

## HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

Đồng chí PHẠM XUÂN THĂNG	Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, <i>Chủ tịch Hội đồng</i>
Đồng chí LÊ VĂN HIỆU	Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, <i>Phó Chủ tịch Hội đồng</i>
Đồng chí TRIỆU THẾ HÙNG	Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, <i>Phó Chủ tịch Hội đồng</i>

## BAN CHỈ ĐẠO ĐỀ ÁN BIÊN SOẠN

Đồng chí TRIỆU THẾ HÙNG	Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, <i>Trưởng ban</i>
Đồng chí NGUYỄN MINH HÙNG	Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, <i>Phó Trưởng ban Thường trực</i>
Đồng chí NGUYỄN THÀNH TRUNG	Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, <i>Phó Trưởng ban</i>
Đồng chí NGUYỄN HỒNG SƠN	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN QUANG PHÚC	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN HUY THĂNG	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN ĐỨC TUẤN	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN THỊ VIỆT NGA	Tỉnh ủy viên, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN TRỌNG HÙNG	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Tài chính, <i>Thành viên</i>
Đồng chí PHẠM MẠNH HÙNG	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Nội vụ, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN HẢI BÌNH	Tỉnh ủy viên, Tổng Biên tập Báo Hải Dương, Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí LƯƠNG VĂN VIỆT	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, <i>Thành viên</i>

Đồng chí LÊ HỒNG DIÊN

Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,  
*Thành viên*

Đồng chí TRƯƠNG VĂN HỒN

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,  
*Thành viên*

Đồng chí TRẦN ANH TUẤN

Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, *Thành viên*

Đồng chí VŨ ĐÌNH TIẾN

Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch,  
*Thành viên*

Đồng chí NGUYỄN THỊ HUỆ

Giám đốc Bảo tàng tỉnh, *Thành viên*

### **HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN**

Đồng chí NGUYỄN THÀNH TRUNG

Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch,  
*Chủ tịch*

Đồng chí VŨ ĐÌNH TIẾN

Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch,  
*Phó Chủ tịch Thường trực*

Đồng chí LÊ VĂN BẰNG

Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, *Phó Chủ tịch*

Đồng chí LÊ LƯƠNG THỊNH

Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ,  
*Thành viên*

Đồng chí TĂNG BÁ HOÀNH

Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử tỉnh, *Thành viên*

Đồng chí VŨ TRƯỜNG SƠN

Trưởng phòng Quản lý Di sản văn hóa, Sở Văn  
hóa, Thể thao và Du lịch, *Thành viên*

Đồng chí NGUYỄN THỊ HUỆ

Giám đốc Bảo tàng tỉnh, *Thành viên kiêm Thư ký*

### **BAN BIÊN SOẠN TẬP II**

PGS.TS. NGUYỄN ĐỨC NHUỆ

Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội  
Việt Nam, *Chủ biên*

TS. LÊ QUANG CHẮN

Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội  
Việt Nam, *Thành viên*

TS. NGÔ VŨ HẢI HẰNG

Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội  
Việt Nam, *Thành viên*

TS. NGUYỄN KHẮC MINH

Nguyên Giám đốc Ban quản lý di tích Côn Sơn -  
Kiếp Bạc tỉnh Hải Dương, *Thành viên*

TS. LÊ THÙY LINH

Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội  
Việt Nam, *Thành viên*

TS. NGUYỄN VĂN BẢO	Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, <i>Thành viên</i>
ThS. VŨ ĐÌNH TIẾN	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương, <i>Thành viên</i>
ThS. NGUYỄN THỊ HUÊ	Bảo tàng tỉnh Hải Dương, <i>Thành viên</i>
ThS. PHẠM THỊ QUẾ LIÊN	Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, <i>Thành viên</i>
ThS. VŨ TRƯỜNG SƠN	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương, <i>Thành viên</i>
ThS. BÙI VĂN ĐẠT	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương, <i>Thành viên</i>
ThS. BÙI VĂN HUỖNH	Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, <i>Thành viên</i>
ThS. NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, <i>Thành viên</i>
ThS. LÊ THỊ BÉ	Ban quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc tỉnh Hải Dương, <i>Thành viên</i>

HIỆU ĐÍNH BẢN THẢO: HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ TỈNH HẢI DƯƠNG



## LỜI NHÀ XUẤT BẢN



**H**ải Dương thuộc vùng đất cổ ở đồng bằng sông Hồng - một trong những cái nôi của nền văn minh sông Hồng. Đây là vùng đất tiếp giáp từ kinh đô Thăng Long - trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của cả nước, kéo dài tới bờ Biển Đông. Chính vì vậy, văn minh sông Hồng, văn hóa Thăng Long đã trực tiếp tác động và kết tinh nên nhiều thành tựu rực rỡ trên mảnh đất này. Ấn ngũ vị trí trọng yếu trên các tuyến huyết mạch cả đường bộ, đường thủy và đường sắt, nối liền với các tỉnh và thành phố trong khu vực, tỉnh Hải Dương có điều kiện địa lý và tự nhiên tương đối thuận lợi để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

Là vùng “địa linh nhân kiệt” nên Xứ Đông - Hải Dương không chỉ là nơi sinh ra nhiều danh nhân mà còn là nơi thu hút, quy tụ được nhiều nhân tài lỗi lạc khắp bốn phương về đây lập nghiệp. Không phải ngẫu nhiên mà Lê Đại Hành lại chọn núi rừng An Lạc (nay thuộc thành phố Chí Linh) để đóng đại bản doanh chỉ huy trận Bạch Đằng lịch sử đánh tan quân Tống năm 981, bảo vệ nền độc lập, tự chủ của dân tộc Việt Nam. Hải Dương có đền Kiếp Bạc là nơi xưa kia được Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn chọn làm trung tâm chỉ huy của phòng tuyến quân sự vùng Đông Bắc, kéo dài từ biên giới Lạng Sơn ra Biển Đông, nhằm tạo thế trận đánh thắng giặc Mông - Nguyên lần thứ hai năm 1285 và lần thứ ba năm 1288; có danh thắng Côn Sơn không chỉ là quê cha đất tổ mà còn là nơi người anh hùng, danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi gắn bó những năm tháng tuổi thơ, đồng thời cũng là nơi ông về trí sĩ, dựng nhà, mài mực, viết nên những tác phẩm có giá trị to lớn về sử học, văn học, triết học, quân sự, ngoại giao và trở thành những di sản quý báu lưu truyền hậu thế; có núi



Phượng Hoàng, nơi “Vạn thế sư biểu” Chu Văn An về ở ẩn, dạy học và sau này nhân dân đã dựng đền thờ ông ở đây. Đó đều là những nhân vật lịch sử vĩ đại của dân tộc, đã gắn bó máu thịt với mảnh đất Hải Dương. Cuộc đời, sự nghiệp của các danh nhân cùng quá trình lao động sáng tạo của nhân dân qua nhiều thế hệ đã làm cho Hải Dương trở thành “đất học”, “đất danh hương”, “đất văn hiến”, với nhiều truyền thống quý báu, với một kho tàng văn hóa phong phú, đa dạng và độc đáo. Đó là một khối lượng lớn văn hóa vật thể và phi vật thể giá trị, với hàng ngàn di tích lịch sử, hàng trăm làng nghề lâu đời, nhiều sản phẩm văn hóa ẩm thực và lễ hội truyền thống đặc sắc, nhiều sinh hoạt văn nghệ dân gian nổi tiếng như hát chèo, hát đối, hát trống quân và rất nhiều bài ca dao, dân ca làm say đắm lòng người.

Lịch sử Hải Dương luôn gắn liền với lịch sử dân tộc và có những đóng góp quan trọng, nổi bật trong suốt những bước thăng trầm của công cuộc dựng nước, giữ nước, bảo vệ đất nước. Con người Hải Dương dũng cảm, kiên cường, bản lĩnh và sáng tạo, thường tiên phong và lập nên nhiều chiến công hiển hách trong các cuộc kháng chiến chống xâm lăng, cũng như những thành tựu to lớn trong quá trình xây dựng và phát triển quê hương, đất nước.

Ngay từ xưa, Hải Dương đã được đánh giá là “phên giậu” phía đông bảo vệ kinh thành Thăng Long trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược phương Bắc của lịch sử Việt Nam thời trung đại. Trong lịch sử hiện đại, Hải Dương là nơi phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ, là địa bàn đứng chân của nhiều tổ chức cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng, là một trong những địa phương giành thắng lợi và giành chính quyền sớm nhất cả nước trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đồng thời nổi tiếng với “Sấm đường 5”, “Ba sẵn sàng”, “Cô du kích Lai Vu” và những đóng góp xứng đáng về sức người, sức của trong suốt hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của dân tộc. Trong sự nghiệp đổi mới, đặc biệt là từ khi tái lập tỉnh đến nay, Hải Dương không ngừng nỗ lực phát huy truyền thống của quê hương và đạt được nhiều thành tựu to lớn trên mọi lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu vươn lên trở thành một trong những tỉnh công nghiệp hàng đầu cả nước.

Nhằm lưu giữ và giới thiệu những giá trị lịch sử về vùng đất và con người Hải Dương, đồng thời góp phần giáo dục truyền thống lịch sử, nâng cao lòng tự hào về quê hương, đất nước, động viên cán bộ và nhân dân toàn tỉnh, đặc biệt là thế hệ trẻ ra sức học tập, công tác, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ trong giai đoạn mới,



Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản bộ sách ***Lịch sử tỉnh Hải Dương***, gồm 4 tập:

*Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập I (từ khởi thủy đến năm 905)*, do TS. Lê Đình Phụng và PGS.TS. Lại Văn Tới đồng chủ biên, dựng lại một chặng đường dài lịch sử trên vùng đất Hải Dương, từ buổi đầu dựng nước đến đầu thế kỷ X (năm 905), với sự xuất hiện của con người, hình thành nền văn minh dựng nước, chịu ách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc và các cuộc đấu tranh kiên cường chống Bắc thuộc.

*Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập II (từ năm 905 đến năm 1883)*, do PGS.TS. Nguyễn Đức Nhuận chủ biên, dựng lại lịch sử Hải Dương suốt 9 thế kỷ trong thời kỳ trung đại kể từ sự kiện Khúc Thừa Dụ giành quyền tự chủ đến khi thực dân Pháp đánh chiếm thành Hải Dương lần thứ hai ngày 19/8/1883.

*Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập III (từ năm 1883 đến năm 1945)*, do GS.TS. Nguyễn Văn Khánh và GS.TS. Phạm Hồng Tung đồng chủ biên, dựng lại lịch sử Hải Dương từ sau khi bị thực dân Pháp xâm lược và quá trình nhân dân Hải Dương đứng lên đấu tranh chống thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng đến khi giành chính quyền thành công trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

*Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập IV (từ năm 1945 đến năm 2015)*, do PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật chủ biên, dựng lại quá trình nhân dân Hải Dương dưới sự lãnh đạo của Đảng đã cùng nhân dân cả nước kinh qua 9 năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954), 21 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội và kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đầy hy sinh và gian khổ (1954 - 1975), 10 năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc sau chiến tranh trong cơ chế cũ với nhiều khó khăn và thách thức (1975 - 1985), từ năm 1986 đến năm 2015 là thời kỳ tiến hành công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Để bạn đọc tiện theo dõi, ở mỗi tập của bộ sách, chúng tôi đều trình bày Lời Nhà xuất bản, Lời giới thiệu của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy và Lời nói đầu của Ban Biên soạn từng tập. Riêng tập IV có phần Tổng luận bộ sách, khái quát lại toàn bộ tiến trình lịch sử hào hùng của vùng đất Xứ Đông - Hải Dương.

Bộ sách là kết quả của sự chỉ đạo tập trung, thống nhất, khoa học của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh



Hải Dương; quá trình làm việc khẩn trương, công phu, nghiêm túc, trách nhiệm của tập thể nhóm nghiên cứu, biên soạn và sự phối hợp chặt chẽ của các cấp ủy địa phương; sự cộng tác, giúp đỡ nhiệt tình của các nhà khoa học, các chuyên gia hàng đầu đã có những đóng góp quý báu để hoàn thành bộ sách.

*Lịch sử tỉnh Hải Dương* là một bộ sách quý, có giá trị lớn, với khối lượng thông tin, kiến thức đồ sộ, nên mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn, biên tập và xuất bản, song bộ sách khó tránh khỏi những sơ suất, thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả trong và ngoài tỉnh Hải Dương để bộ sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu bộ sách cùng bạn đọc.

*Tháng 12 năm 2021*

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**

## LỜI GIỚI THIỆU

**T**rong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước trải hàng nghìn năm của dân tộc ta, mảnh đất, con người Xứ Đông - Hải Dương đã có nhiều cống hiến to lớn và giữ vị trí quan trọng. Đây là vùng đất có lịch sử lâu đời, giàu truyền thống văn hóa và cách mạng, là một trong những cái nôi của nền văn minh sông Hồng, của vùng đồng bằng Bắc Bộ. Trải qua hành trình dựng nước và giữ nước, cộng đồng cư dân nơi đây đã chung sức đồng lòng để chinh phục tự nhiên, tổ chức xã hội, lao động sản xuất và đấu tranh bảo vệ quê hương, đất nước, góp phần xứng đáng viết nên những trang sử hào hùng của dân tộc. Là một bộ phận không thể tách rời của Tổ quốc Việt Nam thân yêu, Hải Dương vừa mang những đặc điểm chung, vừa tạo được cho mình một bản sắc Xứ Đông độc đáo, góp phần làm phong phú, sinh động thêm truyền thống dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, cho đến nay, Hải Dương vẫn chưa có một bộ thông sử xứng tầm với vị thế của tỉnh trong lịch sử dân tộc. Chính vì thế, ngày 06/8/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã ban hành Quyết định số 2028/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án biên soạn *Lịch sử tỉnh Hải Dương (từ khởi thủy đến năm 2015)*. Theo đó, từ năm 2015, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hải Dương, việc nghiên cứu, biên soạn bộ lịch sử được triển khai thực hiện. Tham gia biên soạn công trình có các nhà nghiên cứu thuộc các cơ quan như: Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Viện Nghiên cứu Kinh thành (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam); Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội); Viện Lịch sử Đảng (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh); Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hải Dương;





Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương và Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Hải Dương. Với tinh thần làm việc khoa học, đồng thuận và ý thức trách nhiệm cao, các tác giả đã dày công sưu tầm, khai thác, khảo cứu tài liệu ở địa phương và các kho lưu trữ, thư viện ở Trung ương nhằm bổ sung nguồn tài liệu mới, có giá trị khoa học. Ngoài ra, nhóm tác giả kế thừa có chọn lọc những thành quả của các công trình nghiên cứu về Hải Dương đã được công bố ở trong nước và nước ngoài.

Bộ **Lịch sử tỉnh Hải Dương** gồm 4 tập, với mong muốn tái hiện quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước, sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước cũng như xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của con người Xứ Đông trên vùng đất Hải Dương; bước đầu tổng kết và rút ra những bài học lịch sử, giáo dục truyền thống yêu quê hương, đất nước, đoàn kết đấu tranh, anh hùng bất khuất trong chiến đấu, chịu khó, cần cù, thông minh, sáng tạo trong lao động của người dân Hải Dương nói riêng và người dân Việt Nam nói chung.

**Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập I (từ khởi thủy đến năm 905)** do TS. Lê Đình Phụng và PGS.TS. Lại Văn Tới đồng chủ biên, có sự tham gia biên soạn của các nhà khoa học thuộc Viện Khảo cổ học, Viện Nghiên cứu Kinh thành, Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và các nhà nghiên cứu của tỉnh Hải Dương.

Tập I tái dựng chặng đường dài lịch sử, từ buổi bình minh dựng nước đến đầu thế kỷ X (năm 905), một thời kỳ lịch sử giữ vị trí quan trọng là tầng nền trên vùng đất Hải Dương, được coi là tiền đề, động lực cho các thời kỳ lịch sử tiếp theo. Với những điều kiện thuận lợi về tự nhiên, vùng đất Hải Dương là một trong những cái nôi sinh sống của con người từ thời tiền sử mà dấu vết để lại tại hang Thánh Hóa, núi Nhấm Dương (nay thuộc phường Duy Tân, thị xã Kinh Môn). Theo dòng chảy chung của lịch sử dân tộc, trên vùng đất Hải Dương đã xuất hiện các cộng đồng cư trú cùng xây dựng cuộc sống, tổ chức xã hội, hình thành nên bản sắc văn hóa, là một trong những hạt nhân có mặt từ buổi đầu dựng nước dưới chính thể của Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc. Sau thời đại Văn Lang - Âu Lạc, cùng chung số phận dân tộc, Hải Dương bước vào thời kỳ chịu sự đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc. Với tinh thần bất khuất, khát vọng độc lập, người Hải Dương đã tham gia tích cực và có những đóng góp quan trọng vào các cuộc nổi dậy giành độc lập dân tộc dưới thời Hai Bà Trưng, Bà Triệu, khởi nghĩa Lý Bí và công cuộc xây dựng Nhà nước



Vạn Xuân,... Truyền thống yêu nước, tinh thần bất khuất, ý thức độc lập dân tộc được gìn giữ, bồi đắp trong hơn nghìn năm chống Bắc thuộc đã được người dân Hải Dương phát huy trong những thời kỳ tiếp theo, làm nên tính cách điển hình “chuộng nghĩa, giữ tiết... hăng hái việc công”.

Trong đêm trường Bắc thuộc, vượt qua muôn vàn khó khăn khắc nghiệt, người Hải Dương từng bước xây dựng quê hương ngày càng phát triển trên nhiều lĩnh vực. Với tri thức kinh nghiệm kế thừa từ các thế hệ dựng nước, việc khai phá đất đai, khai hoang, khẩn hóa đã hình thành nền sản xuất nông nghiệp truyền thống. Cùng với nông nghiệp là sự tiếp thu, chọn lọc những kỹ thuật sản xuất, nghề sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ bên cạnh những nghề thủ công truyền thống như dệt vải, đúc kim loại, tạo nên nhiều loại vật dụng phong phú phục vụ cuộc sống.

Là một bộ phận trong lịch sử dân tộc, từ khởi thủy con người sinh sống trên địa bàn Hải Dương đã góp phần xây dựng nên bản sắc văn hóa dân tộc. Những phong tục, tập quán sinh hoạt xã hội phù hợp với quan niệm, nhận thức của cộng đồng xuất hiện, hình thành những tín ngưỡng, nghi lễ như tục thờ cúng hiện tượng tự nhiên (thần đất, thần sông, thần núi, thần cây...) hay tục thờ cúng tổ tiên, nghi lễ hôn nhân cưới hỏi, tang ma..., tạo nên nền tảng văn hóa, tư tưởng vững chắc trong các cộng đồng chống lại chính sách đồng hóa của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Trong thời kỳ nghìn năm bị đô hộ, đồng hóa, Hải Dương là nơi đã tiếp thu và dung dưỡng Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo hội nhập với truyền thống văn hóa bản địa góp phần làm phong phú đời sống tinh thần của cộng đồng. Những điều kiện kinh tế, văn hóa cùng tinh thần độc lập dân tộc đã hun đúc, tôi rèn bản lĩnh, nhân cách con người Xứ Đông, làm tiền đề để sau này tham gia vào quá trình giành độc lập và phục hưng văn hóa dân tộc trong những thời kỳ lịch sử tiếp theo của dân tộc.

***Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập II (từ năm 905 đến năm 1883)*** do PGS.TS. Nguyễn Đức Huệ chủ biên. Tham gia biên soạn tập II là các nhà nghiên cứu của Viện Sử học (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và các nhà nghiên cứu của tỉnh Hải Dương. Tập II được bắt đầu từ năm 905 gắn với sự kiện hào trưởng đất Hồng Châu là Khúc Thừa Dụ lãnh đạo nhân dân đứng lên giành quyền tự chủ từ chính quyền đô hộ nhà Đường. Dấu mốc năm 905 được coi là khởi đầu cho lịch sử Việt Nam thời trung đại, tạo cơ sở và nền móng cho Ngô Vương Quyền xây dựng nền độc lập, tự chủ lâu dài của dân tộc Việt Nam



sau đại thắng Bạch Đằng đánh tan quân xâm lược Nam Hán cuối năm Mậu Tuất (năm 938). Tập II cũng tạm kết vào năm 1883, gắn với sự kiện thực dân Pháp đánh chiếm thành Hải Dương lần thứ hai vào ngày 19/8/1883.

Trong hơn chín thế kỷ với biết bao thăng trầm của lịch sử, sự hưng vong, thịnh suy của các triều đại quân chủ, nhưng quốc gia Đại Cồ Việt, Đại Việt, Việt Nam đến Đại Nam vẫn trường tồn và ngày càng phát triển, cương vực ngày càng mở rộng, khẳng định vị thế của một cường quốc trong khu vực. Trong tiến trình lịch sử ấy, nhân dân Hải Dương đã có những cống hiến xuất sắc trên nhiều lĩnh vực, góp phần quan trọng trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập, tự chủ. Ngay từ buổi đầu của nền độc lập, tự chủ, người dân Hải Dương đã tích cực tham gia vào cuộc tấn công phủ Tống Bình (thời họ Khúc, họ Dương); đóng góp sức người, sức của làm nên đại thắng Bạch Đằng năm Mậu Tuất (năm 938) do Ngô Quyền lãnh đạo. Miền đất Hải Dương từng là đại bản doanh, là cơ sở hậu cần quan trọng của Lê Hoàn trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (năm Tân Ty, 981). Thời Lý - Trần, Hải Dương là phen giậu, là bức bình phong che chở cho kinh đô Thăng Long. Đặc biệt, trong thế kỷ XIII, Hải Dương vừa là chiến tuyến, vừa là hậu phương của cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên. Đầu thế kỷ XV, quốc gia Đại Việt chuyển sang một giai đoạn bi hùng với cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh. Cùng với nhân dân cả nước, người dân Hải Dương đã vùng lên tranh đấu với hàng loạt cuộc khởi nghĩa nổ ra trên địa bàn Xứ Đông. Những địa danh, danh nhân tiêu biểu còn lưu lại trên đất Hải Dương ngày nay là minh chứng sống động về những cống hiến xuất sắc của người dân Hải Dương trong sự nghiệp bảo vệ đất nước, bảo vệ giang sơn.

Duy trì và tiếp nối dòng chảy văn hóa từ giai đoạn trước, trong thời kỳ phong kiến độc lập, tự chủ, bên cạnh các sinh hoạt tín ngưỡng đậm đà bản sắc quê hương, sự phát triển của Nho, Phật, Đạo đã làm phong phú thêm đời sống văn hóa của cộng đồng cư dân địa phương. Nhiều ngôi chùa được xây dựng từ thời Lý - Trần và tiếp tục được trùng tu, tôn tạo mở rộng ở các triều đại sau đã khẳng định đời sống tư tưởng (đặc biệt là tư tưởng Phật giáo) của người Hải Dương rất phong phú, xứng đáng được coi là trung tâm của văn hóa Phật giáo Xứ Đông. Thiên phái Trúc Lâm ra đời từ thời Trần với người sáng lập là Phật hoàng Trần Nhân Tông đã chọn non thiêng Yên Tử (Đông Triều,



Quảng Ninh) làm chốn Tổ. Sự tồn tại bền vững của hệ thống chùa chiền trên đất Hải Dương cho thấy rõ nét, đầy đủ tính hướng thiện, hướng đến chân, thiện, mỹ của người dân Xứ Đông trong trường kỳ lịch sử. Hệ tư tưởng Nho giáo ưu trội từ thế kỷ XV (từ thời Lê sơ) đã tạo điều kiện cho hàng loạt cơ sở tôn giáo thờ Khổng Tử ra đời ở các địa phương Hải Dương, đó là hệ thống văn miếu, văn chỉ, văn từ. Cùng với hệ thống này, giáo dục Nho học ở các làng xã cũng được thổi vào một luồng gió mới. Từ triều Lý, trải qua các triều đại Trần - Hồ đến Lê sơ và về sau, giáo dục Nho học ở Hải Dương đặc biệt phát triển và đã tạo nên một đội ngũ quan lại Nho học rất đông đảo, bổ sung cho bộ máy quan lại ở trung ương và địa phương. Những gương mặt danh nho tiêu biểu đã trở thành trụ cột, lương đống của triều đình qua các thời đại. Họ không chỉ là những chính trị gia xuất sắc, những sứ thần lỗi lạc, nhà giáo dục đạo cao đức trọng mà còn là những tác gia lớn, là tinh hoa văn hóa dân tộc.

***Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập III (từ năm 1883 đến năm 1945)*** do GS.TS. Nguyễn Văn Khánh và GS.TS. Phạm Hồng Tung đồng chủ biên, với sự tham gia của các nhà khoa học thuộc Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội); Viện Lịch sử Đảng (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh); Viện Sử học (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và các nhà nghiên cứu của tỉnh Hải Dương.

Dấu mốc khởi đầu của lịch sử cận đại Hải Dương gắn với sự kiện thực dân Pháp nổ súng tấn công và chiếm thành Hải Dương vào giữa tháng 8/1883. Cũng từ đây, thực dân Pháp bắt đầu quá trình thiết lập bộ máy thống trị ở Hải Dương cũng như toàn xứ Bắc Kỳ. Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Hải Dương bắt đầu cuộc hành trình đầy gian khổ, nhưng cũng hết sức vẻ vang - hành trình đấu tranh tự giải phóng mình khỏi ách áp bức dân tộc và áp bức xã hội. Từ đầu thập niên 70 thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã đưa quân ra xâm lược các tỉnh Bắc Kỳ. Hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi (tháng 7/1885), phong trào vũ trang kháng Pháp lại bùng nổ mạnh mẽ trên khắp cả nước. Dưới sự lãnh đạo của các vị thủ lĩnh như Nguyễn Thiện Thuật và Nguyễn Đức Tiết (Độc Tít), nhân dân Hải Dương kiên cường đứng lên chống giặc, nhưng cuối cùng vẫn bị thất bại.

Hải Dương thời cận đại đã diễn ra những biến đổi căn bản trên tất cả các lĩnh vực, từ sự thay đổi về chính trị, hành chính, địa giới đến những chuyển



biến về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, nghệ thuật, tín ngưỡng, tôn giáo... Đó là những chuyển biến từ hình thức bên ngoài đến cấu trúc bên trong, đặt trong mối liên hệ đa chiều với những chuyển biến chung của lịch sử dân tộc. Nhìn toàn cảnh, Hải Dương thời kỳ này vẫn là một tỉnh nông nghiệp - nông thôn - nông dân điển hình của châu thổ Bắc Kỳ. Các cơ sở công nghiệp trong tỉnh đều tương đối nhỏ bé, chủ yếu là công nghiệp chế biến với quy mô nhỏ và trình độ kỹ nghệ khá lạc hậu. Khu vực thành thị cũng khá nhỏ hẹp cả về quy mô và mức độ ảnh hưởng. Các khu vực nông thôn cơ bản vẫn là nông thôn - làng xã đậm tính truyền thống. Chính quyền thuộc địa nhiều lần tìm cách can thiệp sâu vào các vùng nông thôn ở Hải Dương thông qua cải lương hương chính và một số chính sách khác nhưng không làm đổi thay được bao nhiêu. Ở vùng nông thôn, sau các lũy tre và cổng làng, thế lực cường hào và các hủ tục vẫn ngự trị và thao túng các làng xã, thống trị dân nghèo. Dưới tác động của nhiều yếu tố chính trị, kinh tế... dưới thời Pháp thuộc, số lượng người dân Hải Dương ly hương khá đông đảo, bao gồm cả di cư dài hạn và di cư mùa vụ. Hàng vạn nông dân làng xã đã tìm đến các hầm mỏ, nhà máy ở vùng Đông Bắc, thậm chí đến cả các đồn điền xa xôi ở Nam Kỳ, Campuchia hoặc Tân Thế giới, để tìm kiếm không chỉ miếng cơm manh áo mà cả cơ hội đổi đời.

Không cam chịu cuộc đời nô lệ, nhân dân Hải Dương liên tục đứng lên chống lại ách đô hộ của thực dân Pháp, giải phóng quê hương, giành lại độc lập dân tộc. Các cuộc đấu tranh này hết sức phong phú về nội dung, về định hướng chính trị và đa dạng về quy mô và hình thức tổ chức, đồng thời chúng không bao giờ tách biệt, mà trái lại, luôn ở trong mối quan hệ khăng khít, gắn bó với cuộc đấu tranh giải phóng con người, giải phóng giai cấp và giải phóng xã hội. Trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc từ đầu thế kỷ XX đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nhiều người con ưu tú của Hải Dương đã có những đóng góp nổi bật vào các cuộc vận động yêu nước, tiến bộ và cách mạng, như phong trào Đông du, phong trào Đông Kinh nghĩa thực, phong trào Duy Tân, đến các phong trào cải cách xã hội, phong trào nữ quyền, cách mạng văn chương, truyền bá chữ Quốc ngữ..., hay trực tiếp tham gia khởi nghĩa vũ trang của Việt Nam Quốc dân Đảng và dấn thân vào con đường hoạt động cách mạng theo khuynh hướng cách mạng vô sản, tiêu biểu là Nguyễn Lương Bằng, Lê Thanh Nghị, Nguyễn Hối, Nguyễn Phương Thảo (Nguyễn Bình)...



Tháng 8/1945, theo lời kêu gọi của lãnh tụ Hồ Chí Minh, nhân dân Hải Dương đã nhất tề nổi dậy “đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”<sup>1</sup>. Cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở thành phố Hải Dương và phần lớn các huyện trong tỉnh đều đã diễn ra nhanh gọn, ít đổ máu. Với thắng lợi to lớn của Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên phạm vi toàn quốc, ngày 02/9/1945, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt quốc dân đồng bào trình trọng đọc *Tuyên ngôn độc lập* và công bố với thế giới rằng: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”<sup>2</sup>. Đây cũng là dấu mốc kết thúc thời kỳ cận đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam cũng như lịch sử tất cả các địa phương trên cả nước, trong đó có tỉnh Hải Dương.

***Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập IV (từ năm 1945 đến năm 2015)*** do PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật chủ biên, với sự tham gia biên soạn của các nhà nghiên cứu thuộc Viện Sử học, Học viện Khoa học xã hội (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và các nhà nghiên cứu của tỉnh Hải Dương. Tập IV được mở đầu bằng sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập* tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội) ngày 02/9/1945, tuyên bố về sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và tạm dừng ở năm 2015.

Nội dung tập IV đã dựng lại một cách khách quan, toàn diện và có hệ thống quá trình lịch sử 70 năm của Hải Dương (1945 - 2015), qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và quá trình thực hiện đường lối đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay.

Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, ngày 02/9/1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, mở ra kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập, tự do cho đất nước và nhân dân Việt Nam. Trong những năm đầu mới được thành lập, nhà nước non trẻ đứng trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, cùng lúc phải đối phó với ba thứ giặc: “giặc đói”, “giặc dốt” và giặc ngoại xâm, nhân dân Hải Dương cùng nhân dân cả nước đã vượt qua mọi khó khăn, thử thách, đấu tranh chống các thế lực phản động, bảo vệ chính quyền cách mạng, thực hiện thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.3, tr.596.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.4, tr.3.



các cấp, thành lập đảng bộ và chính quyền địa phương, tích cực tham gia sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

Ngày 19/12/1946, cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ. Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Hải Dương đã anh dũng đứng lên dựng làng chiến đấu, đẩy mạnh sản xuất, đảm bảo đời sống nhân dân. Trên lĩnh vực quân sự, quân và dân Hải Dương tích cực xây dựng căn cứ kháng chiến, khu du kích vững chắc, xây dựng tiềm lực về mọi mặt, vừa chiến đấu, vừa xây dựng lực lượng kháng chiến lâu dài. Chiến thắng của quân và dân Hải Dương trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp có ý nghĩa quan trọng đối với cả nước, góp phần vào các chiến thắng Đường 5, Chiến dịch Hoàng Hoa Thám, Chiến dịch Quang Trung, Chiến dịch Điện Biên Phủ... giải phóng miền Bắc vào năm 1954.

Sau khi hòa bình lập lại, là địa phương chịu nhiều thiệt hại bởi chiến tranh, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, song quán triệt sâu sắc yêu cầu, nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước đặt ra, nhân dân Hải Dương đã thực hiện thắng lợi nhiệm vụ khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội (1954 - 1960), cùng với nhân dân miền Bắc thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965). Từ năm 1965, đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc. Trong 10 năm xây dựng quê hương trong điều kiện đất nước vừa có hòa bình, vừa có chiến tranh (1965 - 1975), nhân dân Hải Dương đã vượt qua khó khăn, thử thách, lao động sáng tạo, hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo đời sống của nhân dân; đảm bảo giao thông vận tải, góp phần đánh thắng hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ; chi viện sức người, sức của cho chiến trường miền Nam, hoàn thành sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất đất nước.

Sau năm 1975, cách mạng Việt Nam chuyển sang thời kỳ mới. Nhân dân Hải Dương vượt qua khó khăn, thử thách trong những năm đầu đất nước thống nhất, vừa tham gia các cuộc đấu tranh bảo vệ biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc của Tổ quốc, vừa lao động, sản xuất phục hồi kinh tế - xã hội sau chiến tranh. Từ năm 1986, khi cả nước thực hiện sự nghiệp đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, Hải Dương đã đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân, lập được những thành tựu đáng tự hào.

Từ năm 1996, đất nước bước sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và năm 1997 tỉnh Hải Dương chính thức được tái lập, mở ra



thời kỳ mới cho Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh. Ngay sau khi tái lập, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Hải Dương từng bước xây dựng và ổn định hệ thống chính quyền địa phương, xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, khẩn trương triển khai thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà Đảng và Nhà nước đề ra. Tuy con đường đổi mới còn nhiều khó khăn, thách thức, song với truyền thống lao động cần cù và sáng tạo, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Hải Dương hăng hái đi đầu trong việc triển khai các chủ trương, nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước, làm cho diện mạo kinh tế - xã hội của Hải Dương có những thay đổi rõ rệt. Đến nay, Hải Dương không những phát triển toàn diện, mà còn có nhiều điểm sáng đột phá, góp phần cùng cả nước thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống, với hoài bão, ý chí và khát vọng vươn lên, người dân Hải Dương đang từng ngày, từng giờ nỗ lực phấn đấu xây dựng quê hương - miền quê văn hiến, yên bình và mạnh giàu - trong lòng Tổ quốc Việt Nam.

Bộ sách *Lịch sử tỉnh Hải Dương* được phát hành, sẽ góp phần cung cấp cho các thế hệ người dân Hải Dương những hiểu biết về lịch sử hình thành và phát triển, truyền thống tốt đẹp của quê hương. Từ đó, khơi dậy niềm tự hào, giáo dục truyền thống và ý thức trách nhiệm của mỗi người trong công cuộc xây dựng và phát triển tỉnh Hải Dương ngày càng giàu mạnh. Bộ sách cũng là nguồn tài liệu tra cứu hữu ích cho công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập lịch sử địa phương.

Để có được công trình nghiên cứu giá trị *Lịch sử tỉnh Hải Dương* hôm nay, trước hết thay mặt lãnh đạo tỉnh Hải Dương, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất tới các đồng chí nguyên là lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hải Dương, nhiệm kỳ 2015 - 2020, đặc biệt là đồng chí Nguyễn Mạnh Hiến, nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng chí Nguyễn Dương Thái, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh... đã luôn quan tâm, chỉ đạo sát sao, tạo mọi điều kiện thuận lợi để triển khai thực hiện; sự tham gia cung cấp tư liệu, đóng góp ý kiến nhiệt tình, trách nhiệm của các sở, ban, ngành, đoàn thể và các tổ chức, cá nhân có liên quan, trong đó Hội Khoa học lịch sử tỉnh đã tham gia đọc và hiệu đính lần cuối trước khi





xuất bản. Đặc biệt là sự nỗ lực, nhiệt huyết, tinh thần làm việc trách nhiệm, khoa học, nghiêm túc của các chủ biên và các thành viên tham gia nghiên cứu, biên soạn bộ sách.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong công tác sưu tầm tài liệu và biên soạn, song do tái hiện quá trình lịch sử từ khởi thủy, nên nội dung cuốn sách khó tránh khỏi hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những góp ý của quý độc giả để công trình được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

*Hải Dương, tháng 9 năm 2021*

ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG  
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM  
BÍ THƯ TỈNH ỦY - CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH  
**Phạm Xuân Thăng**

## LỜI NÓI ĐẦU TẬP II

**L**ịch sử tỉnh Hải Dương, tập II được bắt đầu từ năm 905 gắn với sự kiện hào trưởng đất Hồng Châu là Khúc Thừa Dụ đứng lên giành quyền tự chủ từ chính quyền đô hộ nhà Đường. Hiện nay, trong giới sử học có nhiều ý kiến lấy dấu mốc năm 905 được coi là khởi đầu cho lịch sử Việt Nam thời Trung đại. Trong *Đề án biên soạn bộ Lịch sử Việt Nam* (gồm 30 tập, trong đó có 25 tập Lịch sử và 5 tập Biên niên sự kiện lịch sử) do GS. Phan Huy Lê làm Tổng Chủ biên cũng xác định năm 905 mở ra một thời kỳ độc lập, tự chủ lâu dài của dân tộc Việt Nam. Do đó, tập III của bộ sách gồm 25 tập bắt đầu với sự kiện nêu trên.

Đối với Hải Dương, sự kiện Khúc Thừa Dụ giành quyền tự chủ càng có ý nghĩa to lớn vì theo nhiều nguồn tài liệu (thư tịch, dân gian...) đến nay phần lớn các nhà sử học đã xác định quê hương của Khúc Thừa Dụ ở Hồng Châu, địa bàn thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay, hay cụ thể hơn là ở Cúc Bồ, nay thuộc xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương. Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo... không chỉ là niềm tự hào của Hải Dương - Xứ Đông mà còn là niềm tự hào chung của cả nước.

Mốc thời gian kết thúc của *Lịch sử tỉnh Hải Dương*, tập II là năm 1883. Theo phân kỳ truyền thống trước đây của lịch sử Việt Nam nói chung thì giai đoạn kết thúc của thời kỳ Trung đại là năm 1858. Tuy nhiên, một số quan điểm mới gần đây cho rằng, phải đến Hiệp ước Giáp Thân (Hiệp ước Patơnốt, ngày 06/6/1884) ký giữa triều đình Huế với Pháp thì toàn bộ Việt Nam mới thực sự chịu quyền bảo hộ của người Pháp, và từ đây chấm dứt thời kỳ độc lập, tự chủ của triều Nguyễn. Do đó, lấy mốc năm 1884 là thời điểm kết thúc thời kỳ lịch sử Trung đại và cũng là mốc mở đầu thời kỳ lịch sử cận đại Việt Nam.



Đối với *Lịch sử tỉnh Hải Dương*, tập II kết thúc vào năm 1883, gắn với sự kiện thực dân Pháp đánh chiếm thành Hải Dương lần thứ hai vào ngày 10 tháng Bảy năm Quý Mùi, tức ngày 19/8/1883. Từ đây, Hải Dương cũng như toàn bộ Bắc Kỳ chịu sự bảo hộ của thực dân Pháp sau Hiệp ước Giáp Thân (1884).

Nghiên cứu lịch sử địa phương là một nghiên cứu cụ thể, do đó nguyên tắc lịch sử, cụ thể, toàn diện, toàn bộ được quán triệt xuyên suốt công trình. Trải qua tiến trình lịch sử kéo dài gần chín thế kỷ, miền đất Hải Dương ngày nay có nhiều lần biến cải danh xưng và cương vực. Đối với danh xưng thì miền đất này từng được gọi với nhiều tên khác nhau nhưng danh xưng Hải Dương được duy trì khá bền vững từ thế kỷ XV về sau. Về cấp hành chính, địa bàn Hải Dương cũng thay đổi tên gọi thường xuyên, có khi là đạo, lộ, giang, châu, thừa tuyên, xứ, trấn, đến năm Tân Mão, niên hiệu Minh Mệnh thứ 12 (1831), triều đình nhà Nguyễn đổi là tỉnh Hải Dương, biệt danh là tỉnh Đông. Về địa dư, Hải Dương thường xuyên có sự điều chỉnh qua các triều đại lịch sử (tách, nhập, điều chỉnh địa giới phủ, huyện, thậm chí đến cấp xã). Thực tế lịch sử cho biết, trong các thế kỷ trước, địa bàn trấn (tỉnh) Hải Dương rất rộng, bao gồm căn bản vùng đất tỉnh Hải Dương ngày nay, một phần địa bàn tỉnh Hưng Yên, trên 90% thành phố Hải Phòng, một phần địa bàn tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Do đó, với nguyên tắc lịch sử, cụ thể trong quá trình biên soạn, chúng tôi không khu biệt địa bàn nghiên cứu là tỉnh Hải Dương hiện tại mà trình bày cả những sự kiện đã từng diễn ra trên địa bàn của Hải Phòng, Hưng Yên, Quảng Ninh... ngày nay mà đương thời thuộc về trấn (tỉnh) Hải Dương. Các nhân vật lịch sử cũng vậy, chúng tôi đặt nhân vật trong bối cảnh lịch sử cụ thể để trình bày, có như vậy mới đảm bảo tính khách quan, khoa học của công trình. Ví dụ, toàn bộ hoạt động của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm diễn ra trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XV đến gần trọn thế kỷ XVI, khi ấy huyện Vĩnh Bảo (thành phố Hải Phòng ngày nay) là một phần của huyện Vĩnh Lại



và một phần của huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương, do đó trong *Lịch sử tỉnh Hải Dương*, tập II trình bày về nhân vật này là hoàn toàn hợp lý và phù hợp. Ngoài ra, còn rất nhiều sự kiện, nhân vật cũng ở trong tình trạng tương tự. Trên đây là đôi lời phi lộ cùng quý độc giả.

**T/M BAN BIÊN SOẠN**

**Chủ biên**

**PGS.TS. NGUYỄN ĐỨC NHUỆ**

# Chương I

## **HẢI DƯƠNG** **THỜI HỌ KHÚC, NGÔ, ĐINH, TIỀN LÊ** **(905 - 1009)**





## I- TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

### 1. Diên cách hành chính

Dưới thời Bắc thuộc, chính quyền đô hộ chia nước ta thành các quận, huyện để tổ chức cai trị. Đến thời Đường, khu vực từ miền Nam Trung Quốc trở vào đến Đèo Ngang được đặt làm An Nam đô hộ phủ. Cuối đời Đường, An Nam đô hộ phủ quản lĩnh 12 châu và một số châu kimi ở khu vực miền núi. Trong số 12 châu này, có 4 châu thuộc đất miền Nam Trung Quốc và 8 châu thuộc lãnh thổ nước ta từ miền Bắc vào đến Đèo Ngang<sup>1</sup>. Trị sở của An Nam đô hộ phủ thời Đường đặt ở Giao Châu, trên khu vực thuộc địa bàn Hà Nội ngày nay.

Dưới thời thuộc Đường, vùng đất Hải Dương được cho là phần đất huyện Chu Diên thuộc Giao Châu. Sách *Đất nước Việt Nam qua các đời* của học giả Đào Duy Anh xác định: “Chúng ta đã biết Chu Diên đời Lương, đời Tùy là ở khoảng giữa sông Thái Bình và sông Hồng. *Cựu Đường thư* chép rằng từ phủ trị về phía đông đến cửa sông Tiểu Hoàng giang ở địa giới huyện Chu Diên, đường thủy là 500 dặm. Xem thế thì huyện Chu Diên là ở về phía đông, liên lạc với phủ trị bằng đường thủy, tức là ở miền Hải Dương là phải”<sup>2</sup>.

Năm 905, lợi dụng lúc nhà Đường suy yếu, Khúc Thừa Dụ nổi lên giành quyền Tiết độ sứ, lật đổ ách đô hộ của nhà Đường, giành độc lập tự chủ. Trong thời gian 3 năm xây dựng nền tự chủ (905 - 907), Khúc Thừa Dụ vẫn sử dụng cách phân chia đơn vị hành chính cũ của nhà Đường. Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, con trai là Khúc Hạo lên thay cha giữ quyền Tiết độ sứ. Khi nắm quyền quản lý, Khúc Hạo “muốn nhân cuộc loạn ly của Trung Quốc mà xây dựng cơ sở tự cường, bèn thiết lập các thứ chế độ theo quy mô của một nhà nước độc lập”<sup>3</sup>. Ông đã cho thực hiện một cuộc cải cách lớn về chính trị, kinh tế, xã hội, trong đó, có việc định lại các đơn vị hành chính thay cho cách phân chia cũ của

1. Xem Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2005, tr.106.

2, 3. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, *Sđd*, tr.97, 108.



nhà Đường, lấy lộ thay cho châu, lấy phủ, châu thay cho huyện và đổi các hương thành giáp.

Về địa danh của vùng đất Hải Dương thời họ Khúc, triều Ngô, sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết: “Đường đặt làm trấn Hải Môn, sau gọi là châu Hồng. Ba triều Đinh, Lê, Lý vẫn theo như thế”<sup>1</sup>. Như vậy, trong cái cách của Khúc Hạo, có thể một phần địa bàn huyện Chu Diên (thời Đường) được đổi thành châu Hồng. Tên gọi này cũng được giữ nguyên dưới triều Ngô (939 - 965).

Các sử gia triều Nguyễn khi khảo cứu về tỉnh Hải Dương đều cho biết, vùng đất này dưới thời Đường thuộc Hải Môn trấn, sau gọi là Hồng Châu. Sau đời nhà Đinh, Tiền Lê và Lý vẫn theo như thế<sup>2</sup>. Dựa trên cơ sở đó, tập thể tác giả sách *Địa chí Hải Dương* đã cho rằng, Hải Dương thời thuộc Đường (618 - 907) thuộc trấn Hải Môn, sau lại đổi thành Hồng Châu. Thời Đinh, Tiền Lê (968 - 1009) thuộc đất Hồng Châu<sup>3</sup>.

Về địa danh Hải Môn, đã thấy xuất hiện trong chính sử vào tháng Sáu và tháng Bảy năm Quý Mùi (863), nhưng khi chú thích, các dịch giả sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đều cho rằng, địa danh này nay thuộc địa phận tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc)<sup>4</sup>. Trong trận chiến diễn ra vào tháng Chạp năm Mậu Tuất (938), mặc dù quân Nam Hán tiến quân theo sông Bạch Đằng mà vào,

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008, t.1, tr.139.

2. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, t.1, tr.1044 chép: “Nhà Đường đặt Hải Môn trấn, lại gọi là Hồng Châu. Nhà Đinh chia làm đạo; nhà [Tiền] Lê và nhà Lý cũng theo như nhà Đinh”. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, chép: “... Đường đặt làm trấn Hải Môn, sau gọi là châu Hồng. Ba triều Đinh, Lê, Lý vẫn theo như thế”.

3. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, t.I, tr.4.

4. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.I, tr.196-197 cho biết: khi nhà Đường cho bỏ An Nam đô hộ phủ, đặt chức Hành Giao Châu ở trấn Hải Môn, cho Hữu giám môn vệ tướng quân là Tống Nhung giữ chức Hành Giao Châu thứ sử, cho Vũ Nghĩa tiết độ sứ là Khang Thừa Huấn kiêm lĩnh chức Lĩnh Nam cập chủ quân hành doanh. Chỉ một tháng sau (tháng 7), lại đặt An Nam đô hộ phủ ở Hành Giao Châu, cho Tống Nhung làm Kinh lược sứ, đem quân Sơn Đông một vạn người đến trấn giữ. Sang năm Giáp Thân (864), vua Đường Ý Tông cho Tổng quản kinh lược sứ là Trương Nhân kiêm coi giữ việc Giao Châu, tăng thêm quân ở trấn Hải Môn cho đủ số 2 vạn 5 nghìn người, sai Nhân tiến quân lấy lại phủ thành. Sách này có chú rằng: “Trấn Hải Môn: lý sở ở huyện Bắc Bạch, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc ngày nay”.



“vua Hán là Cung... tự làm tướng, đóng ở Hải Môn để làm thanh viện”<sup>1</sup> nhưng Hải Môn ở đây thuộc châu Uất Lâm (Trung Hoa nhà Đường) hay là địa danh thuộc vùng Hải Dương, Hải Phòng hay Quảng Ninh ngày nay, hiện chưa có sử liệu rõ ràng để khẳng định<sup>2</sup>.

Địa danh Hồng Châu được ghi chép trong sự kiện diễn ra vào tháng Giêng năm Bính Dần (906), khi Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ được nhà Đường gia phong chức Đồng bình chương sự. Ông là người họ Khúc, “một họ lớn lâu đời ở Hồng Châu”<sup>3</sup>. Tác giả Đào Duy Anh cho biết cụ thể hơn rằng, “Hồng Châu là tên đời sau, tương đương với huyện Chu Diên đời Đường”<sup>4</sup>. Điều đó phù hợp với sách *Tân Đường thư* khi chép về sông A Lao ở huyện Chu Diên, mà sông A Lao theo sách *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* lại thuộc huyện Đa Cầm, châu Thượng Hồng (nay là huyện Cẩm Giàng), điều đó chứng tỏ, huyện Chu Diên bấy giờ ở vào miền Hải Dương ngày nay. Hơn nữa, khi chép về sự kiện tù trưởng Triệu Túc quê ở Chu Diên, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có chú thích về “huyện Chu Diên thời Lương, thời Tùy, nay là phần đất tỉnh Hải Dương, huyện trị có thể ở vào khoảng huyện Phả Lại”<sup>5</sup>. Các tác giả Bùi Quang Triệu và Trọng Huân trong bài viết “Cúc Bồ - Quê hương - Nơi dựng nghiệp của Khúc Thừa Dụ” in trong sách *Ninh Giang quê hương*, đều cho biết, Hồng Châu xưa với tên gọi là Hồng lộ xuất hiện vào thời Lý, Trần, “bao gồm phần đất của các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và Hải Phòng”<sup>6</sup>.

Sau khi Đinh Bộ Lĩnh hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước, lên ngôi hoàng đế, lập ra triều Đinh (968), trong việc quản lý đất nước, vua Đinh Tiên Hoàng

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.I, tr.203; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.1, tr.210-211.

2. Các sử gia triều Nguyễn (thế kỷ XIX) đã có ý kiến về việc này khi chưa rằng, “theo *Thanh nhất thống chí*, trấn Hải Môn ở cách 15 dặm về phía tây huyện Bắc Bạch thuộc châu Uất Lâm bây giờ, xưa kia là đường đi vào đất An Nam. Cao Biền luyện tập quân lính ở đó, và từ đấy tiến quân lấy lại An Nam. Có người bảo Hải Môn trấn ở Hải Dương, đó là nhận lầm chữ Hải Môn là nơi cửa biển (hải môn) mà Ngô Quyền trông cộc để đánh Hoàng Tháo” (Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.1, tr.198).

3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.1, tr.207. Sách này có chú thích: “Hồng Châu: tên đất xưa, đời Lê là hai phủ Thượng Hồng và Hạ Hồng, nay là hai phủ Bình Giang và Ninh Giang, đều thuộc tỉnh Hải Dương”.

4. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, *Sđđ*, tr.108.

5. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.I, tr.179.

6. *Khúc Thừa Dụ và họ Khúc trong lịch sử dân tộc*, Bảo tàng tỉnh Hải Dương, 1999, tr.118.





cũng có một số điều chỉnh. Riêng về mặt tổ chức hành chính, năm 974, vua Đinh Tiên Hoàng chia cả nước làm 10 đạo và tổ chức quân đội tương ứng với 10 đạo đó. Việc chia đặt 10 đạo của vua Đinh Tiên Hoàng được sử cũ ghi nhận, tuy nhiên, về địa giới, danh xưng cụ thể của 10 đạo ra sao thì hiện nay chưa xác định được rõ ràng. Vì vậy, vùng đất Hải Dương dưới thời Đinh được gọi tên thế nào hiện nay vẫn chưa có tư liệu khẳng định chắc chắn.

Dưới triều Tiền Lê (980 - 1009), mùa xuân tháng Ba năm Nhâm Dần (tháng 4/1002), Lê Đại Hành đã cho đổi lại 10 đạo làm lộ, phủ, châu<sup>1</sup>. Sử cũ cũng không cho biết cương vực, diện mạo của các lộ, phủ, châu thời Tiền Lê ra sao. Tuy nhiên, dựa vào ghi chép của Phan Huy Chú, có thể đất Hải Dương thời Tiền Lê được gọi là Hồng Châu hoặc Hồng lộ.

Các bộ chính sử khi ghi chép về thời Đinh và Tiền Lê, còn thấy chép về địa danh Trà Hương<sup>2</sup> (945), Nam Sách Giang (vào các năm 945, 980)<sup>3</sup>, chùa Sách Giang (987)... Các địa danh này đều thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay.

1. Xem Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.230.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd*, t.1, tr.214 chú thích: “Trà Hương, tức huyện Kim Thành, xưa gọi là Trà Hương, đều thuộc tỉnh Hải Dương”. Sau này, địa danh Trà Hương còn được *Đại Việt sử ký toàn thư* chép đến trong sự kiện năm 1284, khi “20 vạn quân các xứ Bàng Hà, Na Ngạn, Vân Trà, Yên Sinh, Long Nhõn đến hội ở Vạn Kiếp, theo quyền điều khiển của Hưng Đạo Vương để chống quân Nguyên” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.51); sự kiện năm 1344 khi “người huyện Trà Hương là bọn Ngô Bộ họp tập nhiều người ở núi Yên Phụ khởi lên làm giặc cướp. Nhà vua sai quân đi bắt, bọn Ngô Bộ liền trốn tránh, tan rã” (Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd*, t.1, tr.595; Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.129).

3. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép:

- Năm 945, “lúc trước, Tiền Ngô Vương bệnh nặng, có di chúc giao cho Tam Kha giúp rập cho con. Khi Vương mất, Tam Kha cướp ngôi. Con trưởng của Ngô Vương là Xương Ngập sợ, chạy về Nam Sách Giang, trú ngụ ở nhà Phạm Lệnh Công ở Trà Hương” (t.I, tr.205).

- Tháng Bảy năm Canh Thìn (980), “bấy giờ, Lạng Châu nghe tin quân Tống sắp kéo sang, liền làm tờ tâu báo về. Thái hậu sai Lê Hoàn chọn dũng sĩ đi đánh giặc, lấy người ở Nam Sách Giang là Phạm Cự Lạng làm đại tướng quân” (t.I, tr.217).

Chú thích về địa danh Nam Sách Giang, sách *An Nam chí lược* có chép, đây là tên một lộ dưới thời Lý, còn sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, t.1, tr.214 chép: “Nam Sách Giang, nay là phủ Nam Sách thuộc tỉnh Hải Dương”. Trong khoảng thời gian sinh sống tại Nam Sách Giang, Thiên Sách vương Ngô Xương Ngập đã lấy vợ và sinh ra Ngô Xương Xí (sau này trở thành một trong 12 sứ quân “chiếm cứ các quận ấp để tự giữ” ở Bình Kiều), vì sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (t.I, tr.208) có đoạn chép: “Họ Ngô, tên húy là Xương Xí, khi Thiên Sách Vương lánh nạn, lấy vợ ở Nam Sách Giang sinh ra, là cháu gọi Nam Tấn Vương bằng chú”.



## 2. Hải Dương thời họ Khúc, họ Dương và triều Ngô xây dựng nền tự chủ (905 - 965)

Tháng Tư năm Ất Sửu (tháng 5/905), Độc Cô Tôn được cử sang Giao Châu làm Tiết độ sứ, nhưng vì mâu thuẫn nội bộ bị biếm chức rồi sau đó bị giết chết. Nhân cơ hội chính quyền đô hộ nhà Đường ở Giao Châu không còn người đứng đầu, Khúc Thừa Dụ được sự ủng hộ của dân chúng đã nổi dậy đánh chiếm thành Đại La, lật đổ chính quyền đô hộ, tự xưng là Tiết độ sứ. Sự kiện này mở ra thời kỳ độc lập lâu dài của dân tộc sau hơn 1.000 năm Bắc thuộc. Đây cũng là một dấu mốc quan trọng thể hiện vai trò và vị thế vùng đất Hải Dương trong lịch sử dân tộc.

### a) Họ Khúc và đất Hồng Châu (Ninh Giang - Hải Dương)

Họ Khúc là một dòng họ lớn lâu đời ở Hồng Châu (tức Hải Dương ngày nay). Khúc Thừa Dụ vốn là một hào trưởng có nhiều thế lực và uy tín trong vùng. Tuy là một quý tộc giàu có, nhưng ông lại có cuộc sống rất gần gũi và yêu thương dân chúng. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn viết về ông như sau: “Thừa Dụ tính khoan hòa hay thương người, được dân chúng suy tôn. Gặp thời loạn lạc, nhân danh là hào trưởng một xứ”<sup>1</sup>.

#### - Ghi chép về Khúc Thừa Dụ trong các bộ sử:

Công cuộc xây dựng nền tự chủ của dân tộc ở thế kỷ X được mở đầu với việc Khúc Thừa Dụ giành quyền Tiết độ sứ từ tay chính quyền đô hộ nhà Đường và được con cháu họ Khúc tiếp tục truyền nhau xây dựng, giữ gìn qua các đời Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ. Tuy nhiên, ghi chép về họ Khúc trong các bộ sử Việt Nam thời quân chủ khá sơ lược, như trong *Việt sử lược*<sup>2</sup> (Tác giả khuyết danh đời Trần thế kỷ XIV), *An Nam chí lược* (Lê Tắc), *Đại Việt sử ký toàn thư*

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.1, tr.218.

2. Theo Trần Quốc Vượng: “*Việt sử lược* là bộ sách soạn đời Trần... Bộ sách này ở nước ta cũng thất truyền. Đến đời Càn Long nhà Thanh (1736 - 1795), bộ sách này mới được đem in ra, nói là theo bản của tuần phủ Sơn Đông thu nhật được đem dâng lên vua... theo *Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu* thì bộ sách này nguyên đề là *Đại Việt sử lược*. Đại Việt là quốc hiệu nước ta thời Lý - Trần... Chắc là người Thanh khi in sách này đã bỏ bớt chữ *Đại* đi (dẫn theo Tác giả khuyết danh đời Trần thế kỷ XIV: *Việt sử lược* (Trần Quốc Vượng dịch và chú thích), Nxb. Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Huế, 2005, tr.5-7).



(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê), *Đại Việt sử ký tiền biên*, *Việt sử tiêu án* (Ngô Thì Sĩ), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Quốc sử quán triều Nguyễn), *Việt sử cương mục tiết yếu*, *Sử học bị khảo* (Đặng Xuân Bảng)... Những ghi chép này cũng còn những chỗ dị biệt, chưa hoàn toàn thống nhất:

*Việt sử lược* là một trong những bộ sử thành văn xuất hiện sớm nhất trong lịch sử Sử học Việt Nam. *Việt sử lược* gồm 3 quyển ghi chép sơ lược về lịch sử Việt Nam từ những sự thay đổi trong nước buổi đầu hình thành đến năm 1226, khi vua Lý Huệ Tông qua đời. Phần ghi chép về họ Khúc trong sách này nằm ở quyển I. Tuy nhiên, trong *Việt sử lược* không nhắc đến Khúc Thừa Dụ, mà chỉ nhắc đến Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ. Tác giả cho là việc giành chính quyền của họ Khúc được bắt đầu bằng Khúc Hạo với sự kiện “Khúc Hạo. Năm đầu niên hiệu Khai Bình nhà Lương (907), làm Tiết độ sứ thay Tổn”. Sau khi Khúc Hạo qua đời thì em trai ông (?) là Khúc Toàn Mỹ “thay Hạo làm Tiết độ sứ”. Sau đó, “năm đầu hiệu Trường Hưng đời Minh Tông nhà Hậu Đường (930), chúa Nam Hán là Lưu Nghiễm sai bọn tướng Lương Khắc Chân tới đánh châu ta, bắt Tiết độ sứ Khúc Toàn Mỹ, lấy tướng là Nguyễn (Lý) Tiến sang thay”<sup>1</sup>. Như vậy, theo *Việt sử lược* thì họ Khúc nắm quyền điều hành đất nước từ năm 907 đến năm 930 với 2 đời làm Tiết độ sứ là Khúc Hạo và Khúc Toàn Mỹ.

Trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê cũng chú ý ghi chép về chính quyền họ Khúc ở thế kỷ X, tuy nhiên, những ghi chép này cũng chưa được đầy đủ. *Đại Việt sử ký toàn thư* chưa có phần biên chép về Khúc Thừa Dụ, mà chỉ quan tâm Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ. Những thông tin về họ Khúc được chép từ năm 907 đến năm 923 với một số đoạn như sau: “Đinh Mão [907]... người Giao Châu là Khúc Hạo chiếm giữ châu trị, xưng là Tiết độ sứ... Đinh Sửu [917]... Khúc Hạo sai con là Thừa Mỹ làm Hoan hảo sứ sang Quảng Châu để thăm dò tình hình [Nam Hán] hư thực thế nào. Hạo chết, Khúc Thừa Mỹ lên thay... Kỷ Mão [919]... Khúc Thừa Mỹ sai sứ sang nhà Lương xin được lĩnh tiết việt, nhà Lương trao cho... Quý Mùi [923]... Mùa thu, tháng 7, vua Hán sai kiêu tướng là Lý Khắc Chính đem

1. Tác giả khuyết danh đời Trần thế kỷ XIV: *Việt sử lược*, *Sđd*, tr.37. Trong cuốn sách này, Khúc Thừa Mỹ được gọi là Khúc Toàn Mỹ.



quân sang đánh Giao Châu, bắt được Tiết độ sứ là [Khúc] Thừa Mỹ đem về”<sup>1</sup>. Như vậy, giữa *Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư* đã có những sự khác nhau khi viết về họ Khúc: *Việt sử lược* cho là họ Khúc nắm quyền tiết độ sứ trong 23 năm (907 - 930) với hai đời tiết độ sứ là hai anh em. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi là hai cha con Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ thay nhau làm Tiết độ sứ trong 16 năm (907 - 923).

Sách *An Nam chí lược* do Lê Tắc, gia thần của Trần Ích Tắc sống lưu vong ở Trung Quốc biên soạn đầu thế kỷ XIV cũng là cuốn sử có niên đại khá sớm viết về lịch sử Việt Nam, nhưng cũng chỉ chép sơ sài vài dòng nói đến Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ: “Khúc Hạo: Chiếm cứ Giao Chỉ. Lúc ấy, Lưu Ẩn chiếm cứ Phiên Ngung, Ẩn chết, con là Lưu Nghiễm kế lập, xưng quốc hiệu là Nam Hán. Khúc Hạo khiến con là Thừa Mỹ qua làm Khuyển hầu sứ, đến Quảng Châu để dò xét thực hư. Hạo chết, Thừa Mỹ kế ngôi cha; năm Kỷ Mão, niên hiệu Trinh Minh nhà Lương năm đầu (915), khiến sứ tiến cống, cầu lãnh tiết việt, nhà Lương nhân trao cho. Lưu Nghiễm căm giận, tháng Chín năm Đại Hữu thứ 3 (930) đòi Ngụy Hán, khiến tướng mạnh là Lương Khắc Chính đem binh đến đánh, bắt Thừa Mỹ đem về. Khắc Chính lưu giữ Giao Chỉ, sau bị Dương Đình Nghệ đuổi”<sup>2</sup>.

Trong ba bộ sử có niên đại khá sớm đều chưa thấy nhắc đến Khúc Thừa Dụ với tư cách là người đầu tiên giành quyền tự chủ cho dân tộc. Đến khoảng thế kỷ XVIII, XIX có thêm nhiều bộ sử do nhà nước hoặc tư nhân biên soạn ghi chép thêm về Khúc Thừa Dụ và họ Khúc như: *Đại Việt sử ký tiền biên*, *Việt sử tiêu án* (Ngô Thì Sĩ), *Kiến văn tiểu lục* (Lê Quý Đôn), *Việt sử cương mục tiết yếu* (Đặng Xuân Bảng), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Quốc sử quán triều Nguyễn).

Trong đó có những sách chép khá đầy đủ về việc họ Khúc gắn bó với quê hương và lịch sử dân tộc, nhưng cũng có sách chỉ sơ lược biên chép vài dòng, thậm chí có những thông tin được ghi chép chưa xác thực.

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.201-202.

2. Lê Tắc: *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2002, tr.224-225.



*Việt sử tiêu án* và *Đại Việt sử ký tiền biên* của Ngô Thì Sĩ được biên soạn cuối thế kỷ XVIII là những bộ sử tư nhân sớm ghi chép đầy đủ về Khúc Thừa Dụ và công cuộc giành quyền tự chủ cho dân tộc của họ Khúc ở thế kỷ X. Cả hai tác phẩm này đều xác nhận Khúc Thừa Dụ là người Việt đầu tiên giành quyền Tiết độ sứ Giao Châu từ chính quyền đô hộ phương Bắc ở đầu thế kỷ X. Sách *Việt sử tiêu án* chép: “Họ Khúc là người Hồng Châu, là họ to nổi đời, tiên tổ là Thừa Dụ, tính khoan hòa, yêu người, được nhiều người quy phục, khi Tăng Cổn bỏ phủ thành, Thừa Dụ tự xưng Tiết độ sứ, xin với triều đình Đường, vua Đường nhân thế nhận cho làm chức ấy... Họ Khúc truyền 3 đời, cộng 51 năm”<sup>1</sup>. Sách *Đại Việt sử ký tiền biên* cho biết thêm chi tiết: Khúc Thừa Hựu (Thừa Dụ) làm Tiết độ sứ từ năm Ất Sửu (905), đến năm Bính Dần (906) được vua Đường gia phong chức Đồng bình chương sự. Năm 905 cũng được Ngô Thì Sĩ lấy làm mốc kết thúc thời kỳ nội thuộc Tùy Đường kéo dài 304 năm (từ năm 601). 51 năm cầm quyền của họ Khúc được ông tính từ năm Canh Tý (880)<sup>2</sup> đến hết năm Canh Dần (930)<sup>3</sup>.

Trong các tác phẩm của Lê Quý Đôn không có cuốn sử nào viết về lịch sử thế kỷ X, tuy nhiên, trong một số khảo cứu của mình, Lê Quý Đôn có đôi lần nhắc đến quê hương và thân thế của Khúc Thừa Dụ với một vài điểm khác Ngô Thì Sĩ. Sách *Văn đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn có khẳng định ba đời họ Khúc cầm quyền là: Thừa Dụ tức là Khúc Tiên chúa, Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ đều là con cháu<sup>4</sup>. Về quê hương họ Khúc ở đất Hồng Châu, Lê Quý Đôn có quan điểm hơi khác khi ông viết trong *Kiến văn tiểu lục*: “Xã Lỗ Xá, huyện Cẩm Giàng, có đền thờ Khúc Tiên chúa. Tương truyền Tiết độ sứ họ Khúc quê quán ở đây. Nay trong xã nhiều người mang tên là họ Khúc”<sup>5</sup>. Quan điểm này cũng được các sử thần trong Quốc sử quán triều Nguyễn thể hiện

1. Ngô Thì Sĩ: *Việt sử tiêu án* (Hội Việt Nam nghiên cứu liên lạc văn hóa Á châu dịch), Nxb. Văn Sử, 1991, tr.77-78.

2. Có lẽ sách chú nhầm năm Canh Tý 880 thành năm 820.

3. Xem Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr.135-138.

4. Dẫn theo Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.1, tr.218.

5. Lê Quý Đôn toàn tập, Tập II - *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.444.



trong sách *Đại Nam nhất thống chí* có ghi: “Đền Khúc Tiên chúa: ở xã Lỗ Xá, huyện Cẩm Giàng”<sup>1</sup>.

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn dưới triều vua Tự Đức ở giữa thế kỷ XIX là bộ sách lớn, có nội dung biên soạn dài nhất về thời gian so với các bộ sử trước đó, với 5 quyển tiền biên viết về lịch sử từ thời Hùng Vương đến năm Đinh Sửu (967) và 47 quyển chính biên chép các sự kiện từ khi Đinh Tiên Hoàng lên ngôi đến năm Kỷ Dậu (1789). Khi viết về họ Khúc, sách này cũng đồng tình về quê hương họ Khúc ở đất Hồng Châu, Khúc Thừa Dụ chính là người giành quyền Tiết độ sứ đầu tiên vào năm Ất Sửu (905); ba đời họ Khúc nối quyền Tiết độ sứ từ năm Ất Sửu (905) đến năm Quý Mùi (923) thì kết thúc với việc Khúc Thừa Mỹ bị Lý Khắc Chính bắt về Nam Hán<sup>2</sup>.

Đến cuối thế kỷ XIX và những thập niên đầu thế kỷ XX, những sự kiện liên quan đến họ Khúc còn được ghi chép qua một số bộ sử tư nhân như: *Việt sử cương mục tiết yếu* của Đặng Xuân Bảng, *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, *Đại Nam dật sử - Sử ta so với sử Tàu* của Nguyễn Văn Tố. Tuy có một số nội dung chưa thống nhất, nhưng các cuốn sử trên đều khẳng định sự tồn tại, vai trò của Khúc Thừa Dụ và họ Khúc trong lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ X.

Như vậy, qua ghi chép của một số bộ sử của nhà nước cũng như tư nhân đã cho thấy: sự kiện họ Khúc lên nắm quyền điều hành vùng đất Giao Châu với vai trò là những Tiết độ sứ người Việt đầu tiên từ năm Ất Sửu (905) đã mở ra con đường tự chủ vươn lên giành độc lập dân tộc của nhân dân Việt sau khi trải qua hơn 1.000 năm liên tục đấu tranh dưới ách áp bức, bóc lột của phong kiến phương Bắc.

Trong các ghi chép về Khúc Thừa Dụ và họ Khúc còn một số điểm chưa thống nhất như: Họ Khúc nắm quyền tổng cộng bao nhiêu năm? Thời điểm họ chấm dứt vai trò lịch sử là năm Quý Mùi (923) hay năm Canh Dần (930)? Tên tuổi của các nhân vật cũng có những biên chép khác nhau như Tiên chúa Khúc Thừa Dụ có khi được viết là Khúc Thừa Hựu; Khúc Hạo hay Khúc Thừa Hiệu;

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, t.III, tr.425.

2. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.1, tr.217-219.



Khúc Thừa Mỹ hay Khúc Toàn Mỹ... Và đặc biệt là vấn đề quê hương họ Khúc ở khu vực nào trên đất Hồng Châu: ở Cúc Bồ hay ở Lỗ Xá?

- *Cúc Bồ, Ninh Giang, Hải Dương - Vấn đề quê hương họ Khúc:*

Sự kiện họ Khúc lãnh đạo nhân dân đứng lên giành quyền tự chủ cho dân tộc vào đầu thế kỷ X (năm Ất Sửu, 905) là một mốc bản lề của lịch sử dân tộc, đặt nền móng cho kỷ nguyên độc lập lâu dài và phát triển hưng thịnh của quốc gia Đại Việt. Nhiều nguồn sử liệu khẳng định rằng: họ Khúc là dòng họ lớn ở Hồng Châu (tức vùng đất Hải Dương, Hải Phòng và một phần đất Hưng Yên, Quảng Ninh ngày nay). Mặc dù vậy, vấn đề quê hương họ Khúc là nơi nào trên đất Hồng Châu rộng lớn thì các thư tịch cổ còn những biên chép chưa thống nhất. Cụ thể, có hai luồng ý kiến khác nhau về quê hương họ Khúc như trên đã dẫn: ý kiến thứ nhất cho là Khúc Thừa Dụ quê ở làng Cúc Bồ (nay thuộc xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương); ý kiến thứ hai cho là đất khởi nghiệp của họ Khúc ở Lỗ Xá (nay thuộc thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên).

Trong các bộ chính sử của nước ta hoặc các bộ sử tư nhân thời quân chủ (như đã dẫn ở trên) ít nhiều có biên chép và đánh giá cao về sự kiện Khúc Thừa Dụ giành quyền Tiết độ sứ và việc kế tục chức vụ này của Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ đã nâng tầm ý thức dân tộc Việt Nam, tạo động lực cho công cuộc giành và giữ độc lập dân tộc của các thế hệ sau này. Tuy nhiên, trong các thư tịch Hán Nôm của địa phương như: *Hải Dương phong vật chí*, *Hải Đông chí lược*, *Hải Dương địa dư* hay *Hải Dương tỉnh địa chí* đều không thấy nhắc đến những sự kiện đáng tự hào này của địa phương. Điềm qua các sách địa chí cổ ở Hải Dương chỉ thấy có sách *Hải Dương địa dư*<sup>1</sup> có một dòng viết với nội dung: “Đền Khúc tiên sinh ở xã Lỗ Xá, huyện Cẩm Giàng”<sup>2</sup>. Thực chất tác giả cũng thừa nhận nội dung này được dẫn từ sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn.

Như vậy, vấn đề xác định quê hương họ Khúc không thể chỉ căn cứ trên những tư liệu thành văn, mà cần có sự kết hợp giữa nhiều nguồn tư liệu, với nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau mới có thể đưa ra kết luận chính xác.

1. Sách *Hải Dương địa dư* do Tổng đốc Hải Dương Phan Tam Tỉnh biên soạn cuối thế kỷ XIX, theo yêu cầu của Quốc sử quán triều Nguyễn.

2. Đinh Khắc Thuân (Chủ biên): *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, tr.328.



Khảo sát tư liệu thực địa về hai địa danh làng Cúc Bồ và Lỗ Xá cho thấy kết quả như sau:

Làng Cúc Bồ xưa kia thuộc tổng Can Trì, huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương<sup>1</sup>. Ngày nay, làng Cúc Bồ thuộc xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương. Làng Cúc Bồ hiện nay có 9 dòng họ cùng sinh sống, gồm: Bùi, Nguyễn, Hoàng, Phạm, Phan, Trần, Tăng, Đặng, Đoàn. Trong đó, họ Bùi có tới 25 họ khác nhau, họ Nguyễn có 7 họ khác nhau. Hiện nay, dân làng Cúc Bồ không còn ai mang họ Khúc.

Qua khảo sát tại ngôi đình mới của Cúc Bồ (xây lại năm 1990) cho thấy, ở đây có tấm bia *Thạch Quán bi* (Bia quán đá), được dựng vào năm Gia Long thứ 18 (1819) và một cây hương đá *Kim Liên thiên tự* có niên đại Tự Đức thứ 7 (1854)<sup>2</sup>. Trên cây hương đá có khắc bài minh và kèm theo là những dòng khắc tên của một số tín chủ thuộc các thôn An Cúc, Bồ Dương và Cúc Thôn góp tiền, ruộng vào việc dựng chùa. Trong hai tư liệu này đều không có ai mang họ Khúc mà chỉ có các họ Phan, Hoàng, Tăng, Trần, Nguyễn, Bùi và một số dòng họ khác ở các làng xã xung quanh<sup>3</sup>.

Tuy nhiên, trong bản khai lý lịch thần tích, thần sắc đình làng Cúc Bồ do Lý trưởng Bùi Văn Ruấn, khai vào năm 1938<sup>4</sup>: làng Cúc Bồ thờ vị nhân thần là Dương Trinh Hiển, là thuộc tướng của Thái úy Lý Thường Kiệt, đã từng tham gia bình Chiêm, phạt Tống. Khi ngài tử trận, người vợ ở nhà liền đấm mình xuống sông Cúc (đoạn sông Luộc chảy qua Cúc Bồ còn có tên là sông Cúc) tuẫn tiết. Từ đó, vua phong cho ngài là Dương Trinh Hiển bảo quốc cứu dân, và phong cho phu nhân ngài là Thiên cực Đoan lượng Cẩn tiết Hiển minh cùng thờ trong đình làng<sup>5</sup>.

1. Xem Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (Dương Thị The - Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr.27-28.

2. Cây hương này trước kia được dựng ở chùa, nay dân làng mang về dựng trước cửa đình.

3. Trong *Kỷ yếu Khúc Thừa Dụ và họ Khúc trong lịch sử dân tộc*, Bảo tàng tỉnh Hải Dương, 1999, tr.15, tác giả Tăng Bá Hoành nghiên cứu nội dung hai văn bia tại làng Bồ Dương có niên đại thế kỷ XVII thấy có xuất hiện người họ Khúc trên văn bia.

4. Tài liệu chép tay, lưu tại Viện Thông tin Khoa học xã hội, ký hiệu TT-TS. FQ4<sup>0</sup>18/IX, tr.23.

5. Xem Viện Thông tin Khoa học xã hội: *Thư mục thần tích, thần sắc*, Hà Nội, 1996, tr.500.





Trên hai cột trụ trước cửa đình của làng Cúc Bồ có câu đối viết:

*Vị Nam thiên, tranh tự do quyền, tinh văn Khâm Châu oanh khí tại  
Chỉ Bắc địa, thệ tòng nhất chí, nguyệt hướng Cúc Thủy nô đào sinh.*

*Tạm dịch:*

Vì trời Nam, tranh lấy quyền tự do, đã hy sinh ở Khâm Châu nhưng khí phách vẫn còn đó

Chỉ đất Bắc, một lòng nhất chí theo chồng nên đã gieo mình xuống dòng sông Cúc để tỏ ý thủy chung.

Nội dung câu đối này viết về hai vị thần Dương Trinh Hiển và Thiên cực Đoan lượng là thành hoàng của làng Cúc Bồ, như trong thần tích mà Lý trưởng Bùi Văn Ruấn đã khai.

Hậu cung của ngôi đình có treo bức đại tự “Nhị vị đại vương” (trên bức đại tự không khắc ghi niên đại) và câu đối xưa ở đình viết:

*Tuệ tâm quảng đại đồng thiên địa*

*Hạo miếu túc ung tự cổ kim.*

Câu đối này được tác giả Khúc Thừa Đại dịch là: “Lòng dân rộng lớn cùng trời đất/Miếu Hạo yên hòa xưa tới nay”<sup>1</sup>.

Cùng với câu đối, bức đại tự chữ Hán “Nhị vị đại vương” cũng có ý kiến cho là nói về Khúc Thừa Dụ và Khúc Hạo (vì Khúc Thừa Mỹ bị bắt về Trung Quốc nên không được thờ)<sup>2</sup>. Những suy luận về chữ “Hạo miếu” và bức đại tự “Nhị vị đại vương” có thể chỉ là suy đoán của một tác giả họ Khúc nhằm tôn vinh tổ tiên. Tuy nhiên, tại làng Cúc Bồ vẫn còn nhiều dấu tích khẳng định đây chính là quê hương và là nơi khởi nghiệp của cha con họ Khúc.

Tại đình Cúc Bồ ngày nay có hai bức cuốn thư. Bức thứ nhất treo ở gian giữa, chữ Hán viết theo lối bán thảo, còn đầu đề được viết theo lối chữ triện, khắc năm Canh Thìn, niên đại Bảo Đại thứ 15 (1940). Nội dung bức cuốn thư thứ nhất: “Tổ linh thiêng biến hóa trên đời. Muôn phúc lớn phải có lòng tôn quý. Lòng nhân từ lớn lao. Trí tuệ thần thông quảng đại mệnh mông.

1. Căn cứ vào từ “Hạo miếu” mà Khúc Thừa Đại cho là câu đối này ca ngợi công lao của Khúc Hạo! Vấn đề này, theo chúng tôi cần phải tiếp tục nghiên cứu. Dẫn theo Khúc Thừa Đại - Khúc Lễ: “Một số di sản văn hóa họ Khúc ở Việt Nam”, in trong *Khúc Thừa Dụ và họ Khúc trong lịch sử dân tộc, Tlđđ*, tr.132-133.

2. Xem Bùi Quang Triệu: “Cúc Bồ - Quê hương - Nơi dựng nghiệp của Khúc Thừa Dụ”, in trong *Khúc Thừa Dụ và họ Khúc trong lịch sử dân tộc, Tlđđ*, tr.119.



Đạo nhân sâu nặng, xưa nay vẫn tích tụ sự trong sáng, ngàn thu mãi mãi lưu truyền”. Bức cuốn thư này ghi chung chung về công lao của tổ tiên mà chưa xác định rõ vị tổ được thờ là ai.

Bức cuốn thư thứ hai, được chép lại từ bản chính trong Gia phả họ Khúc ở thôn An Bài, xã An Bài, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình. Để tri ân thủy tổ dòng họ ở quê gốc Cúc Bồ, Ban Liên lạc họ Khúc đã cho khắc lại thành một bức cuốn thư và treo tại đình Cúc Bồ vào năm 1996, do Khúc tộc Từ Lâm, An Bài cung tiến. Trong Gia phả họ Khúc có ghi bài *Mật truyền* như sau:

*Tam tiên cơ tự chủ  
Vạn cổ Khúc linh từ  
Cúc Bồ lưu hiển tích  
Hong hạt tử thiên thư.*

*(Khúc tộc mật truyền thư)*

Thừa sao gia phả, Quốc Tử Giám, Giám sinh hội tôn Khúc Văn Đường kính thư. Khải Định bát niên, cứu nguyệt, sơ lục nhật, gian hữu tăng nhuận.

*Tạm dịch:*

Ba chúa dựng nên tự chủ  
Muôn thuở nơi thờ họ Khúc thiêng  
Làng Cúc Bồ còn lưu dấu tích  
Đất Hồng Châu đã ghi trong sách trời.

*(Bài thơ mật truyền của họ Khúc)*

Sao lại gia phả là ông Giám sinh Khúc Văn Đường. Ngày mùng 6, tháng Chín, đời vua Khải Định năm thứ 8 (1923) (đã được nhuận sắc lại).

Như vậy, nội dung Gia phả họ Khúc - *Khúc tộc mật truyền thư* được sao lại vào năm Khải Định thứ 8 (1923) cũng xác định quê gốc họ Khúc là ở làng Cúc Bồ.

Tháng 7/1999, nhân dân Cúc Bồ đã tình cờ phát hiện được một số hiện vật gạch và ngói ở khu vực trước cửa đình. Theo đó, Bảo tàng tỉnh Hải Dương đã tiến hành khai quật, địa điểm cách đình Cúc Bồ khoảng 200m về phía nam, cạnh chân đê sông Luộc. Qua hai lớp đào, hiện vật thu được phần lớn là gạch ngói và mảnh gốm, bên cạnh đó còn có gỗ và xác thực vật như thân cau, thân dừa. Các hiện vật bằng gỗ được phân bố đều theo không gian và theo phương thẳng đứng, đầu tiếp giáp với đất được làm nhọn. Đặc biệt hơn, có một số hiện vật



là mảnh ngói (có thể là đầu ngói ống), trên di vật có khắc in chữ Hán<sup>1</sup>. Bảo tàng tỉnh Hải Dương kết luận: “Nơi khai quật là một ngôi mộ cổ xây dựng theo kiểu Hán, trên mộ có am thờ, lợp ngói ống, đầu các viên ngói đều có chữ”. Đây là vật liệu dùng trang trí diềm mái của kiến trúc.

Từ những tư liệu thực địa này kết hợp với ghi chép trong chính sử càng củng cố thêm ý kiến cho là: quê hương Khúc Thừa Dụ và họ Khúc chính là ở làng Cúc Bồ, xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương ngày nay<sup>2</sup>.

Về ý kiến cho là họ Khúc quê ở làng Lỗ Xá (nay thuộc thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên), đình Lỗ Xá chính là nơi thờ Tiên chúa Khúc Thừa Dụ:

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (Thuộc các tỉnh từ Nghệ - Tĩnh trở ra)*, Lỗ Xá xưa thuộc tổng Vương Xá, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương, nay thuộc phường Nhân Hòa, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Làng Lỗ Xá có 4 xóm: Lo, Đông, Đạc và Tó; có các dòng họ: Chu, Nguyễn, Đào, Đặng, Vũ, Lê, Hoàng, Trương, Trịnh, Khúc, Lỗ.

Khảo sát đình Lỗ Xá cho thấy: Trong hậu cung của đình có thờ các bài vị: bài vị ở giữa là vua Lý Nhân Tông (thờ chính), còn hai bên là thờ Nguyên phi Ý Lan và tướng quân Lý Thường Kiệt (phối thờ). Nội dung bản thân tích trong đình nói về thân thế vua Lý Nhân Tông và công cuộc kháng chiến chống quân Tống (1075 - 1077) cùng những đóng góp của nhân dân địa phương ở các thôn An Tập, An Tháp, Lỗ Xá và Nguyễn Xá trong việc chống giặc ngoại xâm. Sau khi thắng giặc trở về, tới trang An Tập, vua Lý mở yến tiệc mừng chiến thắng. Trong không khí hân hoan, các bô lão nơi đây nói: Nhờ ơn đức của vua, nhân dân được thanh bình, nên muốn lập đền thờ vua. Nhân Tông đồng ý và nói ta có một vương mẫu và một nội thân nên muốn cùng được thờ chung. Kể từ đây,

1. Xem Tăng Bá Hoành: “Kết quả khai quật tại khu di tích Khúc Thừa Dụ, thôn Cúc Bồ, xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr.335-336: đọc hai chữ Hán đó là “Khúc am”. Trong khi ý kiến của tác giả Nguyễn Minh Tường trong bài viết “Làng Cúc Bồ quê hương của Khúc Thừa Dụ”, tạp chí *Xưa & Nay*, số 143, tháng 7/2003, tr.23-26 đọc là “Khúc miếu”.

2. Gần đây (trong năm 2019), các nhà khảo cổ học thuộc Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) đã trở lại khảo sát địa bàn Cúc Bồ và tiến hành khai quật một số địa điểm. Nhận xét sơ bộ của nhóm khai quật cho rằng phần lớn hiện vật thu được đều có niên đại sau thế kỷ X. Mảnh ngói mà các tác giả trước đó đọc là Khúc am hay Khúc miếu cần được giám định chính xác tự dạng.



việc thờ tự được bắt đầu và thành hoàng của Lỗ Xá là vua Lý Nhân Tông cùng Nguyên phi Ý Lan và tướng quân Lý Thường Kiệt.

Hiện nay, trong đình còn lưu giữ một sắc phong thời vua Lê Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 40 (1779), phong cho Phật ân Lý Thái tử Hiếu đế đã có công giúp nước, giúp dân.

Việc phụng thờ Lý Nhân Tông, Nguyên phi Ý Lan và Thái úy Lý Thường Kiệt cũng có ở các thôn An Thập và Nguyễn Xá.

Tại đình thôn An Thập còn tấm bia có tên *Tam đình phụng sự bi minh* (Bia ghi việc thờ tự của ba đình - đình các thôn An Thập, Nguyễn Xá và Lỗ Xá), có niên đại Gia Long thứ 15 (1816). Nội dung của văn bia cho biết ba đình và 27 giáp thuộc ba thôn đều cùng thờ phụng chung thành hoàng. Vị thánh được thờ ở đây là vua triều Lý, được phong thượng đẳng tôn thần, bên cạnh đó còn thờ phối hai vị là Nguyên phi Ý Lan và Thái úy Lý Thường Kiệt. Trên cơ sở đình thôn An Thập là nơi thờ chính nên được phép tô tượng của thành hoàng (thực tế tại đình An Thập ngày nay vẫn còn tượng vua Lý Nhân Tông), khác với hai đình còn lại chỉ là thờ bài vị. Đối với hai đình Nguyễn Xá và Lỗ Xá, văn bia ghi việc tế tự đều phải tuân theo và đến đình An Thập để thỉnh lễ.

Cụ thể, trong văn bia ghi 5 điều khoản buộc hai thôn Nguyễn Xá và Lỗ Xá phải tuân thủ, trong khi đó các lệ này đình An Thập không phải thực hiện. Các lệ như: lễ cầu vũ, công việc tu sửa nơi thờ tự, việc đắp tượng... thì Nguyễn Xá và Lỗ Xá phải có những khoản đóng góp nhất định. Ví như việc đắp tượng, đình Nguyễn Xá phải góp 1 quan và 2 trăm đồng tiền cổ, còn Lỗ Xá thì góp 1 quan tiền cổ. Như vậy, việc thờ cúng thành hoàng ở Lỗ Xá là thờ vua Lý Nhân Tông chứ không phải Khúc Tiên chúa.

Qua những tư liệu trên cho thấy, quê gốc của họ Khúc có thể là ở làng Cúc Bồ, không phải làng Lỗ Xá. Trong quá trình sinh sống, những người họ Khúc có thể vì lý do này hay lý do khác mà họ phải rời quê đi lập nghiệp ở nơi khác, nhưng điều đó cũng không làm thay đổi thực tế lịch sử về quê hương họ Khúc.

Hiện nay, giới sử học cũng khá đồng nhất quan điểm về quê hương họ Khúc là làng Cúc Bồ: Sách *Lịch sử Việt Nam, Tập 2: Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV* do Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam biên soạn, xuất bản năm 2013 (tái bản năm 2017) viết: “Khúc Thừa Dụ là người đứng đầu họ Khúc - một dòng họ lớn ở Hồng Châu (nay là làng Cúc Bồ, huyện Ninh Giang,



tỉnh Hải Dương)”<sup>1</sup>. Sách *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1 do GS. Phan Huy Lê chủ biên cũng xác định: “Khúc Thừa Dụ là người đứng đầu một dòng họ lớn lâu đời ở Hồng Châu (Cúc Bồ, Ninh Giang, Hải Dương)”<sup>2</sup>; nhiều sách giáo trình, chuyên khảo, tham khảo khác cũng viết tương tự về quê hương họ Khúc.

- *Khúc Thừa Dụ xây dựng chính quyền tự chủ; chính sách cải cách của Khúc Hạo:*

Mặc dù chỉ xưng là Tiết độ sứ, về danh nghĩa đây là một chức quan thay mặt nhà Đường cai trị nhân dân Giao Châu, nhưng thực chất Khúc Thừa Dụ đã xây dựng một chính quyền tự chủ của người Việt, tách khỏi ảnh hưởng sâu đậm của những chính sách cai trị thâm độc của người Hán. Sau khi giành chính quyền, Khúc Thừa Dụ đã cho người sang báo tin, triều đình nhà Đường buộc phải công nhận Khúc Thừa Dụ là Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ. Đầu năm 906, vua Đường tiếp tục gia phong cho Khúc Thừa Dụ tước Đồng Bình chương sự. Sách *Tư trị thông giám* chép: “Tháng Giêng năm Thiên Hựu thứ ba (906), nhà Đường gia phong cho Thừa Dụ chức Đồng Bình chương sự”<sup>3</sup>.

Việc nhà Đường công nhận chính quyền và phong tước cho Khúc Thừa Dụ đã ghi một dấu mốc quan trọng trong lịch sử dân tộc: lần đầu tiên sau hơn 1.000 năm đấu tranh chống Bắc thuộc, một chính quyền của người Việt được công nhận bởi triều đình phong kiến Trung Hoa. Sự kiện này đã tạo ra thời cơ mới cho việc xây dựng chính quyền tự chủ, tiến tới giành lại hoàn toàn độc lập dân tộc trong thế kỷ X. Thời cơ đó thể hiện trước hết là việc Khúc Thừa Dụ có quyền xây dựng chính quyền, cất đặt các chức quan người Việt dưới quyền để cùng nhau quản lý đất nước thay cho những chính sách hà khắc trước đây của chính quyền đô hộ Trung Hoa.

Ngay sau khi nắm quyền, Khúc Thừa Dụ đã phong cho con trai cả là Khúc Hạo làm Tĩnh Hải hành quân tư mã quyền Tri lưu hậu, chỉ huy quân đội và là người sẽ thay thế ông nắm quyền Tiết độ sứ.

1. Trần Thị Vinh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, Tập 2: Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, tr.32.

2. Phan Huy Lê (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2012, t.1, tr.450.

3. Dẫn theo Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd*, t.1, tr.218.



Cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta đến đây đã giành được thắng lợi về căn bản. Khúc Thừa Dụ vừa là người có công thúc đẩy, vừa là người đặt nền móng vững chắc cho cuộc đấu tranh tiến tới độc lập hoàn toàn.

Năm Đinh Mão (907), Khúc Thừa Dụ qua đời, con trai ông là Khúc Hạo nối nghiệp, tiếp tục đóng trị sở ở La Thành (Hà Nội). Lúc này ở Trung Quốc, nhà Đường đã hoàn toàn sụp đổ. Đất nước Trung Quốc rơi vào bối cảnh loạn lạc, các thế lực phong kiến nổi dậy khắp nơi tranh đoạt quyền lực dẫn đến cục diện “Ngũ đại thập quốc” (năm đời mười nước). Trong bối cảnh ấy, nhà Hậu Lương (907 - 923) thay nhà Đường công nhận Khúc Hạo làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ.

Khúc Hạo thay cha nắm quyền Tiết độ sứ, tiếp tục sự nghiệp của Khúc Thừa Dụ, tiến hành canh tân đất nước. Ông đã cho thực hiện một loạt chính sách cải cách về kinh tế, chính trị, xã hội. Đây là cuộc cải cách lớn đầu tiên trong lịch sử đất nước. Những chính sách này đã đưa đất nước vào một quỹ đạo phát triển mới, không còn lệ thuộc vào chính quyền đô hộ ngoại bang.

+ Về mặt chính trị - hành chính:

Khúc Hạo đã chia lại các khu vực hành chính, thay toàn bộ các châu, huyện do nhà Đường cắt đặt trước đây thành những đơn vị hành chính mới, gồm có: *lộ*, *phủ*, *châu* và *xã*<sup>1</sup>. Khúc Hạo cũng cho đổi đơn vị hương mà nhà Đường đã đặt trước kia thành *giáp*. Sách *An Nam chí [nguyên]* của Cao Hùng Trưng có ghi: “Giữa niên hiệu Khai Bình (907 - 910) nhà Lương, Tiết độ Khúc Hạo lại đổi hương làm giáp, đặt thêm 150 giáp, cộng với số đã có từ trước tất cả là 314 giáp...”<sup>2</sup>.

Để quản lý đơn vị cấp cơ sở là giáp và xã, Khúc Hạo cho đặt ra các chức quan để trông nom việc thu thuế và bắt lính. Mỗi giáp đều đặt chức *quản giáp* (giáp trưởng) và *phó tri giáp*. Ở xã đặt chức *lệnh trưởng* và *tá lệnh trưởng*<sup>3</sup>.

Việc sắp xếp lại các đơn vị hành chính và cắt đặt chế độ quan chức tại cấp cơ sở của Khúc Hạo đánh dấu một bước tiến quan trọng và mang ý nghĩa

1, 3. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.1, tr.218.

2. Cao Hùng Trưng: *An Nam chí nguyên* (bản dịch của Hoa Bằng), bản in của Viện Viễn Đông Bác Cổ, Hà Nội, 1932, q.1, tr.81.



sâu sắc đối với xã hội nước ta lúc bấy giờ. Một mặt cho thấy sự độc lập của chính quyền họ Khúc, không phụ thuộc vào những mệnh lệnh của chính quyền phong kiến phương Bắc, mặt khác chứng tỏ chính quyền họ Khúc đã có khả năng kiểm soát tới tận làng xã, đơn vị nhỏ nhất mà chính quyền đô hộ trước đó không thể làm được.

+ Về kinh tế - xã hội:

Khúc Hạo thực hiện chính sách thuế khóa, quản lý nhân khẩu, hộ khẩu... cho “bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu, kê rõ họ tên, quê quán, giao cho giáp trưởng trông coi”<sup>1</sup>. Cùng với việc lập sổ hộ khẩu, kê khai họ tên, quê quán của nhân đinh, ông còn cho sửa lại chế độ điền tô và phú dịch. Những cải cách trên đây của họ Khúc mang ý nghĩa lớn, mở ra bước phát triển mới cho xã hội sau một thời gian dài bị phụ thuộc và đặc biệt cuộc cải cách đó đã đặt cơ sở cho các triều đại quân chủ sau này có điều kiện tiếp tục thúc đẩy lên một tầm cao mới.

Đường lối “Khoan - Giản - An - Lạc” hợp lòng dân, phù hợp với xã hội đương thời đã đưa những cải cách của ông đến thành công như sử sách từng ca ngợi: “Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị, nhân dân đều được yên vui...”<sup>2</sup>. Khúc Hạo được coi là nhà cải cách đầu tiên của nước ta.

Đánh giá về những việc làm của Khúc Thừa Dụ và Khúc Hạo, sử thần Ngô Thì Sĩ đã viết: “Thừa Dụ tính khoan hòa, yêu quý người, được mọi người suy tôn mến phục. Tăng Cồn thời Đường bỏ phủ thành chạy, Thừa Dụ tự xưng Tiết độ sứ, xin mệnh triều đình. Vua Đường nhân đó trao cho chức ấy. Hạo dựa vào cơ nghiệp cũ, giữ La Thành xưng là tiết độ, chia đặt các xứ, lộ, phủ, châu, xã; đặt chức lệnh trưởng chánh và tá, chia thuế ruộng, trừ bỏ việc phu phen, lại làm sổ hộ, ghi họ tên quê quán do giáp trưởng đốc suất làm việc ấy. Chính sự rộng rãi giản dị, dân được yên ổn”<sup>3</sup>.

Năm 917, Khúc Hạo qua đời, con trai là Khúc Thừa Mỹ thay cha làm Tiết độ sứ.

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd*, t.1, tr.218.

3. Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên, Sđd*, tr.138. Trong đoạn này, Ngô Thì Sĩ nhầm Độc Cô Tôn với Tăng Cồn. Sử liệu cho biết, năm 880, quân ở phủ Đô hộ làm loạn, Tiết độ sứ Tăng Cồn bỏ chạy khỏi thành. Họ Khúc giành quyền tự chủ khi viên Tiết độ sứ cuối cùng ở Giao Châu là Độc Cô Tôn bị biếm truất (907).



Khúc Thừa Mỹ là người kế vị thứ ba của chính quyền tự chủ họ Khúc. Khúc Thừa Mỹ từng được cử đi sứ sang Trung Quốc. Khi Khúc Hạo mất, ông trở về nước kế vị chức An Nam đô hộ Tiết độ sứ.

*b) Nhà Nam Hán xâm lược Giao Châu*

Năm 930, vua Nam Hán nhân cơ Khúc Thừa Mỹ thân phục nhà Hậu Lương và có ý chống lại Nam Hán, đã sai Lương Khắc Trinh và Lý Thủ Dung<sup>1</sup> đem quân sang đánh Giao Châu. Cuộc tấn công diễn ra ồ ạt, bất ngờ, trong khi đó, Khúc Thừa Mỹ còn chưa kịp chuẩn bị đầy đủ mọi mặt nên nhanh chóng thất bại. Khúc Thừa Mỹ bị Lương Khắc Trinh bắt đem về Quảng Châu. Nước ta lại bị rơi vào tay nhà Nam Hán.

Sau khi chiếm được Giao Châu, Lương Khắc Trinh đã đưa quân tiến xuống vùng Ái Châu, Hoan Châu, rồi tấn công xuống nước Chiêm Thành, cướp nhiều của cải đem về. Sau đó, triều đình Nam Hán đã cử thêm Lý Tiến<sup>2</sup> sang và cùng với Lương Khắc Trinh ở lại coi giữ thành Đại La.

Thất bại của cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán dưới thời Khúc Thừa Mỹ là dấu mốc kết thúc sứ mệnh lịch sử của chính quyền họ Khúc được dựng lên từ năm Ất Sửu (905) dưới thời Khúc Thừa Dụ. Sử thần Lê Tung đã nhận xét về sự nghiệp đấu tranh giành quyền tự chủ của họ Khúc đầu thế kỷ X như sau: “Khúc Tiên chúa [Thừa Dụ] mấy đời là hào tộc, mạnh sáng trí lược, nhân nhà Đường mất, lòng người yêu mến, suy tôn làm chúa, dựng đô La Thành, dân yên nước trị, công đức truyền mãi, nhưng hưởng tuổi không dài. Khúc Trung chúa [Hạo] nối cơ nghiệp trước, khoan hòa có phong thái của ông nội, trừ hoạch quyết thắng, ngoài ý mọi người, chống chọi các nước Bắc triều, là bậc chúa hiền của nước Việt, định ra hộ tịch và chức quản giáp, chế độ mới lập ít nhiều, nửa chừng thì mất. Đến đời Hậu chúa [Thừa Mỹ] nhằm can qua, nặng phú dịch, trăm họ oán trách rồi bị Nam Hán đánh diệt”<sup>3</sup>.

Tuy đã tái lập được ách đô hộ trên đất nước ta, nhưng thực tế chính quyền đô hộ Nam Hán mới chỉ thiết lập bộ máy cai trị của chúng ở Đại La và những

1. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chỉ chép là Lý Khắc Chính.

2. Xem Tác giả khuyết danh đời Trần thế kỷ XIV: *Việt sử lược*, *Sđd*, tr.39.

3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.1, tr.121.





vùng phụ cận, chứ không thể kiểm soát được tất cả những hương, giáp do người Việt quản lý trong gần suốt 30 năm kể từ khi họ Khúc giành quyền tự chủ. Trước tình hình đó, vua Nam Hán đã khuyên quan lại được cử sang nước ta rằng: “Dân Giao Chỉ hay làm loạn, chỉ có thể ràng buộc (kimi) mà thôi”<sup>1</sup>.

Đúng như sự lo lắng của triều đình Nam Hán, tại các địa phương, nhiều hào trưởng và tướng lĩnh của họ Khúc, vẫn còn duy trì được lực lượng riêng của mình và nắm quyền quản lý nhiều vùng đất rộng lớn mà chính quyền đô hộ nhà Nam Hán không thể nào với tay tới được: vùng đất Đường Lâm (thuộc thị xã Sơn Tây, Hà Nội ngày nay) thuộc quyền nắm giữ của họ Ngô; vùng đất Phong Châu (thuộc Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc ngày nay) thuộc quyền nắm giữ của họ Kiều; vùng đất Cổ Pháp (thuộc Từ Sơn, Bắc Ninh ngày nay) thuộc quyền nắm giữ của họ Lý; vùng đất Hoa Lư (thuộc Hoa Lư, Ninh Bình ngày nay) thuộc quyền nắm giữ của họ Đinh; vùng đất Bối Lý (thuộc huyện Đông Sơn, Thanh Hóa ngày nay) thuộc quyền nắm giữ của họ Lê... Đặc biệt là vùng đất Dương Xá (thuộc thành phố Thanh Hóa ngày nay) do họ Dương - một dòng họ lớn có thế lực ở Thanh Hóa nắm giữ.

### *c) Dương Đình Nghệ khôi phục quyền tự chủ*

Dương Đình Nghệ là nha tướng của Khúc Hạo, quê ông ở làng Ràng (còn gọi là Dương Xá, nay thuộc thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Làng Ràng nằm ở phía hữu ngạn sông Mã, là một làng cổ của vùng đồng bằng Thanh Hóa.

Qua nhiều đời sinh cơ lập nghiệp trên miền đất trù phú ở vùng trung tâm đồng bằng sông Mã thuộc châu Ái, họ Dương đã trở thành một dòng họ lớn mạnh hàng đầu của vùng châu Ái và có uy tín, ảnh hưởng sâu rộng khắp vùng. Trong công cuộc đấu tranh giành lại quyền tự chủ của họ Khúc, người đứng đầu dòng họ Dương là Dương Đình Nghệ đã đóng góp nhiều công sức và trở thành một bộ tướng tin cậy của chính quyền họ Khúc. Sách *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ chép về Dương Đình Nghệ: “... trước làm tướng cho họ Khúc, đến khi Lý Khắc Chính bắt được Thừa Mỹ, lập cách báo thù cho Khúc,

---

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.202; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.1, tr.220.



bèn đặt ra trường đánh vật chiêu tập các hào kiệt, lấy đại nghĩa khuyến khích họ, đồng mưu với nhau đánh đuổi tướng Hán là Lý Khắc Chính”<sup>1</sup>.

Sau khi quân Nam Hán xâm lược nước ta lần thứ nhất, tại vùng châu Ái, Dương Đình Nghệ đã chuẩn bị lực lượng để khôi phục lại sự nghiệp của họ Khúc. Nhiều thư tịch cổ đều chép Dương Đình Nghệ nuôi 3.000 con nuôi (hay 3.000 tráng sĩ) để mưu khôi phục giang sơn. Tất cả những người “con nuôi” này đều mang họ Dương. Đây thực chất là những gia nô, những thuộc hạ thân tín và khi có chiến tranh họ trở thành quân đội riêng của dòng họ Dương. Trong đền thờ Dương Đình Nghệ ở làng Ràng trước đây có câu đối:

*Dưỡng tam thiên nghĩa tử dĩ phục thù, hằng hằng sinh khí;  
Chưởng bát vạn hùng sự nhi xuất chiến, lẫm lẫm oai thanh.*

*Dịch nghĩa:*

Nuôi ba vạn con nuôi để phục thù, khí mạnh không cùng,  
Cầm tám vạn quân hùng mà ra trận, uy danh lừng lẫy<sup>2</sup>.

Thế và uy của họ Dương lúc ấy đã làm cho chính quyền đô hộ ở Đại La phải lo ngại. Viên quan coi giữ Giao Châu lúc ấy là Lý Tiến cũng biết rất rõ việc Dương Đình Nghệ “nuôi con nuôi” trong nhà là có ý định lấy lại Giao Châu nên sai chạy ngựa báo cho vua Nam Hán.

Sau một thời gian chuẩn bị lực lượng, tháng Ba năm Tân Mão (931), từ Ái Châu, Dương Đình Nghệ đã cử Ngô Quyền, Đinh Công Trứ, Kiều Công Tiễn đem binh tiến ra Giao Châu, bao vây và tiến công thành Đại La (Hà Nội). Lý Tiến không chống cự nổi đành phải cố thủ trong thành để chờ xin viện binh. Từ bên kia biên giới, vua Nam Hán vội vã sai Thừa chỉ Trần Bảo (Trình Bảo) đem quân sang Giao Châu cứu viện. Viện quân của Nam Hán chưa đến nơi, thành Đại La đã bị hạ, quân trong thành tan vỡ, tướng Lý Khắc Chính bị giết chết. Thứ sử Lý Tiến cùng đám tàn binh thoát vây tìm đường trốn về nước. Trần Bảo đem quân tiếp viện đến vây Đình Nghệ ở thành Đại La. Đình Nghệ dẫn quân ra ngoài thành chiến đấu, chém chết Trần Bảo, khiến quân tiếp viện Nam Hán nhanh chóng tan vỡ<sup>3</sup>. Chính quyền đô hộ của nhà Nam Hán thiết lập ở Giao Châu chưa đầy một năm đã bị nhân dân ta lật đổ.

1. Ngô Thì Sĩ: *Việt sử tiêu án, Sđd*, tr.78.

2. Xem Nguyễn Danh Phiệt (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, Tập 2 - Thế kỷ X - đầu thế kỷ XV*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr.24.

3. Xem Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.202-203.



Như vậy, một lần nữa nền độc lập dân tộc lại được khôi phục sau chưa đầy một năm bị mất vào tay nhà Nam Hán. Dương Đình Nghệ thực sự là một người có công lớn kể tục sự nghiệp của họ Khúc đánh đuổi giặc ngoại xâm, đưa cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân ta phát triển thêm một bước mới.

Chiến thắng của Dương Đình Nghệ trong cuộc kháng chiến chống Nam Hán lần thứ nhất (931) là chiến thắng chống ngoại xâm đầu tiên của nhân dân ta ở giai đoạn lịch sử này, mở màn cho hàng loạt cuộc kháng chiến kiên cường, đầy sáng tạo sau này của dân tộc. Chiến thắng của Dương Đình Nghệ chứng tỏ ý chí độc lập của nhân dân ta đã trưởng thành, ý thức dân tộc đã được nêu cao. Nhân dân ta kiên quyết bảo vệ những thành quả đấu tranh của thế hệ đi trước, kiên quyết bảo vệ nền độc lập của đất nước.

Sau khi đánh đuổi quân Nam Hán, đất nước được giải phóng, Dương Đình Nghệ lên nắm chính quyền và xưng là *Tiết độ sứ*<sup>1</sup>, quản lãnh công việc Giao Châu và đóng đô ở Đại La. Tại đây ông củng cố chính quyền tự chủ tiếp nối sự nghiệp của họ Khúc trước đó trong công cuộc tái thiết đất nước.

#### d) Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán

Công cuộc tái thiết đất nước dưới sự lãnh đạo của Dương Đình Nghệ đang tiến triển tốt đẹp thì tháng Ba năm Đinh Dậu (tháng 4/937), Dương Đình Nghệ bị nha tướng của mình là Kiều Công Tiễn ám hại<sup>2</sup> để đoạt chức Tiết độ sứ và cầu viện nhà Nam Hán trước khi Ngô Quyền đưa quân từ Ái Châu ra Đại La đánh Kiều Công Tiễn.

Cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai của quân Nam Hán đã nhanh chóng bị quân và dân ta dưới sự lãnh đạo của người thủ lĩnh tài ba Ngô Quyền đập tan trong chiến thắng Bạch Đằng lịch sử cuối năm Mậu Tuất (938).

Mùa xuân năm Kỷ Hợi (939), Ngô Quyền xưng vương, bỏ chức tiết độ sứ của phong kiến phương Bắc. Việc xưng vương hiệu này như một sự tuyên bố về quyền độc lập dân tộc, hoàn toàn phủ nhận quyền thống trị của phong kiến phương Bắc.

---

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.1, tr.221.

2. Xem *Việt sử lược*, *Sđđ*, tr.40; Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.I, tr.203; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.1, tr.221.



Khi lên ngôi, Ngô Quyền đã chọn Cổ Loa làm kinh đô, “lập Dương thị làm Hoàng hậu, đặt trăm quan, chế định triều nghi, phẩm phục”<sup>1</sup>. Với việc sáng lập vương triều Ngô và xây dựng bộ máy nhà nước, Ngô Quyền đã hoàn toàn chấm dứt thời Bắc thuộc, mở ra một kỷ nguyên mới, độc lập, tự chủ lâu dài cho đất nước.

e) *Thiên Sách vương Ngô Xương Ngập với Hải Dương*

Ngô Xương Ngập là con trưởng của Ngô Quyền. Ông sinh năm nào chưa rõ, tuy nhiên, sử sách đã ghi công ông trong nhiều sự kiện quan trọng. Năm Mậu Tuất (938), trong trận đánh thành Đại La, tiêu diệt Kiều Công Tiễn, Ngô Xương Ngập cùng với cậu là Dương Tam Kha làm tiên phong. Trong chiến thắng Bạch Đằng cuối năm Mậu Tuất (938), Ngô Xương Ngập cũng là tướng tiên phong chỉ huy một cánh quân. Sau khi đất nước độc lập, Ngô Quyền xây dựng chính quyền quản lý đất nước, Ngô Xương Ngập được vua cha giao cho sứ mệnh cai quản vùng đất trọng yếu khu vực Đông Bắc Tổ quốc. Trong thời gian trấn giữ vùng đất Hải Đông (thuộc Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương ngày nay), Ngô Xương Ngập đã gây dựng được nhiều mối quan hệ và được nhân dân trong vùng tin yêu, quý mến.

Năm Giáp Thìn (944), Ngô Quyền qua đời, trước lúc lâm chung, vua đã có di mệnh cho em vợ là Dương Tam Kha giúp đỡ cho Ngô Xương Ngập lên ngôi trị vì đất nước. Tuy nhiên, Dương Tam Kha đã nhân cơ hội đó mà giành lấy ngôi vua, tự xưng là Bình vương. Trong bối cảnh đó, Ngô Xương Ngập sợ hãi nên đã bỏ trốn khỏi kinh đô Cổ Loa về ẩn náu tại nhà Phạm Lệnh Công (Phạm Chiêm) ở vùng Trà Hương (nay thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Sự kiện này được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại như sau: “Lúc trước, Tiên Ngô Vương bệnh nặng, có di chúc cho Tam Kha giúp rập cho con. Khi Vương mất, Tam Kha cướp ngôi. Con trưởng của Ngô Vương là Xương Ngập sợ, chạy về Nam Sách Giang, trú ngụ ở nhà Phạm Lệnh Công ở Trà Hương”<sup>2</sup>.

Sau khi Xương Ngập bỏ trốn, Tam Kha đã lấy người con thứ hai của Ngô Quyền là Ngô Xương Văn làm con nuôi. Tuy nhiên, ông vẫn không từ bỏ ý đồ truy lùng bằng được Xương Ngập. Tam Kha đã ba lần sai các tướng là Đỗ Cảnh Thạc, Dương Cát Lợi đem quân đến nhà Phạm Lệnh Công đòi bắt Xương Ngập nhưng không thành.

1, 2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.204, 205.



Năm Canh Tuất (950), nhân cơ hội được Tam Kha cử làm tướng đi đánh dẹp hai thôn Đường, Nguyễn ở Thái Bình<sup>1</sup>, khi đến đất Từ Liêm, Xương Văn bất ngờ đem quân quay lại đánh úp Tam Kha, giành lại ngôi và giáng Bình vương Dương Tam Kha xuống là Chương Dương công, ban cho thực ấp ở Chương Dương<sup>2</sup>.

Năm Tân Hợi (951), Ngô Xương Văn cho người về Trà Hương đón anh trai là Xương Ngập lên kinh đô cùng trị vì đất nước. Xương Ngập xưng là Thiên Sách vương, Xương Văn là Nam Tấn vương. Năm Giáp Dần (954), Thiên Sách vương Ngô Xương Ngập mất, Nam Tấn vương một mình trị quốc đến năm Ất Sửu (965) thì qua đời trong một lần đi đánh dẹp hai thôn Đường, Nguyễn.

Cuộc đời Thiên Sách vương Ngô Xương Ngập khi chưa trở lại Cổ Loa có nhiều gắn bó với vùng đất Xứ Đông. Điều này còn lưu dấu ở những truyện kể và tư liệu dân gian trong vùng. Thiên Sách vương còn được thờ tại một số nơi như đền Quan Hàm, xã An Trì, huyện An Dương, phủ Kinh Môn (nay là đình An Trì, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng); đền Lương Xâm (nay thuộc phường An Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng).

Nội dung bản *Tiên Ngô Vương thiên tử ngọc phả* lưu tại đền Lương Xâm có ý ca ngợi Ngô Xương Ngập khi cho ông là người nghĩ ra mưu kế đóng cọc ngầm trên sông Bạch Đằng để phá đội thuyền chiến của quân Nam Hán. Ngọc phả viết: khi Ngô Quyền “nghe tin Hoàng Tháo sắp đến, bảo với các tướng rằng: “Hoàng Tháo là đứa trẻ khờ dại, mang quân từ xa đến, quân lính mỗi mệt, lại nghe tin Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, chí khí đã bị mất rồi. Ta lấy sức còn khỏe để địch với sức đang yếu, tất sẽ phá được địch”.

Nói đến đây bỗng ở trong ban bộ có một người dâng lời, thưa rằng: “Quân địch có lợi thế ở chiến hạm, ta chưa chuẩn bị trước thì thắng thua chưa biết thế nào. Xin vương cho trồng cọc ở hai bên cửa biển, khi nước thủy triều dâng lên, sai người lấy thuyền nhẹ giao chiến với quân địch, giả dạng thua chạy để mà đánh, tất quân của Hoàng Tháo tự tan như gói vỡ!”. Vương cho là đúng, mới đưa mắt nhìn người nói, hóa ra là con trưởng Xương Ngập”<sup>3</sup>.

1. Có thể là hai thôn Đường Lâm và Nam Nguyễn ở vùng Ba Vì, Sơn Tây, Hà Nội ngày nay.

2. Nay thuộc xã Chương Dương, huyện Thường Tín, Hà Nội.

3. Dẫn theo <https://ngotoc.vn/Hoat-dong-dong-ho/hoi-dong-ngo-toc-vn-lam-viec-tai-hai-phong-367.html>, truy cập ngày 20/3/2019.



Bản ngọc phá có phần ca ngợi, đề cao tầm ảnh hưởng của Ngô Xương Ngập khi cho ông là người đưa ra ý kiến về việc đóng cọc ngầm trên sông Bạch Đằng, nhưng trên thực tế đây là kết quả nghiên cứu thủy triều và nghệ thuật quân sự của Ngô Quyền. Tuy nhiên, vai trò tướng tiên phong của Ngô Xương Ngập dưới sự chỉ huy của Ngô Quyền trong trận chiến Bạch Đằng là không thể phủ nhận.

Tư liệu dân gian tại làng Thụy Trà (xã Nam Trung, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương) còn cho biết: Trong thời gian Ngô Xương Ngập trốn ở nhà Phạm Lệnh Công, do nhiều lần bị truy lùng nên Phạm Lệnh Công đã phải đưa Xương Ngập trốn vào trong rừng núi. Nơi ẩn náu có tên là núi Côn, cây cối rậm rạp trải rộng bốn phía. Tương truyền, một lần quân của Dương Tam Kha lùng tìm nhưng không được mới phóng hỏa hun khói mù mịt để Ngô Xương Ngập phải ra hàng, thế nhưng mưu kế này thất bại. Từ chuyện đó mà núi Côn còn có tên là núi Hun<sup>1</sup> (Hun Sơn).

Cũng trong thời gian này, Ngô Xương Ngập nhận được sự chăm sóc tận tình của con gái Phạm Lệnh Công là Phạm Thị Uy Duyên, người con gái xinh đẹp, đức hạnh. Dần dần, tình cảm của vị Thái tử sa cơ với người con gái đất Hồng Châu đã nảy nở, ngày càng quyến luyến, sâu đậm. Biết con gái có tình cảm sâu đậm với Ngô Xương Ngập, Phạm Lệnh Công vui mừng tán thành, vun vén cho tình cảm của họ, ông đã đồng ý gả con gái cho Thái tử và chọn ngày lành tháng tốt tổ chức hôn lễ. Sau này, Ngô Xương Ngập lên ngôi xưng là Thiên Sách vương, lập Phạm Thị Uy Duyên làm Thị Tùng phu nhân. Bà sinh ra Ngô Xương Xí.

Như vậy, Thiên Sách vương Ngô Xương Ngập tuy không sinh ra trên đất Hải Dương, nhưng cuộc đời và sự nghiệp của ông gắn bó mật thiết với vùng đất này: từ việc tham gia trận thủy chiến Bạch Đằng, làm quan trấn giữ vùng đất Đông Bắc (trong đó có Hải Dương) đến khi lánh nạn và lấy vợ, sinh con đều trên đất Hải Dương.

---

1. Có ý kiến cho rằng: Tư liệu dân gian tại thôn Tiên Sơn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh cho biết chùa Côn Sơn còn có tên là chùa Hun bởi vào thời kỳ loạn 12 sứ quân, Phạm Bạch Hổ (tức Phạm Phòng Át) từng giao chiến, phóng hỏa núi rừng Côn Sơn... Theo đó, tên chùa không liên quan tới việc Dương Tam Kha truy bắt Ngô Xương Ngập.



### 3. Hải Dương thời kỳ 12 sứ quân (965 - 967)

#### a) Cục diện 12 sứ quân

Ngay từ năm Giáp Thìn (944), sau khi Ngô Quyền mất, nhiều biến loạn chính trị diễn ra trong triều đình Cổ Loa đã làm cho nhà nước trung ương suy yếu, không còn khả năng khống chế được các hào trưởng địa phương. Các lực lượng này nhân cơ hội đó đã nổi dậy. Năm Ất Sửu (965), Nam Tấn vương Ngô Xương Văn tử trận, chính thức cho thấy chính quyền trung ương nhà Ngô không còn đủ uy tín và sức mạnh để cai quản đất nước. Trong bối cảnh đó hình thành nên 12 thế lực chiếm giữ các vùng khác nhau đưa đất nước đến “cục diện 12 sứ quân”<sup>1</sup>.

1. Về danh hiệu “sứ quân”: đây không phải là một danh xưng mà các thủ lĩnh cát cứ tự xưng khi nổi dậy. Danh xưng này chỉ được chép lại trong một số thư tịch cổ ở Việt Nam như sách *Việt sử lược* ghi là “Thập nhị sứ quân”, *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi là “Ngô sứ quân (phụ: các sứ quân)”. Vậy sứ quân nghĩa là gì? Sách *Từ nguyên và Từ hải* giải thích về sứ quân: 1) Từ dùng để chỉ viên quan đứng đầu châu quận; 2) Tiếng xưng hô tôn kính đối với những viên quan lại mang theo sứ mệnh của triều đình. Như vậy, danh hiệu sứ quân bao gồm nội dung về chức tước, uy quyền của người thuộc hàng ngũ quan tước. Mười hai sứ quân bao gồm:

1. *Ngô Xương Xí*: là con của Thiên Sách vương Ngô Xương Ngập, chiếm giữ vùng đất Bình Kiều (nay thuộc huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa).

2. *Trần Lãm* (xưng là Trần Minh Công): chiếm giữ vùng đất Bồ Hải Khẩu (nay thuộc tỉnh Thái Bình).

3. *Nguyễn Khoan* (xưng là Nguyễn Thái Bình) - là anh của Nguyễn Thủ Tiệp và Nguyễn Siêu: chiếm giữ vùng Tam Đái (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc).

4. *Nguyễn Thủ Tiệp* (xưng là Nguyễn Lệnh Công): chiếm giữ vùng đất Tiên Du (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh).

5. *Nguyễn Siêu* (xưng là Nguyễn Hữu Công): chiếm giữ vùng đất Phù Liệt (nay thuộc huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội).

6. *Lý Khuê* (xưng là Lý Lãng Công): chiếm giữ vùng đất Siêu Loại (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh).

7. *Lã Đường* (xưng là Lã Tá Công): chiếm giữ vùng đất Tế Giang (nay thuộc tỉnh Hưng Yên).

8. *Phạm Bạch Hổ* (xưng là Phạm Phòng Át): chiếm giữ vùng đất Đằng Châu (nay thuộc tỉnh Hưng Yên).

9. *Kiều Công Hãn* (xưng là Kiều Tam Chế): chiếm giữ vùng đất Phong Châu (nay thuộc tỉnh Phú Thọ).

10. *Kiều Thuận* (xưng là Kiều Lệnh Công): chiếm giữ vùng đất Cẩm Khê (nay thuộc tỉnh Phú Thọ).

11. *Đỗ Cảnh Thạc* (xưng là Đỗ Cảnh Công): chiếm giữ vùng đất Đỗ Động Giang (nay thuộc huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội).

12. *Ngô Nhật Khánh* (xưng là Ngô Lãm Công): chiếm giữ vùng đất Đường Lâm (nay thuộc thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội).



Thực tế, ở nước ta, khi nổi dậy các thủ lĩnh cũng không tự xưng mình là “sứ quân” mà chỉ dùng chữ “công” để ghép vào danh xưng của mình như: Ngô Nhật Khánh xưng là Ngô Lâm Công, Đỗ Cảnh Thạc xưng là Đỗ Cảnh Công, Lý Khuê xưng là Lý Lãng Công... Danh hiệu “sứ quân” là do các sử gia đời sau tham khảo thư tịch Trung Quốc để gán vào. Dựa trên những đặc điểm của các sứ quân, hiện nay, các nhà sử học cho rằng: Các sứ quân là các “thủ lĩnh địa phương”, họ đều thuộc dòng dõi con cháu hoặc tướng lĩnh cũ của nhà Ngô, nhiều người là anh em ruột thịt, họ có cả thế lực quân sự và kinh tế ở địa phương. Sau khi triều đình Cổ Loa sụp đổ, các sứ quân được dân chúng trong vùng đất họ chiếm giữ suy tôn, quy phục, đóng góp sức người, sức của để xây dựng lực lượng cho họ, đồng thời họ có trách nhiệm bảo vệ an ninh và quyền lợi cho cả vùng. Theo cách hiểu trên thì các sứ quân chỉ xuất hiện duy nhất trong lịch sử Việt Nam ở thế kỷ X.

*b) Phạm Bạch Hổ, một trong 12 sứ quân, trấn giữ Hải Đông*

Phạm Bạch Hổ sinh tại vùng Đằng Châu (nay thuộc phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên). Theo một số tư liệu thì thân phụ của Phạm Bạch Hổ chính là Phạm Lệnh Công. Tương truyền, Phạm Lệnh Công có thời gian đi buôn bán ở bến Lạnh thuộc Đằng Châu rồi lấy vợ sinh ra Bạch Hổ tại nơi này<sup>1</sup>. Như vậy, quê gốc của Phạm Bạch Hổ là vùng Nam Sách, Hải Dương ngày nay.

Ngay từ nhỏ, Phạm Bạch Hổ đã nổi tiếng hiếu học, có tư chất thông minh, tính tình nóng nảy và cương trực. Năm Đinh Hợi (927), khi mới 18 tuổi, Phạm Bạch Hổ đã là hào trưởng vùng Đằng Châu, tầm ảnh hưởng của ông còn lan cả ra một số vùng lân cận thuộc Hồng Châu.

Năm Tân Mão (931), Dương Đình Nghệ từ Ái Châu kéo ra đánh đuổi quân Nam Hán xâm lược, Phạm Bạch Hổ đã gia nhập và trở thành một bộ tướng của Dương Đình Nghệ. Sau khi Dương Đình Nghệ bị sát hại, ông lại đem binh mã của mình gia nhập lực lượng của Ngô Quyền.

Dưới quyền lãnh đạo của Ngô Quyền, Phạm Bạch Hổ trở thành một viên tướng tài ba, dũng mãnh. Ông là một trong những người góp công lớn trong chiến thắng Bạch Đằng năm Mậu Tuất (938). Sau khi đánh thắng quân Nam Hán

1. Một số tài liệu ghi năm sinh, năm mất của Phạm Bạch Hổ là 910 - 972, cũng có tài liệu ghi năm sinh, năm mất của ông là 902 - 983.





lần thứ hai, Ngô Quyền phong ông làm Châu mục Đằng Châu coi giữ vùng đất Hưng Yên, một phần Hải Dương và Thái Bình ngày nay<sup>1</sup>.

Năm Ất Sửu (965), khi Nam Tấn vương mất, các hào kiệt cả nước cùng nổi lên cát cứ, Phạm Bạch Hổ đã trấn giữ vùng cửa biển sông Hồng, cửa ngõ quan trọng vào thành Đại La, cai quản một vùng đất đai rộng lớn, giúp nhân dân khai khẩn đất hoang, đất bồi để sản xuất nông nghiệp. Phạm Bạch Hổ là thủ lĩnh một trong 12 sứ quân cát cứ vùng Đằng Châu lúc bấy giờ. Những dấu tích ở Côn Sơn, Đông Triều cho thấy khu vực chiếm đóng của Phạm Bạch Hổ còn lan ra cả vùng Đông Bắc, tức khu vực Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng ngày nay.

Khi Đinh Bộ Lĩnh phát cờ tụ nghĩa, đánh dẹp 12 sứ quân, đầu năm Bính Dần (966), Phạm Bạch Hổ là sứ quân đầu tiên quy thuận và hợp tác với Đinh Bộ Lĩnh. Từ đó, Phạm Bạch Hổ cùng Đinh Bộ Lĩnh xông pha trận mạc đánh dẹp các sứ quân không đầu hàng và hoàn toàn loại bỏ 12 sứ quân. Năm Mậu Thìn (968), khi lên ngôi hoàng đế, Đinh Tiên Hoàng phong Phạm Bạch Hổ làm Thân vệ đại tướng quân<sup>2</sup>.

Sau khi mất, Phạm Bạch Hổ được nhân dân nhiều nơi như: Hưng Yên, Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình, Thái Bình, Nam Định... tôn thờ. Các nơi thờ tập trung nhiều nhất ở khu vực đạo Hải Đông xưa, tức vùng Đông Bắc Việt Nam ngày nay, vốn gắn bó nhiều với cuộc đời và sự nghiệp của ông<sup>3</sup>.

### *c) Thế lực hào trưởng Hải Dương giúp Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước*

Trong quá trình thu phục 12 sứ quân, thống nhất đất nước, Đinh Bộ Lĩnh đã nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ và tin theo của đông đảo các tầng lớp nhân dân trong cả nước. Hải Dương là một trong những vùng đất có nhiều đóng góp trong công cuộc thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh. Trong số lực lượng

---

1. Có tài liệu dân gian cho là Phạm Bạch Hổ được phong chức Phòng Át tướng quân trấn giữ vùng Hải Đông bao gồm Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh ngày nay.

2. Xem Lê Đăng Bật: *Nhân vật lịch sử kinh đô Hoa Lư (968 - 1010)*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2016, tr.136-137.

3. Về ngày hóa của Phạm Bạch Hổ, truyền thuyết địa phương kể rằng: Tương truyền, vào ngày rằm tháng Một, có một đám mây vàng sà xuống dinh Bạch Hổ. Ông theo mây vàng mà bay đi vào ngày 16 tháng Một. Dân Đằng Châu nhớ ơn công đức, tôn ông là Vua Mây và xây miếu thờ ông gọi là Đền Mây.



ủng hộ Đinh Bộ Lĩnh, có nhiều hào trưởng ở Hải Dương được nhân dân các địa phương tôn thờ đến ngày nay:

*Phạm Hạp:*

Phạm Hạp là người Trà Hương (nay là thôn Thụy Trà, xã Nam Trung, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Ông sinh ra trong một gia đình dòng dõi thế gia: ông nội là Phạm Lệnh Công (Phạm Chiêm) từng giữ chức Đông giáp tướng quân thời Ngô Quyền và là người đã có công che chở, giúp đỡ Thiên Sách vương Ngô Xương Ngập; cha là Phạm Man làm đến chức Tham chính đô đốc thời Nam Tấn vương<sup>1</sup>, em trai là Phạm Cự Lạng - một danh tướng thời Đinh - Lê.

Phạm Hạp từ nhỏ đã tỏ rõ tư chất thông minh, có chí lớn, văn võ toàn tài. Ông thường cùng em trai là Phạm Cự Lạng đem tiền của chiêu dụ tướng sĩ, mua ngựa luyện quân. Khi Đinh Bộ Lĩnh dấy binh đánh dẹp 12 sứ quân, Phạm Hạp cùng em trai đem người, ngựa từ Trà Hương vào Hoa Lư phò Đinh Bộ Lĩnh<sup>2</sup>. Đinh Bộ Lĩnh đã thu nhận và đều phong hai anh em ông làm tướng tiên phong. Trong quá trình phò giúp Đinh Bộ Lĩnh, Phạm Hạp đã lập được nhiều công lớn<sup>3</sup>. Vì vậy, sau khi thống nhất đất nước, lên ngôi hoàng đế, Đinh Tiên Hoàng đã phong cho ông làm Vệ úy<sup>4</sup>.

Trong thời gian làm quan dưới triều Đinh, Phạm Hạp một lòng trung thành phò tá triều đình và cũng nhiều lần dẫn quân đi đánh dẹp những nơi bất ổn. Năm Kỷ Mão (979), Đinh Tiên Hoàng bị viên Chi hậu nội nhân Đỗ Thích sát hại, triều thần đưa Vệ vương Đinh Toàn lên nối ngôi khi mới 6 tuổi. Vua còn nhỏ, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn làm Nhiếp chính xưng là Phó vương. Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp là những đại thần triều Đinh cho là Lê Hoàn sẽ làm bất lợi cho Đinh Toàn nên cùng nhau dấy binh tiến đánh Lê Hoàn. Sự việc không thành, Đinh Điền bị giết chết tại trận, Nguyễn Bặc bị Lê Hoàn bắt, đóng cũi đưa về Hoa Lư xử tử. “Quân của Phạm Hạp mất

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđd*, t.III, tr.436-437.

2. Một số truyền thuyết cho biết số quân của Phạm Hạp và Phạm Cự Lạng gia nhập đội quân của Đinh Bộ Lĩnh lên đến 2.000 người.

3. Thần tích đình Hương Nghĩa, xã Minh Thuận, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định cho rằng Phạm Hạp chính là người đánh bại và chém chết sứ quân Nguyễn Khoan ở Tam Đái.

4. Xem Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, *Sđd*, tr.162.



ting thân, chạy lên Bắc Giang; Lê Hoàn đem quân đuổi theo, bắt đưa về kinh đô, giết chết”<sup>1</sup>.

Nhìn vào cuộc đời, sự nghiệp của Phạm Hạp cho thấy: ông là người kiên định ý chí, toàn tâm toàn ý phò giúp họ Đinh trong cả quá trình thống nhất đất nước và việc xây dựng chính quyền nhà nước quân chủ độc lập của nhà Đinh.

*Phạm Cự Lạng:*

Phạm Cự Lạng là em trai Phạm Hạp. Ông sinh ra, lớn lên, cùng học tập và luyện võ nghệ cùng anh trai mình. Khi đất nước gặp biến loạn, ông đã cùng với Phạm Hạp đem quân vào phò tá Đinh Bộ Lĩnh.

Dưới triều Đinh, anh em họ Phạm ra sức giúp rập triều đình, lập nhiều công lớn. Phạm Hạp và Phạm Cự Lạng được Đinh Tiên Hoàng giao cho trấn giữ vùng cửa biển Đại Ác (tức cửa Đại Nha, nay thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định). Hai anh em ông đã hoàn thành xuất sắc công việc và được nhân dân tin yêu<sup>2</sup>. Tuy nhiên, sau biến cố năm Kỷ Mão (979), trong khi Phạm Hạp ra sức can ngăn, phản đối Lê Hoàn thì Phạm Cự Lạng lại là người ủng hộ Lê Hoàn lên ngôi hoàng đế thay cho Đinh Toàn còn quá nhỏ chưa lo được việc nước. Sự việc trên đã dẫn đến hậu quả là Đinh Điền, Nguyễn Bặc và Phạm Hạp đều bị Lê Hoàn trừ bỏ. Trong khi đó, Phạm Cự Lạng vẫn là một đại thần tin cậy của Lê Hoàn.

Dưới triều Tiền Lê, Phạm Cự Lạng tiếp tục lập được nhiều công lao to lớn. Ông đã góp mặt trong nhiều trận chiến đấu chống quân xâm lược Tống lần thứ nhất: từ trận Bạch Đằng (981) đến các trận Chi Lăng, Tây Kết và cả những cuộc hành quân đi đánh Chiêm Thành. Năm 986, ông được vua Lê Hoàn phong chức Thái úy<sup>3</sup>.

Bên cạnh đóng góp của anh em Phạm Hạp, Phạm Cự Lạng, ở Hải Dương còn nhiều nhân vật có đóng góp cho công cuộc thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh. Những nhân vật này, sau khi qua đời họ đều được nhân dân tôn kính lập đền thờ và tôn làm thành hoàng làng. Thống kê trên địa bàn

---

1, 3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.1, tr.245, 255.

2. Xem Đinh Thị Thùy Hiền - Đinh Thị Hải Đường: “Vài nét về Phạm Hạp và Phạm Cự Lạng”, in trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Vai trò của nhà nước Đại Cồ Việt trong tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2018, tr.441-458.



tỉnh Hải Dương hiện nay cho thấy: trong công cuộc thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh, vùng đất Hải Dương đã có tổng cộng 24 tướng lĩnh tham gia. Ở Hải Dương hiện nay cũng còn 23 di tích và cụm di tích thờ phụng Đinh Tiên Hoàng và các tướng lĩnh có quê Hải Dương hoặc có thời gian hoạt động trên đất Hải Dương.

**Bảng 1.1: Danh sách di tích thờ Đinh Tiên Hoàng và các vị tướng của ông trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Nơi thờ
1	Đình Bình An	Hùng Lĩnh Tráng Trần	Xã Tân Việt, huyện Bình Giang
2	Đình Chanh Trong	Khang Công	Xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang
3	Đình Bằng Trai	Trình An Tế	Xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang
4	Đình Nhân Kiệt	Đình Điền	Xã Hùng Thắng, huyện Bình Giang
5	Đình Bình Cách	Trần Công tướng	Xã Bình Xuyên, huyện Bình Giang
6	Đình Hồ Liễu	Phạm Huyền Thông	xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang
7	Đình Đỗ Lâm Hạ	Lý Trí Thắng	Xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện
8	Đền Từ Ô	Lý Uy (Oai), Lý Hồng Nương và Lý Võ	Xã Tân Trào, huyện Thanh Miện
9	Đình Đỗ Lâm Thượng	Lý Trí Thắng	Xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện
10	Đình Bằng Bộ	Cao Minh, hiệu là Viên Thông chiêu cảm	Xã Cao Thắng, huyện Thanh Miện
11	Đình Thiệu Mỹ	Đặng Chân, Trịnh Thị Khang và Đặng Trí	Xã Vĩnh Lập, huyện Thanh Hà
12	Miếu Thánh Cả	Đặng Châm, Trịnh Thị Khang, Đặng Trí	Xã Thanh Bình, huyện Thanh Hà
13	Đền Từ Hạ (đền Thánh Cả)	Đặng Châm, Đặng Trí	Xã Thanh Bình, huyện Thanh Hà
14	Đình thôn Kỳ Tây	Hoàng Uy Công, Hoàng Trung Công, Hoàng Chí Công	Xã Cẩm Chế, huyện Thanh Hà



STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Nơi thờ
15	Đình Phương La	Hoàng Uy Công, Hoàng Trung Công, Hoàng Chí Công	Xã Cẩm Chế, huyện Thanh Hà
16	Đình Kim Đồi	Thờ Pháp Vân, Pháp Lôi và Pháp Điện, là ba trong bốn vị thần của tục thờ Tứ pháp, một tín ngưỡng thờ siêu lực tự nhiên của người Việt cổ cầu mong mưa thuận, gió hòa trong sản xuất nông nghiệp	Xã Cẩm Hoàng, huyện Cẩm Giàng
17	Đình Đông Quan	Trung Liệt Đại vương, Viên Dương Đại vương, Thanh Độ Đại vương và Tả tướng Hoàng Tuy Công Đại vương	Xã Tân Hưng, huyện Gia Lộc
18	Miếu An Cư Lộc	Lê Viết Bao	Xã Quang Minh, huyện Gia Lộc
19	Miếu Rộng	Đào Ngọc Sâm	Xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc
20	Miếu Phú Nội	Đặng Sỹ Nghị, Đặng Sỹ Phan, Đặng Sỹ Lãm	Xã Bình Dân, huyện Kim Thành
21	Đình Ngọc Uyên	Lê Viết Hưng, Lê Viết Quang	Phường Ngọc Châu, thành phố Hải Dương
22	Đình Thụy Trà, chùa Thụy Trà, miếu Thụy Trà	Phạm Công Hòa	Xã Thượng Đạ, huyện Nam Sách
23	Đình Dậu Trì	Trần Minh Công	Xã Hồng Thái, huyện Ninh Giang

*Nguồn:* Số liệu tổng hợp từ các hồ sơ di tích lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương và tư liệu điền dã của nhóm tác giả.

#### **4. Hải Dương thời Đinh (968 - 980) và Tiền Lê (981 - 1009)**

##### *a) Đinh Bộ Lĩnh xây dựng chính quyền tự chủ*

Năm Mậu Thìn (968), sau khi hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, tự xưng là Đại Thắng Minh Hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, lấy niên hiệu Thái Bình (970), đóng đô ở Hoa Lư. Đinh Tiên Hoàng cho xây cung điện, quy định nghi thức triều đình, định phẩm hàm quan văn, quan võ. Vua phong cho Nguyễn Bặc là Định Quốc công, Đinh Điền là Ngoại giáp, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân. Một số tướng



lĩnh vùng Hải Dương cũng được nhà Đinh phong chức như: Phạm Hạp được phong Vệ úy, Phạm Bạch Hổ được phong Thân vệ đại tướng quân, Phạm Cự Lạng được Thái hậu Dương Vân Nga cử làm Đại tướng đem quân chống quân Tống xâm lược năm Canh Thìn (980); năm Bính Tuất (986), ông được vua Lê Đại Hành phong làm Thái úy.

Về mặt pháp luật, nhà Đinh cho đặt vạc dầu lớn ở trước cửa sân triều, nuôi hổ dữ trong cũi, nhằm mục đích răn đe những người phạm pháp.

Về ngoại giao, nhằm giữ hòa hiếu, tránh đụng độ với nhà Tống (Trung Quốc), năm Nhâm Thân (972), vua Đinh Tiên Hoàng sai con là Đinh Liễn sang triều cống cho nhà Tống. Vua Tống sai sứ sang phong cho Tiên Hoàng làm Giao Chỉ quận vương và phong cho Nam Việt vương Đinh Liễn làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ An Nam đô hộ. Từ đó, Đại Cồ Việt giữ lệ sang triều cống phương Bắc.

Những việc làm trên cho thấy, đến thời Đinh Tiên Hoàng, nước Đại Cồ Việt đã là một quốc gia hoàn toàn độc lập, có bộ máy chính quyền riêng, quân đội, luật pháp và thiết chế tổ chức chính trị - xã hội riêng biệt, độc lập với chính quyền phong kiến Trung Quốc.

#### *b) Lê Hoàn lên ngôi, xây dựng nhà nước Tiền Lê*

Năm Kỷ Mão (979), vua Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt vương Đinh Liễn bị sát hại. Đinh Toàn lên ngôi khi tuổi còn quá nhỏ (6 tuổi), chưa đảm đương được việc nước, cho nên đã đẩy đất nước vào nguy cơ tồn vong trước âm mưu xâm lược của nhà Tống. Trước tình hình ấy, Phạm Cự Lạng cùng các tướng quân khác đều mặc áo trận, đi thẳng vào nội điện yêu cầu Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lên ngôi hoàng đế trước khi xuất quân đánh giặc Tống xâm lược. Lê Hoàn lúc này là người duy nhất trong triều đình Hoa Lư hội đủ được uy tín và tài năng, tinh thần và lực lượng bảo vệ và gìn giữ nền độc lập dân tộc, nền thống nhất quốc gia trước cuộc tiến công xâm lược của nhà Tống. Dương Thái hậu “thấy mọi người vui lòng quy phục, bèn sai lấy áo long cổn khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi Hoàng đế”<sup>1</sup>.

Lê Hoàn lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Thiên Phúc, giữ nguyên quốc hiệu Đại Cồ Việt, đóng đô tại Hoa Lư. Nhà Lê chính thức thành lập. Sử sách thường

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.217.



gọi tên triều đại do Lê Hoàn lập là nhà Tiền Lê để phân biệt với nhà Hậu Lê sau này do Lê Lợi lập nên năm Mậu Thân (1428).

*Về tổ chức bộ máy nhà nước thời Tiền Lê:* bộ máy chính quyền trung ương và hệ thống quan chế được tổ chức giống như đời Đường, Tống ở Trung Quốc. Thái sư đứng đầu triều, ở địa phương thì nhà Tiền Lê vẫn giữ chức Thứ sử.

Năm Nhâm Dần (1002), nhà Tiền Lê đổi 10 đạo thời Đinh thành các đơn vị hành chính cấp lộ, phủ, châu. Lê Hoàn cũng phân phong cho các con đi trấn trị ở các địa phương. Ngoài ra, nhà Tiền Lê cũng có những quy định về binh chế, pháp chế.

*Hoạt động đối ngoại của triều Tiền Lê:* Ngay sau khi lên ngôi, Lê Hoàn đã tổ chức chỉ huy thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược với trận thắng Bạch Đằng lần thứ hai (năm Tân Tỵ, 981). Trong bang giao với nhà Tống, Lê Hoàn đã sử dụng chính sách ngoại giao mềm dẻo, khôn khéo. Có lần sứ nhà Tống sang ban sắc phong của vua Tống, bắt vua phải quỳ nhận nhưng Lê Hoàn lấy cớ bị đau chân nên không quỳ. Sứ nhà Tống không làm gì được. Để tránh việc đón tiếp sứ giả phiền hà, tốn kém, Lê Hoàn còn đề nghị nước Tống từ lần sau hãy cử sứ giả đưa thư đến địa đầu biên giới và báo tin, triều đình Hoa Lư sẽ sai người lên tận nơi để nhận chiếu thư. Vua Tống cũng chấp thuận.

Đối với Chiêm Thành ở phía Nam, từ lâu đã nhiều lần quấy phá nước ta. Năm Nhâm Ngọ (982), chúa Chiêm Thành còn bắt giữ sứ giả của Đại Cồ Việt. Lê Hoàn đã thể hiện thái độ cương quyết, đích thân thống lĩnh quân đội tấn công xuống phía Nam, đại phá được quân Chiêm Thành, giết chết quốc vương Chiêm Thành là Bê Mi Thuế, buộc Chiêm Thành phải cắt đất để bồi thường chiến phí cho Đại Cồ Việt. Sau chiến thắng này, biên giới của Đại Cồ Việt được mở rộng thêm.

Nhà Tiền Lê thành lập đã tiếp nối các triều đại trước đó của đất nước ta giữ gìn được nền độc lập dân tộc và đạt được nhiều thành tựu lớn trong quản lý, điều hành và phát triển đất nước.

Năm 1005, vua Lê Đại Hành băng hà. Lê Long Đĩnh lên ngôi nối nghiệp cha. Năm 1009, vua Lê Long Đĩnh qua đời, con trai Lê Cao Sạ còn bé, dưới sự sắp đặt của quan chi hậu Đào Cam Mộc, triều thần đã tôn Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế, sáng lập ra triều đại nhà Lý.



## II- KINH TẾ

### 1. Kinh tế nông nghiệp

Về cơ bản, kinh tế nông nghiệp Hải Dương thế kỷ X vẫn là nền nông nghiệp trồng lúa nước được kế thừa từ thời đại Hùng Vương kéo dài qua 10 thế kỷ của thời Bắc thuộc mà không có nhiều biến đổi. Trên thực tế, trong suốt thời gian đô hộ nước ta, các thế lực phong kiến phương Bắc hầu như chỉ chú ý đến vơ vét của cải, sản vật, các thứ quý lạ đem về nước. Các tư liệu lịch sử của Việt Nam và Trung Quốc hầu như không thấy nhắc đến việc cải tiến kỹ thuật hay phương pháp canh tác sản xuất của nhân dân ta trong thời Bắc thuộc. Vì vậy, các hoạt động sản xuất nông nghiệp ở thế kỷ X có rất ít biến đổi so với các thế kỷ trước đó. Kỹ thuật canh tác về cơ bản vẫn là việc trồng cấy lúa dựa vào việc thủy triều lên xuống hay dựa vào nguồn nước từ hệ thống sông suối chằng chịt. Thư tịch cổ chưa thấy nhắc đến những hoạt động đắp đê trị thủy trong 10 thế kỷ đầu Công nguyên ở nước ta nói chung, cũng như ở Hải Dương.

Ở thế kỷ X, Hải Dương được biết đến là một trong những trung tâm sản xuất nông nghiệp của cả nước. Đây là miền đồng bằng ven biển mà thổ nhưỡng theo như đánh giá của Nguyễn Trãi “ruộng thì vào hạng thượng thượng”<sup>1</sup>. Sự ổn định của kinh tế nông nghiệp Hải Dương không được phản ánh nhiều qua chính sử. Tuy nhiên, điều đó được chứng minh qua những tư liệu dân gian và tư liệu khảo cổ học.

Về mặt sở hữu ruộng đất ở thế kỷ X có thể thấy sự tồn tại dai dẳng của các công xã nông thôn từ cuối thời nguyên thủy đến thời kỳ này là phổ biến ở Việt Nam nói chung. Sở hữu ruộng đất trong làng xã ở thế kỷ X là hình thức sở hữu công. Ruộng đất của các công xã do họ tự quản lý và phân chia cho nông dân cày cấy. Chính quyền phong kiến phương Bắc cũng như các chính quyền quá độ ở thế kỷ X hầu như chưa chạm tay được tới việc quản lý đất đai tại các công xã. Tuy nhiên, có thể ở thế kỷ X đã xuất hiện một số người có sở hữu tư nhân khá lớn là các hào trưởng địa phương. Ở Hải Dương thời kỳ này đã có những thế lực kinh tế mạnh như họ Khúc ở Ninh Giang, họ Phạm

1. Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.219.





ở Nam Sách... Việc Ngô Quyền phân phong cho Ngô Xương Ngập đi coi giữ miền Hải Đông, Đinh Bộ Lĩnh phong cho Phạm Bạch Hổ ở Đằng Châu hay Lê Hoàn phong cho người con thứ chín của mình tên là Kính làm Trung Quốc Vương, đóng ở Càn Đà, huyện Mạt Liên (tức huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên ngày nay) đều kèm theo những quyền lợi về ruộng đất để đảm bảo cho cuộc sống và sự nghiệp của những tướng lĩnh được phân phong, tạo thành lực lượng có quyền sở hữu lớn về ruộng đất.

Khúc Thừa Dụ thuộc dòng dõi hào trưởng ở Hồng Châu, nổi đời là dòng họ lớn. Đầu thế kỷ X, Khúc Thừa Dụ nổi lên giành quyền Tiết độ sứ được sự ủng hộ, giúp đỡ của đông đảo nhân dân trong vùng cho thấy ắt hẳn ông phải là một người có tiềm lực kinh tế lớn mạnh “thực túc binh cường”. Tiềm lực đó trước hết đến từ những thành quả trong lao động sản xuất mà nông nghiệp là ngành sản xuất chính, quan trọng nhất theo như quan niệm phong kiến “dĩ nông vi bản”.

Dưới thời Ngô, Đinh ở Hải Dương tiếp tục xuất hiện nhiều nhà hào phú khác như Phạm Chiêm, Phạm Bạch Hổ... Trong số này, Phạm Chiêm là một người có gia sản và thế lực mạnh ở miền Trà Hương. Ông làm quan dưới thời Ngô Quyền và được phân phong đất đai, trao cho quyền cai quản vùng đất Hải Dương. Đến đời cháu của Phạm Chiêm là Phạm Hạp và Phạm Cự Lạng vẫn giữ được vị thế của một hào trưởng lớn. Việc họ có đến 2.000 người được dẫn theo khi gia nhập lực lượng của Đinh Bộ Lĩnh chứng tỏ họ Phạm phải có một địa bàn sản xuất nông nghiệp tương đối rộng mới sản xuất đủ số lương thực cung cấp cho số người trên và đội ngũ gia nhân. Trường hợp của Phạm Bạch Hổ đóng quân ở Đằng Châu (thuộc Hưng Yên ngày nay) và phát huy ảnh hưởng lan rộng ra vùng Hải Dương cũng cho thấy ông là một người có tiềm lực kinh tế mạnh. Nhìn chung về thế lực kinh tế của các hào trưởng cho thấy: “Họ chưa hẳn là địa chủ, không phải là chủ sở hữu ruộng đất được phong cấp, nhưng chắc chắn họ là những quý tộc đã có trong tay ruộng đất và sống bằng lao động thặng dư của người cày trên ruộng đất đó”<sup>1</sup>.

1. Nguyễn Danh Phiệt: *Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.115.



Đối với sản xuất của các nông dân công xã: “Đại bộ phận cư dân vừa là thành viên, là đồng sở hữu ruộng đất công vừa là tá điền với tư cách là người lao động trên ruộng đất công nộp tô thuế cho cộng đồng giáp xã và nhà nước. Họ có thể đồng thời là chủ sở hữu nhỏ về ruộng đất, ít nhất là những mảnh sân, vườn, mảnh đất vỡ hoang được của họ”<sup>1</sup>.

Hải Dương thế kỷ X là vùng đồng bằng ven biển với nhiều sông ngòi, kênh rạch chảy qua nên nghề đánh bắt cá ở đây cũng khá phát triển. Đánh cá là một nghề phụ truyền thống của cư dân Việt cổ. Nghề đánh bắt cá xuất hiện khá sớm ngay từ khi con người tràn xuống chinh phục các dải đất ven sông, suối. Các bằng chứng khảo cổ học cho thấy cá là một thành phần thức ăn chính trong bữa ăn của người Việt. Từ các nguồn tư liệu trên cho thấy, từ thời Bắc thuộc đến thế kỷ X và những thế kỷ tiếp theo, vùng ven biển Hải Dương đã là những ngư trường cho ngư dân lấy nghề đánh bắt cá làm phương thức kiếm ăn chính.

Bên cạnh nghề trồng lúa và đánh bắt cá, nông nghiệp Hải Dương còn một số nghề khác như khai thác lâm sản (chủ yếu là gỗ), chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng các loại cây ăn quả, thực phẩm. Do sự khan hiếm tư liệu phản ánh giai đoạn lịch sử từ thế kỷ X nên các hoạt động này cũng ít được đề cập trong các thư tịch cổ. Tuy nhiên, đến thế kỷ XV, khi biên soạn sách *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi đã thống kê khá nhiều sản vật nông nghiệp Hải Dương như: gỗ thì có tùng, bách, liễu, hòe; cây trồng đặc sản có dưa, cau, cam; vật nuôi nổi tiếng có gà chọi... và người đi đánh cá cần phải cẩn thận với loài cá đuối có nọc độc có thể làm chết người<sup>2</sup>.

Như vậy, kinh tế nông nghiệp Hải Dương giai đoạn 905 - 1009 là sự tiếp nối cơ cấu kinh tế của giai đoạn trước với nghề chính là trồng lúa nước, kết hợp với chăn nuôi và đánh bắt cá. Hải Dương thuộc vành đai nước lợ, sản vật trù phú, là nguồn sống quan trọng của cư dân xưa mà nay vẫn còn khai thác. Nhìn chung, cơ cấu kinh tế của Hải Dương thời kỳ này cũng là cơ cấu kinh tế nông nghiệp phổ biến ở vùng đồng bằng Bắc Bộ đương thời.

1. Nguyễn Danh Phiệt: *Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước*, Sđd, tr.115.

2. Xem Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Sđd, tr.219.



## 2. Kinh tế công - thương nghiệp

### a) Thủ công nghiệp

Thủ công nghiệp là một bộ phận kinh tế gắn liền với nông nghiệp. Trong xã hội Việt Nam thời Bắc thuộc và những thế kỷ đầu độc lập thường coi thủ công nghiệp là những “nghề phụ” của nông nghiệp.

Thế kỷ X, nền kinh tế Hải Dương dần đi vào ổn định, trong đó một số nghề thủ công có bước phát triển hơn so với giai đoạn trước.

Nghề mộc ở Hải Dương trong giai đoạn này có thể đã xuất hiện khá nhiều. Điều này được phản ánh trong công cuộc chuẩn bị cho các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm ở thế kỷ X: Trong hai trận quyết chiến trên sông Bạch Đằng do Ngô Quyền lãnh đạo chống quân Nam Hán năm Mậu Tuất (938) và Lê Hoàn lãnh đạo chống quân xâm lược Tống năm Tân Tỵ (981) đều là những trận thủy chiến quan trọng, cần sử dụng nhiều thuyền chiến và có việc chế tạo cọc gỗ đầu bịt sắt đóng ngầm dưới lòng sông để tiêu diệt kẻ thù. Để đáp ứng nhu cầu này cần có những hoạt động tích cực, khẩn trương trong việc khai thác gỗ từ những khu rừng ở gần sông Bạch Đằng. Đây là công việc không chỉ dựa riêng vào binh lính mà cần có sự hỗ trợ, giúp đỡ của người dân trong việc tìm nơi đốn gỗ, lựa chọn được những cây gỗ có độ lớn vừa phải và chắc chắn. Đặc biệt là việc cưa, gọt cọc gỗ sao cho vừa nhọn, vừa có thể đóng xuống lòng sông một cách dễ dàng, thì phải nhờ đến những người thợ mộc lành nghề, có nhiều kinh nghiệm. Chính sử không nhắc đến, nhưng có thể những người thợ mộc ở quanh vùng cửa sông Bạch Đằng đã được huy động vào công việc chế tạo cọc gỗ.

Cùng với công việc của những người thợ mộc thì các thợ rèn có thể cũng được huy động vào việc rèn sắt, đóng bịt lên phần mũi nhọn của cọc gỗ. Các hiện vật đồ sắt trong những di chỉ khảo cổ học đã cho thấy nghề rèn sắt ở Hải Dương cũng có bước phát triển ở thế kỷ X.

Nghề sản xuất gốm và đóng gạch ngói được chứng minh qua kết quả khai quật khu di tích thờ Khúc Thừa Dụ (hiện nay) với một lượng lớn các hiện vật là gạch, ngói trang trí và cả những đồ gốm thu thập được.

Ngoài ra, các ngành nghề thủ công khác vẫn tiếp tục phát triển phục vụ nhu cầu thường ngày của đời sống như trồng dâu nuôi tằm dệt vải, đan lát, chạm khắc đá...



b) *Thương nghiệp*

Hoạt động buôn bán, trao đổi sản phẩm thời Bắc thuộc đã có sự mở rộng hơn so với thời kỳ Văn Lang - Âu Lạc. Quan hệ tiền tệ đã được xác lập qua việc sử dụng những đồng tiền Trung Quốc trong buôn bán. Đến thế kỷ X, sau khi lên ngôi hoàng đế, Đinh Tiên Hoàng đặt niên hiệu Thái Bình và cho đúc tiền *Thái Bình hưng bảo* vừa để khẳng định chủ quyền độc lập dân tộc, vừa làm phương tiện lưu thông trong buôn bán hàng hóa. Thời Tiền Lê, năm Giáp Thân (984), Lê Đại Hành cũng cho đúc tiền Thiên Phúc để lưu hành<sup>1</sup>. Tiền đồng thời Đinh - Lê đến nay vẫn còn phát hiện trong các di tích khảo cổ học.

Về hoạt động giao thương của nhân dân ở thế kỷ X vẫn còn tồn tại hình thức vật đổi vật ở những vùng nông thôn hẻo lánh. Trong khi tại những thành thị đã phổ biến việc dùng tiền để mua hàng.

Đối với vùng đất Hải Dương, do có lợi thế nằm ở vùng đồng bằng ven biển với nhiều sông ngòi, nên rất thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, nhất là đường thủy. Đặc biệt, cửa sông Bạch Đằng chính là con đường huyết mạch cho giao thương đường thủy đi từ thành Đại La ra biển và tới các quốc gia láng giềng. Khi trị sở của chính quyền còn nằm ở Đại La thì hầu hết các phái đoàn buôn bán muốn tới đó đều phải đi qua tuyến đường sông Lục Đầu ở Hải Dương là nơi hợp lưu của sáu con sông quan trọng ở Bắc Bộ: sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, sông Đuống, sông Kinh Thầy (sông Lâu Khê) và sông Thái Bình (sông Hàm Giang hay Phú Lương).

Từ lợi thế về mặt kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp và giao thông đường thủy đã tạo điều kiện cho thương nghiệp Hải Dương thế kỷ X có bước phát triển hơn so với giai đoạn trước đó. Ở Hải Dương đã dần xuất hiện tầng lớp người buôn bán, điển hình cho các thương nhân Hải Dương thế kỷ X chính là Phạm Lệnh Công. Tương truyền, ngay từ thời Ngô vương, ông đã tổ chức đoàn thương lái từ Trà Hương theo đường sông Phố Đà<sup>2</sup> đi đến Đằng Châu để buôn bán sản vật. Sự xuất hiện của những sản phẩm đồ đồng, đồ sắt có nguồn gốc từ các địa phương khác trong những di chỉ khảo cổ học ở Hải Dương đã chứng minh hoạt động giao lưu, buôn bán và trao đổi sản phẩm diễn ra tại đây.

1. Xem Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.222.

2. Sông Phố Đà còn gọi là sông Đà Lỗ hay Đà Lũ, nay gọi là sông Luộc.



Đặc biệt, những kết quả khai quật khảo cổ ở đảo Vân Đồn đã cho thấy, hoạt động ngoại thương ở Vân Đồn đã phát triển từ khá sớm chứ không phải đợi đến năm Kỷ Tỵ (1149), vua Lý Anh Tông cho lập trang Vân Đồn mới có sự phát triển. Khảo cổ học đã tìm thấy nhiều hiện vật với nhiều chất liệu khác nhau như đồ đồng, đồ sắt, đồ gốm, đồ trang sức... được người nước ngoài mang đến trao đổi tại Vân Đồn ngay từ thời Bắc thuộc và cả ở thế kỷ X. Đặc biệt, trong những hiện vật thu được thì có những loại tiền Trung Quốc có niên đại từ thế kỷ VIII đến đầu thế kỷ XI như: Khai Nguyên thông bảo (thời Đường Huyền Tông), Thiên Thánh nguyên bảo (thời Tống Nhân Tông)<sup>1</sup>. Những phát hiện này đã chứng minh ở Vân Đồn có hoạt động giao lưu, buôn bán quốc tế ở thế kỷ X và cả thời gian trước đó.

### III- DẤU ẤN VĂN HÓA Ở HẢI DƯƠNG TRONG THẾ KỶ X

Về văn hóa, nhân dân Hải Dương cũng như nhân dân cả nước nói chung, có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tôn vinh người có công với nước, tín ngưỡng đa thần, phần thực đã có từ lâu đời.

Đối với người Việt, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên gần như trở thành một thứ tôn giáo, không gia đình nào không có bàn thờ tổ tiên trong nhà. Việc cúng giỗ tổ tiên có những quy định mang tính truyền thống, đời nọ nối tiếp đời kia. Việc cúng, thắp hương tổ tiên ngoài ngày giỗ, thường được thực hiện vào các dịp lễ tết như Tết Nguyên đán, Tết Thanh minh, Tết Đoan ngọ (mùng 5 tháng Năm), Tết Trung nguyên (rằm tháng Bảy), Tết Trung thu (rằm tháng Tám), Tết ông Công ông Táo (23 tháng Chạp), ngày sóc, ngày vọng hằng tháng... Ở vùng Cẩm Giàng, Bình Giang có tổ chức Tết Thanh minh và cũng là ngày giỗ họ vào mùng 3 tháng Ba hằng năm...

Bên cạnh đó, Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo có mặt ở Việt Nam từ đầu Công nguyên, đã khá phát triển vào thế kỷ X. Thời điểm này, đội ngũ trí thức, tầng lớp ưu tú của xã hội và là chỗ dựa tinh thần của nhà nước. Trong đội ngũ quan lại ở triều đình có các chức quan coi quản Phật giáo, Đạo giáo.

---

1. Xem Đỗ Văn Ninh: *Thương cảng Vân Đồn*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2004, tr.150-151.



Tuy Nho giáo đã được du nhập vào Việt Nam từ đầu Công nguyên, nhưng khoa cử chưa xuất hiện. Thế kỷ X, việc truyền dạy chữ Nho thường diễn ra trong các nhà chùa do các bậc cao tăng đảm nhiệm, dùng chữ Hán để chuyển tải Phật giáo, Đạo giáo. Có giáo dục chữ Nho nhưng chưa có khoa cử, có học chữ Nho nhưng không dung nạp, tiếp nhận tư tưởng Nho giáo mà tìm đến Phật giáo, Đạo giáo là thực chất bộ mặt đời sống văn hóa tinh thần của cư dân Đại Cồ Việt thế kỷ X. Có thể nói, đây là giai đoạn “tam giáo đồng nguyên”, cùng phát triển.

Nhà sư Ngô Chân Lưu (tức Khuông Việt, sinh năm Quý Ty, 933, mất năm Tân Hợi, 1011) từng tu ở chùa Phật Đà, làng Cát Ly, huyện Thường Lạc<sup>1</sup>, (nay thuộc huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội), lúc nhỏ ông theo học Thiền với nhà sư Văn Phong ở chùa Khai Quốc, về sau ông tiếp tục mở rộng Phật học tại chùa Khai Quốc. Ông chính là người cho xây dựng chùa Động Ngộ (còn gọi là chùa Cập Nhất) thuộc thôn Cập Nhất, xã Tiên Tiến, huyện Thanh Hà. Theo dòng chữ khắc trên nóc chùa “Thái Bình nhị niên thừa Khuông Việt chỉ truyền hạ chiếu tạo tự. Đại Chính nguyên niên sắc tử kỳ ly tự Đào Chu trụ trì”, thì chùa do nhà sư Khuông Việt khởi dựng vào năm Thái Bình thứ 2 (971). Năm Đại Chính nguyên niên (1530), sắc cho nhà sư Đào Chu trụ trì và trùng tu lại nhà chùa (nhà Tam bảo hiện nay).

Việc xác định được niên đại xây dựng ngôi chùa Động Ngộ rất quan trọng, nó minh chứng cho sự tồn tại và phát triển của Phật giáo ở Hải Dương vào thế kỷ X. Hiện nay, chùa Động Ngộ nằm trên trục đường 190 - từ thành phố Hải Dương đi thị trấn Thanh Hà, cách thành phố Hải Dương về phía đông khoảng 7km.

Thần tích tại đình Bằng Trai do Quản giám bách thần Tri điện Hùng lĩnh Thiếu khanh Nguyễn Hiền phụng sao theo bản chính của Bộ Lễ vào năm Vĩnh Hựu thứ 6 (1740) cho biết: Vào thế kỷ X, tại vùng đất thuộc xã Hạ Phi, huyện Trường Tân, phủ Hạ Hồng, đạo Hải Dương có một người họ Trình, tên Hiễn lấy vợ là người bản ấp họ Ngô, tên là Quế, tổ ba đời đều rất giỏi văn chương.

---

1. Có ý kiến cho rằng, huyện Thường Lạc nay thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Ở huyện này có di tích Am Các, được coi là một trong những nơi tu hành của Ngô Chân Lưu. Tuy nhiên, gần đây các nhà khảo cổ học đã tiến hành khai quật ở di tích Am Các và cho biết di vật sớm nhất có từ thời Trần.



Gặp buổi loạn lạc 12 sứ quân, vợ chồng lánh nạn về trang Bằng Trai, xã My Thụ, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng hành lễ trai giới bái Phật và xin bản xã được trông nom chùa. Trong trang có nhà họ Nguyễn tên Đức tuy tuổi đã cao nhưng mãi chưa có con, *Hiển cho hành lễ cúng Phật*. Ít lâu sau, vợ của hai nhà Trình, Nguyễn đều có mang và đến ngày mừng 2 tháng Giêng năm Canh Tý (940) cùng sinh con.

Thần tích làng Rông (nay thuộc thôn Cao Duệ, xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc), vào thế kỷ X đã có chùa Liên Hoa. Khi ấy, có người tên là Đào Ngọc Hoàn quê ở châu Ái, đi chu du thiên hạ, đến trang Cao Duệ, dừng chân nghỉ lại, được người trong trang là Đỗ Thành gả con gái cho. Vừa lúc, nhà sư trụ trì chùa Liên Hoa viên tịch chưa có người thay thế. Mọi người trong trang ngỏ ý muốn mời Đào công đến ở và trông nom chùa<sup>1</sup>.

Thời Tiền Lê, ngôi chùa Sách Giang gắn với sự kiện Thiền sư Pháp Thuận đón tiếp sứ nhà Tống là Lý Giác năm 987, “khi Giác đến chùa Sách Giang, vua sai pháp sư tên là Thuận giả làm người coi sông ra đón”. *Sách Giang tự* là tên chùa, gọi theo tên sông - sông Sách, theo Phan Huy Chú, đây là con sông chảy qua Nam Sách. Có lẽ bấy giờ, cũng như về thời Trần sau này, sông Sách là một đoạn sông Thương<sup>2</sup>. Một ngôi chùa khác cũng được dựng vào thời Tiền Lê, đó là chùa Kỳ Đà (nay thuộc khu dân cư Vũ Thượng, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương) - là bản trang sinh sống của gia đình họ Vũ (gồm cha Vũ Thành, mẹ Hoàng Thị Mậu và ba con trai Vũ Hoàng, Vũ Huệ, Vũ Động), có công giúp vua Lê Đại Hành đánh thắng quân Tống xâm lược<sup>3</sup>. Những dấu tích trên cho thấy, Phật giáo ở Nam Sách giang đã có sự xuất hiện của cả hai dòng chính, nếu “Phật giáo vùng Thanh Hà, Kim Thành theo thiên phái Vô Ngôn Thông (sơn môn Kiến Sơ), chịu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa” thì “Phật giáo các huyện Nam Sách, Cẩm Giàng giáp các huyện Lương Tài, Gia Bình phía nam tỉnh Bắc Ninh theo thiên phái Tỳ ni đa lưu chi (sơn môn Dâu), chịu ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ”<sup>4</sup>.

1. Xem Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương: *Hải Dương: Di tích và danh thắng, Sđd*, t.II, tr.356.

2. Xem Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.224.

3. Xem Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương: *Hải Dương: Di tích và danh thắng, Sđd*, t.II.

4. Nguyễn Đại Đồng và Thích Quảng Pháp: *Phật giáo Hải Dương - Những chặng đường*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2015, tr.15.



Qua thân tích và thực tế cho thấy, Phật giáo đã có ảnh hưởng phần nào vào đời sống của người dân, dần dần tạo thành lễ lối, thói quen.

## **IV- KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM**

### **1. Khúc Thừa Dụ chiếm phủ thành Đại La - Tống Bình, tự xưng Tiết độ sứ, làm chủ Giao Châu**

Cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X, triều đình nhà Đường đã suy yếu đến cực độ. Viên Tiết độ sứ cuối cùng mà nhà Đường cử sang cai trị nước ta là Độc Cô Tôn từ tháng Tư năm Ất Sửu (905) nhưng ngay sau đó bị giáng chức, phải chuyển ra đảo Hải Nam và bị giết vào khoảng tháng Sáu, tháng Bảy năm Ất Sửu (905).

Sau khi Độc Cô Tôn, viên Tiết độ sứ ngoại tộc cuối cùng rời khỏi đất An Nam, chớp thời cơ chính quyền trung ương nhà Đường rệu rã, chính quyền đô hộ như rấn mất đầu, nhân dân Việt lại một lần nữa kiên quyết đứng dậy tự quyết định lấy vận mệnh của đất nước. Hào trưởng đất Hồng Châu là Khúc Thừa Dụ, được dân chúng ủng hộ, đã phát động khởi nghĩa, tiến quân ra chiếm đóng phủ thành Đại La - Tống Bình (Hà Nội ngày nay), tự xưng là Tiết độ sứ. Về danh nghĩa, Tiết độ sứ vẫn là một chức quan cai trị của nhà Đường, nhưng trên thực tế, chính quyền của Khúc Thừa Dụ đã thực sự là một chính quyền tự chủ. Khúc Thừa Dụ đã kết thúc một cách cơ bản ách thống trị hơn một nghìn năm của phong kiến phương Bắc.

Để giữ vững chính quyền non trẻ vừa mới thành lập, ông đã cử phái bộ sang Trung Quốc thân phục, nhưng thực chất là “dùng nhu chế cương”. Vào tháng Giêng năm Bính Dần (906), nhà Đường gia phong chức Đồng bình chương sự<sup>1</sup> cho quan Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ là Khúc Thừa Dụ. Sau đó, Khúc Thừa Dụ tự lấy quyền mình, phong cho con là Khúc Hạo chức vụ “Tĩnh Hải hành quân tư mã quyền Tri lưu hậu”, tức là chức vụ chỉ huy quân đội và sẽ kế vị quyền Tiết độ sứ. Về hình thức, Giao Châu vẫn thuộc nhà Đường, nhưng thực chất sự kiện Khúc Thừa Dụ tự xưng Tiết độ sứ đã đặt nền móng cho nền độc lập, tự chủ của nước ta sau 1.000 năm bị phong kiến phương Bắc đô hộ. Ông đã được nhân dân tôn vinh là Khúc Tiên chúa.

---

1. Là một chức quan đứng vào hàng đầu triều, tương đương với Tể tướng.





Năm Đinh Mão (907), Khúc Thừa Dụ mất, con là Khúc Hạo nối nghiệp cha, tiếp tục phát huy ý chí tự lập tự cường, chăm lo xây dựng chính quyền tự chủ.

Hồng Châu là tên đất thời Lý - Trần, thời Đường là một phần đất huyện Chu Diên, thời Lê là hai phủ Thượng Hồng và Hạ Hồng, sau là đất Bình Giang, Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Trong sách *Việt sử cương mục tiết yếu*, Đặng Xuân Bảng viết: “An Nam dựng nước bắt đầu từ Khúc Thừa Dụ, mạnh lên thời Dương Diên Nghệ, Ngô Quyền. [...] họ Khúc ba đời kế nối, hùng cứ một phương, lòng người yên ổn đã lâu; mà Dương Diên Nghệ đuổi Lý Tiến, chém Trần Bảo; Ngô Vương Quyền giết Hoàng Tháo, đuổi Lưu Cung, Nam Hán hai lần sang, hai lần thất bại, tuy chưa xưng đế, chưa nhận phong vương, nhưng thế nước đã dần dần vững mạnh không thể lấy được. Đinh Tiên Hoàng tiếp sau Ngô Vương Quyền, 12 sứ quân một trận dẹp yên, uy danh vạn thắng nổi khắp thiên hạ. Cho dù [nhà Tống] đem quân sang đánh, chưa chắc đã thôn tính được, lỡ ra sa lầy thì tổn thương không ít. Đó là lý do Tống Thái Tổ làm ngơ không hỏi đến vậy. Nếu không thế, An Nam thời Hán, Đường là đất nội địa, Tống Thái Tổ dẹp yên các nước, thế như chẻ tre, đánh xong Nam Hán là đến An Nam, sao đành chịu bỏ, để [An Nam] thành nước khác? Cho nên, xét việc xưng đế chế và nhận phong vương của Bắc triều, phải lấy Đinh Tiên Hoàng làm đầu, nhưng xét việc nối quốc thống, tiếp tục cơ nghiệp của Hồng Bàng, thì phải lấy Khúc Thừa Dụ làm trước”<sup>1</sup>.

Nhằm tôn vinh công lao to lớn của Tiên chúa Khúc Thừa Dụ nói riêng và dòng họ Khúc trong lịch sử dân tộc nói chung, thực hiện đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” của nhân dân ta, tháng 9/2004, tỉnh Hải Dương đã đầu tư xây dựng Đền thờ Anh hùng dân tộc Khúc Thừa Dụ. Đền thờ đặt gần sông Luộc, mặt chính hướng về phía nam, thuộc địa phận thôn Cúc Bồ, xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, nơi nổi danh bởi những người thợ mộc tài hoa. Tổng diện tích của công trình hơn 57.000m<sup>2</sup>, gồm các hạng mục chính như: đền chính, nhà tả vu, nhà hữu vu, hai giếng “mắt rồng”, sân lễ, sân hội, hai bức phù điêu, cổng vào. Những loại vật liệu quan trọng để làm công trình này đều rất quý, đó là: đá xanh, gỗ lim và đồng.

1. Đặng Xuân Bảng: *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr.56.



## 2. Nhân dân Hải Dương với trận Bạch Đằng năm Mậu Tuất (938) do Ngô Quyền lãnh đạo

Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Quyền là con rể của Dương Đình Nghệ, làm tướng và đóng quân ở Trà Hương<sup>1</sup> (nay thuộc xã Nam Trung, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Ở đây, Ngô Quyền thấy Phạm Lệnh Công tướng mạo phi phàm, là người có tài, tinh thông chữ nghĩa nên kết tình anh em. Năm Đinh Dậu (937), Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn sát hại. Năm Mậu Tuất (938), Phạm Lệnh Công cùng Ngô Quyền đem quân ra đánh thành Đại La tiêu diệt kẻ phản bội.

Do sợ bị tiêu diệt, Kiều Công Tiễn đã cầu cứu nhà Nam Hán. Vua Nam Hán lúc bấy giờ là Lưu Cung cho con trai là Hoàng Tháo kéo quân theo đường thủy sang giúp, thực chất là nhân cơ hội chiếm lấy Giao Châu.

Trận Bạch Đằng cuối năm Mậu Tuất (938) do Ngô Quyền chỉ huy diễn ra ở vùng cửa sông Cấm, khi ấy là miền cửa biển Hồng Châu, còn gọi là cửa biển Bạch Đằng, một miền đất sông ngòi chằng chịt có lợi cho thủy chiến. Theo lệnh của Ngô Quyền, Phạm Lệnh Công cùng với quân sĩ đóng cọc gỗ bịt sắt nhọn xuống lòng sông Bạch Đằng và nhử quân địch vào trong.

Khi thủy triều lên, quân Nam Hán thấy quân của ta chỉ có thuyền nhẹ, quân ít, tưởng có thể dễ thắng nên hùng hổ tiến vào. Đợi khi thủy triều xuống, quân Nam Hán bị mắc cạn, thuyền chiến của giặc bị đâm thủng gần hết. Quân ta đổ ra đánh, quân Nam Hán thua chạy, Hoàng Tháo bỏ mạng cùng với quá nửa quân sĩ.

Trận Bạch Đằng năm Mậu Tuất (938) do Ngô Quyền chỉ huy là một trong những trận thủy chiến hiển hách nhất trong lịch sử thủy quân Việt Nam. Sử thần Ngô Thì Sĩ nhận xét: “Trận thắng lợi trên sông Bạch Đằng là cơ sở sau này cho việc phục lại quốc thống. Những chiến công vào các thời Đinh - Lê - Lý - Trần vẫn còn nhờ vào uy thanh lẫm liệt để lại ấy. Trận Bạch Đằng này là vũ công cao cả, vang dội đến ngàn thu, há phải chỉ lừng lẫy ở một thời bấy giờ mà thôi đâu?”<sup>2</sup>.

Năm Kỷ Hợi (939), Ngô Quyền xưng vương, Phạm Lệnh Công được Ngô Quyền trọng dụng và phong chức Đông giáp tướng quân, cấp đất cho ông ở

1. Tên gọi cũ của các thôn Thụy Trà (Thượng, Hạ).

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.1, tr.211.



Trà Hương. Cuối đời, Ngô Quyền thấy Phạm Lệnh Công là người tin cậy nên đã viết một tờ di chiếu để lại dặn dò con, trong đó có nói rằng nếu gặp bất trắc thì trông cậy vào Phạm Lệnh Công. Sau khi Ngô Quyền mất (năm Giáp Thìn, 944), Dương Tam Kha là em vợ của Ngô Quyền đã giành ngôi nhà Ngô. Thời điểm này, Phạm Lệnh Công từ quan về quê. Ngô Xương Ngập khi bị mất ngôi vua đã nhớ lời cha dặn, tìm đến Phạm Lệnh Công nhờ che chở.

Phạm Lệnh Công đã đưa Ngô Xương Ngập vào vùng núi Hun (Chí Linh) ẩn náu. Ba lần Dương Tam Kha sai Dương Cát Lợi về bắt Ngô Xương Ngập nhưng nhờ có Phạm Lệnh Công che chở, Ngô Xương Ngập đã thoát khỏi sự truy đuổi của Dương Tam Kha. Năm 951, Ngô Xương Văn giành được ngôi vua, cho người về làng Trà Hương đón anh trai Ngô Xương Ngập về cùng cai quản đất nước.

Để tỏ lòng thành kính, sau khi Phạm Lệnh Công mất, nhà vua đã cho lập đền thờ tại quê nhà Trà Hương của ông; các đời vua sau đều phong sắc cho ông. Nhân dân đã suy tôn ông làm thành hoàng làng.

Qua thời gian, ngôi đền thờ ông đã chìm trong sự biến thiên của lịch sử. Ngôi đình hiện tại được xây dựng vào năm Chính Hòa thứ 5 (1684), tu sửa khang trang năm Cảnh Hưng thứ 4 (1743); song đến năm 1962, đình bị phá hủy hoàn toàn. Năm 1990, nhân dân công đức xây lại hai gian hậu cung, năm 1996 xây thêm ba gian đại bái, kết cấu kiểu chữ Đinh, chất liệu bằng bê tông, cốt thép, kèo cầu, hoành rui bằng gỗ tứ thiết, mái lợp ngói mũi hài truyền thống, đao bốn góc hình rồng mềm mại, bờ nóc chạm nổi hình lưỡng long châu nguyệt.

Hằng năm, vào ngày 11 và 12 tháng Giêng, nhân dân địa phương lại mở hội đình làng Thụy Trà để ôn lại công trạng của tướng quân Phạm Lệnh Công. Trong lễ hội có tổ chức tế lễ, rước sắc thành hoàng. Nét đặc sắc trong lễ hội đình Thụy Trà là kết thúc lễ hội có nghi thức đốt thuyền rồng mã. “Tục đốt thuyền rồng mã được các cụ từ xa xưa truyền lại để tưởng nhớ trận Bạch Đằng năm Mậu Tuất (938), trong đó có công lao to lớn của võ tướng Phạm Lệnh Công. Tục lệ đốt thuyền rồng mã còn mang ý nghĩa đem lại sự ấm no tốt lành cho bà con trong năm mới”<sup>1</sup>.

1. Theo lời kể của cụ Nguyễn Thị Nhâm, người làng Thụy Trà, xã Nam Trung, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.



### 3. Nhân dân Hải Dương với cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất năm Tân Ty (981)

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Tống dưới thời vua Lê Đại Hành năm Tân Ty (981) là một trong những chiến công hiển hách bậc nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Trận quyết chiến chiến lược xảy ra trên sông Bạch Đằng ngày Kỷ Mùi tháng Ba năm Tân Ty (ngày 28/4/981) do đích thân Lê Đại Hành chỉ huy đã đánh tan đội quân chủ lực của giặc Tống, giết tướng giặc Hầu Nhân Bảo tại trận, đánh bại ý chí xâm lược của giặc phương Bắc, khiến chúng phải bó giáo, cuốn cờ rút về nước. Sử sách của ta và Trung Quốc đều chép về trận quyết chiến chiến lược quan trọng này.

Sách *Việt sử lược*, tác giả khuyết danh thời Trần thế kỷ XIV, chép: Năm Tân Ty, năm đầu hiệu Thiên Phúc, mùa xuân, tháng Ba (tháng 4/981), quân của Hầu Nhân Bảo đến Lãng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trừng đến sông Bạch Đằng. Vua (tức Lê Đại Hành) tự làm tướng đi chống Tống, sai người cắm cọc ngăn sông. Quân Tống lui giữ Ninh Giang. Vua sai trá hàng để dụ Nhân Bảo. Quân Tống thua, ta bắt chém được Nhân Bảo. Bọn Khâm Tộ nghe tin quân thua, liền rút lui<sup>1</sup>.

Sách *Tống sử* (Giao Chỉ truyện) của Trung Quốc cũng chép về trận Bạch Đằng như sau: Thái Bình hưng quốc năm thứ sáu, tháng Ba, ngày Kỷ Mùi (ngày 28/4/981) Giao Châu hành doanh phá được 1.500 quân của Lê Hoàn ở sông Bạch Đằng... Đến khi Lưu Trừng đến thì Toàn Hưng cùng Lưu Trừng theo đường thủy đem quân đến thôn Đa La, nhưng nói không gặp giặc (tức quân chủ lực do Lê Đại Hành chỉ huy), lại trở về Hoa Bộ. Đến đây, Lê Hoàn giả vờ xin hàng để đánh lừa Nhân Bảo. Nhân Bảo liền bị giết chết.

Những nghiên cứu gần đây cho biết địa điểm Đồng Dinh bên cạnh khu di tích Đền Cao<sup>2</sup>, chính là khu vực đóng đại bản doanh của vua Lê Đại Hành trong cuộc quyết chiến chiến lược trên sông Bạch Đằng xưa<sup>3</sup>. Trên thực địa

1. Xem Tác giả khuyết danh đời Trần thế kỷ XIV: *Việt sử lược*, *Sđd*, tr.61.

2. Xem Nguyễn Minh Tường: “Về vị trí đặt đại bản doanh của vua Lê Đại Hành trong trận Bạch Đằng năm 981”, tạp chí *Xưa & Nay*, số 76, tháng 6/2000, tr.9, 10, 23.

3. Từ năm 1987, trên báo *Quân đội nhân dân*, tác giả Tăng Bá Hoành đã có ý kiến về đại bản doanh An Lạc sau khi nghiên cứu về Thần tích Đền Cao thờ 5 anh em họ Vương đã theo Lê Hoàn đánh quân Tống. Sau này, vấn đề nghiên cứu về đại bản doanh của Lê Hoàn trong kháng chiến chống Tống mới được triển khai quy mô hơn.



“Đồng Dinh” là một cánh đồng bằng phẳng rộng chừng hơn 3ha. Đây là một điểm đóng quân khá lý tưởng, vì ba phía bắc, đông, nam đều có núi, có sông che chở, còn phía tây mở ra một hành lang rộng rãi, khiến cho “tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ” (tiến có thể đánh, lui có thể giữ). Nơi mà vua Lê Đại Hành chọn để đóng đại bản doanh nói trên rõ ràng đáp ứng những điều kiện tối cần thiết của một nơi đóng quân mà các bộ binh thư cổ của phương Đông chỉ dẫn. Sách *Tôn Tử binh pháp* có viết: “Phàm bố trí quân đội phải chiếm lĩnh vùng núi non, cần chọn những nơi cao hướng về mặt trời, cần dựa lưng vào mỏm đá cao chứ không đối diện với mỏm đá cao. Đó là nguyên tắc đóng quân ở vùng núi”. Ngay trong thiên “Đồn trú” sách *Binh thư yếu lược* cũng viết: “Phàm đóng quân thì phải dùng nơi sau cao, trước thấp, trông ra hướng sáng, quay lưng hướng tối, nuôi sống ở đủ, nước lửa không lo, vận tải tiếp tế không trở ngại, tiến có thể đánh, lui có thể giữ...”.

Nghiên cứu nơi đóng quân đại bản doanh của vua Lê Đại Hành, chúng ta thấy nó “dựa lưng vào mỏm núi cao” là các ngọn Bàn Cung, Thiên Bồng, Đầu Giông, Cổ Vu và “trông ra hướng sáng” là hướng nam, phía xa có dòng Nguyệt Giang trong xanh, thoáng đãng. Che chắn phía đông cho đại bản doanh là các ngọn núi như: Đồng Đò, Vọng Dứa, Đồng Ra và Cao Hiệu. Tất cả những núi non, gò đồi bao bọc ấy lại được dòng Nguyệt Giang và chi lưu của nó che chắn thêm, khiến cho đại bản doanh của vua Lê Đại Hành có khả năng án binh, giấu quân làm cho quân Tống không thể tìm thấy được. Điều đó giải thích câu văn được chép trong *Tống sử* vừa nói ở trên: “Toàn Hưng cùng Lưu Trưng theo đường thủy đem quân đến thôn Đa La, nhưng nói không gặp giặc” (tức chủ quân và đại bản doanh của quân ta).

Đại bản doanh của Lê Đại Hành ở xã An Lạc, nếu đi theo đường thủy xuôi dòng Nguyệt Giang ra sông Kinh Thầy để đến Bạch Đằng ước chừng 30km<sup>1</sup>. Còn tính theo đường chim bay từ An Lạc đến Bạch Đằng chỉ khoảng trên 20km. Đây là địa bàn đặt sở chỉ huy, có thể nói khá đắc địa trong điều kiện của cuộc chiến tranh dưới thời Trung cổ, cả hai bên tham chiến đều sử dụng vũ khí và phương tiện vận chuyển còn thô sơ.

---

1. Tên gọi sông Kinh Thầy xuất hiện từ thế kỷ XIX, trước đây còn gọi là sông Cổ Châu.



Đồng Dinh (như tên gọi của nó) không phải là một di tích tồn tại đơn nhất, độc lập. Nó được nằm trong một quần thể di tích lịch sử làm chứng cứ khẳng định thêm cho vị trí đại bản doanh của vua Lê Đại Hành.

Phường An Lạc cùng với phường Tân Dân thuộc thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương có vinh dự lưu giữ và bảo tồn những chứng tích quý giá đó. Ở đây, những chứng tích liên quan tới đại bản doanh của vua Lê Đại Hành có thể chia làm hai loại: những địa danh lịch sử và các di tích đền, miếu, chùa...

Về những địa danh lịch sử của phường An Lạc và phường Tân Dân, hiện nay còn khá nhiều tên gọi liên quan trực tiếp hoặc gọi lên những suy nghĩ về một địa bàn đóng sở chỉ huy khá lâu của một vị hoàng đế thân chinh đánh giặc. Đó là *núi Cao Hiệu*: núi sát với bến Vạn, bên dòng Nguyệt Giang đổ ra sông Kinh Thầy, tương truyền là nơi cắm cờ và vọng gác tiền tiêu. *Đồng Dinh*: là nơi đặt đại bản doanh của vua Lê Đại Hành. *Nội Xưởng*: tương truyền là nơi rèn, sửa vũ khí và phương tiện chiến đấu. *Lò Ván*: nơi một số viên quan từ hàn đi theo quân đội phụ trách việc văn thư làm việc. *Bàn Cung*: nơi tương truyền vua Lê Đại Hành họp bàn việc quân với các tướng lĩnh dưới quyền. *Nền Bà Chúa*: nơi ở của các vị nữ tướng. *Núi Sơn Đụn*: nơi tương truyền là kho quân lương của quân đội...

Về các di tích đền, miếu, đình, chùa thì ở phường An Lạc có thể nói là khá nhiều như: đền Cao, đền Bến Tràng, đền Bến Cỏ, chùa Nguyệt, chùa Sơn Đụn... Có một điều đáng lưu ý là hầu hết các ngôi đền nói trên đều thờ các vị tướng tham gia cuộc kháng chiến chống Tống năm Tân Tỵ (981) do vua Lê Đại Hành lãnh đạo. Trong số các di tích lịch sử đó, đáng chú ý hơn cả là khu đền Cao.

Đền Cao được xây dựng trên ngọn Thiên Bồng, có độ cao 47m so với mặt nước biển. Đền tọa lạc trên bãi đất bằng phẳng rộng ước chừng 5.414m<sup>2</sup>. Cảnh đền Cao trên núi Thiên Bồng luôn gợi cho du khách một cảm giác u tịch, thanh vắng. Phải chăng chính vì vậy, núi được đặt tên với ý nghĩa “cảnh bồng lai trên thiên giới”? Phủ kín quả núi và xung quanh đền Cao là 54 cây lim cổ, tuổi ước cũng vài trăm năm, càng tôn thêm vẻ tịch mịch của chốn danh thắng được mệnh danh là nơi tách khỏi bụi trần này.

Bản ngọc phả hiện còn lưu giữ tại đền Cao do Nguyễn Bính soạn vào năm Hồng Phúc nguyên niên (1572) và được vị Tri điện Hùng lĩnh Thiếu khanh Nguyễn Hiền giữ chức Quản giám bách thần sao lại vào năm Vĩnh Hựu thứ 3 (1737)



cho biết: Vị thần được thờ ở đây họ Vương, húy là Đức Minh. Cũng theo ngọc phả, trong cuộc kháng chiến chống Tống vào mùa xuân năm Tân Tỵ (981), vua Lê Đại Hành đã đem quân về lập đại bản doanh tại An Lạc. Bấy giờ, An Lạc còn có tên là Dục Đâu trang thuộc huyện Bàng Châu, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương. Ở Dục Đâu trang có 5 anh em họ Vương tham gia quân đội đánh giặc, cứu nước. Sau khi dẹp xong giặc Tống tàn bạo, người anh cả là Vương Đức Minh được phong làm Thiên Bồng Đại tướng quân đại vương, người thứ hai là Vương Đức Xuân làm Dục Thánh Dũng mãnh đại vương, người thứ ba là Vương Đức Hồng làm Anh Vũ Dũng lược đại vương, người em gái thứ tư là Vương Thị Đào làm Đào Hoa Trinh Thuận công chúa, và người thứ năm là Vương Thị Liệu làm Liễu Hoa Linh Ứng công chúa.

Người anh cả là Vương Đức Minh được thờ tại đền Cao, còn các em trai, em gái của ông được thờ ở các đền như: đền Bến Tràng, đền Bến Cả, đền Cả...

Trong đền còn treo 13 bộ câu đối gỗ sơn son thếp vàng, nội dung phần lớn nói lên tấm lòng ngưỡng mộ của khách thập phương đối với tướng Vương Đức Minh “sinh vi tướng, tử vi thần” được thờ ở đền. Các câu đối ở đền Cao ca ngợi khí thế hào hùng của quân đội thời Tiền Lê dưới sự chỉ huy của vua Lê Đại Hành và các danh tướng của ông.

Theo tấm bia *Thần tích bi ký lưu truyền vạn đại* lập năm Tự Đức thứ 22 (1869) lưu tại chùa Văn Xá (nay thuộc phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương) thì đình Văn Xá (cùng địa bàn) thờ ông Vũ Động, một trong ba anh em họ Vũ (Vũ Hoàng, Vũ Huệ và Vũ Động). Khi quân Tống xâm lược nước ta, vua Lê Đại Hành cho tổ chức kỳ thi chọn tướng sĩ, ba anh em họ Vũ đã đến dự tuyển và trúng tuyển, được vua ban áo theo màu sắc riêng. Vũ Hoàng được ban áo màu xanh, Vũ Huệ được ban áo màu vàng, còn Vũ Động được ban áo màu đỏ và cho cầm quân đánh giặc. Sau khi chiến thắng trở về, ba anh em được vua ban thưởng vàng bạc lụa là, cho phép 3 năm một lần được về thăm quê hương bản quán<sup>1</sup>. Ba anh em họ Vũ còn được thờ tại đình Vũ Xá (huyện Nam Sách). Theo thần tích tại đây, bảy người bản trang đi theo ba vị đánh giặc cũng được nhân dân thờ phụng<sup>2</sup>.

1, 2. Xem Sổ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương: *Hải Dương: Di tích và danh thắng*, Sđd, t.II, tr.11, 39.



Ngoài các di tích tại đại bản doanh của Lê Đại Hành, còn nhiều di tích thờ ông và các vị tướng của ông như: đền thờ vua Lê Đại Hành ở xã Liên Mạc, huyện Thanh Hà; đình Kiên Lao (xã Đại Đức, huyện Kim Thành) thờ hai tướng Đào Công Chiêu và Đào Công Hiến đều giúp vua Lê Đại Hành đánh quân Tống...

Theo bản khai thần tích - thần sắc năm 1936 của làng Lai Cầu, xã Hoàng Diệm, huyện Gia Lộc cho biết: Miếu Lai Cầu là nơi thờ bà Nguyễn Thị Dực, húy là Vàng Chinh, người từng có công đánh giặc Tống thế kỷ X. Nghe lời kêu gọi đánh giặc của vua Lê Đại Hành, Nguyễn Thị Dực đã cải trang thành nam nhi, triệu tập nghĩa quân, xin vua cho đi đánh giặc. Bà đã cầm quân và đánh thắng nhiều trận. Sau khi đánh thắng quân Tống, bà và các tướng quân được vua mời về triều khao thưởng. Trong buổi lễ, vua Lê biết bà là nữ nhi, đã không trách phạt còn rất cảm kích trước khí tiết của người phụ nữ nơi thôn dã, có lòng trung quân ái quốc. Vua ban thưởng và cho về quê thăm cha mẹ. Về quê một thời gian ngắn thì bà qua đời. Vua Lê Đại Hành rất thương tiếc, ban cho vàng bạc, tổ chức tang lễ, sắc cho dân làng lập miếu thờ và phong bà là Thành hoàng làng Lai Cầu để đời đời hương hỏa<sup>1</sup>.

Theo thần phả tại đình Kiên Lao, xã Đại Đức, huyện Kim Thành, có hai người: Đào Công Chiêu và Đào Công Hiến cùng nhau kết bạn. Nghe theo chiếu truyền tìm người tài giỏi cứu nước, cứu dân của vua Lê Đại Hành, hai ông chiêu nạp binh sĩ ở trang Cổ Pháp (huyện Phụ Phong, phủ Thái Bình, trấn Sơn Nam), rồi lên đường vào Hoa Lư yết kiến vua, được nhà vua phong làm Đại tướng quân. Vua Lê Đại Hành cử hai ông đem quân đi chặn các cửa biển phía đông nam. Hai ông đem quân thủy bộ rầm rầm tiến tới, đến địa phận trang Kiên Lao, quận Trà Hương thì trời xé chiều, hai ông cho quân lính hạ trại. Nhân dân Kiên Lao cũng xin góp sức lập phòng tuyến cùng binh sĩ. Sau, hai ông tham gia cùng đại quân do vua Lê Đại Hành thân chinh đánh giặc Tống và hy sinh. Vua phong cho Đào Công Chiêu là Hộ quốc cư sĩ linh ứng Đại vương, lại tặng phong Hộ quốc cư sĩ quý ban thông minh anh nghị cương đạo hùng tài vĩ lược Đại vương<sup>2</sup>.

1. Xem Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương: *Hải Dương: Di tích và danh thắng*, Sdd, t.II, tr.91.

2. Xem Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Hải Dương: *Hải Dương: Di tích và danh thắng*, Sdd, t.I, tr.224-225.





Ông Phạm Ân, người trang Lâu Động (nay thuộc xã Quang Thành, thị xã Kinh Môn) là người có công giúp vua Lê Đại Hành kháng chiến chống Tống. Sau khi hạ đại bản doanh tại khu vực An Lạc (Chí Linh), vua Lê Đại Hành lấy khu vực thuộc xã Quang Thành ngày nay làm tiền tiêu của đại bản doanh<sup>1</sup>.

Bản khai thần tích - thần sắc làng Nứa<sup>2</sup> (nay thuộc xã Hồng Khê, huyện Bình Giang) cho biết: Đình Trinh Nữ là nơi thờ Hoàng Công Nguyễn Uy - một trong năm vị thánh Ngũ Lôi có công giúp vua Lê Đại Hành dẹp giặc Tống cuối thế kỷ X.

Thần tích, bia ký và truyền thuyết lưu truyền trong nhân dân làng Rồng (nay thuộc thôn Cao Duệ, xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc) cho biết: Miếu Rồng thờ Đào Ngọc Sâm, người có công giúp Đinh Bộ Lĩnh chinh phục các sứ quân, thống nhất đất nước và giúp Lê Hoàn đánh giặc Tống<sup>3</sup>.



*Những chiếc cọc trong bãi cọc Kinh Môn đang được lưu giữ tại chùa Nhẫm Dương*

*Nguồn: Trần Anh Dũng*

1, 2, 3. Xem Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương: *Hải Dương: Di tích và danh thắng*, Sdd, t.II, tr.193-194, 305, 355-356.



Theo Trịnh Sinh<sup>1</sup>, năm 2014 và năm 2017, các nhà khảo cổ học đã phát hiện thêm bãi cọc Kinh Môn, tỉnh Hải Dương hé mở nhiều bí ẩn về lịch sử chống ngoại xâm của tổ tiên ta<sup>2</sup>.

Bãi cọc này được nhân dân thôn Nghĩa Lộ, xã Hoàn Sơn (nay thuộc thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương) đào ao thả cá ở cánh đồng Cầu Thủ, đã phát hiện vào năm 2014 và được các nhà khảo cổ học khai quật cuối năm 2017. Những chiếc cọc này có chiều dài khoảng 3m, đường kính khoảng 30cm, được vát nhọn hai đầu, một đầu cắm xuống đất. Hiện, một số cọc còn để tạm ở chùa Nhấm Dương gần nơi phát hiện, trước khi đem về Bảo tàng tỉnh Hải Dương.



*Con đường xâm lược và chống xâm lược từ biển vào Thăng Long*

*Nguồn: Trịnh Sinh*

1. Trịnh Sinh: “Hé lộ những bí ẩn từ bãi cọc Kinh Môn”, <http://www.bienphong.com.vn/he-lo-nhung-bi-an-tu-bai-coc-kinh-mon/>.

2. Có ý kiến cho rằng, bãi cọc này liên quan đến cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên thế kỷ XIII. Vấn đề này cần có thời gian xác minh, lý giải.



Trong lịch sử quân sự nước ta có nghệ thuật đánh giặc bằng cọc. Trong sách binh thư thời Nguyễn còn dạy cách làm cọc cắm xuống sông như sau: “Cơ giữ nước tất lấy sông lớn làm hiểm. Song có sông lớn mà không chuẩn bị thì giữ thế nào? Cho nên đóng cọc dưới lòng sông để ngăn bắt thuyền giặc, công hiệu gấp mười xích sắt chắn sông. Nên sai ba quân chuẩn bị cột gỗ độ 200 cái cũng được, đem đến cửa sông cắm xuống nước, xa gần so le, dài ngắn không đều, hình như răng chó cài nhau, để ngằm dưới mặt nước không để lộ ra. Thuyền giặc tiến đến thì tất bị cọc gỗ ngăn trở, dù thuyền nhẹ buồm căng gió tốt, ra sức mà chèo, cũng không đi được một bước”.

Theo các nhà khoa học, mực nước sông lúc đỉnh và lúc thấp nhất của con nước chênh nhau lên tới 2,5 - 3,2m. Chỉ cần dụ địch vào lúc thủy triều lên cao nhất, khi thuyền to cũng vượt qua được cọc ngằm, thì lúc thủy triều xuống, tập trung quân thủy, bộ chặn giặc, phản công, giặc sẽ không còn đường rút, bãi cọc phơi ra, thuyền giặc bị đâm thủng, bị xô nghiêng, quân giặc hốt hoảng, lo sợ, quân ta dễ dàng tiêu diệt.

Hơn 40 năm sau chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền năm Mậu Tuất (938), sông Bạch Đằng lại được vua Lê Đại Hành sai quân cắm cọc để ngăn quân Tống xâm lược. Tướng nhà Tống là Lưu Trùng kéo vào sông Bạch Đằng để tiến sâu vào đồng bằng Bắc Bộ theo con đường sông quen thuộc mà các nhà viết sử đặt tên là “con đường xâm lược” từ sông Bạch Đằng qua sông Kinh Thầy vào Lục Đầu Giang, sông Đuống để vào thành Đại La - Tống Bình, tức Hà Nội ngày nay.

Như vậy, trận đại chiến tại Bạch Đằng năm Tân Ty (981) của vua Lê Đại Hành lại là một chiến công rực rỡ nữa của dân tộc Việt Nam, mà trong đó có sự đóng góp xứng đáng của quân và dân đất Hồng Châu. Những di tích liên quan tới vua Lê Đại Hành như: nơi đóng đại bản doanh và chiến tích của các tướng lĩnh xung quanh địa điểm tiêu diệt giặc tại các huyện, thành phố Thanh Hà, Kim Thành, Nam Sách, Chí Linh cùng ba huyện Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo (nay thuộc thành phố Hải Phòng) chứng tỏ sự đóng góp nhân tài, vật lực của nhân dân địa phương là rất lớn, trong đó Hải Dương là chiến địa có đủ ba yếu tố: thiên thời, địa lợi, nhân hòa ở thời điểm diễn ra trận Bạch Đằng oanh liệt năm 981<sup>1</sup>. Đóng góp của nhân dân Hải Dương vào chiến trường là rất lớn và có ý nghĩa quyết định.

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.37.



Tóm lại, lịch sử Hải Dương thời kỳ xây dựng nền độc lập, tự chủ của họ Khúc và các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê trong hơn 100 năm (905 - 1009) đã để lại nhiều dấu ấn sâu sắc trong tiến trình lịch sử dân tộc, kể từ năm 905, Khúc Thừa Dụ - một hào trưởng Hồng Châu đứng lên khởi nghĩa giành lại độc lập, đặt nền móng đầu tiên cho nước ta sau đêm trường Bắc thuộc trải hơn một nghìn năm. Kinh tế Hải Dương thời kỳ này nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng với nghề chính là trồng lúa nước, kết hợp với chăn nuôi và đánh bắt cá. Kinh tế công, thương nghiệp chưa được chú trọng phát triển. Thủ công nghiệp vẫn gắn chặt với nông nghiệp và được xem là nghề phụ với một số ngành chủ yếu như đóng thuyền, sản xuất gốm, nghề dệt vải, nghề đan lát, chạm khắc đá,... Thương nghiệp thời kỳ này chưa phát triển, giao thương hàng hóa vẫn chủ yếu trong vùng với hình thức vật đổi vật ở nông thôn, vùng thành thị đã phổ biến dùng tiền để mua hàng. Tư tưởng Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo du nhập vào nước ta đến thế kỷ X đã khá phát triển và là chỗ dựa tinh thần cho nhân dân. Trong các cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán năm 938, chống Tống lần thứ nhất năm 981, vùng đất Hải Dương có vị trí chiến lược quan trọng để chặn đánh giặc. Nhân dân Hải Dương đã cùng với nhân dân cả nước làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, giành độc lập cho dân tộc.

## Chương II

# HẢI ĐƯƠNG THỜI LÝ - TRẦN (1009 - 1400)





## I- TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

### 1. Diên cách hành chính

Địa dư hành chính của Hải Dương thời Lý - Trần nói riêng, thời trung đại nói chung, rất rộng lớn. Căn cứ ghi chép của các sách địa chí từ cuối thế kỷ XIX trở về trước thì Hải Dương xưa là vùng đất phen giậu ở phía đông kinh thành Thăng Long, bao gồm căn bản vùng đất tỉnh Hải Dương ngày nay, một phần địa bàn tỉnh Hưng Yên, trên 90% thành phố Hải Phòng, một phần địa bàn tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

Ngay sau khi lên ngôi, năm 1010, vua Lý Thái Tổ cho dời đô từ Hoa Lư ra Đại La và đổi tên là Thăng Long. Cùng năm đó, nhà Lý cho “đổi 10 đạo làm 24 lộ, châu Hoan, châu Ái làm trại”<sup>1</sup>. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* có lời căn án, “nhà Đinh đặt Thập đạo quân; nhà Lê chia mười đạo làm lộ, phủ, châu; đến nay nhà Lý lại chia mười đạo làm hai mươi bốn lộ. Tên đạo và tên lộ ra sao, *Sử cũ* đều không chép rõ. Và, ở đây chép đổi mười đạo làm hai mươi bốn lộ, đặt Hoan Châu và Ái Châu làm trại, thì bấy giờ các châu đều gọi là châu, hoặc giả đặt châu làm lộ, còn Hoan Châu và Ái Châu là đất biên viễn, nên lại gọi là trại để phân biệt đó chăng?”<sup>2</sup>.

Về số lộ thời Lý, cả sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chỉ chép được tên của 12 lộ là: Thiên Trường, Quốc Oai, Hải Đông, Kiến Xương, Hồng, Khoái, Hoàng Giang, Long Hưng, Bắc Giang, Trường Yên, Thanh Hóa và Diễn Châu. Về Hồng lộ, sách *Việt sử lược* khi chép về sự kiện năm 1208 liên quan đến việc Phạm Du cùng Đoàn Thượng, Đoàn Chủ tụ họp dân chúng trong vùng nổi dậy chống lại nhà Lý, có chép đến địa danh “vùng Hồng” và “Hồng lộ”. Hai địa danh trên, dịch giả sách này có chú thích “vùng Hồng, tức là Thượng Hồng (nay là phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương) và

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.242.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.1, tr.271.



Hạ Hồng (nay là phủ Ninh Giang)”, còn “Hồng lộ: Hồng tức là vùng sông Hồng, lộ là tiếng chỉ khu vực hành chánh cũng như tỉnh, đạo”<sup>1</sup>. Trong khi đó, sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chỉ chép về địa danh Hồng Châu vào tháng Hai năm Nhâm Thân (1212), khi “Đoàn Thượng giữ Hồng Châu để làm phản”<sup>2</sup>. Dựa trên các nguồn tài liệu khác nhau, sách *Địa chí Hải Dương* cho biết, vùng đất này “thời Lý (1010 - 1225), thuộc Hồng lộ, sau đổi là lộ Hải Đông”<sup>3</sup>.

Sang thời nhà Trần, tháng Hai năm Nhâm Dần (1242), “chia trong nước làm mười hai lộ”<sup>4</sup>. Theo lời dẫn trong sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì “Mười hai lộ: Sử cũ không chép rõ, nhưng căn cứ những tài liệu ghi chép từ trước, thì thấy các lộ: Thiên Trường, Long Hưng, Quốc Oai, Bắc Giang, Hải Đông, Trường Yên, Kiến Xương, Hồng, Khoái, Thanh Hóa, Hoàng Giang, Diễn Châu. Lại có phủ, châu, trấn như Tân Bình, Nghệ An, Thái Nguyên, Lạng Giang. Có lẽ quy chế nhà Trần, những phủ, châu, trấn thì thống thuộc cả vào lộ”<sup>5</sup>. Sách *An Nam chí lược* cho biết các lộ (phủ lộ) như Đại La Thành, Long Hưng, Thiên Trường, Trường An, Quy Hóa Giang, Tuyên Hóa Giang, Đà Giang, Lạng Châu Giang, Bắc Giang, Như Nguyệt Giang, Nam Sách Giang, Đại Hoàng Giang, Hồng, Khoái, Nghệ An, Thanh Hóa, Diễn Châu, Bố Chánh...<sup>6</sup>. Đối với vùng đất Hải Dương thời kỳ này, vừa có sự tồn tại của lộ Hồng<sup>7</sup>, Nam Sách Giang (xuất hiện vào tháng Ba năm Giáp Thìn - 1304,

1. Tác giả khuyết danh đời Trần thế kỷ XIV: *Việt sử lược*, *Sđd*. Tác giả Đào Duy Anh trong cuốn sách *Đất nước Việt Nam qua các đời*, *Sđd*, tr.120 nói rõ hơn: “lộ Hồng thì tương đương với châu Thượng Hồng và châu Hạ Hồng đời Trần, là miền Hải Hưng”.

2, 5. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.1, tr.443.

3. Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, *Sđd*, t.I, tr.5. Hiện chưa có tư liệu nào ghi chép về lộ Hải Đông thời Lý, mà chỉ thấy xuất hiện dưới thời Trần.

4. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.II, tr.18.

6. Xem Lê Tắc: *An Nam chí lược*, *Sđd*, tr.56-60.

7. Sách *Việt sử lược* có chép sự kiện diễn ra vào tháng Tư năm Canh Tý (1300), khi có “người đàn bà ở Hồng lộ sinh con trai hai đầu”.



tháng Ba năm Giáp Ngọ - 1354, năm 1397)<sup>1</sup>, lộ Hải Đông (có sự kiện diễn ra vào tháng Chạp năm Giáp Thân - 1284, tháng Năm năm Đinh Sửu - 1397)<sup>2</sup> hay Hồng Châu (sự kiện xảy ra vào tháng Bảy năm Nhâm Thìn - 1352)<sup>3</sup>...

Vào cuối thời nhà Trần, nhất là khi Hồ Quý Ly đã củng cố vững chắc quyền lực của mình, tháng Tư năm Đinh Sửu (1397) đã cho “đổi trấn Thanh Hóa thành trấn Thanh Đô; trấn Quốc Oai thành trấn Quảng Oai; trấn Đà Giang thành trấn Thiên Hưng; trấn Nghệ An thành trấn Lâm An; trấn Trường Yên thành trấn Thiên Quan; trấn Lạng Giang thành trấn Lạng Sơn; trấn Diễn Châu thành trấn Vọng Giang; trấn Tân Bình thành trấn Tây Bình”, đồng thời định lại quy chế quan lại trấn nhậm ở bên ngoài “Lộ đặt chức An phủ sứ và An phủ phó sứ. Phủ đặt chức Trấn phủ sứ và Trấn phủ phó sứ. Châu đặt chức Thông phán và Thiêm phán. Huyện đặt chức Lệnh úy và Chủ bạ để cai trị. Lộ thống nhiếp phủ, phủ thống nhiếp châu, châu thống nhiếp huyện. Các việc hộ tịch, tiền thóc, ngục tụng đều làm chung thành sổ sách của một lộ, đến cuối năm báo lên sảnh để làm bằng cứ mà khảo xét. Lại đặt các phủ đô đốc, đô hộ, đô thống, tổng quản và ty thái thú để trông coi”<sup>4</sup>.

1. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép:

- Năm 1304, Mạc Đĩnh Chi đỗ Trạng nguyên, ông “là người Chí Linh thuộc Sách Giang (nay là thôn Lũng Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, Hải Dương)” (t.1, tr.550).

- Năm 1354, vì đói kém nên có “kẻ tên là Tê, tự xưng là cháu ngoại Hưng Đạo đại vương, tụ họp những kẻ đi trốn trong số các gia nô của các nhà vương hầu, nổi lên làm giặc cướp, cướp bóc các vùng Lạng Giang và Nam Sách” (t.1, tr.604).

- Năm 1394, “cho dỡ gạch ngói, gỗ lớn ở các cung điện Thụy Chương, Đại An, giao hết cho các châu Từ Liêm và Nam Sách chở tới kinh đô mới (tức Tây Đô, Thanh Hóa), gặp bão chìm đắm mất quá nửa” (t.1, tr.579-680).

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.51 chép: “Hưng Đạo Vương vâng mệnh điều quân dân các lộ Hải Đông, Vân Trà, Ba Điểm, chọn những người dũng cảm làm tiền phong, vượt biển vào Nam, thế quân lên dần”. Cùng sách này, có đoạn chú thích “*Vân Trà, Ba Điểm: là hai hương thuộc lộ Hải Đông bấy giờ. Hương Vân Trà hay Trà Hương là vùng Kim Thành, tỉnh Hải Hưng ngày nay*”. Cùng sách này (t.II, tr.192) cho biết về chiếu ban “lệnh cho các phủ lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông, đều đặt một học quan, ban cho quan điền theo thứ bậc khác nhau”.

3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.133 chép: năm 1352 “nước lớn tràn ngập, vỡ đê Bát Khối lúa má chìm ngập. Khoái Châu, Hồng Châu (Hồng Châu nay thuộc thị xã Mỹ Hào, Yên Mỹ (tỉnh Hưng Yên) và huyện Cẩm Giàng, Bình Giang, Ninh Giang, Thanh Miện, Tứ Kỳ và Gia Lộc, tỉnh Hải Dương) và Thuận An hại nhất”.

4. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.192.





Đây được coi là cuộc cải cách hành chính quan trọng của nhà Trần, nhất là địa danh hành chính của các địa phương có sự thay đổi căn bản, trong đó có Hải Dương. Các sách về địa lý, lịch sử của nước ta khi chép về sự thay đổi địa danh của Hải Dương đều cho biết, vào cuối thời Trần đã có sự điều chỉnh, thay đổi và xuất hiện một số địa danh mới, cụ thể là:

**Bảng 2.1: Đối chiếu tên các địa danh trong các bộ chính sử**

Tên phủ, huyện	Các sách về địa lý, lịch sử		
	Đại Nam nhất thống chí	Hải Dương phong vật khảo thích	Hải Dương địa dư
Phủ Bình Giang/ Thượng Hồng	Xưa gọi là Hồng Châu, cuối đời Trần chia làm châu Thượng Hồng và châu Hạ Hồng	Phủ Thượng Hồng, xưa gọi là Hồng Châu, sau mới phân chia làm Thượng Hồng và Hạ Hồng	Xưa gọi là Hồng Châu, cuối đời Trần chia ra châu Thượng Hồng [và châu Hạ Hồng]
Huyện Cẩm Giàng	Từ đời Trần trở về trước gọi là Đa Cẩm	Có từ đời Hậu Lê	Từ đời Trần trở về trước gọi là Đa Cẩm
Huyện Đường An/ Đường Yên	Có từ đời Đường	Có từ thời Đường. Các thời Lý, Trần, Lê thuộc châu Thượng Hồng	Đời Trần thuộc đất Hồng Châu
Huyện Đường Hào	Từ đời Trần trở về trước đã có tên huyện	Có từ thời Lý, Trần	
Huyện Thanh Miện	Từ đời Trần trở về trước gọi là Thanh Miện	Có từ trước thời Trần, thuộc phủ Tân An, sau thuộc phủ Ninh Giang	Từ đời Trần trở về trước gọi là Thanh Miện
Phủ Ninh Giang	Xưa gọi là Hồng Châu, cuối đời Trần gọi là châu Hạ Hồng	Phủ Hạ Hồng, có từ thời Hậu Lê	Xưa gọi là Hồng Châu, cuối đời Trần gọi là châu Hạ Hồng
Huyện Gia Lộc	Xưa là huyện Trường Tân	Xưa gọi là Trường Tân	Xưa là huyện Trường Tân <sup>1</sup>
Huyện Tứ Kỳ	Từ đời Trần trở về trước vẫn có tên huyện	Có từ thời Lý - Trần	Từ đời Trần trở về trước vẫn có tên huyện

1. Sách *Đất Hội Xuyên và đức thành hoàng Nguyễn Chế Nghĩa*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2006, tr.69-70 dẫn *Trần triều thế phả hành trạng* cho biết: Nghĩa Xuyên công Nguyễn Chế Nghĩa, người làng Cối Xuyên, huyện Trảng Tân, lộ Hồng. Trong bài thơ *Trảng Tân và Cối Xuyên* của Bùi Quý Tuệ cho biết: *Huyện Trảng Tân ở xứ Mả Bông/Đến khi tướng Nguyễn Xuyên công/Rời về trang Cối đóng trong xã nhà/Đến thời Lê đổi là Gia Phúc/Thời Quang Trung - Gia Lộc lại thay.*



Tên phủ, huyện	Các sách về địa lý, lịch sử		
	Đại Nam nhất thống chí	Hải Dương phong vật khảo thích	Hải Dương địa dư
Phủ Nam Sách	Đời Tiền Lê là Nam Sách Giang	Xưa là Nam Sách Giang	Đời Tiền Lê (980 - 1009) là châu Nam Sách, lúc đầu trực thuộc phủ Lạng Giang, sau đổi trực thuộc phủ Tân An
Huyện Chí Linh	Từ đời Trần trở về trước gọi là Bàng Châu	Có từ thời thuộc Minh, thuộc châu Nam Sách	Từ đời Trần trở về trước gọi là Bàng Châu
Huyện Thanh Lâm	Xưa gọi là Bàng Châu	Đời Trần là đất Bàng Châu	Từ đời Trần trở về trước gọi là Bàng Châu
Huyện Thanh Hà	Từ đời Trần trở về trước gọi là Bàng Hà	Từ đời Trần trở về trước gọi là đất Bàng Hà	Từ đời Trần trở về trước gọi là Bàng Hà
Phủ Kinh Môn	Xưa là lộ Hải Đông		Xưa là lộ Hải Đông
Huyện Giáp Sơn	Từ đời Trần trở về trước gọi là Thiểm Sơn		
Huyện Kim Thành	Xưa là đất Phí Gia thuộc Trà Hương		Xưa là đất Phí Gia, thuộc Trà Hương

## 2. Hải Dương thời Lý (1009 - 1225) và thời Trần (1226 - 1400)

Sự kiện Lý Thái Tổ cho dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La và đổi tên thành Thăng Long vào tháng Bảy năm Canh Tuất (1010) thể hiện khát vọng vươn lên của dân tộc với biểu tượng rồng bay, có tác động to lớn đến các vùng đất xung quanh, trong đó có vùng đất Hải Dương, mà cụ thể là lộ Hồng hay lộ Hải Đông. Từ đó về sau, Hải Dương trở thành một trong “tứ trấn” và là phen giậu phía đông của kinh thành Thăng Long, Hà Nội - “một nơi giàu thịnh và xứng đáng là một xứ danh tiếng”<sup>1</sup> và là “đầu các tỉnh về phía đông”<sup>2</sup>.

Do có vị trí địa - chính trị quan trọng như vậy, vùng đất này (cùng với Quảng Ninh, Hải Phòng ngày nay) được triều đình nhà Lý, Trần quan tâm đặc biệt. Các vị vua nhà Lý, đặc biệt là các vị vua đời Trần đã thường xuyên kinh lý, thậm chí là đến ở và tu hành trực tiếp tại đây. Hiện nay, theo thống kê, Hải Dương có 80 di tích có liên quan đến các nhân vật, sự kiện thời Lý, cụ thể là vua (như Lý Nhân Tông, Lý Anh Tông, Lý Chiêu Hoàng) và hoàng tộc,

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd*, t.1, tr.140.

2. Nguyễn Trãi: *Toàn tập, Sđd*, tr.751.



một số nhân vật nổi tiếng (như Nguyên phi Ý Lan, Lý Thường Kiệt, Đoàn Thượng, Khổng Minh Không) cùng nhiều tướng lĩnh khác. Thời Trần, hiện nay ở Hải Dương có 75 di tích thờ tự các nhân vật, trong đó tập trung vào các danh nhân trong Thiên phái Trúc Lâm, Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn, Đỗ Khắc Chung, Nguyễn Chế Nghĩa...<sup>1</sup>.

Trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược phương Bắc, vùng đất này cũng giữ vị trí trọng yếu. Năm 1075, khi thực hiện kế sách “*Tiên phát chế nhân*”, đem quân sang đánh phá các căn cứ hậu cần của nhà Tống, cánh quân chủ lực do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy theo đường Hồng Châu - lộ Hải Đông tiến qua châu Vĩnh An, vượt biển đánh vào Khâm Châu, Liêm Châu rồi tiến thẳng đến Ung Châu, khiến cho “cuộc hành quân xâm lược xuống Đại Việt sau đó sẽ không còn chỗ dựa và sẽ làm giảm bước tiến của đội quân xâm lược, đẩy chúng từ thế chủ động sang thế bị động hoàn toàn”<sup>2</sup>. Khi quân Tống sang xâm chiếm nước ta, vua tôi nhà Lý chủ động xây dựng phòng tuyến Như Nguyệt, trong đó ở mạn Đông Bắc, một căn cứ phòng ngự vững chắc được lập ở Vạn Xuân (ngã ba sông Thái Bình và sông Lục Đầu<sup>3</sup>) để ngăn chặn đạo quân thủy của Hòa Mâu, Dương Tùng Thiên tiến từ châu Vĩnh An theo dòng Đông Kênh tiến vào cửa biển Bạch Đằng. Đặc biệt, trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên xâm lược (vào các năm 1258, 1285 và 1288), Quốc công Tiết chế Trần Hưng Đạo đã xây dựng Vạn Kiếp thành căn cứ quân sự “*tiên công, hậu thủ vững chắc*”. Không những vậy, quân và nhân dân trong vùng đã trực tiếp tham gia chiến đấu, sản xuất, cung ứng binh lương..., góp phần quan trọng vào thắng lợi chung của vua tôi nhà Trần. Tiêu biểu là sự kiện diễn ra vào tháng Chạp năm Giáp Thân (1284), khi quân Nguyên tiến sang, vua Trần Nhân Tông lui quân về Hải Đông, Hưng Đạo Vương đã “vâng mệnh điều quân dân các lộ Hải Đông, Vân Trà, Ba Điểm, chọn những người dũng cảm làm tiên phong, vượt biển vào Nam, thế quân lên dần. Các quân thấy vậy, không đạo quân nào mà không tới tập hợp. Vua làm thơ đề ở đuôi thuyền rằng:

1. Thống kê theo sách *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.41-44 và 50-53.

2. Trần Thị Vinh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, Tập 2: Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, Sđd*, tr.278.

3. Thời Trần, sông Lục Đầu có tên là sông Bình Than.



*Cối Kê cựa sự quân tu ký  
Hoan Ái do tôn thập vạn binh.*

*Dịch:*

Cối Kê chuyện cũ người nên nhớ,  
Hoan Ái còn kia chục vạn quân.

Hưng Vũ vương Nghiễn, Minh Hiến vương Uất, Hưng Nhượng vương Tảng, Hưng Trí vương Hiện đốc suất 20 vạn quân các xứ Bằng Hà, Na Sầm, Trà Hương, Yên Sinh, Long Nhãn đến hội ở Vạn Kiếp, theo quyền điều khiển của Hưng Đạo vương để chống quân Nguyên”<sup>1</sup>.

Sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng đất này dưới thời Lý, Trần cũng được quan tâm, bởi nơi đây “tuy lúc thịnh lúc suy mỗi thời mỗi khác, năm được mùa năm mất mùa không giống nhau, nhưng sức người cố làm thì lợi đất cũng được thêm ra, nên vẫn là một nơi giàu thịnh và xứng đáng là một xứ có danh tiếng”<sup>2</sup>. Bên cạnh các dấu tích cho thấy việc khuyến khích phát triển nông nghiệp<sup>3</sup> thì nghề thủ công và buôn bán ở lộ Hồng rất phát triển, bởi lợi thế của cửa cảng Vân Đồn. Năm 1287, sau một thời gian “(Trần) Khánh Dư trấn giữ Vân Đồn, tục ở đó lấy buôn bán làm nghề nghiệp sinh nhai, ăn uống, may mặc đều dựa vào khách buôn phương Bắc, cho nên quần áo, đồ dùng theo tục người Bắc”, ông đã ra lệnh: “Quân trấn giữ Vân Đồn là để ngăn phòng giặc Hồ, không thể đội nón của phương Bắc, sợ khi vội vàng khó lòng phân biệt, nên đội nón Ma Lô, ai trái tất phải phạt”. Việc làm đó của thượng tướng Trần Khánh Dư vừa nhằm mục đích tránh lẫn lộn trong trang phục, vừa khẳng định tư tưởng quyết không dùng sản phẩm theo tục lệ của người phương Bắc (cụ thể là người Tống, người Nguyên) và quan trọng hơn là đã thúc đẩy nghề làm nón ở Ma Lô phát triển vì

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.51.

2. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd*, t.1, tr.40.

3. Cụ thể như: Nguyên phi Ý Lan dạy dân mở đất, trồng cây lúa màu, trồng dâu nuôi tằm, dệt vải xe tơ..., được thờ ở chùa Cẩm Trục (xã Ngọc Liên, huyện Bình Giang), đình và đền Đồng Bào (xã Gia Xuyên, huyện Gia Lộc)...; vua Lý Anh Tông cùng thái hậu và công chúa Quỳnh Trân giúp dân làng Hải Tân (thành phố Hải Dương) ruộng đất canh tác; Nguyễn Chế Nghĩa và Đoàn Nhữ Hài giúp nhân dân làng Cuối (nay thuộc thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc) tiền của, vàng bạc và ruộng đất phát triển kinh tế, mở chợ, cứu giúp nhân dân...



“người trong trang nổi gót tranh nhau mua nón, ban đầu mua không tới 1 tiền, sau giá đắt, bán 1 chiếc nón giá 1 tấm vải. Số vải thu được tới hàng ngàn tấm”<sup>1</sup>. Điều đó chứng tỏ, ngay từ thế kỷ XIII, “Ma Lô là tên một hương ở Hồng lộ, hương này khéo nghề đan cột tre làm nón, cho nên lấy tên hương làm tên nón”, ngày nay thuộc làng Lô Trì (xã Hồng Khê, huyện Bình Giang)<sup>2</sup>. Nghề làm gốm cũng có bước phát triển toàn diện, cả về lò nung (dấu tích ở Kiếp Bạc, đền Gốm, ở Trạm Điền...), loại hình (ang, chậu, vại, lon sành, thạp, ấm chén, bát đĩa bằng gốm hoa nâu, hoa trắng, men ngọc, men nâu, men trắng ngà...), nghệ thuật trang trí hoa văn (hoa lá, chim, cá, gà, voi, hổ và cả hình người), bao nung, bao kê, kỹ thuật nung đốt... Đây là những trung tâm lớn sản xuất gốm đương thời.

Đặc biệt, với tầm nhìn chiến lược về quân sự kết hợp với phát triển kinh tế của vùng Đông Bắc, nhà Trần cho lập một hệ thống dày đặc 8 thái ấp, ấp thang mộc ở nơi đây, trong đó có 6 địa điểm được đặt tại vùng đất lộ Hồng, lộ Hải Đông, đó là ấp thang mộc của An Sinh vương Trần Liễu ở Yên Phụ, Yên Dưỡng, Yên Sinh, Yên Hưng và Yên Bang (nay thuộc thị xã Đông Triều và một phần thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh); thái ấp của Thiếu bảo, Quan Phục hầu Trần Khắc Chung ở Đông Triều; thái ấp Tĩnh Bang (nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng) của Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng; thái ấp Vạn Kiếp (nay thuộc thành phố Chí Linh) của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn; thái ấp của Huệ Vũ Đại vương Trần Quốc Chẩn ở Chí Linh; thái ấp của Thượng tướng Trần Phó Duyệt (cha của Trần Khánh Dư) ở Chí Linh. Với việc bố phòng như vậy đã góp phần bảo vệ vững chắc kinh thành Thăng Long và sự phòng thủ đặc biệt đối với vùng Đông Bắc trọng yếu của đất nước<sup>3</sup>.

Trong văn hóa, giáo dục, đây cũng là nơi khởi phát truyền thống văn hiến của Xứ Đông. Tiêu biểu hơn cả là trung tâm Phật giáo Trúc Lâm với chốn non thiêng Yên Tử cùng hệ thống chùa tháp dày đặc nối liền giữa kinh thành

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.60-61.

2. Xem Nguyễn Hữu Phách: *Thành hoàng và đình làng ở Bình Giang*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2011, tr.23.

3. Xem Nguyễn Thị Phương Chi: *Kinh tế, xã hội thời Trần (thế kỷ XIII - XIV)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2009, tr.34.



Thăng Long với Xứ Đông linh thiêng. Những dấu tích vật chất hiện tồn ngày nay đã nói lên điều đó và Hải Dương chính là cái nôi, là gạch nối quan trọng.

## II- KINH TẾ

Triều đại nhà Lý ra đời năm 1009, mở ra một thời kỳ vàng son trong lịch sử Việt Nam - thời đại Lý, Trần. Đây là giai đoạn lịch sử kéo dài ngót 4 thế kỷ, hai triều đại Lý - Trần đã khẳng định được quyền độc lập, tự chủ, với thể chế chính trị, tiềm lực quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển vững mạnh; chấm dứt hoàn toàn ách đô hộ của phương Bắc và sự khủng hoảng về chính trị của nhà nước trung ương tập quyền.

Ngay sau khi lên ngôi, vua Lý Thái Tổ đã rời kinh đô từ Hoa Lư ra thành Đại La, xây dựng kinh thành Thăng Long thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa... Mục tiêu trước mắt và lâu dài là xây dựng nhà nước trung ương tập quyền vững mạnh, phát triển kinh tế gắn với phát triển quân sự, chống ngoại xâm; trị thủy và khai phá châu thổ sông Hồng... đặt nền móng vững chắc cho quốc gia Đại Việt. Để định lại chế độ ruộng đất “năm Quý Sửu (1013), nhà Lý đã định lại ruộng đất, chăm, hồ, tiền và thóc về bãi dâu...”<sup>1</sup> trên phạm vi toàn quốc, đề ra các chính sách quản lý ruộng đất và phát triển kinh tế nông nghiệp.

Dưới hai triều đại Lý - Trần, đất nước trải qua 4 cuộc kháng chiến chống ngoại xâm ở phía Bắc: chống Tống (1075 - 1077); chống Mông - Nguyên (1258, 1285 và 1288); các cuộc Nam chinh đánh Chiêm Thành (1042, 1069...), nền độc lập qua 4 thế kỷ được củng cố, đất nước thái bình, đó là cơ sở cho kinh tế phát triển. Tuy nhiên, những tư liệu về kinh tế nông nghiệp, công thương nghiệp... trên cả nước nói chung, đặc biệt là trên địa bàn khu vực Hồng lộ nói riêng rất ít ỏi. Qua ghi chép của thư tịch cổ, chế độ ruộng đất và tình hình sản xuất nông nghiệp, công thương nghiệp của hai vương triều Lý - Trần cơ bản giống nhau.

### 1. Tình hình sản xuất nông nghiệp thời Lý - Trần trên đất Hải Dương

#### a) Quan hệ sở hữu ruộng đất

Thời Lý - Trần, ruộng đất cơ bản có hai bộ phận là: sở hữu công và sở hữu tư. Ruộng đất công nhà nước quản lý bao gồm ruộng tịch điền, quốc khố

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.243.



và ruộng công làng xã. Ruộng đất công nhà nước chủ yếu được phong thực ấp cho các vương hầu, quý tộc, những người có công với triều đình để làm bổng lộc. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* chép: “Thời Lý các quan trong, quan ngoài đều không được cấp bổng lộc, quan trong thì bắt thân vua ban, quan ngoài thì giao cho dân một miền để đặt thuộc viên thu thuế ruộng, đất, ao, hồ... đánh vào dân cày, dân chài mà thu lợi”<sup>1</sup>. Trong sách *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn viết: “Lý Thánh Tông hạ chiếu quản giáp, chủ đô và người thu thuế, phân dân đinh nộp thuế công, ngoài 10 phần được lấy riêng 1 phần làm bổng lộc, gọi là hoành đầu”<sup>2</sup>. Nhà Trần phong thái ấp cho các vương hầu, quý tộc ở các “hương”. Hương là cấp chính quyền dưới cấp lộ (lộ là cấp chính quyền địa phương cao nhất, giống như cấp tỉnh hiện nay), khi nào có lệnh của triều đình thì mới đến kinh sư, xong việc lại về. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Chế độ nhà Trần các vương hầu đều ở phủ đệ, ở hương của mình, khi châu hầu mới đến kinh sư, xong việc lại về. Như Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ Độ ở Quốc Hương, Quốc Chấn ở Chí Linh đều thế cả”<sup>3</sup>.

Tình hình sở hữu ruộng đất ở khu vực tỉnh Hải Dương dưới triều Lý - Trần tư liệu rất mờ nhạt. Nhưng trên địa bàn Xứ Đông xưa, đồng bằng phì nhiêu, đất đai màu mỡ, dân cư đông đúc, đời sống sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp phát triển. Căn cứ vào một số thư tịch cổ còn ghi chép lại, đất đai phân phong cho các vương hầu quý tộc làm điền trang thái ấp trên đất Hải Dương xưa (chủ yếu là thời Trần) có thể thống kê như sau:

- *Thái ấp (hương) Vạn Kiếp của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn:*

Sau cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ nhất (1258), Hưng Đạo Đại vương được nhà Trần cử về xây dựng căn cứ Vạn Kiếp, lập phòng tuyến quân sự vùng Đông Bắc để bảo vệ kinh đô Thăng Long. Địa giới vùng đất hương Vạn Kiếp, trong nhân dân có câu: “Đầu Vàng, cuối Bạc, giữa Mo Gạo”. Nghĩa là đầu (phía đông) là làng Vàng Gián (còn gọi là Hoàng Gián), xã Hoàng Tân; cuối (phía tây) là làng Bạc - thôn Nam Tào, xã Hưng Đạo; giữa là làng An Mô, làng Gạo, xã Lê Lợi. Chiều đông - tây từ Hoàng Gián đến

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sđd*, t.2, tr.71.

2. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962. tr.156.

3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.II, tr.38.



làng Bạc dài 15km. Chiều bắc - nam từ núi Phượng Hoàng (thành phố Chí Linh ngày nay) đến núi Huyền Đinh (huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang) khoảng 10km. Vùng đất này không chỉ là căn cứ quân sự hiểm yếu mà còn là căn cứ hậu cần, sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, sản xuất gốm sứ, gạch ngói... phục vụ đắc lực cho cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288). Khu trung tâm thái ấp Vạn Kiếp của Hưng Đạo Đại vương nằm ở thung lũng núi Trán Rồng và cánh đồng Vạn Yên của xã Hưng Đạo ngày nay, được chia ra nhiều khu vực liên hoàn với các chức năng khác nhau.

+ *Khu vực Sinh Từ* (Từ Cũ): Đây là nơi Hưng Đạo Đại vương sinh sống cùng gia quyến, đồng thời là thủ phủ chỉ huy của cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288). Sau kháng chiến thắng lợi, do có nhiều công lao với đất nước, vua Trần đã cho xây dựng đền thờ Hưng Đạo Đại vương từ lúc ngài còn sống, gọi là Sinh Từ. Ngày nay, Sinh Từ chỉ còn nền móng cũ rộng khoảng 15.000m<sup>2</sup>. Kết quả khai quật khảo cổ học đã phát hiện dấu tích ba cấp nền móng kiến trúc được xây bằng gạch thời Trần và hệ thống kê bằng đá khá kiên cố, cùng nhiều di vật gốm sứ. Trên các ngọn núi ở quanh Sinh Từ: núi Quy, Cây Khế, núi Trán Rồng và Khe Giun... còn phát hiện những dấu tích kiến trúc và đường ống dẫn nước bằng đất nung cỡ lớn (ống dài 40 - 43cm, đường kính 35cm). Tại Khe Giun (cách Từ Cũ 50m về phía nam) còn phát hiện nhiều mảnh thạp gốm hoa nâu lẫn trong gạch ngói thời Trần và than tro. Như vậy, Sinh Từ - trung tâm phủ đệ Vạn Kiếp là quần thể kiến trúc liên hoàn với nhiều hạng mục công trình có quy mô lớn.

+ *Xưởng Thuyền*: Từ Sinh Từ đi theo sông Vang về phía bắc khoảng 800m là Xưởng Thuyền. Đây là nơi chế tạo thuyền chiến của Hưng Đạo Đại vương. Xưởng Thuyền là dải đất chạy dài khoảng 500m nằm cạnh sông Vang và sông Lục Đầu, diện tích khoảng 30.000m<sup>2</sup>.

+ *Xóm Hống*: Tiếp giáp với Xưởng Thuyền là xóm Hống, đây là nơi chế tác đồ gốm sứ. Kết quả khai quật và thám sát khảo cổ học cho thấy quy mô sản xuất gốm sứ ở phủ đệ Vạn Kiếp khá lớn. Di chỉ gốm sứ kéo dài từ xóm Hống dọc theo bờ sông Lục Đầu lên làng Trạm dài chừng 3km; thời gian sản xuất gốm sứ kéo dài từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVI.

+ *Hành Cung*: Cách xóm Hống khoảng 300m về phía nam, Hành Cung giáp với núi Cây Khế, đây là nơi ngự của vua Trần và các hoàng thân quốc thích mỗi khi về hương Vạn Kiếp. Hành Cung có diện tích khoảng 40.000m<sup>2</sup>.





Các di tích Sinh Từ, Xưởng Thuyền, xóm Hống, Hành Cung đều nằm ở hai bên bờ sông Vang, nay là cánh đồng Vạn Yên, xã Hưng Đạo.

+ *Đền Kiếp Bạc*: Sau cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ ba thắng lợi, đất nước thanh bình, Hưng Đạo Đại vương đã di dời phủ đệ (nơi ở) từ thung trong ra thung ngoài (khu vực đền Kiếp Bạc ngày nay). Năm 1300, Hưng Đạo Đại vương qua đời tại hương Vạn Kiếp, triều đình đã cho lập đền thờ ngài ngay trên phủ đệ cũ gọi là đền Kiếp Bạc. Đền Kiếp Bạc tựa vào núi Trán Rồng. Phía nam đền là núi Dục Sơn, trên núi có đền thờ quan Nam Tào; phía bắc là núi Bắc Đẩu, có đền thờ quan Bắc Đẩu. Dưới chân núi Trán Rồng có hệ thống đường ống bằng đất nung thời Trần (ống nước dài 40 - 43cm, đường kính 35cm), dẫn nước từ mạch nguồn trong núi Trán Rồng về đền Kiếp Bạc; tại đây có hố Chân Bia, tương truyền đây là nơi Thái Thượng hoàng Trần Thánh Tông lập văn bia ca ngợi công đức của Hưng Đạo Đại vương.

+ *Bến Vạn Kiếp*: Trước cửa đền Kiếp Bạc là bến Vạn Kiếp trên sông Lục Đầu. Bến Vạn Kiếp kéo dài từ làng Bạc (bến Bạc) giáp cồn Kiếm đến cửa đền Kiếp Bạc dài khoảng 500m. Trong trận Vạn Kiếp năm Ất Dậu (1285), 20 vạn quân Nguyên đã bị tiêu diệt ở bến sông này. Sau kháng chiến chống Nguyên, bến Vạn Kiếp trở thành nơi giao thương buôn bán rất sầm uất của cả vùng. Trong các kỳ lễ hội, bến Vạn Kiếp là nơi tụ họp thuyền bè, hải sản từ ngoài biển lên, hàng hóa ở đồng bằng và lâm thổ sản từ các vùng sơn lâm phía Bắc về tạo thành hội chợ Vạn Kiếp dài ngót 2km dọc bờ sông Lục Đầu.

+ *Dục Sơn*: Vườn thuốc bao gồm toàn bộ núi Nam Tào, cho nên núi Nam Tào còn gọi là núi Dục Sơn. Đây là một trong tám di tích có cảnh quan đẹp và linh thiêng của “Chí Linh bát cổ”, gọi là “Dục Lĩnh cổ viên”. Vườn thuốc do phu nhân của Hưng Đạo Đại vương là Thiên Thành Thái Trưởng công chúa trực tiếp trông và chế biến thuốc, chữa bệnh, trị thương cho quân sĩ. Nhân dân địa phương còn lưu truyền nhiều câu chuyện về việc luyện thuốc chữa bệnh của Đức Nguyên Từ Quốc mẫu. Vì thế trong đền Kiếp Bạc, trên điện thờ Mẫu có bức hoành phi “Dục Lĩnh ưu đàm”, ca ngợi Đức Nguyên Từ Quốc mẫu với nghiệp làm thuốc ở núi Dục Sơn cao quý, đẹp như hoa Ưu Đàm của nhà Phật. Mặc dù khu di tích này đã bị chiến tranh, thiên nhiên và thời gian, con người tàn phá, nhưng đến nay theo thống kê vẫn còn trên 300 loài thảo dược là những vị thuốc được nhân dân lưu truyền dùng để chữa bệnh.



+ *Hang Tiên*: Nằm ở phía nam chân núi Bắc Đẩu, nay thuộc thôn Bắc Đẩu, xã Hưng Đạo, cách đền Kiếp Bạc 500m về phía bắc. Tương truyền, khi Hưng Đạo Đại vương về lập phủ đệ Vạn Kiếp, ngài đã được triều đình cho phép đục tiên để lưu hành và nộp vào ngân khố quốc gia. Ngài đã cho xây dựng hang chứa tiên. Ngày nay, khu vực này đã bị nhân dân san lấp, xây dựng nhà ở, cho nên không còn dấu tích.

+ *Hố Thóc*: Từ đền Kiếp Bạc đi về phía đông nam 2km là thung lũng Hồ Thóc, có diện tích 40.000m<sup>2</sup>, được bao bọc xung quanh bởi núi Hồ Mây ở phía đông bắc và núi Phượng Hoàng ở phía tây nam. Đây là kho lương thực lớn của căn cứ Vạn Kiếp. Kết quả khai quật khảo cổ học đã phát hiện nhiều dấu tích thóc cháy và than tro.

+ *Xóm Nấm*: Nằm cạnh sông Vang và xóm Bến, từ xóm Nấm đến Hành Cung chừng 500m về phía nam. Đây là kho Nấm chứa lương thực của Hưng Đạo Đại vương. Di tích xóm Nấm nay chỉ còn lại nghề Nấm, khu vực đất đai xung quanh nay trở thành khu dân cư của xã Hưng Đạo.

+ *Xóm Bến*: Nằm kề bên ngòi Mô và sông Vang. Đây là bến thuyền xưa của Hưng Đạo Đại vương. Từ xóm Bến xuôi sông An Mô (ngòi Mô) khoảng 500m ra sông Lục Đầu; ngược sông An Mô về phía đông khoảng 6km là núi Đá Bạc, núi Huyền Đinh, núi Thanh Mai... Phía sau xóm Bến là núi Cây Khế và Sinh Từ - thủ phủ chỉ huy của Hưng Đạo Đại vương. Xóm Bến nhìn ra khu đầm nước rộng lớn của ngòi Mô (ngày nay, về mùa mưa đầm nước rộng khoảng 2km, dài khoảng 4km) có thể chứa được hàng trăm chiến thuyền. Đây là nơi tập kết thuyền bè, luyện thủy quân của Hưng Đạo Đại vương trong kháng chiến.

Có thể khẳng định, ở thế kỷ XIII, XIV, thái ấp Vạn Kiếp của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn không chỉ là căn cứ quân sự, mà còn là khu vực có nền kinh tế nông nghiệp, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp... rất phát triển. Nhiều ngành nghề nổi tiếng thời bấy giờ được duy trì phát triển đến tận các thế kỷ sau này như: sản xuất gốm sứ, đan thuyền, sản xuất gạch ngói, đánh cá, làm thuốc nam... Đây là nguồn lực quan trọng giúp cho cuộc kháng chiến của nhà Trần nhanh chóng đi đến thắng lợi; đồng thời là động lực để phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực đông bắc kinh thành Thăng Long trên địa bàn Hải Dương.



- *Thái ấp của Huệ Vũ Đại vương Trần Quốc Chấn:*

Khu vực thái ấp của Huệ Vũ Đại vương Trần Quốc Chấn ở ven sông Kinh Thầy, thành phố Chí Linh (nay là ba thôn Kiệt Đặc, Kiệt Đoài và Tường Thôn).

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Quốc Chấn ở Chí Linh”. Đền thờ Huệ Vũ Đại vương Trần Quốc Chấn (ở phường Chí Minh, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương), từ thời Lê đã được ghi danh là “Thượng Tể cổ trạch”, một trong tám di tích nổi tiếng của “Chí Linh bát cổ”. Trước đây, quanh đền thờ còn một khu ruộng gọi là ruộng “tứ nha” (Đông - Tây - Thượng - Hạ) khoảng 40 mẫu, do Trần Quốc Chấn để lại làm ruộng thờ cúng<sup>1</sup>.

- *Thái ấp của Thượng tướng Trần Phó Duyệt:*

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép sự kiện năm 1282: “Châu Chí Linh vốn là của riêng của Thượng tướng Trần Phó Duyệt, cho nên Khánh Dư mới giữ lại được”<sup>2</sup>, nhưng do không còn dấu vết và tư liệu nên không thể mô tả cụ thể.

Hiện nay, bên bờ hữu ngạn sông Kinh Thầy thuộc phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh còn đền thờ Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư. Ông là một trong những vị tướng kiệt xuất có nhiều chiến công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên ở thế kỷ XIII. Phải chăng thái ấp của Thượng tướng Trần Phó Duyệt được truyền lại cho con trai là Trần Khánh Dư mà sử cũ đã ghi “vốn là của riêng”? Quy mô diện tích thái ấp này có lẽ là toàn bộ diện tích của phường Cổ Thành và phường Văn An ngày nay (tiếp giáp với thái ấp của Trần Hưng Đạo ở phía bắc và thái ấp của Huệ Vũ Đại vương Trần Quốc Chấn ở phía nam).

- *Thái ấp của Thiếu bảo, Quan Phục hầu Trần Khắc Chung:*

Đỗ Khắc Chung là quan chức cao cấp của triều Trần, do có nhiều công lao, ông được triều đình ban họ Trần (Trần Khắc Chung). “Ông được nhà vua gả cho công chúa Bảo Hoàn. Trong *Bia đất Tam Bảo núi Thiên Liêu* (Bia về đất Tam Bảo núi Thiên Liêu - Thiên Liêu sơn Tam Bảo địa) được tìm thấy trên núi Thung (xưa gọi là núi Thiên Liêu), ở xã Yên Đức, huyện Đông Triều (nay là thị xã

1. Xem Nguyễn Thị Phương Chi: *Kinh tế, xã hội thời Trần (thế kỷ XIII - XIV)*, Sđd, tr.31.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.53.



Đông Triều - BT), tỉnh Quảng Ninh là đất đai của Trần Khắc Chung và vợ ông là công chúa Bảo Hoàn”<sup>1</sup>.

Tiếp giáp với vùng “đất Tam Bảo núi Thiên Liêu” về phía nam bên sông Kinh Thầy là trang Hiệp Sơn, quê hương của Trần Khắc Chung, nay thuộc phường Hiệp Sơn, thị xã Kinh Môn. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, Trần Khắc Chung được vua Trần cử trấn giữ vùng đất phía nam thị xã Kinh Môn từ sông Kinh Thầy (xã Hiệp Thượng) đến sông Kinh Môn (xã Lạc Long). Ngày nay còn một số địa phương thờ Trần Khắc Chung ở các đình, đền nằm bên bờ tả ngạn sông Kinh Môn như: đình Thánh ở thôn Trần Xá, đình Ngô Đồng, đình Quýt, đình Mụa, đình Ghì... thuộc xã Lạc Long, thị xã Kinh Môn.

Đối diện bên hữu ngạn sông Kinh Môn là thôn Thượng Đổ, xã Thượng Vũ, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương; thời Trần là trang Thượng Đổ do thành hoàng làng là Đổ Thiên Thư (Đổ Thiên Hứ)<sup>2</sup> lập ra. Đổ Thiên Thư là vị tướng được vua Trần cử về trông coi vùng đất phía nam sông Kinh Môn. Rất có thể bên cạnh việc trấn thủ vùng đất này, Trần Khắc Chung và Đổ Thiên Thư còn được nhà vua giao cho đất đai và các hộ dân để thực hiện xây dựng điền trang thái ấp, theo chế độ “ngụ binh ư nông” của nhà Trần.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “mùa thu, tháng Chín năm Ất Hợi (1335), Thượng hoàng (Minh Tông) thân chinh đi đánh Ai Lao, Đổ Thiên Hứ quản quân Khoái Lộ (quân Thần Sách) đang bị ốm nặng... vào đến cõi đất giặc thì chết. Thượng hoàng lấy làm thương tiếc, sắc cho dùng nhạc thái thường để thờ cúng”<sup>3</sup>. Nhân dân trang Thượng Đổ nhớ công ơn của ông, lập đền thờ cúng.

- *Áp thang mộc của An Sinh vương Trần Liễu:*

An Sinh vương Trần Liễu là thân phụ của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn, ông được vua Trần ban cho *đất thang mộc* ở thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh và khu vực các xã An Phụ, An Sinh, Thượng Quận thuộc

1. Nguyễn Thị Phương Chi: *Kinh tế, xã hội thời Trần (thế kỷ XIII - XIV)*, Sđd, tr.31-32.

2. Thần tích đình làng Thượng Đổ ghi công trạng thành hoàng làng là Đổ Thiên Thư (Đổ Thiên Hứ) có công giúp Thượng hoàng Trần Minh Tông đi đánh Ai Lao bị tử trận.

3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.114.



thị xã Kinh Môn ngày nay. Thái ấp của An Sinh vương có quy mô rộng lớn, phía bắc giáp với dãy núi Yên Tử; phía nam giáp với điền trang của Trần Khắc Chung (Kinh Môn); phía đông tiếp giáp với đất đai của chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều), kéo dài xuống tận khu vực thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh ngày nay. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép, năm 1237 “lấy đất các xã An Phụ, An Dưỡng, An Sinh, An Hưng, An Bang cho Liễu làm ấp thang mộc và phong làm An Sinh vương ở đất ấy”<sup>1</sup>.

Khu vực trung tâm của thang mộc ấp nay là xã An Sinh, thị xã Đông Triều (Quảng Ninh), nhà Trần cho xây dựng hệ thống đền đài, thái miếu, lăng mộ... giao cho An Sinh vương Trần Liễu trực tiếp quản lý.

Thái lăng (lăng mộ vua Trần Anh Tông) xây dựng năm Canh Thân (1320), đến năm Canh Ngọ (1330) phụ táng Bảo Từ Hoàng thái hậu (phu nhân vua Anh Tông). Thái miếu xây dựng năm Đinh Dậu (1237), thờ các đời thủy tổ nhà Trần, sau này là nơi thờ các vua Trần. Mọc lăng (lăng mộ vua Trần Minh Tông) xây dựng năm Đinh Dậu (1357). Ngải Sơn lăng (mộ vua Trần Hiến Tông) xây dựng năm Tân Tỵ (1341). Phụ Sơn lăng (lăng mộ vua Trần Dụ Tông) xây dựng năm Kỷ Dậu (1369). Hy lăng (lăng mộ vua Trần Duệ Tông) xây dựng năm Đinh Tỵ (1377). Lăng Tư Phúc (nơi thờ thần vị của các vua: Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông và Trần Ngỗi - Giản Định đế) xây dựng năm Đinh Tỵ (1377)<sup>2</sup>. Nguyên lăng (lăng mộ vua Trần Nghệ Tông) xây dựng năm Giáp Tuất (1394).

Ngoài ra, ở thang mộc ấp của An Sinh vương, nhà Trần còn cho xây dựng nhiều đền chùa nổi tiếng của thiền phái Phật giáo Trúc Lâm như: quần thể di tích chùa Yên Tử, chùa Ngọa Vân trên núi Bảo Đài, chùa Hồ Thiên trên núi Phật Sơn, thuộc hệ thống núi Yên Tử; chùa Quỳnh Lâm, chùa Trung Tiết (thuộc xã An Sinh, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh); chùa Bác Mã (nay ở xã Bình Dương, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh); chùa Tường Vân trên núi An Phụ (thuộc xã An Sinh, thị xã Kinh Môn); Ngọc Thanh Đạo quán ở

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.II, tr.16.

2. Có khả năng là Giản Định đế được phối thờ sau này vì Giản Định đế là vị vua thời Hậu Trần (đầu thế kỷ XV).



núi Đạm Thủy (thuộc xã Thủy An, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh)... Tháng Tư năm Tân Hợi (1251), An Sinh vương Trần Liễu mất, triều đình lập đền thờ ông trên núi An Phụ, gọi là An Sinh vương từ, dân gian gọi là đền Cao, nay thuộc xã An Sinh, thị xã Kinh Môn.

Thang mộc áp của An Sinh vương không chỉ phục vụ cho hương hỏa cúng tế ở thái miếu, đền chùa, lăng mộ của nhà Trần, mà còn là căn cứ quân sự, hậu cần quan trọng phục vụ cho cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên. Ngày nay, còn di tích chùa Gạo, làng Gạo và thung Thóc ở dưới chân núi An Phụ, nguyên là kho lương thực lớn của nhà Trần.

Ngoài những điền trang thái ấp của các vương hầu, quý tộc, “từ thời Lý đến thời Trần việc tổ chức khẩn hoang được nhà nước chú trọng và tăng cường đẩy mạnh... năm Giáp Tuất (1334), nhà Trần cho đặt chức quan chuyên trách đồn điền Chánh phó sứ ở ty khuyến nông chuyên lo việc mộ dân khai hoang lập đồn điền”<sup>1</sup>. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Giáp Thân, năm thứ 4 (1344), đặt đồn điền sứ và các phó sứ ở ty khuyến nông”<sup>2</sup>. Nhà Trần có “đồn điền ở Vũ Xá (huyện Kim Thành, Hải Dương) do Đại An phủ sứ Kinh sư là Nguyễn Dũng đứng ra thành lập”<sup>3</sup>.

Theo tài liệu lịch sử địa phương, Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng (con trai thứ ba của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn) được vua Trần cử trấn giữ ở thôn An Thủy (nay thuộc xã Hiến Thành, thị xã Kinh Môn) để khống chế hạ lưu sông Kinh Thầy và sông Kinh Môn (đoạn sông này thời Trần gọi là sông Vận Lương). Thần tích đình An Thủy có ghi Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng đã chiêu dân khai hoang lập ấp, tạo nên làng An Thủy ngày nay. Ông được dân làng An Thủy tạc tượng thờ.

Như vậy, ở thế kỷ XIII - XIV, ruộng đất ở khu vực Chí Linh, Kinh Môn và một phần Kim Thành đều thuộc các điền trang thái ấp và đồn điền của các quan lại, quý tộc, tướng lĩnh của nhà Trần. Các khu vực đất đai còn lại của tỉnh Hải Dương không có tư liệu ghi chép nhưng chắc rằng cũng thuộc đất phân phong, thang mộc áp và đất làng xã của nhà nước.

1, 3. Nguyễn Thị Phương Chi: *Kinh tế, xã hội thời Trần (thế kỷ XIII - XIV)*, *Sđd*, tr.26.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.II, tr.149.



### *b) Sản xuất nông nghiệp*

Tình hình sản xuất nông nghiệp và sản phẩm nông nghiệp thời Lý, Trần trên đất Hải Dương không có tài liệu ghi chép lại. Tuy nhiên, hoạt động kinh tế nông nghiệp, sản xuất lúa gạo chủ yếu ở các điền trang thái ấp. Với chính sách “ngụ binh ư nông” của hai triều đại Lý - Trần cho thấy sản xuất nông nghiệp gắn chặt với tích trữ lương thảo hậu cần và việc luyện quân, chuẩn bị sẵn sàng khi đất nước có họa ngoại xâm.

Theo tài liệu điền dã tại thái ấp của Hưng Đạo Đại vương ở hương Vạn Kiếp (bao gồm các xã: Hưng Đạo, Lê Lợi, Cộng Hòa, Bắc An, Hoàng Hoa Thám của tỉnh Hải Dương; xã Đan Hội... và khu vực núi Huyền Đinh của tỉnh Bắc Giang), tình hình sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi rất phát triển với quy mô lớn. Theo thần tích của đình làng Trung Quê, Đức Quốc mẫu Thiên Thành, phu nhân của Hưng Đạo Đại vương và con trai cả là Hưng Vũ vương Trần Quốc Nghiễn, trực tiếp trông coi quản lý việc sản xuất nông nghiệp ở khu vực này. Hiện nay, trong nhân dân còn câu ca: “Trâu thì Mẫu thả Huyền Đinh, lợn thì Mẫu thả cánh đồng Trung Quê”. Nhiều địa danh ở đây là những kho lương thực hậu cần của Trần Hưng Đạo như: hố Thóc, xóm Năm, chùa Gạo, làng Gạo, nghề Dím... Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288), lực lượng quân đội của Trần Hưng Đạo gót 20 vạn quân tập kết ở căn cứ Vạn Kiếp và một số vùng lân cận. Ngoài việc luyện binh, đây cũng là lực lượng tham gia sản xuất nông nghiệp và các ngành nghề khác.

## **2. Thủ công nghiệp**

### *a) Sản xuất gốm sứ*

Theo kết quả nghiên cứu khai quật khảo cổ học của Bảo tàng tỉnh Hải Dương, Viện Khảo cổ học, Bảo tàng lịch sử quốc gia và Ban quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (từ năm 1972 đến năm 2018), Hải Dương là một trong những địa phương sản xuất gốm sứ lớn nhất trong toàn quốc. Trên đất Hải Dương đến nay chưa phát hiện cơ sở sản xuất gốm sứ thời Lý, nhưng từ thế kỷ XIII - XIV dưới triều Trần, những làng nghề sản xuất gốm sứ đã ra đời và phát triển mạnh mẽ.



- Cơ sở sản xuất gốm sứ Vạn Kiếp:

Tại hương Vạn Kiếp của Trần Hưng Đạo, hệ thống lò sản xuất gốm sứ, gạch ngói, vật liệu xây dựng... rất phát triển. Di tích gốm sứ Vạn Yên kéo dài ngót 3km bên tả ngạn sông Lục Đầu, từ ngã ba Nhạn qua thôn Trạm Điền, xuống phố Vạn, về cánh đồng Vạn Yên, xóm Hống ra xóm Bến - xã Hưng Đạo; dải gốm thứ hai từ chân núi Nam Tào (xã Hưng Đạo) theo dọc bờ sông Lục Đầu đến thôn Cao Đường (phường Phả Lại), dài khoảng 1km. Qua kết quả khai quật khảo cổ học, niên đại sản xuất gốm sứ ở Vạn Yên kéo dài từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV. Địa tầng khai quật trung bình từ 1 - 2,5m. Sản phẩm đa dạng, phong phú gồm đồ sành không men và đồ sứ tráng men. Các sản phẩm phục vụ đời sống sinh hoạt như: bát, đĩa, vò, lọ, bát hương, bình vôi, chậu, chum, ang, thạp... Có nhiều sản phẩm gốm sứ cao cấp tráng men ngọc, men hoa nâu, vẽ lam. Bên cạnh các di vật gốm sứ ở các hố khai quật, còn thu được nhiều đồng tiền niên đại Nguyên Phong (1251 - 1258), Khai Thái (1324 - 1329)... thời Trần.

- Làng gốm:

Từ trung tâm gốm Vạn Yên, xuôi dòng Lục Đầu Giang về phía nam 8km đến ngã ba Nguyệt Bàn, sông Lục Đầu chia làm hai ngã, dòng chảy về phía đông là sông Kinh Thầy bắt đầu từ vụng Trần Xá (xã Nam Hưng, huyện Nam Sách); dòng chảy về phía nam là sông Thái Bình. Hai con sông này chảy qua những làng quê trù phú ở đồng bằng châu thổ, rồi đổ ra Biển Đông. Suốt dọc hành trình ra biển, sông Kinh Thầy, sông Thái Bình không chỉ tưới tiêu cho các làng quê, là đường giao thông quan trọng mà còn là khởi nguồn cho các làng nghề truyền thống như: nghề làm gốm, nghề chạm khắc đá, nghề trồng dâu nuôi tằm dệt lụa... trên đất Hải Dương.

*Làng gốm Ninh Giàng:*

Dọc bờ bên tả ngạn sông Kinh Thầy, trước cửa đền Gốm (thờ Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư), thuộc khu dân cư Ninh Giàng, phường Cổ Thành đến khu dân cư Kiệt Đặc, phường Văn An, thành phố Chí Linh là khu vực sản xuất gốm sứ. Qua điền dã thám sát khảo cổ học của Bảo tàng tỉnh Hải Dương, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và Trường Đại học Adelaide (Ôxtrâyliá) những năm 1989 - 1990 đã phát hiện khu vực sản xuất gốm sứ dài khoảng 2km chạy dọc theo bờ sông Kinh Thầy, với nhiều dấu tích lò nung gốm sứ





và khu phế thải sản xuất gốm sứ ở cánh đồng... Sản phẩm gốm sứ ở đây rất phong phú về chủng loại: lon, chậu, ang, bát, đĩa, chày lưới đánh cá...; chất liệu đa dạng như: đồ sành, gốm không men, gốm men hoa nâu, men lam, men xanh ngọc...

Niên đại sản xuất gốm sứ ở làng Ninh Giàng (nay thuộc phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh) kéo dài từ thế kỷ XIII - XIV đến thế kỷ XV. Rất có thể người mang nghề sản xuất gốm sứ về truyền dạy cho dân ở đây là Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư - một vị tướng mưu lược của nhà Trần, đồng thời là một thương nhân tài ba nổi tiếng thời bấy giờ.

*Làng gốm Chu Đậu - Mỹ Xá:*

Làng gốm Chu Đậu - Mỹ Xá, nằm ở bên tả ngạn sông Thái Bình, nay thuộc hai xã Thái Tân (làng Chu Đậu) và Minh Tân (làng Mỹ Xá), huyện Nam Sách. Thời Trần, khu vực này là địa bàn chốt giữ của hai danh tướng Phạm Tông Ngộ và Phạm Tông Mại. Có lẽ sau cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên thắng lợi, hai vị tướng họ Phạm đã cho lập lò sản xuất gốm sứ và nghề làm chiếu cói ở Mỹ Xá và Chu Đậu.

Qua nghiên cứu khai quật khảo cổ học từ năm 1986 đến năm 2014 của Bảo tàng tỉnh Hải Dương, Viện Khảo cổ học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (sau đổi tên là Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội), Trường Đại học Adelaide (Ôxtrâyliá) và Trung tâm nghiên cứu Kinh Thành (sau là Viện Nghiên cứu Kinh Thành thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), khu vực sản xuất gốm sứ kéo dài khoảng 1,5km bám sát bờ sông Thái Bình (khu vực thôn Mỹ Xá) chạy về phía đông bắc (thôn Chu Đậu). “Niên đại sản xuất vào cuối thế kỷ XIV, phồn thịnh vào các thế kỷ XV - XVI, tàn lụi vào đầu thế kỷ XVII”<sup>1</sup>.

Hệ thống lò sản xuất gốm sứ ở Mỹ Xá gọi là Cỏ Phường. Nhưng khu vực Cỏ Phường xưa đã bị dòng sông Thái Bình xói lở cuốn trôi; quá trình đào đất đắp đê sông Thái Bình đã vô tình phá hủy gần hết khu vực sản xuất gốm sứ ở Mỹ Xá và một phần làng. Những “vía” gốm còn lại nằm đan xen trong các nhà dân.

1. Tăng Bá Hoành: *Gốm Chu Đậu*, Bảo tàng tỉnh Hải Hưng, 1993, tr.15.



Tầng văn hóa ở đây sâu từ 1,2 - 2m. Sản phẩm gốm sứ Chu Đậu - Mỹ Xá nổi tiếng trong và ngoài nước về chất lượng, loại hình, kiểu dáng, màu men... Gốm sứ Chu Đậu không chỉ được buôn bán rộng rãi trong nước, được triều đình làm đồ ngự dụng, mà còn được buôn bán ra nhiều nước trên thế giới như Nhật Bản, Indônêxia, Malaixia, Pháp, Thổ Nhĩ Kỳ, Hà Lan...

*b) Nghề làm gạch ngói*

Tại khu di tích Kiếp Bạc trong quá trình khai quật khảo cổ học, ngoài các di vật gốm sứ, còn thu được khá nhiều các loại vật liệu xây dựng như: gạch, ngói, ống nước, đồ đất nung trang trí kiến trúc, v.v. có niên đại thế kỷ XIII - XIV. Năm 1972, tại phía sau đền Kiếp Bạc hiện nay, đã phát hiện toàn bộ hệ thống nền móng kiến trúc phủ đệ Vạn Kiếp của Hưng Đạo Đại vương gồm nhiều cấp nền, sân và các di vật gốm sứ, đồ sắt, đồ đồng. Sân gạch được lát bởi những viên gạch đất nung cỡ lớn (40cm x 40cm x 7cm) có trang trí hoa văn rồng, hoa cúc, hoa sen và không trang trí hoa văn; các loại ngói mũi hài kép, mũi hài đơn kích thước lớn (rộng 30cm, dài 40cm, dày 5 - 7cm). Nhiều di vật đất nung trang trí kiến trúc như: rồng, phượng, uyên ương, lá đề... Trong đợt khai quật khảo cổ học năm 1972, ở phía bắc chân núi Nam Tào đã phát hiện hai lò bầu nung gạch ngói và một số di vật gạch, ngói có niên đại thế kỷ XIII - XIV. Tại các di tích Sinh Từ, núi Trán Rồng, Ao Cháo, hồ Chân Bia, đền Kiếp Bạc, đền Nam Tào, Bắc Đẩu... còn phát hiện những hệ thống ống dẫn nước bằng đất nung (ống dài 40 - 43cm, đường kính 35cm, dày 4cm).

Tại khu di tích Côn Sơn còn phát hiện tháp đất nung thời Trần (cao 2,8m, đế tháp rộng 1,2m x 1,2m) trang trí hệ thống hoa văn rất tinh xảo như: hoa sen, hoa cúc, hoa chanh, vân mây, sóng nước... Ngoài ra, khảo cổ học còn phát hiện hàng trăm viên ngói tráng men màu xanh (thanh lưu ly), màu vàng (hoàng lưu ly) trang trí hoa nâu (hoa cúc, hoa sen), niên đại thế kỷ XIII - XIV. Những vật liệu kiến trúc cao cấp này được cho là chỉ có ở hoàng thành Thăng Long.



Có thể khẳng định ở thế kỷ XIII - XIV, hương Vạn Kiếp của Trần Hưng Đạo là một vùng (một trung tâm) sản xuất nông nghiệp, gốm sứ, vật liệu xây dựng... rất phát triển. Các sản phẩm gốm sứ, gạch ngói... ở đây được cung cấp cho hoàng thành Thăng Long và giao dịch buôn bán đi các nơi trong nước.

*c) Nghệ chạm khắc đá Kính Chủ*

Làng Kính Chủ, phường Phạm Thái, thị xã Kinh Môn ngày nay là quê hương của quan Đại hành khiển Phạm Sư Mạnh thời Trần. Đây là một làng quê có cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, núi đá Dương Nham - Kính Chủ nằm sát bờ sông Kinh Thầy thơ mộng. Tại động Kính Chủ - *Nam thiên đệ lục động*, còn lưu bút tích của Phạm Sư Mạnh lúc sinh thời. Đó là bài thơ nổi tiếng: “Lên núi nhà” và bốn chữ “Vân Động thư thất” khắc bằng chữ Hán. Trong động Kính Chủ còn 52 văn bia ở các thời kỳ từ thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XX. Đây là những tư liệu quý góp phần tìm hiểu về lịch sử, văn hóa, xã hội... của khu vực Xứ Đông và đất nước.

Nghệ chạm khắc đá ở Kính Chủ ra đời vào khoảng thời Trần (thế kỷ XIII - XIV). Đến nay, những di vật chế tác bằng đá thời Trần còn lại không nhiều, nhưng đều là những tác phẩm văn hóa nghệ thuật đặc sắc, chứa đựng nhiều thông tin khoa học có giá trị về nhiều mặt. Có thể thống kê những tác phẩm điêu khắc đá tiêu biểu còn lại của thời Trần trên đất Hải Dương như sau:

- Bia *Thanh Hư động*, ở chùa Côn Sơn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh chất liệu bằng đá xanh, niên đại tạo tác thời Long Khánh (1372 - 1377), mặt trước bia là bút tích của vua Trần Duệ Tông gồm ba chữ *Thanh Hư động*. Diềm bia trang trí hoa văn triện hóa rồng. Mặt sau bia khắc bài minh của Thái Thượng hoàng Trần Nghệ Tông, ca ngợi quan Đại tư đồ Trần Nguyên Đán (nội dung hiện in trong sách *Việt âm thi tập*). Nhưng đến thế kỷ XVII, bài minh bị mưa nắng mài mòn, do vậy thiền sư Mai Trí Bản đã khắc văn bia “Côn Sơn Tư Phúc tự bi” vào mặt sau bia Thanh Hư động. Bia đặt trên lưng rùa; bia cao 165cm, rộng 95cm, dày 17cm. Đây là tấm bia quý được xếp hạng Bảo vật quốc gia năm 2015.



- Bia *Thanh Mai Viên Thông bảo tháp bi*, ở chùa Thanh Mai, xã Hoàng Hoa Thám, thành phố Chí Linh. Bia chế tác bằng đá xanh cao 131cm, rộng 81cm, dày 14cm, đặt trên lưng rùa, niên đại Đại Trị thứ 5 (1362). Văn bia do thị giả là Trung Minh soạn, được tổ Huyền Quang khảo đính, Thiệu Tuệ viết chữ, Kim Sơn phụng khắc. Bia do đệ tử Chí Nhu xuất tiền mua. Nội dung văn bia ghi về hành trạng của đệ Nhị tổ Thiên phái Trúc Lâm Đại Việt - Pháp Loa Tôn Giả và khái quát về sự phát triển của Phật giáo thời Trần. Đây là nguồn tư liệu đặc biệt có giá trị để nghiên cứu về văn hóa, lịch sử, tôn giáo... thời Trần. Bia được Nhà nước công nhận là Bảo vật quốc gia năm 2018.

- Bia *Sùng Thiên tự bi*, ở chùa Dâu, xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc. Bia được chế tác bằng đá xanh, cao 151cm, rộng 87cm, dày 20cm; đặt trên lưng rùa có niên đại Khai Hựu thứ 3 (1331) thời Trần. Nội dung tấm bia chứa nhiều giá trị triết lý sâu sắc về Phật giáo. Qua tấm bia này có thể khẳng định, dưới thời Trần, Phật giáo đã phát triển khá thịnh đạt. Đề tài trang trí trên văn bia cũng khá phong phú, bố cục hài hòa, cân xứng, thể hiện đặc trưng văn hóa nghệ thuật của thời Trần. Năm 2018, bia được Nhà nước công nhận là Bảo vật quốc gia.

- Bệ đá hoa sen ở chùa Hào Xá (xã Thanh Xá, huyện Thanh Hà), niên đại thời Trần. Kích thước bệ cao 100cm, rộng 105cm, dài 206cm; gồm ba phần: đế, thân và mặt. Bệ trang trí hai tầng hoa văn cánh sen, trên thân trang trí rồng, vân mây, hoa cúc; bốn góc chạm nổi chim thần Garuda.

Đây là bốn tác phẩm nghệ thuật đặc sắc còn lại trên đất Hải Dương, có lẽ do nghệ nhân chế tác đá làng Kính Chủ làm ra. Ngoài ra, ở các làng quê còn nhiều di vật như cầu đá, bia đá, sập đá...; đặc biệt là những di vật chế tác bằng đá trang trí ở các đền, miếu, lăng mộ, cung vua, phủ chúa và kinh thành Thăng Long, khu thái miếu Đông Triều... do nghệ nhân làng nghề chạm khắc đá Kính Chủ và các làng nghề chạm khắc đá ở nhiều địa phương khác tham gia xây dựng. Đây là cơ sở để làng nghề chạm khắc đá Kính Chủ phát triển nổi rõ ở các thế kỷ sau này.



MỘT SỐ HIỆN VẬT CỔ TIÊU BIỂU THỜI LÝ - TRẦN<sup>1</sup>



*Gạch hoa thị hình vuông*



*Đầu rồng đất nung*



*Ngói hoàng lưu ly*



*Tượng sư tử thế kỷ XII*

1. Các hình ảnh hiện vật do Bảo tàng tỉnh Hải Dương cung cấp.



*Bát gốm*



*Đĩa gốm*



*Thạp gốm hoa nâu*



*Chum sành*



*Tượng cổ*



*Tượng đại danh y Thiên sư Tuệ Tĩnh*



### 3. Thương nghiệp

Thời Lý - Trần, nền kinh tế điền trang thái ấp chủ yếu dựa vào nông nghiệp, kinh tế tự cấp tự túc là cơ bản. Tuy nhiên, thương nghiệp ở giai đoạn này cũng bắt đầu phát triển do đất nước ổn định, đời sống xã hội phồn thịnh, các ngành nghề thủ công nghiệp ra đời, kinh tế hàng hóa được lưu thông, chưa bị hạn chế bởi những chính sách ức thương của nhà nước.

Năm Kỷ Ty (1149), thương cảng Vân Đồn được nhà Lý khai mở thông thương. Đến thời Trần tiếp tục phát triển phồn vinh trở thành thương cảng quốc tế quan trọng. Nhiều tàu buôn các nước đến Vân Đồn buôn bán.

Tại Vân Đồn đã phát hiện những mảnh gốm vỡ các loại, phần lớn là đồ gốm men ngọc thời Lý, đồ gốm men nâu thời Trần và đồ gốm men lam thời Lê được xuất khẩu ra nước ngoài. Hiện nay, một số đồ gốm có chất lượng cao của nước ta thời bấy giờ được lưu giữ tại Nhật Bản, Mỹ, Xingapo, Anh, Malaixia<sup>1</sup>.

Kinh đô Thăng Long từ thời Lý đến thời Trần, không chỉ được hoàn thiện về mặt thể chế chính trị, thành trì quân sự, mà còn được xây dựng quy hoạch thành các phường cho thị dân buôn bán và làm các nghề thủ công. Từ kinh thành Thăng Long cho đến các phủ, lộ, làng quê đều đã hình thành các chợ, các bến sông là nơi trao đổi, buôn bán hàng hóa. Sứ giả nhà Nguyên là Trần Phu sang Đại Việt đã chép trong *An Nam tức sự*: “Trong các xóm làng đều có chợ, cứ hai ngày họp một phiên, hàng hóa trăm thứ bày la liệt. Hễ cách 5 dặm thì dựng một ngôi nhà ba gian, bốn mặt đặt chõng để làm nơi họp chợ”<sup>2</sup>.

Hồng lộ (vùng đất Hải Dương hiện nay) nằm trên trục giao thông thương mại quan trọng nối kinh đô Thăng Long với thương cảng Vân Đồn, nơi diễn ra các hoạt động buôn bán với nước ngoài. Việc buôn bán giao thương giữa các vùng ở Xứ Đông cũng phát triển. Một số làng nghề sản xuất hàng hóa phục vụ kinh tế thương nghiệp ra đời; các chợ quê hình thành, trong đó tiêu biểu là các chợ ở các phủ như: chợ Vạn - hương Vạn Kiếp, chợ Thiên, chợ Ngái (thành phố Chí Linh); chợ Phủ, chợ Dưỡng Mông (thị xã Kinh Môn); chợ phủ Nam Sách

1. Xem Đỗ Văn Ninh: “Đô thị Vân Đồn”, in trong *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr.161.

2. Dẫn theo Nguyễn Thị Phương Chi: *Kinh tế, xã hội thời Trần (thế kỷ XIII - XIV)*, Sdd, tr.96.





(huyện Thanh Lâm, nay là huyện Nam Sách); chợ Sặt, chợ phủ Bình (huyện Bình Giang); chợ Phú Lộc, chợ Văn Thai, chợ Phí, chợ Lai Cách (huyện Cẩm Giàng); chợ Nứa, chợ Cháy, chợ Hương (huyện Thanh Hà); chợ Lai Khê, chợ Đồng Gia (huyện Kim Thành); chợ Cuối, chợ Phe; chợ Bóng (huyện Gia Lộc); chợ Mũ, chợ Yên (huyện Tứ Kỳ); chợ Huyện, chợ Gọc, chợ Vé, chợ Bùi (huyện Ninh Giang);... là các chợ nổi tiếng một vùng họp theo chu kỳ các phiên trong tháng. Tại các phiên chợ, nhân dân buôn bán các sản phẩm nông nghiệp như: thóc, gạo, rau, hoa quả; các sản phẩm ngư nghiệp như tôm, cá, cua, ốc; các hàng mây, tre đan: rổ, rá, thúng, giần, sàng, nong, nia, nơm, lò, đò, giỏ; các loại gia súc, gia cầm như: gà, vịt, ngan, ngỗng, trâu, bò, lợn; các loại vải vóc; các đồ sành sứ: bát đĩa, chum vại; các loại thuyền, chài lưới; hàng lâm thổ sản; mắm, muối, phục vụ đời sống, sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp và nghề thủ công.

Ngoài hệ thống chợ, trên địa bàn Xứ Đông, một số bến cảng nội địa trước đây là căn cứ quân sự, thời bình trở thành nơi giao thương buôn bán trên bến dưới thuyền như: bến Vạn Kiếp ở hương Vạn Kiếp; bến Nhạn Loan (nay thuộc xã Nhân Huệ, thành phố Chí Linh); bến Cỏ Phường ở làng góm Chu Đậu - Mỹ Xá (huyện Nam Sách); bến Tiên Kiều (xã Đức Chính, huyện Cẩm Giàng); bến Đụn ở ngã ba sông Kinh Thầy và sông Đá Bạc (giáp ranh thị xã Kinh Môn và huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng); bến Hiệp (xã Hưng Long, huyện Ninh Giang); bến Ninh Giang (thị trấn Ninh Giang, huyện Ninh Giang)...

Có thể khẳng định, ở Xứ Đông, từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, kinh tế thương nghiệp đã được hình thành và phát triển. Không chỉ là việc giao thương buôn bán hàng hóa nội địa mà hoạt động buôn bán với nước ngoài cũng đã mạnh nha. Kinh tế thương nghiệp ở Xứ Đông đã góp phần quan trọng vào việc củng cố, thúc đẩy nền kinh tế đất nước phát triển ổn định.

Dưới thời đại Lý - Trần, nhờ đường lối chính trị thân dân, chính sách kinh tế gắn với phát triển quốc phòng; hệ thống điền trang thái ấp được triều đình bố trí dọc theo các trục đường kinh lý và các dòng sông (Kinh Thầy, Kinh Môn, Thái Bình...) ra biển Đông; với chính sách “ngụ binh ư nông”, hệ thống phòng thủ hậu cần chiến lược, các kho lương thảo được xây dựng ở những cứ điểm trọng yếu, sẵn sàng phục vụ cho quốc phòng khi đất nước có ngoại xâm, hai triều đại Lý - Trần đã củng cố, giữ vững nền độc lập, xây dựng quốc gia vững mạnh.



Các cuộc xâm lăng của phương Bắc và xâm lấn của Chiêm Thành ở phía Nam đều bị đánh tan.

Trên vùng đất Xứ Đông, đất đai màu mỡ, cư dân đông đúc, ở các điền trang thái ấp, kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp phát triển, cung cấp nhiều nhân tài vật lực cho triều đình và đặc biệt cho các cuộc kháng chiến bảo vệ đất nước đi đến thắng lợi.

Nhờ tiềm lực kinh tế vững mạnh, cơ sở chính trị - xã hội ổn định ở thời Lý - Trần, mà các thế kỷ sau trên vùng đất Hải Dương, nền kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp tiếp tục phát triển, là vùng đất đứng đầu tứ trấn của kinh thành Thăng Long, góp phần xây dựng quốc gia Đại Việt vững mạnh.

### **III- VĂN HÓA, GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC KỸ THUẬT**

#### **1. Tình hình Nho, Phật, Đạo**

##### *a) Phật giáo*

Kế thừa nền tảng tư tưởng Phật giáo từ thời kỳ Đinh, Tiền Lê, Phật giáo thời Lý, Trần đã có sự phát triển về nhiều mặt, trở thành hệ tư tưởng chính trong đường lối trị nước thời bấy giờ. Việc dựng chùa, xây tháp, đúc chuông, tô tượng, độ dân làm sư sãi, thỉnh kinh Phật... được các vị vua Lý, Trần rất quan tâm. Không những vậy, nhiều dòng phái Phật giáo mang đặc trưng bản địa đã ra đời, tạo sự phong phú, đa dạng trong đời sống tinh thần của nhân dân Đại Việt thế kỷ XI - XIV, đó là thiền phái Thảo Đường do vua Lý Thánh Tông khởi xướng; thiền phái Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông sáng lập. Có thể nói, Phật giáo thời Lý, Trần phát triển cực thịnh, được truyền bá rộng rãi và có ảnh hưởng to lớn đến đời sống xã hội và nhân dân. Từ trước đến nay nhiều người quan niệm, Phật giáo dưới thời Lý, Trần là quốc giáo nhưng trên thực tế, hệ tư tưởng nói chung của thời kỳ này là Tam giáo đồng nguyên, trong đó Phật giáo mang tính trội, theo thứ tự Thích - Đạo - Nho (thời Lý) hoặc Thích - Nho - Đạo (thời Trần)<sup>1</sup>.

Sang thời nhà Lý, nhiều ngôi chùa được tạo dựng.

---

1. Xem Nguyễn Duy Hinh: *Văn minh Đại Việt*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2017, tr. 487, 545.



**Bảng 2.2: Những ngôi chùa được tạo dựng thời nhà Lý**

STT	Tên chùa	Tên xã/phường/thị trấn (ngày nay)	Tên huyện, thành phố/thị xã (ngày nay)	Ghi chú
1	Am Bình Dương	Phả Lại	Thành phố Chí Linh	
2	Vĩnh Khánh	An Bình	Nam Sách	Dựng năm 1204
3	Phúc Khánh	An Lâm		
4	Bảo Lâm	Hiệp Hòa	Thị xã Kinh Môn	
5	Kính Chủ	Phạm Mệnh		
6	Dương Nham	Dương Nham		
7	Minh Khánh	Thị trấn Thanh Hà	Thanh Hà	Dựng năm 1011
8	Bạch Hào	Thanh Xá		
9	Vinh Phúc	Du La		
10	Nghiêm Quang	Thị trấn Gia Lộc	Gia Lộc	Dựng đầu thế kỷ XIII
11	Sùng Thiên	Nhật Tân		
12	Quang Minh	Quang Minh		
13	Cắm Đới	Thống Nhất		
14	Sùng Ân	Đông Xuyên	Ninh Giang	
15	Chùa Hưng Long (chùa Trông)	Hưng Long		
16	Tam Tập	Tân Phong		
17	Sùng Phúc	Nhân Quyền	Bình Giang	
18	Vạn Phúc	Phường Hải Tân	Thành phố Hải Dương	
19	Sùng Phúc	Phường Tứ Minh		

*Nguồn: Thống kê theo sách Phật giáo Hải Dương - Những chặng đường, Sdd.*

Bên cạnh đó, nhiều ngôi chùa thờ tự các nhân vật thời Lý như: chùa Cao Xá (xã Thái Học, huyện Bình Giang), chùa Hán Lý (xã Hưng Long, huyện Ninh Giang) thờ Nguyễn Minh Không; chùa Cắm Trục (xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng) thờ Nguyên phi Ý Lan; chùa Mạn Đê (xã Nam Trung,



huyện Nam Sách) thờ Hoàng Hồng có công đánh giặc Ai Lao; chùa Linh Quang (xã Cẩm Chế, huyện Thanh Hà) thờ Thái úy Lý Thường Kiệt... Điều này cho thấy, Phật giáo thời Lý ở vùng này đã phát triển khá mạnh, nhất là khu vực phía bắc và tây của Hải Dương ngày nay<sup>1</sup>.

Dưới thời Lý, điển hình có Thiền sư Bản Tịnh (1100 - 1176), người đã từng về trụ trì am Bình Dương trên dãy núi Kiệt Đặc (nay thuộc phường Văn An, thành phố Chí Linh) vào năm Tân Dậu (1141). Thiền sư là người họ Kiều ở hương Phù Diễn, quận Vĩnh Khang (nay thuộc Hà Nội). Ông thuộc thế hệ thứ 9 của dòng thiền Vô Ngôn Thông (cùng với các thiền sư Không Lộ, Đạo Huệ, Bảo Giám, Biện Tài...). Trước khi mất, ông được Thành Dương công chúa mời về trụ trì chùa Kiến An ở kinh đô Thăng Long. Thiền sư Minh Không (1066 - 1141) được thờ ở nhiều địa phương thuộc Hải Dương. Mục “*Đền Thiền sư Minh Không*” trong sách *Đại Nam nhất thống chí* có chép: Ở xã Hán Lý, huyện Vĩnh Lại. Thiền sư họ Nguyễn, tên tự là Chí Thành, người xã Đàm Xá, huyện Gia Viễn. Thuở nhỏ, Sư là bạn học với Từ Đạo Hạnh, đến chùa Vân Mộng thụ giới (tu hành), sau làm cao tăng thời Lý. Vua Lý Thần Tông có bệnh, Sư điều trị khỏi bệnh cho vua, sau đó được phong là Quốc sư. Tương truyền Sư siêu hóa (mất) ở núi Tam Viên, xã Hán Lý. Di tích nay vẫn còn. Mục “*Chùa quán*” của sách này cũng cho biết: Chùa Hưng Long ở xã Hán Lý, huyện Vĩnh Lại (nay thuộc xã Hưng Long, huyện Ninh Giang), trước chùa có sông Cừ Khúc. Tương truyền đây là quê mẹ của thiền sư Minh Không, nên dựng chùa ở đây. Thiền sư Minh Không cùng với hai Thiền sư Đạt Mạn và Đạo Hạnh kết làm anh em, ba người ở chung tại đây tu hành. Sau khi mất, pháp tượng hiển linh, thường dâng vân giá vũ, cầu đảo gì cũng được linh ứng, nên dân xã đắp ba pho tượng phụng thờ.

Sách *Thiền uyển tập anh* còn cho biết, các thiền sư thuộc dòng pháp Tỳ ni đa lưu chi đã từng tu tập tại đây như Thiền sư Ma Ha (tên cũ là Ma Ha Ma Gia, thuộc dòng thứ 10), trụ trì chùa Quan Ái ở làng Đào Gia, xã Cổ Miệt (sau thuộc tổng Hương Đại, huyện Thanh Hà); Tăng thống Huệ Sinh (? - 1064, thuộc dòng thứ 13), vốn họ Lâm tên Khu ở Trà Sơn (tổng Dưỡng Chân,

1. Xem Nguyễn Đại Đồng và Thích Quảng Pháp: *Phật giáo Hải Dương - Những chặng đường*, Sđd, tr.17-18. Tập thể tác giả có nhận định: “Các chùa trên vẫn chủ yếu chịu ảnh hưởng của dòng thiền Tỳ ni đa lưu chi (sơn môn Dâu) và Vô Ngôn Thông (sơn môn Kiến Sơ) giống như thời Đinh và Tiền Lê”.



huyện Thủy Đường); Thiền sư Chân Không (1046 - 1100, thuộc dòng thứ 16) từng trụ trì và tu tập tại chùa Chúc Thánh ở núi Phổ Lại và trại Phù Lan<sup>1</sup>...

Thời Trần, vùng đất Hải Dương, Đông Triều (Quảng Ninh) và một phần Hải Phòng ngày nay, không chỉ là một trung tâm của Phật giáo Việt Nam mà còn là địa bàn hoàng pháp trọng yếu của dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử. Vì vậy, mật độ các ngôi chùa ở đây dày đặc, phong phú và đa dạng.

**Bảng 2.3: Những ngôi chùa được tạo dựng thời nhà Trần**

STT	Tên chùa	Tên xã/phường/thị trấn (ngày nay)	Tên huyện/ thành phố/ thị xã (ngày nay)
1	Côn Sơn (Thiên Tư Phúc tự)	Cộng Hòa	Thành phố Chí Linh
2	Nam Tào - Bắc Đẩu	Hưng Đạo	
3	Lệ Kỳ, Huyền Thiên	Văn An	
4	Thanh Mai	Hoàng Hoa Thám	
5	Khái Lai (Thời Lờ)	Bến Tắm	
6	Ngũ Đài	Hoàng Tiến	
7	Hương Hải	Ái Quốc	Thành phố Hải Dương
8	Phúc Quang/Thạc An	Nam Đồng	
9	Hàm Long	Minh Tân	Thị xã Kinh Môn
10	Tường Vân	An Sinh	
11	Thiên Kỳ	Hoành Sơn	
12	Vạn Đức	Phú Thứ	
13	Chùa Cả	Tân An	Thanh Hà
14	Hào Xá/Bạch Hào	Thanh Xá	
15	Dương Đường	Vĩnh Lập	
16	Vĩnh Khánh	Thanh Thủy	

1. Trại Phù Lan thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay, nhưng cũng có tư liệu cho rằng, trại đó thuộc tỉnh Hưng Yên.



STT	Tên chùa	Tên xã/phường/thị trấn (ngày nay)	Tên huyện/ thành phố/ thị xã (ngày nay)
17	Khánh Linh	Phượng Kỳ	Tứ Kỳ
18	Văn Xá	Ngô Quyền	Thanh Miện
19	An Khoái	Tứ Cường	
20	Kim Liên	Thúc Kháng	Bình Giang
21	Chùa Thánh Thọ (chùa Vạc)	Thái Học	
22	Kẻ Sặt	Thị trấn Kẻ Sặt	
23	Văn Thai	Cắm Văn	Cắm Giàng
24	Trà Lai	Cắm Định	
25	Hải Triều (chùa Giám)	Cắm Sơn	
26	Chùa Muống	Ngũ Phúc	Kim Thành
27	Sùng Thiên	Nhật Tân	Gia Lộc
28	Chúc Thánh		

Nguồn: Thống kê theo sách *Phật giáo Hải Dương - Những chặng đường*, Sdd.

Vùng đất lộ Hồng khi đó cũng đã sinh ra một số vị cao tăng, tiêu biểu nhất là Trúc Lâm đệ Nhị tổ - Pháp Loa Tôn Giả. Ông tên thật là Đồng Kim Cương (pháp danh là Pháp Loa) sinh ngày 07 tháng Năm năm Giáp Thân (1284) ở thôn Đồng Hòa, hương Cửu La, Nam Sách Giang (nay thuộc phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương). Nội dung tấm bia *Thanh Mai Viên Thông bảo tháp bi* hiện còn tại chùa Thanh Mai (xã Hoàng Hoa Thám, thành phố Chí Linh) không chỉ cung cấp nhiều thông tin quan trọng về cuộc đời, sự nghiệp hoàng dương Phật pháp của thiền sư Pháp Loa mà còn cho biết về thời điểm chia tách lộ Nam Sách thành Nam Sách Thượng lộ (chùa Thanh Mai và chùa Khái Lai thuộc thành phố Chí Linh) và Nam Sách Hạ lộ (xã Ông Đại) diễn ra trước năm 1362<sup>1</sup>.

1. Xem Thích Đức Thiện, Đinh Khắc Thuân (Chủ biên): *Văn bia thời Trần*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2016, tr.198-199.



Tuệ Tĩnh Thiên sư, tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh, người hương Xưa (nay là xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng), không chỉ nổi tiếng trong lĩnh vực y dược học cổ truyền mà còn được biết đến là vị Thiên sư có nhiều gắn bó với ngôi chùa Hải Triều và Giao Thủy, được vua nhà Minh tôn phong làm Đại y Thiên sư. Câu đối tại đền Bia (xã Cẩm Văn, huyện Cẩm Giàng) ngợi ca ông:

*Mở rộng phương Tiên, công tế thế cao bằng Thái lĩnh  
Sống nhờ cửa Phật, ơn cứu người rộng tựa Cẩm giang<sup>1</sup>.*

Vương Quán Viên (có tài liệu ghi tên là Vương Thiên Huệ) người làng Trà Xuyên, Dưỡng Mông (nay thuộc xã Ngũ Phúc, huyện Kim Thành), người từng có công chữa khỏi bệnh đau mắt cho vua Trần Minh Tông, sau được vua Trần Anh Tông ban cho pháp hiệu là Tuệ Nhẫn Quốc sư<sup>2</sup>. Ông cũng là người có công lớn, khi cho xây dựng đến 72 ngôi chùa lớn nhỏ, trong đó có chùa Đông Sơn, dân gian gọi là chùa Non Đông, nay thuộc thị trấn Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh (vì là người đầu tiên sáng lập nơi đây, nên nhân dân kính trọng, tôn gọi là Thánh tổ Non Đông) và các chùa ở quê hương huyện Kim Thành như chùa Phí Gia (xã Đồng Gia), chùa Bùi, chùa Lành và chùa Gạo (xã Kim Tân), chùa Linh Quang (xã Kim Lương).

---

1. Tháng Chín năm Bính Ngọ (1846), vua Thiệu Trị đã ra lệnh hủy bỏ bia đá Thiên sư ở Hải Dương vì ở “xã Văn Thai (thuộc huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương) gần đây được cái bia đá cổ, ngoa truyền là Tuệ Tĩnh thiên sư giảng thế (thiên sư người làng Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng) lấy thuốc nam chữa khỏi bệnh, gần xa tranh nhau đến cầu đảo, hàng ngày kể đến hàng nghìn, hàng trăm, quan tỉnh ấy không thể ngăn cấm được, đem việc ấy tâu lên. Vua bảo rằng: Việc ấy thuộc về hoang đường, nên phá bỏ ngay đi, để bỏ sự mê hoặc cho người đời. Bèn sai đập đổ bia. Đến đây, Án sát Nguyễn Khắc Trạch vào hầu, vua triệu vào hỏi đến việc ấy. Trạch tâu: Bọn hạ thần kính theo chỉ vua, mài bỏ bia đá, từ đó, đi lại cầu đảo mới hết” (Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập Sáu, tr.927).

2. Theo nội dung tấm bia *Quang Khánh tự bi minh tịnh tự* dựng năm 1515 tại chùa Quang Khánh, xã Ngũ Phúc. Ở đây, Tuệ Nhẫn Quốc sư chính là “sư ông Mộng” trong sách *Đại Nam nhất thống chí* đã từng ghi chép: “Chùa Quang Khánh ở xã Dưỡng Mông, huyện Kim Thành, sư ông Mộng trụ trì ở đây, tu luyện đắc đạo, phép thuật tinh thông. Vua Trần Minh Tông đau mắt, các thầy thuốc điều trị không khỏi, đêm mộng thấy một thầy thuốc tự xưng là ông Mộng, khi tỉnh dậy, không cần thuốc thang mà mắt tự khỏi, bèn lấy tên người trong mộng hỏi khắp châu huyện, khi đến chùa này mới thấy, nhà vua sắc phong là Từ Giác Quốc sư, lại phát tiền kho tu bổ chùa quán, cho tên là chùa Quang Khánh, Lê Thánh Tông có đề thơ khắc vào đá nay vẫn còn”.



Bên cạnh đó, nội dung tấm bia *Sùng Thiên tự bi* cho biết, chùa Sùng Thiên vốn ở chợ Chung, xã Dặc, lộ Hồng (nay là thôn Thị Đức, xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc) dựng vào ngày Phật đản tháng Tư niên hiệu Khai Hựu thứ 3 (1331). Văn bia cung cấp nhiều tên các địa danh khi đó như huyện Tứ Kỳ, xã Bình, xã Duệ, xã Ma, xã Ông Đích, xã Cha Lão, xã Bấy Náo, làng Kiều, núi Khả Lôi, cầu Quảng Hàn,... cùng các vị hòa thượng Huệ Văn, thiền sư Chính Nghiêm, thiền sư Thanh Sầm. Bia ghi lại vị trí, diện tích cùng họ tên của những người đã cúng ruộng, trong đó có Văn Giang hầu giữ chức Tán trị công thần Bình bộ Lang trung đã cúng 4 lạng rưỡi bạc nén để dựng tòa tiền đường từ năm Mậu Dần (1338) đến năm Tân Tỵ (1341), rồi lại cúng thêm 36 quan 2 mạch để làm ba gian hậu phòng của chùa.

#### b) Nho giáo

Thời Lý - Trần, Nho giáo đã bước đầu xác lập ảnh hưởng đến thiết chế chính trị, xã hội của triều đình cũng như ở các địa phương. Sự kiện mở đầu mang tính quan trọng đó là vua Lý Thánh Tông cho dựng Văn Miếu năm 1070 và vua Lý Nhân Tông cho lập Quốc Tử Giám năm 1076. Từ đó về sau, đã xuất hiện một tầng lớp nho sĩ được đào tạo theo ý thức hệ Nho giáo. Trong 6 khoa thi dưới thời Lý (vào các năm 1075, 1086, 1152, 1165, 1185, 1193), tư liệu cho biết về 11 người đỗ đạt thì vùng đất lộ Hồng có 4 người<sup>1</sup>. Nhà Trần đã tổ chức nhiều khoa thi và “số trí thức nho sĩ đỗ đạt bậc cao có thể lên đến hàng nghìn, đáng tiếc vì thời gian quá xa, tư liệu mất mát, chúng ta chỉ còn được biết 52 vị mà thôi”<sup>2</sup>, trong đó Hồng lộ có 13 người đỗ đạt<sup>3</sup>. Một số nhân vật tiêu biểu, tuy không phải là người vùng đất này nhưng có gắn bó mật thiết với vùng đất Côn Sơn - Kiếp Bạc (thành phố Chí Linh), đó là Chu Văn An, Trần Nguyên Đán, Trần Hưng Đạo, Trần Khánh Dư, Trần Quốc Chẩn, Lý Đạo Tái.

#### c) Đạo giáo

Thời Lý - Trần, Đạo giáo cũng rất phổ biến, chi phối mạnh mẽ đến mọi hoạt động chính trị và quân sự. Tháng Hai năm Mậu Thân (1128), khi

1. Đó là: Mạc Hiến Tích, Đỗ Thế Diên, Bùi Quốc Khái và Phạm Tử Hư.

2. Ngô Đức Thọ (Chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2016, tr.8.

3. Đó là: Trương Hanh, Trần Quốc Lặc, Trần Uyên (thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên), Trần Cố, Hạ Nghi, Mạc Đĩnh Chi, Trần Đình Thâm (thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh), Đồng Thức, Ngô Tần, Vũ Vị Phủ, Phạm Văn Tuấn, Nguyễn Phi Khanh và Phạm Sư Mạnh.





vua Lý Thần Tông lên ngôi, thấy “lá phướn của hai chùa Thiên Long và Thiên Sùng không gió mà tự lay động như múa. Vua ngự xa giá đến hai chùa ấy để lễ tạ”. Cùng thời điểm đó, tin báo thắng trận của Thái phó Lý Công Bình về đến kinh sư, “vua ngự đến hai cung Thái Thanh, Cảnh Linh và các chùa quán trong thành để lễ tạ ơn Phật và Đạo đã giúp ngầm cho Công Bình đánh được người Chân Lạp”<sup>1</sup>. Ở các lộ phủ, Đạo giáo cũng phát triển. Đoàn Thượng, người quê ở làng Thung Độ, huyện Trường Tân (nay thuộc xã Đoàn Thượng, huyện Gia Lộc), là một vị tướng dưới thời Lý, song vì không thần phục nhà Trần, đã vùng lên, chiếm cứ cả vùng Hồng Châu/Hồng lộ. Sau khi mất, ông được thờ tự tại nhiều nơi và được sắc phong làm Đông Hải Đại vương, đặc biệt, tại miếu Cáp Thượng (xã Tiên Tiến, thành phố Hải Dương), Đoàn Thượng được suy tôn làm Thái thượng Lão quân - có ý sánh ngang hàng với tôn hiệu vị thần tiên tối cao của Đạo giáo<sup>2</sup>.

Sách *Hải Dương địa dư* có chép về vị tiên Trần Đạo Căn thời Lý “có tài nhện ăn, thường hay lập đàn viết văn tế cúng giúp người, lấy giấy che mặt, lặn xuống nước, chò đốt hết văn tế rồi mới ngoi lên”<sup>3</sup>.

Thời Trần, theo tư liệu minh chuông chùa Sùng Quang (nay chưa rõ ở đâu) khắc năm Canh Thân (1320) cho biết, Sùng Viên quân tên là Tốn Bạc, quê ở núi Trung Sơn, xã Ý Lan, kiêu Ma Lãng, lộ Hồng, có vợ là người từng hầu hạ hoàng hậu trong cung. Thuở còn trẻ, ông đã từng sang Trung Quốc làm nghề chiêm đoán<sup>4</sup>. Chiêm đoán cùng với các thuật bùa chú, tu luyện trường sinh... là nét đặc trưng của Đạo giáo phù thủy ở Việt Nam.

Vùng Chí Linh đã từng có đạo sĩ nổi tiếng, từng tu tập ở động thuộc dãy núi Phụng Hoàng, tên là Huyền Vân, được vua Trần Dụ Tông “cho mời đạo sĩ Huyền Vân ở núi Chí Linh đến kinh để hỏi về phép tu luyện.

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.1128.

2. Thái thượng Lão quân (thường đồng nhất với Lão Tử, hoặc là một dạng hóa thân giáng trần) là một trong Tam thanh của Đạo giáo, bao gồm: Ngọc Thanh (Nguyên thủy Thiên tôn), Thượng Thanh (Linh bảo Thiên tôn) và Thái Thanh (Đạo đức Thiên tôn, chính là Thái thượng Lão quân).

3. *Hải Dương địa dư*, in trong *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, tr.362.

4. Xem Thích Đức Thiện, Đinh Khắc Thuân (Chủ biên): *Văn bia thời Trần, Sđd*, tr.335.



Ban cho động của đạo sĩ tên là Huyền Thanh động”<sup>1</sup> vào tháng Mười năm Mậu Thân (1368). Sách *Hải Dương địa dư* cho biết thêm: Từ Quan Huệ Đạo đại sư, người huyện Chí Linh, xuất gia lúc 12 tuổi, tu hành trai giới tinh khiết, năm 84 tuổi lúc sắp tịch, chim muông kêu thảm thiết, nhạc trời vang lừng, mây trắng che khuất am, hương thơm đầy nhà<sup>2</sup>. Trước đó, vua Trần Thánh Tông khi đi kinh lý Hải Đông, đã làm bài thơ *Đề động Huyền Thiên* như sau:

*Mây che mờ mịt Huyền Thiên động  
Khói tỏa long lanh điện Ngọc hoàng  
Tiếng kệ câu kinh sao vắng vẻ  
Chim bay tan tác rụng hoa ngàn<sup>3</sup>.*

Một dấu tích khác liên quan đến Đạo giáo thời Trần là địa danh *Thanh Hư động* trong Khu di tích Côn Sơn, vì “có thể động Thanh Hư cũng là nơi luyện đan của đạo sĩ nào đó nên có tên như cách đặt tên ở động Huyền Thiên trong dãy núi Phượng Hoàng - nơi cách không xa dãy núi Côn Sơn”. Khi vua Trần Nghệ Tông đến văn cảnh nơi đây, có viết bài *Đề nhà thờ quan Tư đồ Trần Nguyên Đán*, trong đó có câu:

*Từ sớm mấy chú sơn đồng khiêng kiệu vượt bùn lầy  
Tới Côn Sơn, mặt trời đã ngả về tây  
Hết mưa, tiếng suối xa xa xối vào đá  
Gió đưa cành trúc phát phơ trên mái hiên thấp  
Việc muối mơ qua rồi, bia vẫn còn đây  
Đàn tinh đầu bỏ hoang, lối đi đã mờ  
Động phủ quạnh vắng, người bay lên tiên rồi  
Chỉ còn dấu vết gợi nên nỗi buồn man mác<sup>4</sup>.*

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.145.

2. Xem *Hải Dương địa dư*, in trong *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd, tr.363.

3. Xem *Thơ văn Lý - Trần, Tập 2 - quyển Thượng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr.401.

4. Xem Tổ Nghiên cứu - Ban Quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc: “Về địa danh Thanh Hư động ở Côn Sơn”, [www.consonkiepbac.org.vn](http://www.consonkiepbac.org.vn).



Sau khi Đại tư đồ Trần Nguyên Đán dựng xong động Thanh Hư trên núi Côn Sơn làm nơi lui nghỉ, vua Trần Duệ Tông đã ngự bút ban tặng ba chữ lớn là *Thanh Hư động*, dấu tích tám bia vẫn còn đến ngày nay<sup>1</sup>.

Đặc biệt, Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn không chỉ được tôn phong làm Đức Thánh Trần mà còn được suy tôn Cửu thiên Vũ đế - một vị thần chủ tối cao của Đạo giáo<sup>2</sup>. Một nhân vật khác là Trương Ba (gắn với truyền thuyết dân gian nổi tiếng *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*) “ba đời tu thiện, thích rượu, giỏi cờ, cả nước không ai địch nổi”, thấy ở hạ giới không có địch thủ nên muốn đấu cờ với Đế Thích - người cao cờ nhất thiên đình. Sau đó, Đế Thích hóa thân thành một cụ già ăn mặc rách rưới tới xin được đấu cờ. Trương Ba thua liền mấy ván, hỏi ra mới biết cụ già là Đế Thích. Khi chia tay có cho Trương Ba mấy nén hương và dặn rằng, hễ sau này có hoạn nạn gì thì thắp hương khẩn ất sẽ xuống cứu. Sau khi Trương Ba mất, con cháu theo lời thắp hương, Đế Thích liền hiện xuống, triệu Tam phủ công đồng hoàn hồn cứu Trương Ba sống lại. Vì lẽ đó, nhân dân làng Thổ Cốc, huyện Đường An (nay là xã Tân Lập, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) thờ tự cho đến hiện nay<sup>3</sup>.

1. Xem Lê Duy Mạnh: “Góp phần tìm hiểu tám bia Thanh Hư động ở Côn Sơn”, [www.consonkiepbac.org.vn](http://www.consonkiepbac.org.vn).

2. Xem Hoàng Giáp: “Cửu thiên Vũ đế - Trần Hưng Đạo”, in trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Nam Hà, 1996.

3. Căn cứ tám bia *Đế Thích điện* ký khắc dựng năm 1606 tại đình Thổ Cốc. Ngọc Hoàng Thượng đế và các vị thần khác như Nam Tào, Bắc Đẩu, Phạm Thiên, Đế Thích... là những dấu ấn của tư tưởng Tam giáo đồng nguyên (Nho - Phật - Đạo). Tác giả Phạm Đình Hổ trong *Vũ trung tùy bút* có bình luận về đền Đế Thích như sau: “Đền Đế Thích ở làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, có lẽ là thờ một trong Tam thần, Tam phật theo cách nói của dân gian. Dấu tích về sự linh dị của ngài được chép trong *Tiếp ký* của ông Vũ Phương Đề, chẳng phải là nói không có căn cứ. Nhưng chú ý đến chi tiết hiệu của ngài là *sư* mà nắm giữ một làng. Tôn giáo của ngài là Phật giáo mà lại có hai bà phi thì thật không thể lấy lý lẽ mà xét được. Ý chùng làng đó có vị thần, bắt đồ nổi giận vì câu nói của Trương Ba nên hiển linh thành như vậy rồi được thế tục đem hai chữ *Đế Thích* gán tên cho chăng?” (Phạm Đình Hổ: *Vũ trung tùy bút*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr.180).

MỘT SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA TIÊU BIỂU  
THỜI LÝ - TRẦN Ở TỈNH HẢI DƯƠNG<sup>1</sup>



*Đình Cao Dương, xã Gia Khánh, huyện Gia Lộc,  
thờ Minh Không thiên sư Nguyễn Chí Thành*



*Đền Đuôi, xã Thống Nhất, huyện Gia Lộc, thờ Vương mẫu  
Nhiếp chính Ý Lan*

1. Các hình ảnh do Bảo tàng tỉnh Hải Dương cung cấp.



*Đình Cúc Bồ, xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, thờ Dương Quý Hiển*



*Miếu Chợ Cốc, xã Gia Khánh, huyện Gia Lộc, thờ Thượng tướng quân  
Nguyễn Công Nguyên*



*Tam quan đền Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh*



*Chùa Nghiêm Quang (chùa Giám), xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng*



*Tòa Cửu phẩm liên hoa  
chùa Nghiêm Quang, xã Định Sơn,  
huyện Cẩm Giàng*



*Đền Quốc Phụ, phường Chí Minh, thành phố Chí Linh*



*Đền Long Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách,  
thờ Mạc Đĩnh Chi, Mạc Hiến Tích và Mạc Kiến Quan*

Bên cạnh đó, một loạt các nhân vật, dấu tích liên quan đến Đạo giáo thời Lý, Trần ở vùng đất này như: An Kỳ Sinh là một đạo sĩ từ phương Bắc đến vùng núi Yên Tử từ trước Công nguyên hái lượm cỏ cây, thảo dược, luyện đan sa, thần sa thành thuốc trường sinh, ban pháp dược chữa bệnh cứu người<sup>1</sup>; cung quán Ngọc Thanh, sông Đạm Thủy, ao Tích Lịch (nay đều thuộc thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh); Phi Bồng tướng quân ở đền Hóa (xã Lê Lợi), đền Nam Tào, Bắc Đẩu ở Kiếp Bạc (xã Hưng Đạo) đều thuộc thành phố Chí Linh... Đặc biệt, trong số nhiều phúc địa của Đạo giáo ở Việt Nam, vùng núi Chí Linh và Yên Tử có ba phúc địa là An Sinh, Kiệt Đặc và Phượng Hoàng. Bài ký *Động Thiên phúc địa* của Tôn Quang Đình đời Đường có ghi: “núi Yên Tử là một trong 72 phúc địa ở nước ta”. Đại sư Lý Tự Thông dâng lên vua Tống *Hải nhạc danh sơn đồ* và vịnh thơ tán, xếp núi Yên Tử là phúc địa thứ tư của Giao Châu. Thiên “*Lễ chí*” trong *Minh sử*

1. Sách *(Đại) Thanh nhất thống chí* chép, núi Yên Tử là chỗ tu đắc đạo của An Kỳ Sinh đời Hán. Ngày nay, trên núi Yên Tử vẫn còn tượng An Kỳ Sinh là một tảng đá tự nhiên, cao 2,2m, trông giống hình đạo sĩ, đứng chấp tay quay về hướng Tây phương.





cho biết, nước An Nam có 21 núi nổi tiếng được chép trong điển thờ, thì núi Yên Tử và Kiệt Đặc xếp thứ nhì<sup>1</sup>.

## 2. Giáo dục, khoa cử

### a) Giáo dục

#### - Giáo dục thời Lý:

Sau khi dời đô về Thăng Long, cùng với việc xây dựng đất nước, các vua đầu triều Lý đã bắt đầu chú ý tới việc phát triển giáo dục, khoa cử. Tuy vậy, thời kỳ đầu triều Lý, việc dạy và học chủ yếu dựa vào nhà chùa ở làng xã với thầy dạy là những nhà sư - những người có học vấn cao trong xã hội lúc bấy giờ. Lý Công Uẩn cũng được học tập và trưởng thành từ nhà chùa nên ông rất chú ý xây dựng và phát triển hệ thống chùa tháp, làm nơi truyền bá Phật giáo và mở mang việc học trong dân chúng.

Đến năm Canh Tuất (1070), vua Lý Thánh Tông cho lập Văn Miếu làm nơi thờ Khổng Tử và các vị tiên hiền, cũng là nơi học tập của các hoàng tử. Sáu năm sau, năm Bính Thìn (1076), Lý Nhân Tông cho lập trường Quốc Tử Giám, trước hết cho con em trong hoàng tộc đến học. Quốc Tử Giám đã trở thành trường công đầu tiên của nhà nước quân chủ Việt Nam.

#### - Giáo dục thời Trần:

Dưới thời Trần, cùng với việc nâng cao vị thế của Nho giáo gắn liền với nhu cầu phát triển của chế độ quân chủ tập quyền, giáo dục và thi cử được tổ chức ngày một quy củ và chặt chẽ hơn. Để phát triển giáo dục, việc xây dựng hệ thống trường lớp là mối quan tâm đầu tiên của nhà nước. Trường học thời Trần được xây dựng với các hình thức cơ bản như trường công do nhà nước lập ở kinh đô, trường công ở địa phương và trường tư<sup>2</sup>.

Dưới thời Trần có một số nho sĩ Hải Dương đã mở trường tư, như trường của Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An, Phạm Sư Mạnh... Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Hải Dương còn di tích của một số trường học trên.

---

1. Xem *Hải Dương địa dư*, in trong *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd, tr.300.

2. Xem Nguyễn Tiến Cường: *Sự phát triển giáo dục và chế độ thi cử ở Việt Nam thời phong kiến*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.97.



Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, sau khi về trí sĩ đã mở trường dạy học tại quê nhà ở Lũng Động, huyện Chí Linh (nay thuộc thôn Linh Khê, xã Nam Tân, huyện Nam Sách)... Sau đó, ông tới xã Kiệt Đặc (nay thuộc phường Văn An, thành phố Chí Linh). Trường cũ của Trạng nguyên, về sau người dân Chí Linh dựng đền thờ ông, xuân thu nhị kỳ đều có tế lễ. *Trạng nguyên cổ đường* nay thuộc xã Thanh Quang, huyện Nam Sách, là nơi đặt Văn chỉ của phủ Nam Sách xưa, được xếp vào hàng *Chí Linh bát cổ*. Trải qua nhiều biến thiên của lịch sử, *Trạng nguyên cổ đường* bị hư hại, nay đã được khôi phục. Ngày nay, người ta còn tìm thấy một số địa điểm mà ngày trước Mạc Đĩnh Chi ngồi dạy học như ở xã Cao Đồi hay ở chùa Kiều Lâm, xã Tống Xá. Những di tích ấy đến nay vẫn còn<sup>1</sup>.

Thầy Chu Văn An<sup>2</sup> quê ở thôn Văn, xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay thuộc xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội). Ông từng được vua Trần Minh Tông (trị vì 1314 - 1329) mời làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám, dạy học cho thái tử và con các quan lại. Đời Trần Dụ Tông (trị vì 1341 - 1369), vua ham chơi, trễ nải chính sự, tin dùng bọn quyền thần, Chu Văn An dâng Thất trảm sớ, xin chém bảy tên nịnh thần. Vua Trần Dụ Tông không nghe, ông đã treo mũ từ quan, về quê dạy học. Sau ông đến xã Kiệt Đặc (nay thuộc phường Văn An, thành phố Chí Linh), nơi có 72 ngọn núi, nhất là núi Phượng Hoàng có phong cảnh đẹp, ở lại, dựng nhà dạy học bên sườn núi Phượng Hoàng, học trò đến học rất đông<sup>3</sup>. Chu Văn An mất năm Canh Tuất (1370) ở Chí Linh, mộ đặt bên sườn phía nam núi Phượng Hoàng, học trò làm nhà bên mộ thầy để quanh năm tế lễ, tỏ lòng thương tiếc.

1. Xem Vũ Phương Đề: “Công dư tiệp ký”, in trong *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997, t.1, tr.579.

2. Trong một số tài liệu ghi tên thầy là Chu An. Có ý kiến cho rằng đó mới là tên đúng. Chu Văn An là nhầm vì gọi ghép thêm tên hiệu của ông là Văn Trinh. Nhưng một số tài liệu tin cậy như *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, *Tang thương ngẫu lục* lại ghi rõ tên ông là Chu Văn An. Như vậy, có thể coi Chu Văn An và Chu An là hai tên gọi khác nhau của ông. Dẫn theo Vũ Tuấn Sán: “Chu Văn An, thầy dạy học và trí thức nổi tiếng cuối đời Trần”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 137, tháng 2/1971, tr.43.

3. Xem Vũ Tuấn Sán: “Chu Văn An, thầy dạy học và trí thức nổi tiếng cuối đời Trần”, *Tlđđ*, tr.47.



Phạm Sư Mạnh là một trong số những học trò thành đạt của thầy Chu Văn An. Khi chưa đỗ đạt, Phạm Sư Mạnh đã mở trường dạy học ở huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn (nay là phường Hiệp Sơn, thị xã Kinh Môn) quê hương ông, lấy hiệu là Hiệp Thạch tiên sinh<sup>1</sup>, có nhiều học trò trong vùng theo học.

Nhiều nho sĩ Hải Dương thời Trần đã học tập và trưởng thành từ những trường học tư được mở ở kinh thành Thăng Long. Có thể kể như trường của Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc, là con của Thượng hoàng Trần Thái Tông “từng mở học đường ở bên hữu phủ đệ, họp các văn sĩ bốn phương cho học tập, cấp cho ăn mặc, dạy bảo nên tài như bọn Mạc Đĩnh Chi ở Bàng Hà, Bùi Phóng ở Châu Hồng, v.v., 20 người, đều dùng cho đời”<sup>2</sup>. Ven kinh thành Thăng Long có ngôi trường tư nổi tiếng của thầy giáo Chu Văn An, mở tại làng Huỳnh Cung (huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội ngày nay). Học trò nhiều nơi đến học rất đông, trong đó có những người thành đạt, thi đỗ ra làm quan to trong triều, như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát... Cuối thời Trần (thế kỷ XIV), còn có trường do Thiên chương Học sĩ Nguyễn Sĩ Cố mở<sup>3</sup>, cũng đào tạo được nhiều học trò giỏi như Phạm Tông Mại, Phạm Tông Ngộ. Họ đều là những học trò Xứ Đông giàu truyền thống hiếu học.

#### b) Khoa cử

##### - Khoa cử thời Lý:

Lịch sử khoa cử nước ta bắt đầu từ thời Lý với việc vua Lý Nhân Tông tổ chức khoa thi Nho học đầu tiên vào năm Ất Mão (1075) gọi là thi Minh kinh bác học và Nho học tam trường. Đến tháng Tám năm Bính Dần (1086), triều Lý tổ chức “thi người có văn học trong nước, sung làm quan ở Hàn lâm viện”<sup>4</sup>. Khoa thi này người đỗ đầu là Mạc Hiến Tích, quê xã Lũng Động, huyện Chí Linh (nay thuộc xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

Thời Lý còn tiếp tục tổ chức các khoa thi vào các năm Nhâm Thìn (1152), năm Ất Dậu (1165), năm Ất Tỵ (1185), năm Quý Sửu (1193). Khoa thi năm

---

1. Phan Thúc Trực: Trần Lê ngoại truyện, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.1068, tờ 5a-5b, in trong *Phạm Sư Mạnh cuộc đời và thơ văn*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2018, tr.215.

2, 3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.36, 108.

4. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.281.



Ất Tỵ (1185) lấy đỗ 30 người, trong đó có Bùi Quốc Khái, người làng Bình Lãng (huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương) đỗ đầu.

Trong suốt 216 năm tồn tại của triều Lý, chính sử chỉ ghi được 7 khoa thi, lấy đỗ 46 người<sup>1</sup>. Thi cử dưới triều Lý chưa được tổ chức đều đặn, học vị cho người đỗ đạt cũng chưa được quy định rõ ràng. Tuy vậy, bắt đầu từ đây có một tầng lớp nho sĩ được đào tạo theo ý thức hệ Nho giáo gia nhập vào bộ máy chính quyền trung ương, như trường hợp Trạng nguyên Mạc Hiến Tích...

Với bốn người đỗ đại khoa (Mạc Hiến Tích, Đỗ Thế Diên, Bùi Quốc Khái và Phạm Tử Hư), trong đó có ba trạng nguyên, các học trò của lộ Hồng/Hải Dương thời Lý đã thể hiện sự cố gắng phấn đấu để đạt những ngôi vị cao trong khoa cử Nho học nước ta thời quân chủ.

#### - Khoa cử thời Trần:

Khoa cử thời Trần có bước phát triển hơn hẳn triều Lý với việc tổ chức được 19 khoa thi, chủ yếu là các kỳ thi Thái học sinh (tức thi tiến sĩ, 12 khoa), thi Lại viên (4 khoa), thi Tam giáo (2 khoa) và một kỳ thi Đình lấy đỗ các tiến sĩ (không xếp vào khoa thi Thái học sinh).

Khoa thi lần đầu tiên được nhà Trần tổ chức năm Đinh Mùi (1227) là khoa thi Tam giáo. Phan Huy Chú trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết về khoa thi này: “đời Lý, đời Trần, đều chuộng Phật giáo và Đạo giáo, cho nên buổi ấy chọn người muốn được thông cả hai giáo ấy, dù là chính đạo hay dị đoan, đều tôn chuộng không phân biệt, mà học trò đi thi khoa ấy (khoa Tam giáo) nếu không học rộng biết nhiều thì cũng không thể đỗ được”<sup>2</sup>.

Thái học sinh là kỳ thi quan trọng và được tổ chức nhiều nhất dưới triều Trần. Khoa thi Thái học sinh đầu tiên được tổ chức vào năm Nhâm Thìn (1232), bắt đầu đặt danh hiệu cho những người đỗ cao chia làm tam giáp theo thứ bậc khác nhau là Nhất giáp, Nhị giáp, Tam giáp<sup>3</sup>. Khoa này có Trương Hanh, quê huyện Trường Tân, nay là huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, đỗ Đệ nhất giáp.

Tháng Hai năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ 16 (1247) tổ chức thi Đại tử. Bắt đầu từ khoa thi này, đặt ngôi vị Tam khôi cho 3 người

1. Ba khoa thi ghi tên người đỗ: 1075, 1086, 1185; 4 khoa không ghi tên người đỗ, chỉ ghi khoa thi: 1152, 1165, 1193, 1195.

2, 3. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Tập 2 (Khoa mục chí), Sđd*, tr.9, 8.



đỗ cao nhất: người đỗ đầu là Trạng nguyên, đỗ thứ hai là Bảng nhãn, đỗ thứ ba là Thám hoa<sup>1</sup>.

Cũng năm Đinh Mùi (1247), vào tháng Tám, nhà Trần tổ chức khoa thi Tam giáo thứ hai. Khoa thi này lấy Ngô Tần đỗ Giáp khoa<sup>2</sup> (đỗ đầu). Ông là người Trà Lộ (cũng gọi là Trà Hương, nay thuộc huyện Nam Sách). Vũ Vị Phủ đỗ Ất khoa (thứ hai), người Châu Hồng (thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), ông là người đỗ đại khoa đầu tiên của làng Mộ Trạch nổi tiếng xứ Hồng lộ.

Khoa thi năm Bính Thìn (1256), để khuyến khích các sĩ tử vùng xa kinh đô, nhà Trần đặt ra lệ lấy đỗ hai Trạng nguyên: Kinh Trạng nguyên và Trại Trạng nguyên<sup>3</sup>. Khoa thi này lấy đỗ 43 người. Trần Quốc Lặc quê ở Thanh Lâm (nay thuộc xã Minh Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương), đỗ Kinh Trạng nguyên.

Khoa thi năm Bính Dần (1266), khoa thi thứ 5, lấy đỗ 47 người. Khoa này lấy đỗ Kinh Trạng nguyên Trần Cố quê ở xã Phạm Triền (nay thuộc thôn Phạm Lý, xã Ngô Quyền, huyện Thanh Miện); Trại Trạng nguyên Bạch Liêu<sup>4</sup> quê ở huyện Đông Thành, Nghệ An, trú quán tại xã Nghĩa Lư, huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã An Lâm, huyện Nam Sách) và Thám hoa lang Hạ Nghi quê ở xã Hạ Lạc, huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách).

Khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn (1304) là khoa thi đặc biệt nhất khi nhà vua xuống chiếu cho học trò được chuẩn bị học tập trước 4 năm.

---

1. Xem Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Tập 2 (Khoa mục chí), Sđd*, tr.8.

2. Xem Phan Huy Chú: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd*, t.1, tr.471.

3. Vùng tứ trấn ở miền Bắc gọi là Kinh, từ Thanh Hóa, Nghệ An trở vào gọi là Trại. Việc phân chia Kinh/Trại Trạng nguyên áp dụng cho hai khoa thi năm 1256 và năm 1266. Đến năm 1275, nhà Trần lại bỏ quy định Kinh/Trại Trạng nguyên và trở lại lấy Tam khôi.

4. Về quê quán của Trạng nguyên Bạch Liêu tài liệu chưa có sự thống nhất. Một số tài liệu như *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, Sài Gòn (1963), tr.6; *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Sđd, tr.42 cho rằng: Đời sau gia đình Trạng nguyên Bạch Liêu chuyển đến làng Nghĩa Lư, huyện Thanh Lâm, nay thuộc xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Sách *Hải Dương địa dư*, in trong *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd, tr.358 ghi: Bạch Liêu người xã Nghĩa Lư, huyện Thanh Lâm, đỗ Trạng nguyên đời Thiệu Long triều Trần, làm quan đến chức Thượng tướng, sau này phong Phúc thần, do xã nhà thờ cúng. Vấn đề này còn phải tiếp tục được nghiên cứu.



Đây là khoa thi tập trung sĩ tử đông nhất từ trước đó, lấy đỗ 44 người. Khoa thi này, Mạc Đĩnh Chi, quê ở làng Lũng Động, huyện Chí Linh (nay là xã Nam Tân, huyện Nam Sách) đỗ Trạng nguyên. Ông thuộc dòng dõi Trạng nguyên Mạc Hiến Tích, người đỗ đầu khoa Bính Dần (1086) và là cụ tổ bảy đời của Mạc Đăng Dung.

Ngoài các khoa thi trên, nhà Trần còn tổ chức được một kỳ thi Đình lấy đỗ các tiến sĩ (không xếp vào khoa thi Thái học sinh) vào năm Giáp Dần, niên hiệu Long Khánh thứ 2 (1374), đời Trần Duệ Tông. Khoa thi này, Lê Hiến Phủ đỗ Bảng nhãn. Ông là người xã Trí An, huyện Đông Triều, nay thuộc phường Phạm Thái, thị xã Kinh Môn, Hải Dương<sup>1</sup>. Cũng theo lệ như khoa thi năm Giáp Thìn (1304), 3 người đỗ đầu khoa này (1374) cũng được nhận ân điển đi thăm phố phường ở kinh đô trong ba ngày.

Trong lịch sử khoa cử dưới thời quân chủ, khoa thi Hương đầu tiên được tổ chức vào thời Trần, năm Quý Dậu (1393), niên hiệu Quang Thái thứ 6, đời Trần Thuận Tông<sup>2</sup>. Hiện nay ghi chép về những người đỗ Hương cống thời Trần ở Hải Dương mới sưu tầm được tư liệu về một người duy nhất là Lê Cảnh Tuân, quê ở làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là làng Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang)<sup>3</sup>.

Hầu hết các vị đỗ đại khoa Hải Dương sau đó đều tham gia quan trường và đảm nhiệm những cương vị cao ở triều đình. “Bấy giờ, các bậc đức tốt,

1. Ngô Đức Thọ (Chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Sđd, tr.46 có ghi: Theo *Nam Định tỉnh địa dư chí*, xã Thượng Lạc, huyện Nam Chân, nay là huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định có đền thờ Bảng nhãn trung thần nhà Lê là Lê Hiến Phủ. Thần tích địa phương ghi ông quê Hải Dương. Về tiểu sử Lê Hiến Phủ, các tài liệu ghi không thống nhất. Sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* ghi ông quê xã Trí Tri, huyện Đông Triều, nay thuộc tỉnh Quảng Ninh.

2. Xem Cao Xuân Dục: *Quốc triều hương khoa lục*, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr.45.

3. Xem Nguyễn Thúy Nga (Chủ biên): *Khoa cử Việt Nam. Hương cống triều Lê*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019, tr.23. Sách *Toàn Việt thi lục, Hải Dương tỉnh dư địa chí* ghi: ông đỗ Hương tiến năm Xương Phù đời Trần Phế Đế (trị vì 1377 - 1388); sách *Đại Nam nhất thống chí, Hải Dương phong vật chí, Lược truyện các tác gia Việt Nam*, ghi: ông đỗ Thái học sinh; còn tài liệu *Lê thị gia phả sự tích ký* và *Mộ Trạch Lê thị phả* lại ghi: ông đỗ Hương cống. Sách *Tiến sĩ Nho học Hải Dương (1075 - 1919)* ghi: ông đỗ Thái học sinh khoa Tân Dậu (1381), niên hiệu Xương Phù đời Trần Phế Đế (1377 - 1388). Vấn đề này chưa thống nhất, cần phải tiếp tục được nghiên cứu.



tài cao, có phong độ tiết tháo đều được đưa dùng, như Mạc Đĩnh Chi, Phạm Sư Mạnh, Phạm Tông Mại”<sup>1</sup>. Từ khoa thi đầu tiên (1227) đến khoa thi cuối cùng (1396), nhà Trần tổ chức 19 khoa thi, lấy đỗ 52 tiến sĩ. Trong bối cảnh giáo dục khoa cử thời Lý - Trần, với 23 tiến sĩ, có thể thấy các nho sĩ Hồng lộ/Hải Dương đã luôn nỗ lực phấn đấu để giành được ngôi vị cao trong các kỳ thi Nho học.

- *Những nho sĩ tiêu biểu của Hải Dương thời Lý - Trần:*

*Mạc Hiến Tích*, người làng Lũng Động, huyện Chí Linh (nay thuộc xã Nam Tân, huyện Nam Sách), đỗ đầu khoa thi chọn người giỏi văn học năm Bính Dần, niên hiệu Quảng Hựu thứ 2 (1086). Ông được tuyển vào làm Hàn lâm học sĩ, chức quan đứng đầu Hàn lâm viện - một cơ quan của triều đình gồm nhiều người có học vấn cao, giúp việc bên cạnh nhà vua. Sau ông được thăng đến chức Thượng thư, từng được cử đi sứ sang Chiêm Thành. Ông là viễn tổ của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi (triều Trần).

*Bùi Quốc Khái (1141 - 1234)*, người làng Bình Lãng, huyện Cẩm Giàng (nay là xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng). Sau ông chuyển tới sinh sống tại làng Trích Sài, Thăng Long (nay thuộc quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội)<sup>2</sup>.

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, t.1, tr.275.

2. Theo nghiên cứu mới nhất, Bùi Quốc Khái là người làng Bằng Liệt (Hà Nội). Ông là vị Tiến sĩ khai khoa của vùng đất Thăng Long - Hà Nội. Trong bài viết “Bùi Quốc Khái - vị khai khoa của Thăng Long - Hà Nội”, tác giả Bùi Xuân Đính căn cứ vào tấm bia *Thanh Bằng thịnh sự bia* (bia nói về sự thịnh vượng của làng Bằng Liệt, được dựng ngày 18 tháng Hai năm Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 45 (1784), tại Bằng Liệt, xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì, nay thuộc quận Hoàng Mai) đã giải thích rằng: “Theo chúng tôi, tấm bia ở Văn chỉ làng Bằng Liệt được lập trước hai cuốn sách *Lịch triều hiến chương loại chí* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* khá lâu đã khẳng định Bùi Quốc Khái là người làng Bằng Liệt, đã được Hội Tư văn của làng thờ tại Văn chỉ cùng các bậc tiên hiền từ lâu. Như vậy, có nhiều khả năng ông quê gốc ở đây nhưng về sau chuyển xuống làng Bình Lãng, khi đi thi làm hồ sơ tại Bình Lãng. Dù sao thì với nội dung trên tấm bia, chúng ta có thể tin rằng, Bùi Quốc Khái là người làng Bằng Liệt, đỗ đại khoa năm Ất Tỵ, niên hiệu Trinh Phù đời Lý Cao Tông (1185). Như vậy, ông là vị Tiến sĩ khai khoa của Thăng Long - Hà Nội, được làng Bằng Liệt thờ tại Văn chỉ” (Bùi Xuân Đính: “Bùi Quốc Khái - vị khai khoa của Thăng Long - Hà Nội”, đăng trên [www.hobuivietnam.com](http://www.hobuivietnam.com)). Tuy nhiên, trong các sách sử, khi nói về nhân vật Bùi Quốc Khái, đều viết rằng, ông quê ở làng Bình Lãng, huyện Cẩm Giàng (nay là thôn Thu Lãng, xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương). Vấn đề này chưa có sự thống nhất, cần được nghiên cứu thêm.



Năm Ất Tỵ, niên hiệu Trinh Phù thứ 10 (1185), đời Lý Cao Tông, ông đỗ đầu khoa thi chọn người giỏi thi, thư, mở đầu sự nghiệp chiếm bảng vàng của dòng họ Bùi<sup>1</sup>. Do văn hay, võ giỏi, ông đã giành đầu bảng, được vào hầu vua học ở nơi điện rồng.

Sau khi thi đỗ, Bùi Quốc Khái được bổ làm quan, trải qua ba đời vua (Lý Cao Tông, Lý Huệ Tông, Lý Chiêu Hoàng), từng giữ chức Nhập thị Kinh diên, Đô Ngự sử. Ngoài ra, theo bản *Bùi môn thế hệ*<sup>2</sup> cho biết Tiến sĩ Bùi Quốc Khái còn được phong làm Thái úy, Kiểm hiệu bình chương sự. Với việc đảm nhiệm những chức quan như trên, có thể thấy Bùi Quốc Khái là một đại thần, được tham bàn mọi việc cơ mật của triều đình. Không những vậy, Bùi Quốc Khái từng giảng dạy ở Quốc Tử Giám. Với sự trung thành, tận tụy, ông đã đóng góp rất nhiều cho công việc triều chính lúc bấy giờ. Sau, vì tình hình rối ren, triều đình đổ nát, gian thần lộng quyền, Bùi Quốc Khái treo mũ từ quan, rồi xuất gia theo đạo Phật. Ông đã hiến nhiều tài sản riêng cho nhà chùa, góp tiền xây chùa Thiên Niên ở phường Trích Sài, thành Thăng Long (nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội).

Bùi Quốc Khái tạ thế năm Giáp Ngọ (1234), thọ 93 tuổi. Trân trọng tấm lòng của ông với làng quê Trích Sài, dân làng đã tạc tượng thờ ông ở chùa Thiên Niên, bên Hồ Tây và đặt bài vị thờ ông tại đình làng Trích Sài, Thăng Long.

*Đỗ Thế Diên*, còn có tên là Đỗ Thế Bình, người làng Cổ Liêu, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương (nay là xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Ông đỗ khoa chọn người giỏi thi thư năm Ất Tỵ, niên hiệu Trinh Phù thứ 10 (1185) đời vua Lý Cao Tông. Khoa thi này không có tên gọi riêng, sử ghi “mùa xuân, tháng Giêng, thi nhân sĩ trong nước, người nào từ 15 tuổi trở lên mà thông thi, thư thì được vào hầu vua học ở ngự điện”<sup>3</sup>. Sau khi thi đỗ, ông làm quan đến chức Triều nghị đại phu, thủ nội thị sảnh, Đồng tri Quảng Từ cung công sự kiêm Phán thẩm hình viện, được ban túi gấm thêu cá vàng (kim ngư đại),

1. Xem Mai Hồng: *Các Trạng nguyên nước ta*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1989, tr.25.

2. Xem Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Di sản Hán Nôm, Thư mục đề yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.1, tr.171.

3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.328.





hàm Thượng trụ quốc. Sau này, ông về chí sĩ, được phong làm phúc thần. Đỗ Thế Diên là người khai khoa của làng Cổ Liêu, huyện Đường Hào thuộc Xứ Đông văn hiến. Mục “Các nhà văn” trong phần “Danh nhân” của sách *Hải Dương phong vật khúc khảo thích* khẳng định:

*Đất Liêu Xuyên xưa thầy họ Đỗ  
Bảng khô nguyên đương thuở Lý Trần  
Khai khoa trước dựng danh tiêu  
Rừng Nho mến đức huân cao kính thờ  
Tài kinh tế mấy như họ Phạm (Công Trứ)<sup>1</sup>.*

Căn cứ vào tấm bia *Chúc thánh Báo Ân tự* bị mất, Đỗ Thế Diên được phong làm phúc thần. Nhân dân bản quán cảm nhớ công ơn, đã lập ngôi miếu thờ ngay trên nền nhà của ông. Đến thời Lê sơ, nhà thờ Đỗ Thế Diên được xây dựng khang trang hơn, cho tô tượng thờ, đặc biệt được ban bức đại tự *Văn hải Đông khô* (người giỏi văn đứng đầu của Xứ Đông). Ngày nay, ở làng Thanh Xá (xã Nghĩa Tiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) vẫn còn ngôi đền Trạng nguyên từ nằm bên chùa Báo Ân uy nghi, cổ kính, xứng danh với truyền thống *Đầu làng Tế tướng, cuối làng Trạng nguyên* (tức Tham tụng Phạm Công Trứ và Trạng nguyên Đỗ Thế Diên).

*Trương Hanh*, người xã Mạnh Tân, huyện Trường Tân (nay thuộc xã Gia Lương, huyện Gia Lộc), ông đỗ Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn, niên hiệu Kiến Trung thứ 8 (1232) đời vua Trần Thái Tông. Sau khi thi đỗ, ông được bổ làm quan, đến chức Thượng thư.

*Trần Quốc Lặc*, người xã Giang Hạ, huyện Thanh Lâm (nay là thôn Ưông Hạ, xã Minh Tân, huyện Nam Sách). Tương truyền, ông xuất thân trong một gia đình nghèo khó nhưng rất thông minh, hiếu học. Văn tài của ông nổi tiếng đất Thăng Long. Đến khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn, niên hiệu Nguyên Phong thứ 6 (1256) đời vua Trần Thái Tông, Trần Quốc Lặc đỗ đầu, được ban

1. Xem *Hải Dương phong vật khúc khảo thích*, Trần Văn Giáp phiên âm và khảo thích, 1969, tr.14.

2. Theo sách *Văn bia thời Lý*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010, tr.337, bia được tạo dựng vào năm Giáp Tuất thời nhà Lý, là sử liệu duy nhất liên quan đến Đỗ Thế Diên. Do niên đại bia bị mờ, chỉ còn lại hai chữ Giáp Tuất, nhưng căn cứ vào những chữ còn lại trên tấm bia, có thể đoán định văn bia này có niên đại khoảng từ năm 1185 - 1214 (can chi năm Giáp Tuất cuối cùng của triều Lý).



Kinh Trạng nguyên. Khoa thi này lấy đỗ 43 người. Sau khi đỗ, ông được bổ chức Hàn lâm Thị độc và được vua Trần gả công chúa.

*Trần Cố*, người xã Phạm Triền, huyện Thanh Miện (nay là thôn Phạm Lý, xã Ngô Quyền, huyện Thanh Miện). Sau, ông chuyển đến sống ở xã Phù Chấn, huyện Đông Ngàn (nay là phường Phù Chấn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Ông đỗ đầu khoa thi Thái học sinh năm Bính Dần, niên hiệu Thiệu Long thứ 9 (1266), đời vua Trần Thánh Tông. Khoa thi này lấy đỗ 47 người, Trần Cố đỗ đầu, được ban Kinh Trạng nguyên. Ông làm quan đến chức Thiên Chương các Đại học sĩ.

*Mạc Đĩnh Chi* (1272 - 1346), tự là Tiết Phu, người làng Lũng Động, huyện Chí Linh (nay thuộc xã Nam Tân, huyện Nam Sách), thi đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn, niên hiệu Hưng Long thứ 12 (1304), đời vua Trần Anh Tông. Mạc Đĩnh Chi là người nổi tiếng thông minh. Bấy giờ, Chiêu Quốc vương [Trần Ích Tắc] mở trường dạy học. Ông đến thụ nghiệp. Khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn (1304), ông đỗ Trạng nguyên. Tương truyền, Mạc Đĩnh Chi có dáng người nhỏ bé, tướng mạo kỳ dị. Khi ông đi thi, vua Trần Anh Tông thấy ông thấp bé, xấu xí, không muốn lấy đỗ. Ông liền làm bài phú *Ngọc tỉnh liên* [hoa sen ở giếng ngọc], tự ví mình với cây sen ở dưới giếng, tuy thấp nhưng rất quý. Nhà vua khen hay, bèn cho ông đỗ Trạng, bổ vào chức Thái học sinh hỏa dũng thủ và sung làm Nội thư gia. Đời vua Trần Hiến Tông (trị vì 1329 - 1341), ông làm đến chức Đại liêu ban Tả bộc xạ, Nhập nội hành khiển.

Vì có tài văn chương, khả năng ứng đối tài tình nên ông được vua Trần cử đi sứ sang nhà Nguyên năm Hưng Long thứ 16 (1308). Nhiều lần bị người nhà Nguyên thử tài nhưng Mạc Đĩnh Chi đều tỏ ra nhanh trí, đối đáp trôi chảy, được vua nhà Nguyên rất quý mến. Tài ứng đối, tài biện luận của ông làm tăng thêm uy tín cho quốc thể và làm cho quan lại Trung Hoa phải nể phục. Khí tiết cứng cỏi của Mạc Đĩnh Chi còn được truyền lại trong nhiều giai thoại về chuyến đi sứ của ông<sup>1</sup>. Trí tuệ và tài năng của ông góp phần không nhỏ giữ gìn mối quan hệ bang giao giữa triều Trần với triều Nguyên. Tương truyền, sau vua Nguyên phong tôn Mạc Đĩnh Chi là Lưỡng quốc Trạng nguyên.

---

1. Xem Vũ Phương Đề: “Công dư tiếp ký”, in trong *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán*, Sdd, t.1, tr.572-573.



Mạc Đĩnh Chi là người có nhân cách ngay thẳng, liêm khiết, được người đương thời trọng vọng, khâm phục. Tuy hiển quý nhưng ông vẫn giữ được nếp sống thanh bần, để lại phúc trạch cho con cháu. Sau này, khi họ Mạc lên ngôi đã lấy khu nhà Mạc Đĩnh Chi ở ngày trước trong làng Lũng Động, dựng điện Sùng Đức. Ở bắc ngạn sông phía trước điện, đắp một cái đàn lớn làm chỗ bái vị. Các quan triều Mạc ai đi qua cũng phải đến đàn vọng bái. Hiện nay, nền điện và đàn đều còn<sup>1</sup>. Mạc Đĩnh Chi tạ thế năm Bính Tuất, niên hiệu Thiệu Phong thứ 6 (1346). Tác phẩm của ông có bài phú *Ngọc tỉnh liên*, một số bài thơ và văn bia chép trong *Việt âm thi tập* và *Toàn Việt thi lục*.

*Phạm Sư Mạnh* là một nho sĩ Hải Dương tiêu biểu dưới thời Trần, có nhiều đóng góp cho vương triều và đất nước. Ông sinh khoảng cuối thế kỷ XIII, đầu thế kỷ XIV, vốn tên là Phạm Độ, sau vì kiêng húy Trần Thủ Độ nên ông được vua Trần Minh Tông (trị vì 1314 - 1329) đổi tên thành Phạm Sư Mạnh. Ông người làng Hiệp Thạch, xã Dương Nham, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn, lộ Hải Dương (nay là phường Hiệp Sơn, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương). Cùng với Lê Quát, ông được xem là học trò xuất sắc và hiếu nghĩa của Chu Văn An. Ông thi đỗ Thái học sinh đời Trần Minh Tông. Hoạn lộ của Phạm Sư Mạnh trải dài khoảng 50 năm, qua ba triều vua Trần, cống hiến của ông tập trung trên ba lĩnh vực chính là chính trị - quân sự, ngoại giao và sự nghiệp văn học. Dưới thời Trần Minh Tông, sau khi thi đỗ Thái học sinh, năm Quý Hợi (1323), sử cũ có ghi việc Phạm Sư Mạnh có mặt tại triều đình cùng nhiều anh tài khác người Hải Dương như Mạc Đĩnh Chi, Phạm Tông Mại, Phạm Tông Ngộ và người bạn học Lê Quát. Tháng Tám năm Ất Dậu (1345), nhân việc sứ nhà Nguyên sang hỏi về cột đồng thời Hai Bà Trưng để kiếm có gây chuyện, Phạm Sư Mạnh được cử đi sứ, tranh biện về việc cột đồng, rộng hơn nữa là vấn đề biên giới, lãnh thổ. Sự kiện này mở ra sự nghiệp ngoại giao vẻ vang của ông. Sau chuyến đi sứ hoàn thành, tháng Chín năm Bính Tuất (1346), ông giữ chức Chuông bạ thư kiêm Tham chính viện khu mật. Sử cũ cho biết những người được giữ chức này là những quan lại có vai trò quan trọng ở triều đình. Đầu năm Mậu Tuất (1358), ông được thăng lên chức Nhập nội hành khiển tri

1. Xem Vũ Phương Đề: “Công dư tiệp ký”, in trong *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán, Sđd*, t.1, tr.579.



Khu mật viện sự. Năm Kỷ Hợi (1359), thăng làm Hành khiển Tả ty lang trung. Năm Nhâm Dần (1362), ông lại tái chức Tri khu mật viện sự, sau gia thăng Nhập nội nạp ngôn. Trải qua nhiều chức quan tại triều, Phạm Sư Mạnh đã đi kinh lý, trị nhậm ở nhiều địa phương. Năm Mậu Thân (1368), ông giữ chức Nhập nội Hữu nạp ngôn, được cử đi kén duyệt quân năm lộ để chấn chỉnh biên phòng. Bài thơ *Phụng chiếu giản duyệt ngũ lộ chi binh đặng Thạch Môn sơn lưu để* cho biết rõ sự kiện này. Đến năm Nhâm Tý (1372), Phạm Sư Mạnh giữ chức Hữu bộc xạ, được phong tước Huyện bá. Vào khoảng những năm 1375 - 1377, Phạm Sư Mạnh giữ chức An phủ sứ phủ Tân Bình (thuộc địa phận tỉnh Quảng Bình ngày nay). Như vậy, việc đi kinh lý và trị nhậm các địa phương đã để lại dấu ấn sâu đậm trong sự nghiệp chính trị - quân sự của Phạm Sư Mạnh. Theo Lê Quý Đôn, trong thời Minh Thái Tổ (1368 - 1398), nhà Minh sai sứ đoàn trong đó có Dư Quý sang Đại Việt. Triều Trần sai Phạm Sư Mạnh tham gia đón tiếp sứ giả<sup>1</sup>. Sự kiện này cũng được ghi lại trong một số bài thơ họa, thơ tặng sứ bộ Trung Hoa của Phạm Sư Mạnh như: *Tái họa đại Minh quốc sứ Dư Quý...* Qua những bài thơ này đã cho thấy được năng lực ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt của Phạm Sư Mạnh.

Sự nghiệp sáng tác của Phạm Sư Mạnh chủ yếu là thơ ca. Ông có tập thơ *Hiệp Thạch tập*, hiện nay không còn. Những tác phẩm của ông còn rải rác trong các thư tịch và văn khắc nhiều nơi trong nước, với 44 bài thơ chữ Hán trong *Toàn Việt thi lục* và một số bài văn bia. Nhận xét chung về thơ Phạm Sư Mạnh, Phan Huy Chú viết: “Ông có tài khí hùng hồn hơn người, nguồn thơ lai láng; đi khắp muôn dặm non sông, đến đâu cũng ngâm đề khắc để lại, lời đều hào hùng, thanh thoát đáng đọc”<sup>2</sup>. Có thể thấy ở Phạm Sư Mạnh một nhà chính trị, quân sự sắc sảo, nhà ngoại giao tài giỏi và một nhà thơ lớn, luôn hết lòng vì giang sơn Đại Việt.

*Đoàn Nhữ Hài* (1280 - 1335), người huyện Trường Tân (nay thuộc xã Gia Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Thuở nhỏ, ông nổi tiếng ham học. Lớn lên, trong thời gian khoảng niên hiệu Hưng Long, đời vua Trần Anh Tông,

1. Xem Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2007, tr.201.

2. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, t.1, tr.270.



ông theo học ở kinh sư. Ông đã có công soạn biểu tạ tội cho vua Trần Anh Tông<sup>1</sup>. Thượng hoàng khen biểu soạn hay và xuống chiếu tha tội sao nhãng việc triều chính cho vua Anh Tông. Bài biểu tạ tội của Đoàn Nhữ Hài viết cho vua Trần Anh Tông có tên là *Nghĩ Anh Tông Hoàng đế tạ Thượng hoàng biểu* đã trở thành một trong những tác phẩm đặc sắc trong văn học thời Lý - Trần.

Sau, vua Trần Anh Tông ban cho Nhữ Hài làm Ngự sử trung tán, bấy giờ ông mới 20 tuổi. Vì việc này nên có nhiều người ghen ghét với ông, bởi, triều đình thường thông qua khoa cử để chọn ra những người tài cao, học rộng, bổ vào những chức vụ quan trọng. Nhưng Đoàn Nhữ Hài là trường hợp đặc biệt, chỉ mới là nho sinh, vì có tài, ông đã được vua Trần cho đảm nhiệm chức Ngự sử trung tán. Đoàn Nhữ Hài trở thành cận thần, ngày đêm ở bên giúp việc cho vua. Đoàn Nhữ Hài vâng mệnh vua đi sứ Chiêm Thành. Trong chuyến đi sứ này, bằng khả năng ứng xử thông minh, Nhữ Hài đã thuyết phục vua Chiêm Thành bỏ lệ sứ thần Đại Việt phải lạy vua Chiêm<sup>2</sup>. Sau chuyến đi sứ Chiêm Thành, ông càng được trọng dụng, phong làm Tham tri chính sự. Năm Hưng Long thứ 12 (1304), vua Trần Anh Tông giao cho ông coi việc ở Viện Khu mật. Năm Hưng Long thứ 15 (1307), nhân việc đổi hai châu Ô, châu Lý thành châu Thuận và châu Hóa, Nhữ Hài vâng mệnh tới đây tuyên bố đức ý của nhà vua, chọn người cho làm quan, cấp ruộng đất, xá tô thuế trong ba năm. Đến năm Hưng Long thứ 20 (1312), Nhữ Hài theo vua đi đánh Chiêm Thành, giữ chức

---

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.77: Trong một lần Thượng hoàng Trần Nhân Tông từ Thiên Trường về kinh sư, bất chợt đến thăm các cung điện, vua Trần Anh Tông đang say rượu nằm ngủ không hay biết. Thượng hoàng giận lắm, sai xa giá về ngay Thiên Trường và xuống chiếu cho các quan hôm sau phải đủ mặt ở Thiên Trường. Vua Anh Tông tỉnh dậy rất sợ hãi. Khi đi ra ngoài điện, qua chùa Tư Phúc bắt gặp Nhữ Hài đứng ở cửa. Vua hỏi chuyện, biết Nhữ Hài đang là Nho sinh, bèn sai viết thay bài biểu để vua tạ lỗi với Thượng hoàng. Nhữ Hài vâng mệnh viết luôn. Vua lập tức đi thuyền nhẹ, cho Nhữ Hài theo hầu. Đêm đi từ kinh sư, sáng sớm hôm sau đã tới Thiên Trường. Vua sai Nhữ Hài dâng biểu vào chầu. Ông chờ từ sáng đến chiều Thượng hoàng vẫn không nói gì. Tối chiều gặp mưa gió, ông vẫn kiên trì quỳ mãi. Sau Thượng hoàng cho người sai lấy tờ biểu vào xem. Đọc tờ biểu, thấy lời lẽ khẩn khoản, thống thiết, Thượng hoàng bèn gọi vua vào, bảo: “Trẫm còn có con khác, cũng có thể nối ngôi được. Trẫm đang sống mà người còn như thế, huống chi sau này”.

2. Xem Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.87.



Chiêu dụ sứ của Thiên tử. Nhữ Hải đã khéo léo tìm kế dụ bảo Chế Chí (vua Chiêm) đem gia thuộc theo đường biển ra hàng. Như vậy, không phải mất một mũi tên, hòn đạn mà vua Trần đã bình được Chiêm Thành, đó là nhờ mưu trí chủ yếu của Đoàn Nhữ Hải.

Năm Ất Hợi (1335), Thượng hoàng đích thân đưa quân đi đánh Ai Lao. Bấy giờ, Đoàn Nhữ Hải chỉ huy quân Thần Vũ và Thần Sách, kiêm chức Kinh lược sứ Nghệ An. Thượng hoàng lấy ông làm Đốc tướng, chỉ huy ba quân. Không may đạo quân của ta bị quân Chiêm phục kích, quân ta thua to, Đoàn Nhữ Hải tử trận. Vua Trần Anh Tông nghe tin dữ rất thương tiếc.

Sau này, vua Trần truy phong Đoàn Nhữ Hải làm Thượng đẳng phúc thần, ban cho nhiều địa phương lập đền thờ ông, như xã Hội Xuyên, Hoa Điểm, Tăng Thượng, Phú Triều ở huyện Trường Tân (nay là huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương) và xã Kiêu Kỳ, huyện Gia Lâm (thành phố Hà Nội). Ngày nay, tại quê hương, dân làng An Tân (xã Gia Tân, huyện Gia Lộc) tôn thờ Đoàn Nhữ Hải làm thành hoàng, thờ cùng với các vị Đoàn Thượng, Lê Thạch và Hà Anh trong đình làng<sup>1</sup>.

### **3. Văn học, nghệ thuật và khoa học kỹ thuật**

#### *a) Văn học*

Văn học thành văn ở Hải Dương thời Lý chưa có nhiều dấu ấn rõ rệt trong dòng chảy chung của văn học cả nước. Sang tới thời Trần, văn học viết ở Hải Dương có diện mạo khởi sắc hơn, với nhiều tác giả và tác phẩm tiêu biểu.

Lực lượng sáng tác chủ yếu của văn học thời Trần là các quan lại, tăng lữ và nho sĩ. Tác gia văn học Hải Dương thời Trần trước hết là những người sinh ra và lớn lên trên vùng đất này, như Mạc Đĩnh Chi, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Phi Khanh... Có những tác gia quê gốc tuy không ở Hải Dương, nhưng họ đã làm nên sự nghiệp và để lại nhiều dấu ấn trên mảnh đất này, như Lý Đạo Tái (Thiền sư Huyền Quang), Pháp Loa, Chu Văn An... Đặc biệt, trong dòng văn học Hải Dương còn có những tác phẩm của vua Trần Nhân Tông và một số vương hầu, quý tộc nhà Trần. Họ là những nhà chính trị, quân sự nhưng

---

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.II, tr.503.



cũng là nhà thơ, nhà văn nổi tiếng, có nhiều gắn bó với Xứ Đông như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nguyên Đán...

Văn học viết thời Trần gồm văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm.

- Văn học chữ Hán có các thể chính là phú, biểu, thơ.

*Thể loại phú*, vua Trần Nhân Tông có bài phú *Cư trần lạc đạo*; Mạc Đĩnh Chi có bài phú nổi tiếng *Ngọc tỉnh liên* thể hiện được sự thanh cao của nho sĩ đương thời. Phạm Tông Mại có bài *Thiên thu giám phú* (Lời răn giới nhân ngày Tết thiên thu). Tông Mại cũng là người nổi tiếng về thơ văn. Thơ ông được người đương thời khen là thanh thoát, tao nhã và toát lên một tinh thần lạc quan về cuộc đời.

*Thể loại biểu* có các bài biểu của Mạc Đĩnh Chi: *Biểu tạ ơn về việc ban cho mũ sam*; biểu tạ tội của Đoàn Nhữ Hài<sup>1</sup> có tên là *Nghĩ Anh Tông Hoàng đế tạ Thượng hoàng biểu*, do ông viết thay vua Trần Anh Tông tạ tội với Thượng hoàng Trần Nhân Tông. Nội dung bài biểu này được tìm thấy trong thần tích ở miếu thờ Đoàn Nhữ Hài tại quê ông (xã Gia Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương), đã được dịch và in trong sách *Thơ văn Lý - Trần*.

*Thể loại thơ* chiếm ưu thế trong những sáng tác văn học viết Hải Dương thời Trần. Các trí thức Nho học với những tên tuổi tiêu biểu như Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An, Phạm Sư Mạnh, Phạm Tông Mại, Phạm Tông Ngộ... có nhiều trước tác thúc đẩy sự phát triển của văn học thời Trần. Họ đã gửi gắm nhiều nỗi niềm tâm sự, tình cảm với cuộc đời, với quê hương vào thơ ca. Mạc Đĩnh Chi để lại bốn bài thơ chữ Hán, một bài minh đề quạt có tên: *Phiến minh*. Bài minh này nằm trong chùm thơ văn có tính chất giai thoại về chuyện ứng đối của Mạc Đĩnh Chi trong chuyến đi sứ năm Mậu Thân (1308)<sup>2</sup>.

Nhà nho - thầy giáo Chu Văn An có tập thơ *Tiêu Ẩn thi tập* với "lời thơ rất trong sáng u nhàn" như nhận xét của Phan Huy Chú<sup>3</sup>. Từ khi đến vùng núi Phượng Hoàng, xã Kiệt Đặc (nay thuộc phường Văn An, thành phố Chí Linh) dựng nhà dạy học, tìm cây thuốc chữa bệnh, ông làm thơ và vịnh cảnh tự vui. Ông đặt cho mình một tên mới là Tiêu Ẩn (người tiêu phu đi ở ẩn). Thơ ông

1. Xem Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Khương: *Văn học Việt Nam thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1978, tr.118.

2. Xem *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, quyển thượng, *Sđd*, tr.864.

3. Xem Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sđd*, t.2, tr.424.



không chỉ tâm tình về cuộc đời, mà còn là những cảm nhận về thiên nhiên và con người Xứ Đông, như bài thơ *Linh Sơn tạp hứng* (Tạp hứng ở núi Linh Sơn/ tức núi Chí Linh). Phần lớn các tác phẩm của Chu Văn An hiện đã thất lạc, đến nay mới chỉ tìm được 12 bài thơ in trong *Toàn Việt thi lục*.

Phạm Sư Mạnh - người trò giỏi của Chu Văn An, là nhà thơ nổi tiếng đất Hồng lộ thời Trần. Ngoài khả năng quân sự và ngoại giao, Phạm Sư Mạnh là người có tài năng văn chương. Ông sáng tác nhiều thơ văn ca ngợi cảnh đẹp non sông đất nước, trong đó có những bài viết về quê hương Kinh Môn. Tập thơ *Hiệp Thạch tập* của ông nổi tiếng thời đó, được nhà sử học Phan Huy Chú khen ngợi: “tình thơ cao siêu, hào phóng, là một danh gia ở cuối đời Trần”. Tác phẩm thơ của Phạm Sư Mạnh, ngoài tập *Hiệp Thạch tập*, *Đăng Thạch môn lưu đề*, còn 44 bài thơ chữ Hán trong *Toàn Việt thi lục*.

Nguyễn Phi Khanh, hiệu Nhị Khê, quê gốc ở làng Chi Ngãi, huyện Phượng Nhãn (nay là phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh), sau rời về làng Ngọc Ổi, huyện Thượng Phúc (nay là làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội). Ông là thân phụ của Nguyễn Trãi. Nguyễn Phi Khanh có hai tập thơ *Nhị Khê thi tập* (đã thất lạc), *Nguyễn Phi Khanh thi văn*, gồm các bài thơ và hai bài văn của ông, in trong bộ *Ức Trai thi tập*.

Hai anh em Phạm Tông Ngô, Phạm Tông Mại cũng để lại cho văn học Hải Dương thời Trần những di sản quý giá. Phạm Tông Ngô là một ngòi bút tả cảnh rất trữ tình và tinh tế. Hiện ông còn 8 bài thơ trong *Việt âm thi tập* và *Toàn Việt thi lục*. Phạm Tông Mại còn có 5 bài thơ và 1 bài phú.

Thơ của đội ngũ thiền sư cũng góp thêm sự phong phú cho thi đàn văn học Hải Dương. Các thiền sư đã để lại một di sản văn học Phật giáo có giá trị, phản ánh tư tưởng Phật học đặc sắc kết hợp với tinh thần dân tộc thời kỳ này. Sư Pháp Loa (Đồng Kiên Cương) có tập thơ *Đoạn sách lục* và 3 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*. Thiền sư Huyền Quang (Lý Đạo Tái) là một thi sĩ có tiếng đời Trần. Ông có tập thơ *Ngọc tiên tập* và 24 bài thơ thiền. Tập thơ *Ngọc tiên tập* hiện đã thất lạc, nay chỉ còn 24 bài thơ thiền, một bài phú Nôm, chép trong *Việt âm thi tập* và *Trích diễm thi tập*, được dịch và in trong *Thơ văn Lý - Trần*.

Vua Trần Nhân Tông (1258 - 1308), lên ngôi năm Kỷ Mão (1279), đến năm Quý Tỵ (1293) nhường ngôi cho con, lên làm Thượng hoàng rồi bắt đầu





lên núi Yên Tử, đi sâu nghiên cứu Phật học. Không chỉ là người sáng lập ra dòng thiền Trúc Lâm, vua Trần Nhân Tông còn là một nhà văn hóa, một nhà thơ xuất sắc thế kỷ XIII. Ông có hai tập thơ *Trần Nhân Tông thi tập*, 1 quyển, nay còn 20 bài và tập thơ *Đại hương hải ấn thi tập*, gồm có thơ và kệ do vua Trần Nhân Tông soạn sau khi lên núi Yên Tử tu hành. Vua Trần Minh Tông đã viết bài tựa cho tập này. Phần lớn các tác phẩm trên đã thất truyền, chỉ còn 31 bài thơ chữ Hán, 1 bài minh, được chép trong *Việt âm thi tập* và *Thiên tông bản hạnh*.

Một số tôn thất nhà Trần như Trần Nguyên Đán - người có nhiều gắn bó với Hải Dương, cũng có nhiều sáng tác thơ đặc sắc. Mùa thu năm Ất Sửu (1385), khi thấy “vận nước sắp hết”, Trần Nguyên Đán đã xin từ quan, về sống tại Côn Sơn, lấy cảnh rừng trúc, núi đá làm vui. Ông sống an vui với cảnh núi non của Côn Sơn, hằng ngày uống rượu, làm thơ. Ông có tập thơ *Băng Hồ ngọc hác tập*, hiện còn 51 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*Thể loại văn*, vua Trần Nhân Tông có các tác phẩm *Trung Hưng thực lục* (ghi việc đánh giặc Nguyên), *Thạch thất mỹ ngữ*, *Thiên lâm thiết chủ ngữ lục* thuộc thể loại truyện ký; *Tăng già toái sự* (viết sau lúc xuất gia ở núi Yên Tử, nói về ý nghĩa của đạo Phật). Thể văn chính luận có thể kể đến tác phẩm đặc biệt của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn - *Hịch tướng sĩ*, như một lời hiệu triệu hùng hồn, khích lệ quân dân đứng lên chiến đấu vì nghĩa lớn. Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn gắn bó với Vạn Kiếp, Hải Dương trong các cuộc kháng chiến đánh đuổi quân Mông - Nguyên. Sau kháng chiến thắng lợi, vua Trần định công, lập sinh từ cho ông tại Vạn Kiếp. Trần Quốc Tuấn sống những ngày tháng an nhiên tại Vạn Kiếp và mất tại đây vào năm Canh Tý, niên hiệu Hưng Long thứ 8 (1300). Ngoài *Hịch tướng sĩ*, ông đã để lại một số tác phẩm văn học có giá trị, viết theo thể loại văn chính luận như *Binh thư yếu lược*, *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*, do Trần Khánh Dư viết lời tựa.

Văn học chữ Hán còn có các bài văn bia, minh chuông, cuốn thư, câu đối ở các đình, đền, chùa, miếu, từ đường. Văn khắc trên chuông và văn bia là một di sản văn học/văn hóa vô giá. Những văn khắc này không chỉ ghi lại việc xây dựng, trùng tu các chùa tháp mà còn lưu giữ nhiều tư liệu quý liên quan đến nhân vật và sự kiện lịch sử. Sách *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* đã thống kê



được nhiều bài văn bia, minh chuông của các tác giả thời Trần<sup>1</sup>. Mạc Đĩnh Chi có soạn bài văn bia *Bùi công Mộc Đạc thần đạo bi ký* dựng ở mộ Bùi Mộc Đạc; Phạm Sư Mạnh có bài văn bia *Đặng Dục Thúy sơn lưu đề*<sup>2</sup> ca ngợi vẻ đẹp của núi Dục Thúy (núi Non Nước ở thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình ngày nay). Một bài văn bia rất nổi tiếng gắn với tên tuổi Phạm Sư Mạnh là văn bia Dương Nham khắc trên vách đá động Kính Chủ (thôn Dương Nham, phường Phạm Thái, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương). Bia do Phạm Sư Mạnh soạn, tạo năm Đại Trị thứ 12 (1369) có tên là *Vâng chiếu đi tuyển quân năm lộ lên núi Thạch Môn làm thơ*. Đây là bài thơ ngũ ngôn, ca ngợi giang sơn hùng vĩ và những chiến công lừng lẫy trong lịch sử dân tộc<sup>3</sup>. Phạm Sư Mạnh còn soạn bia *Sùng Nghiêm tự Vân Lỗi sơn đại bi* (chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa ngày nay). Bia này được soạn năm Thiệu Khánh thứ 3 (1372). Với lời văn vừa hùng hồn, vừa hoa mỹ, phóng khoáng, bia ghi việc nhà sư trụ trì chùa Khánh Lâm đã chọn núi Vân Lỗi dựng chùa, đúc pho tượng Tam Thế cùng tượng Đại Bi toàn bằng vàng, đặt ở đỉnh non sớm chiều cầu khẩn. Trên bia có bài minh 24 câu và bài thơ tứ tuyệt<sup>4</sup>.

- Văn học chữ Nôm ở Hải Dương thời Trần có nhiều tác gia và tác phẩm nổi tiếng. Đầu thời Trần, Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi có bài phú Nôm *Giáo tử phú*. Thiền sư Huyền Quang (Lý Đạo Tái) có bài phú Nôm *Vịnh Vân Yên tự* (phú vịnh chùa Vân Yên). Nhà nho - thầy giáo Chu Văn An cũng có tập thơ *Tiền Ân quốc ngữ thi tập*. Đặc biệt Nguyễn Thuyên (Hàn Thuyên) là người có tài về văn thơ Nôm, “giỏi làm thơ phú quốc ngữ. Thơ phú nước ta dùng nhiều quốc ngữ, thực bắt đầu từ đây”<sup>5</sup>. Đời vua Trần Nhân Tông (trị vì 1278 - 1293), năm Nhâm Ngọ (1282), tục truyền có cá sấu vào sông Lô (có sách chép là sông Phú Lương), vua sai Nguyễn Thuyên làm bài *Văn tế cá sấu* rồi cho ném xuống sông, cá sấu bỏ đi. Việc đuổi cá sấu giống việc làm của Hàn Dũ (người đời Đường, Trung Quốc), nên vua khen thưởng và cho Nguyễn Thuyên đổi theo họ Hàn. Ông là người đầu tiên dùng luật thơ Đường vào thơ Nôm tạo nên một

1. Xem *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Tập 2: Thời Trần, tập Thượng và Hạ*, Viện Nghiên cứu Hán - Nôm - Trường Đại học Trung Chính Đài Loan, Hà Nội, 2002.

2, 3, 4. Xem *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam: Tuyển chọn - Lược thuật*, 1992, tr.1018, 996, 543.

5. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.47.



phong trào sáng tác thơ Nôm rộng rãi. Vì lẽ đó người đời sau gọi thơ Nôm theo thể Đường luật là Hàn luật (Hàn Dũ đời Đường, Nguyễn Thuyên đổi theo họ Hàn Dũ nên gọi là Hàn Thuyên). Tác phẩm của Hàn Thuyên có *Phi sa tập*, trong đó có nhiều bài thơ quốc âm. Hiện bài *Văn tế cá sấu* của Hàn Thuyên không còn. Nguyễn Sĩ Cố cũng là người có tài làm thơ Nôm. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: Sĩ Cố khéo khôi hài, người ta thường ví với Đông Phương Sóc. Sĩ Cố lại có tài làm thơ phú bằng quốc âm, nhiều người bắt chước<sup>1</sup>.

Di sản văn học Hải Dương thời Trần tuy không nhiều nhưng cũng góp phần làm nên diện mạo của nền văn hóa Đông A trong lịch sử. Văn học viết của Hải Dương thời Lý - Trần là một phần quan trọng trong di sản văn học/văn hóa quý giá của dân tộc. Nhưng khi nhà Minh xâm lược đã hủy hoại kho thư tịch Đại Việt, nên các tác phẩm hiện còn lại không nhiều.

- *Văn học dân gian*, xuất hiện trước khi có chữ viết và cùng song song tồn tại với văn học viết. Đây là dòng văn học do nhân dân lao động sáng tạo ra trong suốt quá trình hình thành và phát triển của cộng đồng, được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Văn học dân gian Hải Dương gồm hai bộ phận chính là thơ ca dân gian (tục ngữ, ca dao, hò vè, câu đối...) và văn xuôi dân gian.

*Thơ ca dân gian* tiêu biểu như *Sấm Trạng Trình* ở Vĩnh Bảo (nay thuộc thành phố Hải Phòng), truyện Nôm khuyết danh *Phạm Tải, Ngọc Hoa* (xã Thanh An, huyện Thanh Hà), *Tô công phụng sứ; vè Làng vào đám* (xã Nam Hồng, huyện Nam Sách), *Con gái Phương Khê* (xã Chi Lăng Bắc, huyện Thanh Miện)... Tục ngữ, ca dao còn được gọi là phương dao, là một phần quan trọng của thơ ca dân gian. Trong kho tàng văn hóa/văn học dân gian Hải Dương, ca dao rất phong phú. Thể thơ lục bát khiến cho ca dao rất dễ nhớ, dễ thuộc và lưu truyền mãi trong dân gian. Nội dung ca dao rất phong phú, đa dạng: ca dao ca ngợi tình yêu quê hương, đất nước, tình yêu lứa đôi; ca dao nhắc đến địa danh hay về các làng quê và nghề truyền thống địa phương. Nói về tình yêu quê hương, đất nước và tình cảm lứa đôi có những câu ca dao trữ tình, sâu lắng, mà ở đó, mỗi tên làng, tên xóm đều gọi lên hình ảnh của quê hương:

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.1, tr.572.



*An Phụ có cái bàn cờ*

*Trông xuống hạ giới mờ mờ, xa xa.*

(Xã An Phụ thuộc thị xã Kinh Môn).

Nhắc đến sản vật hay các nghề truyền thống của địa phương trong tỉnh, là những câu ca với hình ảnh rất cụ thể, như: *Cam Phù Tải, vải Thúy Lâm* (các sản vật ở huyện Thanh Hà).

*Làng Hóp có bán lợn con*

*Làng Quao có đất sơn son nặn nổi.*

(Hai làng này thuộc huyện Nam Sách).

*Làng Châu Khê tay vàng tay bạc*

*Cân Bái Dương giữ mực trung bình*

*Làng Cao thợ thiếc lọc tinh*

*Kim hoàn La Tĩnh nghề lành càng ghê.*

(Các làng nghề kim hoàn, kim khí ở các huyện Bình Giang, Cẩm Giàng, Tứ Kỳ, thành phố Chí Linh).

Ngoài ra, còn có mẩu ca dao nói về chợ - một sinh hoạt cộng đồng, một nét văn hóa của người Việt ở châu thổ Bắc Bộ, trong đó có Hải Dương:

*Muốn ăn cơm trắng, cá ngân,*

*Lấy chông làng Bái cho gần chợ Hôm.*

(Làng Bái, chợ Hôm là những địa danh thuộc huyện Ninh Giang, cũng là những vùng quê có chợ và hoạt động giao thương kinh tế phát triển).

*Văn xuôi dân gian* ở Hải Dương rất phong phú. Đó là câu chuyện thần thoại về các vị thần, là truyền thuyết về các danh nhân hay sự tích về ông tổ nghề... được truyền tụng trong dân gian từ bao đời nay. So với tục ngữ, ca dao, văn xuôi dân gian mang tính địa phương rõ hơn với những con người và địa danh gắn với mỗi địa phương trong vùng.

Trong văn hóa dân gian của mỗi dân tộc, *thần thoại* là tập hợp những truyện kể dân gian về các vị thần, các nhân vật nửa người nửa thần, các nhân vật anh hùng, các nhân vật sáng tạo văn hóa, thể hiện ý niệm của người cổ xưa về nguồn gốc của thế giới và của đời sống con người<sup>1</sup>.

1. Xem Lại Nguyên Ân, Bùi Văn Trọng Cường (Biên soạn): *Từ điển văn học Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.420.



Bằng quan niệm dân gian thô phác, cư dân Xứ Đông đã tạo ra nhiều truyện thần thoại để giải thích vũ trụ, vạn vật và khát vọng chinh phục tự nhiên của con người. Truyện *Thần trụ trời* kể về thuở trời đất còn hỗn mang, xuất hiện vị thần vừa đào đất, vừa khuân đá đắp một cây cột lớn. Những dấu tích còn lại ngày nay là cột trụ đá ở núi Thanh Môn (huyện Kinh Môn, Hải Dương).

*Truyền thuyết* là sáng tác dân gian dựa trên cơ sở cốt lõi lịch sử. Truyền thuyết ở Hải Dương chủ yếu là về các anh hùng chống xâm lược, về các anh hùng văn hóa và các anh hùng nông dân. *Truyền thuyết Đổng Cao* là câu chuyện liên quan đến sự hoài thai và ra đời của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi<sup>1</sup>. *Truyện Đoàn Thượng triều Lý* kể về tướng quân Đoàn Thượng đất Hồng Châu, là anh em cùng nhũ mẫu với vua Lý Huệ Tông. Vì muốn nuôi chí phục thù nhà Lý, Đoàn Thượng về cố thủ đất Hồng Châu, nhưng sau bị Trần Thủ Độ lập mưu đánh bại. Ông được nhân dân trong vùng lập đền thờ ở hai nơi là làng Yên Nhân (nay thuộc phường Bản Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên) nơi ông hy sinh và quê ông - xã Đoàn Thượng, huyện Gia Lộc (Hải Dương). *Truyền thuyết về Yết Kiêu* - một gia thần của Trần Hưng Đạo, tên thật là Nguyễn Hữu Thế (có tài liệu ghi là Phạm Hữu Thế), vốn là người có thân thể cường tráng, sức khỏe phi thường, bơi lặn dưới nước như đi trên bờ. Do có tài bơi lặn, ông được Trần Hưng Đạo trọng dụng, đổi tên là Yết Kiêu. Yết Kiêu lập được nhiều chiến công trong hai cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên lần thứ hai và thứ ba. Ở Cẩm Giàng có truyền thuyết về đền Bia, nói về Thiên sư Tuệ Tĩnh. Ông tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh, quê ở xã Nghĩa Phú, lớn lên trụ trì ở chùa Giám, có tài dùng thuốc nam chữa bệnh cứu người. Đền Bia hiện nay là nơi thờ Thiên sư Tuệ Tĩnh, cũng là nơi bắt mạch kê đơn, chữa bệnh bằng thuốc Đông y theo phương châm của Thiên sư Tuệ Tĩnh “*thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt*”.

Có thể thấy, những truyền thuyết trên là câu chuyện về những con người có thật, bước ra từ cuộc sống của người dân quê Xứ Đông. Họ luôn sống trong tâm thức dân gian của người dân lộ Hồng/Châu Hồng/Hải Dương với sự gần gũi

1. Xem “Theo truyện cổ Nam Sách”, in trong Kiều Thu Hoạch (Chủ biên): *Truyền thuyết dân gian người Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014, tr.95-96.



mà vẫn huyền bí, thiêng liêng. Họ luôn phù trợ để mang lại sự bình yên cho cuộc sống của mỗi người dân những vùng quê này.

*Giai thoại* là một thể loại phong phú trong văn học dân gian Hải Dương. Sự thông minh và hóm hỉnh của người Xứ Đông đã tạo nên những câu chuyện sâu sắc, thâm thúy, đề cao đức độ của những người tài giỏi và phê phán thói hư, tật xấu trong xã hội. Đó là một số giai thoại về Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi (huyện Nam Sách), giai thoại quan Thượng Nành xử kiện giỏi, có tài xử án như Bao Công (Trung Quốc)...

*Truyện cổ tích* ở Hải Dương mang những nét chung của truyện cổ tích Việt Nam. Có thể thấy mô típ quen thuộc về truyện cổ tích ở vùng Bắc Bộ khi đọc truyện *Ông Cộc, Ông Dài...* Bên cạnh đó, nét riêng đặc trưng của Hải Dương được thể hiện qua truyện *Ông trông thông, bà trông rế*, truyện *Dược Sơn* (Chí Linh), truyện *Bến Rồng* (huyện Kim Thành), truyện *Trâm Kiều* (huyện Nam Sách), *truyện Dầu Bần, thân Mao* (huyện Cẩm Giàng).

#### b) Nghệ thuật

##### - Nghệ thuật tạo hình:

Nghệ thuật tạo hình thể hiện chủ yếu trên các công trình kiến trúc tôn giáo như đình, đền, chùa. Do chiến tranh tàn phá, khí hậu khắc nghiệt nên các công trình tôn giáo ở Hải Dương thời Lý - Trần hiện còn lại không nhiều. Theo văn bia *Thanh Mai Viên Thông tháp bi* tại chùa Thanh Mai (xã Hoàng Hoa Thám, thành phố Chí Linh) thì Thiên sư Pháp Loa (Đồng Kiên Cương) trong khoảng 6 năm (1323 - 1329) trụ trì tại chùa Thanh Mai đã cho đúc tới 1.300 pho tượng đồng, trong đó có tượng Di Lạc cỡ lớn đặt tại viện Quỳnh Lâm (Yên Tử)<sup>1</sup>. Tượng phật chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều), mang nhiều nét đẹp độc đáo, là một trong An Nam tứ đại khí.

Ở những ngôi đền, chùa thời Lý - Trần như chùa Sùng Thiên, chùa Quang Minh (huyện Gia Lộc), chùa Côn Sơn, chùa Thanh Mai, chùa Sùng Nghiêm, đền Kiếp Bạc (thành phố Chí Linh), khi khai quật đã phát hiện được gạch, ngói và đồ trang trí bằng đất nung. Đó là những viên gạch vuông trang trí

1. Xem Tăng Bá Hoành, Nguyễn Ngọc Lan (Sưu tầm, biên dịch): *Di sản Hán Nôm Hải Dương, Tập 2 (chùa Thanh Mai, đền Cao An Phụ, di tích Đình Văn Tả, đình Huê Trì, di tích An Lạc)*, Hải Dương, 2014, tr.48.



hoa văn như hoa cúc, hoa thị; gạch diềm có họa tiết hoa cúc dây và ngói diềm mũi lá đề, rồng phượng, con giống bằng đất nung... Năm 2000, khi khai quật tại chùa Côn Sơn phát hiện một loại ngói mũi hài tráng men có hoa văn, xương bằng cao lanh, tráng men vàng, hoa nâu, có kích thước trung bình 15 x 30cm. Trang trí trên loại ngói này có 7 loại hoa văn. Ngói mũi hài tráng men (ngói lưu ly) đã tìm thấy ở một số tỉnh, nhưng loại ngói có hoa văn thì mới thấy ở Côn Sơn (nay thuộc phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)<sup>1</sup>.

Hồng lộ xưa vốn nổi tiếng với nghề sản xuất gốm sứ. Hiện nay đã phát hiện được dấu tích về những lò gốm thời Trần ở làng Vạn Yên, xã Hưng Đạo, khu dân cư Kiệt Đoàn, phường Văn An, thành phố Chí Linh. Nhiều đồ gốm có giá trị mỹ thuật (mỹ thuật ứng dụng) được tìm thấy tại các di chỉ khảo cổ học Hiệp An (thị xã Kinh Môn), Cam Đông (xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành), Kiếp Bạc (nay thuộc xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh). Cũng vào thời Trần, theo *Bắc Ninh phong thổ tạp ký*, tại chùa Côn Sơn (thành phố Chí Linh) từng có cây Cửu phẩm liên hoa, còn gọi là đài sen 9 tầng do Thiền sư Huyền Quang (Lý Đạo Tái) dựng. Năm 2012, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được dấu vết kiến trúc hai tòa Cửu phẩm liên hoa thời Trần (thế kỷ XIII) và thời Lê (thế kỷ XVII).

Hiện vật điêu khắc đá là một trong những sản phẩm mỹ thuật ở Hải Dương thời Lý - Trần, tiêu biểu là các tấm bia đá. Ở Hải Dương hiện còn lưu giữ một số tấm bia như: bia Thanh Hư động, bia chùa Thị Đức, bia Đỗ Thế Diên, bia Đỗ Anh Vũ, bia Phạm Sư Mạnh và bia tháp Viên Thông, bệ đá hoa sen chùa Hào Xá... Trong số này, bia Thị Đức (*Sùng Thiên tự bi*) là một tác phẩm tiêu biểu về nghệ thuật chạm khắc, về hoa văn trang trí và thư pháp thời Trần. Chùa Sùng Thiên vốn ở chợ Chung, xã Dặc, lộ Hồng thời Trần (nay là thôn Thị Đức, xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Bia được tạc vào năm Tân Mùi (1331) và Thiệu Phong nhị niên Nhâm Ngọ (1342). Mặt trước, ở giữa mặt bia chạm nổi một chữ “Phật” đại tự, bố cục khối vuông, nét chữ như viết bằng bút lông, có những nét phẩy, nét sổ thẳng, nét cong

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.III, tr.208.



mềm mại<sup>1</sup>. Trán bia chạm hình hoa sen và dây lá, diềm bên chạm hoa văn rồng ổ thắt túi thường gặp trên diềm bia thời Lý - Trần. Ở góc phía trên của chữ “Phật” khắc chìm 7 dòng chữ Hán nhỏ, mỗi dòng 12 chữ. Mặt sau, trán bia khắc hai hình rồng châu vào tên bia được viết theo lối chữ triện ở giữa “Sùng Thiên tự bi”, diềm bên chạm hoa cúc dây. Bài văn bia khắc kín trên mặt bia<sup>2</sup>.

*Thanh Hư động* cũng là tấm bia độc đáo thời Trần ở Hải Dương. Động Thanh Hư trên núi Côn Sơn (nay thuộc phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương), do Tư đồ Trần Nguyên Đán lập ra làm chốn lui về. Nay động cũ không còn, chỉ còn lại tấm bia đặt tại sân trước chùa Côn Sơn. Năm 2015, bia được Thủ tướng Chính phủ ký quyết định công nhận là Bảo vật quốc gia. Trán bia khắc 4 chữ triện lớn. Bia khắc ngự bút của vua Trần Duệ Tông vào niên hiệu Long Khánh (1373 - 1377) với ba chữ đại tự “Thanh Hư động”. Bia Thanh Hư động mặt sau được khắc bài thơ của Trần Phủ, năm Hoàng Định thứ 3 (1603), sư Mai Trí Bản mài đi, khắc lại mặt sau về việc trùng tu chùa, còn chữ “Long Khánh ngự thư” và “Thanh Hư động” ở mặt trước vẫn như cũ. Bài thơ của Trần Phủ nay vẫn được chép trong *Thơ văn Lý - Trần* và *Thanh Hư động ký* của Nguyễn Phi Khanh.

- *Kiến trúc:*

Kiến trúc tôn giáo (chùa, tháp, đình, đền, miếu...), kiến trúc lăng mộ đều là những xu hướng kiến trúc điển hình ở Hải Dương thời Lý - Trần.

*Kiến trúc chùa* thời Lý - Trần rất phát triển. Thời kỳ này có nhiều chùa được xây dựng ở khắp nơi trong nước. Chùa Quỳnh Lâm tọa lạc trên một quả đồi thuộc cánh cung Đông Triều (phường Tràng An, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Trong chùa có bức tượng Phật bằng đồng đẹp nổi tiếng. Vua Trần Thái Tông (trị vì 1225 - 1258) và vua Trần Nhân Tông (trị vì 1279 - 1293) từng đến thăm chùa. Thiên sư Pháp Loa và Huyền Quang từng trụ trì ở đây. Chùa có viện Quỳnh Lâm, am Bích Động, cảnh đẹp, dấu thiêng đứng đầu các chùa ở Hải Dương<sup>3</sup>. Huyện Ninh Giang có chùa Sùng Ân thuộc thôn

1. Xem Chu Quang Trứ: *Mỹ thuật Lý - Trần, mỹ thuật Phật giáo*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998, tr.35, 465.

2. Xem Thích Đức Thiện, Đinh Khắc Thuân (Chủ biên): *Văn bia thời Trần, Sđd*, tr.106.

3. Xem “Hải Dương địa dư”, in trong *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm, Sđd*, tr.335.





Đông Cao, xã Đông Xuyên. Chùa được xây dựng từ thời Lý, bố cục kiểu “nội công ngoại quốc”. Mái lợp bằng ngói mũi hài cổ. Đây cũng là ngôi chùa được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia về kiến trúc và điêu khắc sớm nhất của huyện Ninh Giang (1974). Chùa là chốn Tổ của thiền phái Trúc Lâm vùng đất Xứ Đông - Hải Dương. Chùa thờ Phật và thờ Thiền sư Huyền Quang. Huyện Thanh Hà có chùa Hào Xá, là một trong những ngôi chùa được xây dựng từ thời Trần. Về kiến trúc, các ngôi chùa nhỏ thường có kiến trúc kiểu chữ Đinh, như chùa Vũ Thượng (nay thuộc phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương). Những ngôi chùa có quy mô vừa, thường có kiến trúc kiểu chữ Công, như chùa Côn Sơn (thành phố Chí Linh). Một số ngôi chùa lớn thường có kiến trúc kiểu “nội công ngoại quốc”, như chùa Giám (huyện Cẩm Giàng), chùa Đông Cao (huyện Ninh Giang), chùa Động Ngọ (thành phố Hải Dương). Nhiều ngôi chùa có gác chuông, gác khải với những chi tiết chạm khắc công phu như chùa Giám, chùa Vĩnh Khánh...

*Kiến trúc tháp* cũng mang nhiều vẻ đẹp đặc biệt. *Tháp chùa Quỳnh Lâm* cao đến trên 90m, là một trong những ngôi tháp cổ nổi tiếng ở Hải Dương thời Lý - Trần. Tháp mộ các nhà sư có *tháp Huệ Quang* dựng trước chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử, có chứa xá lý của Trúc Lâm Đệ Nhất Tổ là vua Trần Nhân Tông. *Tháp chùa Côn Sơn* với màu đất nung đỏ tươi, luôn rực rỡ dưới ánh nắng như vật báu “phát quang”<sup>1</sup>. Tháp nằm ở phía sau chùa Côn Sơn, cao gần 3m với 3 tầng, đáy vuông, diện tích đáy rộng trên 1m<sup>2</sup>, phần chạm khắc xung quanh được trang trí với 13 loại hoa văn. Đây là một tác phẩm kiến trúc nghệ thuật - điêu khắc bằng đất nung tiêu biểu của thời Trần. Có nghiên cứu cho biết, tháp Côn Sơn có thể là tiền thân của tháp Đăng Minh, tức mộ tháp chứa xá lý thiền sư Huyền Quang - vị Tổ thứ ba của thiền phái Trúc Lâm. Tương truyền, sau khi Trúc Lâm Đệ Tam Tổ Huyền Quang qua đời (năm Giáp Tuất, 1334) nhà vua cho 10 lạng vàng xây tháp tại chùa Côn Sơn (thuộc thành phố Chí Linh ngày nay). Ngôi tháp này đã được Bảo tàng tỉnh Hải Dương khai quật và phục dựng khá hoàn chỉnh, hiện trưng bày ở Bảo tàng tỉnh Hải Dương và phiên bản trưng bày ở Bảo tàng Lịch sử quốc gia. *Tháp Viên Thông* tại chùa Thanh Mai (xã Hoàng Hoa Thám, thành phố Chí Linh),

1. Xem Chu Quang Trứ: *Mỹ thuật Lý - Trần, mỹ thuật Phật giáo*, Sđd, tr.152.



tương truyền, sau khi Trúc Lâm Đệ Nhị Tổ Pháp Loa qua đời (năm Canh Ngọ, 1330), vua Trần ban tiền xây một ngôi tháp bằng đất nung tại chùa Thanh Mai. Ngôi tháp này được tạo tác khá công phu, trải qua năm tháng đã bị hư hại, được tái tạo năm Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), chất liệu bằng đá xanh.

Tháp đá là loại hình kiến trúc nghệ thuật phổ biến ở thời đại Lý - Trần. Hiện nay, ở Hải Dương vẫn còn một số tháp đá tái tạo như: tháp Đăng Minh ở Côn Sơn được tái tạo năm Nhâm Thìn (1712); vườn tháp đá ở chùa Quang Khánh (chùa Muống) xã Ngũ Phúc, huyện Kim Thành còn 32 ngôi tháp được xây dựng từ thế kỷ XVII - XIX.

### c) Khoa học kỹ thuật

Y học Hải Dương thời Lý - Trần được biết đến với tên tuổi Đại danh y Tuệ Tĩnh. Ông là một nhân vật lịch sử có nhiều đóng góp cho nền y học cổ truyền Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến nay còn có nhiều ý kiến khác nhau xung quanh việc xác định niên đại liên quan đến thân thế và sự nghiệp của ông. Hiện nay vẫn tồn tại hai tuyến quan điểm gắn với hai mốc niên đại về cuộc đời Thiền sư Tuệ Tĩnh là thế kỷ XIV và thế kỷ XVII<sup>1</sup>. Ở đây chúng tôi tiếp cận tư liệu về Thiền sư Tuệ Tĩnh theo quan điểm thuộc niên đại thế kỷ XIV, thời nhà Trần.

Tuệ Tĩnh tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh, biệt hiệu là Hồng Nghĩa, Tráng Tử Vô Dật, pháp hiệu là Tuệ Tĩnh (Huệ Tĩnh). Ông quê tại làng Nghĩa Phú, tên Nôm là làng Xưa, huyện Đa Cầm, lộ Hồng (nay là xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, Hải Dương). Ông sinh năm Canh Ngọ (1330), khi lên 6 tuổi, cha mẹ đều mất, Bá Tĩnh được nhà sư ở chùa Hải Triều (tức chùa Giám, xã Cẩm Sơn) đưa về nuôi, cho ăn học. Lên 10 tuổi, ông được nhà sư chùa Giao Thủy ở Sơn Nam (Nam Định) đưa về học với nhà sư chùa Dũng Nhuệ trong huyện. Tại đây, ông được gọi là Tiểu Huệ, sau lấy pháp hiệu là Huệ Tĩnh (Tuệ Tĩnh). Ông được học về Nho giáo và y học để giúp việc trong chùa. Ông đỗ Đệ nhị giáp khoa thi năm Tân Mão (1351), nhưng không ra làm quan và tên tuổi ông cũng không được ghi trong sách *Đăng khoa lục*<sup>2</sup>. Ông tiếp tục tu hành và

1. Xem Nguyễn Đức Huệ, Nguyễn Hữu Tâm: “Điểm qua tình hình nghiên cứu về Đại danh y Tuệ Tĩnh”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 8 (412), 2010, tr.30-38.

2. Xem Trần Trọng Dương: “Nghiên cứu về Tuệ Tĩnh”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 8 (412), 2010, tr.49.



chữa bệnh giúp dân trong vùng. Sau này, ông về tu tại chùa Nghiêm Quang (xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng). Ông đã tu bỏ lại 24 ngôi chùa ở trong vùng, dạy y học cho các tăng ni, đệ tử, mở rộng việc chữa bệnh làm phúc. Ông lấy vườn chùa làm nơi trồng cây thuốc nam chữa bệnh cho dân. Năm Giáp Tý (1384), 55 tuổi, ông tham gia cùng đoàn đi sứ sang nhà Minh. Ông đã chữa khỏi bệnh cho hoàng hậu nhà Minh, nên được giữ lại và phong là Đại y Thiên sư. Kể từ đó, ông không có cơ hội trở lại quê hương, ông qua đời tại Nam Giang, Trung Quốc, khoảng năm 1400.

Tuệ Tĩnh chủ trương *thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt*. Ông là người có công đầu trong việc nghiên cứu dược tính và chẩn trị bệnh bằng thuốc nam. Ông cũng hướng dẫn cho các tăng ni làm thuốc chữa bệnh và phổ biến cho dân chúng những bài thuốc chữa bệnh thông thường. Ông phê phán mạnh mẽ tư tưởng mê tín dị đoan, chỉ tin vào phù chú mà không dùng thuốc.

Tuệ Tĩnh để lại nhiều tác phẩm y học cổ truyền có giá trị. Tác phẩm *Nam dược thần hiệu* của ông đã giới thiệu 580 vị thuốc nam và 3.873 phương thuốc điều trị 184 loại bệnh. Đó là di sản quý báu để đời sau kế thừa và xây dựng nên nền y học cổ truyền Việt Nam. Ngoài *Nam dược thần hiệu* (y học), *Hồng Nghĩa giác tư y thư* (y học) là hai tác phẩm y học đặc biệt quý giá, Thiên sư Tuệ Tĩnh còn có một số tác phẩm: *Thập tam phương gia giảm* (y học), *Thương hàn tam thập thất chứng* (y học), *Nhân thân phú* (văn, y). Sách của Thiên sư Tuệ Tĩnh có ảnh hưởng sâu rộng trong giới y học cổ truyền nước ta. Các tác phẩm của Thiên sư Tuệ Tĩnh không còn được trọn vẹn do bị quân Minh phá hủy hồi đầu thế kỷ XV, khi sang xâm chiếm nước ta. Những tác phẩm còn lại đến ngày nay đều do người đời sau thu thập và biên soạn lại.

Hiện nay, tại huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương có ba di tích thờ Đại danh y, Thiên sư Tuệ Tĩnh gồm: đền Xưa (xã Cẩm Vũ) là quê hương, nơi cất tiếng khóc chào đời của ông; chùa Giám (xã Cẩm Sơn) là nơi sinh thời ông đi tu và nghiên cứu thuốc nam chữa bệnh cho người Nam; đền Bia (xã Cẩm Văn), gắn liền với việc thờ tám bia và huyền thoại về tài chữa bệnh cứu người của ông. Cụm đền, chùa này được xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt. Trong đền Bia có câu đối:

*Hoàng giáp phương danh đằng Bắc địa  
Thánh sư dược diệu trấn Nam bang.*



*Dịch:*

Thi đậu Hoàng giáp tiếng lừng đất Bắc

Chữa bệnh thần diệu tài quán Nam bang.

Chùa Giám (xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng) nơi Thiền sư Tuệ Tĩnh sinh thời góp nhiều công sức sửa chữa, tu bổ, trong chùa hiện còn đặt tượng thờ ông.

## **IV- KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM**

### **1. Nhân dân Hải Dương với cuộc kháng chiến chống Tống của nhà Lý (1075 - 1077)**

*a) Lý Thường Kiệt xây dựng thế trận chống quân xâm lược Tống*

Sau thất bại của cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất (981), nhà Tống không chịu từ bỏ âm mưu xâm lược nước ta. Đầu những năm 70 thế kỷ XI, Tống Thần Tông và Tể tướng Vương An Thạch quyết định đưa quân xâm chiếm Đại Việt. Mục đích của cuộc xâm lược là giải quyết mối nguy cơ về đối nội và đối ngoại, nhưng trước hết là để chiếm đất, chiếm dân, thực hiện chính sách đô hộ. Do vậy, lần này nhà Tống chuẩn bị xuất quân rất chu đáo. Tống Thần Tông quyết định thành lập “An Nam chiêu thảo sứ”, dùng Quách Quỳ làm chánh tướng, Triệu Tiết làm phó tướng. Về quân số, nhà Tống điều động 10 vạn quân chiến đấu gồm bộ binh, kỵ binh và 20 vạn phu vận lương.

Trước tình hình đó, Lý Thường Kiệt cho rằng “ngồi im đợi giặc, không bằng đem quân ra trước để ngăn chặn thế mạnh của giặc”. Chiến lược “tiên phát chế nhân” của Lý Thường Kiệt giành thắng lợi trọn vẹn. Kết quả cuộc tiến công đánh phủ đầu vào căn cứ của quân Tống ở châu Khâm, châu Liêm đã tiêu diệt gần 10 vạn quân Tống, phá sạch các căn cứ và phương tiện chuẩn bị cho cuộc xâm lăng, thu và phá rất nhiều lương thảo, buộc nhà Tống phải chuẩn bị lại từ đầu.

Để phòng thủ phía dưới được tốt, Lý Thường Kiệt đã cho quân chủ lực làm nhiệm vụ chặn đường quân Tống từ trại Vĩnh Bình trở xuống, đặt doanh trại tại các cửa ải, vì Vĩnh Bình là tâm điểm để đi vào các vùng Quảng Nguyên, Quang Lang, Tô Mậu. Cửa ải đầu tiên được quân Lý đặt doanh trại là cửa ải



Quyết Lý (Nhân Lý) ở phía bắc châu Quang Lang và cửa ải thứ hai được đặt ở phía nam của châu này là cửa ải Giáp Khẩu (Chi Lăng). Con đường duy nhất hành quân từ Nam Quan xuống Thăng Long của quân Tống buộc phải đi qua hai cửa ải hiểm yếu mà hai bên toàn là rừng rậm và núi non hiểm trở này. Hai cửa ải hiểm yếu Quyết Lý và Giáp Khẩu cùng nằm trong hệ thống phòng tuyến nhưng nó chỉ mang ý nghĩa quan trọng khi thực hiện nhiệm vụ đánh trả lúc quân địch đặt chân vào Đại Việt. Còn phòng tuyến quan trọng bậc nhất có tính quyết định thắng lợi của cuộc chiến là phòng tuyến phía nam sông Cầu.

Muốn ngăn cản bước tiến của quân Tống qua sông, Lý Thường Kiệt đã cho đắp đê cao như bức tường thành ở mặt nam sông Cầu.

Quân thủy để bảo vệ phòng tuyến này không nhiều. Đại thủy binh thì được phân công đóng ở Vạn Xuân (Phả Lại - Lục Đầu) có thể tiếp ứng cho các phía sông Thương, sông Lục Nam, sông Cầu, sông Đuống hoặc ra cửa Bạch Đằng do hai hoàng tử Hoàng Chân, Chiêu Văn và tướng Nguyễn Căn chỉ huy. Đại binh chủ lực của Lý Thường Kiệt có nhiệm vụ dàn trận, đóng dọc theo lũy tre mặt nam sông Cầu để chặn đường quân Tống xuống sông Đuống vào Thăng Long. Quân Tống muốn vào Thăng Long buộc phải đi qua đường này. Nhưng thuyền không có và nếu có tìm cách qua được sông thì sẽ bị vấp phải bức tường thành có rào chắn kiên cố và đại quân của Lý Thường Kiệt đang phục sẵn ở đó. Đến khi quân Tống cần tiếp ứng bằng thủy quân thì đã bị cánh quân thủy của nhà Lý chặn ở Vạn Xuân.

Quân Tống bắt đầu cuộc xâm lược nước ta vào mùa thu năm Bính Thìn (1076). Tháng Tám năm Bính Thìn (1076), toàn bộ quân đội của Quách Quỳ đã có mặt ở Đan Châu (Hồ Nam) chuẩn bị xuống Ung Châu. Quách Quỳ cho những đội quân tiên phong đánh chiếm một vài nơi ở địa đầu nước ta để thăm dò tình hình. Giữa tháng Tám năm Bính Thìn (tháng 9/1076), tướng địch Nhân Khởi đánh chiếm được trại Ngọc Sơn gần biên giới châu Vĩnh An (Móng Cái). Quách Quỳ liền ra lệnh cho Hòa Mân và Dương Tùng Tiên đem thủy quân tiến ra. Từ Khâm Châu, thủy quân địch sang hải phận châu Vĩnh An để theo sông Đông Kênh vào Bạch Đằng.



b) Phòng tuyến thủy quân Vạn Xuân

Trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ hai (1075 - 1077), phòng tuyến thủy quân Vạn Xuân có vai trò rất lớn trong quá trình ngăn chặn đại quân Tống từ biên giới tiến về Thăng Long.

Vạn Xuân (còn gọi là Lục Đầu) chính là điểm cuối cùng của sông Cầu gặp gỡ ba con sông khác là sông Thương, sông Lục Nam đổ từ phía bắc xuống và sông Đuống từ tây nam vào, rồi từ đây lại chia nước ra biển theo hai dòng sông là sông Thái Bình và sông Kinh Thầy. Lục Đầu là chỗ tụ của sáu con sông ấy. Đoạn này khá rộng lại nhiều bến đậu tốt, có thể từ đây tỏa đi bốn phương, cũng vì thế mà chốt ở đây cũng bị được một đầu mối giao thông quan trọng, đặc biệt có ý nghĩa trong việc chặn các hướng chính từ Trung Quốc vào nước ta lúc bấy giờ. Trong lịch sử nước ta, có thể nói đây là lần đầu tiên chốt quân thủy được đặt ở Lục Đầu. Suốt trong thời Trần sau đó, nơi đây luôn là một căn cứ quân sự chiến lược, không chỉ đối với quân ta mà cả đối với quân Nguyên. Chính Trần Hưng Đạo đã trực tiếp quản lý vùng đất này như một lãnh địa riêng và cùng với các con mình xây dựng vùng này thành một căn cứ quân sự quan trọng bậc nhất trong lịch sử chống Mông - Nguyên. Lý Thường Kiệt chính là người có công phát hiện ra vị trí chiến lược của đoạn sông này.

Nằm trong ý đồ chung, đội quân thủy ở Vạn Xuân có hai nhiệm vụ chính: *một là*, hỗ trợ quân ta ở lũy sông Cầu đánh địch khi chúng vượt sông và đổ bộ tập kích địch trên bờ bắc trong trường hợp cần thiết; *hai là*, chặn, không cho thủy quân Tống vào tiếp ứng quân bộ vượt sông, nếu chúng vượt qua tuyến phòng ngự của quân thủy Lý Kế Nguyên. Như vậy, có thể hình dung chốt Vạn Xuân còn có ý nghĩa như một phòng tuyến thứ hai về mặt đường thủy, cũng như hào lũy sông Cầu là phòng tuyến thứ hai của tuyến phòng thủ đường bộ. Tài cầm binh của Lý Thường Kiệt là ở chỗ ông đã khéo léo kết hợp hai tuyến phòng thủ thủy, bộ “thứ hai” thành một hệ thống liên hoàn, nhằm vào đối tượng chính của cuộc kháng chiến là quân bộ của giặc Tống.

Từ xưa, tư liệu viết về cuộc kháng chiến chống Tống chủ yếu ghi chép về phòng tuyến Như Nguyệt và diễn biến các trận đánh quân Tống trên sông Như Nguyệt, mặc dù chốt quân thủy Vạn Xuân là phòng tuyến thứ hai về mặt đường thủy, có vai trò quan trọng đối với chiến lược công - thủ của nhà Lý,



nhưng tài liệu ghi chép về chốt quân thủy Vạn Xuân do Hoàng tử Hoàng Chân chỉ huy rất nghèo nàn. Chúng ta chỉ thấy sách *Việt sử lược* ghi chép vài dòng, tác giả Hoàng Xuân Hãn, trong sách *Lý Thường Kiệt - lịch sử ngoại giao tông giáo triều Lý* sau khi khảo sát các sách như *Tống sử*, *Tục tư trị thông giám trường biên*, văn bia..., cũng chỉ cho biết khá sơ lược về trận đánh ở sông Kháo Túc và sự hy sinh của hai hoàng tử Hoàng Chân và Chiêu Văn.

Khảo sát tại khu vực ven sông Lục Đầu ở Bắc Giang và Hải Dương, kết hợp với thần tích, ngọc phả và truyền thuyết dân gian, chúng tôi thấy có nhiều tư liệu dân gian về cuộc kháng chiến chống Tống có thể làm rõ một số vấn đề về cuộc kháng chiến này.

*Thứ nhất*, trước đây, các tài liệu viết về phòng tuyến sông Như Nguyệt đều thống nhất chiến tuyến được xây dựng theo thế “Hoành trận”, kéo dài từ mỏm núi Đền thuộc dãy Tam Đảo chạy dọc theo bờ nam sông Như Nguyệt thẳng sang hướng đông qua sông Lục Đầu (Phả Lại), nối vào sườn tây núi Ông Sư của dải Yên Tử. Qua khảo sát thực địa cho thấy, núi Ông Sư nằm ở quãng giữa của dãy núi Phụng Hoàng, cách Vạn Xuân khoảng 3km, từ bờ sông Lục Đầu phải qua núi Phao Sơn, Doanh Sơn mới đến núi Ông Sư. Do đó, đoạn cuối của phòng tuyến Như Nguyệt phải từ núi Phả Lại qua sông Lục Đầu nối vào núi Phao Sơn và Doanh Sơn của dãy Phụng Hoàng rồi chạy dài theo cánh cung Đông Triều. Hiện nay, ở khu vực núi Phao Sơn, nhân dân địa phương đào được gạch, ngói, đồ dùng có niên đại thời Lý, trong đó đáng chú ý là loại gạch vồ kích thước 30 x 50 x 8cm. Ngoài ra, còn phát hiện hệ thống trụ móng bằng sỏi và nhiều viên đá xanh. Truyền thuyết địa phương cho biết, núi Doanh Sơn là nơi công chúa Bình Dương (con gái vua Lý Thái Tông, sau được gả cho Thân Thiệu Thái) đóng doanh trại đánh giặc, sau khi đất nước thanh bình, bà lập chùa Sùng Nghiêm trên núi làm nơi tụng kinh niệm Phật. Những tư liệu trên góp phần khẳng định núi Doanh Sơn từng là trụ sở hoặc quân doanh thời Lý.

*Thứ hai*, các tài liệu ghi chép về cuộc kháng chiến chống Tống đều cho rằng vị trí Vạn Xuân, tức Phả Lại, là chưa đầy đủ. Xét về địa hình và diễn biến chiến trường, vị trí của căn cứ thủy quân Vạn Xuân phải từ khu vực ngã ba



Phượng Nhõn (nơi hợp lưu của sông Thương và sông Lục Nam) kéo dài xuống vùng cửa sông Đuống. Đoạn này dài khoảng 7 - 8km, sông nước mênh mông, quanh co không rõ đâu là bờ bến; phía tả ngạn có nhiều bến đậu tốt cho thủy quân như Bến Vạn, Làng Bến, Phao Tân, Phả Lại, Triều Dương. Với khoảng 2 vạn quân và 400 chiến thuyền, các cứ điểm quân sự nhà Lý ở căn cứ Vạn Xuân được bố trí dọc theo sông Lục Đầu, trong đó nổi lên hai khu vực quan trọng. Một là, đại bộ phận thủy quân do hai hoàng tử Hoàng Chân và Chiêu Văn chỉ huy đóng quân từ đoạn hợp lưu của sông Cầu và sông Đuống. Đây là một khúc sông rộng lớn và hiểm yếu, với bãi nổi lớn ở giữa ngã ba sông (bãi Đại Than). Trên bãi lau sậy mọc um tùm, giống như một “đại chiến hạm” tự nhiên, có thể bố trí quân bộ hỗ trợ cho quân thủy tác chiến trên sông. Đóng quân ở đây còn có thể kết hợp với quân bộ trên các dãy núi Phao Sơn, núi Ngọc, Doanh Sơn, Phả Lại tạo thành thế gọng kìm khống chế vùng cửa sông Lục Đầu. Hai là, một bộ phận quân thủy nhà Lý đóng ở bến Vạn Kiếp và đồn Tam Kỳ (cửa ngã ba Nhạn). Khu vực này đối ngạn với núi Cổ Phao thuộc dãy núi Nham Biên (xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang), cách Phả Lại - vị trí đóng quân của hai hoàng tử Hoàng Chân và Chiêu Văn, khoảng 7km. Bến Vạn Kiếp là khu vực rộng lớn có thể neo đậu được nhiều thuyền bè. Ở đây có những ngọn núi nằm sát sông Lục Đầu như núi Trạm, núi Kim Điền, núi Vạn An, núi Dục Sơn... là những cao điểm quân sự có thể quan sát, bố phòng, tấn công kết hợp thủy, bộ đều rất thuận lợi. Quan trọng hơn, quân chốt tại đây có thể phối hợp với cánh quân của Phò mã Thân Cảnh Phúc đổ bộ sang phía đối ngạn tấn công trại giặc ở khu vực phía đông bắc núi Nham Biên. Vị tướng chỉ huy quân ở chốt này là hai tướng Nguyễn Căn, Dương Tự Minh. Dấu tích đồn Tam Kỳ được phản ánh qua hệ thống di tích và những câu ca lưu truyền trong nhân dân địa phương:

*“Tam Kỳ, Như Nguyệt, Xương Giang ấy,*

*Bảo vệ nhân dân non nước này”.*

Qua khảo sát thực địa, hiện nay ở ven bờ sông Lục Đầu, tương ứng với chốt quân thủy Vạn Xuân, có nhiều di tích thờ Cao Sơn Đại vương. Thần tích tại các đình, miếu cho biết, thần húy là Dương Tự Minh, hiệu là Cao Sơn





Quý Minh Đại vương, là tướng chỉ huy phòng tuyến sông Như Nguyệt<sup>1</sup>. Trong trận đánh sông Kháo Túc, bị chém vào cổ, thần ôm đầu chạy về quê, rồi tuấn tiết. Hết giặc, triều đình nghị công, truy phong ngài là Cao Sơn, Thiên Y, Trung Vũ Đại vương. Được nhân dân ven sông Cầu từ Đu Đuối (tỉnh Thái Nguyên) đến Lục Đầu (tỉnh Hải Dương) lập đền thờ. Nói về hệ thống các di tích thờ thần, dân gian vẫn có câu: “Thượng tự Đu Đuối, hạ chí Lục Đầu”. Theo thần tích đình làng Trạm Điền (xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh) cho biết: Trong cuộc kháng chiến chống quân Tống, tướng quân Vũ Thành vương (Thân Cảnh Phúc) đã đóng đồn ở làng Trạm Điền để đánh giặc, ông cho lập một trạm gác trên đỉnh núi Phượng Sơn, vì vậy, ngọn núi này còn có tên là núi Trạm. Sau khi ông mất, dân làng thờ ông làm thành hoàng, hằng năm mở hội từ ngày 18 - 20 tháng Giêng. Khảo sát khu vực xã Hưng Đạo, cho thấy có nhiều di tích thờ Vũ Thành vương như miếu làng Ngọc Tân, đình Trạm Điền, đình Dục Sơn, nghề Bô Đề thuộc thôn Vạn Yên.

Ngoài ra, truyền thuyết địa phương cho biết nhân dân Vạn Kiếp đã tích cực tham gia phòng tuyến Vạn Xuân, xung phong vào các đội cảm tử quân, kiên cường đánh giặc góp phần không nhỏ để bảo vệ phòng tuyến, chặn bước xâm lăng của quân Tống. Như vậy, sông Lục Đầu - Bình Than có vị trí đặc biệt quan trọng trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống thế kỷ XI.

### *c) Trận Kháo Túc*

Qua 2 tháng tiến vào Đại Việt, sau những trận đánh vượt sông Như Nguyệt không thành công (từ ngày 18/01 đến ngày 28/02/1077), mọi cố gắng tiến công của quân Tống đều vô hiệu. Tình thế chiến tranh lúc này hoàn toàn bất lợi cho quân Tống: đường vận lương bị Thân Cảnh Phúc đánh phá, lương thảo ngày càng cạn kiệt; binh lính chết trận nhiều, số quân ốm, chết vì lam chướng lên tới hàng vạn, tinh thần hoang mang, nao núng, rệu rã; khả năng xin thêm viện binh không còn. Bên cạnh đó, quân ta lại không ngừng dùng biện pháp đánh nhỏ, quấy phá làm cho chúng liên tục thương vong và

---

1. Nội dung thần tích cho biết tên húy của thần là Dương Tự Minh, tuy nhiên, theo chính sử, Dương Tự Minh là Phò mã nhà Lý được giao quản châu Quảng Nguyên và các vùng khê động phía Bắc, ông sống vào khoảng giữa thế kỷ XII.



nao nóng tinh thần. Quách Quỳ ở thế khôn quẩn về chiến lược, không còn cách nào khác ngoài việc chấm dứt tiến công, chuyển hẳn sang phòng ngự.

Chiến lược phòng ngự Như Nguyệt của Lý Thường Kiệt đã giành được thắng lợi với mục tiêu chủ yếu đặt ra là “chặn đứng quân địch, làm địch thương vong, suy yếu, tạo điều kiện cho ta phản công”. Quân Tống thực sự lâm vào thế bị động trên chiến trường cả về chiến lược và chiến thuật. *Tống sử* viết: “Quân ta (Tống) không sang sông được. Muốn đánh cũng không được”. Tuy nhiên, trừ 6 - 7 vạn quân để chiến đấu, quân Tống tiến hành cố thủ nhằm tạo trạng thái chiến đấu cầm cự về chiến lược, ngăn chặn quân ta tiến công, cố giành lại vùng lãnh thổ đã chiếm đóng, biến vùng thượng du phía Bắc thành đất đai của Tống.

Tình thế đã biến chuyển, cho phép quân ta chuyển sang thế phản công chiến lược. Theo kế hoạch của Lý Thường Kiệt, các hoàng tử Hoàng Chân và Chiêu Văn, tướng Nguyễn Căn, tướng Dương Tự Minh chỉ huy một đạo khoảng 2 vạn quân, 400 chiến thuyền từ Vạn Xuân ngược sông Như Nguyệt. Đến đoạn sông Kháo Túc phía nam núi Nham Biên, quân ta đổ bộ lên bờ; dựa theo sườn núi Nham Biên, tiến đến trại giặc, mở cuộc tiến công lớn vào sườn trái đại bản doanh của Quách Quỳ. Trước sức tiến công mãnh liệt của quân ta, quân Tống phòng ngự ở vòng ngoài chống cự không nổi buộc phải rút chạy. Thừa thắng, quân ta chia thành nhiều mũi đánh sâu vào mặt đông và đông nam doanh trại Quách Quỳ. Sợ quân ta thừa thắng đánh tràn vào đại bản doanh, Quách Quỳ phải điều động phần lớn lực lượng dự bị gồm 7.000 kỵ binh để ngăn chặn cuộc phản công của ta. Các viên tướng chủ chốt như Yên Đạt, Thế Cự, Vương Mãn, Lý Thường, Điền Chung đều phải xuất trận để bảo vệ đại bản doanh Quách Quỳ. Do có lực lượng lớn, chúng tiếp tục tăng quân phản kích, nên quân ta buộc phải rút xuống thuyền. Ở trên bờ, địch dùng cung nỏ và máy bắn đá bắn theo dũi đội làm cho một số thuyền chiến của ta bị đắm và gây thương vong lớn; cả hai hoàng tử Hoàng Chân và Chiêu Văn đều anh dũng hy sinh. Tả lang tướng Nguyễn Căn bị tướng Tống là Hoàng Trung bắt. Tôn Thăng, một người Tống, có viết trong sách *Đàm Phố* của mình về đội quân riêng của Hoàng tử Hoàng Chân như sau: Hoàng Chân nuôi riêng 500 quân đặc biệt, cấm mọi thị dục, dạy cho trận pháp. Đội quân riêng ấy rất giỏi, hiệu lệnh rất nghiêm. Người nào cũng cầm một cái kim bài làm hiệu riêng cho nhau. Thuyền của đội quân riêng của Hoàng Chân bị đắm, nhưng ai cũng cầm vững kim bài mà chết.



Cuộc tiến công bằng thủy quân ta ở Kháo Túc mặc dù bị tổn thất nhưng đã gây cho quân Tống nhiều thiệt hại về lực lượng cũng như đảo lộn về thế trận và đã tạo điều kiện cho đại quân của Lý Thường Kiệt vượt sông, bất ngờ đánh úp vào doanh trại chính của địch. Quân Tống đại bại, bị tiêu diệt đến năm, sáu phần mười. Đó là đòn phản công có ý nghĩa quyết định của quân ta giáng vào quân xâm lược.

*d) Nhân dân Hải Dương tham gia đánh quân Tống trên chiến trường Như Nguyệt*

Trong cuộc kháng chiến chống quân Tống trên chiến tuyến Như Nguyệt của quân dân Đại Việt thế kỷ XI, trận đánh Kháo Túc giữ vai trò rất quan trọng. Tuy nhiên, trận đánh này chỉ được chính sử Việt Nam nhắc đến hết sức sơ lược và ngắn gọn khiến việc nghiên cứu và xác định địa điểm, diễn biến trận đánh gặp nhiều khó khăn. Tuy trận đánh này không trực tiếp diễn ra ở khu vực Vạn Kiếp, nhưng thủy quân Đại Việt đã lấy Vạn Kiếp làm bàn đạp để đánh quân Tống, đồng thời phối hợp với các đạo quân của Vũ Thành vương từ khu vực Vạn Kiếp đánh vào phía đông bắc các đồn trại của quân Tống ở dãy núi Nham Biền.

Sử sách ghi chép quá sơ sài về diễn biến của trận tập kích này. Nhưng nhân dân địa phương vùng Vạn Kiếp vẫn truyền tụng nhiều truyền thuyết và chỉ ra những di tích ghi lại chiến công oanh liệt này.

Văn bia *Thần tích bi ký* dựng năm Đinh Mão (1867) ở đình Chí Linh (xã Nhân Huệ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương) cho biết, vào thời Lý có giặc phương Bắc sang xâm lược Đại Việt, nhà vua truyền hịch kêu gọi người tài ra giúp nước. Thần Cao Hiển hóa thân thành một tướng tài của triều đình cầm quân đến đóng quân tại địa phận Ba Gia trang (nay thuộc xã Nhân Huệ, thành phố Chí Linh). Tại bản trang có hai anh em sinh đôi tên là Phạm Cường, Phạm Úy, tài năng xuất chúng, văn võ song toàn. Được biết hai anh em là người tài đức, Hiển Công liền chiêu mộ cho sung vào bộ tướng cùng binh phù đánh trận Bến Động (Lục Đầu). Khi Hiển Công và Nhị Công dàn trận, tinh kỳ rợp đất, chiêng trống vang trời, giặc Tống đại bại tháo chạy. Sau khi thắng giặc, Hiển Công trở về Ba Gia trang mở hội khao quân mừng chiến thắng.



Sách *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm* chép: “Trần Đăng Nguyên, người xã Triều Dương, huyện Chí Linh lúc bé nổi danh văn học, lớn lên thi đỗ Thái học sinh, được vào triều làm thị giảng. Về sau phụng mệnh làm chức Tham quân, đánh giặc Tống lập công, được thăng chức Thượng thư, tước Công. Ông làm quan đến Thượng Trụ quốc rồi về hưu”<sup>1</sup>.

Trong cuộc kháng chiến chống Tống thế kỷ XI, Vạn Kiếp tuy không là địa bàn diễn ra các trận quyết chiến chiến lược, nhưng nằm ở một vị trí quan trọng, nên nhân dân Hồng lộ/Hải Đông cùng với nhân dân ở vùng đất Vạn Kiếp đã góp phần đáng kể vào sự nghiệp đánh thắng quân Tống xâm lược.

## **2. Nhân dân Hải Dương với ba cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên (1258 - 1285 - 1288) của nhà Trần**

### *a) Quá trình chuẩn bị, xây dựng lực lượng tại Hải Dương*

Hải Dương là vùng đất có địa thế hiểm yếu về quân sự, ở phía tây bắc có sông núi lớn, ở phía đông nam có đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu, dân cư đông đúc. Trải qua bao thời đại, Hải Dương luôn là chiến trường, điểm tựa cho các phong trào đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc. Vùng đất chiến lược Hải Dương từng góp phần cho các triều Ngô, Tiền Lê, Lý làm nên cơ nghiệp và đặc biệt Hải Dương là địa bàn chiến lược trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên xâm lược nửa sau thế kỷ XIII.

Từ cuối thế kỷ XII, nhà Lý ngày càng suy yếu, các thế lực phong kiến nổi lên ở nhiều nơi, nhà Lý phải dựa vào thế lực họ Trần để chống lại lực lượng nổi loạn, nên đã tạo điều kiện và thời cơ cho họ Trần buộc Lý Chiêu Hoàng (vị vua cuối cùng của nhà Lý) phải nhường ngôi cho Trần Cảnh vào tháng Chạp năm 1225. Vương triều Trần được thành lập trên cơ sở kế thừa và nâng cao những thành quả của vương triều Lý trước đó, triều Trần tiếp tục củng cố chế độ trung ương tập quyền và quốc gia thống nhất. Về chính trị, triều Trần tổ chức bộ máy thống nhất từ trung ương xuống đến các địa phương chặt chẽ, vững vàng, năng động, đưa đất nước vào thế thống nhất, ổn định sau thời gian dài rối loạn, khủng hoảng cuối triều Lý. Ở Hải Dương, nhà Trần đặt các

1. *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd, tr.473.



chức trấn phủ, hai viên chánh, phó để quản lý. Về kinh tế, nhà Trần thực thi nhiều biện pháp tiến bộ để mở mang phát triển kinh tế như: phát triển thủ công nghiệp, xây dựng mạng lưới thương nghiệp với các hệ thống chợ búa, cảng sông, xây dựng đê điều, nạo vét mương máng, tổ chức làm thủy lợi trong phạm vi cả nước.

Đặc biệt, nhà Trần thực hiện chế độ ban cấp thái ấp, điền trang dành cho tầng lớp quý tộc, tôn thất. Hệ thống thái ấp không chỉ là những vùng đất đơn thuần mà đó là những vùng đất được nhà Trần đặc biệt chú trọng để xây dựng thế trận phòng thủ. Đó là các vùng đất trọng yếu, nhà Trần không chỉ bảo vệ cẩn thận mà còn nhằm phát huy thế mạnh của những vùng đất đó trong quá trình xây dựng đất nước, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Trong thái ấp, chủ thái ấp có phủ đệ, có thể xây thành bảo vệ, có lực lượng vũ trang, nhưng tất cả đều đặt dưới sự kiểm soát của triều đình.

Trong số 15 thái ấp được thống kê hiện nay<sup>1</sup>, có 3 thái ấp ở vùng đất Hải Dương là: thái ấp Vạn Kiếp (nay thuộc thành phố Chí Linh) của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn; thái ấp của Trần Phó Duyệt ở châu Chí Linh (nay thuộc xã Nhân Huệ và phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh); thái ấp của Trần Quốc Chấn ở Kiệt Đặc (nay thuộc phường Văn An và phường Chí Minh, thành phố Chí Linh). Ngoài ra, Hải Dương còn có ấp thang mộc của An Sinh vương Trần Liễu ở vùng An Sinh (thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương và thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh hiện nay). Thái ấp Vạn Kiếp của Trần Hưng Đạo là một vị trí quân sự trọng yếu ở vùng Đông Bắc của đất nước.

*- Xây dựng thái ấp, đại bản doanh Vạn Kiếp:*

Thế kỷ XIII, Trần Hưng Đạo với nhãn quan quân sự thiên tài đã sớm nhận thấy Vạn Kiếp là một vị trí quân sự trọng yếu ở vùng Đông Bắc của đất nước, là địa đồ chiến lược “*tiền công, hậu thủ vững chắc*”, rất tiện lợi cho việc giấu quân, mai phục và đánh úp khi có giặc tấn công. Nơi đây có thể vừa kết hợp xây dựng quân doanh kháng chiến với xây dựng binh xưởng, cơ sở sản xuất phục vụ chiến đấu, xây dựng hậu cứ quân sự tại chỗ mà địch không thể lường. Tại Vạn Kiếp,

1. Xem Nguyễn Thị Phương Chi: “Chiến lược phòng thủ đất nước qua hệ thống thái ấp thời Trần (thế kỷ XIII, XIV)”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 2 (422), 2013.



Trần Hưng Đạo đã cho xây dựng hệ thống các công trình với nhiều phân khu và chức năng khác nhau như: trung tâm chỉ huy, hệ thống kho tàng, hậu cần, khu vực hành chính, khu vực sản xuất... không chỉ phục vụ cho nhiệm vụ quân sự mà còn phục vụ cho công tác hành chính, dân sự, thương mại, buôn bán, phát triển đời sống kinh tế - xã hội. Những dấu tích hiện tồn ở vùng Chí Linh đã chứng minh điều đó.

- *Trung tâm chỉ huy*: nằm ở tả ngạn sông Lục Đầu (nay thuộc xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh) kéo dài từ cánh đồng Vạn Yên vào đến khu vực Thung Trong. Nơi đây địa thế hiểm yếu, xung quanh là núi Trán Rồng và núi Quy bao bọc như bức tường thành, trước mặt theo dòng sông Vang, đi khoảng 1km là ra sông Lục Đầu, núi Bắc Đẩu như bình phong trấn giữ phía trước, vừa kín đáo lại vừa thuận cho việc tiến lui. Trung tâm chỉ huy bao gồm một số địa điểm sau:

*Thung Trong*: nằm trong thung lũng rộng khoảng 20.000m<sup>2</sup>. Đây là trung tâm đại bản doanh của phòng tuyến Vạn Kiếp - nơi Trần Hưng Đạo và bộ chỉ huy quân sự nhà Trần từng đồn trú. Những hiện vật phát hiện trong cuộc khai quật tại đây năm 2000 đã chứng minh: “Việc phát hiện ra bờ kè, dấu tích nền bếp và đường ống thoát nước ở nền giữa di tích Từ Cũ, chứng tỏ sự tồn tại của lớp kiến trúc và cư trú cổ mà theo truyền thuyết còn lưu truyền trong nhân dân là phủ đệ của Trần Hưng Đạo thời kỳ đầu sống và lãnh đạo kháng chiến chống quân Nguyên tại đây”<sup>1</sup>.

*Hành Cung*: đây là khu làm việc của Hưng Đạo Đại vương với vua Trần, Thượng hoàng hay các vương hầu, quý tộc trong triều mỗi khi về Vạn Kiếp. Qua thám sát khảo cổ học cho thấy, khu vực Hành Cung còn nhiều dấu tích kiến trúc từ thế kỷ XIII - XIV như: hệ thống nền móng các công trình, hệ thống ống thoát nước bằng đất nung cỡ lớn, đường kính 35cm, dài 45cm cùng gạch ngói, đồ gốm sứ cao cấp...

*Trại Lính*: nằm trên cánh đồng làng Vạn Yên, cách Từ Cũ khoảng 1km. Theo nhân dân địa phương cho biết, đây là nơi ở của quân lính để bảo vệ khu vực phủ đệ. Khu Trại Lính có diện tích khoảng hơn 1 mẫu Bắc Bộ.

1. Nguyễn Quốc Hữu, Nguyễn Tuấn Lâm, Nguyễn Hồng Quang, Nguyễn Văn Mục: Báo cáo khảo sát di tích Hồ Thóc, tài liệu lưu tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia, 2000, tr.10.



- Hệ thống kho tàng, binh xưởng:

*Hang Tiên*: tương truyền, đây là nơi chứa tiền bạc (kho tiền) của đại bản doanh Vạn Kiếp. Tại đây, còn dấu tích các vòm hầm đào vào núi cao 1,5m, rộng 1,3m; qua thám sát khảo cổ học đã phát hiện được tiền đồng, có 2 đồng còn đọc được niên hiệu là *Nguyên Hựu thông bảo*, *Nguyên Phong thông bảo*<sup>1</sup>.

*Hố Thóc*: tương truyền, nơi đây là kho chứa quân lương và là nơi cất giấu lương thực của đại bản doanh Vạn Kiếp thời kỳ kháng chiến chống quân Mông - Nguyên cuối thế kỷ XIII.

Kết quả khai quật khảo cổ học ở Hố Thóc “đã xác định rõ dấu vết thóc cháy kết dính thành tảng lớn, nhỏ. Qua địa tầng ổn định; tầng văn hóa dày từ 15 - 85cm với dấu tích bếp đun là than, tro bếp lửa cùng một số ít hiện vật gốm, sứ, công cụ sắt... đã chứng minh sự tồn tại của một kho chứa quân lương được dân gian lưu truyền. Thóc tìm thấy trong hố thám sát đều là thóc cháy, hiện tượng này có thể phản ánh kế hoạch “vườn không nhà trống” nên kho thóc được tiêu hủy toàn bộ”<sup>2</sup>.

*Chùa Kho Lương*: vị trí này là một vùng đồi rộng, nằm phía sau núi Trán Rồng, thuộc thôn Bến, xã Lê Lợi, cách đền Kiếp Bạc hiện nay khoảng 1,5km. Đây là nơi núi sông bao bọc, vừa kín đáo, vừa thuận tiện cho việc vận chuyển lương thực đến các khu vực trong thái ấp. Đây là kho lương trong đại bản doanh Vạn Kiếp. Hiện nay, khu vực này còn các địa danh liên quan đến việc quân lương, hậu cần như: chùa Gạo, đồng Gạo, thung Thóc. Hiện còn một ngôi chùa nhỏ thờ Phật được xây dựng từ thời Trần, gọi là chùa Kho Lương.

*Sông Vang - Xưởng Thuyền*: nằm trên cánh đồng Vạn Yên, cách đền Kiếp Bạc 1km về phía tây bắc. Để thuận tiện cho việc vận chuyển và hạ thủy các thuyền chiến, Trần Hưng Đạo cho đào sông Vang bên cạnh xưởng thuyền để nối sông Lục Đầu với hệ thống sông ngòi trong thái ấp Vạn Kiếp. Đây là đường giao thông thủy quan trọng trong thái ấp Vạn Kiếp, sông Vang dài khoảng 10km, từ phố Vạn chảy qua xóm Hống, men theo chân núi Bắc Đầu chảy vào

1. Xem Nguyễn Văn Đoàn, Nguyễn Quốc Hữu, Nguyễn Tuấn Lâm: *Báo cáo thám sát khảo cổ học tại khu di tích Kiếp Bạc năm 2000*, tài liệu lưu tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, 2000, tr.5.

2. Nguyễn Quốc Hữu, Nguyễn Tuấn Lâm, Nguyễn Hồng Quang, Nguyễn Văn Mục: *Báo cáo khảo sát di tích Hố Thóc, Tlđđ*, tr.34.



khu vực Từ Cũ; phía trong một nhánh chảy qua Hành Cung thông với ngòi Mô. Ngòi Mô bắt nguồn từ thôn Đá Bạc, Yên Mô chảy qua Trung Quê, làng Bến (xã Lê Lợi) về Kiếp Bạc. Từ sông Vang theo hướng ngòi Cả (một nhánh cũ của sông Lục Đầu) ra bến Đại Tân, từ đây có thể đi vào khu vực Thanh Mai, Đá Bạc rồi lên dãy Yên Tử; cũng có thể xuôi thuyền qua mạn Đông Mai, Văn Đức theo dòng Kênh Sắn đổ ở cửa Kênh Mai ra sông Kinh Thầy rồi đi thuyền ra cửa Bạch Đằng.

Cạnh sông Vang, Hưng Đạo Đại vương cho xây dựng xưởng thuyền để đóng, sửa chữa và cất giấu thuyền chiến. Năm 1996, Viện Khảo cổ học Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng tỉnh Hải Hưng đã tiến hành khai quật khảo cổ tại xưởng thuyền. Với diện tích khai quật 42m<sup>2</sup>, đã tìm thấy nhiều hiện vật gạch, ngói, gốm sứ, mảnh bao nung, mảnh kê gốm, tiền đồng thời Trần; đặc biệt “còn tìm được một số đinh đóng thuyền hình chữ T bằng sắt, mảnh chì lưới đánh cá bằng đất nung...”<sup>1</sup>.

- Khu vực sản xuất:

*Di chỉ khảo cổ học Xóm Hống - Trạm Điền:* nằm trên cánh đồng Vạn Yên cách đền Kiếp Bạc 500m về phía bắc, chạy dài từ xóm Hống, phố Vạn theo tả ngạn sông Lục Đầu về phía thượng nguồn 2km đến Trạm Điền. Đây là một trung tâm sản xuất gốm lớn thời Trần vào thế kỷ XIII - XIV gắn liền với sự phát triển thái ấp Vạn Kiếp của Trần Hưng Đạo.

Năm 1996, Viện Khảo cổ học Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng tỉnh Hải Hưng tổ chức khai quật khảo cổ học tại di tích Xóm Hống với diện tích 42m<sup>2</sup>.

Kết quả cho thấy, vào thời Trần, làng Vạn Yên, Trạm Điền là một tập đoàn sản xuất gốm hoạt động sầm uất. Dấu tích về lò nung và quá trình sản xuất gốm sứ cổ còn thấy nhiều ở đây, như những mảnh tường và vòm lò, bao nung, con kê và đồ gốm phế thải. Loại hình gốm men ở Xóm Hống khá đa dạng, bao gồm các loại bát, đĩa, âu, lọ, bình, ống nhỏ và ấm... Đa số đồ gốm được làm bằng bàn xoay, được tráng nhiều loại men và trang trí các loại

1. Trần Anh Dũng: *Báo cáo khai quật di chỉ Xóm Hống (xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương)*, tài liệu lưu tại Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 1996, tr.8.





hoa văn khác nhau. Nhiều đồ gốm trang trí bằng cách khắc chìm hoặc in nổi bằng khuôn dưới men. “Căn cứ vào loại hình men, dấu con kê trên sản phẩm và hoa văn, chúng tôi cho rằng Xóm Hống là một trung tâm sản xuất gốm sứ thời Trần, vào các thế kỷ XIII, XIV. Như vậy, đây là một trung tâm gốm cổ sớm nhất hiện biết ở Hải Dương”<sup>1</sup>.

*Khu vực trồng và sản xuất thuốc nam:* nằm trên núi Dục Sơn, nay thuộc xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh. Núi Dục Sơn là núi đất pha cát sỏi, có độ cao 42m so với mực nước biển, diện tích xấp xỉ 10ha.

Trước khi cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai (1285) diễn ra, Trần Hưng Đạo với tư tưởng “người Nam Việt dùng thuốc Nam Việt” đã cùng với phu nhân là Thiên Thành Thái Trưởng công chúa, một người có tài làm thuốc chỉ đạo việc trồng những vườn thuốc nam trên núi Dục Sơn, với những vị thuốc quý để chữa bệnh, trị thương cho quân sĩ và nhân dân trong thái ấp. Trong sách *Lịch sử Việt Nam* (tập 1), các nhà nghiên cứu cho biết: “Từ thế kỷ XIII, Trần Quốc Tuấn và Thái y viện nhà Trần đã coi trọng việc sử dụng các cây thuốc trong nước để chữa bệnh cho nhân dân và vết thương cho quân lính. Tại Vạn Kiếp, Quốc Tuấn gây dựng được một khu vực trồng cây thuốc khá rộng (ngọn núi đó đến nay vẫn mang tên là Dục Sơn)”<sup>2</sup>.

*Ao Cháo:* nằm cách đền Kiếp Bạc 500m về phía đông. Tương truyền, Trần Hưng Đạo đã cho khơi nguồn đón nước từ hồ Máng Nước về đây nấu cháo dưỡng thương cho binh sĩ nên có tên là Ao Cháo. Hiện nay, Ao Cháo rộng khoảng 600m<sup>2</sup> xung quanh được kè bằng đá gan trâu và nhiều viên gạch thời Trần. Đây là nơi nước mạch trong núi Trán Rồng chảy ra tạo thành ao, sát chân núi Trán Rồng cách Ao Cháo 20m về phía đông bắc còn một giếng cổ được kè bằng đá hình tròn, đường kính 1,3m, sâu khoảng 3,5m, nước rất trong, đây chính là nguồn nước dẫn ra Ao Cháo.

- *Khu vực hậu cần:*

Hậu cần bao giờ cũng là một vấn đề then chốt của bất cứ một quân đội nào. Tại Vạn Kiếp, Trần Hưng Đạo đã xây dựng khu vực hậu cần lớn kéo dài từ

1. Hà Văn Cẩn: *Các trung tâm sản xuất gốm sứ cổ ở Hải Dương*, Luận án Tiến sĩ Khảo cổ học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, tài liệu lưu tại Thư viện Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 2000, tr.51.

2. Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Lương Ninh, Nguyễn Quang Ngọc, Trần Quốc Vượng: *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2012, t.1, tr.218.



vùng Trung Quê (nay thuộc xã Lê Lợi, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương) đến chân núi Huyền Đinh (huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang).

*Bãi Thảo*: là một làng thuộc xã Bắc An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương hiện nay. Đây là nơi tập kết lương thảo của thái ấp Vạn Kiếp nên có tên gọi như vậy. Lương thực trong vùng, sau khi được tập trung về Hồ Thóc, được vận chuyển theo đường sông Vang, ngòi Mô tập kết ở Bãi Thảo, từ đây theo đường tắt qua núi Thanh Mai, Huyền Đinh sang khu vực luyện quân ở Suối Mỡ (xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang).

*Làng Gạo*: thuộc xã Lê Lợi, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương hiện nay, là nơi có những cánh đồng lúa xanh tươi, màu mỡ. Sau khi thu hoạch, thóc lúa từ các vùng Trung Quê, Thanh Tảo, Đa Cốc, Kim Điền... đều chuyển về đây để cất giữ ở hai kho gạo lớn là chùa Gạo, nghề Dím, nên có tên gọi là làng Gạo. Sau đó, thóc gạo từ hai địa điểm trên được chuyển theo sông Cụt ra ngòi Mô, chuyển qua Đồng Tranh sang Trại Bến, tập trung ở Kho Lương. Từ đây, vận chuyển vào Hồ Thóc, hoặc theo hồ Đông Hoàn ra sông Vang vào Kho Nấm, thóc gạo cũng có thể vận chuyển theo ngòi Mô ra sông Vang vào Bãi Thảo trước khi chuyển vào khu vực Suối Mỡ. Hiện nay, ở làng Gạo còn nghề Dím thờ Đức Quốc mẫu Thiên Thành công chúa - phu nhân của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn - người phụ trách lương thảo hậu cần trong thái ấp Vạn Kiếp.

Trong thái ấp Vạn Kiếp, bên cạnh việc trồng lúa tại khu vực Trung Quê, Thanh Tảo, Kim Điền..., Thiên Thành công chúa còn tổ chức chăn nuôi gia súc như trâu, bò, lợn, gà. Hiện nay, trên cánh đồng làng Trung Quê, xã Lê Lợi còn địa danh Hồ Lợn, đây là một thung lũng hình lòng chảo được bao bọc bởi núi Mộng Tây. Hồ Lợn có diện tích 4 - 5ha, đây là nơi Đức Quốc mẫu nuôi thả lợn. Để phát triển sản xuất, Đức Quốc mẫu còn tổ chức các trại nuôi trâu, bò trên dãy núi Huyền Đinh. Ngày nay, dân trong vùng vẫn truyền nhau câu ca:

*“Trâu thì Mẩu thả Huyền Đinh,*

*Lợn thì Mẩu thả cánh đồng Trung Quê”.*

*Chùa Gạo*: nằm trên sườn núi, phía trước là hồ Thanh Long thuộc làng Gạo, xã Lê Lợi, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương hiện nay. Thóc lúa từ những cánh đồng lúa xanh tươi, trù phú ở làng Thanh Tân, Thanh Tảo, Trại Điền, Phụng Sơn được tập trung về đây xay giã, cất giấu.



*Nghè Năm*: được xây dựng từ thế kỷ XIII tại núi Nghè, thờ quan giữ kho quân lương của đại bản doanh Vạn Kiếp. Nghè Năm cách đền Kiếp Bạc 2km về phía bắc, nay thuộc thôn Trạm Điền, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh. Nhân dân địa phương cho biết, núi Nghè còn gọi là núi Năm, đây là một kho lương trong đại bản doanh Vạn Kiếp.

- *Hệ thống thành lũy*:

Tại phía đông nam của đại bản doanh Vạn Kiếp, Trần Hưng Đạo cho xây dựng thành Linh Sơn trên núi Chí Linh để bảo vệ quân doanh Vạn Kiếp. Trong sách *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, tác giả Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm cho biết, trong cuộc xâm lược lần thứ ba năm 1288, khi tiến đến Vạn Kiếp, quân Nguyên đánh chiếm thành Linh Sơn và Nhất Tự Thành: “Khi tiến quân đến Vạn Kiếp, hấn (Thoát Hoan) đã sai Lưu Uyên đem hai vạn quân thủy bộ đánh chiếm sông Vạn Kiếp (sông Lục Đầu) và thành Linh Sơn (ở núi Chí Linh). Sictua được lệnh của Abatri, đem quân chiếm thành chữ nhất”<sup>1</sup>.

Khảo sát vùng ven sông Lục Đầu, tại khu vực nhà máy nhiệt điện Phả Lại còn dấu tích của thành cổ Linh Sơn. Nghiên cứu thực địa cho thấy, thành Linh Sơn được xây dựng dựa vào địa hình tự nhiên của hệ thống núi Chí Linh với các ngọn núi Phao Sơn, Doanh Sơn, Ngọc Sơn. Đây đều là những dãy núi có địa thế hiểm yếu: “Núi Doanh Sơn ở cách huyện Chí Linh 13 dặm về phía bắc; núi cao 60 trượng, có tên nữa là núi Sùng Nghiêm... Sông Lý Dương lượn trước mặt, các núi châu về đằng sau, phía trên tiếp huyện Phụng Nhãn, suốt đến phủ Lạng Giang, phía dưới liền với huyện Đông Triều, suốt đến tỉnh Quảng Yên, cũng là một nơi quan yếu”<sup>2</sup>. Mặt trước thành là sông Lục Đầu bao quanh, phía ngoài là hệ thống hào lũy được gia cố chắc chắn, phía trong thành là khu đất bằng rộng khoảng vài trăm trượng. Hiện nay còn các dấu tích của Đấu Đông Quân, Bãi Kiếm, Trạm Góc, Bờ Thành... Thành Chí Linh kết hợp với các trạm gác trên núi Phả Lại ở đối

1. Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003, tr.292-293.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đông Khánh địa dư chí*, (Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin dịch), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, t.1, tr.293.



ngạn tạo thành một gọng kìm khổng lồ chế khu vực cửa sông Đuống. Quân chốt ở đây chẳng những có thể bảo vệ được trung tâm đại bản doanh Vạn Kiếp mà còn khống chế được vùng ngã ba sông Cầu, sông Đuống. Quân ta đóng chốt ở đây có thể chặn đánh giặc tiến vào Thăng Long theo đường sông Đuống, hoặc từ đây xuôi theo sông Thái Bình hoặc sông Kinh Thầy để ra Biển Đông.

Hỗ trợ cho hệ thống phòng thủ ở đại bản doanh Vạn Kiếp còn có Nhất Tự Thành (thành hình chữ Nhất). Tuy không có tài liệu ghi chép cụ thể về vị trí của Nhất Tự Thành, nhưng trong lịch sử chống ngoại xâm, tổ tiên ta thường dựa vào địa hình của sông núi, xây dựng hệ thống thành lũy ven sông để chặn đánh giặc. Căn cứ vào địa hình của vùng Vạn Kiếp và các dấu tích hiện còn thì Nhất Tự Thành có lẽ là thành dọc theo bờ sông Lục Đầu. Vì ba mặt của Vạn Kiếp đều được núi đồi bao bọc che chắn, chỉ có mặt phía trước trông ra sông Lục Đầu, nên Trần Hưng Đạo đã cho đắp các chiến lũy dọc bờ sông Lục Đầu ở những khu vực thung lũng ven sông, không có đồi núi (có thể kéo dài khoảng 7 - 8km từ núi Dinh (xã Hưng Đạo) đến thành Linh Sơn (phường Phả Lại)). Qua khảo sát cho thấy, ở khu vực cánh đồng Vạn Kiếp còn một vài địa danh gợi nhớ về dấu tích của những đoạn thành cổ, đó là Thành Nếp, Thành Nội, Bờ Thành. Các khu vực này đều nằm dọc sông Lục Đầu, cao hơn mặt ruộng xung quanh từ 0,5 - 1m.

Ngoài ra, dựa vào vị trí thuận lợi của sông Lục Đầu với các ngọn núi nhô tận sát bờ sông, Trần Hưng Đạo cho xây dựng các trạm gác, cứ điểm trên các đỉnh núi dọc hai bên sông như núi Ngọc, núi Phả Lại, núi Dục Sơn, núi Vạn Kiếp, núi Trạ, núi Dinh Sơn, núi Phụng Sơn, núi Cổ Phao, biến khu vực này thành một căn cứ cho cả quân thủy lẫn quân bộ của Đại Việt.

Qua những dấu tích vật chất trên, chúng ta có thể hình dung đại bản doanh Vạn Kiếp là một khu vực rộng lớn, với đầy đủ các ngành nghề như sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, chăn nuôi, làm gốm, đóng thuyền... Khi đất nước có chiến tranh, Vạn Kiếp từ thái ấp có đầy đủ tiềm năng về kinh tế, trở thành đại bản doanh có sức mạnh về quân sự với hệ thống thành lũy, kho tàng, khu vực luyện quân được chuẩn bị kỹ càng, chu đáo. Vạn Kiếp là vị trí mà thời bình thì dễ hòa tụ, giao thông, liên lạc, khi chiến tranh thì có thể tiến lui, công thủ.



b) Nhân dân Hải Dương tham gia phục vụ hội nghị vương hầu bách quan (Hội nghị Bình Than)

Tháng Một năm Nhâm Ngọ (tháng 12/1282), Toa Đô đem 5 vạn quân xuất phát từ Quảng Châu vượt Biển Đông đánh Chiêm Thành. Ngày 29 tháng Một năm Nhâm Ngọ, tức ngày 30/12/1282, quân Nguyên đánh chiếm cảng Chiêm Thành (Quy Nhơn ngày nay), với mục đích tạo ra gọng kìm thứ hai đánh từ phía Nam lên Đại Việt. Trước tình thế đó, nhà Trần đã chủ động họp hội nghị vương hầu bách quan để bàn kế sách chuẩn bị kháng chiến. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: “Mùa Đông, tháng 10, vua ngự ra Bình Than, đóng ở vũng Trần Xá, hội họp các vương hầu trăm quan, bàn về kế sách đánh giũ và chia đi đóng giữ những nơi hiểm yếu”<sup>1</sup>. Tiếp đó, *Đại Việt sử ký toàn thư* lại chép: “Lúc đó, thuyền vua đỗ ở bến Bình Than, nước triều rút, gió thổi mạnh, có chiếc thuyền lớn chở than củi, người lái thuyền đội nón lá, mặc áo ngắn. Vua chỉ và bảo quan thị thân: Người kia chẳng phải là Nhân Huệ vương đó sao? Lập tức sai người chèo thuyền nhỏ đuổi theo đến cửa Đại Than thì kịp... Khánh Dư lên thuyền lạy tạ. Vua ban cho áo ngự”<sup>2</sup>.

Tại đây còn nhiều truyền thuyết về hội nghị vương hầu bách quan (tháng 12/1282), trong đó đáng chú ý là chuyện cây duối cổ là nơi buộc ngựa của vua tôi nhà Trần ở trước khu vực đình làng Trần Xá (nay thuộc xã Nam Hưng, huyện Nam Sách)... Đình làng Trần Xá là nơi đón tiếp các quan về họp, nay còn thờ bài vị Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải do có công tổ chức, bảo vệ thành công hội nghị vương hầu bách quan<sup>3</sup>.

Tại xứ đồng Khoai Lợ, thôn Trần Xá còn 2 cây duối cổ. Trước đây ở khu vực cánh đồng làng Trần Xá, có rất nhiều đồng đất lớn và nhiều cây duối cổ thụ nhưng đã bị chặt phá, san đồng để canh tác; dân làng truyền rằng những cây duối còn lại là nơi buộc ngựa của các quan nhà Trần về họp hội nghị vương hầu bách quan (tháng 12/1282).

1, 2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.II, tr.69, 70-71.

3. Theo các nghiên cứu hiện nay, thời điểm xuất hiện đình làng ở các làng xã sớm nhất vào đầu thế kỷ XVI. Thời Trần chưa có kiến trúc đình với tư cách là nơi hội họp của dân làng, nơi thờ thành hoàng hay tổ chức các sự kiện lớn của làng xã. Nội dung trình bày ở trên chủ yếu qua truyền khẩu địa phương.



Vụng Trần Xá ở bên hữu ngạn sông Kinh Thầy, cách làng Trần Xá khoảng 1km, cách ngã ba Lâu Khê (sông Lục Đầu, sông Thái Bình, sông Kinh Thầy) 1,5km. Trước đây, ngã ba Lâu Khê có đồn binh canh giữ cho nên còn gọi là ngã ba Tuần Lâu, hay ngã ba đồn Lâu. Vụng Trần Xá là đoạn sông mà dòng chảy xoáy lở về bờ phía nam (hữu ngạn) thuộc làng Trần Xá. Đoạn sông này cong hình chữ U, dài chừng 300m, vụng nước sâu, nhiều tôm cá, mùa lũ nước xoáy thuyền bè rất khó đi. Mùa đông, dòng chảy êm, là nơi đỗ thuyền bè của các ngư dân. Nay, vụng Trần Xá là bến chuyên chở vật liệu xây dựng đi các nơi. Nhân dân làng Trần Xá truyền tụng rằng, vua Trần họp hội nghị vương hầu bách quan ở chỗ này.

Bên kia vụng Trần Xá, cách 2km là làng Chí Linh (thuộc xã Nhân Huệ, thành phố Chí Linh hiện nay). Truyền thuyết nhân dân kể rằng: Đình làng là vụng gác, đồng thời là nơi đón tiếp các tướng lĩnh về họp hội nghị vương hầu bách quan. Qua khảo sát, hiện ở phía sau đình có xứ đồng Hốc Voi, Cỏ Ngựa là nơi buộc ngựa, voi của các tướng, vết chân voi gọi là Hốc Voi, bãi cỏ ngựa ăn gọi là Cỏ Ngựa.

Như vậy, qua tư liệu điền dã cho thấy, nhân dân hai bên bờ Lục Đầu Giang trong đó có các làng Trần Xá, xã Nam Hưng (huyện Nam Sách) và làng Chí Linh (phường Nhân Huệ, thành phố Chí Linh hiện nay) là nơi đón tiếp các quan, tướng về họp, là vụng gác bảo vệ cho hội nghị. Chắc hẳn nhân dân các làng ven sông ở Nam Sách, Chí Linh đã đóng góp tích cực cho sự thành công, bí mật của hội nghị quân sự quan trọng này.

*c) Nhân dân Hải Dương với cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai (1285)<sup>1</sup>*

*- Trận Lục Đầu tháng Hai năm Ất Dậu (1285):*

Tháng Hai năm 1285, sau trận giao chiến quyết liệt với quân Nguyên ở ải Nội Bàng (nay thuộc huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang), Trần Hưng Đạo lui về Vạn Kiếp. Tại đây, ông đã tập trung một binh lực rất lớn. Ông điều thêm quân dân lộ Hải Đông và quân các vương hầu đến Vạn Kiếp: “Hưng Vũ vương Nghiễn,

1. Năm 1271, nhà Nguyên được thành lập thay thế nhà Tống thống trị Trung Quốc, do đó trong cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288) chúng tôi sử dụng cụm từ “quân Nguyên” thay cho cụm từ “quân Mông - Nguyên”.



Minh Hiến vương Uy, Hưng Nhượng vương Tảng, Hưng Trí vương Hiện đốc suất 20 vạn quân các xứ Bàng Hà, Na Sâm, Trà Hương, Yên Sinh, Long Nhân đến hội ở Vạn Kiếp, theo quyền điều khiển của Hưng Đạo vương để chống quân Nguyên”<sup>1</sup>. Dựa vào địa thế vùng này, Trần Hưng Đạo đã bố trí một phòng tuyến lớn trên sông Bình Than. Ông đã cho đóng quân ở Vạn Kiếp và một số địa điểm khác dựa vào thế núi ở tả ngạn sông Bình Than; ở hữu ngạn, quân Trần còn đóng ở núi Phả Lại (huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh): “Sau khi đã tập hợp binh lực, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn định dùng tất cả lực lượng đó, dựa vào địa thế của vùng Vạn Kiếp và sông Bình Than, bố trí một phòng tuyến để ngăn chặn bước tiến của quân thù... Trần Quốc Tuấn còn đem hơn nghìn chiếc thuyền đóng cách Vạn Kiếp mười dặm”<sup>2</sup>. Trên sông Bình Than, thuyền chiến của quân Trần tập trung dọc sông, để tiếp ứng cho các cứ điểm trên bộ. Chỗ đóng quân của Quốc công Tiết chế là cửa Đại Than (cửa sông Đuống thông với sông Lục Đầu). Đây là một khúc sông rộng lớn và hiểm yếu, với bãi cát lớn ở giữa ngã ba sông (bãi Đại Than). Trên bãi lau sậy mọc um tùm, giống như một “đại chiến hạm” tự nhiên, có thể bố trí quân bộ hỗ trợ cho quân thủy tác chiến trên sông. Quân thủy nhà Trần dựa vào bãi nổi Đại Than xây dựng một hệ thống phòng thủ kiên cố, có thuyền chiến kết hợp với cọc gỗ giữa sông. Trên bờ, rào gỗ được dựng lên làm chiến lũy. Sau chiến lũy, các cỗ pháo đã chuẩn bị sẵn sàng bắn vào quân Nguyên. Quân chốt ở đây chẳng những có thể xuôi theo sông Thái Bình hoặc sông Kinh Thầy để ra biển mà còn có thể chặn giặc tiến vào Thăng Long theo đường sông Đuống.

Qua việc tập trung quân cũng như cách bố phòng ở Vạn Kiếp - Lục Đầu, có thể thấy rằng Trần Hưng Đạo quyết tâm thực hiện một trận quyết chiến ở đây để chặn đứng bước tiến của quân thù. Đồng thời, ông còn chia quân đóng giữ các nơi ở vùng phía sau phòng tuyến Bình Than, trên đường tiến về Thăng Long.

Ngày 6 tháng Giêng năm Ất Dậu (ngày 11/02/1285), Ô Mã Nhi bắt đầu chia quân tấn công vào các căn cứ của quân Trần ở Vạn Kiếp và núi Phả Lại.

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.75.

2. Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, Sđd, tr.292-293.



Một cuộc chiến đấu ác liệt đã xảy ra trên phòng tuyến sông Lục Đầu. Quân bộ của địch đánh vào các cứ điểm của quân Trần ở hai bờ sông. Quân ta chống trả mãnh liệt. Trong khi tấn công Vạn Kiếp, tên tướng Nguyên là Vạn hộ Nghệ Nhuận đã bỏ mạng. Thế quân Nguyên rất mạnh. Vua Trần đã đem quân Thánh Dực và hơn một nghìn chiến thuyền đến tăng viện cho Trần Hưng Đạo. Cuộc chiến đấu anh dũng của quân Trần kéo dài bốn ngày. Ngày 9 tháng Giêng năm Ất Dậu (ngày 14/02/1285), các tướng nhà Nguyên là Ô Mã Nhi, chiêu thảo Na Khai, trấn thủ Tôn Lâm Đức đã đem chiến thuyền giao chiến với binh thuyền của quân đội Đại Việt do vua Trần chỉ huy.

Tuy chính sử ghi chép về trận đánh này không nhiều, nhưng qua một số thần tích, ngọc phả ở địa phương đã phản ánh diễn biến ác liệt của cuộc chiến đấu. Thần tích làng Đông Giàng (tổng Thượng Triệt, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương) cho biết, đình làng thờ vị thành hoàng tên Hộ, có công tham gia đánh giặc Mông - Nguyên ở trận Lục Đầu Giang. Ngài hóa ngày 9 tháng Giêng.

Như thế, Bình Than, cuối năm Nhâm Ngọ (1282) đã chứng kiến quá trình chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên lần thứ hai, hội nghị do vua Trần Nhân Tông chủ trì, thì giờ đây (1285) đang là địa điểm diễn ra trận thủy chiến ác liệt trong lịch sử quân sự dân tộc, với quân đội chủ lực của Trần Hưng Đạo cùng 10 vạn quân của vua Trần và 1.000 chiến thuyền. Có thể nói, đây là một trong những trận thủy chiến lớn nhất, để tiêu hao sinh lực địch, đồng thời thể hiện chủ trương rút lui chiến lược của bộ chỉ huy tối cao. Mặc dù có quân tiếp viện và đã chiến đấu tiêu hao sinh lực địch, Trần Hưng Đạo nhận thấy chưa thể chặn đứng được bước tiến của quân giặc và dễ dàng chiến thắng chúng cho nên sau trận đánh ngày 14/02/1285, quân đội nhà Trần đã rút khỏi các địa điểm Vạn Kiếp, Phả Lại, Bình Than.

- *Trận Vạn Kiếp tháng Năm năm Ất Dậu (1285):*

Tháng Năm năm Ất Dậu (1285), nhằm tiêu diệt đội quân chủ lực do Thoát Hoan cầm đầu trên đường rút chạy khỏi Đại Việt, Trần Hưng Đạo quyết định chọn Vạn Kiếp làm nơi đánh trận quyết chiến. Tại đây, ông đã giao cho Phạm Ngũ Lão, một vị dũng tướng đầy mưu lược chỉ huy, bí mật chiếm lĩnh các ngọn đồi, dãy núi xung quanh Vạn Kiếp.





Cánh quân của Ngô Lương Hợp Thai trên đường từ Kinh Bắc rút chạy, lúc đầu không vấp phải cuộc tập kích nào của quân ta nên khi đến Phả Lại, hấn lệnh dừng lại đóng quân trên những quả đồi và tổ chức bắc cầu vượt sông Lục Đầu. Thoát Hoan không ngờ rằng cũng trong thời gian đó, trên 3 vạn quân chủ lực cùng quân dân địa phương của ta đã bí mật chiếm lĩnh trận địa mai phục kéo dài khoảng 8 - 10 dặm (4 - 5km), từ Phả Lại đến Vạn Kiếp. Phía tây Vạn Kiếp là cánh đồng rộng nối với Lục Đầu giang. Phía đông là những rặng núi chạy dài bao quanh như những vòng cung. Hai ngọn núi Bắc Đẩu và Nam Tào là những điểm cao khống chế cánh đồng trên hai mặt bắc và nam. Chính vì vậy, Vạn Kiếp trở thành con đường xung yếu, án ngữ tuyến giao thông thủy, bộ mà quân xâm lược thường đi qua để tiến về vùng đồng bằng và kinh thành Thăng Long.

Quân Nguyên sau khi bắc cầu phao qua sông, theo thung lũng sông Thương tiến về phía ải Nội Bàng. Quân giặc tiến đến bến Vạn Kiếp thì bị quân Trần chặn đánh dữ dội, giặc vô cùng hoảng loạn, tiến thoái lưỡng nan, tiền quân tan tác, hậu quân rệu rã. Với mục đích vây chặt lực lượng địch trên cánh đồng Vạn Kiếp, Dục Sơn và tranh thủ tiêu hao, tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch nơi đây, chờ cánh quân của Hưng Đạo vương đến tham chiến, tướng Phạm Ngũ Lão đã tập trung lực lượng chia cắt quân Nguyên thành từng toán nhỏ để tiêu diệt. Để tránh khỏi bị tiêu diệt hoàn toàn, Thoát Hoan đã phải sai Lý Hằng mở đường máu để thoát khỏi Vạn Kiếp bằng việc tổ chức các trận đánh hòng đẩy quân nhà Trần ra khỏi ngọn núi Nam Tào, Bắc Đẩu, Trạm Điền, nơi quân Trần đang quyết tâm khóa chặt không cho chúng chạy thoát về hướng Bắc. Xét thấy dùng sức mạnh không thể chọc thủng được vòng vây, Thoát Hoan cho các đội quân đang đem bí mật mở đường thoát vây. Nỗ lực này của địch không thành công vì trước mặt chúng là vòng chắn Bắc Đẩu, Nam Tào, phía sau là điểm cao khống chế núi Đường Tàu, phía bên sườn trái là chướng ngại Lục Đầu giang, phía bên phải là một bộ phận lực lượng quan trọng của quân nhà Trần đang ra sức chặn đánh. Nhằm đúng thời cơ, khi quân Nguyên đang vô cùng lúng túng, hoang mang, Trần Hưng Đạo phát lệnh tấn công. Trận đánh quyết định diễn ra rất quyết liệt và nhanh gọn. Dòng sông Lục Đầu, cánh đồng Vạn Kiếp biến thành nắm mồ khổng lồ chôn vùi đoàn quân



xâm lược. Thoát Hoan tập hợp số quân còn sống sót, sai Lý Hằng cố gắng chỉ huy đám tàn quân này mở đường máu chạy về phía Lạng Sơn.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Tháng 5,... Hưng Đạo vương lại giao chiến với Thoát Hoan và Lý Hằng ở Vạn Kiếp, đánh bại được, giặc chết đuối rất nhiều. Lý Hằng đem quân hộ vệ Thoát Hoan chạy về Tư Minh”<sup>1</sup>. Trong sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép về trận Vạn Kiếp như sau: Quân Nguyên nhiều lần bị thua, lại gặp mùa hè mưa nắng thất thường, quân sĩ chết hại rất nhiều, mới quyết kế rút lui về nước. Trần Hưng Đạo dự bị đặt quân mai phục để đón đường ra đánh. Khi quân Nguyên đến sông Vạn Kiếp, chưa kịp sang đò, quân mai phục liền nổi lên đánh, quân sĩ nhà Nguyên chết mất quá một nửa, tướng sĩ phải liều chết chống cự, mới hộ vệ Thoát Hoan được khỏi bị chết<sup>2</sup>.

Như vậy, sau gần 2 tháng phản công mãnh liệt của quân ta, quân xâm lược Nguyên bị quét sạch ra khỏi bờ cõi. Chủ tướng giặc là Thoát Hoan phải chui vào ống đồng bắt quân lính khiêng chạy mới thoát về bên kia biên giới. Chiến thắng Vạn Kiếp đã đi vào lịch sử dân tộc như một trong những chiến công hiển hách chói lọi: “Chiến thắng Vạn Kiếp càng chứng tỏ mưu cao mẹo giỏi, tài điều binh khiển tướng của Tiết chế Trần Hưng Đạo. Trận đại thắng này đã hoàn thành một cách xuất sắc, đánh đại bại đoàn quân xâm lược được mệnh danh là tinh nhuệ nhất thời bấy giờ. Cùng với chiến thắng Như Nguyệt, Vĩnh Bình, nó đã góp phần quyết định vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên lần hai”<sup>3</sup>.

Tuy lịch sử không ghi chép nhiều về diễn biến trận Vạn Kiếp, nhưng qua thần tích và hệ thống di tích hiện còn, chúng ta thấy nhân dân Hải Dương tham gia rất tích cực trong trận Vạn Kiếp<sup>4</sup>.

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.II, tr.83.

2. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.1, tr.526.

3. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *20 trận đánh trong lịch sử dân tộc*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003, tr.158.

4. Nguồn tư liệu bí ký, thần tích, thần sắc, ngọc phả ghi chép về thời gian diễn ra trận Vạn Kiếp không trùng khớp với chính sử, nhưng chúng tôi đưa vào để thấy được những đóng góp của nhân dân Hải Dương.



Theo văn bia *Thần tích bi ký* do Lễ bộ Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Nguyễn An phụng soạn năm Nhâm Thìn (1472) và được khắc lại năm Kỷ Mão (1939) cho biết: Trần Hiến Đức là người trang Khê Khẩu, huyện Đông Triều (nay thuộc phường Văn Đức, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương), thân phụ là Trần Hiến Công làm nghề dạy học và bốc thuốc chữa bệnh, thân mẫu là bà Lê Thị Đạt, người nổi tiếng đoan trang, tiết hạnh. Cả hai ông bà đều nhân hậu, chăm lo việc làm thiện tâm. Từ nhỏ, Trần Hiến Đức đã bộc lộ tư chất thông minh, ham học hỏi, lại được rèn luyện trong một gia đình có giáo dục, nên sớm thông thạo văn võ. Năm ông 18 tuổi, cha mẹ đều qua đời, đất nước lâm nạn giặc Nguyên xâm lược, Trần Hiến Đức theo “Chiếu cầu hiền” của vua Trần, tham gia vào đội quân trai tráng hơn một ngàn người ra trận. Vua Trần nhận thấy Trần Hiến Đức là người văn võ song toàn, liền gia phong làm tướng quân, dưới quyền chỉ huy của Trần Hưng Đạo. Với tầm nhìn chiến lược của vị tướng tài, Trần Hiến Đức nhận thấy trang Khê Khẩu là nơi có địa thế hiểm yếu, núi sông bao bọc, từ đây có đường tắt để rút quân về đại bản doanh Vạn Kiếp, có sông Đông Mai rộng lớn thuận lợi cho tập luyện thủy quân, từ đây có thể đi theo sông Kinh Môn tiến ra cửa Bạch Đằng chặn giặc. Vì vậy, ông đã xin với Hưng Đạo Đại vương về bản trang tuyển chọn quân sĩ, thành lập một đội thủy quân lấy tên là “Ứng Nguyên”, trực tiếp quản lý vùng cửa sông Kinh Môn đến Lục Đầu giang. Đội quân “Ứng Nguyên” lập nhiều chiến công trong các trận đánh ở Vạn Kiếp, Lục Đầu; là đội quân tiên phong trong trận Bạch Đằng năm 1288. Đất nước thanh bình, ông được vua Trần ban thưởng và cho hưởng lộc ấp ở trang Khê Khẩu. Sau khi ông mất, vua Trần truy tặng tước Đại vương, ban sắc chỉ cho nhân dân trang Khê Khẩu lập đền thờ ông, ngay tại khu doanh đồn cũ trên núi Khê Khẩu.

Theo ngọc phả khắc trong bia chùa Hào Xá (huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương), vào thời nhà Trần, ở trang Hạ Hào có vợ chồng ông bà Nguyễn Danh Doãn và Phạm Thị Phương sinh được hai người con trai khôi ngô, tuấn tú đặt tên là Nguyễn Danh Nguyên và Nguyễn Danh Quang. Hai anh em Nguyên và Quang học rất giỏi, tinh thông võ nghệ. Lớn lên, hai anh em kết thân với Lý Đình Khuê là bạn học và người cùng làng. Khi đi thi, cả ba người đều đỗ cao và được vua phong làm học sĩ. Ngoài ra, các ông còn tổ chức cho trai tráng trong



làng luyện tập võ nghệ, đấu vật và thi bơi thuyền trên khúc sông trước cửa chùa. Gặp lúc giặc Nguyên xâm lược nước ta, ba ông theo vua Trần Nhân Tông và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn đi đánh giặc. Thần tích ghi ngày các ông và vua Trần Nhân Tông xuất quân là ngày mùng 6 tháng Giêng, đây cũng là ngày diễn ra trận Vạn Kiếp. Khi ba ông mất, vua lệnh cho dân làng lập miếu thờ và phong làm thành hoàng. Từ đó đến nay, cứ đến mùng 6 tháng Giêng, nhân dân tổ chức bơi thuyền trên sông để tưởng nhớ các ông.

Nội dung thần tích - thần sắc làng Đông Giàng, tổng Thượng Triệt, phủ Nam Sách (nay thuộc xã An Thượng, thành phố Hải Dương) cho biết, đình làng thờ vị thần húy là Hộ, ngài đánh quân Ô Mã Nhi trận Lục Đầu Giang và hóa ngày 9 tháng Giêng, là ngày kết thúc trận Vạn Kiếp.

Thần tích thôn Đông Ba, làng Nhan Biều, huyện Thanh Hà (nay là xã Thanh Hồng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương) cho biết về sự tích thờ hai vị tướng là Hùng và Dũng có công đánh giặc Nguyên ở ải Chi Lăng, đồn Vạn Kiếp lập nhiều chiến công.

Thần tích - thần sắc làng Du Tái, tổng Cập Nhất, huyện Thanh Hà (nay thuộc xã Tiên Tiến, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương) kể về sự tích thành hoàng làng Đặng Huyền Quang vốn là người văn võ song toàn, được dân chúng yêu mến, ông tự đứng ra tập hợp các hào kiệt, mộ 2.000 binh đóng đồn tại bản xã. Đội quân tinh nhuệ của Đặng Huyền Quang nhanh chóng được Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn thu nhận, sai tập kích trại giặc ở Vạn Kiếp, truy đuổi tàn quân của Thoát Hoan đang hoảng hốt rút theo đường Lạng Sơn.

Thần tích - thần sắc thôn Lộ Cương, làng Tiên Lệ, tổng Tứ Thông, huyện Cẩm Giàng (nay thuộc phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương), ghi chép sự tích thành hoàng làng là Bùi Chiêu, có công theo Trần Hưng Đạo đánh giặc Mông - Nguyên tại Vạn Kiếp.

Trận Vạn Kiếp là một trận quyết chiến lớn, có ý nghĩa quan trọng, thể hiện ý chí đánh giặc của quân dân ta thời Trần, những câu ca dao dưới đây đã phần nào phản ánh khí thế giết giặc của nhân dân Vạn Kiếp:

*“Mỡ Lương, trống Kiếp, chuông Lòn  
Nghe ba hồi ấy cha con sẵn sàng,  
Giết giặc giữ nước giữ làng  
Đồng tâm “Sát Thát” sử vàng còn ghi”.*



Tiếng mõ ở chùa Bình Lương (xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang), tiếng trống của quân mai phục ở núi Vạn Kiếp, tiếng chuông ở làng Lòn (tức làng Trạm Điền, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương hiện nay). Đây là ba trạm gác, đồng thời cũng là các điểm phục kích của quân nhà Trần trong trận Vạn Kiếp. Tương truyền khi có ba hồi hiệu lệnh ấy, quân dân Vạn Kiếp nhất tề xông ra trận chiến đấu.

Chiến thắng Vạn Kiếp có sự đóng góp to lớn của nhân dân hương Vạn Kiếp. Những đóng góp to lớn đó, mặc dù không được những bộ sử chính thống của các triều đại phong kiến ghi chép, nhưng được nhân dân ghi lại ở trong truyền thuyết dân gian, sự tích các vị thành hoàng trên mảnh đất Xứ Đông ngàn năm văn hiến.

Nhân dân Vạn Kiếp còn lưu truyền câu chuyện về bà hàng cơm. Thời Trần, ở Vạn Yên có bà lão mở hàng bán cơm cho khách qua đường. Khi quân Nguyên sang xâm lược, bà lão được Trần Hưng Đạo tin cậy, giao cho theo dõi các đạo binh thuyền và mọi bề động tĩnh của quân Nguyên trên tuyến sông Lục Đầu, rồi mật báo để Ngài kịp thời đối phó. Một hôm, có một người cao lớn, ăn vận binh phục màu xanh, tướng mạo hung dữ vào uống rượu. Bà hỏi tên tuổi, được biết đó là tướng giặc Phạm Nhan. Sau khi đã tiếp rượu cho tên tướng giặc uống say, bà chủ quán lựa lời dò hỏi: “Nghe nói tướng quân tài giỏi, có nhiều phép thuật phải không?”. Trong men rượu, Phạm Nhan khoe khoang: “Ta có 5 phép thần thông biến hóa. Người đang to lớn bỗng thu nhỏ lại, không dây rợ nào trói được ta, ta có hàng trăm cái đầu, chặt đầu này ta lại mọc đầu khác”. Bà chủ quán để thêm: “Oai linh như tướng quân làm gì có kẻ nào dám động đến chân lông, há sợ ai hạ thủ”. Khách lạ được thể khoe khoang: “Muốn trói được ta phải dùng chỉ ngũ sắc. Muốn chém được đầu ta phải dùng vôi tôi, phân gà sấp và bồ hóng bấp bôi lên lưỡi kiếm”. Nắm được bí mật đó, bà chủ quán đã kịp thời báo về quân doanh cho Trần Hưng Đạo biết. Trong một trận đánh, Phạm Nhan bị quân nhà Trần bắt được, Hưng Đạo Đại vương liền sai lấy chỉ ngũ sắc trói chặt lại. Khi mang ra pháp trường, Trần Hưng Đạo lấy vôi, phân gà sấp và bồ hóng bôi lên lưỡi kiếm và chém được đầu Phạm Nhan. Sau khi đánh thắng giặc, bà chủ quán hàng cơm được vua Trần phong chức Thiên Hương Ngọc Trinh công chúa. Khi bà mất, để tỏ lòng biết ơn người có công



với nước, nhân dân địa phương đã lập nghề thờ tại quán hàng của bà bên bờ sông Lục Đầu. Nghề thờ bà hàng cơm hiện chỉ còn nền móng, nằm ở cánh đồng Vạn Yên, bên sông Lục Đầu<sup>1</sup>.

Ngoài ra, trong vùng Vạn Kiếp có nhiều đền, miếu, nghề thờ những vị thần là người dân địa phương cùng với quân tướng triều đình tham gia cuộc kháng chiến.

*d) Nhân dân Hải Dương với cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ ba (năm 1288) - Chiến thắng Bạch Đằng*

Trong cuộc xâm lược Đại Việt của quân Nguyên lần thứ ba năm Mậu Tý (1288), tướng giặc Thoát Hoan đã chiếm đóng vùng Vạn Kiếp - Lục Đầu, biến nơi này thành một căn cứ vững chắc rồi mới tiến quân. Về phía Đại Việt, chiến lược công - thủ của Trần Hưng Đạo có khác trước. Lần này, trên đường tiến quân của quân Nguyên ở những nơi hiểm yếu, ông cũng bố trí những đội quân trấn giữ, nhưng số quân không lớn. Những đội quân này có nhiệm vụ đánh chặn để kìm chân giặc, sau đó rút lui để bảo toàn lực lượng chờ cơ hội phản công. Hưng Đạo Vương cho lui quân về giữ vùng cửa sông Đuống để ngăn giặc tiến về Thăng Long. Nhiều trận đánh quân Nguyên của quân dân Đại Việt diễn ra trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

*- Trận đánh ở cửa sông Đuống:*

Trong cuộc kháng chiến lần thứ hai (năm 1285), vùng cửa sông Đuống luôn giữ một vị trí quân sự quan trọng cả về chiến lược và chiến thuật, nó án ngữ đường thủy tiến về Thăng Long, nó mở đường tiến ra phía biển, là nơi có thể dựa vào để phòng ngự chặn giặc, lại có thể lợi dụng để tiến công tiêu diệt quân thù. Ở đây có bãi Đại Than (còn có tên là bãi Nguyệt Bàn), là một bãi bồi lớn nằm giữa ngã ba sông Đuống, sông Thái Bình với sông Lục Đầu. Bãi Đại Than dài khoảng 4.100m, trung bình rộng khoảng 600m, nơi rộng nhất khoảng 1.100m. Trước kia bãi Đại Than là một dải đất liền khoảnh có nơi cao nơi trũng. Khoảng 25 năm trước, do sự thay đổi dòng của sông Đuống, khiến cho bãi bị lở mất một đoạn khá dài, khoảng 400m, riêng thôn Mỹ Lộc lở mất

1. Xem Ban Quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc: *Sự tích, truyền thuyết đền Kiếp Bạc*, Xí nghiệp in Hải Dương, 2002, tr.18.



khoảng 200m. Đến nay, bãi Đại Than đã chia ra làm hai phần tách nhau giữa sông khá rộng, ước khoảng trên 100m. Toàn bộ diện tích bãi Đại Than theo ước tính trước kia là 230ha, nhưng hiện tại chỉ còn lại 165ha. Theo nhân dân địa phương cho biết: Đại Than trước đây là một bãi đất trũng, lau sậy mọc um tùm, nhưng nằm giữa hai con sông, ngày qua tháng lại được bồi đắp phù sa, nên ngày càng cao dần.

Qua ghi chép của các thư tịch cổ cùng khảo sát thực địa hiện tại, có thể nhận thấy: bãi Đại Than ở vào một vị thế vô cùng thuận lợi, nằm ở ngã ba sông, lại có một diện tích rộng, địa hình bằng phẳng, rất thích hợp cho việc đóng quân chặn đánh giặc.

Ngày 16 tháng Chạp năm 1288, vua Trần xuống chiếu sai Minh tự Nguyễn Thúc đem quân Thánh Dực dũng nghĩa đến giúp thêm cho Trần Hưng Đạo “để giữ cửa Đại Than”<sup>1</sup>. Ngày 18 tháng Chạp, Thoát Hoan dẫn quân đến cảng Mao La (gần cửa sông Đuống), đánh nhau với quân của Hưng Đạo Vương. Sau đó, Thoát Hoan lại đánh trại Phù Sơn (có lẽ là Phao Sơn, một vị trí hiểm yếu nằm ở tả ngạn sông Lục Đầu, gần cửa Đại Than). Đến ngày 23 tháng Chạp, Thoát Hoan chia quân tiến về phía Thăng Long. Ngày 26 tháng Chạp, Minh tự Nguyễn Thúc lấp cửa sông Đuống, đánh nhau với giặc. Trận đánh ác liệt đã xảy ra trên sông nước Bình Than. Quân Trần giành thắng lợi, nhưng vẫn tạm lánh, để cho quân Nguyên đi qua rồi trở lại hoạt động ở vùng sau lưng địch.

Một số thần tích trong vùng cũng phản ánh khí thế đánh giặc của quân dân Đại Việt. Thần tích thôn Đông Ba (làng Nhan Biều, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương) chép về sự tích hai vị tướng là Hùng và Dũng có công tập kích trại giặc ở đồn Vạn Kiếp. Thần tích làng Trần Xá, tổng Cao Đồi (nay thuộc xã Nam Hưng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương) ghi nhận vị Thiên Chân là Thượng tướng nhà Trần đóng quân ở Trần Xá trang tham gia đánh giặc Nguyên trên sông Lục Đầu.

Sau khi chiến thắng quân Nguyên lần thứ hai, Hưng Đạo Vương có tầm nhìn xa trông rộng, biết rằng thế nào cũng phải quyết chiến trận cuối cùng nữa mới yên. Ông cho người con trai thứ ba là Trần Quốc Tảng tiếp tục chiêu mộ binh sĩ,

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.88.



ngày đêm rèn luyện để sẵn sàng chiến đấu. Trần Quốc Tảng đã chọn khu Rặng Nhãn bên bờ sông Hàm Giang, khúc sông chảy qua làng Trác Châu, xã An Châu (nay thuộc xã An Thượng, thành phố Hải Dương) làm địa điểm để luyện quân, trấn giữ vùng ven sông Thái Bình.

Khi cuộc chiến tranh chống quân Nguyên lần thứ ba diễn ra, tướng Trần Quốc Tảng đã kéo quân từ Rặng Nhãn đến đánh giặc ở vùng sông Thái Bình, sông Lục Đầu. Hiện nay, nhân dân làng Trác Châu vẫn mở hội ghi nhớ công lao của Trần Quốc Tảng và các binh sĩ đã từng đóng bản doanh và luyện tập nơi đây<sup>1</sup>.

- *Những trận phục kích giặc hai bên bờ sông Kinh Thầy:*

Bị quân dân nhà Trần tấn công mãnh liệt, lại thiếu lương thảo và đau ốm, quân Nguyên ngày càng tiến gần đến nguy cơ bị tiêu diệt. Tinh thần của giặc rệu rã hoàn toàn. Khi đội quân của Ô Mã Nhi bị tiêu diệt trên sông Bạch Đằng, Thoát Hoan quyết định chia làm hai đạo quân theo hai đường thủy, bộ rút về nước.

Thủy quân Nguyên rút từ Vạn Kiếp theo sông Kinh Thầy ra Bạch Đằng. Khoảng cách từ Vạn Kiếp đến Bạch Đằng dài chưa đầy 30km, quân Nguyên lại đi thuyền xuôi dòng, vậy mà chúng phải hành quân vất vả từ ngày mùng 1 đến mùng 9 tháng Tư năm Mậu Tý (1288) mới ra đến cửa Bạch Đằng. Điều đó chứng tỏ quân Nguyên liên tục phải chống trả những cuộc tập kích của quân dân nhà Trần hai bên bờ sông.

Theo thần tích đền Cối Xuyên (nay thuộc huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương): Trong cuộc kháng chiến lần thứ ba, tướng quân Nguyễn Chế Nghĩa được lệnh của triều đình mang quân đóng đồn Yên Hưng (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh). Khi biết Thoát Hoan chạy theo đường núi, ông cùng Phạm Ngũ Lão mang quân chặn giặc ở Vạn Kiếp, chém tướng giặc là Trương Quân ở Nội Bàng.

Thần tích đình An Ninh (nay thuộc xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương) thờ tướng quân Nguyễn Tĩnh, người chỉ huy trận phục kích quân

---

1. Xem Nguyễn Hữu Phách, Nguyễn Văn Đức: *Truyện cổ dân gian Nam Sách*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2000, tr.52.





Nguyên trên sông Kinh Thầy, nhân dân các làng xã ven sông Kinh Thầy đã quyên góp lương thực, ủng hộ phương tiện chiến đấu và đảm bảo hậu cần cho quân đội. Nhân dân nhiều làng còn tổ chức kết bè, mảng chất củi khô đánh trận Vạn Kiếp. Hiện nay, lễ hội đình An Ninh còn diễn lại trò chạy lợn (mỗi giáp của làng rước một con lợn sống chạy quanh làng, trước khi vào đình làm lễ tỉnh sinh) nhằm nhắc nhở việc dân làng An Ninh hồ hởi mang lợn ra khao quân mừng chiến thắng.

Thần tích làng Cổ Dũng, tổng Lai Vu (nay thuộc huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương) cho biết: Đình Giống làng Cổ Dũng thờ tướng Nguyễn Gia Lộc. Ngài là người bản xã có công đánh giặc Nguyên. Thế kỷ XIII, trước họa xâm lăng của giặc phương Bắc, Trần Hưng Đạo đã chiêu dụ các quân sĩ cả nước trên dưới một lòng đồng tâm diệt giặc. Lúc này, người bản xã có Nguyễn Gia Lộc, người khôi ngô, tráng kiện, luôn nuôi chí lớn đã chiêu dụ dân binh địa phương, luyện tập võ nghệ, thao luyện cung tên, đao, nỏ... Sau khi đã quy tụ được các tráng đinh, dân bản, thấy Trần Hưng Đạo là vị tướng kiệt xuất luôn giúp vua, đầy nhuệ khí nên Nguyễn Gia Lộc quyết theo Trần Hưng Đạo đánh giặc. Quốc công Tiết chế Trần Hưng Đạo giao cho ngài chỉ huy một đội quân trấn giữ phía đông là huyện Bình Hà (khu vực các huyện Thanh Hà, Kim Thành ngày nay), phía bắc là Bạch Đằng, đắp thành đất để bảo vệ một vùng xung yếu. Vùng đất mà ngài quản binh trấn giữ có vị trí quan trọng để chặn đánh trước sự tiến, lui của quân giặc. Nơi đây có dòng sông Kinh Thầy chạy qua; tiến về Vạn Kiếp, là nơi đặt đại bản doanh của Trần Hưng Đạo. Nhận thấy vai trò và vị trí trọng yếu nơi địa bàn mình canh giữ, Nguyễn Gia Lộc đã không ngừng huấn luyện dân trong vùng luyện tập võ nghệ, cung tên... Thanh thế ngày càng vang xa khắp một vùng rộng lớn. Trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai năm Ất Dậu (1285) và lần thứ ba năm Mậu Tý (1288), Nguyễn Gia Lộc đã trực tiếp chỉ huy quân sĩ xông pha trận mạc, quyết chiến với giặc trên tuyến sông Kinh Thầy, sông Thái Bình, khiến giặc hồn xiêu phách lạc. Chính sự yểm trợ, chặn đánh trên con đường tiến lui của quân Nguyên làm cho chúng tổn thất nặng nề. Những chiến công ấy đã góp phần to lớn làm lên chiến thắng của quân dân Đại Việt.



Ở làng Tháp Phan, xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương vào thời Trần có hai ông bà phúc hậu sinh được năm người con, bốn trai và một gái. Đó là: Nguyễn Công Hoàng, Nguyễn Công Tự, Nguyễn Công Tế, Nguyễn Công Nghiêm và Nguyễn Trinh Uyển. Ở vùng An Hải có tướng Nguyễn Công Vàng được vua cử làm Thượng thư Tổng quốc chính, Quyền trưởng Nam bang Phó Đô đốc. Giặc Nguyên xâm lược nước ta, ông Nguyễn Công Vàng được cử dẫn quân đi đánh giặc. Một đêm ông nằm mộng thấy thần báo muốn thắng giặc phải tới Tháp Phan mời bốn vị tướng tài về hợp lực. Họ gặp và kết nghĩa anh em. Cả bốn người đều được Hưng Đạo Vương tin dùng. Họ miệt mài nghiên cứu binh thư. Nguyễn Công Vàng giao cho Nguyễn Công Hoàng giữ Càn cung (hướng tây bắc), giao Nguyễn Công Tự giữ Cấn cung (hướng chính đông), giao Nguyễn Công Tế trấn mặt Hùng Sơn và Nguyễn Công Nghiêm đốc thúc chư quân. Nhờ có bốn tùy tướng này mà đội quân của tướng Nguyễn Công Vàng đánh đâu được đấy, khiến cho quân giặc khiếp sợ.

Theo thần tích làng Vạn Tải, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương: Thời Trần, gia đình họ Phả ở làng Vạn Tải có hai người con trai tên là Thuận và Tín, tư chất thông minh hơn người, văn hay võ giỏi. Đạo ấy nhà Nguyên cho Ô Mã Nhi đem quân sang xâm lấn nước ta. Thế giặc mạnh như chẻ tre. Nhà vua triệu tập triều thần bàn kế đánh giặc và làm lễ cầu đảo trời đất phù hộ để dẹp tan giặc giã. Đêm nhà vua nằm chiêm bao thấy có một vị thần, tay cầm thanh đao vàng bảo rằng: Muốn dẹp giặc Nguyên, phải tìm đến hai ông họ Phả sinh đôi ở làng Vạn Tải, huyện Thanh Lâm thì mới chắc thắng. Vua đến làng Vạn Tải phong cho hai ông chức Thống lĩnh đại hầu, một ông là Tả tướng quân, một ông là Hữu tướng quân. Hai ông liền dẫn đại quân đến trại giặc anh dũng chiến đấu khiến chúng phải rút lui. Sau khi mất (ngày 12 tháng Tám), hai ông được vua sắc phong Hưởng Thiệu cư sĩ đại vương, Hưởng Đạo cư sĩ đại vương.

Nội dung thần tích làng Nhị Châu, tổng Trác Châu (nay thuộc phường Nhị Châu, thành phố Hải Dương) cho biết: Làng Nhị Châu có hai anh em trai sinh đôi là Mai Ngô và Mai Độ là người yêu nước và tinh thông võ nghệ. Cuối năm 1287, sau hai lần thất bại, quân Nguyên lại xuất quân xâm lược Đại Việt lần thứ ba, hai anh em liền xin được gặp mặt vua Trần bái yết,



xung danh. Thấy diện mạo hai người khôi ngô, tuấn tú, vua liền giao cho Đệ nhất công Mai Ngô làm Tả tướng quân và Đệ nhị công Mai Độ làm Hữu tướng quân. Nhậm chức vua phong, hai ông cùng vua và các đình thần, quân sĩ tiến thẳng đến đồn quân Nguyên đóng. Vua tiến theo đường bộ, hai ông tiến theo đường thủy cùng đại chiến một trận. Bị đánh bất ngờ, tướng Ô Mã Nhi nhà Nguyên cùng quân sĩ tháo chạy tán loạn, số quân chết chìm vô kể.

Truyền thuyết của nhân dân làng An Thủy (nay thuộc phường Hiến Thành, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương) kể rằng: Thời Trần, làng An Thủy thuộc đất thực ấp của An Sinh vương Trần Liễu. Do đặc điểm bốn bề sông nước, làng xóm yên tĩnh, từ đây ngược lên Vạn Kiếp hoặc xuôi ra Biển Đông rất thuận lợi cho nên Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng đã đặt kho lương thảo hậu cần tại đây và đặt tên cho làng xóm là An Thủy trang, có nghĩa là vùng sông nước yên tĩnh, an toàn. Đoạn sông từ An Thủy ra ngã ba nơi tụ hợp của sông Kinh Môn, sông Kinh Thầy đổ ra sông Tam Bạc là đường vận chuyển lương thảo của nhà Trần cho trận Bạch Đằng cho nên có tên gọi là sông Vận Lương<sup>1</sup>.

Truyền thuyết của nhân dân xã Phạm Mệnh (nay thuộc xã Phạm Thái, thị xã Kinh Môn, Hải Dương) cho biết: Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ ba (1288), vùng đất Kinh Môn là nơi đóng quân của vua Trần, để chỉ huy các mũi tiến công của quân ta. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: “Núi Dương Nham ở cách huyện Giáp Sơn 6 dặm về phía bắc, liên tiếp với núi Yên Phụ, cao 160 trượng. Vua Trần Nhân Tông (1278 - 1293) nhà Trần chống cự quân Nguyên đóng quân trên núi”<sup>2</sup>. Đoạn ghi chép trong sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết núi Dương Nham được vua Trần chọn làm nơi đóng đại bản doanh chỉ huy cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ ba. Nơi đây, một bên là hang động hiểm trở, một bên là bến Đâu Chủ, rất thuận tiện giao thông thủy, bộ và chỉ cách chiến trận Bạch Đằng Giang 30km. Kinh Môn có vị thế chiến lược đặc biệt quan trọng, hệ thống sông lớn bao quanh, các con sông đều nối thông với nhau ôm lấy làng mạc và núi đá, núi đất. Núi đá Kinh Môn có

1. Xem Bảo tàng tỉnh Hải Dương: “Lý lịch đình chùa An Thủy, xã Hiến Thành, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương”, tài liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương, 2012.

2. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, t.III.



vách dựng đứng hiểm trở, thuận lợi cho việc đánh địch và bảo toàn lực lượng. Kinh Môn còn là căn cứ quân lương với chùa Gạo, Thung Thóc - những địa danh vẫn còn đến ngày nay. Hệ thống hang, động ở Kinh Môn còn là nơi cất giấu lương thực, vũ khí, vừa là nơi rèn binh, luyện võ của quân dân nhà Trần.

Tại xã Hoàn Sơn (thị xã Kinh Môn), người dân đã tìm được một số cọc gỗ lim. Năm 2018, Viện Khảo cổ học đã phối hợp với Bảo tàng tỉnh Hải Dương khai quật bãi cọc ven sông La, xã Hoàn Sơn. Cùng với các cây cọc trong hố khai quật, cơ quan chức năng còn nắm bắt thông tin có những chiếc cọc vẫn còn được lưu giữ trong các nhà dân (do trước đó người dân đã phát hiện những chiếc cọc gỗ lim ở ven sông và thấy chất liệu gỗ còn chắc chắn nên mang về nhà để sử dụng). Qua nghiên cứu, giám định, các nhà khoa học nhận thấy: những chiếc cọc này dù ngâm trong nước qua thời gian rất dài mà vẫn còn nguyên dáng, thớ gỗ và rất cứng. Hai đầu cọc đều được đẽo vát nhọn (điều này, các nhà khảo cổ đã gặp ở các cọc gỗ Bạch Đằng). Theo thư tịch, có những cọc còn được bịt sắt nhọn ở đầu. Có thể, đây là một trong số các bãi cọc của quân dân nhà Trần trong thế trận thủy chiến Bạch Đằng đánh quân Nguyên lần thứ ba năm 1288<sup>1</sup>.

Có thể nói, chiến thắng quân Mông - Nguyên thế kỷ XIII là một trong những chiến công vĩ đại bậc nhất trong lịch sử chống ngoại xâm vô cùng oanh liệt của dân tộc ta, như Trần Hưng Đạo tổng kết là: chiến công của “cả nước góp sức”. Bên cạnh những đóng góp to lớn của quân, dân cả nước, nhân dân các làng xã ở Hải Đông bằng những cách khác nhau, đều tích cực tham gia đánh giặc, lập nhiều chiến công, bảo vệ quê hương, góp sức cùng cả nước đánh thắng hoàn toàn quân xâm lược.

Trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm từ thế kỷ XI - XIII, vùng đất Hải Dương có vị trí và vai trò cực kỳ quan trọng trong chiến lược tấn công, phòng thủ của các triều Lý, Trần. Tại đây, Quốc công Tiết chế Trần Hưng Đạo đã xây dựng đại bản doanh Vạn Kiếp, với các dấu tích hiện còn, cho thấy thái ấp Vạn Kiếp bao gồm nhiều khu vực với các chức năng khác nhau. Nơi đây có thể vừa kết hợp xây dựng quân doanh kháng chiến với xây dựng binh xưởng,

---

1. Dẫn theo kinhmon.haiduong.gov.vn.



cơ sở sản xuất phục vụ chiến đấu, xây dựng hậu cứ quân sự tại chỗ mà địch không thể lường được.

Vì thế, trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm từ thế kỷ XI - XIII, Hải Dương là phòng tuyến chiến lược trấn giữ cửa ngõ phía đông kinh thành Thăng Long. Đây là nơi diễn ra nhiều trận đánh lớn giữa quân ta và quân Mông - Nguyên như trận Lục Đầu (tháng 2/1285), Vạn Kiếp (tháng 6/1285), trận đánh cửa Đại Than (1288)... Có thể nói, Hải Dương không chỉ là nơi cung cấp nhân tài vật lực cho cuộc kháng chiến mà còn là căn cứ vững chắc cho bộ chỉ huy quân đội Đại Việt. Vùng đất Hải Dương từng là chiến trường sôi động và ác liệt nhất. Từng dải lúa, bờ tre Xứ Đông đã nhuộm đỏ máu quân thù, những tên làng, tên núi, tên sông đã đi vào lịch sử với những chiến công hiển hách. Những con người quả cảm, nhiệt huyết đã được lưu danh sử sách. Đây là những trang sử hào hùng và vẻ vang nhất của nhân dân Hải Dương trong lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm bảo vệ đất nước.

Trong ba cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên, nhiều người con ưu tú của miền đất Xứ Đông đã đóng góp những công lao to lớn vào thắng lợi chung của dân tộc, được lưu danh trong sử sách. Đó là Trần Khánh Dư với trận đánh tiêu biểu ở Vân Đồn đã tiêu hủy toàn bộ đoàn thuyền vận lương của nhà Nguyên trong cuộc kháng chiến lần thứ ba (1288) khiến cho quân Nguyên khốn đốn vì thiếu lương thảo, phải tìm cách sớm rút quân về nước. Đó là Yết Kiêu - gia nô của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn - quê ở Hạ Bì, huyện Gia Lộc. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai (1285), quân Nguyên tấn công các ải Nội Bàng, Chi Lăng, quân ta chống không nổi phải rút lui. Trần Hưng Đạo định theo đường núi chạy về Nam, Dã Tượng (gia nô của Trần Hưng Đạo) bèn can lại và nói: “Hiện nay, Yết Kiêu đang giữ thuyền ở Bến Tân, không thấy Vương tất không rời đi chỗ khác”. Trần Hưng Đạo đi về bến Tân, thấy Yết Kiêu một mình ở lại giữ thuyền chờ ông. Cảm kích trước lòng trung thành của hai gia nô, Trần Hưng Đạo đã thốt lên: “Chim hồng học muốn bay cao được là nhờ sáu trụ cánh, nếu không có thì cũng như chim thường thôi”.

Tóm lại, Hải Dương vào thời Lý - Trần có vị trí địa chính trị - quân sự - văn hóa quan trọng trong phát triển kinh tế, văn hóa và bảo vệ đất nước.



Hải Dương là địa phương phát triển cả nông nghiệp và thủ công nghiệp. Nhiều thái ấp, điền trang của quý tộc nhà Trần được xây dựng ở đây, vừa là căn cứ quân sự trọng yếu vùng Đông Bắc, vừa là nơi sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, phục vụ quân đội và kháng chiến. Nghề thủ công gốm sứ ở Hải Dương là một trong những nghề nổi tiếng nhất cả nước, sản phẩm của gốm Chu Đậu - Mỹ Xá là một mặt hàng được buôn bán đi nhiều nước trên thế giới. Thời Lý - Trần, ở Hải Dương đã ra đời một số nghề thủ công mới, chẳng hạn nghề chạm khắc đá Kính Chủ... Thương cảng Vân Đồn là địa điểm “đầu ra” cho các sản phẩm thủ công của Hải Dương và các làng nghề của các vùng trong cả nước. Không chỉ phát triển về kinh tế, Hải Dương thời Lý - Trần còn là một trong những trung tâm phát triển Phật giáo, là nơi hoàng pháp trọng yếu của dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử và một số dòng khác, là quê hương của một số vị cao tăng, trong đó có Trúc Lâm Đệ Nhị Tổ Pháp Loa, Tuệ Tĩnh thiền sư... Nho học - Nho giáo phát triển, trong số 11 người đỗ đạt đại khoa thời Lý thì có 4 người quê ở Hải Dương. Trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm (chống Tống và chống Mông - Nguyên), vùng đất Hải Dương đã tham gia tích cực và góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến. Trong những thế kỷ sau, Hải Dương vẫn luôn giữ vững vị trí quan trọng của mình trong hệ thống chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước.

## Chương III

# HẢI DƯƠNG

## TỪ THỜI HỒ ĐẾN THỜI LÊ SƠ

### (1400 - 1527)





## I- HẢI DƯƠNG THỜI HỒ (1400 - 1407)

Từ những năm 40 thế kỷ XIV, tình hình kinh tế Đại Việt trở nên sa sút, thiên tai liên tiếp diễn ra nên đời sống nhân dân ngày càng trở nên khó khăn. Lợi dụng tình hình đó, quý tộc, địa chủ mở rộng diện tích các điền trang, tăng thêm số lượng nông nô, nô tì. Ruộng đất công làng xã bị thu hẹp, trong khi đó diện tích thuộc sở hữu tư nhân tăng lên. Trước nguy cơ xâm lược từ nhà Minh ở phía Bắc và các cuộc lấn chiếm tranh giành đất đai của Chăm-pa ở phía Nam đòi hỏi nhà nước trung ương tập quyền cần phải có nền tảng kinh tế vững mạnh và lực lượng lãnh đạo bảo vệ đất nước. Nhà Trần đã suy yếu, quyền lực, vai trò lịch sử chuyển giao sang nhà Hồ.

Trước tình hình đó, Hồ Quý Ly đưa ra một loạt biện pháp nhằm tăng cường quyền sở hữu của nhà nước về ruộng đất, tăng ngân sách của triều đình.

Tháng Sáu năm Đinh Sửu (1397) đời vua Trần Thuận Tông, Hồ Quý Ly nhân danh vua Trần xuống chiếu hạn chế danh điền<sup>1</sup>. Theo đó, số ruộng không hạn chế đối với các vị đại vương và trưởng công chúa; số ruộng giới hạn là 10 mẫu đối với thứ dân. Người nào có nhiều nếu có tội, thì cho tùy ý được lấy ruộng để chuộc tội, bị biếm chức hay mất chức cũng được làm như vậy. Số ruộng thừa phải hiến cho nhà nước<sup>2</sup>. Chính sách này đã góp phần hạn chế quyền chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, quý tộc, quan lại nhà Trần, thu hồi một số lớn ruộng đất tư nhân, bổ sung vào đất công do nhà nước quản lý, tạo điều kiện thuận lợi mở rộng canh tác, phát triển nông nghiệp.

Năm Mậu Dần (1398), Hồ Quý Ly ra lệnh cho dân phải khai báo số mẫu ruộng, nêu rõ họ tên cắm ở trên ruộng; quan lộ, phủ châu, huyện cùng khám xét, đo đạc, lập thành sổ sách, 5 năm mới xong; ruộng nào không có giấy khai báo hay cam kết thì lấy làm quan điền (ruộng công).

Tháng Hai năm Canh Thìn (1400), Hồ Quý Ly phế truất vua Trần và lên làm vua, đặt niên hiệu là Thánh Nguyên, quốc hiệu là Đại Ngu - nhà Hồ được thành lập. Tháng Tám cùng năm, Hồ Quý Ly cho mở khoa thi Thái học sinh

1. Danh điền: là ruộng có người đứng tên, tức ruộng tư.

2. Xem Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.192-193.





đầu tiên của vương triều, lấy đỗ 7 tiến sĩ. Nhà Hồ đã cho tiến hành cải cách nhiều mặt, như: cho làm sổ hộ tịch cả nước, phát tiền giấy cho các lộ, đặt kho thường bình ở các địa phương, định quan chế, đặt hình luật, định các loại thuế và tô ruộng, dời kinh đô vào Tây Đô (Thanh Hóa)...

Năm 1401, Hồ Quý Ly ban hành chính sách hạn nô, quy định số lượng nô tì mà mỗi phẩm tước được phép sử dụng. Chính sách hạn điền và hạn nô đã tác động tới tình hình sở hữu ruộng đất tư cũng như giải phóng sức lao động trong nông nghiệp ở thế kỷ XIV, góp phần thúc đẩy sự phát triển của kinh tế nông nghiệp.

Việc sử dụng ruộng đất công ở địa phương cũng được nhà nước quy định rõ ràng. Năm Đinh Sửu (1397), để thúc đẩy việc học tập trong dân chúng, từ kinh đô đến các địa phương, nhà nước sắp đặt 1 học quan cho các phủ lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông và ban cho quan điền theo thứ bậc khác nhau: phủ châu lớn thì 15 mẫu, phủ châu vừa 12 mẫu, phủ châu nhỏ 10 mẫu để phục vụ cho việc cúng mừng 1, một phần dùng cho nhà học và một phần cho đèn sách<sup>1</sup>. Hải Dương lúc bấy giờ thuộc Hải Đông, không có sử liệu để chứng minh là phủ châu lớn hay nhỏ nên chúng ta có thể hiểu chung là ở thế kỷ XIV, theo quy định của nhà nước, địa phương dành khoảng 10 - 15 mẫu trong số ruộng đất công để dùng cho công việc chung, đặc biệt là việc học tập của nhân dân. Chế độ đô hộ của nhà Minh và cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đã tàn phá nghiêm trọng nền kinh tế đất nước vốn đã suy yếu trong những thập niên cuối thời Trần và 7 năm dưới triều đại nhà Hồ.

## II- HẢI DƯƠNG DƯỚI ÁCH ĐÔ HỘ CỦA NHÀ MINH (1407 - 1427)

### 1. Diên cách hành chính

Sang thời thuộc Minh, tháng Tư năm Đinh Hợi (1407), nhà Minh cho “đặt Giao Chỉ Đô chỉ huy sứ ty, Thừa tuyên Bố chính sứ ty, Đề hình án sát sứ ty cùng các nha môn vệ, sở, phủ, châu, huyện”<sup>2</sup>. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho biết cụ thể hơn: “Bấy giờ nhà Minh bèn đổi An Nam làm Giao Chỉ. Cách sắp đặt như thế này: Đặt 17 phủ, là: Giao Châu, Bắc Giang,

1, 2. Xem Ngô Sĩ Liên và các sử thân triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.II, tr.192, 217.



Lạng Giang, Lạng Sơn, Tân An, Kiến Xương, Phụng Hóa, Kiến Bình, Trấn Man, Tam Giang, Tuyên Hóa, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa và Thăng Hoa. Mười bảy phủ này lệ thuộc thẳng vào ty Bốc chính; Đặt năm châu, là: Quảng Oai, Tuyên Hóa, Quy Hóa, Gia Bình và Diễn Châu; còn những nơi xung yếu khác thì đặt 12 vệ để khống chế<sup>1</sup>.

Các phủ, huyện thuộc đất Hải Dương ngày nay bao gồm:

- Lạng Giang phủ lĩnh 2 châu là Lạng Giang, *Thượng Hồng* và 10 huyện là Thanh Viễn, Na Ngạn, Bình Hà, Phụng Sơn, Lục Na, An Ninh, Bảo Lộc, Cổ Dũng, Đường Yên (An), Đa Cầm.

- Tân An phủ lĩnh 4 châu là Đông Triều, Tĩnh An, Nam Sách, Hạ Hồng và 13 huyện là Chí Linh, Thiểm Sơn, Cổ Phí, An Lão, Thủy Đường, Chi Phong, Tân An, An Hòa, Đồng Lợi, Vạn Ninh, Vân Đồn, Tứ Kỳ, Thanh Miện<sup>2</sup>.

Tuy nhiên, địa giới các phủ, huyện của phủ Tân An và Lạng Giang luôn có sự thay đổi, điều chỉnh. Sách *An Nam cương vực bị lục* trong *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* cho biết: Tháng Sáu năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), đổi phủ Tân Hưng thành phủ Tân An... huyện Phí Gia làm huyện Cổ Phí... Định các châu, huyện thuộc quận Giao Chỉ... lấy 3 châu Lạng Sơn, Nam Sách, Thượng Hồng thuộc phủ Lạng Sơn, bản phủ thân lĩnh 5 huyện là Thanh Viễn, Cổ Dũng, Phụng Sơn, Na Ngạn, Lục Na... Nam Sách châu lĩnh 3 huyện là Thanh Lâm, Chí Linh, Bình Hà. Thượng Hồng châu lĩnh 3 huyện là Đường Hào, Đường An, Đa Cầm,... lấy 3 châu Đông Triều, Tĩnh An, Hạ Hồng thuộc vào phủ Tân An, bản phủ thân lĩnh 5 huyện là Giáp Sơn, Thái Bình, Đa Dục, Hà Khố, Tây Quan. Đông Triều châu lĩnh 4 huyện là Đông Triều, Cổ Phí, An Lão, Thủy Đường... Hạ Hồng châu lĩnh 4 huyện là Trường Tân, Tứ Kỳ, Đồng Lợi, Thanh Sán...

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.1, tr.712.

2. Xem Nguyễn Văn Siêu: *Phương Đình dư địa chí*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2001, tr.42-43. Cũng trong sách này (tr.105), dẫn từ “An Nam bị lục” trong phần *Phụ Độc sử phương dư kỷ yếu* cho biết thêm: Lạng Giang phủ: ở phía đông bắc phủ Giao Châu 330 dặm. Năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Lạc, đổi đặt, lĩnh 2 châu là Lạng Sơn, Thượng Hồng, lĩnh 10 huyện là Thanh Viễn, Na Ngạn, Bình Hà, Phụng Sơn, Lục Na, Yên Ninh, Bảo Lộc, Cổ Dũng, Đường Yên, Đa Cầm (tr.97). Tân An phủ: ở phía đông phủ Giao Châu 300 dặm. Năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Lạc đặt, lĩnh 4 châu là Đông Triều, Tĩnh An, Nam Sách, Hạ Hồng, 13 huyện là Chí Linh, Giáp Sơn, Cổ Phí, An Lão, Thủy Đường, Chi Phong, Tân An, An Hòa, Đồng Lợi, Vạn Ninh, Vân Đồn, Tây Kỳ, Thanh Hải.



Tháng Chín năm Vĩnh Lạc thứ 6 (1408), nhà Minh cho huyện Thanh Lâm thuộc Nam Vinh châu, huyện Đường Hào thuộc Thượng Hồng châu, huyện Đông Triều thuộc Đông Triều châu, huyện Đông An thuộc Tĩnh An châu, huyện Trường Tân thuộc Hạ Hồng châu, đều lấy đất sáp vào bản châu...

Năm Vĩnh Lạc thứ 12 (1414), vua Minh Thành Tổ cho dời Tân Hóa phủ trị đến trong vệ thành Trấn Di, đổi châu Nam Sách và huyện Chí Linh thuộc vào đấy... Trước kia Nam Sách, Chí Linh thuộc phủ Tân An, đến bây giờ Giao Chỉ Bố chính sứ nói: Nam Sách, Chí Linh gần phủ Tân An, Đa Dục, Thái Bình gần phủ Trấn Man nên cải lệ thì tiện hơn. Trấn Di vệ chính ở vào đất Nam Sách, Chí Linh nên dời Tân An phủ trị vào trong Trấn Di vệ thì tiện.

Tháng Chín năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419) cho huyện Phượng Sơn, phủ Cẩm Giàng, huyện An Ninh, châu Lạng Giang vào huyện Thanh Viễn, huyện Na Ngạn vào huyện Lục Na, hai huyện Bảo Lộc, Cổ Dũng, châu Lạng Giang vào bản châu, hai huyện Đa Cẩm, Đường An, châu Thượng Hồng vào bản phủ, huyện Chí Linh, phủ Tân An vào châu Nam Sách, huyện Thủy Đường, châu Đông Triều, huyện Tứ Kỳ, châu Hạ Hồng đều vào bản châu, huyện Thanh Miện vào huyện Đông Lợi, huyện Chi Phong, châu Tĩnh An vào huyện An Hòa...

## **2. Sự nô dịch của nhà Minh trên các lĩnh vực chính trị, xã hội, kinh tế**

Tháng Năm năm Đinh Hợi (1407), nhà Minh chính thức áp đặt cai trị Đại Việt, chúng đã thu được “48 phủ, châu, 168 huyện, 3.129.500 hộ, 112 con voi, 420 con ngựa, 35.750 con trâu bò, 8.865 chiếc thuyền”<sup>1</sup>. Thống kê từ *Tu tri sách*, năm Vĩnh Lạc thứ 15 (1417), dân số tổng cộng cả nước có 162.558 hộ, 450.288 nhân khẩu, trong đó phủ Tân An có 20.647 hộ, 74.226 nhân khẩu (là phủ có số hộ và nhân khẩu đông nhất) và phủ Lạng Giang có 8.136 hộ, 17.087 nhân khẩu<sup>2</sup>.

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.II, tr.219. Sách *Minh sử* cho biết thêm: Tháng Sáu năm Vĩnh Lạc thứ 6 (1408), Trương Phụ đem quân về kinh, dâng địa đồ Giao Chỉ, đông tây dài 1.760 dặm, nam bắc dài 2.800 dặm, vỡ yên nhân dân hơn 312 người, được hơn 2.087.500 người Man, hơn 235.900 voi, ngựa, trâu bò, 1.360 vạn thạch thóc gạo, 8.670 chiếc thuyền và 2.539.800 cái binh khí.

2. Xem Cao Hùng Trưng - Khuyết danh: *An Nam chí nguyên*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2017, tr.212.



Bắt đầu từ đây, nhà Minh đã thực hiện chính sách vơ vét, bóc lột và đồng hóa nhân dân ta. Về số cống phú mà các địa phương nước ta phải chiểu nộp cho nhà Minh rất nhiều, trong đó phủ Tân An cống phú nhiều nhất.

**Bảng 3.1: Số lượng cống phú của phủ Tân An chiểu nộp cho nhà Minh**

- Da chim trả	300 cái
- Quạt giấy	2.000 bó
- Tơ	1 cân
- Ruộng, đất, hồ ao của quan và dân	2.914 khoảnh 76 mẫu 5 ly
- Thóc gạo chiêm, mùa	9.844 thạch 2 đấu 1 cáp 5 thước
- Thuế thương mại phủ Tân An và các thuộc huyện: tiền và bảo sao	6.102 quan 504 đồng
+ Tiền đồng	753 quan 218 đồng
+ Bảo sao	5.349 quan 286 đồng
- Thuế đánh cá: tiền và bảo sao	608 quan 422 đồng
+ Tiền đồng	304 quan 462 đồng
+ Bảo sao	303 quan 960 đồng
- Thuế lò gốm, lò đúc, tiền đồng	40 quan 200 đồng
- Tô thuế nhà quan (công): tiền và bảo sao	33 quan 860 đồng
+ Tiền đồng	7 quan 200 đồng
+ Bảo sao	26 quan 660 đồng
- Thuế muối	26.775 cân

*Nguồn: Cao Hùng Trưng - Khuyết danh: An Nam chí nguyên, Sđd.*

Đặc biệt, để thực hiện chính sách quản lý và bóc lột, nhà Minh cho thiết lập một hệ thống các cục, sở, ty, tuần... trên đất Hải Dương ngày nay như:

- Đặt Thuế khóa cục (cục thu thuế) ở 4 phủ (trong đó có phủ Lạng Giang), 8 châu (trong đó có châu Nam Sách) và 20 huyện (Thanh Lâm, Chí Linh, Bình Hà, Cổ Dũng, Thanh An... lại đặt 5 thuế khóa cục ở Tư Ngọc thuộc huyện Đường An, Giáp Sơn thuộc huyện Giáp Sơn). Sau đó, nhà Minh lại cho đổi thuế khóa cục và Bình Nam giang khẩu Tuần kiểm ty của huyện Thanh Lâm vào châu Nam Sách; Kim Lũ thuế khóa cục của huyện Đường Hào thuộc vào châu Thượng Hồng...; Thiên Liêu Giang đồn sơn Tuần kiểm ty của huyện Đông Triều thuộc vào châu Đông Triều; Đồng An hải khẩu Tuần kiểm ty của huyện Đồng An thuộc vào châu Tĩnh An; thuế khóa cục và Ba Liễu xã



Tuần kiểm ty của huyện Trường Tân thuộc vào châu Hạ Hồng. Năm Ất Mùi (1415), nhà Minh cho bỏ thuế khóa cục ở 8 châu (trong đó có châu Nam Sách), 19 huyện (trong đó có huyện Bình Hà) và Ma Lãng châu Đa Cầm, Tư Vương huyện Đường An...

- Đặt 21 Hà bạc sở (đánh thuế cá) tại xã Kinh Thầy, huyện Đường An; Phấn Trì, huyện Cổ Dũng; Đông Mỹ, huyện Bình Hà; Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ. Sau đó lại bỏ các sở trên và cả sở Cổ Trai, huyện An Lão.

- Đặt 67 Tuần kiểm ngư tại cửa sông Bình Nan, huyện Thanh Lâm; bến Cổ Pháp, huyện Chí Linh; cửa bể Đa Ngư, cửa Đồi Hải, cửa An Giang, huyện Bình Hà; cửa sông A Lao, huyện Đa Cầm...; núi Đồn ở bờ sông Yên Dao, châu Đông Triều; cửa bể Phù Đê, huyện Cổ Phí; cửa bể An Lão, cửa bể Đa Hôn, huyện An Lão; cửa bể Đồng An, huyện Đồng An; cửa bể huyện Chi Phong; xã Ba Liễu, huyện Trường Tân; đội Vực Cá Lâu, đội Du Giang, đội Trúc Thủy, huyện Tứ Kỳ... Năm 1417, nhà Minh cho đặt thêm tuần kiểm ngư ở các châu huyện: Cổ Liễu, Giang Hạ, Mộ Ông, châu Đông Triều, xã An Nhiếp, huyện Chi Phong, Đãn Giang, châu Tứ Kỳ, Mã Lão giang, huyện Bình Hà, Kinh Hạ, huyện Giáp Sơn, sông Đạm Thủy, xã Tân An, huyện Đông Triều, xã Trúc Đồng, huyện Thủy Đường.

- Đặt Thường trừ thương thuộc phủ Bắc Giang, Thường tích thương thuộc phủ Tân An, Thường ích thương thuộc phủ Lạng Giang (mỗi nơi đặt hai viên đại sứ, một viên phó sứ); đặt bốn trường Diêm khóa ty ở An Lão, An Hòa, Chi Phong và Đồng An thuộc Giao Chỉ Diêm khóa đề cử ty...

- Đặt ty Nho học ở phủ Tân An, châu Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách, Đông Triều và các huyện Thanh Viễn, Phượng Sơn, Bình Hà, Đường An, Thủy Đường, Cổ Phí, An Lão, Đồng Lợi, Thanh Miện, Chí Linh; đặt ty Y học ở phủ Tân An, châu Thượng Hồng, Hạ Hồng, Đông Triều và huyện Thanh Viễn, Bình Hà, Đường An, Đa Cầm, An Lão, Thủy Đường, Thanh Miện; đặt Diêm khóa đề cử ty ở châu Nam Sách, ty Thuế muối ở An Lão.

- Đặt các trạm vận chuyển trên sông ở xã Tân An, huyện Tân An, xã An Hà, huyện An Hà, xã Đông Triều, châu Đông Triều, trạm Bình Than và sở vận chuyển Bình Than thuộc huyện Chí Linh, đặt sở Thủ ngự thiên hộ ở Tân An; đặt ty Thị bạc đề cử và Trừu phân tràng (nơi đánh thuế buôn) ở Vân Đồn...



Bên cạnh những chính sách vơ vét, bóc lột tài nguyên, của cải và sức lao động của nhân dân ta, giặc Minh còn thực hiện nhiều chính sách đồng hóa mạnh mẽ, nhất là các thủ đoạn “sát phu, hiếp phụ”, phá bỏ đền, chùa, bia ký, sắc phong, văn tự... Tại làng An Ninh (xã An Bình, huyện Nam Sách), chúng thu sách thuốc *Linh đơn thánh dược* của Tổ sư Phạm Thị Toàn (thờ ở chùa Vĩnh Khánh) và thanh kiếm đánh giặc Mông - Nguyên của tướng quân Nguyễn Huy Tĩnh (thờ ở nghè). Chúng còn cắt tai, mổ bụng, moi gan, rán mỡ ông Hoàng Đình Vĩnh (một nhà nho tiết tháo) vào ngày 29 tháng Chín năm Kỷ Sửu (1409)...

Năm Tân Sửu (1421), Tổng binh Lý Bân vạch ra kế hoạch: “Giao Chỉ mới phụ, đất bỏ hoang nhiều, việc vận lương khó khăn, vậy xin theo lệ các vệ sở thuộc các đô ty chia quân làm đồn điền để cung lương hướng”<sup>1</sup>. Nhận xét chung về tình hình đất nước trong thời gian này, sử gia Ngô Sĩ Liên viết: “... giặc Minh bạo tàn, hòng thay bờ cõi. Chúng giả nhân, diệt nước, giết hại, làm càn. Dân nước Việt ta, gan óc lầy đất... Làng mạc hoang phế, xã tắc thành gò cho thổ chui, cho hươu chạy, thành bãi hoang cho chim đỗ, thành rừng rậm cho hổ báo náu mình”<sup>2</sup>. Hải Dương thời kỳ này không nằm ngoài bối cảnh chung lâm than kéo dài trong 20 năm của cả dân tộc. Điều đó được phản ánh qua những câu thơ của Nguyễn Húc<sup>3</sup>. Nguyễn Húc tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ rất sớm, sau khi chiến thắng giặc Minh, trở về quê hương, trước cảnh điêu tàn của làng xóm, ông viết bài *Thương loạn*, trong đó có những câu phản ánh tình trạng ruộng đồng của Hải Dương trong thời gian này:

“Quay xe trở lại dạ thương đau  
Giặc phá, đồng hoang, nội cỏ rầu  
Binh lửa mười năm tàn sức sống  
Mơ màng ngàn dặm cảnh thương châu”<sup>4</sup>.

1. *Hoàng Minh thực lục*. Dẫn theo Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất và một số vấn đề lịch sử Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2009, tr.172.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.II, tr.289.

3. Nguyễn Húc (1379 - 1469), còn có tên là Nguyễn Đình Húc, tự Di Tân, người làng Kệ Sơn, xã Hiệp Sơn (nay là thôn Kệ Sơn, xã Hoàn Sơn, thị xã Kinh Môn, Hải Dương), tham gia khởi nghĩa Lam Sơn và làm quan dưới thời Lê sơ.

4. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, Tập II - Văn học thế kỷ X - thế kỷ XVII*, Nxb. Văn học, 1976, tr.308. Dẫn theo Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất và một số vấn đề lịch sử Việt Nam*, *Sđd*, tr.175.



Những câu thơ chất chứa nỗi niềm xót xa của Nguyễn Húc trước tình cảnh quê hương, đất nước bị giặc cướp nước giày xéo. Qua đó cho thấy tội ác của giặc Minh đối với vùng đất Hải Dương nói riêng và đất nước nói chung trong vòng 20 năm đô hộ, đồng thời cho thấy hiện thực về tình hình kinh tế nông nghiệp Hải Dương nói chung và tình trạng ruộng đất ở Hải Dương thời kỳ thuộc Minh.

### III- HẢI DƯƠNG TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MINH ĐẦU THẾ KỶ XV

#### 1. Hải Dương với cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhà Hồ và nhà Hậu Trần

Giữa lúc đất nước đang trải qua những biến động sâu sắc - nhà Trần suy yếu rồi sụp đổ, nhà Hồ mới thành lập đang gặp nhiều khó khăn trong việc khôi phục lại kinh tế đất nước, thì nhà Minh<sup>1</sup> đã lợi dụng thời cơ tiến hành xâm lược nước ta.

Để đối phó với âm mưu xâm lược của quân Minh, nhà Hồ tích cực chuẩn bị kháng chiến bảo vệ đất nước. Nhà Hồ đã tăng cường quốc phòng, tuyển mộ binh lính, đóng thuyền, đúc vũ khí, xây dựng phòng tuyến dọc theo bờ nam sông Đà và sông Nhị từ núi Tản Viên (thuộc huyện Ba Vì, Hà Nội ngày nay) cho đến cửa sông Ninh (huyện Mỹ Lộc, Nam Định ngày nay), lấy thành Đa Bang (Ba Vì) và thành Đông Đô (Hà Nội) làm căn cứ chính. Tuy nhiên, cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo đã nhanh chóng bị thất bại. Ngày 9 tháng Mười năm Bính Tuất (ngày 19/11/1406), hàng chục vạn quân Minh do tướng Trương Phụ cầm đầu đã vượt biên tiến vào lãnh thổ nước ta. Sau một vài trận đánh, quân nhà Hồ phải lui về giữ phòng tuyến ở nam ngạn sông Đà và sông Nhị. Sau đó, thành Đa Bang thất thủ và phòng tuyến chính bị phá vỡ. Từ đó, quân đội nhà Hồ phải lui dần và tháng Sáu năm Đinh Hợi (1407) thì cuộc

---

1. Nhà Minh là một triều đại phong kiến ở Trung Quốc do Chu Nguyên Chương thành lập năm Mậu Thân (1368) trên cơ sở thắng lợi của phong trào nông dân Trung Quốc. Đến đời Minh Thành Tổ (1402 - 1424), nhà Minh đạt đến giai đoạn cường thịnh nhất và đồng thời có khuynh hướng bành trướng thế lực ra nước ngoài.



kháng chiến hoàn toàn thất bại. Cha con Hồ Quý Ly cùng nhiều tướng lĩnh, quan lại triều Hồ bị quân Minh bắt giải về Kim Lăng (Trung Quốc).

Trước khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ, trên cả nước đã diễn ra các phong trào đấu tranh vũ trang rộng rãi trong nhân dân ở nhiều địa phương như Lạng Sơn, Hồng Lộ, Sơn Tây, Nghệ An, Thanh Hóa..., trong đó tiêu biểu nhất là các cuộc đấu tranh của nhân dân dưới sự lãnh đạo của quý tộc tôn thất nhà Trần. Cuối năm Đinh Hợi (1407) đầu năm Mậu Tý (1408), ở Đồng Lợi, châu Hạ Hồng (huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương ngày nay) có cuộc đấu tranh do Trần Nguyên Tôn, Nguyễn Nhật Tân lãnh đạo.

Trong cuộc kháng chiến do hai vua nhà Hậu Trần lãnh đạo là Giản Định đế (Trần Ngỗi) và Trưng Quang đế (Trần Quý Khoáng), Hải Dương từng là chiến trường, căn cứ của nghĩa quân.

Đến tháng Tư năm Kỷ Sửu (1409), Giản Định đế đã hợp quân với Trưng Quang đế cùng chung sức đánh giặc. Trần Ngỗi tiếp tục tiến đánh miền Hạ Hồng (gồm các huyện Gia Lộc, Thanh Miện, Tứ Kỳ, Ninh Giang ngày nay). Tháng Bảy năm Kỷ Sửu (1409), nghĩa quân đến đóng ở Bình Than, hào kiệt khắp nơi nghe hai vua xuất quân cũng đua nhau theo về, thanh thế của nghĩa quân ngày càng lớn mạnh. Trận này, viên quan phòng thủ của quân Minh là Từ Chính tử trận<sup>1</sup>.

Triều đình nhà Minh nhận được tin, gấp rút cử Trương Phụ cầm đầu viện binh sang tiếp viện. Sau khi ổn định tình hình ở Đông Quan, Trương Phụ bắt đầu tiến đánh sâu xuống đồng bằng. Ở đây, nghĩa quân của Trần Quý Khoáng vẫn hoạt động mạnh ở lưu vực sông Nhị và sông Thái Bình. Đầu tháng Chín năm Kỷ Sửu (1409), Trương Phụ huy động một lực lượng quân đội khá lớn mở cuộc tiến công vào các căn cứ của nghĩa quân. Nghĩa quân Trần Quý Khoáng đã chiến đấu rất dũng cảm nhưng thế yếu nên thất bại, phải rút lui về Thanh Hóa, Nghệ An. Quân Minh lại lần lượt chiếm lại được các phủ Giao Châu (khu vực Vĩnh Phúc, Hà Nội), Bắc Giang, Lạng Giang (một phần Hải Dương và Bắc Giang), Tân An (một phần Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh), Kiến Xương (một phần Hưng Yên, Thái Bình), Trấn Man (một phần Thái Bình).

---

1. Xem *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV - XVII*, Nxb. Hà Nội, 2010, t.1, tr.326.





Quân Minh đàn áp đẫm máu nghĩa quân, làm cho phong trào tạm lắng xuống, nhưng chính tội ác của chúng lại khơi sâu thêm lòng căm thù trong nhân dân, thúc đẩy mọi người đứng lên đấu tranh, như: phong trào đấu tranh do Nguyễn Cảnh Dị dẫn đầu ở miền cửa sông Thái Bình; phong trào đấu tranh của thủ lĩnh Thiêm Hữu và Ông Nguyên ở phủ Lạng Giang... buộc Trương Phụ phải cho xây thành Nam Bình ở Bảo Lộc (Lạng Giang), Vĩnh Định (Lục Ngạn), tổ chức thổ binh trấn giữ, đàn áp phong trào trong vùng.

Trong phong trào kháng chiến chống quân Minh đầu thế kỷ XV, cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng là hai cuộc khởi nghĩa lớn nhất, đã tập hợp được một lực lượng kháng chiến khá đông và hoạt động trên một khu vực rộng lớn. Sau khi hai vua nhà Hậu Trần rút lui về Thanh Hóa, Nghệ An, thì ngoài Bắc, nhân dân nhiều nơi vẫn tiếp tục nổi dậy hoạt động mạnh, trong đó, cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Sư Cối là lớn nhất.

Khởi nghĩa Nguyễn Sư Cối diễn ra cuối năm Kỷ Sửu (1409), trên địa bàn xã Nghi Dương, huyện An Lão<sup>1</sup>, trong khi quân Minh do Trương Phụ và Mộc Thạnh đang chia quân đi càn quét và truy kích nghĩa quân Trần Ngỗi.

Nguyễn Sư Cối tự xưng vương, cùng với Đỗ Nguyên Thố, lãnh đạo hơn 2 vạn nghĩa quân, thường xuyên hoạt động ở vùng cửa sông Hoàng Giang, sông Mã Lào (đoạn sông Thái Bình chảy qua Hải Dương, Hưng Yên và Hải Phòng). Đến năm Canh Dần (1410), Trương Phụ đem quân thủy, bộ đến vây đánh xã Nghi Dương. Nghĩa quân chiến đấu rất anh dũng, nhưng không chống lại được sức mạnh của quân Minh, trên 4.500 nghĩa quân bị tử trận và trên 2.000 người bị bắt, trong đó có các tướng Phạm Chi, Trần Nguyên Khanh, Trần Nhân Trụ<sup>2</sup>.

Tháng Hai năm Canh Dần (1410), Trương Phụ rút quân về nước. Tháng Ba, nhà Minh phong cho Mộc Thạnh làm Chinh di tướng quân mang ấn Tổng binh và Trần Húc làm Phó tổng binh, tiếp tục đàn áp phong trào khởi nghĩa của nhân dân ta. Trương Phụ rút quân, làm cho lực lượng quân Minh ở nước ta bị giảm sút. Đây là thời cơ thuận lợi cho nghĩa binh Trùng Quang để mở rộng hoạt động và nhân dân ở khắp nơi vùng dậy đấu tranh.

1. Nay thuộc thành phố Hải Phòng.

2. *Hoàng Minh thực lục, Hiến trưng lục*. Dẫn theo Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn: *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.62.



Đến tháng Năm năm Canh Dần (1410), lợi dụng thời cơ khi Trương Phụ rút quân về nước, Mộc Thạnh tiến quân vào Thanh Hóa, Nghệ An, nghĩa quân tiến ra hoạt động ở vùng Hạ Hồng, đánh phá được quân của Đô đốc Giang Hạo, thừa thắng đuổi theo đến Bình Than, đốt phá hết thuyền trại của quân Minh<sup>1</sup>. Cuộc khởi nghĩa đang đà thắng lợi, nhưng Trùng Quang đế không có quyết tâm đánh đuổi giặc đến cùng mà chỉ tính đến việc hòa hoãn với quân Minh, do đó đã bỏ lỡ mất thời cơ và tinh thần chiến đấu của quân sĩ. Đến tháng Giêng năm Tân Mão (1411), Trương Phụ đưa quân sang Giao Chỉ cùng với Mộc Thạnh tiến hành đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta.

Trong lúc bị quân Minh truy kích gắt gao, nghĩa quân của các vua nhà Hậu Trần thoát vây được là nhờ các cuộc nổi dậy của nhân dân ở các địa phương khác trong cả nước đồng loạt nổ ra, buộc Trương Phụ phải chia quân ra trấn áp. Tuy nhiên, do các cuộc khởi nghĩa hoạt động đơn lẻ trong từng phạm vi nhỏ hẹp, thiếu sự liên kết với nhau nên không tồn tại được lâu. Đến năm Quý Tỵ (1413), cuộc khởi nghĩa do Trùng Quang đế lãnh đạo đã bị thất bại sau bốn năm hoạt động (1409 - 1413) gây cho quân Minh nhiều tổn thất.

Sau khi khởi nghĩa Trần Quý Khoáng thất bại, Trương Phụ và Mộc Thạnh tiếp tục đàn áp khốc liệt các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta. Trong khoảng từ năm 1414 đến năm 1417, phong trào khởi nghĩa của nhân dân tạm lắng xuống, nhưng ngọn lửa đấu tranh không hề bị dập tắt, vẫn âm ỉ trong tâm can mỗi người dân yêu nước và đây đó có lúc lại bùng lên với những cuộc bạo động lẻ tẻ.

Cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Tảm (em Trần Quý Khoáng) tự xưng là Tướng quốc Hoan quốc vương, hoạt động ở vùng Tĩnh An (Quảng Ninh), sau bị bắt ở cửa biển Đa Ngư (tức cửa Vạn Úc).

Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tống Biệt ở Hạ Hồng và Hoàng Thiêm Hữu ở Giao Châu tiếp tục từ giai đoạn trước, đến đầu năm Ất Mùi (1415) thì bị tan rã.

Cuộc khởi nghĩa do Trần Quý Khoáng lãnh đạo là cuộc khởi nghĩa lớn nhất và kéo dài nhất trong giai đoạn này. Phạm vi hoạt động của nghĩa quân lấy Thanh Hóa, Nghệ An làm trung tâm, đánh vào Nam đến Tân Bình, Thuận Hóa; tiến ra Bắc, đánh quân Minh ở Thiên Trường (Nam Định), Hồng Châu

1. Xem Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.II, tr.240.



(Hải Dương), Yên Quảng (Quảng Ninh)... Đồng thời, cờ nghĩa của Trần Quý Khoáng cũng đã tập hợp được khá nhiều anh hùng hào kiệt nổi tiếng, từng là quan lại của triều đình trước như Nguyễn Súly, cha con Đặng Dung, Đặng Tất, cha con Nguyễn Cảnh Chân, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Biểu... Cuộc khởi nghĩa cũng đã lập được một bộ máy “đầu não kháng chiến” - tái lập một triều đình nhà Trần, sử chép là nhà Hậu Trần. Nhưng cuối cùng, cuộc khởi nghĩa ấy vẫn bị thất bại.

Sự thất bại trong việc lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống quân Minh của nhà Hồ, cũng như các quý tộc nhà Trần cho thấy sự bất lực của tầng lớp quý tộc, quan lại cũ trong việc giải quyết mâu thuẫn giữa lợi ích dân tộc và lợi ích giai cấp. Mặc dù tinh thần yêu nước, đấu tranh giải phóng dân tộc của họ rất cao, hành động dũng cảm, kiên quyết, nhưng vẫn không vượt qua được mục đích “chí chủ hữu hoài” (giúp nhà Trần khôi phục triều đại cũ), vì thế, họ không thể đảm đương được trách nhiệm giải phóng dân tộc mà lịch sử đặt ra lúc đó.

Sự thất bại của các cuộc khởi nghĩa có rất nhiều nguyên nhân, trong đó có việc quân Minh còn mạnh, trong khi các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Đại Việt chưa có sự gắn kết và chuẩn bị đủ các điều kiện thiết yếu. Quan trọng hơn, phong trào đấu tranh chưa có người lãnh đạo sáng suốt, chưa có định hướng và mục tiêu cụ thể để có thể gắn kết các lực lượng và đi đến thắng lợi cuối cùng. Trong dân chúng vẫn còn nhiều anh hùng hào kiệt lui về ở ẩn, ngấm ngầm xây dựng lực lượng, chờ đợi thời cơ và tìm kiếm minh chủ để đứng lên giành độc lập. Ví dụ, Bùi Quốc Hưng là quan lại cũ của triều Trần, Lê Văn Linh là sĩ phu, cùng với Lê Văn An, Trịnh Khả, Nguyễn Thận,... là những người có chí hướng muốn đem tài năng và sức lực để đánh giặc, cứu nước với sự chuẩn bị hết sức chu đáo cả về lực lượng và phương án tác chiến.

Trước khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn nổ ra, cảm phần những thủ đoạn tàn ác của giặc Minh, nhân dân Hải Đông đã vùng lên đấu tranh mạnh mẽ. Chính các sử gia nhà Minh cũng phải thừa nhận, “tại các phủ Tân An, Kiến Bình, Lạng Giang, các châu Đông Hồ (có lẽ là châu Đông Triều), Thái Nguyên và sông Sinh Quyết, dân Nam không phục, hợ nhau làm loạn”. Tiêu biểu như



Bùi Bá Kỳ ở Phù Nội, huyện Thanh Miện<sup>1</sup> và Trịnh Công Chứng, Lê Hanh ở châu Hạ Hồng; Phạm Thiện ở huyện Tân Minh; bảy anh em họ Phạm (gồm Phạm Luận, Phạm Thọ, Phạm Thành, Phạm Tường, Phạm Tụng, Phạm Kế và Phương Nương) ở Ngư Uyên, An Thủy, huyện Giáp Sơn (nay thuộc các xã Long Xuyên và Hiến Thành, thị xã Kinh Môn); Trịnh Công Chứng và Lê Diệt ở huyện Đông Lợi; Phạm Chấn ở huyện Đông Triều; Lê Ngã ở Tràng Kênh (huyện Thủy Đường, Hải Phòng); Nguyễn Sư Cối, Phạm Chi, Trần Nguyên Khanh, Trần Nhân Trụ ở xã Nghi Dương (huyện An Lão, Hải Phòng)<sup>2</sup>; Phạm Ngọc ở chùa Đồ Sơn (huyện An Lão, Hải Phòng)...

Khi nghĩa quân Lam Sơn tiến công ra Bắc, cánh quân do Bùi Bị, Lưu Nhân Chú chỉ huy đều được nhân dân các vùng Hưng Yên, Hải Dương tích cực tham gia. Nhân dân làng An Bình, dưới sự tập hợp của Đốc quân Bùi Đức Quý, đã tích cực tham gia nghĩa quân. Nhân dân Đặng Xá (nay thuộc xã Minh Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương) tích cực ủng hộ lương thực, thực phẩm cho nghĩa quân; người dân trang Đỗ Xá, phủ Hạ Hồng (nay thuộc xã Ứng Hòa, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương) tòng quân giết giặc... Tiêu biểu là Vũ Cự Luyện (người huyện Đường An) và Đoàn Lộ (người huyện Cổ Phí) tiến dâng kế sách đánh thành và các kiểu chiến bằng (đài cao bằng gỗ để đánh thành), xe phần ôn (xe có 4 bánh, căng dây làm khung, che bằng da trâu, dưới có thể nấp được 10 người, sắt, lửa, gỗ, đá không thể phá được), xe phi mã (cũng là loại xe để đánh thành). Các loại chiến cụ trên rất hiệu quả nên Bùi Bị, Lưu Nhân Chú đã “sai các tướng theo các kiểu ấy mà làm”, góp phần vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược.

1. Mục *Tiết nghĩa*, in trong Vũ Phương Đề: *Công dư tiếp ký*, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, 1969, tr.5-18 có phần “Gửi thư khuyên cố nhân, Lê Đại học sĩ quyết chí bảo tồn nước Nam” nói về mối quan hệ thân thiết từ khi còn nhỏ của Bùi Bá Kỳ với Lê Cảnh Tuân ở Mộ Trạch. Cả hai ông sau đều bị nhà Minh bắt, quản thúc tại Trung Quốc.

2. Về cuộc nổi dậy của Nguyễn Sư Cối, sách *Minh sử chép*: Trước kia, đồ đảng của giặc là Nguyễn Sư Cối tiếm xưng vương, cùng với ngụy Kim Ngô Thượng tướng quân Độ Nguyên Thỏ chiếm giữ xã Nghi Dương thuộc huyện An Lão, châu Đông Triều, có hơn 2 vạn quân. Tháng Giêng năm Vĩnh Lạc thứ 8 (1410), Trương Phụ đem quân đến đánh, chém được hơn 4.500 thủ cấp, bắt được bọn Phạm Chi, Trần Nguyên Khanh, Trần Nhân Trụ, hơn 2.000 người đem chém tất cả, rồi đắp kinh quán để biểu dương chiến công.



## 2. Hải Dương với khởi nghĩa Lam Sơn

Cuộc kháng chiến thất bại của nhà Hồ đã đưa lịch sử nước ta bước vào một thời kỳ đen tối, thời kỳ thuộc Minh từ năm Đinh Hợi (1407) đến năm Đinh Mùi (1427). Trong suốt 20 năm đó, nhân dân khắp nơi trên cả nước đã đứng lên đấu tranh chống quân xâm lược, nổi bật nhất và thành công nhất là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Nhiều người con Hải Dương đã đứng lên khởi nghĩa chống quân Minh, nhưng không thành công. Sau đó, họ đã đem quân góp công, góp sức vào thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Bùi Quốc Hưng được ban quốc tính nên gọi là Lê Quốc Hưng và được liệt vào hàng “công thần khai quốc” nhà Hậu Lê. Ông vốn gốc họ Phí<sup>1</sup>, quê ở làng Tri Lai, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương, lộ Hoàng Giang (nay thuộc xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình)<sup>2</sup>. Cha của Bùi Quốc Hưng là ông Bùi Mộc Đức. Bùi Mộc Đức là con trai của Bùi Mộc Đạc. Như vậy, Bùi Quốc Hưng là cháu nội của Thị lang Bùi Mộc Đạc (vốn là Phí Mộc Lạc), vị quan triều Trần. Mẹ của Bùi Quốc Hưng là bà Lê Thị Ngọc Trinh, con gái của Lê Văn Thịnh và là cô của Lê Lợi.

Theo bản *Tích cổ địa linh Quang Ánh trang* do Hội đồng bản xã Quang Tiên, tổng Thị Đức, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương<sup>3</sup> sao chép: Vào cuối thời Trần, quan lớn Bùi Quốc Hưng đến lập ấp doanh trang Quang Ánh, chiêu tập

---

1. Theo *Bùi Thị gia phả* của dòng họ Bùi gốc Phí ở xã Đức Long, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Tháng 2 năm Giáp Thìn, niên hiệu Hưng Long thứ 12 (1304), lấy Bùi Mộc Đạc làm Chi hậu bạ thư Chánh chưởng, trông coi cung Thánh Từ. Mộc Đạc tên tự là Minh Đạo (người Hoàng Giang), họ Phí, tên là Mộc Lạc, có tài năng. Thượng hoàng cho rằng, họ Phí từ xưa không thấy có, mới đổi làm họ Bùi, cái tên Mộc Lạc là điềm chẳng lành, mới đổi thành Mộc Đạc, sai theo hầu ngày đêm. Đến nay, trao cho chức ấy. Sau này, người họ Phí hâm mộ danh tiếng của Mộc Đạc, nhiều người đổi làm họ Bùi” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.464-465).

2. Về quê quán của Bùi Quốc Hưng, có nhiều ý kiến khác nhau, ở đây, chúng tôi dựa trên kết quả nghiên cứu của dòng họ Phí trong cuốn sách *Phí Văn Chiến* (Chủ biên): *Họ Phí trong lịch sử dân tộc*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2018, tr.267.

3. Nay thuộc xã Đồng Quang, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Bản sao này được chép vào ngày 15 tháng Tám năm Đinh Sửu, niên hiệu Bảo Đại (1937) do ông Bùi Đức Lợi, Phó Chủ tịch Hội đồng Phí tộc Việt Nam, cháu đời thứ 22 của Bùi Quốc Hưng cung cấp.



dân làm ruộng, lại gọi được cả thợ lành nghề về làm đồ gốm, luyện các vật dụng. Vừa làm việc nhà nông, vừa luyện binh, dùng kế “ngụ binh ư nông”, đợi thời làm nên đại nghiệp. Truyền đến triều Hồ, con trai là Mã vũ quan Bùi Quốc Nghĩa, đổi là Bùi Đình Nghĩa cùng vợ là Vũ Thị Thủy (nguyên họ Mạc, là hậu duệ Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, quê gốc ở Lũng Động, Chí Linh). Cuối cùng, [ông] giao doanh ấp cho con trai, rồi tự mình đến Lam Sơn hội kiến Minh chủ Lê Lợi, luận bàn việc chiêu binh khởi nghĩa.

Trên một viên gạch gốm (bia gốm) có tiêu đề “Phu quân ký sự binh bi” do phu nhân của Bùi Đình Nghĩa soạn cho biết Bùi Đình Nghĩa vâng lệnh vương triều tuyển chọn tinh binh, sung quân trong cuộc đại chiến thành Đông Quan, chiến đấu dũng cảm và hy sinh anh dũng. Nội dung này đã khẳng định đóng góp của võ quan Bùi Đình Nghĩa và các nghĩa binh ở Bùi gia trang, làng Quang Ánh và của Xứ Đông trong sự nghiệp giữ nước đầu thế kỷ XV.

Như vậy, có thể thấy, vào cuối thời Trần, Bùi Quốc Hưng đã đến Gia Lộc và lập trang Quang Ánh. Tại đây, ông đã xây dựng doanh ấp, vừa luyện binh, vừa phát triển sản xuất. Sau đó, ông giao lại doanh ấp cho con trai Bùi Đình Nghĩa và tìm “minh chủ cứu nước” của mình.

Trong khi Bùi Quốc Hưng đang ra sức chuẩn bị tài lực tại trang Quang Ánh, thì tại núi rừng Lam Sơn, Lê Lợi cũng đang “gặp thời loạn lớn mà chí càng bền, giấu mình ở núi rừng, làm nghề cày cấy, vì giận quân giặc cường bạo lấn hiếp nên chuyên tâm vào sách thao lược, dốc hết của nhà hậu đãi tân khách” (*Văn bia Vĩnh Lăng*).

Anh hùng hào kiệt khắp nơi trên cả nước đều đã tụ hội về đất Lam Sơn. Nguyễn Trãi từ thành Đông Quan, Phạm Văn Xảo từ miền kinh lộ (xung quanh kinh thành), Lưu Nhân Chú từ Thái Nguyên, Trần Nguyên Hãn từ huyện Lập Thạch (Vĩnh Phúc), Nguyễn Xí từ Nghệ An,... đều lặn lội tìm đến rừng núi Lam Sơn cùng với Lê Lợi mưu đồ sự nghiệp cứu nước. Họ đều vì mến mộ tài đức và cách cư xử khéo léo của Lê Lợi mà đến. Trong số các anh hùng hào kiệt đầu tiên đến Lam Sơn đấy nghĩa có Bùi Quốc Hưng. Sách *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn chép rõ: “Những hào kiệt thời ấy như Lê Văn An, Lê Văn Linh, Bùi Quốc Hưng, Nguyễn Trãi, Lưu Nhân Chú, Trịnh Vô, Vũ Uy,



Lê Liễu và Lê Xa Lô đều nối tiếp nhau quy phục, vua đều kính cẩn đón tiếp, cùng bí mật mưu việc khởi nghĩa”<sup>1</sup>.

Bùi Quốc Hưng là quan nhà Trần, vì giữ khí tiết trung thành mà từ quan, về quê ở ẩn khi Hồ Quý Lý giành ngôi nhà Trần, chuẩn bị chiêu mộ nghĩa quân đánh giặc, cứu nước. Nhưng tại sao khi cuộc khởi nghĩa do Giản Định đế và Trưng Quang đế lãnh đạo, Bùi Quốc Hưng lại không tham gia? Phải chăng vì chưa nhìn thấy một định hướng cụ thể trong sự lãnh đạo của hai vị vua nhà Hậu Trần, hay vì ông đã nhận thấy sự suy thoái và mất đoàn kết của tầng lớp quý tộc nhà Trần? Bùi Quốc Hưng đã nhận ra trong lúc này cần phải có vị thủ lĩnh mới, có đủ khí chất của bậc minh quân, đoàn kết nhân dân trong cả nước đứng lên chống giặc ngoại xâm, không phải vì quyền lợi của cá nhân hay dòng họ mà vì lợi ích của dân tộc và để cho “người đời biết ta không chịu làm tôi tớ cho bọn giặc tàn ngược”<sup>2</sup>, người đó chỉ có thể là Lê Lợi.

Như vậy, có thể khẳng định, Bùi Quốc Hưng đã cùng nghĩa quân của mình đến Lam Sơn trước tháng Hai năm Bính Tuất (1416), tham dự Hội thề Lũng Nhai - hội thề xác lập đường hướng phát triển cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, hình thành “Bộ tham mưu đầu tiên”, thúc đẩy nhanh hơn công cuộc chuẩn bị lực lượng, xây dựng căn cứ địa và phát động khởi nghĩa toàn dân tại núi rừng Lam Sơn. Ông chính là một trong số 19 người thuộc “Bộ tham mưu đầu tiên” dưới sự lãnh đạo của vị “Tổng tư lệnh” Lê Lợi tiến hành cuộc khởi nghĩa chống lại chính quyền đô hộ nhà Minh.

Trong những năm 1419 - 1420, phong trào đấu tranh chống quân Minh của nhân dân ta nổi dậy khắp nơi. Nghĩa quân Lam Sơn lúc này hoạt động chủ yếu tại miền núi Thanh Hóa.

Tháng Một năm Kỷ Hợi (tháng 12/1419), ở Đồng Lợi, châu Hạ Hồng (Hải Dương) có cuộc nổi dậy của Trịnh Công Chứng và Lê Hanh.

Tháng Một năm Bính Ngọ (tháng 12/1426), với chủ trương “không đánh mà khuất phục được quân của người là kế hay hơn cả”, Lê Lợi cử sứ giả cùng với người của Vương Thông mang *Biểu cầu phong*<sup>3</sup> sang nhà Minh xin lập

1. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.37.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.240.

3. Xem Nguyễn Trãi: *Toàn tập, Sđd*, tr.115-116.



Trần Cảo làm vua theo tờ chiếu của Minh Thành Tổ năm Đinh Hợi (1407). Trần Cảo vốn tên là Hồ Ông, giả xưng là con cháu họ Trần, lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Thiên Khánh. Lê Lợi cử Bùi Quốc Hưng giúp đỡ nhưng thực chất là để giám sát. Việc Lê Lợi lập Trần Cảo làm vua chỉ là “quyền nghi nhất thời” và “mượn có để trả lời quân Minh”.

Mặc dù quân Minh đồng ý nghị hòa, nhưng bên trong lại tăng cường củng cố thành trì, đắp thêm nhiều tầng lũy, đào hào cắm chông, tính kế cố thủ chờ viện binh.

Cuối tháng Chạp năm Bính Ngọ (đầu năm 1427), Lê Lợi phái các tướng đem quân đi đánh chiếm thành trì ở các phủ huyện, trong đó, Bùi Quốc Hưng được cử chỉ huy đánh hai thành Điều Diêu (nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội) và Thị Cầu (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh). Sau đó, Nguyễn Chích được điều từ Nghệ An ra giữ chức Tổng tri, kiêm coi việc dân sự và quân sự ba phủ Thượng Hồng, Hạ Hồng và Tân Hưng, phối hợp với Bùi Quốc Hưng đánh chiếm hai thành này.

Khi cầm quân đánh hai thành Điều Diêu và Thị Cầu, Bùi Quốc Hưng không muốn vây đánh trực diện gây ra cảnh chém giết chính đồng bào mình, nên đã cho quân vây chặt hai thành, chuyển thư dụ hàng của Nguyễn Trãi vào thành để khuyên nhủ quân lính. Nhận thấy lòng khoan nhượng của nghĩa quân, đến tháng Hai năm Đinh Mùi (1427), tướng chỉ huy của giặc là Trương Lân và Tri phủ Trần Vân ra hàng, thành Điều Diêu bị hạ. Sau đó, Bùi Quốc Hưng và Nguyễn Chích đem quân bao vây công phá thành Thị Cầu. Tháng Ba năm Đinh Mùi (1427), thành Thị Cầu bị hạ, tướng Minh giữ thành là Đường Bảo Trinh ra hàng. Như vậy, chỉ trong khoảng 5 tháng, Bùi Quốc Hưng và Nguyễn Chích đã chỉ huy quân bao vây và chiếm được hai tòa thành mà không hao tổn nhiều vũ khí và nhân mạng, lập chiến công lớn, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Minh.

Đến trận chiến ải Chi Lăng, Bùi Quốc Hưng cùng các tướng lĩnh khác mai phục ở Chi Lăng đợi Liễu Thăng dẫn quân tiếp viện của nhà Minh sang ứng cứu thành Đông Quan. Trong trận chiến đó, quân ta giành được chiến thắng oanh liệt, chém tướng Liễu Thăng ở núi Mã Yên, góp phần vào thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, khôi phục nền độc lập dân tộc.





Ngoài Bùi Quốc Hưng, nhiều người con của Hải Đông cũng tham gia vào cuộc kháng chiến chung của cả dân tộc dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau. Thông qua các thần tích, thần sắc, văn bia có thể thấy được phần nào sự đóng góp của họ đối với phong trào khởi nghĩa.

Văn bia tại đền Thiên Kỳ<sup>1</sup> cho biết Nguyễn Đình Húc là một danh tướng thời Lê, được thờ tại đền Thiên Kỳ, ông có công lớn trong kháng chiến chống quân xâm lược Minh<sup>2</sup>.

Nguyễn Đình Húc sinh năm Kỷ Mùi (1379), mất năm Kỷ Dậu (1469), tại thôn Kệ Sơn. Từ thuở nhỏ, ông đã là người chính trực, lớn lên được gia đình cho ăn học, sẵn có tư chất thông minh, ông nhanh chóng trở thành người học rộng, tài cao, văn võ song toàn. Mùa đông năm Bính Tuất (1406), Trương Phụ và Mộc Thạnh đem hơn 20 vạn quân Minh xâm lược nước ta, kháng chiến chống Minh của nhà Hồ thất bại. Nguyễn Đình Húc đã tập hợp nghĩa quân đánh giặc. Ngay tại quê hương, dựa vào hình thế núi sông hiểm trở, Đình Húc cho quân làm bẫy đá để diệt giặc. Trận đánh lớn nhất là trận Thạch Bàn, trên đồi Thông Nam, tại đây ông đã tiêu diệt gọn toán giặc Minh, chém đầu tướng giặc, khiến giặc kinh hãi. Sau chiến thắng, Nguyễn Đình Húc đã mở rộng ảnh hưởng của mình ra các vùng xung quanh. Khi Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, Nguyễn Đình Húc mang toàn bộ lực lượng tham gia khởi nghĩa và được Lê Lợi phong chức Phó tướng, chỉ huy một cánh quân, lập nhiều chiến công ở vùng Đông Bắc.

Đào Đại Hùng ở vùng Thanh Miện, nghe lời hiệu triệu của Lê Lợi đã đứng lên chống quân Minh. Lúc ấy, Đào Đại Hùng đã là tráng niên võ nghệ toàn tài, tướng mạo phi phàm, thông minh xuất chúng. Biết ông là người có chí khí, có tài cầm quân, Lê Lợi giao cho ông giữ chức Thống lĩnh binh mã là tướng chỉ huy 5 đạo quân đánh giặc Minh. Sau nhiều trận quyết chiến, ông lập được nhiều công lớn. Sau này, vua Lê Thái Tổ đã khen ngợi ông là “Tiết nghĩa” và giao giữ chức Thượng thư bộ Lễ<sup>3</sup>.

Cùng với Đào Đại Hùng còn có Võ Công Trực cũng là một danh tướng từng có công giúp Lê Lợi đánh giặc Minh. Sau khi ông mất, dân làng tôn làm thành hoàng làng.

1. Đền Thiên Kỳ ở thôn Kệ Sơn, xã Hoàn Sơn, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

2, 3. Xem Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Hải Dương: *Hải Dương: Di tích và danh thắng*, Hải Dương, 1999, t.II, tr.87, 186.



Theo sách *Hàn Giang danh tướng liệt truyện*, Đinh Đàm được xác nhận là thượng thượng tổ của dòng họ Đinh trên đất Hàn Giang<sup>1</sup>. Năm 1418, mặc dù đã 50 tuổi, nhưng ông vẫn lặn lội vào Lam Sơn theo Lê Lợi dấy binh chống giặc Minh xâm lược. Suốt 10 năm cùng nghĩa quân chiến đấu, ông đã tham gia 70 trận đánh, lập nhiều chiến công hiển hách. Do có công lớn, ông đã được vua Lê Thái Tổ ban tước hiệu “Kỳ huân đại tướng quân”, phong “Thái bảo Thạch Quốc công”<sup>2</sup>.

Phạm Luận và 6 người em trai, em gái (Phạm Thọ, Phạm Thành, Phạm Tường, Phạm Tụng, Phạm Kế và Phương Nương) ở Ngự Uyên, An Thủy, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương<sup>3</sup>, theo lời hiệu triệu của Lê Lợi, đã vào Lam Sơn yết kiến, với nguyện ước đem tài năng phò minh chủ đánh giặc, cứu nước. Lê Lợi thấy các ông tướng mạo đường đường, thân uy lẫm liệt, nên chiêu nạp ngay các ông cùng ba nghìn tướng sĩ, góp phần tăng thêm thế mạnh như chẻ tre của nghĩa quân Lam Sơn. Thật đáng tiếc, 7 anh em Phạm Luận đã hy sinh anh dũng trên chiến trường. Được tin, Lê Lợi sai người đưa sắc chủ đến bản trang làm lễ diếu và truyền ba trang Vụ Nông, Ngự Uyên và An Thủy lập đền thờ, đời đời hương hỏa và phong mỹ tự Ngọc Thanh tướng quân cho các vị.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: “Đền tướng quân họ Phạm ở xã Ngự Uyên, huyện Giáp Sơn, thân họ Phạm, húy là Luận. Lúc giặc Minh xâm lược nước ta, ông cùng 6 người nữa theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa ở Lam Sơn, có công được phong Ngọc Thanh tướng quân; sau đánh nhau với giặc ở Giáp Sơn, thế không địch nổi, ông cùng 6 người em đều tử trận. Lê Thái Tổ thương có công, sai lập đền thờ, 6 người đều được thờ phụng”<sup>4</sup>.

Ba anh em Nguyễn Tôn, Nguyễn Lâu và Nguyễn Lãng ở trang Đỗ Xá, sau đổi thành xã Đỗ Xá, tổng Đông Cao, huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương (nay là xã Ứng Hòa, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương) có công phò

1. Tổng Hàn Giang, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng, nay thuộc thành phố Hải Dương.

2. Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Hải Dương: *Hải Dương: Di tích và danh thắng*, Sđd, t.II, tr.239.

3. Nay thuộc thôn Ngự Uyên, An Thủy, xã Long Xuyên và Hiến Thành, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, t.III, tr.408.



Lê Lợi trong cuộc khởi nghĩa chống giặc Minh. Lê Lợi phong cho Nguyễn Tôn làm Đô chỉ huy sứ đương lộ Thượng tướng quân; Nguyễn Lâu làm Tả đô đài Đại tướng quân và Nguyễn Lãng làm Hữu đô đài Thái bảo tướng binh. Ba ông lĩnh 5 vạn quân, khí giới, lương thực đầy đủ, thẳng đường đi một đêm về đến Hồng Châu, đánh thắng giặc Minh. Sau khi thắng trận, ba ông kéo quân về Đỗ Xá khao thưởng quân sĩ<sup>1</sup>.

Đến tháng Chạp năm Đinh Mùi (đầu năm 1428), bên cạnh việc tăng cường lực lượng vây hãm thành Đông Quan, Lê Lợi giao cho Nguyễn Trãi soạn thảo thư khuyên nhủ Vương Thông đầu hàng. Sau đó, Lê Lợi đã dẫn các tướng lĩnh đến cùng với Vương Thông và các tướng nhà Minh tổ chức hội thề ở phía nam thành Đông Quan. Tại hội thề, Vương Thông cam kết rút hết quân về nước và đến ngày 29 tháng Chạp năm Đinh Mùi (tháng 01/1428), các cánh quân Minh phải lập tức lên đường.

Trong phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV mà đỉnh cao là khởi nghĩa Lam Sơn, người luôn đồng cam cộng khổ sát cánh cùng chủ tướng Lê Lợi chỉ huy nghĩa quân đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác là văn thần Nguyễn Trãi. Ông tuy không sinh ra trên mảnh đất Hải Đông nhưng có gắn bó mật thiết với mảnh đất này từ thời thơ ấu cho đến những năm tháng cuối đời. Ông, cha của Nguyễn Trãi vốn người làng Chi Ngại, huyện Chí Linh (nay thuộc thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Nguyễn Trãi thi đỗ Thái học sinh dưới triều Hồ (năm Canh Thìn, 1400), làm quan dưới triều Hồ. Khi đất nước bị quân Minh xâm lược và đặt ách đô hộ, Nguyễn Trãi nghe theo lời cha dặn đã quyết chí tham gia đấu tranh giành lại độc lập cho đất nước. Từ năm Bính Thìn (1416), Nguyễn Trãi đã lặn lội vào Lam Sơn (Thanh Hóa) tham gia Hội thề Lũng Nhai. Ông là một trong những người tham gia đầu tiên trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn nổ ra tháng Giêng năm Mậu Ngọ (1418) và sát cánh cùng Lê Lợi suốt 10 năm kháng chiến gian khổ cho đến ngày thắng lợi cuối cùng.

Sau 20 năm sống dưới ách thống trị tàn bạo của ngoại bang, đến đây đất nước ta lại sạch bóng quân xâm lược. Nhân dân Hải Dương đã tích cực tham gia, góp sức người, sức của vào công cuộc kháng chiến chống quân xâm lược,

---

1. Xem Sổ Văn hóa - Thông tin tỉnh Hải Dương: *Hải Dương: Di tích và danh thắng*, Sđd, t.I, tr.273.



và cũng hân hoan với niềm vui giải phóng chung của cả dân tộc. Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi soạn thảo *Bình Ngô đại cáo* ban bố khắp trong nước để khẳng định nền độc lập của quốc gia Đại Việt.

## **IV- HẢI DƯƠNG THỜI LÊ SƠ (1428 - 1527)**

### **1. Diên cách hành chính**

Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, khi Bình Định vương Lê Lợi tiến quân ra Bắc, tháng Mười năm Bính Ngọ (1426), đã “chia các lộ trấn ở Đông Đô thành bốn đạo” là: Tây đạo gồm các trấn Tam Giang, Hưng Hóa, Tuyên Quang và Gia Hưng; Đông đạo gồm các lộ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách Thượng, Nam Sách Hạ và trấn An Quảng; Bắc đạo gồm các lộ, trấn Bắc Giang, Thái Nguyên; Nam đạo gồm các lộ Khoái Châu, Lý Nhân, Tân Hưng, Kiến Xương và Thiên Trường<sup>1</sup>. Sau khi đánh thắng quân Minh xâm lược, tháng Ba năm Mậu Thân (1428), vua Lê Thái Tổ chia cả nước thành năm đạo. Ngoài bốn đạo nêu trên, cho đặt thêm Hải Tây đạo gồm các lộ Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa. Như vậy, vào cuối thời thuộc Minh và đầu thời Lê sơ, Hải Dương thuộc Đông đạo.

Tháng Sáu năm Bính Tuất (1466), khi tiến hành cuộc cải cách hành chính, nhằm tăng cường quản lý hành chính các địa phương, vua Lê Thánh Tông cho “đặt 12 đạo thừa tuyên: Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, An Bang, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và phủ Trung Đô. Đổi lộ thành phủ, đổi trấn thành châu, đổi An phủ sứ các lộ Tri phủ, Trấn phủ thành Đồng tri phủ, Chuyển vận thành Tri huyện, Tuần sát thành Huyện thừa, Xã quan thành Xã trưởng”<sup>2</sup>. Tháng Sáu năm Đinh Hợi (1467), triều đình cho “làm bản đồ địa dư” của các địa phương trong cả nước và đến tháng Ba năm Kỷ Sửu (1469), “định bản đồ trong nước”, trong đó thừa tuyên “Nam Sách nay đổi làm Hải Dương”.

---

1. Xem Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.261. Nam Sách được chia tách thành Nam Sách Thượng lộ và Nam Sách Hạ lộ diễn ra vào khoảng trước năm 1362 (theo nội dung tám bia *Thanh Mai Viên Thông tháp bi*), còn việc chia tách thành lộ Thượng Hồng và lộ Hạ Hồng chưa rõ thời điểm.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.411.



Như vậy, địa danh Hải Dương chính thức xuất hiện vào năm Kỷ Sửu (1469). Thừa tuyên Hải Dương quản lĩnh 4 phủ, 18 huyện<sup>1</sup>, cụ thể như sau:

- Phủ Thượng Hồng quản lĩnh 3 huyện là: Đường Hào, Đường An và Cẩm Giàng;

- Phủ Hạ Hồng quản lĩnh 4 huyện là: Gia Phúc, Tứ Kỳ, Thanh Miện và Vĩnh Lại;

- Phủ Nam Sách quản lĩnh 4 huyện là: Thanh Hà, Thanh Lâm, Tiên Minh và Chí Linh;

- Phủ Kinh Môn quản lĩnh 7 huyện là: Giáp Sơn, Đông Triều, An Lão, Nghi Dương, Kim Thành, Thủy Đường và An Dương.

Về số phủ, huyện của thừa tuyên Hải Dương khi đó có sự thống nhất nhưng số lượng các đơn vị hành chính cấp cơ sở lại có những ghi chép không giống nhau. Dưới đây là thống kê, so sánh sự khác nhau về các đơn vị xã, thôn thuộc địa bàn tỉnh Hải Dương trong các sách: *Dư địa chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí* và *Phương dư chính biên* trong sách *Phương Đình dư địa chí* như sau<sup>2</sup>:

**Bảng 3.2: Sự khác nhau về các đơn vị xã, thôn thuộc địa bàn tỉnh Hải Dương trong một số sách, tài liệu**

STT	Huyện	<i>Dư địa chí</i>	<i>Lịch triều hiến chương loại chí</i>	<i>Phương dư chính biên</i>
1	Đường An	59 xã	59 xã	71 xã
2	Cẩm Giàng	83 xã	Trước có 88 xã, nay có 85 xã, thôn	70 xã
3	Gia Phúc	(nay là Gia Lộc) có 84 xã	Trước là Trường Tân, sau đổi là Gia Lộc; trước có 14 xã, nay có 85 xã	68 xã
4	Tứ Kỳ	128 xã, 1 trang, 1 sở	Trước có 128 xã, nay là 124 xã, thôn	112 xã, 6 thôn, 2 trang
5	Thanh Miện	54 xã	Trước 59 xã, nay là 58 xã	44 xã, 7 thôn

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.2, tr.1035; Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.II, tr.437.

2. Thời điểm xuất hiện trước/sau của tên các huyện trong các tài liệu thư tịch đã dẫn chưa cho biết cụ thể.



STT	Huyện	Dư địa chí	Lịch triều hiến chương loại chí	Phương dư chính biên
6	Thanh Hà	62 xã	Trước là Bình Hà, có 62 xã	59 xã, 5 thôn, 7 trang
7	Thanh Lâm	78 xã, 1 sở, 1 trại	79 xã	71 xã
8	Tiên/Tân Minh	92 xã, 12 trang	Vì kiêng húy vua Kính Tông nên đổi thành Tân Minh; trước có 61 xã, nay có 89 xã	79 xã, 1 thôn, 2 trang
9	Chí Linh	58 xã	Trước gọi là Bàng Hà, có 95 xã, nay có 91 xã, thôn	54 xã
10	Giáp Sơn	62 xã	Còn gọi là Hiệp Sơn, trước có 66 xã, nay có 63 xã	45 xã, 2 sách
11	Kim Thành	(xưa gọi là Trà Bái), có 71 xã	Xưa gọi là Trà Hương, có 81 xã	67 xã, 1 thôn

Tháng Tư năm Canh Tuất (1490), vua Lê Thánh Tông cho “xác định bản đồ toàn quốc: 13 xứ thừa tuyên<sup>1</sup>, 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6.851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguồn, 30 trường”<sup>2</sup>. Sang thời trị vì của vua Lê Tương Dực, trong niên hiệu Hồng Thuận (1509 - 1516), các xứ trong nước được đổi gọi là trấn, do vậy khi đó được gọi là trấn Hải Dương.

## 2. Chính trị - xã hội

Sau khi đánh đuổi quân Minh, đất nước thanh bình, vua Lê Thái Tổ bắt tay ngay vào quá trình tái thiết đất nước. Cùng với việc sắp xếp lại các đơn vị hành chính thành 5 đạo, ở “mỗi đạo đặt một vệ quân (thuộc về Đông đạo như các vệ thượng, hạ ở Nam Sách, thuộc về Bắc đạo như các vệ thượng, trung, hạ ở Bắc Giang), mỗi vệ đặt chức Tổng quản (có các chức Tổng quản, Đô tổng quản, Đồng tổng quản), trên dưới liên hệ nhau, lớn nhỏ giữ gìn nhau. Lại đặt chức Hành khiển ở năm đạo, chia giữ việc sổ sách và từ tụng của quân dân (đứng đầu là Hành khiển, thứ đến các chức Tham tri, Đồng tri, Chủ bạ, Đạo thuộc. [Các đạo] đều đặt các ban tả hữu, giữ của cải chứa trong kho tàng (có chức Đô tri). Lại định quan các lộ, các huyện (lộ đặt Tri phủ, Chưởng ấn,

1. Thừa tuyên Quảng Nam được đặt năm 1471 sau khi Lê Thánh Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành giành thắng lợi.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.II, tr.507.



thứ đến các chức Trấn phủ sứ, An phủ sứ, Tuyên phủ sứ, Chiêu thảo sứ; huyện đặt Tuần án, Chuồng án, thứ đến Chuyển vận sứ, [Chuyển vận] phó sứ”<sup>1</sup>.

Là vùng đất hiểm yếu và quan trọng, nhà Lê sơ đã cử những người tài năng, mẫn cán đến cai quản, đúng như lời bàn của Lý Thị: “Hải Dương đất giàu, người bướng. Thời bình thì hay, thời loạn thì ngang ngạnh. Từ đời Đinh, Lý tới nay vẫn thế. Vị quan cai trị cần được chọn cẩn thận”<sup>2</sup>. Những nhân vật đó là: Phạm Bôi làm Đông đạo hành quân Tổng quản, Bùi Ư Đà làm kiêm giữ chức Tri quân dân bạ tịch miền Đông đạo, Đào Công Soạn và Trình Dục từng giữ chức Tham tri Đông đạo, Trình Chân làm Đồng tri Đông đạo, Thiều Duy Tinh làm Giám sát Đông đạo; Lê Lãng và Lê Luận làm Tổng quản vệ Nam Sách Thượng, Trịnh Khả làm Tổng quản vệ Nam Sách Hạ, Lê Hồ làm Tổng tri vệ Nam Sách Hạ, Lê Thọ và Lê Thiệt đều làm Đồng tri vệ Nam Sách Hạ, Nguyễn Trực làm An phủ phó sứ lộ Nam Sách Thượng, Phan Nhân làm An phủ sứ Thượng Hồng, Phù Thế Hào làm Chuyển vận phó sứ huyện Cổ Phí, Dương Cháp Trung, Vũ Đình Ngạn và Nguyễn Liêm làm Chuyển vận sứ huyện Thủy Đường, Lương Thiên Phúc làm Chuyển vận sứ huyện Giáp Sơn, Phan Thiên Tước làm Chuyển vận phó sứ huyện Đa Cầm...

Dưới triều vua Lê Thánh Tông các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh, vì vậy các chức quan ở địa phương cũng có sự thay đổi. Đúng đầu mỗi thừa tuyên là đô ty quản lĩnh quân đội (do tổng binh, phó tổng binh quản lĩnh), thừa ty trông coi việc hành chính, tư pháp (ban đầu do thừa tuyên sứ, sau đổi

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sđđ*, t.1, tr.509.

2. Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, *Sđđ*, tr.752. Lý Thị, tức Lý Tử Tấn, đỗ Thái học sinh cùng khoa với Nguyễn Trãi (khoa Canh Thìn, 1400).

Công trình địa chí sớm nhất do Nguyễn Trãi biên soạn dâng lên vua Lê Thái Tông năm 1435, còn gọi là *Nam Việt địa dư chí* hay *An Nam vũ cống* hoặc *Dư địa chí*. Sách được Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Tông Quai, Nguyễn Thiên Tích, Lý Tử Tấn viết tiểu chú và lời bình, Nguyễn Thiên Túng tập chú... *Dư địa chí* do Phan Duy Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính, chú giải. Đây là bản dịch từ bản khắc *Ức Trai di tập* in năm Tự Đức thứ 21 (1868) nên trong lời tập chú của Nguyễn Thiên Túng, lời căn án của Nguyễn Thiên Tích và lời thông luận của Lý Tử Tấn (các tác gia đồng thời với Nguyễn Trãi) cũng bị người đời sau chỉnh sửa (theo địa danh, nhân danh đương thời). Thí dụ khi viết về địa danh các trấn, huyện cho thấy: dưới thời Lê, mãi đến năm Quang Thuận thứ 9 (1469), Lê Thánh Tông cho lập bản đồ mới xuất hiện các địa danh Hải Dương, Sơn Nam, Kinh Bắc... nhưng trong *Dư địa chí* (1435) đã thấy xuất hiện các địa danh này.



thành thừa chính sứ đứng đầu) và hiến ty (do hiến sát sứ và hiến sát phó sứ đứng đầu). Người từng giữ chức Thừa tuyên sứ Hải Dương là Vũ Duệ (1498) khi ông dâng lời tâu bày về việc định ngày thi Hương và đã được vua Lê Hiến Tông chấp nhận, giữ chức Thanh hình Hiến sát sứ ty, Hiến sát sứ là Nguyễn Tú Chí (1486). Để giám sát công việc ở các địa phương được chặt chẽ và hỗ trợ đắc lực cơ quan Ngự sử đài ở trung ương, vua Lê Thánh Tông cho lập Giám sát ngự sử ở 13 đạo thừa tuyên. Theo quy định năm Quý Tỵ (1473) thì Giám sát Ngự sử đạo Hải Dương - An Bang giữ công việc tráng sĩ ở Thần ty, các quân vệ Kim ngô, bốn vệ Thần sách, Đông quân phủ cùng công việc quân và dân thuộc Hải Dương, An Bang. Những người đã từng giữ chức vụ này gồm Đào Như Lý (1486), Dương Trục Nguyên (1492)...

Một sự kiện lịch sử quan trọng, liên quan mật thiết đến vùng đất Hải Dương xảy ra vào năm Nhâm Tuất (1442), khi vua Lê Thái Tông đi tuần vùng Đông Bắc, cho duyệt quân ở Chí Linh, vào ngự chùa Côn Sơn thăm Nguyễn Trãi, rồi ngược dòng sông Thiên Đức về đến Lệ Chi Viên (vườn vải) thuộc huyện Gia Bình, trấn Kinh Bắc (nay thuộc xã Đại Lai, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh), “vua thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ”, sau đó băng hà. Vì lẽ đó, Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ bị kết án “tru di tam tộc” vào ngày 16 tháng Tám năm Nhâm Tuất (1442). Đây là vụ án nổi tiếng thời Lê sơ nói riêng, trong lịch sử quân chủ của nước ta nói chung và Nguyễn Trãi đã được vua Lê Thánh Tông minh oan sau hơn 20 năm bị hàm oan<sup>1</sup>.

Vùng đất Hải Dương thời Lê sơ cũng là địa phương xuất hiện nhiều dòng họ ngoại thích và cũng không hiếm nhân tài. Vùng đất Hoa Lãng, huyện Thủy Đường (nay thuộc huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng) là nơi sinh ra bà Nguyễn Kính, một phi tần của vua Lê Hiến Tông, sau có công nuôi dưỡng, giáo dục và cùng hoạn quan Nguyễn Nhữ Vi tôn lập Lê Tuấn làm vua, tức vua Lê Uy Mục. Sau khi lên ngôi, tháng Tư năm Ất Sửu (1505), vua cho “dựng điện Chân Nguyên, làm Bảo Thụy đường ở hương Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn; làm Tuyên Dự đường ở hương Hoa Lãng, huyện Thủy Đường. Lại làm

---

1. Năm Giáp Ngọ (1464), vua “ban cho Anh Vũ, con Nguyễn Trãi, chức quan huyện”, năm 1467 “ra lệnh tìm kiếm những di cảo thơ văn của cố Hàn lâm Thừa chỉ Học sĩ Nguyễn Trãi”.





điện Quang Mỹ ở phường Lệ Viên, huyện Quảng Đức để thờ tiên tổ của Thái hoàng thái hậu; Tuyên Dự đường để thờ tiên tổ Nguyễn Kính phi, có công nuôi Uy Mục Đế, sau lại cùng với Nhữ Vi đưa vua lên ngôi”<sup>1</sup>. Về nhân tài, tiêu biểu hơn cả là Mạc Đăng Dung, người sáng lập ra nhà Mạc. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, “Đăng Dung là người xã Cao Đồi, huyện Bình Hà (tức là xã Long Động, huyện Chí Linh)<sup>2</sup>, tiên tổ Đăng Dung là Mạc Đĩnh Chi, Trạng nguyên triều Trần, làm quan đến Tả bộc xạ. Đĩnh Chi sinh ra Cao, Cao sinh ra Thúy, Thúy sinh ra Tung, dời sang ở xã Lan Khê, huyện Thanh Hà rồi sinh ra Bình, Bình lại dời sang xã Cổ Trai, huyện Nghi Dương rồi trú tại đó. Bình sinh ra Hịch, Hịch lấy con gái trưởng của Đặng Xuân người cùng xã, sinh được ba con trai, con trưởng là Đăng Dung, con thứ là Đốc Tín, con út là Quyết. Đăng Dung có sức khỏe, vì đổ vỡ củ, được sung vào quân Túc vệ, đến đây phong cho chức này”<sup>3</sup>. Từ chức quan ban đầu là Thiên vũ vệ Đô chỉ huy sứ ty Đô chỉ huy sứ (1508), ông đã lần lượt kinh qua nhiều chức tước quan trọng dưới triều vua Lê Tương Dực, Lê Chiêu Tông và Lê Cung Hoàng. Ngày 15 tháng Sáu năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung chính thức xưng hoàng đế, khép lại đúng 100 năm tồn tại của nhà Lê sơ.

Trong phát triển kinh tế - xã hội dưới thời Lê, sản xuất nông nghiệp vẫn là chủ đạo. Khi biên soạn sách *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi đã ngợi ca về vùng đất Tứ Kỳ: “Nam có huyện Chân (Định), bắc có huyện (Yên) Dũng, tây có huyện (Yên) Lạc, đông có huyện (Tứ) Kỳ. Đấy đều là những chỗ phì nhiêu nhất”<sup>4</sup>. Tuy nhiên, trước sự khắc nghiệt của thời tiết, đời sống nhân dân nơi đây cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Ngày 20 tháng Chín năm Đinh Hợi (1467), “các phủ ven biển là Nam Sách, Giáp Sơn, Thái Bình, Kiến Xương nước biển

1, 3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.III, tr.39, 43-44.

2. Theo khảo sát của Tăng Bá Hoành thì *Đại Việt sử ký toàn thư* chép, xã Cao Đồi thuộc huyện Bình Hà là có sự nhầm lẫn. Bởi, thế kỷ XVI đã có danh xưng huyện Chí Linh, huyện này thời Trần là Bàn Châu. Huyện Thanh Hà đầu thế kỷ XVI có tên là Bình Hà, thời Trần có tên là Bàn Hà, cách Chí Linh, huyện Thanh Lâm (phủ Nam Sách) nên Cao Đồi hay Long Động không thể thuộc huyện Bình Hà (tức huyện Thanh Hà ngày nay) mà chỉ có thể thuộc Chí Linh.

4. Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, *Sđd*, tr.752. Sách này cũng cho biết: Dưới thời nhà Lê, số đinh cả nước là 700 vạn, 940 suất, trong đó xứ Hải Dương có 11 vạn.



lên to, đê ngăn bị vỡ, lúa má bị ngập, dân ven biển chết đói nhiều”<sup>1</sup>. Tháng Hai năm Canh Tuất (1490), vua Lê Thánh Tông đã “sai Hàn lâm viện, Khoa, Đài, Cẩm y vệ hiệu úy đi các phủ, huyện phát thóc công cho dân nghèo vay ăn, vì các phủ huyện Kinh Môn cày cấy không được, dân nhiều người chết đói”<sup>2</sup>. Năm Đinh Sửu (1517), “trong nước đói to, xác người chết đói nằm gối lên nhau. Những nơi trải qua binh lửa như Đông Triều, Giáp Sơn ở Hải Dương, Yên Phong, Tiên Du, Đông Ngàn ở Kinh Bắc là càng đói dữ”<sup>3</sup>... Vào cuối thời Lê sơ, dù đất nước luôn ở trong trạng thái mất ổn định, nhưng việc đắp đê chống lụt, ngăn nước biển mặn xâm nhập vẫn được triển khai. Tấm bia *Hoàng đồ củng cố* đặt trên đê xứ Quảng Đức, theo Đỗ Thị Hảo, Viện Nghiên cứu Hán Nôm: “bia tên là *Hoàng đồ củng cố*, ký hiệu NO8731, ở đê xứ Quảng Đức, bờ trái sông *Cẩm La*, *tổng Kinh Khê*, *huyện Tiên Minh*, nay thuộc xã *Tự Cường*, *huyện Tiên Lãng*, *thành phố Hải Phòng*... phần dưới bia ghi tên *khoảng 200 người công đức đắp đê*”<sup>4</sup>. Tháng Tám năm Bính Tuất (1526), “ra lệnh cho các phủ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Kinh Môn, Nam Sách, Thái Bình đắp đê Chân Kim ở Hải Dương”<sup>5</sup>.

Bên cạnh đó, các ngành nghề thủ công ở Hải Dương giai đoạn này rất phát triển, đã xuất hiện một số ngành nghề mới. Đó là: nghề khắc ván in sách ở các làng Liễu Chàng, Thanh Liễu và Khuê Liễu (nay thuộc phường Tân Hưng, thành phố Hải Dương) do Lương Như Hộc sáng lập, truyền nghề từ thế kỷ XV; nghề làm đồ da sơn nổi tiếng ở Trúc Lâm, Phong Lâm và Văn Lâm (nay thuộc xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc) do Nguyễn Thời Trung tiếp thu từ Trung Quốc và truyền thụ cho nhân dân ba làng Trầm từ đầu thế kỷ XVI; nghề vàng bạc ở La Tỉnh do Nguyễn Công, một trong những người thợ có tay nghề cao ở Đồng Xâm (nay thuộc xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình) sang truyền nghề từ thế kỷ XV..

Trên lĩnh vực văn hóa - giáo dục, người dân Hải Dương có đời sống tinh thần rất phong phú, đa dạng, trong đó Nho giáo được đề cao, còn Phật giáo và Đạo giáo vẫn thịnh hành trong nhân dân. Thành tựu nổi trội nhất của Hải Dương thời kỳ này là những thành tựu trong giáo dục, khoa cử Nho học.

1, 2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.II, tr.427, 507.

3, 5. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.III, tr.86, 106.

4. *Thông báo Hán Nôm học 2009*, tr.381-390.



Hải Dương là địa phương dẫn đầu cả về số lượng lẫn các hình thức tôn vinh đạo học, xứng danh là “Xứ Đông văn hiến”.

### 3. Kinh tế

#### a) Kinh tế nông nghiệp

Sau khi đất nước giành được chủ quyền, nhà Lê cho 25 vạn quân về làm ruộng, khôi phục sản xuất, kêu gọi nhân dân phiêu tán trở về quê cũ. Vua Lê Thái Tổ hạ lệnh cho các làng làm sổ ruộng đất và nhà nước chủ động phân phối. Ruộng đất được chia làm ba loại chính: ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước; ruộng đất công làng xã và ruộng đất tư hữu. Tình trạng ruộng đất bỏ hoang được khắc phục. Chính sách đồn điền và khẩn hoang tiếp tục được triển khai dưới triều Lê, đặc biệt là từ thời Lê Thánh Tông. Năm Tân Sửu (1481), nhà vua xuống chiếu cho lập sổ đồn điền: “Mở đồn điền là để dùng hết tiềm lực của nghề nông, mở rộng nguồn lực tích trữ cho nhà nước. Nay định cho các xứ định đồn điền thành ba bậc thượng, trung, hạ”<sup>1</sup>. Do đó, ruộng đất ở sở đồn điền thuộc sở hữu nhà nước và do nhà nước trung ương quản lý trực tiếp.

Theo *Thiên Nam dư hạ tập*, thời Lê, cả nước có 43 sở đồn điền, Hải Dương có đồn điền An Trú (nay thuộc huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương). Chánh, phó đồn điền sứ là những người trông coi, quản lý đồn điền. Lực lượng khai phá đồn điền là do nhà nước chiêu mộ dân hoặc sử dụng lực lượng tù binh, người bị tội đồ.

Chính sách ruộng đất của nhà Lê như phong thưởng, ban cấp ruộng đất, chính sách khuyến khích khẩn hoang, nhà nước không đánh thuế ruộng tư đã tạo thuận lợi cho sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất. Sau chiến tranh, nhà Lê tiến hành hoàn bị bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương. Song song với việc sắp xếp chức vị, phong thưởng ruộng đất cho những công thần, triều Lê ban cấp ruộng đất cho những người giữ trọng trách làm việc cho triều đình theo từng mức độ khác nhau. Xét riêng năm Đinh Ty (1437), nhà nước cất đặt các cá nhân lĩnh các chức khác nhau tại vùng đất Hải Dương, cụ thể như sau: Thiên Quan vệ Đồng tổng quản là Lê Luận làm

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.484.



Nam Sách Thượng vệ Đồng tổng quản. Hữu quân Đồng tổng quản Lê Hiệu làm Khoái lộ tổng quản. Khoái lộ Tổng tri Lê Hồ làm Nam Sách Hạ vệ tổng tri<sup>1</sup>.

Sử cũ còn ghi chép hiện tượng chiếm hữu ruộng đất công của quan lại thời kỳ này. Ở Hải Dương có trường hợp Lê Hiệu. Chuyển vận huyện Thạch Thất là Trần Hiến tố cáo việc Khoái lộ tổng quản Lê Hiệu lập “một nhánh sông cũ, thuyền bè có thể qua lại được” ở vùng Thạch Thất để làm đất của mình nên thuyền bè đi lại bị cản trở<sup>2</sup>. Thực tế cho thấy, hiện tượng kiêm tính ruộng đất nằm trong dòng mạch chung của sự phát triển mạnh mẽ chế độ sở hữu địa chủ về ruộng đất từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI. Do đó, dù không có được số liệu thống kê và những dẫn chứng cụ thể về hiện tượng tích tụ ruộng đất tư nhân ở Hải Dương, nhưng chúng ta cũng có thể hiểu được hiện tượng này diễn ra phổ biến ở vùng đồng bằng Bắc Bộ trong các thế kỷ XV - XVI, trong đó bao gồm cả vùng Hải Dương.

Thế kỷ XV - XVI, tình trạng mua bán ruộng đất ngày càng phát triển. Chính sách của nhà nước đối với việc trao đổi, mua bán ruộng đất cũng ngày càng hoàn thiện, quy củ hơn. Theo quy định năm Tân Mão (1471), trong việc mua bán ruộng đất, lập văn khế, người có quan chức, biết chữ thì viết họ và ký tên, người không biết chữ thì điểm chỉ. Văn khế, chúc thư phải được hương trưởng, quan viên hay quân sắc trên 30 tuổi làm chứng mới được phép thực hiện. Đến năm Giáp Thìn (1484), theo lời tâu của Tri huyện Tế Giang (nay thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên) là Đặng Kiến Tố, triều đình ban sắc chỉ quy định khi làm chúc thư, văn khế thì phải dùng thứ giấy lục lô hạng trung, còn các loại giấy tờ khác phải dùng giấy quan hạng trung<sup>3</sup>. Về sau, quy định của nhà nước có sự điều chỉnh, tuy nhiên chi tiết trên cùng với hàng loạt điều luật về mua bán ruộng đất cho thấy sự quan tâm của chính quyền đối với hoạt động mua bán ruộng đất của nhân dân.

Theo tài liệu *Dư địa chí*, qua nhận xét của Lý Thị cho biết Hải Dương đất tốt<sup>4</sup>. Vùng này “loại đất trông sắc trắng, thích hợp với việc trồng cây thuốc hút;

1, 2, 3. Xem Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sdd*, t.II, tr.339, 344-345, 493.

4. Xem Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, *Sdd*, tr.195-196.



ruộng thì vào hạng thượng thượng<sup>1</sup>. Cây có tùng, bách, hòe, liễu, nửa lộ sản dừa, cau”<sup>2</sup>. Tuy nhiên, đến cuối thời Lê, theo ghi chép của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, “giặc dã nổi lên, ruộng bỏ cỏ rậm”. Trong bối cảnh loạn lạc đó, kinh tế nông nghiệp Hải Dương bị đình đốn, sa sút nghiêm trọng.

b) *Kinh tế công, thương nghiệp*

- *Thủ công nghiệp:*

Hải Dương là vùng phát triển đa dạng nghề thủ công truyền thống. Tài liệu chép về các nghề cũng khá đa dạng. Thông qua các nguồn tài liệu văn bia, thư tịch cổ, những tài liệu tin cậy là các công trình nghiên cứu của tập thể các tác giả ở tỉnh Hải Dương trong mấy chục năm qua, điển hình là bộ sách *Nghề cổ truyền* (gồm 3 tập)<sup>3</sup>, cộng với nghiên cứu của các tác giả trên cả nước, chúng tôi bước đầu thống kê những nghề thủ công truyền thống ở địa bàn Hải Dương trong các thế kỷ XV - XVI, tương ứng là từ thời Hồ đến thời Lê sơ. Tuy không thể xác định một cách chính xác mốc thời gian xuất hiện của từng nghề thủ công nhưng căn cứ trên sự cho phép của các nguồn tài liệu, sự thống kê sẽ cung cấp cái nhìn khái quát về nghề thủ công ở Hải Dương.

*Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm* (Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 2009) là tập hợp những tài liệu Hán Nôm ghi chép về các đặc điểm của vùng đất Hải Dương trải qua một số giai đoạn lịch sử còn lưu lại được đến ngày nay. Tài liệu không đi sâu phân tích từng nghề thủ công trên địa bàn Hải Dương, mà chủ yếu điểm tên nghề và làng nghề, đôi chỗ cung cấp thêm một vài thông tin chi tiết giúp người đọc hiểu hơn về các nghề thủ công đã từng tồn tại ở đây.

---

1. Ruộng hạng thứ nhất. Trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi định hạng ruộng đất như trong *Vũ công* (thiên *Vũ công* của *Kinh Thư*), chia ruộng đất làm 9 hạng: 1. Thượng thượng; 2. Thượng trung; 3. Thượng hạ; 4. Trung thượng; 5. Trung trung; 6. Trung hạ; 7. Hạ thượng; 8. Hạ trung; 9. Hạ hạ. Thượng là chỉ ruộng tốt, trung chỉ ruộng vừa, hạ chỉ ruộng xấu. Mỗi bậc chia ra các hạng nhất, nhì, ba (xem Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, *Sđd*, tr.531).

2. Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, *Sđd*, tr.195.

3. Bộ sách do Hội đồng nghiên cứu và biên soạn lịch sử tỉnh Hải Hưng (nay là tỉnh Hải Dương) xuất bản. Tập I và tập II giới thiệu 36 nghề cổ truyền nổi tiếng. Tập III giới thiệu 18 nghề cổ truyền được hình thành ở nhiều thời điểm khác nhau và còn tồn tại đến năm 1995 - thời gian xuất bản công trình nghiên cứu.



Bộ sách *Tổng tập nghề và làng nghề truyền thống Việt Nam* (gồm 6 tập, do Viện Nghiên cứu văn hóa phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội tổ chức biên soạn và xuất bản trong 2 năm 2011 - 2012) là công trình đồ sộ tập hợp tất cả các ngành nghề thủ công truyền thống Việt Nam, trong đó có đề cập nhiều nghề thủ công của Hải Dương.

Theo đó, nghề thủ công truyền thống ở Hải Dương gồm có các nghề sau:

- Nghề gốm: tiêu biểu có gốm Chu Đậu, Cậy, Ngói, Hợp Lễ, Quao;
- Nghề in mộc bản: tiêu biểu là làng nghề Liễu Chàng và Thanh Liễu;
- Nghề chạm khắc đá: điển hình là chạm khắc đá Kính Chủ;
- Nghề dệt: từ thế kỷ XV, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi từng nhắc đến ấp Mao Điền, ấp Bất Bế, ấp Hội Am thuộc huyện Đông Bảo (Hải Phòng), nay là huyện Vĩnh Lại dệt vải nhỏ đẹp hơn lụa, dựng vào xiềng để tiến vua<sup>1</sup>;
- Nghề nhuộm: tiêu biểu là làng nhuộm Đan Loan;
- Nghề làm chỉ Phú Khê: vào thời Lê, Phú Khê thuộc phủ Đường An, theo truyền thuyết, nghề làm chỉ do một công chúa thời Trần dạy cho dân làng;
- Nghề kim hoàn (chế tác vàng, bạc): làng nghề vàng bạc Châu Khê;
- Nghề chạm khắc gỗ Đông Giao: theo nhận định của các nhà nghiên cứu của tỉnh Hải Hưng xưa, nghề chạm khắc gỗ Đông Giao muộn nhất cũng phải xuất hiện vào thời Lê<sup>2</sup>;
- Nghề sơn;
- Nghề làm cân;
- Nghề đóng giày.

*Một số nghề thủ công truyền thống tiêu biểu:*

+ *Nghề gốm:*

Trấn Hải Dương được biết đến là trung tâm sản xuất gốm lớn thời Lê. Theo thống kê của Tăng Bá Hoàn, đến năm 1994, các nhà khoa học đã phát hiện được 14 di chỉ sản xuất gốm cổ ở vùng này<sup>3</sup>. Các di chỉ gốm phân bố trải dọc hai bên con sông lớn là sông Thương, sông Kinh Thầy và nhánh sông Kẽ Sặt. Những di chỉ này tập trung chủ yếu ở một số làng, xã thuộc thành phố

1. Xem Nguyễn Trãi: *Toàn tập, Sđd*, tr.195.

2. Xem Hội đồng nghiên cứu biên soạn Lịch sử tỉnh Hải Hưng: *Nghề cổ truyền*, Sở Văn hóa - Thông tin Hải Hưng, 1984, t.I, tr.80.

3. Xem Tăng Bá Hoàn: *Gốm Chu Đậu*, Bảo tàng tỉnh Hải Hưng, 1993.



Chí Linh, huyện Nam Sách và huyện Bình Giang. Các di chỉ gồm Chu Đậu (xã Thái Tân, huyện Nam Sách) thế kỷ XIV - XVI, gốm Cậy (xã Long Xuyên, huyện Bình Giang) thế kỷ XV - XVII, gốm Ngói (xã Hùng Thắng, huyện Bình Giang) thế kỷ XV - XVII, gốm Hợp Lễ (xã Long Xuyên, huyện Bình Giang) thế kỷ XV - XVIII... là những trung tâm sản xuất gốm lớn, nổi tiếng nhất, tiêu biểu cho các dòng gốm cổ thời Lê ở Việt Nam<sup>1</sup>.

Kết quả khai quật khảo cổ học cho thấy gốm ở vùng Hải Dương đa dạng về loại hình và dòng men gốm: gốm men trắng vẽ lam dưới men, dòng gốm men ngọc, men nâu (da lươn), dòng gốm kết hợp của hai dòng gốm men nâu và men trắng hoa lam (phủ ngoài men nâu, bên trong phủ men trắng và vẽ lam dưới men), dòng gốm vẽ màu (vẽ lam dưới men kết hợp vẽ nhiều màu trên men, gọi là gốm “tam thái” hay “ngũ thái”). Trong số đó, dòng gốm men trắng vẽ lam chiếm vị trí chủ đạo, không chỉ phát triển rực rỡ ở thế kỷ XV - XVI mà còn kéo dài đến nửa đầu thế kỷ XVII<sup>2</sup>.

Qua những đồ gốm đã thu thập được, đặc biệt là bộ sưu tập gốm có ghi rõ tên tuổi, địa danh, niên đại như của Bùi Thị Hỷ, Đặng Thiệu Sỹ, Đặng Huyền Thông, cho thấy kỹ thuật chế tác gốm ở Hải Dương thời kỳ này phát triển cao và Hải Dương có tượng nhân tài hoa như vậy từ cuối thế kỷ XVI. Đặc biệt, những sản phẩm gốm còn lưu giữ lại đến ngày nay của Đặng Huyền Thông không chỉ mang nhiều nét chung của nghệ thuật thời Mạc mà còn thể hiện những sáng tạo, tài hoa của riêng cá nhân ông. Bộ sưu tập 45 tác phẩm gốm của Đặng Huyền Thông hiện lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, các bảo tàng Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Mỹ thuật Cung đình Huế,... không chỉ giúp các nhà nghiên cứu “xác lập hệ thống hoa văn góp phần giám định đồ gốm thời Mạc mà còn nhận ra đóng góp của ông vào sự phong phú của nghệ thuật gốm thời Mạc (1527 - 1592)”. Đồng thời, minh văn trên gốm cũng là những tài liệu lịch sử quan trọng góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa thời Mạc<sup>3</sup>.

1, 2. Xem Bùi Minh Trí: “Đôi điều suy nghĩ về gốm sứ thời Lê qua một số trung tâm gốm ở tỉnh Hải Dương”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr.299, 300.

3. Xem Nguyễn Đình Chiến: *Đặng Huyền Thông tượng nhân gốm tài hoa thời Mạc*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2017.



*Gốm Chu Đậu:* Tháng 9/1983, di chỉ gốm Chu Đậu chính thức được phát hiện. Các nhà nghiên cứu đã khai quật hai di tích gốm Chu Đậu và di tích gốm Mỹ Xá, liền kề với sông Thái Bình<sup>1</sup>.

Chu Đậu thời Hậu Lê (thế kỷ XV - XVIII) là một xã nhỏ của huyện Thanh Lâm. Thời Lê sơ (1428 - 1527), Thanh Lâm thuộc lộ Nam Sách, Đông đạo (từ sau năm 1469, thuộc thừa tuyên/trấn Hải Dương). Ngày nay, Chu Đậu là một thôn của xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Chu Đậu ở tả ngạn sông Thái Bình, giao thông đường thủy tương đối thuận tiện, là điều kiện thuận lợi cho chuyên chở và giao thương.

Sản phẩm gốm sản xuất ở Chu Đậu đa dạng nhưng dòng chính là gốm sứ cao cấp. Trong đó, gốm men trắng hoa lam chiếm số lượng lớn, đa dạng về loại hình và chức năng sử dụng, có chất lượng tốt nhất so với các loại khác. Hoa văn chủ đạo là hoa sen, hoa cúc và hàng chục loại hoa văn cách điệu khác nhau. Ngoài ra có hoa văn hình chim, cá, côn trùng,... Đây các hiện vật thường có một chữ, nhiều nhất là chữ “Phúc”, rồi đến các chữ “Chính”, “Sĩ”, “Hoa”, “Trung”, “Kim”, “Ngọc”, “Quỳ”<sup>2</sup>. Gốm Chu Đậu chịu ảnh hưởng bởi truyền thống gốm sứ Giang Tây (Trung Quốc) thế kỷ XIII - XIV, tuy nhiên, vẫn có đặc trưng riêng mang dấu ấn dân tộc, thể hiện rõ nhất ở vành hoa văn cánh sen được coi là “vành hoa đặc trưng Việt Nam”<sup>3</sup>.

Gốm Chu Đậu không chỉ là mặt hàng trao đổi trong nước mà còn được xuất khẩu ra nước ngoài với số lượng lớn. Tài liệu khảo cổ học cho thấy hàng chục vạn hiện vật gốm Chu Đậu xuất khẩu được tìm thấy trong những con tàu đắm ở Cù Lao Chàm (Quảng Nam) trong cuộc khai quật những năm 1997 - 1999.

*Gốm Hợp Lễ:* Hợp Lễ là một trong số 14 làng gốm cổ nổi tiếng thời Lê ở trấn Hải Dương, nằm ở hữu ngạn sông Đò Đáy - một nhánh của sông Kẻ Sặt, thuộc xã Long Xuyên, huyện Bình Giang. Di chỉ này được phát hiện vào

1. Xem Hán Văn Khản, Hà Văn Cẩn: “Vài nhận xét về gốm sứ Chu Đậu”, tạp chí *Khảo cổ học*, số 1, 2001, tr.106.

2. Xem Tạ Ngọc Liên (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.3, tr.310-311.

3. Hà Văn Cẩn: *Các trung tâm sản xuất gốm sứ cổ ở Hải Dương*, Luận án Tiến sĩ Khảo cổ học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, tr.123.





năm 1986 cùng với Chu Đậu và được các nhà khảo cổ học tiến hành khai quật vào các năm 1986, 1987, 1990.

Gốm Hợp Lễ được xác định là xuất hiện vào thế kỷ XV, phát triển phồn thịnh ở các thế kỷ XVI - XVII và có chiều hướng suy giảm từ thế kỷ XVIII.

Thế mạnh của gốm Hợp Lễ là gốm men trắng vẽ lam. Kết quả khảo cổ học cho thấy, Hợp Lễ sản xuất đa dạng loại hình gốm, các loại bát như bát chân cao, bát in vẩy cá và sóng nước, đĩa dáng chậu kích thước lớn, đĩa men ngọc khắc lõm hình cánh hoa cúc là những loại hình tiêu biểu của gốm Hợp Lễ. Bên cạnh đó, có nhiều công cụ sản xuất, nhất là các con kê, lắc bàn xoay và vòng gốm, vại, vò sành và tiền đồng... Nhìn chung, gốm Hợp Lễ chủ yếu là gốm dân gian<sup>1</sup>.

Sản phẩm gốm Hợp Lễ không chỉ được dùng cho thị trường nội địa mà còn được xuất khẩu ra nước ngoài<sup>2</sup>.

*Gốm Cậy - Ngói*: Cậy là tên nôm của làng Kẻ Gián, tổng Bình Dã, huyện Đường An thời Lê (nay thuộc xã Long Xuyên, huyện Bình Giang). Ngói là tên dân gian của làng Thuần Lương (nay thuộc xã Hùng Thắng, huyện Bình Giang). Năm 1984, các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra di tích này<sup>3</sup>. Di tích gốm sứ Ngói vốn được xem là rất quan trọng trong hệ thống di tích gốm sứ thời Lê trên đất Hải Dương, có mối quan hệ gần gũi với di tích gốm Chu Đậu, có niên đại tương đương Chu Đậu, thế kỷ XV - XVI và suy thoái từ thế kỷ XVII.

Sản phẩm gốm chất lượng cao, phong cách giống như gốm Chu Đậu xuất khẩu. Loại hình gốm khá đa dạng: bát, đĩa, âu, lọ, bình tỷ bà, bình vôi, tước, chén, công cụ sản xuất gốm như con kê, trục bàn xoay, vòng gốm, bao nung gốm..., trong đó chiếm lượng lớn là các loại bát đĩa.

1. Xem Bùi Minh Trí, Trần Anh Dũng: “Nhận thức về gốm Hợp Lễ qua tư liệu địa tầng”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994*, Sđd, tr.296.

2. Morimoto Asako: “Kilns of Northern Vietnam”, in John Stevenson & John Guy (eds): *Vietnamese Ceramics: A Separate Tradition*, Art Media Resources with Avery Press, Chicago, pp.84-93, bản dịch: “Về các lò nung gốm Bắc Việt Nam”, in trong Trương Minh Hằng (Chủ biên): *Tổng tập nghệ và làng nghề truyền thống Việt Nam, Tập 4: Nghệ gốm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011, tr.23.

3. Xem Tăng Bá Hoành: “Di tích lò gốm thời Lê trên đất Hải Hưng”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1984*, Sđd, tr.195-196.



Ngói là nơi “chủ yếu sản xuất mặt hàng men trắng. Men xanh chiếm vị trí thứ hai. Men ngọc và các loại men khác rất ít thấy”<sup>1</sup>. Qua các đợt khai quật, các nhà khảo cổ học đã nhận thấy ở Ngói hội tụ đủ các dòng gốm men ngọc, gốm men da lươn, gốm men trắng vẽ lam, gốm men trắng với khá nhiều loại hình, kiểu dáng, men, hoa văn trang trí giống hệt phong cách gốm di chỉ Chu Đậu, Hợp Lễ, Cậy và một số địa điểm khác. Từ đó, các nhà khoa học đi đến nhận định “Ngói xưa vốn là một làng chuyên sản xuất gốm sứ có quy mô lớn, rất phồn thịnh trong nhiều thế kỷ, từ thế kỷ XV - XVIII, trong đó thế kỷ XV, XVI là thời kỳ phồn thịnh nhất ở di chỉ này” và di chỉ Ngói “góp thêm những cứ liệu mới khá quan trọng cho việc tìm hiểu mối quan hệ và sự ảnh hưởng qua lại giữa các trung tâm sản xuất gốm trên miền đất Hải Hưng (Hải Dương, Hưng Yên ngày nay)”<sup>2</sup>.

+ *Nghề in mộc bản:*

Nghề in cổ truyền của Việt Nam có lịch sử lâu đời, nhưng xuất hiện từ khi nào thì chưa được xác định chính xác<sup>3</sup>. Tuy nhiên, quan niệm từ xưa đến nay vẫn cho rằng, tổ sư của nghề in làng Liễu Chàng, xã Hồng Lục, huyện Gia Lộc (nay thuộc phường Tân Hưng, thành phố Hải Dương) là Lương Như Hộc. Ông đậu Thám hoa khoa thi năm Nhâm Tuất (1442) thời vua Lê Thái Tông, từng hai lần đi sứ Trung Quốc vào các năm Quý Hợi (1443) và Kỷ Mão (1459)<sup>4</sup>. Trong thời gian đi sứ, ông học được nghề in mộc bản về dạy cho dân làng Hồng Lục và Liễu Chàng (nay thuộc phường Tân Hưng, thành phố Hải Dương). Qua khảo

1. Tăng Bá Hoàn: *Gốm Chu Đậu, Sđd*, tr.13.

2. Bùi Minh Trí: “Điều tra thám sát di tích gốm sứ Ngói huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996, Sđd*, tr.342.

3. Từ những thông tin ít ỏi, tản mạn trong lịch sử đã cho chúng ta biết nghề in cổ truyền là kỹ thuật khắc bản in, được nhắc đến trong sách *Thiên uyển tập anh ngữ lục* thời Trần, thế kỷ XII: “Thiên sư Trí Học họ Tô, người làng Chu Minh phủ Thiên Đức vốn làm nghề khắc bản in kinh. Ông mất ngày 12 tháng 5 năm 1190, vào đời vua Lý Cao Tông” (Dẫn theo Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc: *Những bàn tay tài hoa của cha ông*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.136). Theo dữ liệu này, nghề in đã xuất hiện từ thời Lý, gắn liền với hoạt động tôn giáo, in kinh sách đạo Phật. Hiện tượng này phổ biến trong suốt thời Trần và đến thế kỷ XIV có thêm hoạt động in tiền giấy *Thông bảo hội sao* theo cải cách của Hồ Quý Ly.

4. Xem Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.355, 386.



sát bước đầu, tại các làng xã ở Hải Dương còn hàng nghìn mộc bản in ấn các loại, trong đó có 738 bản in kinh Phật của chùa Trăm Gian, xã An Bình, huyện Nam Sách. Hồng Lục và Liễu Chàng là địa phương “sớm trở thành trung tâm in lớn nhất của cả nước và chi phối được những cơ sở in truyền thống khác”<sup>1</sup>. Để tiện cho quá trình nhận đặt hàng và sản xuất, một số người Hồng Lục, Liễu Tràng ra cư trú ở thôn Kim Cổ (tổng Tiên Túc, huyện Thọ Xương, kinh thành Thăng Long xưa), hình thành nên một phố khắc in ở Thăng Long - Kẻ Chợ.

Từ đời Lê sơ trở đi, nghề in mộc bản nước ta mới đi vào tổ chức, có quy củ và nền nếp<sup>2</sup>. Nghề in có những yêu cầu khắt khe đối với người làm nghề. *Trước hết*, thợ khắc bản in phải biết chữ Hán, phải thuộc khoảng 200 bộ chữ Hán, nhận dạng được các chữ in ngược<sup>3</sup>. *Thứ hai*, công việc khắc chữ là việc của nam giới, còn phụ nữ đảm nhiệm việc in sách. *Thứ ba*, yêu cầu về chất lượng gỗ để tạo nên mộc bản phải là thứ gỗ tốt, thớ gỗ mịn, dẻo, bền, dễ khắc, không bị mọt,... Gỗ thường được dùng để làm ván khắc là gỗ thị và gỗ thừng mực. Ngoài ra, còn có những yêu cầu về tính cẩn thận, tỉ mỉ, khéo tay,... đối với người thợ.

+ *Nghề chạm khắc đá:*

Chạm khắc đá là một nét đặc sắc trong kiến trúc của Đại Việt. Ở miền Bắc có một số làng có tiếng về chạm khắc đá như làng Nhồi, xã Đông Hưng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa chuyên làm bia đá, trong đó có bia Văn Miếu - Quốc Tử Giám và tạc tượng, làm đồ đá gia dụng như cối đá, con lăn đá... Thợ đá thôn Bát Lự (xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh) giỏi về các đồ gia dụng làm bằng đá. Còn thợ khắc đá Kính Chủ, phường Phạm Thái, thị xã Kinh Môn, Hải Dương có biệt tài chạm khắc bia đá, tượng đá cỡ vừa và lớn.

Tháng Giêng năm Thiệu Bình thứ 4 (1437), “Hành khiển Nguyễn Trãi dâng bản vẽ khánh đá và tâu rằng: “Kể ra, đời loạn dùng võ, thời bình chuộng văn. Nay đúng là lúc nên làm lễ nhạc. Song không có gốc thì không thể đứng vững, không có văn thì không thể lưu hành. Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thần vâng chiếu soạn nhạc, không dám không dốc hết

1. Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc: *Những bàn tay tài hoa của cha ông*, *Sđd*, tr.139.

2. Xem Tạ Ngọc Liên (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, *Sđd*, t.3, tr.314.

3. Xem Hội đồng nghiên cứu biên soạn *Lịch sử tỉnh Hải Hưng: Nghề cổ truyền*, *Sđd*, t.I, tr.52.



tâm sức. Nhưng vì học thuật nông cạn, sợ rằng trong khoảng thanh luật, khó được hài hòa. Xin bệ hạ yêu nuôi muôn dân, để chốn xóm thôn không còn tiếng oán hận buồn than, như thế mới không mất cái gốc của nhạc"... Vua khen ngợi và tiếp nhận. Sai thợ đá huyện Giáp Sơn lấy đá ở núi Kính Chủ để làm"<sup>1</sup>.

Trong sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi cũng cho biết thông tin núi Kính Chủ có sẵn đá hoa. Nguyễn Thiên Túng cho biết: "Kính Chủ thuộc huyện Hiệp Sơn<sup>2</sup>, đá của núi ấy có vân như mây, có thể làm khánh"<sup>3</sup>.

Làng Kính Chủ thời Lê thuộc tổng Kính Chủ, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn (nay là thôn Dương Nham, phường Phạm Thái, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương). Kính Chủ sản xuất nhiều mặt hàng đơn giản, thông dụng phục vụ đời sống dân sinh như cối đá, trục lúa, đá phiến, đá tảng,...; thợ kỹ thuật chạm khắc tinh xảo, có thể làm kiến trúc, điêu khắc hay những công trình phức tạp không nhiều<sup>4</sup>.

+ *Nghề làm vàng, bạc:*

Làng nghề làm vàng bạc Châu Khê, xưa thuộc huyện Đường An, nay thuộc xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, đã có lịch sử tồn tại trên 500 năm, bắt nguồn từ Lưu Xuân Tín, quan Thượng thư Bộ Lại dưới thời vua Lê Thánh Tông (trị vì 1460 - 1497) có công khởi dựng nghề đúc bạc nén của làng.

Thượng thư Bộ Lại Lưu Xuân Tín được triều đình nhà Lê tín nhiệm, giao cho trọng trách lập xưởng đúc bạc nén tại kinh thành Thăng Long. Thời điểm ấy, bạc nén là đơn vị thay thế tiền tệ trong mọi hoạt động kinh tế, buôn bán, trao đổi của xã hội. Được triều đình dành cho đặc quyền, Lưu Xuân Tín đã ưu tiên cho người làng lên Thăng Long lập xưởng đúc bạc tại phường Đông Các<sup>5</sup>. Từ nghề đúc bạc, những người thợ Châu Khê đã phát triển lên nghề làm đồ trang sức vàng bạc (còn gọi là nghề kim hoàn). Kể từ đó, nghề làm vàng bạc

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.336.

2. Hiệp Sơn - ở trên chép là "Giáp Sơn", có lẽ tự dạng của hai chữ viết giống nhau mà chép "Hiệp" thành "Giáp" (dẫn theo Tạ Ngọc Liễn (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.3, tr.313).

3. Nguyễn Trãi: *Dư địa chí, Sđd*, tr.219.

4. Xem Tạ Ngọc Liễn (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.3, tr.313-314.

5. Xem Hội đồng nghiên cứu biên soạn Lịch sử tỉnh Hải Hưng: *Nghề cổ truyền, Sđd*, t.II, tr.82.



Châu Khê phát triển không chỉ ở Hải Dương mà còn lan truyền đến Hà Nội, nơi nổi tiếng với tên phố Hàng Bạc, tập trung rất nhiều thợ làm vàng bạc vùng này.

Tuy không phải là người đầu tiên tìm ra kỹ thuật sản xuất đồ kim hoàn, nhưng người thợ Châu Khê có công lớn trong việc kết hợp sự khéo léo của đôi bàn tay, sự sáng tạo của trí tuệ, bí quyết riêng của bản thân với kỹ thuật làm vàng cổ truyền để cho ra đời những sản phẩm hoàn thiện nhất, tinh xảo nhất. Họ không chỉ mang đến cho người sử dụng những trang sức lộng lẫy và trang trọng, mà còn góp phần duy trì làng nghề truyền thống của cha ông và sự phát triển nghề kim hoàn ở nước ta. Đặc biệt, trong khoảng gần 100 năm trở lại đây, làng nghề Châu Khê đã đạt tới đỉnh cao về kỹ thuật sản xuất, chất lượng và số lượng sản phẩm vàng bạc trong cả nước.

Bên cạnh đó, còn có nghề làm vàng, bạc ở xã La Tỉnh (nay thuộc thị trấn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương).

- *Thương nghiệp:*

+ *Nội thương:*

Trong bối cảnh của hoạt động thương nghiệp truyền thống của người Việt nói chung, người Việt ở vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng nói riêng, hoạt động trao đổi, buôn bán của người dân Hải Dương thông qua các chợ làng, chợ vùng và liên vùng vẫn là hình thức trao đổi phổ biến. Hàng hóa là những nông phẩm và các sản phẩm thủ công nghiệp phục vụ nhu cầu thiết yếu của sinh hoạt thường nhật và lao động của nhân dân.

Điểm nổi bật trong thương nghiệp thời kỳ này là hoạt động buôn bán gốm sứ trong nước và với các quốc gia trong khu vực, trên thế giới. Những phát hiện khảo cổ học tại các di tích ở Việt Nam và nước ngoài cho thấy, từ thế kỷ XIV, sản phẩm của các lò gốm Bắc Việt Nam không những được đem đi bán rộng rãi ở các thị trường trong nước mà còn là mặt hàng xuất khẩu tới thị trường các nước Đông Nam Á, Đông Bắc Á và Tây Á. Ngoài những phát hiện trong khu vực Đông Nam Á, gốm hoa lam Bắc Việt Nam còn được tìm thấy ở một số di tích quan trọng vùng Tây Á. Số lượng gốm Việt Nam thế kỷ XV được tìm thấy trong các di tích ở các nước tiêu thụ tăng lên rõ rệt. Điều đó cho thấy sự phát triển của hoạt động xuất khẩu gốm Việt Nam ra thị trường quốc tế ở thời kỳ này. Cuộc khai quật con tàu đắm Pandanan có niên đại giữa thế kỷ XV



ở Philippin năm 1995 cho thấy gốm Việt Nam chiếm 70%, trong đó chủ yếu là gốm sản xuất ở Bình Định và có một số ít là gốm sản xuất ở Hải Dương. Cuộc khai quật con tàu đắm ngoài đảo Blanakan ở Ujung Karawang, Tây Java, Indônêxia năm 1998 cũng phát hiện đồ gốm Việt Nam, chủ yếu là gốm hoa lam được sản xuất ở Hải Dương, có niên đại thế kỷ XV - XVI.

Khảo sát 5 con tàu đắm tại biển Cù Lao Chàm (tỉnh Quảng Nam) có chứa khoảng 400.000 đồ sứ còn nguyên vẹn và nhiều tấn đồ sứ bị vỡ, trong đó có nhiều sản phẩm gốm có kiểu dáng và họa tiết giống đồ gốm tìm thấy ở Chu Đậu có niên đại thế kỷ XV.

Trong hoạt động thương nghiệp, không thể không kể đến một thương nhân có tài, năng động của Hải Dương thế kỷ XV là bà Bùi Thị Hý<sup>1</sup>. Căn cứ vào gia phả của dòng họ Bùi gốc họ Phí ở trang Quang Ánh xưa và cuốn sách cổ *Tích cổ địa linh Quang Ánh trang*, cùng nhiều tài liệu khác của dòng họ, đặc biệt là tấm bia đá cổ tạc thời Hồng Đức thứ 9 (1478) đời vua Lê Thánh Tông, doanh nhân Bùi Thị (1420 - 1499) sinh ra ở làng Quang Tiên, xã Đồng Quang, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, thời Lê sơ (đầu thế kỷ XV) gọi là trang Quang Ánh.

Bùi Thị Hý là con gái của quan Mã vũ tướng quân Bùi Quốc (Đình) Nghĩa, là cháu gái gọi Bùi Quốc Hưng là ông nội, gọi Bùi Thị Ngọc Liễu, Bùi Bị, Bùi Thu là bác ruột; gọi Đình Lễ là bác rể. Bùi Quốc Hưng, Bùi Bị, Đình Lễ đều là bậc khai quốc công thần của nhà Lê từng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh xâm lược.

Năm Nhâm Tý (1432), Bùi Quốc Hưng dựng Giáo học đường là trường dạy chữ và ông dạy nghề cho hai cháu nội là Bùi Thị Hý và Bùi Đình Khởi tại Bùi gia trang. Ông cho xây dựng trang ấp, tuyển người làm ruộng, làm lò gốm, rèn vũ khí, huấn luyện quân sĩ. Từ đó đã có 15 trang (làng) chuyên sản xuất đồ gốm sứ dọc sông Định Đào, sông Thái Bình ở Hải Dương.

---

1. Về nhân vật Bùi Thị Hý, trong các bài viết trước đây và hiện nay còn có rất nhiều ý kiến khác nhau. Nhiều người dịch cụm từ “tượng nhân Bùi Thị Hý bút” trên bình gốm hoa lam ở Bảo tàng Thổ Nhĩ Kỳ là “người họ Bùi vẽ chơi” chứ không định danh người thợ ấy là Bùi Thị Hý. Nội dung trình bày ở công trình này về Bùi Thị Hý chủ yếu dựa trên nguồn tài liệu thu thập tại địa phương (thôn Quang Tiên, xã Đồng Quang, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Nguồn tư liệu bao gồm: gia phả, văn bia, di vật và một số tài liệu chữ Hán biên soạn trước năm 1945.



Bùi Thị Hý là người ham học, thông kinh sử, giỏi thi họa. Bà từng giả trai đi thi và đỗ đến Tam trường thì bị phát hiện thân phận<sup>1</sup>.

Sau khi kết hôn với ông Đặng Sỹ, chủ lò gốm Chu Trang (tức gốm Chu Đậu), bà cùng chồng chế tác đồ gốm sứ bán cho các thương nhân trong và ngoài nước, trong đó có chiếc bình gốm hoa lam lưu bút tích của bà, sau này được phát hiện tại bảo tàng ở Thổ Nhĩ Kỳ: “Thái Hòa bát niên, Nam Sách châu, tượng nhân Bùi Thị Hý bút”. Trong một lần đi buôn bán hàng hóa bằng đường biển, ông Đặng Sỹ gặp nạn và mất. Về sau, bà Bùi Thị Hý tái giá cùng ông Đặng Phúc và tiếp tục nghề gốm.

Năm Nhâm Thân (1452), bà cùng chồng trở về quê mình ở trang Quang Ánh, cùng em là Bùi Đình Khởi làm sành sứ để bán cho các thương nhân và cung tiến cho triều đình. Ở Quang Ánh, bà đã tạo ra nhiều sản phẩm gốm chất lượng cao. Một con nghê có dấu tích “Bùi Thị Hý tạo” hiện nay đang được dòng họ Bùi gốc Phí ở Quang Ánh, thôn Quang Tiên, xã Đồng Quang, huyện Gia Lộc bảo quản.

Bà Bùi Thị Hý và chồng sáng tạo ra nhiều hàng sứ mới và trao đổi, buôn bán với thương nhân các nước. Trong tài liệu gia phả của dòng họ Bùi có viết về bà như sau: “Tam phiên vì chủ thương đoàn cập quốc ngoại hoán giao đặc phẩm”, nghĩa là ba lần bà đi đến các nước để bán những sản phẩm đặc sắc do tay bà làm ra.

Thương nhân, nghệ nhân Bùi Thị Hý không chỉ đưa dòng gốm Chu Đậu đạt tới trình độ cao mà còn được tiêu thụ ở thị trường các quốc gia khác. Bà qua đời ở tuổi 79. Trong văn bia soạn năm Nhâm Tuất (1502), ông Đặng Phúc đã viết: “*Phu nhân kỳ tài đệ nhất chế đặc phẩm sành sứ Chu Trang*”.

Qua hành trạng của một nhân vật nhưng có thể thấy được sự phát triển và lan tỏa của sản phẩm nghề gốm truyền thống và thực tế giao thương của Hải Dương trong thời kỳ này.

#### *Mạng lưới chợ và các hoạt động buôn bán:*

Dưới thời Hồ (1400 - 1407), mạng lưới chợ và hoạt động buôn bán gần như không có thay đổi so với giai đoạn cuối thời Trần. Thời thuộc Minh

---

1. Xem Tăng Bá Hoành: “Phát hiện quan trọng về gốm Chu Đậu qua một gia phả”, tạp chí *Xưa & Nay*, số 275 và 276, 2007, tr.19-24; Tăng Bá Hoành: “Những phát hiện mới và độc đáo về tài nữ Bùi Thị Hý”, tạp chí *Xưa & Nay*, số 289, 2007, tr.22-25.



(1407 - 1427), sau khi chiếm được nước ta, nhà Minh ra sức bóc lột, vơ vét mọi thứ của cải vật chất mang về phương Bắc. Chúng hầu như không quan tâm đến đời sống nhân dân ta. Các hoạt động buôn bán, trao đổi của nhân dân bị chúng tìm mọi cách ngăn cản, phá hoại.

Dưới thời Lê sơ (1428 - 1527), nhà nước đã có những chính sách tạo điều kiện cho các hoạt động buôn bán trong dân gian phát triển. Năm Đinh Dậu (1477), vua Lê Thánh Tông (trị vì 1460 - 1497) đã ban hành “Định lệ về chia mở chợ mới” quy định về việc dựng chợ, mở chợ ở các địa phương.

Theo quy định mở chợ được ban hành trong sắc chỉ ngày mồng 6 tháng Mười năm Đinh Dậu (1477) của vua Lê Thánh Tông: “Sinh dân các huyện, châu, xã ở các xứ trong nước mỗi ngày một đông, nếu muốn mở thêm chợ mới để tiện mua bán thì quan phủ, huyện, châu phải khám xét thực tế, nếu quả tiện lợi cho dân thì làm bản tâu lên, theo tiện lợi mà họp chợ, không cứ là có ngạch cũ hay không”<sup>1</sup>. Quy tắc mở chợ mới dưới triều Lê được quy định trong *Hồng Đức thiện chính thư* là: “Ở các dân gian, đã có dân thì có chợ, chợ là để giao thông hàng hóa trong thiên hạ, phát triển đạo mậu dịch để thỏa lòng người. Xã nào có chợ lập ra trước rồi, không được cấm đi rồi lại mở cái khác, để bế tắc đường thương mại một cách vô lý. Như làng nào mãi sau mới có lối buôn bán, khi đó mới mở chợ, thì không được đối với chợ làng xung quanh lập trùng ngày phiên lớn; hay là đón trước ngày phiên ấy mà chặn mối hàng của lái buôn. Nếu muốn mở chợ mới, phải xem các chợ cũ rồi lập sau ngày phiên thì được”<sup>2</sup>.

Thực hiện theo sắc chỉ này, các địa phương trên cả nước đã tiến hành rà soát, kiểm kê các chợ cũ và nghiên cứu thêm về việc mở chợ mới phục vụ nhu cầu buôn bán, trao đổi hàng hóa của nhân dân.

Ở Hải Dương, từ trước thế kỷ XV có nhiều khu chợ được hình thành trên địa bàn đông đúc dân cư giúp cho việc mua bán, trao đổi của nhân dân diễn ra thuận lợi. Mạng lưới chợ Hải Dương thế kỷ XV - XVI là sự kế thừa, phát triển và bổ sung mạng lưới chợ trước đó. Ở đây có cả những chợ cũ còn

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.II, tr.469.

2. *Hồng Đức thiện chính thư* (Nguyễn Sĩ Giác dịch), Nam Hà ấn quán, Sài Gòn, 1959, tr.145.





hoạt động và những chợ mới được thành lập theo sắc chỉ của triều đình với một số chợ tiêu biểu như:

Chợ được hình thành tự phát có chợ Nứa (thôn Đông Phan, xã Tân An, huyện Thanh Hà): Theo truyền thuyết, chợ được hình thành từ thời nhà Lý. Khi đại quân của nhà vua đi đánh giặc đã dựng trại dừng nghỉ ở đây. Nhân đó, nhân dân trong vùng bèn mang những thứ sản vật địa phương ra bán cho quân lính mà hình thành chợ. Chợ này về sau được quy định mỗi tháng họp 6 phiên vào các ngày 5, 10, 15, 20, 25 và 30 âm lịch<sup>1</sup>. Đến thời Lê sơ, chợ phát triển thành một trung tâm buôn bán của nhiều xã quanh vùng.

Chợ được các cá nhân bỏ tiền ra xây dựng như chợ Cháy (thôn Du La, xã Cẩm Chế, huyện Thanh Hà), tương truyền do một bà vợ của vua Lý Anh Tông lập ra. Bà vốn là người con gái xinh đẹp, được nhà vua để mắt tới. Tuy nhiên, bà không quen lối sống hoàng cung nên xin về quê ở. Khi về quê, bà đã bỏ tiền ra xây chợ, đặt tên là chợ Du La. Khi chợ gần xây xong, bà biết mình có thai. Vì sợ nhà vua nghi ngờ và quở trách nên bà đã nhảy xuống giếng tự vẫn. Nhà vua ở trong cung thương nhớ, muốn bà quay về cung nên sai người về đốt chợ Du La. Từ đó chợ mang tên Nôm là chợ Cháy. Chợ Cháy cũng họp phiên vào các ngày 5, 10, 15, 20, 25, 30 hàng tháng<sup>2</sup>.

Chợ được lập ra lấy tiền tô thuế làm hương hỏa tưởng nhớ người có công như chợ Cối Xuyên, sau cải thành Hội Xuyên thuộc thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: Tương truyền, Đoàn Nhữ Hài (1280 - 1335) là người lập ra chợ, khi Nhữ Hài mất (1335), vua Trần Anh Tông thương tiếc nên đã cho lấy thuế chợ đó làm hương hỏa để nhân dân thờ cúng<sup>3</sup>.

Chợ Thông (làng Phạm Luận, xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện) được hình thành khoảng thế kỷ XV - XVI cùng với sự phát triển của nghề dệt đũi ở địa phương. Chợ có bốn dãy quán dài lợp ngói, phân chia các mặt hàng tạp hóa, sồi đũi, vải lụa, lâm thổ sản, thực phẩm; khu ngoài trời bán trâu bò, lợn gà,

1, 2. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.I, tr.534.

3. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí, Sđd*, t.III, tr.414-415. Theo hồ sơ di tích thì Nguyễn Chế Nghĩa (1265 - 1341), quê ở xã Cối Xuyên là người mở chợ Cối Xuyên, tên nôm là chợ Cuối.



thóc gạo, tôm cá và rau củ các loại. Xung quanh chợ còn có các cửa hàng tạp phẩm, thuốc nam, thuốc bắc<sup>1</sup>.

Về các hoạt động buôn bán ở Hải Dương dưới thời Lê sơ: Nhân dân vẫn tiếp tục những tập quán buôn bán truyền thống được hình thành trước đó là buôn bán tại các chợ, bến đò, đầu làng hay những điểm giao cắt giao thông thuận lợi. Việc buôn bán với nước ngoài bị hạn chế do nhiều nguyên nhân như: chính sách của nhà nước không khuyến khích nghề buôn; những người theo nghề buôn thường là những người có địa vị thấp trong xã hội, họ không thể kiếm sống bằng nông nghiệp hay thủ công nghiệp thì mới xoay ra đi theo nghề buôn bán, và chính những người tham gia buôn bán cũng chỉ có số vốn liếng ít ỏi, không thể tổ chức được những đoàn thuyền buôn lớn ra nước ngoài buôn bán để thu lời. Sản phẩm được trao đổi trên thị trường chủ yếu vẫn là các mặt hàng nông sản và một số sản phẩm thủ công nghiệp là chính.

+ *Ngoại thương*:

Khác với thời Lý - Trần, nhà Lê sơ chủ trương hạn chế thương nghiệp, đặc biệt là ngoại thương. Chính sách này một phần xuất phát từ nhu cầu tự vệ nhằm ngăn ngừa âm mưu do thám của nước ngoài, nhưng chủ yếu là do tư tưởng “trọng nông, ức thương” của chính quyền quân chủ Việt Nam. Ngay trong tư tưởng của Nho giáo cũng xác định thứ bậc của các thành phần xã hội là “sĩ - nông - công - thương”. Như vậy, các thương nhân là những người có thứ bậc thấp nhất trong bốn tầng lớp xã hội chính. Trong dân gian cũng luôn coi nghề nông là “nghề gốc”, còn nghề buôn bán chỉ là “nghề mật”. Việc buôn bán chủ yếu dành cho phụ nữ. Trong khi nam giới là những người trụ cột của gia đình và xã hội thì ít người tham gia buôn bán. Bởi vậy, những người buôn bán cũng chỉ được gọi là “con buôn” giống như “con hát” bị đẩy xuống vị trí thứ yếu trong xã hội.

Bởi vậy, triều đình nhà Lê sơ kiểm soát khá chặt chẽ hoạt động thương nghiệp, đặc biệt là ngoại thương. Thuyền buôn và thương nhân các nước chỉ được đến buôn bán ở một số địa điểm được quy định cụ thể. Tại các cửa biển có

---

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sdd, t.I, tr.535.



Sát hải sứ kiểm soát tàu bè, An phủ sứ ty và Đề bạc ty kiểm tra các hoạt động buôn bán, đi lại.

Mặc dù có những chính sách hạn chế của nhà nước nhưng hoạt động ngoại thương thời Lê chỉ bị hạn chế chứ không hoàn toàn bị thủ tiêu. Việc buôn bán với nước ngoài ở thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI vẫn diễn ra với ba hình thức: buôn bán ở những hải cảng được cho phép, buôn bán ở những vùng cửa khẩu biên giới trên đất liền và buôn bán thông qua các sứ đoàn. Trong số các hình thức buôn bán này, hoạt động buôn bán ở những hải cảng chiếm vai trò quan trọng, trong đó, thương cảng Vân Đồn là một trong những địa điểm giao lưu, buôn bán quốc tế quan trọng nhất thời Lê sơ.

Trong hoạt động buôn bán gốm sứ: Đầu những năm 90 thế kỷ XX, những nghiên cứu, khai quật các di tích gốm sứ ở Hải Dương đã góp phần khẳng định Chu Đậu, Cậy và Ngói là những trung tâm sản xuất gốm xuất khẩu quan trọng đặc biệt ở Việt Nam dưới các triều đại phong kiến quân chủ. Việc tiến hành khai quật nhiều lần với quy mô lớn di tích gốm sứ Hợp Lễ của Viện Khảo cổ học và Bảo tàng tỉnh Hải Hưng (nay là Bảo tàng tỉnh Hải Dương) cũng góp phần xác định rằng, Hợp Lễ ngoài việc làm gốm tiêu thụ nội địa là chính, còn có sản xuất gốm xuất khẩu. Các cuộc khai quật di tích khảo cổ học ở nhiều nơi trên đất nước ta (như các di tích Hoàng thành Thăng Long, Lam Kinh và nhất là khai quật tàu đắm ở Cù Lao Chàm) đã khẳng định rằng, các trung tâm sản xuất gốm xuất khẩu là: Thăng Long, Bát Tràng (Hà Nội), Chu Đậu, Mỹ Xá, Cậy, Ngói, Hợp Lễ (Hải Dương), trong đó Chu Đậu chiếm vị trí nổi bật. Cho đến nay, Hải Dương nói chung và Chu Đậu - Mỹ Xá nói riêng được xếp vị trí hàng đầu trong việc sản xuất đồ gốm men xuất khẩu ở Việt Nam giai đoạn đương thời. Các trung tâm sản xuất đồ gốm xuất khẩu luôn ở cận kề các bến sông và gần các thương cảng biển. Tuy nhiên, kết quả khai quật ở Hải Dương cũng cho biết rằng, từ thế kỷ XVI, tình hình sản xuất gốm trong nước đã có phần giảm sút rất nhiều so với thế kỷ XV. Nhiều loại hình gốm xuất khẩu thế kỷ XV không thấy sản xuất nữa. Thời kỳ này, gốm trong các di chỉ thường có chất lượng thấp, loại hình đơn điệu, hoa văn đơn giản và dường như đây là những sản phẩm phục vụ chủ yếu cho thị trường nội địa. Những phát hiện khảo cổ học trong nước và nước ngoài cho thấy, thế kỷ XVII, đồ gốm xuất khẩu của Việt Nam chất lượng cũng không cao,



hoa văn trang trí đơn giản, chủ yếu là hoa lá cách điệu. Sản phẩm gốm trong thời kỳ này chủ yếu là của các lò vùng Bình Giang (Hải Dương), bao gồm di chỉ Hợp Lễ và Cậy.

## **V- VĂN HÓA, GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC KỸ THUẬT**

### **1. Tình hình Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo**

#### *a) Nho giáo*

Cuối thế kỷ XIV, khi nhà Trần bắt đầu suy yếu, khủng hoảng thì đó cũng chính là thời điểm hệ tư tưởng Phật giáo suy giảm, vai trò của Nho giáo ngày càng được đề cao. Với sự “công kích” mạnh mẽ của các nhà nho như Lê Văn Hưu, Lê Quát, Trương Hán Siêu... vào Phật giáo, Nho giáo “đã thực sự trở thành một khuynh hướng tư tưởng mạnh mẽ... Nó báo hiệu sự sa sút của Phật giáo ở nước ta không những trong thực tế mà cả trong lĩnh vực tư tưởng và hình thái ý thức xã hội... Nó đã nhường chỗ cho tư tưởng Nho giáo. Sự khởi sắc của Nho giáo thời Trần đã tạo đà và chuẩn bị những cơ sở quan trọng để nó tiếp tục phát triển và trở thành hệ tư tưởng độc tôn vào thế kỷ XV”<sup>1</sup>. Đặc biệt, trong sự chuyển đổi đó, Hồ Quý Ly và nhà Hồ là “một cái gạch ngang, gạch ngang rất đậm”<sup>2</sup> giữa hai giai đoạn lớn về mặt chính trị tư tưởng từ thế kỷ X đến cuối thời Trần và từ thời Lê sơ đến thời Nguyễn mạt.

Khi sang xâm chiếm nước ta, nhà Minh đã đồng thời truyền bá Tống Nho. Nhằm “Hán hóa” người Việt về tư tưởng và văn hóa, nhà Minh cho lập Văn Miếu thờ Khổng Tử ở các phủ, châu, huyện trên toàn quốc và bắt các địa phương xây nhiều đền miếu thờ cúng, cầu đảo theo nghi lễ Trung Quốc. Đạo giáo với các hình thức pháp thuật, bói toán, thầy cúng được khuyến khích hành nghề khắp nơi. Để quản lý các hoạt động của Phật giáo, nhà Minh đã cho lập ty Tăng cương ở phủ Tân An; ty Tăng chính ở các châu Thượng Hồng, Khoái, Đông Triều, Hạ Hồng và ty Tăng hội ở các huyện Đường An, Đa Cầm, Giáp Sơn, Thủy Đường, Cổ Phí, Tứ Kỳ, Đông Lợi, Thanh Miện, Chí Linh...

1. Vũ Văn Vinh: “Sự phát triển của Nho giáo thời Trần và cuộc đấu tranh chống Phật giáo của các nho sĩ cuối thế kỷ XIV”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 2 (297)/1998, tr.45.

2. Lưu Đức Hạnh: “Một số ý kiến về tư tưởng Hồ Quý Ly”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6/1990, tr.24.



Đối với Đạo giáo, nhà Minh cho đặt ty Đạo kỳ ở phủ Tân An, ty Đạo chính ở châu Thượng Hồng, Khoái, Đông Triều, Hạ Hồng, Nam Sách và ty Đạo hội ở Đường An, Thủy Đường, Cổ Phí, An Lão, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Chí Linh.

Khi bình định xong giặc Minh, đất nước thái bình, các vị vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, đặc biệt là Lê Thánh Tông, đã đưa Nho giáo đạt tới đỉnh cao thịnh vượng, đồng thời hạn chế “bài xích” sự ảnh hưởng của Phật giáo, Đạo giáo. Bản thân vua Lê Thánh Tông “người đại biểu cho tinh thần văn hóa Nho giáo thời cực thịnh ở Việt Nam, không chỉ có tư tưởng tôn sùng Khổng học mà còn tâm đắc với cả tư tưởng Phật, Lão”<sup>1</sup>. Vì vậy, hệ tư tưởng của nước ta dưới thời Lê sơ (1428 - 1527) vẫn mang đậm nét dấu ấn *Tam giáo đồng nguyên*, trong đó Nho giáo đóng vai trò xây dựng, củng cố chế độ phong kiến tập quyền, chuyên chế và Phật giáo, Đạo giáo giải quyết vấn đề về đời sống tinh thần, tâm linh. Điều đó thể hiện rõ nét trong khoa thi năm Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 (1502), vua Lê Hiến Tông trực tiếp ra văn sách hỏi về đế vương trị nước, trong đó có câu hỏi về Phật pháp. Bài văn đối sách của Lê Ích Mộc được chấm đỗ điểm cao nhất, ban cho đỗ Đệ nhất giáp (Trạng nguyên)<sup>2</sup>, còn văn chế của Vũ Cán được chấm đỗ Hoàng giáp<sup>3</sup>.

Việc nhà Lê sơ độc tôn Nho giáo, dẫn đến hệ quả tích cực là giáo dục và khoa cử Nho học được đề cao, đã đào tạo ra một tầng lớp kẻ sĩ đông đảo và tài năng, đóng góp to lớn vào việc xây dựng, củng cố nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Với tổng số 221 người đỗ đại khoa của trấn Hải Dương đã nói lên điều đó, họ tham gia đóng góp trên nhiều lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa, xã hội... Tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long - “trường đại học” lớn nhất và cũng là nơi thờ các vị thánh đạo Nho, vua Lê Thánh Tông cho dựng bia Tiến sĩ, khắc ghi công danh, sự nghiệp của các vị tiến sĩ của cả nước để lưu truyền mãi mãi về sau (trong đó có nhiều

1. Tạ Ngọc Liên: “Nho giáo ở Việt Nam thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI”, [www.hannom.org.vn](http://www.hannom.org.vn).

2. Lê Ích Mộc, người làng Thanh Lãng, huyện Thủy Đường, trấn Hải Dương (nay là huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng). Ông vốn là một đạo sĩ, lại được thụ giáo các vị sư trụ trì chùa Diên Phúc nên rất tinh thông Nho, Phật, Đạo.

3. Vũ Cán (1475 - 1529), thuở nhỏ thông minh lạ thường, uyên bác kinh sách, đỗ Hương cống, không có sách về Đạo giáo và Phật giáo nào là không đọc qua.



tiến sĩ của vùng đất Hải Dương). Văn Miếu trấn Hải Dương cũng được xây dựng vào thời kỳ đó và đây được coi là văn miếu cấp trấn đầu tiên của nước ta (hiện biết qua tư liệu). Cùng với việc xây dựng Văn Miếu, nhà Lê sơ rất quan tâm đến việc tế lễ tại di tích Nho học này. Ngày Đinh Mùi (mồng 5) tháng Hai năm Ất Mão (1435), vua Lê Thái Tông “sai Thiếu bảo Lê Quốc Hưng làm lễ tế Tiên sư Khổng Tử, từ đấy về sau coi là thường lệ”<sup>1</sup>. Đây là cơ sở quan trọng để sau này, tháng Tám năm Nhâm Thìn (1472), vua Lê Thánh Tông cho thống nhất việc tế lễ Khổng Tử không chỉ ở Đông Kinh mà mở rộng phạm vi ra các địa phương trong cả nước: “định lệ tế Đinh (vì tế ở Văn Miếu vào ngày Đinh nên gọi như vậy). Hàng năm các phủ làm lễ tế vào ngày Đinh thượng tuần của hai tháng trọng mùa xuân và mùa thu”<sup>2</sup>. Điều đó có nghĩa là, tại văn miếu các địa phương (trong đó có Văn Miếu trấn Hải Dương) đã duy trì việc tế lễ Khổng Tử và các vị tiên hiền từ thời Lê sơ. Ngoài ra, năm 1449, vua Lê Nhân Tông còn “cấp phu quét dọn cho văn miếu và nhà học của các lộ, trấn, mỗi nơi 20 người, mỗi Giáo thụ được 2 người phu để làm lương bổng”<sup>3</sup>.

Trong thời kỳ Nho giáo đã bắt đầu thịnh hành, ăn sâu bén rễ vào đời sống xã hội ở các địa phương, thì việc thủ tiết thờ chồng của người phụ nữ được coi là một phẩm giá được giáo lý Nho gia cổ xúy, bởi Tam cương (quân thân, phụ tử, phu phụ) và Ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) là phép tắc bất biến. Việc biểu dương và khen thưởng các tấm gương tiết phụ của nước ta, tuy xuất hiện từ thời Lý, Trần<sup>4</sup> nhưng vừa ban khen, truy tặng vừa ban biển ngạch để

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.326. Sách Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd*, t.1, cho biết thêm: “Sai quan làm lễ Thích điện cúng tiên sư là Khổng Tử: Chọn lấy ngày Đinh, sai Lê Quốc Hưng làm lễ Thích điện ở Văn Miếu. Hàng năm đặt làm lệ thường”. Sách này cũng chú thêm về lễ Thích điện, tức làm lễ đặt chén rượu ở trước thần vị để tế tiên sư; còn ngày Đinh, tức ngày “Thượng Đinh” gọi tắt, tức ở vào ngôi thứ tư trong 10 thiên can (như Giáp, Ất, Bính, Đinh,...) thuộc thượng tuần (từ mồng 1 đến mồng 10) tháng Hai hay tháng Tám.

2, 3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.459, 371.

4. Năm Giáp Thân (1044), vua Lý Thái Tông khen tám gương trinh tiết của My Ê (là phi của vua Sạ Đầu, nước Chiêm Thành) nhảy xuống sông tự vẫn, được phong là Hiệp chính Hựu thiện Phu nhân. Năm Ất Mùi (1295), vua Trần Anh Tông ban cho lụa bạc để viếng bà Lê Thị Ta tuyệt thực chết khi biết chồng là Phạm Mưu đi sứ và mất bên nước Nguyễn.



biểu dương thì thời Lê sơ mới được thực hiện. Ngày 28 tháng Năm năm Bính Tý (1456), vua Lê Nhân Tông “có thánh chỉ cho Xã chính xã Đào Xá, huyện Chí Linh, thuộc lộ Nam Sách Thượng rằng: Vợ góa của Nguyễn Văn Điều là tiết phụ, cho cấp bảng vàng treo ở cổng làng để biểu dương và miễn phu dịch cho 11 người con và cháu để phụng dưỡng”<sup>1</sup>. Phạm Noãn ở xã Thượng Hồng (huyện Đường An), người con gái tài sắc, kết duyên với người chồng danh giá ở làng Phù Ủng (huyện Đường Hào). Khi quân Minh sang xâm lược, người chồng bị ốm chết, bà vẫn ở vậy nuôi con khôn lớn, giữ trọn kiên trinh. Vua Lê Nhân Tông đã ban cho biển *Tiết phụ môn* “để nêu tấm gương tiết liệt, về sau bà thọ 86 tuổi, con cháu vinh hiển nối đời, thành ra một họ danh vọng nhất xã”<sup>2</sup>. Việc nêu khen, ban thưởng này tiếp tục được vua Lê Thánh Tông thực hiện<sup>3</sup> và trở thành một điển lệ dưới thời Nguyễn. Bên cạnh đó, những người phụ nữ tiết hạnh trong gia đình cũng được nêu khen. Đó là trường hợp bà Lương Thị Tuệ (con gái của Thượng thư Lương Như Hộc tại xã Hồng Lục, huyện Trường Tân, nay là xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện) “vốn là người thông minh, trí tuệ, tư chất đẹp mà khoan dung, dung mạo tinh túy mà điềm đạm, nghiêm cẩn, giỏi nữ công, am hiểu Nho thuật. Tu thân lấy tiết hạnh làm đầu, tề gia lấy việc sửa mình làm gốc, khéo léo xử sự với em gái chồng, chồng yêu thương, hòa mục với anh em... Thụ nghiệp là thi nhân, dám ghi lại toàn bộ sự việc trên bia đá”<sup>4</sup>.

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr.383*. Trước đó, tháng Ba năm Đinh Tỵ (1437), “nêu biển biểu dương liệt nữ Lê thị. Lê thị tên là Liễn, người làng Phúc Lâm, lộ Quốc Oai Trung, là vợ của Túc vệ Lương Thiên Tích đời Hồ, có nhan sắc, góa chồng sớm, không có con, thờ phụng nhà chồng, cúng lễ chồng đến khi chết. Thiếu bảo Lê Quốc Hưng đem việc ấy tâu lên, nên được biểu dương” (dẫn theo Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr.337*).

2. Vũ Phương Đề: *Công dư tiếp ký, Sđd, tr.27*.

3. Tháng Hai năm Quý Mùi (1462), vua Lê Thánh Tông “ban biển ngạch cho người phụ nữ trinh tiết là Nguyễn Thị Bồ ở xã Đại Hữu Lệ, huyện Thanh Trì để nêu khen với xóm làng, cho một người con hay cháu được miễn phu dịch để nuôi nấng” (dẫn theo Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr.398*).

4. Đó là nội dung tám bia Vô đề dựng năm Đoan Khánh thứ 3 (1507) tại miếu Thanh Lục. Dẫn theo Phạm Thị Thùy Vinh (Chủ biên): *Văn bia Lê sơ (tuyển tập)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014, tr.534-535.



b) *Phật giáo*

Đề cao Nho giáo, nhà Lê sơ cũng dùng nhiều biện pháp cứng rắn để hạn chế ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo, với các đạo dụ năm Kỷ Dậu (1429), Tân Tỵ (1461), Ất Dậu (1465), nhất là đã được luật hóa trong *Quốc triều hình luật - Luật Hồng Đức*<sup>1</sup>... nhưng trên thực tế, tại các địa phương, quần chúng nhân dân “một mặt tiếp nhận những lễ giáo của Nho gia, mặt khác vẫn tin theo đạo Phật, âm thầm mà sâu sắc”. Nhiều hoạt động góp tiền của và công sức để trùng tu, tôn tạo các ngôi chùa cổ bị hư hỏng, cúng ruộng làm tam bảo, tạc tượng phật, đúc chuông, xây tháp... vẫn diễn ra. Bản thân vua Lê Thánh Tông khi đi kinh lý vùng Hải Dương, cũng đề thơ tại chùa. Tấm bia *Vô đề* khắc dựng năm Ất Dậu (1465) tại chùa Quang Khánh, xã Dưỡng Mông (nay thuộc xã Ngũ Phúc, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương) cho biết về ý thức giải thoát của ông thông qua Phật giáo:

*“Chùa cũ hoang sơ đã nửa phần  
Cửa thiên sư cụ dất lên thăm  
Để dằng thầy vượt qua bờ giác  
Vất vả tôi đi giữa cõi trần  
Vằng vặc “ngũ viên” không sắc tướng  
Ngồi ngồi “lục độ” tỏ tình thâm  
Cúi đầu phải trái, nay bưng tỉnh  
Thận trọng nhà sư chẳng thuyết minh”<sup>2</sup>.*

Tấm bia *Hoàng đồ củng cố - Đốt Sơn tự A Di Đà Phật bi tạo* (Đất nước bên vũng - Bia Phật Di Đà chùa Đốt Sơn), dựng năm Tân Mão (1491) tại chùa

1. Bộ luật này có rất nhiều điều khoản quy định liên quan đến hoạt động của Phật giáo và Đạo giáo, như: Điều 45: Đạo sĩ, nữ quan, thầy giáo, học trò có tương can; Điều 90: Cấm làm đàn chay và chùa chiền trong Hoàng cung; Điều 215: Khắc in sách Phật, Lão; Điều 250: Làm chuyện bói toán để nản lòng quân; Điều 288: Sư tăng và đạo sĩ phải có độ điệp; Điều 289: Làm chùa quán, đúc chuông, đúc tượng riêng; Điều 301: Chùa quán và nhà dân có sư tăng, đạo sĩ đến trú ngụ đều phải trình báo; Điều 332: Kẻ giả xưng là bồ tát, đồng cốt để lèo bịp dân; Điều 413: Làm sách tà thuật hay nói điều quái gở; Điều 414: Bịa đặt thuật số bói toán để mưu phản loạn; Điều 423: Dùng tà thuật, bùa chú để hại người; Điều 538: Bịa đặt ra diêm lành dữ; Điều 631: Phá hoại chùa quán, cầu cống, bia kệ, cây cối...

2. Dẫn theo Phạm Thị Thùy Vinh (Chủ biên): *Văn bia Lê sơ (tuyển tập)*, Sdd, tr.122.





Đốt Sơn, xã Kinh Lương, tổng Kinh Lương, huyện Tiên Minh (nay thuộc xã Cấp Tiến, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng)<sup>1</sup> cho biết, ngôi chùa này khởi dựng từ thời nhà Lương xâm lược nước ta (thế kỷ VI), trải qua triều Lý, Trần đều được quan tâm, dựng tháp, mở chùa ngày càng thêm huy hoàng, nay “xướng suất với những người mộ đạo cùng với sư trụ trì Nguyễn Văn Lạc đem cúng của nhà, mua gỗ thuê thợ, khắc tô tượng phật thân cao 6 trượng... Công đức cha ông và người làng được rõ ràng, đạo Phật truyền bá ngày càng sáng tỏ, lưu truyền ngàn năm”<sup>2</sup>. Tương truyền, thuyền bè qua sông mà không dừng lại để lên chùa thắp hương tất gặp tai ương.

Chùa Viên Quang thuộc trang Quang Ánh, huyện Trường Tân (nay là thôn Quang Tiên, xã Đồng Quang, huyện Gia Lộc) do tín chủ Bùi Thị Hý hưng công, tạo dựng vào tháng Mười năm Nhâm Tý (1492). Ngôi chùa này ban đầu dựng tại gò Mộc Xanh, bên cạnh sông Định Đào. Năm Gia Long thứ 6 (1807), chùa dời về Bắc trang, tọa lạc tại nơi đất thiêng là gò Thần Hạc, đến năm Tân Sửu, đời vua Thành Thái (1901), có ông Nguyễn Đình Tải làm tá điền đem tiến dâng 10 cây cột cùng nhân dân tu sửa ngôi chùa... Bên cạnh đó, trang Quang Ánh xưa có 3 tháp cổ, 1 tháp có 9 tầng và 2 tháp 7 tầng<sup>3</sup>.

Bia *Minh Khánh đại danh lam bi* (khắc dựng năm 1511) cho biết, chùa Minh Khánh viện Đại Bi tại xã Hương Đại (nay thuộc huyện Thanh Hà) được mệnh danh là “Tiểu Tây Phương, xứng là thắng tích của một vùng”. Vì nơi đây đã từng là nơi tu hành của Phật hoàng Trần Nhân Tông, có thần vị đề là Trúc Lâm đại Phật Tĩnh Tuệ Giác vương Điều Ngự chủ, cho nên viên cựa thần thời tiền đế của vua (thời điểm vua chưa lên nối ngôi) tên là Đặng Mai cùng “kẻ sĩ trong làng trùng tu nền cũ, sửa dựng chùa xưa, ngày hoàn thành người người hâm mộ, bèn khắc văn bia đặt bên tả của chùa”<sup>4</sup>. Bên cạnh đó, có một số ngôi chùa có dấu tích tu sửa dưới thời Lê sơ như: chùa Diên Phúc (xã Nam Hồng) và

1. Xem Tăng Bá Hoành: “Lịch triều Phật giáo Xứ Đông và Hải Phòng”, tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 8/2007, tr.24, cho biết, chùa này có tên Nôm là chùa Đốt, văn bia còn có tên khác là *Đốt Sơn tự A Di Đà Phật bi tạo*.

2, 4. Phạm Thị Thùy Vinh (Chủ biên): *Văn bia Lê sơ (tuyển tập)*, *Sđd*, tr.122, 550.

3. *Tích cổ địa linh Quang Ánh trang*, do cựu Lý trưởng Bùi Đức Nhuận cùng Hội đồng bản xã sao lục, bản dịch của Mai Hương, tư liệu do dòng họ Bùi, thôn Quang Tiên cung cấp.



chùa Linh Quác (xã Minh Tân) của huyện Nam Sách, chùa Phú Lộc (xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng), chùa và am Huệ Vân (xã Phú Gia, huyện Kim Thành), chùa Kiến Linh (xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng)...

c) *Đạo giáo*

Đạo giáo thời Lê sơ, dù bị cấm nhưng vẫn còn thịnh hành, nhất là trong cung đình. Ở các địa phương, có một số đạo quán nổi tiếng, như Linh Tiên đạo quán ở huyện Đan Phượng (nay thuộc Hà Nội) và Bích Câu đạo quán ở gần Quốc Tử Giám (nằm trên phố Cát Linh, Hà Nội ngày nay). Ở xã Mộ Trạch, huyện Đường An (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang) có một ngôi quán Đạo giáo, đó là quán Linh Ứng, do Lý Quốc công Nguyễn Thế Ân (người cùng làng) xây dựng, “khởi công từ ngày 24 tháng Ba năm Kỷ Mão niên hiệu Quang Thiệu thứ 4 (1519) đến ngày 15 tháng Chạp năm Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên thứ 2 (1523) thì hoàn thành, làm biển đề Linh Ứng quán, cũng bởi linh ứng mà đặt tên như vậy”. Nội dung tấm bia *Bài ký về quán Linh Ứng* cho biết, cha của ông [tức Nguyễn Thế Ân] cũng là một đạo sĩ, nên ông cũng am hiểu sâu về đạo này: “Ngày ông về hưu, mặc đồ nhà quê, đầu đội Tinh quan, cùng các đạo sĩ giảng kinh, thắp hương cầu đảo, ngửa trông trời quang mây tạnh giáng hạ. Lại khắc in sách kinh Đạo giáo, cấp ruộng Tam bảo. Công ấy, đức ấy được chúng dân một phương cảm mến. Vui về làm việc thiện, vun trồng cây đức, Đạo giáo làm được việc này, ích lợi đâu phải nhỏ. Tuy nhiên, đạo gửi ở “tích”, truyền nhờ “tâm”, cầu được đạo không phải ở dấu tích mà ở tấm lòng, như vậy là Đạo ở quanh ta trong gang tấc đó. Người đời sau mỗi khi thấy đạo quán này thì nên bồi dưỡng thiện tâm mà truyền mãi vô cùng, chớ đừng khiến cho điều xây dựng chỉ là mỹ quan mà thôi. Ta vốn dòng Nho gia, nhưng được nghe đến Đạo giáo cũng lấy làm vui thích, bèn ghi thực mấy dòng cho khắc vào đá đặng lưu truyền mãi mãi”<sup>1</sup>.

Bên cạnh đó, có nhiều biểu hiện của Đạo giáo thần tiên xuất hiện tại Hải Dương thời kỳ này. Năm Quý Mùi (1443), phương sĩ Nguyễn Đại Năng, người Giáp Sơn (nay thuộc thị xã Kinh Môn) dùng lửa cứu, kim châm để chữa bệnh cho người, được Hồ Hán Thương bổ làm chức Quảng tế Tự thừa (đặt quan

1. *Tộc phả họ Vũ (Võ) (thế kỷ IX - XIX)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2005, tr.59-60.



thuộc Quảng tế bắt đầu từ đó<sup>1</sup>. Tháng Tư năm Tân Mùi (1511), khi “tiến phong Thiên vũ vệ Đô chỉ huy sứ Mạc Đăng Dung làm Vũ Xuyên bá. Bấy giờ, các hào kiệt và thuật sĩ đều nói là ở phương đông có khí sắc thiên tử. Vua Lê Tương Dực sai Nghĩa Quốc công Nguyễn Văn Lang đem thuật sĩ ra Đồ Sơn để trấn yểm. Đăng Dung cũng đi trong chuyến đó mà không ai biết”<sup>2</sup>, hay trong sự kiện diễn ra vào tháng Ba năm Bính Tý (1516), khi Trần Cảo ở trang Dưỡng Chân, huyện Thủy Đường (nay là huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng) “thấy lời sấm nói rằng, phương đông có vương khí thiên tử, liền ngầm mưu việc đại nghịch”, làm loạn chống lại triều đình, dấy quân ở chùa Quỳnh Lâm, huyện Đông Triều, chiếm cứ các nơi ở hai huyện Thủy Đường và Đông Triều. “Cảo mình mặc áo đen, quân sĩ đều cạo trọc đầu, tự xưng là Đế Thích giáng sinh, tiếm xưng niên hiệu là Thiên Ứng”<sup>3</sup>. Ở trang Quang Ánh (xã Đồng Quang, huyện Gia Lộc) có ba vị đại pháp sư là Nguyễn Văn Hoãn là pháp tín, ông Hoàng Đình Khái và ông Nguyễn Văn Đoan đều là pháp sư phù thủy. Đáng chú ý, nơi đây còn bố trí 1 mẫu ruộng gọi là “ruộng Đạo giáo”<sup>4</sup>.

## 2. Giáo dục, khoa cử

Một trong những đặc trưng cơ bản nhất của Nho giáo thời Lê sơ đó là đề cao và vinh danh khoa cử Nho học, vì vậy, thành tựu của giáo dục và khoa cử thời kỳ này rất to lớn, trở thành khuôn mẫu cho các triều đại sau.

### a) Giáo dục

Ngay từ khi chưa lên ngôi, Lê Lợi đã rất quan tâm đến giáo dục, sớm lựa chọn nhân tài chống giặc Minh, nên ngay cả khi chưa giải phóng Thăng Long

---

1. Nguyễn Đại Năng được coi là nhà châm cứu thời Hồ. Năm 1403, Hồ Hán Thương lập Quảng tế thự ở kinh thành trông coi việc chữa bệnh cho nhân dân, Nguyễn Đại Năng được giao phụ trách. Ông đã viết tập *Châm cứu tiệp hiệu diển ca* ghi lại cách chữa 130 loại bệnh, 140 huyệt châm cứu, trong đó có 11 huyệt do người Việt tìm ra.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.III, tr.58. Việc tiên đoán đó sau này đã trở thành sự thật vào năm 1527, khi Mạc Đăng Dung lên ngôi, lập ra nhà Mạc.

3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.III, tr.75.

4. Tư liệu do dòng họ Bùi, thôn Quang Tiên, xã Đồng Quang, huyện Gia Lộc cung cấp.



cũng đã cho mở khoa thi chọn người tài vào cuối năm Thiên Khánh nguyên niên (1426) tại dinh Bồ Đề. Khoa thi này Đào Công Soạn đỗ đầu. Sau khi lên ngôi, tháng Một năm Mậu Thân (1428), vua Lê Thái Tổ đã ban chỉ dụ cho quân dân cả nước, ai tinh thông văn học và võ bị, được về kinh đô sát hạch để bổ làm quan; các địa phương phải dựng nhà học để bồi dưỡng nhân tài, các phủ lộ xây học đường cho học sinh theo học, đồng thời hạ lệnh cho các quan văn võ, công hầu, đại phu phải có trách nhiệm tiến cử hiền tài tham gia việc nước. Vua Lê Thái Tổ cũng đã tổ chức được một số kỳ thi như thi khảo xét lại các quan năm 1429, khoa thi Minh kinh năm 1429, khoa thi Hoàn từ năm 1431... Sang đời vua Lê Thái Tông, việc giáo dục và thi cử đã đi vào nền nếp, quy củ hơn, từ việc quy định lập danh sách học sinh dự thi cho đến định khoa thi, thể lệ và nội dung thi cử. Năm Giáp Dần (1434), vua xuống chiếu, định rõ thể lệ về khoa thi, lệ thi: “Bắt đầu từ năm Thiệu Bình thứ 5 (1438) thi Hương ở các đạo, năm thứ 6 (1439) thi Hội ở sảnh đường tại Kinh đô. Từ đấy về sau cứ 3 năm một lần thi lớn, coi đó làm quy định lâu dài, người nào thi đỗ đều được ban danh hiệu là Tiến sĩ xuất thân”<sup>1</sup>.

Sang đời vua Lê Nhân Tông, đặc biệt là đời vua Lê Thánh Tông, chế độ giáo dục và khoa cử Nho học đã phát triển đến cực thịnh, với các chế độ: Định lệ ban mũ áo Tiến sĩ cho các vị tân khoa, cho dự yến ở vườn Quỳnh Lâm, cấp ngựa tốt, lính hầu rước về vinh quy bái tổ; ấn định rõ ràng 3 năm mở một khoa thi Hương vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu (năm 1462) và thi Hội vào các năm Mùi, Tuất, Sửu, Mão (năm 1463); định lệ khắc dựng bia Tiến sĩ tại Văn Miếu Thăng Long (năm 1484)... Các đời vua Lê Hiến Tông, Lê Uy Mục, Lê Tương Dực, dù chính sự triều đình không thịnh sáng như trước nhưng việc học hành thi cử đã thành nền nếp, cho nên các khoa thi vẫn được mở đều đặn.

Thời Lê sơ (1428 - 1527), Hải Dương là địa phương nổi tiếng khoa bảng với nhiều làng khoa bảng, đặc biệt là làng Mộ Trạch. Làng này không chỉ có nhiều người đỗ đại khoa mà còn nổi danh bởi nghề dạy học. Vũ Đôn, Hoàng giáp khoa Đinh Mùi (1487) “là người cương nghị, ít giao du, chỉ ham đọc sách, không thích bon chen, nên làm quan chỉ dừng ở chức Tư huấn Chiêu văn quán; sau khi về

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.II, tr.319.



hưu trí, tụ tập môn đồ dạy học, tác thành nhiều người tài, học trò bốn phương tôn làm bậc sư phụ, người đời gọi là Tôn chủ Tư văn”. Vũ Tráng là người có “trí tuệ sắc sảo, tài lược, văn chương đều có thừa, đỗ Hương cống, thi Hội trúng trường, trải nhậm các chức Tri huyện, Tri phủ, chăm lo chính sự, vỗ yên dân, được người người ca ngợi, sau được thăng Lang trung bộ Hộ. Sau khi mãn nhiệm, ông trở về mở trường, dạy nhiều người thành tài”. Vũ Đoan Biểu là người “có đủ tài học và đức hạnh, đỗ Hương cống, thi Hội trúng trường... Tuổi già về hưu trí, dạy học ở thôn Mạc quê ngoại”. Ông là người có tính nết ôn hòa, giỏi giáo học. Khi hưu trí, ông về dạy học, “là một vị tôn sư trên đời, học trò nhiều người hiển đạt như Lê Quang Bí, Nhữ Mậu Tổ (cả hai người cùng đỗ Tiến sĩ năm 1526), người ta gọi là *Thầy giáo thôn Tây*”<sup>1</sup>. Ở các địa phương khác, cũng có nhiều nhà nho có đức nghiệp, khi hưu trí thường mở lớp dạy học, như Trạng nguyên Lê Ích Mộc, sau khi trí sĩ đã trở về quê hương tổ chức khai hoang, mở rộng sản xuất và mở trường dạy học cho nhân dân trong vùng; Tiến sĩ, Thượng thư Nguyễn Chuyên Mỹ cho mở trường dạy học ở Thạch Lựu (huyện An Lão, thành phố Hải Phòng), học trò đông đến hơn 300 người.

Nổi tiếng hơn cả là thầy giáo Trần Ích Phát, quê ở làng Triều Dương, huyện Chí Linh (nay thuộc phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: “Trần Ích Phát, người huyện Chí Linh, học rộng các sách, thi Hương đậu Giải nguyên. Năm Thái Hòa (1443 - 1453), ông thi liền mấy khoa ở sảnh đường đều không đậu, lui về dạy học. Học trò ông có 3 người đậu Trạng nguyên, 4 người đậu Bảng nhãn, 6 người đậu Thám hoa, 10 người đậu Hoàng giáp, 51 người đậu đồng Tiến sĩ”<sup>2</sup>, đó là Trạng nguyên Trần Sùng Dĩnh, Vũ Kiệt và Nghiêm Viện; là Bảng nhãn Nguyễn Huân, Nguyễn Đức Huấn...; là Thám hoa Trần Bích Hoàn, Lê Ninh, Nguyễn Doãn Địch (tổ của Nguyễn Du), Thân Cảnh Vân, Đinh Lưu, Lưu Thư Ngạn... Đặt trong tổng thể kết quả khoa cử dưới triều vua

1. Những tư liệu này căn cứ theo sách *Tộc phả họ Vũ (Võ) (thế kỷ IX - XIX)*, *Sđd*.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch mới của Hoàng Văn Lâu, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2012, t.II, tr.1270.



Lê Thánh Tông, cả nước ta có 9 trạng nguyên, 10 bảng nhãn, 10 thám hoa, 146 hoàng giáp và 136 tiến sĩ, riêng học trò của thầy Trần Ích Phát chiếm số lượng lớn. Tiêu biểu là hai khoa thi năm 1487 và năm 1496, tất cả những người đỗ Tam khôi đều là học trò của ông<sup>1</sup>. Như vậy, “quá nửa số học trò của ông làm quan tại triều. Vua Lê Thánh Tông sớm nghe tiếng ông, cho ông được làm quan ngang với Tiến sĩ, bổ làm Giám sát Ngự sử, thăng Hiến sát sứ, rồi dần thăng đến Đông các Học sĩ, về hưu, thọ 100 tuổi”<sup>2</sup>. Có thể nói, Trần Ích Phát là một đại danh sư độc nhất vô nhị trong lịch sử giáo dục và khoa cử Nho học Việt Nam thời quân chủ.

#### b) Khoa cử

Tính từ năm Nhâm Tuất (1442) đến năm Bính Tuất (1526), nhà Lê tổ chức được 31 khoa thi Hội, lấy đỗ 851 tiến sĩ, trong đó, giai đoạn 1 dưới triều vua Lê Thái Tông (1433 - 1442), Lê Nhân Tông (1442 - 1459) đào tạo được 60 tiến sĩ; giai đoạn 2 dưới triều vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) đào tạo được 498 tiến sĩ; giai đoạn 3 từ thời vua Lê Hiến Tông (1497 - 1504) cho đến vua Lê Cung Hoàng (1522 - 1527) đào tạo được 293 tiến sĩ<sup>3</sup>. Đặc biệt, trong 37 năm trị vì của vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) - thời kỳ cực thịnh nhất của triều đại quân chủ Việt Nam - đã mở 12 khoa thi Hội, lấy đỗ 498 tiến sĩ.

Đối với thừa tuyên Hải Dương khi đó, rất nhiều sĩ tử tham gia dự thi và có 221 người đỗ, chiếm 34,1% tổng số người đỗ trong cả nước<sup>4</sup>.

---

1. Khoa thi năm Đinh Mùi (1487), Trần Sùng Dĩnh đỗ Trạng nguyên, Nguyễn Đức Huấn đỗ Bảng nhãn, Thân Cảnh Vân đỗ Thám hoa. Khoa thi năm Bính Thìn (1496), Nghiêm Viện đỗ Trạng nguyên, Nguyễn Huân đỗ Bảng nhãn, Đinh Lưu đỗ Thám hoa.

2. *Hải Dương địa dư*, in trong *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, *Sđd*, tr.343-344.

3. Số liệu tổng hợp mới nhất của tác giả Phạm Thị Thùy Vinh (Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

4. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, *Sđd*, t.III, tr.389. Số lượng người đỗ đại khoa trong các khoa thi, nhất là ở các địa phương chưa có sự thống nhất, bởi do nguồn tài liệu cũng như sự biến động về địa giới hành chính.



**Bảng 3.3: Số lượng khoa thi và người đỗ của thừa tuyên Hải Dương so với cả nước**

STT	Đời vua	Số khoa thi	Số người đỗ	
			Cả nước	Hải Dương
1	Lê Thái Tổ	4	25	
2	Lê Thái Tông	2	35	9
3	Lê Nhân Tông	3	56	9
4	Lê Thánh Tông	12	498	108
5	Lê Hiến Tông	2	116	19
6	Lê Uy Mục	2	109	27
7	Lê Tương Dực	2	90	16
8	Lê Chiêu Tông	2	28	9
9	Lê Cung Hoàng	2	56	17

Nguồn: Tăng Bá Hoành (Chủ biên): *Tiến sĩ Nho học Hải Dương (1075 - 1919)*, Hội đồng chỉ đạo biên soạn Địa chí Hải Dương, 1999.

**Bảng 3.4: Số lượng người đỗ đại khoa phân bố theo các huyện, thị trong tỉnh cũng như số người chuyển sang các địa phương lân cận**

STT	Huyện, thành phố	Theo địa giới hiện tại	Số người đỗ
1	Nam Sách	125	57
2	Bình Giang	101	35
3	Cẩm Giàng	50	29
4	Gia Lộc	45	24
5	Tứ Kỳ	38	21
6	Thành phố Chí Linh	31	5
7	Thanh Hà	29	17
8	Thanh Miện	28	9
9	Kim Thành	14	11
10	Ninh Giang	10	4
11	Thị xã Kinh Môn	8	5
12	Thành phố Hải Dương	6	2
	Chưa rõ	1	1
<b>Cộng phần Hải Dương hiện tại</b>		<b>486</b>	<b>221</b>



STT	Huyện, thành phố	Theo địa giới hiện tại	Số người đỗ
13	Chuyển sang Hưng Yên	58	16
14	Chuyển sang Hải Phòng	82	50
15	Chuyển sang Bắc Ninh	9	2
16	Chuyển sang Quảng Ninh	2	1
<b>Cộng phần chuyển sang các tỉnh</b>		<b>151</b>	<b>69</b>

*Nguồn: Tăng Bá Hoành: Tiến sĩ Nho học Hải Dương (1075 - 1919), Sđd.*

Trong tổng số 221 người đỗ đại khoa của Hải Dương, có 6 người đỗ trạng nguyên là: Phạm Duy Quyết ở Hùng Khê (nay thuộc xã Cộng Hòa, huyện Nam Sách) đỗ năm Ất Mùi (1475), Trần Sùng Dĩnh ở Đồng Khê (nay thuộc xã An Lâm, huyện Nam Sách) đỗ năm Mậu Tuất (1478), Vũ Dương ở Mạn Nhuế (nay thuộc thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách), Lê Ích Mộc ở Quảng Thanh (nay thuộc thành phố Hải Phòng) đỗ năm Nhâm Tuất (1502), Lê Nại ở Mộ Trạch (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang) đỗ năm Ất Sửu (1505), Trần Tất Văn ở Nguyệt Áng (nay thuộc xã Thái Sơn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng) đỗ năm Bính Tuất (1526). Đặc biệt, trong tổng số 28 người trong Hội Tao đàn do vua Lê Thánh Tông làm Đô nguyên súy, Hải Dương có đến 5 người là: Trần Sùng Dĩnh, Nguyễn Đức Huấn, Nguyễn Hoàn, Vũ Dương, Ngô Hoán. Trong số các khoa thi dưới triều vua Lê Thánh Tông, số lượng người trấn Hải Dương luôn đỗ đạt cao nhất, trong đó có khoa thi năm Đinh Mùi (1487) có 20/60 người đỗ, khoa thi năm Quý Mùi (1463) có 11/44 người đỗ, khoa thi năm Canh Tuất (1490) có 14/54 người đỗ, khoa thi năm Quý Sửu (1493) có 14/48 người đỗ, khoa thi năm Nhâm Tuất (1502) có 17/61 người đỗ...

*c) Một số nhà khoa bảng tiêu biểu*

*Lương Như Hộc:*

Ông là người xã Hồng Lục, huyện Trường Tân (nay là phường Tân Hưng, thành phố Hải Dương), tự là Tường Phủ, hiệu là Hồng Châu. Trong khoa thi năm Nhâm Tuất (1442), ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa), cùng khoa với Trạng nguyên Nguyễn Trực, Bảng nhãn Nguyễn Như Đổ, Tiến sĩ Ngô Sĩ Liên. Khoa này có người ở Hải Dương cùng đỗ





là Lê Hiến và Nguyễn Nguyên Chấn (xã Lạc Thực)<sup>1</sup>, Nguyễn Nghị (xã Trác Châu, huyện Thanh Lâm) và Nguyễn Mỹ ở huyện Vĩnh Lại.

Sau khi đỗ, ông từng trải nhiều chức nhiệm như An phủ Phó sứ lộ Quốc Oai Hạ, Ngự tiền Học sinh Cục trưởng, Hàn lâm viện Trực học sĩ, Lễ bộ Tả Thị lang, Trung thư sảnh kiêm Bí thư giám Học sĩ, Đô ngự sử. Trong hai chuyến đi sứ nhà Minh (vào năm 1443 và 1459), ông đã học hỏi được nghề in mộc bản, khi về đã truyền bá cho nhân dân hai xã Hồng Lục và Liễu Chàng. Cảm công ơn đức, ông được nhân dân tôn là ông tổ nghề in và thờ làm thành hoàng làng.

Lương Như Học từng biên soạn sách *Cổ kim chế từ tập* (tập hợp các bài từ từ thời trước cho đến đầu thời Lê), sáng tác tập *Hồng Châu quốc ngữ thi tập* (hiện cả hai tập này đều đã thất truyền). Di văn còn lại chỉ là 6 bài phú chữ Hán được chép trong *Quần hiền phú tập* (của Hoàng Sần Phu) và 6 bài thơ chữ Hán trong *Trích diễm thi tập* (của Hoàng Đức Lương) và *Toàn Việt thi lục* (của Lê Quý Đôn).

*Nguyễn Phục:*

Ông là người xã Đoàn Lâm, huyện Trường Tân (nay là xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện), đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa thi năm Quý Dậu, niên hiệu Thái Hòa thứ 11 (1453). Ông từng giữ các chức vụ: Hàn lâm viện kiêm chức Vương phó (dạy học các vương tử trong cung), Chính sự viện Tham nghị, Đại lý Tự khanh, Tham nghị thừa tuyên Thanh Hóa, Cẩm Y vệ Đô chỉ huy sứ... Năm Canh Thìn (1460), ông cùng đoàn đi sứ sang nhà Minh báo về việc vua Lê Nhân Tông mất.

Năm Canh Dần (1470), ông theo vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, giữ chức Phi vận Tướng quân có nhiệm vụ đốc thúc quân lương. Khi đến cửa biển Tư Dung, gặp bão lớn, ông cho tránh trú để bảo đảm an toàn cho quân nên bị chậm so với thời hạn quy định. Ông bị xử tội trảm theo quân pháp. Sau khi đoàn quân chiến thắng trở về, vua Lê Thánh Tông mới biết ông bị oan khiên, ban cho 4 chữ Minh đạo hiển ứng, phong làm Phúc thần và cho

1. Tuy ông đỗ Tiến sĩ nhưng vì không đứng trong hàng Tam khôi, cho nên ông tiếp tục tham dự kỳ thi Hội kế tiếp vào năm Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa thứ 6 (1448) và cũng chỉ đỗ Tiến sĩ. Sau ông từng làm quan đến chức Khu mật viện Trực học sĩ.



phép nhân dân dọc ven biển thờ tự<sup>1</sup>. Hiện nay, có rất nhiều nơi thờ ông như Phú Xá (xã Quảng Đại), Xuân Phương (xã Quảng Châu) của huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa; Đặng Xá (xã Văn Xá, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam); Thọ Am (xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội); Phương Bằng (xã Hồng Hưng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương) và tại quê hương ông, thôn Đông (xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện).

*Lê Nghĩa:*

Ông là người xã Đại Điền, huyện Bình Hà (nay thuộc xã Hồng Lạc, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương), đỗ Tiến sĩ khoa Quý Mùi (1463), làm quan tới chức Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Sử quan.

Tháng Bảy năm Đinh Hợi (1467), vua Lê Thánh Tông muốn xem Quốc sử, sai Trung quan đến Hàn lâm viện dụ bảo Sử quan Lê Nghĩa rằng:

Ngày xưa, Phòng Huyền Linh giữ chức Sử quan, Đường Thái Tông muốn xem Thực lục, Huyền Linh không cho xem. Nay nhà ngươi so sánh với Huyền Linh xem ai giỏi hơn?

Lê Nghĩa trả lời: Sự biến xảy ra ở cửa Huyền Vũ, Huyền Linh không chép thẳng, vì có lệnh của Đường Thái Tông rồi sau mới chép, như thế, e rằng chưa chắc đã giỏi.

Trung quan nói: Ý nhà vua muốn xem Nhật lịch từ năm Quang Thuận thứ nhất (1460) đến nay.

Lê Nghĩa nói: Làm ông vua mà xem Quốc sử như việc Đường Thái Tông và Huyền Linh đã làm ngày trước, đời sau thường chê cười đấy.

Trung quan nói: Nhà vua cho rằng xem Nhật lịch để biết trước kia có làm việc gì lầm lỗi, thì nay có thể nhận xét được để mà sửa đổi.

Lê Nghĩa nói: Bệ hạ cứ cố gắng làm điều thiện mà thôi, hà tất phải xem Quốc sử.

Nhà vua sai Trung quan dụ bảo hai, ba lần nữa. Song, Lê Nghĩa nói: Nếu thánh thượng thực lòng biết sửa lỗi, là hạnh phúc vô cùng cho xã tắc, thì việc dâng Nhật lịch này dù không can ngăn mà chính là can ngăn đấy. Bèn dâng Nhật lịch.

---

1. Sách *Liệt tiên truyện* và một số tư liệu khác cho biết, Nguyễn Phục là ông tổ của nghề tơ tằm.



*Vũ Hữu:*

Ông là người xã Mộ Trạch, huyện Đường An (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang), hiệu là Ước Trai. Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa thi năm Quý Mùi (1463), từng giữ các chức quan như: Khâm hình viện Lang trung, Lễ bộ Tả thị lang kiêm Kim quang môn Đãi chiếu, Thượng thư bộ Lễ và bộ Hộ, tước Dương Tùng hầu. Năm 1526, ông phụng mệnh vua Lê Cung Hoàng đến làng Cổ Trai (huyện Nghi Dương) tiến phong Mạc Đăng Dung làm An Hưng vương, sau làm quan cho nhà Mạc, được phong làm Thái bảo.

Khi viết về truyền thống khoa mục của huyện Đường An, sử gia Phan Huy Chú đánh giá “làng Mộ Trạch từ Vũ Hữu trở xuống đời đời đỗ đạt, gần 30 người. Người Trung Quốc thường khen đất này là cái tổ tiến sĩ”. Ông là bác của Vũ Đôn, cao tổ của Vũ Lương, tằng tổ của Vũ Đình Lân, viễn tổ của Vũ Đình Thiều, Vũ Đình Ân.

*Vũ Quỳnh:*

Ông là người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang), tự là Thủ Phác, Yên Ôn; hiệu là Đốc Trai, Trạch Ổ, Yến Xương. Trong khoa thi năm Mậu Tuất (1478), ông đỗ Hoàng giáp và đã từng trải các chức: Thượng thư ba bộ là bộ Công, bộ Binh và bộ Lễ, Tư nghiệp Quốc Tử Giám kiêm Sử quan đô Tổng tài.

Đóng góp to lớn nhất của ông chính là biên soạn bộ *Đại Việt thông giám thông khảo* chép từ thời Hồng Bàng thị đến loạn 12 sứ quân về trước làm Ngoại kỷ; từ Đinh Tiên Hoàng đến năm đầu Thái Tổ Cao Hoàng đế bản triều đại định thiên hạ làm Bản kỷ, đều chép tường tận theo lối kỷ niên các triều đại, gồm 26 quyển. Tuy sách này ngày nay không còn, nhưng trước đây đã làm cơ sở quan trọng để Lê Tung tham khảo biên soạn *Đại Việt thông giám tổng luận* cũng như sau này Phạm Công Trứ hoàn thành bộ sách *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Đánh giá về ông, sử gia Phan Huy Chú viết: ông “được cất lên làm ở đài Ngự sử, là người không sợ quyền thế. Khi ra làm quan ở Đông Hải, ông nổi tiếng về ân và tín. Bình sinh ông học rộng và thích [khảo] cổ, đáng là bậc tôn sư ở đời”.

*Trần Sùng Dĩnh:*

Ông là người xã Đồng Khê, huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã An Lâm, huyện Nam Sách). Năm 23 tuổi ông đỗ đầu kỳ thi Hương (Giải nguyên), vào



thi Đình đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Đình Mùi (1487). Ông làm quan trải các chức: Hữu thị lang bộ Hộ, Đô ngự sử Nhập thị Kinh diên, Thượng thư bộ Hộ. Sau khi mất, ông được nhân dân địa phương truy phong làm Phúc thần.

*Vũ Dương:*

Ông là người xã Mạn Nhuế, huyện Thanh Lâm (nay thuộc thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách). Ông nổi tiếng thần đồng. Từ thi Hương, thi Hội cho đến thi Đình, ông đều là người đỗ đầu (Giải nguyên, Hội nguyên và Đình nguyên). Trong khoa thi năm Quý Sửu (1493), ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên), làm quan Hàn lâm viện Thị thư, Thượng thư bộ Công.

Vũ Dương từng tham gia đoàn đi sứ nhà Minh tuế cống theo lệ thường vào năm Ất Mão (1495). Ông cũng là một trong 28 thành viên của Hội Tao đàn do vua Lê Thánh Tông làm Đô nguyên súy.

*Nguyễn Văn Thái:*

Ông là người xã Tiên Liệt, huyện Vĩnh Lại (nay là xã Tân Phong, huyện Ninh Giang). Khoa thi năm Nhâm Tuất (1502), ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa), từng trải các chức: Đông các Hiệu thư, Đông các Đại học sĩ, tước Đạo Nguyên bá. Khi Mạc Đăng Dung lấy ngôi của nhà Lê, ông được lệnh phải thảo chiếu nhường ngôi. Sau ông làm quan cho nhà Mạc, đến chức Thượng thư, tước Đạo Xuyên hầu. Nguyễn Văn Thái từng đi sứ nhà Minh ba lần, trong đó một lần vào thời nhà Lê (năm Canh Ngọ, 1510) và hai lần vào thời nhà Mạc (năm Mậu Thân, 1538 và năm Canh Tý, 1540)<sup>1</sup>.

*Lê Nại:*

Ông là người xã Mộ Trạch, huyện Đường An (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang). Năm 27 tuổi, trong kỳ thi Đình năm Ất Sửu (1505), ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên), làm quan đến chức Hữu Thị lang. Sau khi mất, ông được truy tặng tước Đạo Trạch bá.

Lê Nại là cha của Lê Quang Bí, anh của Lê Đình và là con rể của Vũ Quỳnh.

---

1. Có tư liệu cho rằng, trong đợt đi sứ lần thứ ba, ông được giữ lại, lấy vợ bên đó, sinh được một người con trai, đặt tên là Trương Ngạn Xán (theo họ của mẹ). Ngạn Xán sau này cũng đỗ Tiến sĩ bên nhà Minh.



### *Lê Quang Bí:*

Ông là người xã Mộ Trạch, huyện Đường An (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang), tự là Thuần Phu, hiệu là Hối Trai và là con của Trạng nguyên Lê Nại.

Năm 23 tuổi, ông tham dự khoa thi năm Bính Tuất (1526) và đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), từng làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lại, tước Tô Xuyên bá. Năm Mậu Thân (1548), ông được vua Mạc Phúc Nguyên cử đi sứ nhà Minh về việc cầu phong, nhưng bị giữ lại ở Nam Ninh 18 năm. Khi trở về, ông được vua cử người lên đón tận cửa ải Nam Quan, trực tiếp vua ra hành quán ở Bồ Đề đón tiếp. Cảm ơn công trạng và sự kiên trung của ông, vua Mạc Mậu Hợp phong cho tước Tô Quận công (để ví ông như Tô Vũ).

Trong thời gian đi sứ ông sáng tác tập thơ *Tô công phụng sứ* gồm 24 bài thơ Đường luật thuật lại chuyện Tô Vũ đời nhà Hán đi sứ sang Hung Nô, ngoài ra còn có một số bài thơ chép trong cuốn *Tư hương vận lục*.

## **3. Văn học, nghệ thuật và khoa học kỹ thuật**

### *a) Văn học*

Các tác giả văn học thời kỳ này hầu hết là nho sĩ hiển đạt, quan lại triều đình. Bên cạnh văn học chữ Hán đã xuất hiện văn học chữ Nôm. Văn học Nôm ngày càng được nho sĩ nâng niu, trân trọng. Nửa đầu thế kỷ XV, văn học in đậm tư tưởng về chủ quyền quốc gia; nửa cuối thế kỷ XV, in đậm tính chất quan phương, cung đình.

Vai trò của nhân dân, quyền lợi của nhân dân, hạnh phúc của nhân dân cũng như các hoạt động của xã hội đã trở thành chủ đề được quan tâm, chú ý của văn học. Những vấn đề thiết thực của đời sống thường được phản ánh trong văn học chữ Nôm hoặc văn học dân gian (ca dao, tục ngữ, hò, vè...).

Các thể loại văn học chính thời kỳ này gồm thơ, phú, chiếu, biểu, văn bia, truyện ký, cáo, chính luận.

Thời Lê Thánh Tông (trị vì 1460 - 1497), vua đã sáng lập Hội *Tao Đàn nhị thập bát tú* (gọi tắt là Hội Tao Đàn) năm Ất Mão (1495), gồm 28 hội viên được vua chọn trong số các quan văn đỗ tiến sĩ ở triều đình, là những người làm thơ và bình thơ xuất sắc. Trong đó, Hải Dương có 5 hội viên, là: Trần Sùng Dĩnh, Nguyễn Đức Huấn, Nguyễn Hoàn, Vũ Dương, Ngô Hoán.



Hiện nay, tác phẩm còn lại của 5 hội viên Hải Dương chủ yếu là những bài họa trong *Quyển uyển cửu ca* (chín khúc ca vườn Quỳnh, chín khúc đó cũng chính là chín đề tài: 1) được mùa, 2) đạo vua, 3) tiết của bề tôi, 4) minh (quân) - lương (thần), 5) bậc anh hiền, 6) kỳ thí, 7) chữ thảo, 8) người làm văn, 9) hoa mai, đều nhằm ca ngợi thái bình thịnh trị).

Hải Dương đã đóng góp cho văn đàn một *Lĩnh Nam chích quái* như một “thương hiệu”, để các tác giả đời sau lần lượt “tục biên”, “tục bổ”, “tham bổ”..., họ gom góp thêm truyện cổ dân gian và sửa chữa theo ý kiến riêng của mình.

*Lĩnh Nam chích quái* được Vũ Quỳnh và Kiều Phú bắt đầu hiệu chỉnh năm Nhâm Tý (1492), chép những chuyện kỳ lạ thu góp, lượm lặt ở cõi Lĩnh Nam, lúc đầu lấy tên là *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện*, chia làm 2 quyển với 22 truyện, trong đó có *Chuyện Lý Ông Trọng*, *Chuyện Rùa vàng* là những chuyện rất cổ. Truyền thuyết về nhân vật Lý Ông Trọng được lưu truyền trong dân gian từ thời Bắc thuộc, đã được ghi vào thần tích ở đền Chèm (nay thuộc quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội), sau đó được chép vào *Việt điện u linh* và cũng được chép vào *Lĩnh Nam chích quái*. Vũ Quỳnh ví sách *Lĩnh Nam chích quái* với sách *Sưu thần tự* của người đời Tấn và sách *U quái lục* của người đời Đường (Trung Quốc) và viết: “Đất nước Nam kỳ lạ tất có nhân dân anh hào, đã có nhân dân anh hào tất có sự tích vĩ đại; người phương Bắc có những chuyện thần kỳ để ca tụng Tổ quốc và nhân dân họ, người phương Nam há lại kém sao!”.

Dưới đây là một số tác gia và tác phẩm tiêu biểu của Hải Dương giai đoạn thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI.

*Lê Cảnh Tuân* tự là Tử Mưu, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang). Ông đỗ Thái học sinh dưới triều Hồ (1400 - 1407). Ông có tác phẩm *Vạn ngôn thư* (bức thư gửi cho bạn thân thuở nhỏ làm quan với nhà Minh là Bùi Bá Kỳ, xin nhà Minh lập con cháu nhà Trần, dài đến vạn chữ, nên gọi là *Vạn ngôn thư*). Khi Bùi Bá Kỳ bị tịch thu nhà, quân Minh bắt được bức thư ấy, cho bắt Lê Cảnh Tuân đưa về Trung Quốc. Tuy bị giam trong ngục, nhưng ông vẫn luôn hướng về quê hương, đất nước, gửi tâm sự của mình vào thơ. Hiện nay, có hai bài thơ mà ông làm khi bị giam giữ được in trong *Hoàng Việt thi văn tuyển* và 12 bài



thơ khác được chép trong *Toàn Việt thi lục*<sup>1</sup>. Con trai của Lê Cảnh Tuân là Lê Thiếu Dĩnh làm quan dưới thời vua Lê Thái Tổ. Thơ của ông rất hào phóng, thanh cao, mang nặng lòng yêu nước, yêu quê hương. Tác phẩm của ông hiện còn một tập thơ *Tiết Trai thi tập* và 13 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*Nguyễn Trãi* (1380 - 1442), tự là Úc Trai, tổ tiên ông vốn người làng Chi Ngại, huyện Phượng Nhãn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Năm Ất Sửu (1385), Nguyễn Trãi theo cha về sống tại làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín (nay là xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội). Cuối đời, ông về sống tại Côn Sơn và coi Côn Sơn là “Gia Sơn” (núi nhà).

Giai đoạn này, ông làm nhiều thơ văn ca ngợi cảnh đẹp nơi đây, tiêu biểu nhất là bài *Côn Sơn ca*, *Phú núi Chí Linh*...

*Lý Tử Cấu* đỗ Thái học sinh thời Hồ, là người có khí tiết, được sĩ phu đương thời quý trọng. Thơ của ông hào phóng, thanh tao. Tác phẩm của ông có *Hạ Trai thi tập* (thơ) và 7 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*Lương Như Hộc* tự là Tường Phủ, hiệu Hồng Châu. Người xã Hồng Lục, huyện Trường Tân (nay là phường Tân Hưng, thành phố Hải Dương). Ông đỗ Thám hoa khoa Nhâm Tuất (1442), làm quan đến Đô ngự sử, Thị lang bộ Lễ, Trung thư lệnh, từng sang sứ nhà Minh hai lần.

Lương Như Hộc là người biên soạn *Cổ kim chế từ tập*, 3 quyển tập hợp “chế từ” từ thời cổ đến thời Lê, nay sách đã thất truyền. Ông cùng học trò là Dương Đức Nhan soạn sách *Tinh tuyển chư gia luật thi* (hợp tuyển thơ chữ Hán của tác giả Việt Nam, tập hợp được 472 bài của 13 thi gia các thời Trần, Hồ, Lê). Tác phẩm của ông còn có *Hồng Châu quốc ngữ thi tập*. Tiếc rằng các tác phẩm này đều đã bị thất truyền. Hiện chỉ còn 6 bài phú chữ Hán và 6 bài thơ chữ Hán chép trong các sách đời sau.

*Vũ Quỳnh* (1453 - 1516), tự là Thủ Phác, Yên Ôn; hiệu là Đốc Trai, Trạch Ổ, Yên Xương; quê ở làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang). Ông đỗ Tiến sĩ năm 1478. Ông là một học giả lớn thời Lê.

---

1. *Toàn Việt thi lục* (*Sao lục toàn tập thơ Việt*) là bộ hợp tuyển thơ chữ Hán của Việt Nam do Lê Quý Đôn (1726 - 1784), một nhà “bác học lớn của Việt Nam trong thời phong kiến” biên soạn.



Phan Huy Chú khen ngợi “Lời thơ thanh thoát, đọc lên rất hay”<sup>1</sup>. Khi mất, Lê Quang Bí làm thơ vịnh có đoạn:

*Vẻ người trơ xương như bạc tiên gầy trên đời  
Tấm lòng tốt như Phật sống ở nhân gian  
Lời hay, nét tốt hơn cả các bậc hiền  
Kho sách lớn, lời văn hùng hồn để lại muôn đời  
Đạo học của ông rất cao như Thái Sơn, Bắc Đẩu...<sup>2</sup>.*

Tác phẩm có: *Tổ cầm tập* (thơ, đã thất truyền); *Đại Việt thông giám thông khảo* (sử, năm 1511) và nhuận đính sách *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện* (văn)<sup>3</sup>, *Đại thành toán pháp* (toán)<sup>4</sup>.

*Trần Sùng Dĩnh*, người xã Đồng Khê, huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã An Lâm, huyện Nam Sách). Ông đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487), làm quan đến chức Thượng thư. Ông là thành viên Hội Tao đàn. Tác phẩm của ông còn lại không nhiều, chỉ còn 5 bài thơ họa *Quyên uyển cửu ca* của Lê Thánh Tông được chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*Nguyễn Đức Huấn* là người làng An Đình, huyện Chí Linh (nay thuộc xã Nhân Huệ, thành phố Chí Linh). Ông đỗ Bảng nhãn khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487). Tác phẩm của ông hiện còn 6 bài thơ họa thơ Lê Thánh Tông được chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*Ngô Hoán* (1460 - 1522) là người làng Thượng Đáp, huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã Nam Hồng, huyện Nam Sách). Tác phẩm của ông còn 13 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*Nguyễn Hoản* là người làng Nhân Lý, huyện Thanh Lâm (nay là thôn Nhân Lý, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách). Ông đỗ Hoàng giáp khoa Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1493). Tác phẩm của ông hiện còn 7 bài thơ họa *Quyên uyển cửu ca* được chép trong *Toàn Việt thi lục*.

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, t.1, tr.445-446.

2. Xem “Hải Dương phong vật chí”, in trong *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd, tr.69-70.

3. *Lĩnh Nam chích quái* nguyên tác của Trần Thế Pháp sưu tầm, biên soạn. Sau được Vũ Quỳnh và Kiều Phú sửa chữa lại.

4. Theo Trần Văn Giáp, *Đại thành toán pháp* vốn có tên là *Lập thành toán pháp* do Vũ Hữu biên soạn, sau Lương Thế Vinh định lại, Vũ Quỳnh là người soạn định lại sau cùng.





Vũ Dương là người xã Mạn Nhuế, huyện Thanh Lâm (nay thuộc thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách). Ông đỗ Trạng nguyên khoa Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1493), cùng khoa với Nguyễn Hoản. Tác phẩm của ông còn 10 bài thơ họa *Quyên uyển cửu ca* được chép trong *Toàn Việt thi lục*.

Vũ Cán là con của Vũ Quỳnh, hiệu là Tùng Hiên, đỗ Tiến sĩ năm Nhâm Tuất (1502) đời vua Lê Hiến Tông, làm quan đến chức Thị lang bộ Lễ. Khi nhà Mạc được thiết lập, ông làm quan cho nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước Bá. Tác phẩm tiêu biểu của ông có: *Tùng Hiên tập*, gồm hai phần: *Tùng Hiên thi tập* gồm 5 quyển và *Tùng Hiên văn tập* gồm 12 quyển, gồm các bài ký, thuyết, minh, truyện. Lời thơ của Vũ Cán nhẹ nhàng, tươi mới, tứ thơ khá dồi dào. Phan Huy Chú nhận định về Vũ Cán là “Văn chương, đức hạnh được thời bấy giờ suy tôn”<sup>1</sup>. Lê Quang Bí có vịnh thơ:

*Còn trẻ tuổi đã đỗ cao, xứng đáng với lòng cầu hiền của nhà vua.*

*Văn chương đức nghiệp là bậc thầy có khuôn mẫu<sup>2</sup>.*

#### b) Nghệ thuật và khoa học kỹ thuật

##### - Nghệ thuật:

Nghệ thuật nổi bật ở Hải Dương thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI là nghệ thuật tạo hình. Sản phẩm được phát hiện và bảo tồn nhiều nhất là đồ gốm, thuộc loại hình mỹ thuật ứng dụng. Theo thống kê, Hải Dương có tới 14 trung tâm sản xuất gốm lớn mà điển hình nhất là gốm Chu Đậu. Gốm Chu Đậu có nhiều kiểu dáng, hoa văn, men màu và kỹ thuật sản xuất, đồng thời mô phỏng một số mẫu gốm nước ngoài có mặt tại Việt Nam lúc ấy.

Tạo hình bình gốm Chu Đậu rất đa dạng, từ bình tỳ bà, bình củ tỏi, bát to, bát nhỏ, chân đèn, con giống,... được nhào nặn trau chuốt. Hoa văn trên gốm Chu Đậu thể hiện sinh động thiên nhiên và cuộc sống hàng ngày của cư dân châu thổ sông Hồng, qua đó thể hiện trình độ thẩm mỹ sâu sắc của nghệ nhân. Những hình ảnh chim muông, hoa lá, thú vật đến hình ảnh con người được nghệ nhân thể hiện từ hiện thực đến biểu đạt, trên chất liệu men trắng hoa lam hoặc men màu tam thái... Với giá trị cao từ tạo hình đến thẩm mỹ, đến nay đã trải qua 5 - 6 thế kỷ, các sản phẩm gốm Chu Đậu vẫn được lưu trữ và trưng bày trên hơn 40 bảo tàng trên thế giới.

1, 2. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd*, t.1, tr.446.



- *Toán học:*

Thời Lê sơ, môn toán đã được nhà vua chú ý và đưa vào các kỳ thi. Năm 1506, vua Lê Uy Mục mở kỳ thi toán ở sân điện Giảng Võ, có tới 3 vạn người tới dự thi. Triều đình lấy đỗ 1.519 người, trong đó 144 người đỗ loại giỏi. Theo sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, các kỳ thi toán được ghi chép lại trong giai đoạn Lê sơ được tổ chức vào các năm 1437, 1472 và 1505.

Giai đoạn này, Hải Dương đã đóng góp cho nền toán học nước nhà một *nhà toán học*: Vũ Hữu (1443 - 1530) và một cuốn sách giáo khoa về toán học. Ông được đánh giá là nhà toán học xuất sắc, một danh thần dưới thời vua Lê Thánh Tông và Lê Hiến Tông.

Vũ Hữu là tác giả cuốn *Lập thành toán pháp* và Lương Thế Vinh là tác giả cuốn *Đại thành toán pháp*. Đây là hai cuốn sách giáo khoa về toán cho học trò nước ta hàng mấy thế kỷ. *Lập thành toán pháp* bao gồm những kiến thức cơ bản về hình học và số học, hướng dẫn cách đo lường ruộng đất theo các đơn vị mẫu, sào của nước ta, tính diện tích ruộng, hình vẽ các thửa ruộng có hình phức tạp và cách tính diện tích loại ruộng này; cách tính bằng bàn tính, bằng phép cửu chương, cửu quy; tính toán các công trình xây dựng, kiến trúc, đào đắp kênh mương, đê điều; một số bài tính đố, có cho biết đáp số.

Ngay từ khi còn nhỏ, Vũ Hữu đã thể hiện năng khiếu về tính toán. Trong làng trong xóm có sự tranh chấp gì về chia chác ruộng đất đều nhờ cậu tính toán, phân xử giúp. Tiếng đồn về tài tính toán của cậu lan ra khắp vùng Đường An, trấn Hải Dương.

Một lần, Vũ Hữu theo cha là ông Vũ Bá Khiêm sang nhà bạn chơi. Chủ nhà có một chiếc điếu cày được nạm bạc rất đẹp nhưng cái nõ lại bằng đồng. Muốn thay nhưng chưa biết phải ứng ra bao nhiêu bạc bèn nhờ Vũ Hữu tính hộ. Vũ Hữu xin đem đến một chiếc đĩa, cậu đặt chén nước vào trong lòng đĩa, rồi nhẹ nhàng rót nước đầy đến miệng chén, nhưng không để trào ra một giọt nước nào. Sau đó, cậu nhúng chìm chiếc nõ điếu vào chén nước. Nước bị chiếc nõ choán chỗ trào ra ngoài, chảy xuống bát. Đong số nước trào ra trong bát chính là thể tích của chiếc nõ. Ông chủ cứ theo đó để xuất bạc nén cho thợ làm nõ điếu thì vừa vặn.

Sách *Công dư tiệp ký* ghi lại câu chuyện sau: vua Lê Thánh Tông muốn thử tài của Vũ Hữu, nên đã giao cho ông sửa chữa ba cửa Đuan Môn,



Đại Hưng và Đông Hoa của thành Thăng Long. Trong khi các viên quan Bộ Công lúng túng không tính ra được khối lượng vật liệu và dự toán kinh phí, thì Vũ Hữu dẫn mấy thợ cả đến thị sát và đo đạc tỉ mỉ từng cửa thành, rồi tính ra số lượng gạch đá, vật liệu phải dùng rất cụ thể. Viên Thượng thư Bộ Công có ý nghi ngờ. Kết quả là khi xây xong, đá không thừa một tấc, gạch không thiếu một viên, quy mô các cửa thành được sửa chữa không sai một ly, một tấc. Vua Lê Thánh Tông rất hài lòng đã ban chiếu khen thưởng Vũ Hữu.

Vũ Hữu được trọng dụng, làm quan trong triều đến năm 70 tuổi mới được cho về nghỉ hưu. Về trí sĩ tại quê nhà, nhưng mỗi khi vua cần đến lại cho mời ông ra hỏi ý kiến. Ông thọ đến 93 tuổi thì mất.

Tóm lại, trong 127 năm trải từ thời Hồ đến thời Lê sơ (1400 - 1527), lịch sử vùng đất Hải Dương biến động cùng với những thăng trầm của triều đại, của đất nước. Khi nhân dân cả nước lâm than dưới ách đô hộ của nhà Minh, Hải Dương cũng phải chịu nô dịch trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, sự áp bức đã biến thành động lực để nhân dân Hải Dương vùng lên đấu tranh chống lại chế độ cai trị hà khắc và tiến hành cuộc kháng chiến chống Minh cùng với nhà Hồ, nhà Hậu Trần và đặc biệt là trong khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi phát động. Nhiều người con đất Hải Dương góp phần làm nên chiến thắng quyết định của cuộc kháng chiến chống Minh, mở ra trang sử mới của lịch sử dân tộc mà ngày nay, những tên tuổi đó vẫn được lưu danh sử sách và ghi tạc trong tiềm thức của nhân dân như: Bùi Quốc Hưng, Nguyễn Đình Húc, Đào Đại Hùng, Đinh Đàm, 7 anh em họ Phạm, 3 anh em Nguyễn Tôn,...

Sau khởi nghĩa Lam Sơn, cùng với cả nước, Hải Dương bước vào thời kỳ phát triển mới. Dưới thời Lê, địa giới hành chính và tổ chức bộ máy quản lý có sự điều chỉnh quy củ hơn. Vùng đất Hải Dương phát triển mọi mặt về kinh tế, văn hóa, xã hội. Kinh tế nông nghiệp phát triển, thủ công nghiệp khởi sắc ở khắp các địa phương với đa dạng ngành nghề, hỗ trợ cho nông nghiệp và phục vụ đời sống nhân dân. Nghề thủ công tiêu biểu ở Hải Dương trong thời kỳ này là sản xuất gốm với nhiều trung tâm gốm nổi bật trên khắp các làng quê cùng những nghệ nhân tên tuổi làm nên danh tiếng của gốm Hải Dương nói riêng, gốm Đại Việt nói chung như Bùi Thị Hý, Đặng Thiệu Sỹ, Đặng Huyền Thông. Hải Dương đã trở thành một trung tâm sản xuất gốm quan trọng trong cả nước, không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn hướng đến xuất khẩu.



Trên nền tảng kinh tế nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển đã thúc đẩy thương nghiệp mở rộng, đặc biệt trong nội thương với mạng lưới chợ tương đối dày đặc. Những chợ lớn được kể đến là chợ Nứa, chợ Cháy, chợ Du La, chợ Hội Xuyên, chợ Thông,... với những quy định rõ ràng về ngày phiên chợ để tránh sự chồng chéo ngày phiên giữa các chợ trong vùng. Về ngoại thương, do chính sách “bế quan tỏa cảng” của chính quyền trung ương nhằm mục tiêu bảo vệ an ninh quốc gia và tư tưởng “trọng nông, ức thương”, ngoại thương bị hạn chế nhưng không hoàn toàn bị thủ tiêu. Hoạt động buôn bán vẫn diễn ra ở những hải cảng được nhà nước cho phép, ở những vùng cửa khẩu biên giới trên đất liền và buôn bán thông qua các sứ đoàn. Thế kỷ XV - XVI ghi nhận vai trò quan trọng của thương cảng Vân Đồn trong giao thương. Thương mại gốm sứ có lẽ là hoạt động sôi nổi hơn cả trong thời kỳ này. Với sự nở rộ của các dòng gốm như Chu Đậu, Hạp Lễ, Cậy, Ngói, sản phẩm mang những nét đặc trưng tạo nên phong cách gốm thời Mạc nói riêng, gốm Đại Việt nói chung, các sản phẩm gốm của Hải Dương trở thành mặt hàng được ưa chuộng tại các thị trường Đông Nam Á, Đông Bắc Á và Tây Á.

Các khía cạnh văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến tích cực. Nét tiêu biểu là Nho giáo ngày càng được đề cao và trở thành hệ tư tưởng độc tôn vào thế kỷ XV. Điều này tác động mạnh mẽ đến giáo dục, khoa cử Nho học và nhiều khía cạnh khác trong đời sống xã hội, văn học, nghệ thuật. Văn Miếu trấn Hải Dương là biểu tượng của tinh thần hiếu học, đồng thời cũng là minh chứng cho dấu ấn của giáo dục Nho học trên mảnh đất này. Tên tuổi của những người đỗ đạt được lưu danh, tiêu biểu như Lương Như Hộc, Nguyễn Phục, Lê Nghĩa, Vũ Hữu, Vũ Quỳnh, Trần Sùng Dĩnh,... cùng những áng văn chương, những sáng tạo nghệ thuật và kiến thức về khoa học kỹ thuật tiêu biểu còn lưu lại đến ngày nay đã khẳng định giá trị của vùng đất Hải Dương từ trong lịch sử.

## Chương IV

# HẢI DƯƠNG

## TỪ THỜI LÊ - MẠC ĐẾN THỜI TÂY SƠN

(1527 - 1802)





## I- TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Trong hai thập niên đầu thế kỷ XVI, triều Lê đã bước vào giai đoạn khủng hoảng, suy vong trầm trọng. Nội bộ triều chính xung đột, dẫn đến sự tranh quyền đoạt lợi giữa các thế lực phong kiến. Ngôi vua thường xuyên bị phế lập. Bên ngoài, phong trào phản kháng của các tầng lớp nhân dân diễn ra sâu rộng, trực tiếp tấn công vào chính quyền quân chủ thối nát. Chính các cuộc nổi dậy của nông dân thời kỳ này cùng với các cuộc phế vua, hỗn chiến giữa các phe phái quân chủ khiến xã hội càng thêm rối loạn; triều Lê càng bị đẩy đến bên bờ vực của sự tiêu vong. Sự khủng hoảng chính trị, xã hội trầm trọng đó là điều kiện khách quan thuận lợi để phe phái Mạc Đăng Dung từng bước chiếm quyền nhà Lê, lập ra nhà Mạc.

Bắt đầu từ thời Lê Uy Mục (trị vì 1505 - 1508), với tư cách là một võ quan cấp thấp trong đội quân Túc vệ cầm dù theo vua, sau hơn 20 năm tham chính, Mạc Đăng Dung đã được thăng lên đến chức Thái sư, tước An Hưng vương, được vua Lê ban thêm cử tịch gồm: xe ngựa, y phục, nhạc khí, cửa sơn son, nạp bệ (bệ riêng trên điện để ngồi), hổ bôn (quân hộ vệ), cung tên, phủ việt, rượu cự xướng (rượu ngon) để tế thần<sup>1</sup>. Đây là ưu đãi đặc biệt của vua Lê đối với trọng thần. Tháng Sáu năm Đinh Hợi (1527), khi Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai trở lại kinh sư, phần đông thần dân đều hướng theo Đăng Dung, nhiều người ra đón. Mạc Đăng Dung bắt ép vua Cung Hoàng phải nhường ngôi cho mình. Đông các Đại học sĩ, Đạo Nguyên bá Nguyễn Văn Thái giả danh Cung Hoàng, tự tay thảo chiếu rằng: “Nghĩ Thái Tổ ta thừa trời cách mệnh, có được thiên hạ, các vua truyền nhau nối giữ cơ đồ, là do mệnh trời lòng người cùng hợp, cùng ứng nên mới được như thế. Cuối đời Hồng Thuận gặp nhiều tai họa... Lòng người đã lìa, mệnh trời không giúp... Ta không có đức, lạm giữ ngôi trời việc gánh vác không kham nổi... Xét, Thái sư An Hưng vương Mạc Đăng Dung nhà người, bẩm tính thông minh sáng suốt, có tài lược văn võ. Bên ngoài đánh dẹp bốn phương, các nơi đều phục tùng, bên trong coi sóc trăm quan, mọi việc

1. Xem Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, t.III, tr.107.



đều tốt đẹp. Công to đức lớn, trời cho người theo. Nay ta cân nhắc lẽ phải, nên nhường ngôi cho...”<sup>1</sup>.

Ngay sau khi tuyên chiếu, Mạc Đăng Dung xưng là hoàng đế, lấy niên hiệu Minh Đức (từ tháng Sáu năm Đinh Hợi, 1527), ban lệnh đại xá thiên hạ; phế truất vua Cung Hoàng làm Cung vương, đem giam cùng với Thái hậu ở cung Tây Nội. Vài tháng sau, Mạc Đăng Dung bắt Cung vương và Thái hậu phải tự tử.

Như vậy sau một trăm năm trị vì đất nước (1428 - 1527), đến đây quyền thống trị của nhà Lê tạm thời chấm dứt. Do nắm được thời thế và bằng tài năng của mình, Mạc Đăng Dung đã lật đổ ngôi vua Lê lập ra vương triều Mạc tiếp tục cai quản đất nước.

## 1. Diên cách hành chính

Trong giai đoạn trị vì (1527 - 1592), về cơ bản, nhà Mạc “tuân giữ pháp độ của triều Lê, không dám thay đổi...”<sup>2</sup>. Về tổ chức chính quyền địa phương, theo ghi chép của chính sử và qua bút tích trên văn bia được dựng khắc thời Mạc cho biết nhà Mạc vẫn duy trì 13 thừa tuyên như trước (có khi gọi là xứ, là đạo). Ở mỗi thừa tuyên đều xếp đặt ba ty (tam ty) là đô tổng binh sứ ty (có các chức đô tổng binh sứ và các thuộc quan ngạch võ); thừa chính sứ ty (có các chức thừa chính sứ, tán trị thừa chính sứ, tham chính, tham nghị...) và hiến sát sứ ty (có các chức hiến sát sứ, hiến sát phó sứ). Dưới cấp thừa tuyên là cấp phủ (mỗi phủ gồm 3, 4 huyện, có chức tri phủ và đồng tri phủ; phụ trách công việc giáo dục ở phủ là chức huấn đạo<sup>3</sup>. Dưới cấp phủ là huyện (có các chức tri huyện, huyện thừa...); dưới cấp huyện là tổng (có các chức trùm tổng) và dưới huyện là xã (có xã quan, xã trưởng, xã chính)<sup>4</sup>. Một xã có thể gồm nhiều thôn hoặc nhất xã nhất thôn, trong thôn có các giáp... Điểm khác biệt trong hệ thống

1, 2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.III, tr.108, 110.

3. Nội dung bia *Trùng tu Linh Quắc tự* ở huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, niên đại 1587. Sau này, chức huấn đạo là phụ trách giáo dục ở huyện, còn ở phủ là chức giáo thụ.

4. Nội dung bia *Huệ Vân Phật tòa bi ký* ở huyện Kim Thành, niên đại 1542 hay bia *Đệ nhị xã bi* ở tỉnh Nam Định, niên đại 1554.



chính quyền địa phương thời Mạc là sự xuất hiện của cấp tổng (đơn vị trung gian giữa huyện và xã). Đơn vị hành chính cấp tổng được thể hiện trong văn bia thời Mạc, trên địa bàn đạo Hải Dương, đó là bia *Tiên hiền từ bi* với nội dung thuật lại việc Tư văn huyện Tân Minh<sup>1</sup> tạo đền tiên hiền. Bia được dựng năm Sùng Khang thứ 9 (1574).

Về bộ máy ở trung ương, nhà Mạc vẫn duy trì Lục bộ, Lục khoa, Lục tự, Ngự sử đài, hay các cơ quan văn phòng như Hàn lâm viện, Đông các hay cơ quan chuyên môn như Quốc Tử Giám. Tài liệu thư tịch và văn bia thời Mạc phản ánh khá rõ về sự hiện diện của bộ máy nhà nước trung ương từ tên cơ quan đến từng chức quan trong các cơ quan này. Trong văn bia *Tô Quận công thân đạo bi minh*, dựng năm Diên Thành thứ 2 (1579) nêu rõ hành trạng của sứ thần Lê Quang Bí có nhắc đến hàng loạt chức quan mà ông từng trải qua như Hàn lâm viện Hiệu lý kiêm Tư huấn; Hiến sát sứ; Lại khoa Đô cấp sự trung, Tham chính Thừa ty, Ngự sử đài Đô ngự sử; Binh, Lại bộ Hữu Thị lang; Thừa tuyên sứ đạo Kinh Bắc, Hộ bộ Tả Thị lang...<sup>2</sup> cho thấy tên cơ quan cũng như quan danh thời Mạc hoàn toàn tuân thủ theo thời Lê.

Thời Mạc, đơn vị hành chính các cấp của thừa tuyên (hay đạo, xứ) Hải Dương về cơ bản vẫn giữ nguyên như cũ. Địa danh Hải Dương xuất hiện năm Kỷ Sửu (1469) thay cho thừa tuyên Nam Sách được đặt năm Bính Tuất (1466) và giữ nguyên tên gọi trong bản đồ Hồng Đức vẽ năm Canh Dần (1490).

Theo *Hồng Đức bản đồ* thì xứ Hải Dương gồm 4 phủ (Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách và Kinh Môn), 18 huyện và 1.255 xã (chưa kể huyện Thủy Đường)... Phủ Thượng Hồng có 3 huyện: Đường An (59 xã), Đường Hào (68 xã) và Cẩm Giàng (83 xã). Phủ Hạ Hồng có 4 huyện: Gia Phúc (84 xã), Tú Kỳ (127 xã), Vĩnh Lại (109 xã) và Thanh Miện (59 xã). Phủ Nam Sách có 4 huyện: Thanh Hà (62 xã), Tân Minh (92 xã), Thanh Lâm (79 xã) và Chí Linh (55 xã). Phủ Kinh Môn có 7 huyện: Hiệp [Giáp] Sơn (62 xã), Đông Triều (115 xã), An Lão (61 xã), Nghi Dương (61 xã), Thủy Đường (không rõ), Kim Thành (77 xã) và An Dương (63 xã).

1. Tên huyện Tân Minh có từ thời Lê, Mạc, sang thời Nguyễn thì đổi tên là Tiên Minh.

2. Xem Đinh Khắc Thuân: *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.190-194.





Trong hệ thống văn bia thời Mạc trên địa bàn Hải Phòng, Hải Dương, một phần Hưng Yên, Quảng Ninh ngày nay xuất hiện các địa danh huyện, phủ tương đối trùng khớp với địa danh phủ, huyện trong bản đồ Hồng Đức<sup>1</sup>...

Tuy nhiên, dưới thời Mạc và thời Lê trung hưng đến thời Tây Sơn, cương vực cũng như địa danh hành chính xứ (trấn) Hải Dương có thay đổi đôi chút.

Năm Kỷ Sửu (1529), Mạc Đăng Dung trao ngôi vua cho con là Mạc Đăng Doanh, lên làm Thái thượng hoàng, về ở Cổ Trai, đem huyện Nghi Dương đặt làm Dương Kinh, trích phủ Thuận An ở Kinh Bắc và các phủ Khoái Châu, Tân Hưng, Kiến Xương, Thái Bình của xứ Sơn Nam cho lệ thuộc vào Dương Kinh. Như vậy, phạm vi của Dương Kinh rất lớn, ngang với một trấn, gồm: huyện Nghi Dương, phủ Thuận An (các huyện Gia Lâm, Lương Tài, Siêu Loại, Văn Giang và Gia Định, tổng cộng là 325 xã); phủ Khoái Châu (các huyện Đông Yên, Thiên Thi, Kim Động, Tiên Lữ và Phù Dung, tổng cộng gồm 252 xã, 22 thôn...); phủ Tân Hưng (các huyện Ngự Thiên, Diên Hà, Thần Khê và Thanh Lan, tổng cộng là 163 xã...); phủ Kiến Xương (các huyện Thư Trì, Vũ Tiên và Chân Định, tổng cộng là 151 xã...) và phủ Thái Bình (các huyện Quỳnh Côi, Đông An, Phụ Dực và Thụy Anh, tổng cộng là 189 xã...). Như vậy, địa dư của Dương Kinh nhà Mạc gồm 5 phủ (22 huyện, 1.080 xã). Dương Kinh tồn tại khoảng hơn 60 năm với sự hiện diện nhiều kiến trúc điển hình của một kinh đô thứ hai của nhà Mạc như: cung điện, đền miếu, chùa quán. Mạc Đăng Dung sau khi nhường ngôi thường về đây vui hưởng tuổi già. Năm Tân Sửu (1541), Mạc Đăng Dung mất ở Cổ Trai, an táng tại Dương Kinh gọi là An lăng. Thời Lê trung hưng (sau năm 1592), Trịnh Tùng sai người phá hủy Dương Kinh, “xô đổ bia mộ, chặt cây quanh mộ”, đồng thời cho sáp nhập các đơn vị hành chính thuộc Dương Kinh trở lại cương vực trước kia của trấn Hải Dương và Sơn Nam, có nghĩa là trở lại địa danh, địa giới như bản đồ Hồng Đức năm Canh Tuất (1490).

---

1. Tên các phủ xuất hiện trong văn bia thời Mạc gồm: Hạ Hồng, Kinh Môn, Thượng Hồng, Nam Sách và Hồng Châu; tên các huyện xuất hiện trong văn bia gồm: Hiệp Sơn (Giáp Sơn), Đường An, Gia Phúc, Vĩnh Lại, Nghi Dương, Tứ Kỳ, Thủy Đường, Cẩm Giang, Gia Phúc, Tân Minh, Đông Triều, Thanh Hà, An Dương, An Lão, Thanh Lâm, An Sơn, Đường Hào. Theo Đinh Khắc Thuân: *Văn bia thời Mạc, Sđd.*



Năm Tân Mão (1731), Bùi Sĩ Tiêm dâng khải lên chúa Trịnh Giang tâu bày về 10 điều, trong điều thứ năm có đặt ra việc sắp xếp lại đơn vị hành chính phủ, huyện ở các trấn. Về trấn Hải Dương, Bùi Sĩ Tiêm xin sáp nhập các huyện: Thủy Đường, Kim Thành, An Dương vào trấn Yên Quảng nhưng chúa Trịnh không chuẩn y<sup>1</sup>.

Tháng Ba năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741), sau khi đã tạm dẹp yên cuộc nổi dậy của Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ và Vũ Trác Oánh ở Xứ Đông, “Hải Dương đã dần dần bình định”, chúa Trịnh Doanh mới sai chia Hải Dương ra làm bốn đạo là: Thượng Hồng, Hạ Hồng, Đông Triều và An Lão, mỗi đạo đặt một quan tuần thủ vỗ yên dân cư, lấy Nhữ Đình Toản, Vũ Khâm Lân, Phạm Đình Trọng, Vũ Phương Đề làm Hiệp đồng<sup>2</sup>. Nửa sau thế kỷ XVIII, năm Đinh Hợi (1767), trước tình hình loạn lạc nhiều năm, nhân dân xiêu tán, hao hụt nhân số mà số các viên quan phủ, huyện vẫn y như cũ thì không tránh được cái tệ nhiều quan phiên nhiều dân nên chúa Trịnh Sâm sai triều thần bàn bạc gộp một số phủ huyện lại, gồm 27 huyện cho tùy nghi kiêm lý phủ huyện gần đó. Trong đợt này, Hải Dương có 3 huyện, gồm: Gia Phúc kiêm lý Thanh Miện; Thanh Lâm kiêm lý Chí Linh và Thủy Đường kiêm lý An Lão<sup>3</sup>. Đến đời Tây Sơn đổi phủ Kinh Môn thuộc về Quảng Yên. Như vậy, qua mấy trăm năm, từ thời Mạc đến đời Tây Sơn, cương vực Hải Dương ít thay đổi. Theo sách *Các trấn tổng xã danh bị lãm* biên soạn trong khoảng thời gian từ năm 1810 đến năm 1813 thời Gia Long và chủ yếu căn cứ trên cơ sở các cấp hành chính cuối thời Lê trung hưng cho biết: Trấn Hải Dương gồm có 4 phủ (Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách và Kinh Môn), 18 huyện (Đường Hào, Đường An, Cẩm Giàng, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Vĩnh Lại, Thanh Miện, Thanh Lâm, Thanh Hà, Tân Minh, Chí Linh, Kim Thành, Giáp Sơn, Đông Triều, An Dương, An Lão, Nghi Dương, Thủy Đường). Tổng cộng số xã của 18 huyện là 1.354 xã thôn (trong đó có thêm 75 xã thôn của huyện Thủy Đường mà trong bản đồ Hồng Đức không ghi). Như vậy, so với năm 1490 thì đến cuối triều Lê, đầu triều Nguyễn, số xã thôn của Hải Dương tăng lên 24 đơn vị. Tên phủ và tên huyện giữ nguyên như trong bản đồ Hồng Đức vẽ năm Canh Tuất (1490).

1, 2, 3. Xem *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên (1676 - 1789)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr.127, 178, 313.



Trong hệ thống hành chính các cấp ở Hải Dương giai đoạn thế kỷ XVI - XVII đã xuất hiện cấp tổng. Theo văn bia *Tiên hiền từ bi* thì thời Mạc, huyện Tân Minh có tất cả 11 tổng là: Xuân Cát, Động Hàm, Kim Đồi, Văn Thị, Lật Khê, Kinh Thanh, Yên Tử Hạ, Tân Duy, Cẩm Khê, Tụ Tân và Xuân Úc. Danh sách các tổng của huyện Tân Minh theo *Các trấn tổng xã danh bị lãm* gồm có 12 tổng, 80 xã thôn. Các tổng là: Cẩm Khê, Kỳ Vĩ, Phú Khê, Kinh Khê, Hà Đồi, Đại Công, Ninh Duy, Kinh Thanh, Duyên Lão, Hán Nam, Dương Úc và Tử Đồi, tăng 1 tổng so với văn bia trước đó và có sai lệch về tên gọi các tổng. Trong bia *Trùng tu bản tổng tư văn bi* ký dựng năm Nhâm Thìn (1712) cũng cho biết thêm về đơn vị hành chính cấp tổng - đó là tổng Kính Chủ, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương<sup>1</sup>.

## 2. Tình hình chính trị - xã hội

Trong những năm đầu trị vì (1530 - 1540), Mạc Đăng Doanh đã tạo nên một giai đoạn hoàng kim của vương triều Mạc “bấy giờ được mùa, nhà no người đủ, trong nước gọi thời ấy là trị bình”. Hình ảnh về một xã hội ổn định, thịnh trị của nhà Mạc những năm đầu thập niên 30 thế kỷ XVI được các sử thần triều Lê - Trịnh cũng như sử gia Lê Quý Đôn mô tả chi tiết: Súc vật chăn nuôi, tối đến không phải dồn vào chuồng, cứ mỗi tháng một lần kiểm điểm thôi, mấy năm liền được mùa, nhân dân 4 trấn đều được yên ổn, hoặc trúng mùa luôn, thóc rẻ gạo hơn, thuế nhẹ dịch ít, ai nấy no đủ thư thái, lại thêm tư pháp nghiêm minh, quan lại thanh cần, trộm cướp mất tăm, đêm không nghe tiếng chó cắn, đi đường không ai thèm nhặt của rơi<sup>2</sup>. Trên địa bàn xứ Hải Dương, sản xuất phát triển, nên chính trị - xã hội khá ổn định. Tuy nhiên, cảnh thái bình thịnh trị ấy của Đại Việt nói chung và xứ Hải Dương

1. Xem *Di sản Hán Nôm Hải Dương*, Hải Dương, 2014, t.3, tr.103. Nhiều ý kiến cho rằng, đơn vị hành chính cấp tổng xuất hiện từ thời Mạc qua ghi chép về các tổng trên bia *Tiên hiền từ bi* (1574), tuy nhiên trước đó, trong nội dung bia *Trần Tân từ lệ bi ký* (soạn khắc năm 1487), đoạn ghi tên người soạn có viết: *Bản tổng* Quảng Bố xã, Tân Sửu khoa Tiến sĩ Hàn lâm viện Hiệu lý Đông các Hiệu thư Nguyễn Đình Tuấn soạn, tức Nguyễn Đình Tuấn, Tiến sĩ khoa Tân Sửu, chức Hàn lâm Hiệu lý Đông các Hiệu thư, người xã Quảng Bố, Bản tổng soạn văn bia. Như vậy, đơn vị hành chính cấp tổng có thể xuất hiện từ thời Lê nhưng không phổ biến hoặc không chính thức.

2. Xem Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, *Sđđ*.



nói riêng chỉ diễn ra được vài năm. Cuộc nội chiến Nam - Bắc triều bùng nổ đã cuốn tất cả vào vòng xoáy của cuộc chiến. Tuy ở xa địa bàn nóng bỏng luôn xảy ra chiến sự nhưng người dân xứ Hải Dương không tránh khỏi những tác động tiêu cực do cuộc nội chiến đem lại.

Trong cuộc nội chiến Nam - Bắc triều (1533 - 1592), yếu tố tác động đầu tiên đến tình hình chính trị - xã hội xứ Hải Dương chính lại là do nội bộ triều chính nhà Mạc lục đục mâu thuẫn gây nên.

Năm Bính Ngọ (1546), Mạc Phúc Hải chết, con trưởng là Mạc Phúc Nguyên còn nhỏ tuổi lên kế vị. Mọi việc triều chính đều giao cả cho người chú là Mạc Kính Điển phân xử<sup>1</sup>. Lúc này, trong nội bộ vương triều Mạc diễn ra mâu thuẫn gay gắt. Một nhóm triều thần đứng đầu là Phạm Tử Nghi viện cớ “trong nước đương lúc nhiều nạn, nên lập vua lớn tuổi” quyết đòi lập Mạc Chính Trung (là con thứ của Mạc Đăng Dung) lên nối ngôi. Một nhóm khác đứng đầu là Mạc Kính Điển, Nguyễn Kính<sup>2</sup> quyết lập Mạc Phúc Nguyên là dòng đích. Việc không thành, Phạm Tử Nghi ngầm bàn mưu với các bộ tướng nổi binh chiếm giữ kinh thành. Mạc Kính Điển, Nguyễn Kính và Trần Phỉ phải đem quân hộ giá, đưa Mạc Phúc Nguyên đang đêm vượt sông chạy về miền Đông (Hải Dương) rồi hội quân đánh chiếm lại kinh thành. Phạm Tử Nghi bỏ kinh thành đưa Mạc Chính Trung chạy về Hoa Dương (nay thuộc tỉnh Thái Bình), xưng tôn hiệu, lập triều đình, thảo hịch kể tội Nguyễn Kính. Văn võ trong triều nhiều người đi theo Mạc Chính Trung. Mạc Phúc Nguyên sai Mạc Kính Điển và Nguyễn Kính nhiều lần phát binh đánh Phạm Tử Nghi nhưng đều bị thua. Sau Phạm Tử Nghi bị quân Mạc đánh bại nhiều trận, đành phải đem Chính Trung ra chiếm cứ miền Yên Quảng rồi tràn sang Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) thả quân đi cướp của, bắt người, đến nỗi nhà Minh cũng không kiểm chế nổi. Trong mấy năm liền, nhân dân miền Đông Bắc “bị nạn binh lửa

---

1. Mạc Kính Điển là con trai của Mạc Đăng Doanh, em của Mạc Phúc Hải.

2. Nguyễn Kính là người xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất, theo giúp Mạc Đăng Dung từ khi chưa lên ngôi, được triều Mạc phong tặng là Tây Kỳ vương. Nguyễn Kính sinh ra Nguyễn Ngọc Liễn, được ban quốc tính là Mạc Ngọc Liễn, là phò mã và là một trọng thần của triều Mạc.



nhiều người phải lưu vong”<sup>1</sup>. Mãi đến năm Tân Hợi (1551), khi Phạm Tử Nghi bị bắt và bị giết ở Yên Quảng<sup>2</sup>, vụ biến loạn chấm dứt thì hai xứ Hải Dương và Sơn Nam mới được tạm yên. Sau sự kiện Phạm Tử Nghi gây biến loạn thì đến sự kiện Lê Bá Ly, Nguyễn Khải Khang,... đem binh tướng về hàng Nam triều làm cho thực lực của nhà Mạc suy yếu hẳn. Mạc Phúc Nguyên lấy làm lo sợ, “bao nhiêu binh quyền đều ủy cả cho Kính Điển tính kế bảo vệ trong Kinh đô cho tới các xứ miền Đông”<sup>3</sup>. Mạc Kính Điển cho đắp lũy ở Sơn Nam để phòng thủ. Đây cũng là điều kiện thuận lợi để cho quân Nam triều tấn công ra Bắc trong những năm cuối thập niên 50, đầu thập niên 60 thế kỷ XVI.

Cuối năm Kỷ Mùi (1559), Trịnh Kiểm chỉ huy các tướng đem quân đánh chiếm các phủ Hồng Châu và Nam Sách. Quân Mạc liên tiếp bị thất trận.

Đầu năm Canh Thân (1560), Trịnh Kiểm chia quân qua Hồng Châu, Khoái Châu tiến về phía nam chiếm huyện Tiên Hưng (Thái Bình); qua Nam Sách tiến ra miền Đông Bắc đánh chiếm các huyện Kinh Môn, Đông Triều, Giáp Sơn và An Dương (trấn Hải Dương). Quân Mạc rút về phòng thủ kinh thành. Mạc Kính Điển đóng đồn ở Kinh Bắc để cầm cự với quân nhà Lê, còn các tướng khác chia quân giữ Đông Kinh. Mạc Phúc Nguyên rời kinh thành về đóng ở Thanh Đàm (nay thuộc huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội). Nhà Mạc cho lập một phòng tuyến dài dọc theo sông Hồng “trên từ Bạch Hạc (Phú Thọ) xuống đến Nam Xang (Hà Nam) dinh trại liên tiếp, thuyền bè nối nhau, ngày thì cờ trống báo nhau, đêm thì đốt lửa làm hiệu cùng với quan quân (tức quân nhà Mạc) chống giữ”<sup>4</sup>.

Tháng Năm năm Canh Thân (1560), Trịnh Kiểm đến đóng quân tại phía nam Lâm Sơn, sai các tướng đem quân tiến về phía đông, đánh phá các huyện Đông An, Đường Hào, Thanh Miện và Gia Phúc. Cả xứ Hải Dương xao động, tan hoang.

Trong khoảng 30 năm, xứ Hải Dương tạm yên. Chiến trường chính trong cuộc nội chiến Nam - Bắc triều chủ yếu là miền Thanh - Nghệ, Sơn Nam.

---

1, 2. Xem Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.III, tr.136, 138.

3. Xem Lê Quý Đôn: *Toàn tập, Sđd*, t.III, tr.293.

4. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.III, tr.144; Lê Quý Đôn: *Toàn tập, Sđd*, t.III, tr.309.



Cuối năm Nhâm Thìn (1592), thế lực của Nam triều vượt trội hơn nhiều so với Bắc triều. Để giải quyết dứt điểm cuộc chiến, Trịnh Tùng quyết tâm huy động một lực lượng lớn tấn công ra Bắc, chiếm Thăng Long, triều đình nhà Mạc sụp đổ. Trịnh Tùng sai các tướng là Nguyễn Thất Lý, Trần Bách Niên và Bùi Văn Khuê đem quân thủy, bộ cùng 300 chiến thuyền tiến ra Xứ Đông, truy đuổi Mạc Mậu Hợp ở Kim Thành. Mạc Mậu Hợp bỏ trốn. Đầu năm Quý Tỵ (1593), quân Nam triều bắt được Mạc Mậu Hợp trong một ngôi chùa ở huyện Phượng Nhãn (Bắc Giang), đưa về Thăng Long xử tử.

Sau khi Mạc Mậu Hợp chết, dư đảng của nhà Mạc còn hoạt động khá mạnh ở miền Đông. Mạc Kính Chỉ (con trưởng của Mạc Kính Điển) cùng một số tôn thất nhà Mạc như Mạc Kính Phu, Mạc Kính Thành, Mạc Kính Thận thu thập tàn quân chiếm cứ huyện Thanh Lâm. Mạc Kính Chỉ xưng vương ở xã Nam Giản, huyện Chí Linh, đặt niên hiệu, dựng hành tại, yết bảng chiêu mộ dân đinh được hơn 7 vạn người, chia thành đội ngũ chống lại quân Nam triều.

Trịnh Tùng cử các tướng xuất quân tiến đánh, bị Mạc Kính Chỉ dùng kế đánh úp giữa sông. Tướng Nam triều là Nguyễn Thất Lý tử trận; Nguyễn Nga bị thương, còn Bùi Văn Khuê và Trần Bách Niên may mắn thoát chết. Hai xứ Hải Dương và Kinh Bắc lại bị Mạc Kính Chỉ chiếm được.

Ngày 17 tháng Chạp năm Nhâm Thìn (đầu năm 1593), Trịnh Tùng phái các tướng Hoàng Đình Ái, Trịnh Đổ, Trịnh Đông, Trịnh Ninh đốc suất quân các dinh tiến đến đóng ở huyện Cẩm Giàng, dựng đồn ở dọc sông để chống nhau với Mạc Kính Chỉ. Lại sai Nguyễn Hữu Liêu chỉ huy quân thủy tiến đến huyện Thanh Lâm sẵn sàng ứng cứu cho Hoàng Đình Ái. Mạc Kính Chỉ huy động hết binh lực ra thủ giữ Thanh Lâm, dàn bày quân chống đánh, “ngày thì giăng cò, đêm thì bắn súng”. Hai bên cầm cự nhau trong vòng vài tháng. Mạc Kính Chỉ sai quân đào đắp thêm hào lũy ở ven sông Thanh Lâm để cố thủ.

Ngày 9 tháng Giêng năm Quý Tỵ (1593), Trịnh Tùng đốc suất đại quân vượt sông Hồng, ngày đêm tiến gấp đến Thanh Lâm quyết một trận sống mái với Mạc Kính Chỉ. Quân Nam triều chia làm 3 đạo thủy, bộ cùng tiến. Trịnh Tùng chỉ huy trung quân tấn công phía thượng lưu; Hoàng Đình Ái chỉ huy quân bộ qua hạ lưu đánh chặn sau, còn Nguyễn Hữu Liêu chỉ huy thủy quân bao vây bốn mặt. Quân của Mạc Kính Chỉ lúc này có khoảng 6 đến 7 vạn



người, đóng dinh đặt trại, dàn trống giăng cờ, dựa vào bờ sông để phòng thủ. Nhưng vốn là đội quân mới nhóm họp, chưa qua huấn luyện, chưa từng trải trận mạc nên nhanh chóng bị quân Nam triều đánh tan. Mạc Kính Chỉ cùng các tôn thất nhà Mạc trốn vào rừng núi. Ít ngày sau, Mạc Kính Chỉ bị quân Nam triều bắt được ở xã Tân Manh, huyện Hoàn Bồ, xứ Yên Quảng. Thế lực cuối cùng đáng kể nhất của nhà Mạc bị Nam triều dẹp tan. Đến đây, về cơ bản cuộc nội chiến Nam - Bắc triều chấm dứt nhưng trên địa bàn trấn Hải Dương, lợi dụng tình hình hỗn loạn, nhiều người tự xưng tước quận công, tước quốc công cầm đầu nhiều nhóm bạo động đánh phá khắp nơi. Ở Hải Dương lúc bấy giờ có Cường quốc công chiếm giữ huyện Cẩm Giàng, Thái quốc công chiếm giữ huyện Gia Phúc, Nghiêm quốc công chiếm giữ huyện Tứ Kỳ... “bọn lớn thì vài nghìn người, bọn nhỏ thì 7, 8 trăm người. Đi đến đâu dân đều hưởng ứng... các xứ Hải Dương, Kinh Bắc, nhân dân các huyện đều dựng cờ đi theo...”<sup>1</sup>. Tuy nhiên, các nhóm này nhanh chóng bị quân Nam triều trấn áp, tiêu diệt. Khoảng tháng Bảy năm Quý Tỵ (1593), Trịnh Tùng sai các tướng đem quân chiếm giữ các phủ Thượng Hồng, Hạ Hồng... ra lệnh cho dân xiêu tán ở các huyện trở về quê quán yên nghiệp.

Sau khi triều Mạc bị đánh bại ở Thăng Long (1592), một số tôn thất nhà Mạc trốn thoát, lẩn khuất khắp nơi, chiêu dụ nhân dân Xứ Đông nổi dậy khôi phục lại cơ nghiệp của dòng họ. Trong số tôn thất đó có Tráng vương Mạc Kính Chương chiếm giữ huyện Thiên Thi, Mạc Kính Dụng chiếm giữ Thái Nguyên; Đôn Hậu vương Mạc Kính Cung (con trai Mạc Kính Điển) được Mạc Ngọc Liên phò tá chiếm giữ núi Yên Tử (Đông Triều), thường xuyên đem quân xuống đánh phá ở huyện Vĩnh Lại. Sau khi bị Trịnh Tùng đánh thua, Mạc Kính Cung chạy ra chiếm giữ An Bắc, sau chiếm cứ châu Vạn Ninh (Yên Quảng)... Tháng Tám năm Quý Tỵ (1593), Mạc Kính Chương cùng Thái quốc công đem quân đến đánh phá các huyện Thanh Hà, Tứ Kỳ. Người huyện Vĩnh Lại là Lại quận công cũng nổi dậy đem quân cùng bản huyện đi theo. “Bấy giờ các huyện ở Hải Dương nhân dân mất mùa to, đói kém đến ăn thịt lẫn nhau, chết đói đến một phần ba”<sup>2</sup>.

1, 2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, t.III, tr.199, 205.



Trong thập niên cuối thế kỷ XVI, mặc dù Nam triều đã chiếm lại được Thăng Long, vua Lê ngự điện thiết triều tại điện Kính Thiên nối lại chính thống, nhưng phần lớn địa bàn trước kia do nhà Mạc quản lý không lúc nào được bình yên. Miền đất Hải Dương, Yên Quảng là hai trấn được coi là loạn lạc nhất. Chính vì vậy, triều đình Lê trung hưng tăng cường sự quản lý bằng quân sự trên địa bàn các địa phương này. Cuối năm Ất Mùi (1595), Trịnh Tùng sai Phan Ngạn đem 300 chiến thuyền và một thớt voi đến trấn giữ huyện Thanh Lâm; Trịnh Văn Chương giữ huyện Vĩnh Lại; Nguyễn Đình Luân giữ huyện Cẩm Giàng, Hải quận công giữ huyện Siêu Loại... Đầu năm Bính Thân (1596), Mạc Kính Chương đem quân ra đóng ở châu Vạn Ninh (Yên Quảng) và sai các thuộc tướng là Thái quốc công (người huyện Gia Phúc), Lý quốc công (người huyện Vĩnh Lại), các con em dòng họ Mạc là Mạc Vĩ, Mạc Lý, đem chiến thuyền lớn nhỏ 300 chiếc đến đánh phá vùng ven sông các huyện Tứ Kỳ, Vĩnh Lại, Thanh Lâm, Thanh Hà nhưng bị thủy quân của Phan Ngạn chống trả quyết liệt, đánh tan các nhóm quân này. Nhằm tiêu diệt triệt để lực lượng của Mạc Kính Chương, Phan Ngạn cho quân cải trang, mang theo cờ, biểu hiệu của quân đối phương, tức tốc tiến ra Yên Quảng. Mạc Kính Chương trúng kế khiến quân tan, tướng chết trận, bản thân bị bắt.

Lực lượng của Mạc Kính Chương vừa bị tiêu diệt thì ở Hải Dương một vài nhóm khác lại nổi lên như: Thủy quận công (người huyện Thủy Đường), Lễ quận công (người huyện Nghi Dương) nhóm họp quân đánh phá các huyện thuộc xứ Hải Dương, giết chết tướng Tuần thủ là Huê kiều hầu và huyện quan bản huyện. Tiếp đó, anh em Quỳnh quận công, Thụy quận công ở huyện Tân Minh cũng nhóm họp đồng đảng cướp bóc. Nhóm này liên kết với nhóm ở Thủy Đường, Nghi Dương, quân đông đến vài nghìn người. “Nhân dân các huyện xứ Hải Dương sợ sự tàn ngược đều phải thuận theo”<sup>1</sup>. Cuối năm Đinh Dậu (1597), Trịnh Tùng sai các tướng Nguyễn Miện, Bùi Văn Khuê và Phan Ngạn đem thủy binh trấn áp các nhóm quân này. Trong trận giao chiến này, Nguyễn Miện bị tử trận cùng hơn 80 binh lính. Lễ quận công, thủ lĩnh nhóm quân Nghi Dương cũng bị trúng đạn chết, các nhóm quân đều thua, trốn chạy tản mát.

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.III, tr.199.





Khoảng tháng Tư năm Mậu Tuất (1598), Nguyễn Hoàng được lệnh đem quân đánh dẹp xứ Hải Dương. Thủy quân công chạy về huyện Thủy Đường, chiếm giữ lưng núi. Khi Nguyễn Hoàng đem quân trở lại Thăng Long thì các nhóm lại nổi lên đánh phá khắp nơi. Quỳnh quận công và Thụy quận công đem quân đánh phá các huyện Thanh Lâm, Thanh Hà, duyệt dinh tráng phiên vào đội ngũ làm binh, dân tình xáo động, nhiều người phải bỏ trốn khỏi địa phương.

Trong thời gian này, trên phạm vi cả nước, duy có xứ Hải Dương là tình trạng hỗn loạn nhất. Tháng Năm năm Đinh Dậu (1597), Trịnh Tùng tổ chức một trận tấn công quy mô lớn vào các nhóm nổi dậy trên địa bàn Hải Dương. Trịnh Tùng sai Hoàng Đình Ái chỉ huy quân bộ cùng Trịnh Ninh đi đánh huyện Đông Triều, rồi tiến quân đánh mạn bắc huyện Thủy Đường; Nguyễn Hoàng thống lĩnh quân thủy cùng Bùi Văn Khuê tiến đánh miền nam huyện Thủy Đường, đồng thời sai các tướng khác đem quân đi kinh lược các huyện Thanh Lâm, Thanh Hà ra huyện Kim Thành để ngăn chặn mạn trên huyện Thủy Đường. Trong đợt tấn công quy mô lớn này, quân triều đình bắt được Thủy quận công ở lưng núi Thủy Đường; Thụy quận công bị Bùi Văn Khuê bắt được trên đường chạy trốn ra huyện Tân Minh; Quỳnh quận công trốn ra Yên Quảng. Sau khi xử lý xong các nhóm nổi dậy, Trịnh Tùng sai Bùi Văn Khuê đốc suất binh dinh hai huyện Tân Minh, An Dương, đem quân đến trấn giữ để yên dân địa phương; tướng Nguyễn Nga được giao giữ huyện Thanh Lâm... Từ thời điểm này trở về sau, tình hình chính trị - xã hội trên địa bàn xứ Hải Dương khá yên bình. Trong cuộc nội chiến Đàng Trong - Đàng Ngoài (1627 - 1672), hầu như địa hạt Hải Dương không chịu sự tác động.

Trong thế kỷ XVII và những thập niên đầu thế kỷ XVIII, Hải Dương là một trong tứ trấn quan trọng bảo vệ cho kinh thành Thăng Long nên phần lớn các viên quan được giao trấn thủ Hải Dương đều là những người có năng lực, như Trịnh Huyền trấn thủ từ năm Ất Sửu (1685); Lê Thì Liêu trấn thủ từ năm Kỷ Mão (1699)... Hải Dương cũng là địa phương cung cấp nhiều văn thân, võ tướng tài năng, lỗi lạc phụng sự triều đình, như Vũ Duy Chí, Nguyễn Mại, Đinh Văn Tả, Nhữ Đình Hiền,...

Vũ Duy Chí là người xã Mộ Trạch, huyện Đường An (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang), hầu chúa Trịnh Tạc từ khi còn chưa lên ngôi.



Ông là người cẩn thận, kín đáo, lại có tâm cơ. Chúa cho rằng có thể làm được việc lớn, cho nên từ chân huyện lại làm đến chức tể tướng mới về hưu. Có người thắc mắc về đường xuất thân của ông, nhưng không thay đổi được ý chúa. Con ông là Duy Hải đỗ Tiến sĩ cũng ở địa vị quý hiếm mà trong sạch, có tiếng ở đời. Ông mất năm Đinh Tỵ (1677).

Đinh Văn Tả, ở Hàm Giang, huyện Cẩm Giàng (nay thuộc phường Quang Trung, thành phố Hải Dương) là người có sức mạnh và mưu lược, thường theo quân triều đình đi đánh dẹp, đánh đâu thắng đó, trở thành danh tướng một thời. Ông mất năm Ất Sửu (1685), được tặng Thái bảo, truy phong làm Phúc thần.

Nhữ Đình Hiền (có tài liệu chép là Nhữ Tiến Hiền), người Hoạch Trạch, huyện Đường An (nay thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang). Ông từng làm quan ở đài sảnh (Ngự sử đài), có tiếng tốt về chính sự, được truy tặng Thượng thư bộ Lễ. Dân gian thường ca ngợi: “Văn chương Lê Anh Tuấn<sup>1</sup>, chính sự Nhữ Đình Hiền”...

Nguyễn Mại là người Ninh Xá, huyện Chí Linh (nay thuộc xã Nam Hưng, huyện Nam Sách). Ông là người có sức khỏe, khí lực, giỏi cưỡi ngựa bắn cung, coi việc ở công phủ. Một hôm có con voi sống đến trước mặt, các bạn đồng liêu đều kinh hãi trốn nấp, riêng ông vẫn ngồi yên không chạy. Chúa lấy làm lạ về đảm lược của ông, nhiều lần hỏi về việc binh. Nguyễn Mại coi giữ thủy quân. Khi ra làm trấn thủ, hễ ra lệnh gì là được thực hiện ngay, hễ cấm điều gì thì điều ấy phải đình chỉ, trộm cướp phải im hơi. Ông được tiếng tốt về cai trị, khi mất được truy tặng Thượng thư bộ Lễ, tước Đông Quận công.

Hải Dương là một trấn lớn. Tình hình an ninh, chính trị - xã hội của Hải Dương có can hệ rất lớn đến sự tồn vong của vương triều nên triều đình Lê - Trịnh rất quan tâm đến đời sống dân tình của trấn này. Năm Giáp Tuất (1694), các huyện ở trấn Hải Dương mất mùa, triều đình sai quan chia nhau đi xem xét sự thiệt hại, tha thuế nhiều ít có khác nhau... Năm Ất Tỵ (1725), bấy giờ người dân vì nghèo khó phải xiêu dạt lưu tán nên tiền thuế tô, dung, điệu phân nhiều còn đọng thiếu. Chúa Trịnh Cương ra lệnh họp bàn thi hành

---

1. Lê Anh Tuấn (1671 - 1736), hiệu là Địch Hiền, là danh thần và là một nhà thơ nổi tiếng thời Lê trung hưng.



việc châm chước tha thuế. Tiếp đó cho rằng, các huyện thuộc Hải Dương thóc lúa bị thiệt hại nhiều vì nước mặn tràn ngập, nên tha cho thuế bằng tiền và thóc về mùa hạ năm này tùy nơi nhiều ít có khác nhau. Liên tiếp các năm sau đó, để ổn định từng bước đời sống nhân dân, chúa Trịnh thường sai các quan văn võ chia nhau đi tuần hành tứ trấn thăm hỏi nghèo khổ trong dân gian; phân các làng xã thành từng loại hạng để bàn việc thi hành xá thuế. Năm Canh Tuất (1730), chúa Trịnh Giang sai quan chiêu tập dân xiêu tán ở tứ trấn tổng cộng được 527 xã thôn, chia làm 4 tích, cho các quan làm chiêu tập quan, xem xét việc lợi hại của dân mà khu xử, hết thảy việc ảm tình đều thi hành việc cứu vớt... Năm Tân Dậu (1741), chúa Trịnh Doanh cho đặt chức nông quan ở tứ trấn. Mỗi trấn đặt một viên đại sứ, một viên phó sứ chuyên giữ việc ruộng nương, thân hành đi khuyên bảo nông dân. Lại đặt chức khuyến nông lại để đôn đốc nông dân hết sức làm ruộng, tùy nghi mà giúp đỡ cho họ. Mỗi năm cứ tháng trọng đông (tháng Một) sai quan đi thăm hỏi xem xét ruộng đất khai khẩn hay bỏ hoang, nhân dân đủ ăn hay thiếu đói mà định việc thăng hay giáng các quan chức địa phương.

Tuy ban hành nhiều chính sách cứu vớt dân sinh nhưng nhiều khi do ý muốn cá nhân mà nhiều vị đứng đầu chính quyền đã làm ảnh hưởng tiêu cực không nhỏ đến đời sống của người dân. Đó là việc huy động tối đa sức người, sức của xây dựng chùa chiền, đền miếu phục vụ nhu cầu hưởng lạc của vua chúa đương thời. Năm Canh Tuất (1730), Trịnh Giang cho xây dựng hai chùa là Sùng Nghiêm và Quỳnh Lâm, lấy binh phu ba huyện Đông Triều, Thủy Đường và Chí Linh sung vào công việc, miễn tiền đắp đê đắp đường, tiền bưu đình một năm cho ba huyện ấy. Sai dỡ gỗ ở hành cung Cổ Bi, đóng bè sông thả trôi xuống để cung cấp nguyên liệu phục vụ việc xây dựng. Tiếp đó, năm Giáp Dần (1734), Trịnh Giang lại cho làm chùa Quỳnh Lâm, lấy dân phu ba huyện thuộc Hải Dương phục dịch, khơi bốn đoạn sông để thông đường chuyển vận kéo gỗ chở đá, thường đến vạn người, cả ngày lẫn đêm không được nghỉ ngơi. Hai năm sau, vào năm Bính Thìn (1736), Trịnh Giang lại cho làm ba chùa Quỳnh Lâm, Hồ Thiên, Hương Hải, lấy dân phu các huyện Hiệp Sơn (Giáp Sơn), Thủy Đường, Kim Thành, Đông Triều, Thanh Hà phục dịch, tha cho tiền bưu đình và tiền đắp đê đường. Lúc bấy giờ, cung quán chùa đền xây dựng liên miên (nhà thờ họ ngoại của chúa) ở Tử Dương, Mỹ Thư càng tráng lệ huy hoàng hơn. Nội sứ



đi tìm mua gỗ đá thì áp đốc hà khắc, bắt người ta, nhà nông, nhà buôn đều gác nghề, dân lâu dần không chịu nổi<sup>1</sup>. Bên cạnh việc phu dịch triền miên, thiên tai, lũ lụt, hạn hán, mất mùa, binh hỏa... cũng thường xuyên đe dọa đến đời sống của người dân. Tháng Tám năm Tân Dậu (1741), đói lớn. Nhà nước sai bỏ thóc công ra chia phát chẩn cho dân nghèo tứ trấn, cùng dân trong kinh kỳ, cứ 10 ngày lại phát một lần. Từ cuối năm Vĩnh Hựu (1739), nông dân nổi dậy, lại thêm binh hỏa đốt cướp, các thứ tích chứa ở làng xóm hầu như mất hết. Hải Dương bị chiến tranh lâu, dân càng cơ cực. Dân đói khát đi ăn xin đầy đường, giá gạo cao vọt lên, một trăm đồng tiền không được một bữa ăn no. Dân phần nhiều ăn rau khoai, đến nỗi có người ăn thịt rắn, thịt chuột cho qua ngày, bệnh tật bùng phát, xác chết chồng lên nhau, xương trắng đầy đồng. Số người sống sót không được một phần mười, khói bếp tiêu điều lạnh lẽo, những nơi sâu uất thành ra gò đống. Từ thời điểm này trở đi đến cuối thế kỷ XVIII, địa bàn trấn Hải Dương thường xuyên rối loạn, là tâm điểm của những cuộc giao tranh giữa các phong trào nông dân với chính quyền Lê - Trịnh.

## II- KINH TẾ

### 1. Nông nghiệp

#### a) Vấn đề ruộng đất

Thế kỷ XVI - XVIII, trong bối cảnh kinh tế thương nghiệp phát triển mạnh mẽ ở Đàng Ngoài, ruộng đất cũng trở thành một mặt hàng được trao đổi, buôn bán khá nhiều trong các thế kỷ này cho tới đầu thế kỷ XIX. Theo nguồn tư liệu bi ký và gia phả, đã có hàng trăm trường hợp mua bán ruộng đất với quy mô từ 2 - 3 mẫu đến 10 - 15 mẫu. Từ nạn chiêm tính ruộng đất đã hình thành nên những đại địa chủ “khởi gia giàu dữ, vàng bạc tiền thóc kể có ức vạn, đất nhiều ruộng tốt khắp một địa phương”<sup>2</sup>.

Ở Hải Dương, người nắm giữ nhiều ruộng đất được lưu danh là bà Bối Lạng. Hiện nay, ở xã Bình Lăng (huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương) vẫn còn

1. Xem *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, Sđd, tr.149.

2. Phan Huy Lê (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, Tập 2 (Từ giữa thế kỷ XIV đến giữa thế kỷ XIX)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017, tr.311.



lưu truyền trong dân gian câu chuyện về người phụ nữ tên là Bối Lạng giàu có, giỏi làm ăn, buôn bán. Đồng thời, tài liệu bi ký đã chứng minh nhân vật Bối Lạng là có thực, bà tên là Nguyễn Thị Trị. Tấm bia hình long đình cao 155cm, thiết diện vuông, mỗi mặt rộng 64cm nằm trong khuôn viên của lăng cổ nằm ở xã Bình Lãng, huyện Tứ Kỳ do Thám hoa Nguyễn Quý Đức soạn nội dung bia, thợ đá An Hoạch (núi Nhồi, Thanh Hóa) và thợ đá Kính Chủ (Hải Dương) khắc dựng vào tháng Tư năm Canh Tý, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 16, đời vua Lê Dụ Tông (1720). Văn bia khoảng 2.300 chữ, trán bia có dòng chữ: “Sái phụ Nguyễn Thị Trị sản trí phú tự sự bi ký” (nghĩa là: Văn bia tự sự về tài sản rất giàu có của Nguyễn Thị Trị, vợ người họ Sái). Nội dung văn bia cho biết, bà Nguyễn Thị Trị làm giàu từ nghề buôn bán gạo, khi thu được lãi, bà tậu ruộng, chăn nuôi gia súc, trở thành người giàu có nhất vùng: “ruộng có hơn nghìn mẫu, tiền có trên vạn xâu, thóc lúa, gia súc nhiều đến mức không thể đếm xuể”. Năm Canh Tý (1720), bà nhờ Thám hoa Nguyễn Quý Đức soạn văn bia tự sự về cuộc đời và sự nghiệp của bà, cùng văn bản phân chia tài sản cho dưỡng tử, nghĩa tử và tài sản cho các làng xã để làm hậu tự cho gia đình. Tổng số ruộng và tiền chia cho 25 xã và con nuôi lên đến 340 mẫu và hơn 2.000 quan tiền. Nguyễn Quý Đức ca ngợi gia đình bà là một “gia đình tổ phong”, nghĩa là không quyền cao chức trọng mà được mọi người kính trọng. Bởi vậy, dân gian trong vùng có câu:

*Thứ nhất cô Đỏ, Thanh Hoa;*

*Thứ nhì Bối Lạng, thứ ba Thạch Sùng<sup>1</sup>.*

Câu chuyện về bà Bối Lạng - Nguyễn Thị Trị cho thấy hiện tượng tư hữu ruộng đất trong thập niên 30 thế kỷ XVIII phát triển ở Hải Dương.

Bên cạnh hệ lụy của việc thiếu ruộng đất để sản xuất, người nông dân nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nông nghiệp ở Hải Dương nói chung chịu tác động của cuộc chiến tranh Đàng Ngoài - Đàng Trong. Trong chiến tranh loạn lạc, ruộng đồng bị bỏ hoang. Danh sĩ Phạm Đình Hồ phản ánh: “Hồi loạn năm Canh Thân (1740), Tân Dậu (1741), xứ Hải Dương ta chịu

---

1. Xem Tăng Bá Hoành: “Doanh nhân Bối Lạng”, tạp chí *Xưa & Nay*, số 261, tháng 6/2006.



hại về việc binh đao đến mười tám năm, ruộng đất hầu thành rừng rậm. Giống gấu chó, lợn lòi sinh tụ đầy cả ngoài đồng. Những người dân sống sót phải đi bóc vỏ cây, bắt chuột đồng mà ăn. Mỗi một mẫu ruộng chỉ bán được đủ để mua một cái bánh nước. Tổng Minh Luân ta có một bà cụ góa mà giàu, người làng bầu cụ làm hậu thân. Vì tiền mà bà cụ chất như núi nên tục gọi là bà hậu Núi. Gặp năm mất mùa, nhà hết cả thóc ăn, bà mang 5 bao bạc đi đổi thóc không được, phải chết đói ở bên xóm chùa Bình Đê”<sup>1</sup>.

Thiếu tư liệu sản xuất nên hiện tượng nông dân phiêu tán diễn ra ở khắp các vùng nông thôn Đàng Ngoài. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho biết năm Tân Dậu (1741), “nhân dân phiêu tán nhiều nhất có đến 1.730 làng, phiêu tán vừa có đến 1.961 làng, tổng cộng 3.691 làng, chiếm khoảng 40% tổng số xã trong toàn quốc”<sup>2</sup>. Cùng khoảng thời gian này, riêng số dân lưu tán không nộp thuế ở 4 trấn: Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam là khoảng 1.070 xã, ngang với một trấn lớn<sup>3</sup>.

Do đó, hệ quả tất yếu là tình hình kinh tế - xã hội Đàng Ngoài có nhiều bất ổn, “nạn trộm cướp nổi lên như ong”. Ở châu thổ Bắc Bộ, các cuộc nổi dậy chống lại chính quyền diễn ra ở nhiều nơi. Vùng Hải Dương, tiêu biểu có cuộc nổi dậy của Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ, phản ánh mối mâu thuẫn không thể dung hòa giữa chính quyền phong kiến ở địa phương với nông dân Hải Dương thời kỳ này.

Nhà nước Lê - Trịnh thực thi những biện pháp để khắc phục bất ổn, đặc biệt là trong nền kinh tế nông nghiệp nhằm ổn định đời sống nhân dân, giảm bớt những mâu thuẫn xã hội. Năm Ất Tỵ (1725), chúa Trịnh Cương đặt chức Khuyến nông sứ có nhiệm vụ tuần hành 4 đạo, bàn định thi hành chính sách hợp thời để cứu vớt dân<sup>4</sup>. Năm Tân Dậu (1741), chúa Trịnh Doanh đặt chức nông quan ở 4 trấn. “Mỗi năm cứ tháng trọng đông sai quan đi thăm hỏi xem xét ruộng đất khai khẩn hay bỏ hoang, nhân dân đủ ăn hay thiếu đói, mà bàn

1. Phạm Đình Hổ: *Vũ trung tùy bút*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr.120.

2, 4. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.2, tr.553, 450.

3. Xem Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Nghề nông cổ truyền Việt Nam qua thư tịch Hán Nôm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1994, tr.21.



định việc thăng giáng các quan chức địa phương”<sup>1</sup>. Đồng thời, Nhà nước có chính sách nhằm hạn chế nạn kiêm tính ruộng đất. *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng cho biết thêm: triều đình “cấm các nhà quyền quý, thế gia, các quan viên, các nha môn và các nhà hào phú không được nhân dịp xã dân vì nghèo đói phải xiêu dạt mà mua ruộng đất chiếm làm của riêng tư, tự tiện lập thành trang trại rồi chứa chấp những kẻ trốn tránh dùng làm người ở riêng để cấy trồng cho mình”<sup>2</sup>.

Tiến sĩ Trần Cảnh (1684 - 1758) được triều đình giao nhiệm vụ thực hiện công việc khẩn hoang, khuyến nông ở vùng Hải Dương. Ông chiêu mộ dân ly tán, tiến hành khai hoang lập ấp ở một số làng xã dọc triền sông Kinh Thầy, từ Nam Sách, Chí Linh, Kinh Môn (Hải Dương) đến Đông Triều (Quảng Ninh) và Thủy Nguyên (Hải Phòng). Ông đã thực thi hết sức nghiêm cẩn chính sách ruộng đất của triều đình<sup>3</sup>. *Niên phả lục* phản ánh sự liêm khiết, mẫn cán của ông đối với công việc ở Hải Dương: “Ông không nhận đồ biếu xén, không giúp kẻ cầu cạnh, cho nên những kẻ cùng đình được thân oan đội ơn, còn bọn cường hào quyền quý phần nhiều không bằng lòng. Lại truyền cho không được kiện cáo. Nếu như có điều vu cáo không thực thì bắt tội. Vì thế, dư luận xôn xao, không còn kiêng kỵ sợ hãi gì cả”<sup>4</sup>. Bên cạnh đó, Trần Cảnh còn chuyên tâm nghiên cứu và viết sách về nghề nông. Tuy nhiên, tập sách *Minh nông chiêm phả* hiện đã thất truyền, chỉ còn lưu được bài tựa trong *Niên phả lục*.

#### b) Tình hình sản xuất nông nghiệp

##### - Trồng trọt:

Theo *Địa chí Hải Dương*, tỉnh Hải Dương nằm ở gần trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có vị trí địa lý thuận lợi về nhiều mặt, hệ thống sông ngòi tự nhiên và nhân tạo đa dạng,

1. *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, Sđd, tr.181.

2. Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr.169.

3. Xem Nguyễn Thị Bình: “Tiến sĩ Trần Cảnh (1684 - 1758) với chính sách khuyến nông của vương triều Lê - Trịnh”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Truyền thống văn hóa, khoa bảng dòng họ Trần Diên Trì, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương*, Trung tâm Hoạt động văn hóa khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Viện Sử học, Quỹ Hỗ trợ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam, Bảo tàng tỉnh Hải Dương, tháng 6/2019, tr.193.

4. Phó đô Ngự sử Trần Tiến: *Niên phả lục*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003, tr.113-114.



góp phần tạo nên hệ sinh thái đa dạng, bao gồm cả hệ sinh thái đồi núi và hệ sinh thái đồng bằng với những nét đặc trưng<sup>1</sup>. Có thể nói, về cơ bản, những đặc điểm địa lý của Hải Dương từ trong lịch sử không thay đổi nhiều cho đến ngày nay, góp phần chi phối các hoạt động kinh tế nói riêng và nền kinh tế nói chung của vùng đất này từ trong quá khứ đến hiện tại.

Tài nguyên đất của Hải Dương phù hợp với việc trồng lúa, các loại cây hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

Nhiều loại giống lúa được trồng ở vùng này, cho ra đa dạng sản phẩm gạo thơm ngon như: gạo thơm: có sắc trắng, mùi thơm; gạo trắng; gạo đỏ: màu đỏ, ưa trồng ở ruộng nước, có 2 loại; gạo hiên: trắng, ưa trồng ở ruộng cao; gạo nếp; gạo Mã Từ; gạo hoa vàng<sup>2</sup>.

*Đông Triều huyện chí* phản ánh ở vùng Đông Triều, thóc lúa có các loại lúa nếp, lúa tẻ. Ruộng hè, ruộng thu đều chỉ có một loại lúa, phần nhiều ở ven núi. Tháng Hai gieo hạt, tháng Sáu thu hoạch, bông to, quả nhỏ, hạt màu đỏ.

Ở Đông Triều, đất của 3 xã của tổng An Kỳ là Xuân Quang, Kim Liên, Gia Mô; 12 xã của tổng Kim Lũy là Kim Lôi, Vũ Xá, Lê Xá, Ninh Xá, Đặng Xá, Đại Uyên, Phượng Hoàng, Pháp Bảo, Nghĩa Châu, Vĩnh Lâm, Quang Trí, Xuân Hương đều thích hợp với cả hai vụ lúa chiêm và mùa.

Tổng Vĩnh Đại có 10 xã là Trạm Lộ, Vân Động, Đông Mai, Đông Xá, Cổ Kinh, An Biên, Khê Khẩu, An Bài, Bích Nham, Vĩnh Đại; cùng 13 xã của tổng Mễ Sơn là Trường Bảng, Hồ Lao, Phúc Đa, Thủ Dương, La Dương, Vân Quế, Mỹ Câu, Nguyễn Xá, An Sinh, Hà Lôi, An Lâm, Xuân Viên, Mễ Sơn; cùng 7 xã của tổng Thượng Chiếu là Nghĩa Lộ, Kệ Sơn, Diên Linh, Phạm Xá, Vạn Chân, Kim Lân, Thượng Lân; cùng 4 xã của tổng Nội Hoàng là An Dưỡng, Long Mô, Thượng Chính, Vũ Xuân đều chỉ thích nghi với lúa vụ thu. Chỉ có 2 xã là Tiên An và Bí Giang của tổng Bí Giang là có lúa vụ mùa tốt nhất, thu hoạch vượt trội hẳn so với các nơi khác.

Ba xã còn lại là Thanh Luân, Bồng Am, Tuấn Mậu của tổng Tứ Tráng thì đất xấu, cằn cỗi rất khó canh tác. Tổng Nội Hoàng có các xã như Hương Lạt,

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.I.

2. Xem “Hải Dương địa dư”, in trong Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, tr.363-364.





Trung Lang là đất cát, phần nhiều là ruộng muối nên để hoang cả. Tổng Đạm Thủy, có các xã như Hoàng Xá, Bình Lục, Bình Sơn, Vị Thủy, thế ruộng lại ở cao, khô cằn, rất vất vả trong canh tác, thu hoạch cũng rất hạn chế.

Nhìn chung, đất đai của huyện Đông Triều chỉ có ưu thế về trồng lúa<sup>1</sup>.

Bên cạnh lúa, các giống cây hoa màu được trồng khá phổ biến ở Hải Dương. Đất Đông Triều được ghi chép là nơi có nhiều sản vật. Ngoài lúa ra còn có khoai nước, khoai sọ, củ mài,... được trồng trọt theo mùa, sản lượng chiếm tới một nửa so với thóc lúa.

Các loại củ có khoai lang, khoai sọ, hoài sơn (củ mài), củ từ (phiên thư tục gọi là khoai lang). Khoai lang có hai loại trắng và đỏ. Khoai nước cũng có hai loại: khoai trồng dưới nước, khoai sọ trồng trên ruộng. Khoai trồng dưới nước có sản lượng ít hơn. Các giống khoai này được trồng ở 4 xã Mộ Công, Lạc Thanh, Như Ý Thượng, Như Ý Trung thuộc địa bàn tổng Bí Giang, vì chất đất ruộng ở khu vực này thích hợp cho cây khoai nước, củ hoài sơn (củ mài) phát triển<sup>2</sup>.

Các loại đậu có đậu xanh, đậu vàng, đậu trắng và đậu đen.

Ngô có hai loại màu vàng và trắng pha lẫn, khoảng trong lòng có màu đỏ, có loại cứng và mềm. Ngô được dùng làm thức ăn lợn thêm.

Thuộc họ dưa có các loại: bí đỏ, bí đao, mướp, mướp đắng, bầu.

Rau củ có các loại: củ gừng, hành, tỏi, củ cải, rau kinh giới, rau dền, rau cần nước, chè tươi (chè xanh)<sup>3</sup>.

Chè Nam được trồng ở Phao Sơn, huyện Chí Linh (nay thuộc phường Phả Lại, thành phố Chí Linh), ở rừng Tiềm trước là sơn phận thuộc tổng Nội Hoàng, huyện Đông Triều. Xã Nam Mẫu, tổng Bí Giang, huyện Đông Triều trồng được loại chè tươi có hương vị đặc biệt thơm ngon, được dân địa phương coi là đặc sản của vùng<sup>4</sup>.

---

1, 2, 3. Xem “Đông Triều huyện chí” (a.1942), in trong Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd, tr.461-464, 464, 461-462.

4. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, t.3; “Đông Triều huyện chí” (a.1942), tr.463; “Đông Triều huyện địa chí” (aq.1940 từ tờ 76a đến 87a) in trong Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd.



Thuốc Lào ở các huyện Kim Thành (thuộc tỉnh Hải Dương), Tiên Minh, Vĩnh Bảo (thuộc thành phố Hải Phòng), trong đó thuốc Lào ở Tiên Minh là ngon hơn cả.

Lá trầu không được trồng ở các xã Đan Trường, Địch Trường thuộc huyện Cẩm Giàng và Trúc Hiệp, Xuân Cốc thuộc huyện Vĩnh Bảo<sup>1</sup>.

Các loại cây ăn quả khá phong phú với nhiều chủng loại và có chất lượng tốt, có loại thơm ngon vượt trội so với các địa phương khác trong cả nước, trở thành sản vật đặc trưng của vùng đất này như nhãn lồng, cam đường, vải thiều. Tài liệu “Hải Dương địa dư” chép về những cây trái vùng đất này như sau: “Cam đường có tên khác là cam nhũ ở các xã Vũ Xá, Nhũ Tĩnh (nay thuộc xã Quang Khải, huyện Tứ Kỳ) và Lục Đáp, Hòa Ứng thuộc huyện Vĩnh Lại (nay thuộc huyện Ninh Giang)... Long nhãn có nhiều ở các xã Minh Quyết, Ngọc Trục, Bình Lãng, Thu Lãng (nay thuộc xã Ngọc Liên), Tế Bình, Mỹ Trạch (nay thuộc xã Cẩm Hưng), huyện Cẩm Giàng...; vải ngon có ở xã Yên Nhân, huyện Đường Hào (nay thuộc thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên) quả nhỏ, vị ngọt và thơm, khoảng tháng 10 thì chín vàng”. Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi nói đến cam Đồng Lại, tức là loại cam đường này.

Long nhãn có nhiều ở các xã: Minh Quyết, Ngọc Trục, Tế Bình, Mỹ Trạch, Bằng Lãng và Thu Lãng, huyện Cẩm Giàng.

Vải thiều có ở xã Hòa Nhuệ, huyện Tứ Kỳ và xã Tử Nham, huyện Đông Triều; vải ngon có ở xã Yên Nhân, huyện Đường Hào. Sách *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn viết: Vải ngon nước Nam có nhiều nhất, trồng nhiều ở Yên Nhân<sup>2</sup>.

Ngoài những loại cây ăn quả được đề cập trong “Hải Dương địa dư”, thì sách *Đại Nam nhất thống chí* còn chép thêm: ở vùng đất này còn trồng dứa có ở các xã Đồng Bào (nay thuộc xã Gia Xuyên), Chân Lại, Toại An, Sại Nam và Phạm Xá (nay thuộc xã Ngọc Sơn, huyện Tứ Kỳ). Cây dứa có ở các xã Dực Sơn, huyện Chí Linh (nay thuộc xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh), Nghĩa Lộ

---

1. Xem “Hải Dương địa dư”, in trong Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, t.III.

2. Xem Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Sđd; *Dư địa chí*, in trong Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Sđd, tr.195; “Hải Dương địa dư”, in trong Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd, tr.363.



và Hoàng Trạch (nay thuộc thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh), Hạ Khôi và Quả Pháp, huyện Thủy Đường (nay thuộc huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng)<sup>1</sup>.

Theo “Đông Triều huyện địa chí” cho biết ở vùng Đông Triều có quả nhãn trắng, ba la mật lấy từ núi Sơn Cương của hai xã Vân Động và Yên Biên<sup>2</sup>.

“Đông Triều huyện chí” bổ sung thông tin về các loại cây ăn quả được trồng trong huyện gồm các loại: chuối tiêu, chanh, cam, dứa, thạch lựu, dâu da, mít, lê, sấu, sung, khế, đào, mận, mơ<sup>3</sup>.

Một số vùng trồng hoa với đa dạng loài. Ở địa giới hai xã Đạo Dương và Bắc Ma thuộc huyện Đông Triều có hai nhánh sông rất rộng, là môi trường sống lý tưởng cho hoa sen. Hoa hải đường màu rất đỏ có ở rừng của tổng Tứ Tráng, bên cạnh đó còn có thêm hải đường màu vàng và màu trắng. Theo lý giải của “Đông Triều huyện chí”, chỉ có ở lâm phận của thượng du là đất của chư linh, nên từ xưa ở đây đã có các loài hoa như: cúc, lan, thiên lý, mộc, ngâu, các loài hoa phong lan như lan châu, lan chi... khá phong phú<sup>4</sup>.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, các xã Đoàn Lâm, Đào Lâm, Phạm Lâm, huyện Gia Lộc trồng dâu, nuôi tằm. Một số nơi ở huyện Đông Triều trồng cây đay chủ yếu là do có chất đất phù hợp với loại cây trồng này<sup>5</sup>. Trong vùng, nông dân còn trồng một số loại cỏ: cỏ tranh, cỏ lau, thanh hao (cây làm chổi). Xã Thoát Hồ thuộc tổng An Kỳ thường sản xuất giống cỏ tương tự như những loại cỏ trên, là một loại cây mọc bụi có hạt màu đẹp<sup>6</sup>.

Các loại cây lấy gỗ và một số giống cây khác được trồng ở một số nơi. Ở xã Phao Sơn huyện Chí Linh (nay thuộc phường Phả Lại, thành phố Chí Linh), cây hòe, cây liễu nơi nào cũng có<sup>7</sup>. Ở địa phận Đông Mai, huyện Đông Triều (nay là thị xã Đông Triều) có nhiều cây tùng. Bên cạnh đó, núi Yên Tử xã Vĩnh Tuy,

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđd*, t.III.

2. Xem “Đông Triều huyện địa chí” (aq.1940 từ tờ 76a đến 87a), in trong Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, *Sđd*, tr.457.

3, 5, 6. Xem “Đông Triều huyện chí” (a.1942), in trong Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, *Sđd*, tr.463, 462, 463.

4. Xem “Đông Triều huyện địa chí” (aq.1940 từ tờ 76a đến 87a); “Đông Triều huyện chí” (a.1942), in trong Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, *Sđd*, tr.462-463.

7. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđd*, t.III.



tổng Bí Giang trong huyện còn có đặc sản là loại trúc xanh và trúc vằn<sup>1</sup>. Những loài cây lấy gỗ như thông, mít, xoan, được phân bố ở Đông Sơn, xã Vĩnh Tuy, huyện Đông Triều (nay thuộc thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). *Đông Triều huyện chí* chép: “Cây mít có khổ to khoảng vài thước, màu vàng, chất gỗ cứng. Cây xoan có màu trắng pha đỏ, vị đắng, vì thế sâu mối mọt không thể đục xuyên được, cho nên có tên gọi như vậy”<sup>2</sup>.

Chàm có ở các xã: Sài Trang, Đường Trang, Nghĩa Trang và Đoan Trang thuộc huyện Đường Hào (các xã này sau đều thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)<sup>3</sup>.

Vỏ cây dó có ở xã Tư Trang, huyện Đông Triều và cây nứa có nhiều ở huyện Đông Triều<sup>4</sup>.

- *Chăn nuôi và tài nguyên lâm thủy sản:*

Sách *Đại Nam nhất thống chí* và *Hải Dương dư địa chí* ghi chép ở các huyện An Dương, An Lão (nay thuộc thành phố Hải Phòng) có gà chọi. Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi viết: “Nhị An là ổ gà”.

Trâu chọi được nuôi ở xã Đồ Sơn, huyện Nghi Dương (nay thuộc quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng). Ở vùng này, nghề nuôi trâu chọi và chọi trâu có tiếng và được duy trì đến ngày nay.

Phủ Ninh Giang có nghề chăn nuôi ngựa có chất lượng tốt<sup>5</sup>.

Ở vùng rừng núi Đông Triều và Chí Linh đều có hươu, nai.

Huyện Gia Lộc, xã Đồng Tái (nay thuộc xã Thống Kênh, huyện Gia Lộc) có con ruốc, chữ Hán gọi là thủy trần, ăn rất ngon.

Con rươi, chữ Hán gọi là đại hảo trùng, nấu ăn và làm mắm đều ngon và con mã đao (con trai, vẹm, hến) vỏ như hình lưỡi dao, vị thanh đậm, đều có ở huyện Thanh Hà<sup>6</sup>.

---

1, 2. “Đông Triều huyện chí” (a.1942), in trong Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm, Sđd*, tr.462, 463.

3. Xem “Hải Dương địa dư”, in trong Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm, Sđd*.

4. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí, Sđd*, t.III.

5. Xem “Phủ Ninh Giang” (a.1940 từ 25a - 30b), in trong Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm, Sđd*, tr.397.

6. Xem “Hải Dương địa dư”, in trong Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm, Sđd*, tr.363-366; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí, Sđd*, t.III.



Các xã Đoàn Lâm, Đào Lâm, Phạm Lâm thuộc huyện Gia Lộc đều làm nghề nhân giống tằm.

Cá đối có ở các dòng sông thuộc huyện Đường Hào. Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi viết: “Cá đối ở Đường Hào có độc, không được ăn”.

Theo *Đông Triều huyện chí*, ở Đông Triều thuộc Hải Dương có chim công, gà rừng, ngan, ngỗng, vịt, gà, dơi. Công, gà rừng là đặc sản của vùng rừng núi trong huyện. Gà, ngan, ngỗng, vịt thì tùy thuộc nơi có, nơi không. Dơi có nhiều ở các hang động của núi Phượng Hoàng, tổng Kim Lôi. Dơi ở đây có đầu hình như đầu ngựa, không béo lắm, phần lớn màu hơi vàng. Người trong thôn thường giăng lưới trước cửa hang núi mà bắt, khi bắt được đem đánh chết rồi úp lại trên đất sạch. Qua một đêm sinh mỡ, lúc ấy mới đem về bỏ da, lông, nấu hoặc nướng ăn có hương vị rất thơm ngon.

Thú bốn chân có các loại: hươu, nai, hổ, báo. Rừng của tổng Tú Tráng thường có các loại trâu, dê, lợn, chó nhưng các loại này thì ở đâu cũng có<sup>1</sup>.

Các loại cá có cá chép, cá rô, cá trắm, cá chuối, cá mè, cá diếc cùng hến, tôm, ốc, hào... đều là hương vị của hải sản. Ở bờ biển, các sản phẩm về biển có rất nhiều, còn các loại cá chép, cá rô, cá trắm, cá chuối, cá mè, cá diếc thì ngay trong ao ruộng cũng đều sẵn<sup>2</sup>.

*Đông Triều huyện địa chí* cho biết ở giang phận các tổng Bí Giang và Nội Hoàng có các loại hải sản<sup>3</sup>.

*Hải Dương tỉnh dư địa chí* nhận xét: Trong nội hạt các loại như hoa quả, mộc thạch, lục súc, lục cốc, cầm, trùng, điều, thú đều có cả<sup>4</sup> cho thấy sự đa dạng, phong phú về giống loài ở vùng Hải Dương.

## 2. Thủ công nghiệp và thương nghiệp

### a) Thủ công nghiệp

#### - Nghề gốm:

Nghề gốm sứ là nghề thủ công phát triển thịnh đạt nhất thời Lê - Mạc và suy thoái dần từ cuối thời Lê trung hưng. Các làng gốm nổi tiếng như: Chu Đậu

1, 2. Xem “Đông Triều huyện chí” (a.1942), in trong Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd, tr.463, 464.

3. Xem “Đông Triều huyện địa chí” (aq.1940 từ tờ 76a đến 87a), in trong Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd, tr.458.

4. Xem “Hải Dương tỉnh dư địa chí” (a.1940 từ tờ 1a đến 24b), in trong Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd, tr.390.



(nay thuộc xã Thái Tân), Mỹ Xá (nay thuộc xã Minh Tân), huyện Nam Sách; Hợp Lễ, Cây (nay thuộc xã Long Xuyên), huyện Bình Giang và một số trung tâm khác ngoài việc cung cấp sản phẩm cho thị trường trong nước và đồ cống phẩm còn có số lượng lớn để xuất khẩu.

Thế kỷ XVII, gốm Chu Đậu không chỉ là mặt hàng trao đổi trong nước mà còn được xuất khẩu ra nước ngoài với số lượng lớn. Tài liệu khảo cổ học cho thấy hàng chục vạn hiện vật gốm Chu Đậu xuất khẩu được tìm thấy trong những con tàu đắm ở Cù Lao Chàm (tỉnh Quảng Nam) trong cuộc khai quật những năm 1997 - 1999 và vùng biển Philíppin.

Bên cạnh những trung tâm sản xuất gốm lớn kể trên, ở Hải Dương, thế kỷ XVII - XVIII cũng tồn tại nhiều làng sản xuất gốm sứ khác như: Hùng Thắng (xã Minh Tân), Quao (xã Phú Điền) thuộc huyện Nam Sách; Quang Tiên (xã Đồng Quang) thuộc huyện Gia Lộc với sản phẩm tiêu biểu là gốm men nâu, xanh ngọc, hoa lam. Sang thế kỷ XVII - XVIII, dòng gốm men xanh ngọc được thay thế bằng gốm hoa lam trang trí đơn giản.

Gốm Hùng Thắng có mối liên hệ với phong cách gốm Chu Đậu - Mỹ Xá. Trải qua giai đoạn phát triển ở thế kỷ XV, gốm Hùng Thắng tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong thế kỷ XVI và tồn tại qua thế kỷ XVII và nửa đầu thế kỷ XVIII.

Gốm Hợp Lễ phát triển phồn thịnh ở các thế kỷ XVI - XVII và có chiều hướng suy giảm từ thế kỷ XVIII. Từ thế kỷ XVI, gốm Hợp Lễ đi theo xu hướng đơn giản, bình dân. Thế kỷ XVII - XVIII, Hợp Lễ duy trì gốm men trắng và hoa lam, tập trung sản xuất hàng gốm dân dụng, có chất lượng trung bình và thấp, hình dáng chắc khỏe nhưng hoa văn đơn giản. Sản phẩm gốm Hợp Lễ không chỉ được dùng cho thị trường nội địa mà còn được bán cho thương nhân nước ngoài<sup>1</sup>.

Gốm Cây - Ngói phát triển mạnh trong thế kỷ XVI và suy thoái từ thế kỷ XVII. Sản phẩm gốm chất lượng cao, phong cách giống như gốm Chu Đậu xuất khẩu.

---

1. Morimoto Asako: "Kilns of Northern Vietnam", in John Stevenson & John Guy (eds): *Vietnamese Ceramics: A Separate Tradition*, Art Media Resources with Avery Press, Chicago, pp.84-93, bản dịch "Về các lò nung gốm Bắc Việt Nam", in trong Trương Minh Hằng (Chủ biên): *Tổng tập nghệ và làng nghề truyền thống Việt Nam, Tập 4: Nghệ gốm, Sdd*, tr.23.



Ngoài ra, ở Hải Dương còn có gốm làng Quao - thời cổ, tên làng là Phì Mao, dân gian gọi nôm na là làng Quao, sau đổi tên là Lâm Xuyên, thuộc tổng An Điền, huyện Chí Linh (nay thuộc xã Phú Điều, huyện Nam Sách). Nghề gốm Quao chưa biết xuất hiện từ bao giờ nhưng đến đầu thế kỷ XIX đã hoạt động sầm uất. *Hải Dương phong vật khúc khảo thích* có đoạn viết:

*Kìa Xích Thổ nọ làng Yên Khánh  
Bán Lâm Xuyên khí mãnh các lò<sup>1</sup>.*

Làng Quao sản xuất chủ yếu là những mặt hàng gốm dân dụng. Sản phẩm nổi đất Quao được ưa chuộng hơn cả bởi tính hữu dụng, bền và giá thành rẻ.

Nhìn chung, thế kỷ XVII - XVIII, các làng gốm phát triển mạnh loại hình sản phẩm gốm thô, đơn giản, khác hẳn xu hướng cầu kỳ, tinh xảo về hoa văn như những thế kỷ trước. Các lò gốm chuyển dần sang sản xuất hàng gốm dân dụng, đáp ứng xu hướng của thị trường thời kỳ này.

### MỘT SỐ HIỆN VẬT CỔ TIÊU BIỂU THỜI MẠC, LÊ TRUNG HUNG<sup>2</sup>



*Bình tỳ bà thế kỷ XV  
nguồn gốc Chu Đậu*



*Bình tỳ bà thế kỷ XV  
nguồn gốc Chu Đậu*

1. Xem Hội đồng Nghiên cứu biên soạn lịch sử tỉnh Hải Hưng: *Nghề cổ truyền*, Sdd, t.II, tr.6-25.

2. Các hình ảnh hiện vật do Bảo tàng tỉnh Hải Dương cung cấp.



*Tượng Phật Bà Quan Âm*



*Bát hương gốm chế tác năm 1582*



*Lọ gốm thế kỷ XVII*



*Bản in Hải Hội thế kỷ XVII*





*Con trâu đồng thế kỷ XVIII*



*Hạc gỗ thế kỷ XVIII*

*- Nghề làm giày da:*

Tam Lâm, hay ba làng Trầm là tên gọi chung của ba làng Phong Lâm, Văn Lâm và Trúc Lâm, huyện Tứ Kỳ (nay thuộc xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc) nơi được biết đến với nghề làm giày dép da cách ngày nay 5 - 6 thế kỷ.

Thế kỷ XVI, ngành thuộc da của Việt Nam vẫn còn rất non kém, những sản phẩm làm ra không thể so sánh với sản phẩm cùng loại mang về từ nước ngoài. Để có thể khắc phục tình trạng yếu kém này, triều đình nhà Mạc đã cử tiến sĩ Nguyễn Thời Trung đi sứ sang nhà Minh với sứ mệnh là phải học cho được những kỹ năng và kinh nghiệm làm giày dép từ nước láng giềng. Nguyễn Thời Trung cùng ba thợ giỏi là Phạm Thuận Chỉnh, Phạm Đức Chính và Phạm Sĩ Bán đã nỗ lực học hỏi được những kiến thức quý báu trong lĩnh vực thuộc da và kỹ thuật chế biến các sản phẩm từ da. Trở về quê hương, các ông đã phổ biến kinh nghiệm làm giày, dép da đến dân chúng, nhất là dân làng Tam Lâm.

Sau này, một số dân làng Tam Lâm di cư ra Thăng Long sinh sống, họ đem theo nghề của làng và sớm thành danh tại kinh đô. Trong giai đoạn đầu, những người thợ Tam Lâm sống tập trung hình thành phường Hải Tượng, thuộc tổng Hữu Túc, huyện Thọ Xương, rồi phát triển dần sang đất Tả Khanh, lập nên phố Hàng Da tồn tại đến ngày nay. Nơi đây, những cửa hiệu tên tuổi



như Đức Mậu, Vĩnh Thái, Tú Liêu... đều có chủ hiệu hay chuyên gia kỹ thuật chính là người Tam Lâm. Không quên người đã truyền nghề đến dân làng, những người con gốc Tam Lâm đã dựng đền vọng thờ Nguyễn Thời Trung như tổ nghề tại số nhà 40, phố Hàng Hành (Hà Nội).

Ngõ Hải Tượng - một nhóm thợ người làng Trám Giữa, tức làng Phong Lâm (huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương) lên cư trú và hành nghề đóng giày dép kiểu truyền thống từ thế kỷ XVIII, tại một con ngõ mang tên ngõ Hải Tượng. Nhóm thợ đã lập đền thờ tổ nghề là Phả Trúc Lâm (được công nhận di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia năm 1995) tại số nhà 16 ở ngõ Hải Tượng để tôn các ông Phạm Đức Chính, Phạm Sĩ Bân, Phạm Thuần Chính làm tổ nghề. Hằng năm vào dịp tháng Hai và tháng Tám, những người thợ giày da đến đền Phả Trúc Lâm làm lễ tưởng nhớ các ông tổ nghề.

Phố Hàng Giấy - một nhóm thợ của làng Trám Giữa, tức làng Phong Lâm lên cư trú và làm nghề đóng giày, buôn bán giày dép tại đây và tên nghề trở thành tên của phố. Ngày nay, phố Hàng Giấy vẫn còn các cửa hàng bán giày dép.

Phố Bảo Khánh - người làng Trám Trên, tức làng Văn Lâm (huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương) đến cư trú và làm nghề thuộc da và đóng giày dép. Họ lập đình ở số nhà 20 của phố này để thờ vọng thành hoàng làng Trám. Ngày nay, nghề đóng giày ở đây không còn nữa.

- *Nghề luyện kim:*

Nghề đúc đồng nổi tiếng ở Đại Đồng, nay thuộc huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Đại Đồng từng được coi là một trung tâm đúc đồng của cả nước, xuất hiện muộn nhất vào cuối thời Lê và phát triển thịnh đạt dưới thời Lê - Trịnh. Theo nhân dân địa phương, người thợ Tòng Chương có tài hơn cả, chuyên đúc những hàng cao cấp như đỉnh, tượng, chuông đồng. Do một số người trong làng đúc trộm tiền nên làng Tòng Chương bị triệt hạ, cư dân phiêu bạt sang các làng khác, dần hình thành nên nhiều làng làm nghề đúc ở Đại Đồng<sup>1</sup>.

Các làng Lỗ Xá, Cẩm Đường thuộc huyện Cẩm Giàng; làng Lôi Trì, huyện Đường An (nay thuộc huyện Bình Giang); làng Vân Dương, huyện Đường Hào (nay thuộc thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên); xã Ba Đông, huyện Gia Lộc đều có

---

1. Xem Hội đồng Nghiên cứu biên soạn lịch sử tỉnh Hải Hưng: *Nghề cổ truyền*, Sđd, t.II, tr.57-78.



nghề rèn sắt, sản xuất nông cụ và những sản phẩm rèn phục vụ đời sống và lao động của nhân dân.

Xã Lỗi Dương, huyện Tứ Kỳ có nghề chuyên làm cửa và bừa. Xã Ngạc Đông, huyện Kim Thành có nghề đúc lưỡi cày bằng gang; làng Cao Xá, huyện Cẩm Giàng (nay thuộc xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương) có thợ thiếc<sup>1</sup>.

- *Nghề mộc:*

Theo ghi chép của *Hải Dương phong vật chí*, nghề mộc có ở xã Phúc Thị, huyện Đường Hào (nay là thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên); các xã: Đặng Xá, Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng; các xã: Hậu Bồng (xã Quang Minh), Hội Xuyên (thị trấn Gia Lộc); các xã: Bình Cách, Hàm Hy, Báo Đáp, Cẩm Quan (huyện Tứ Kỳ); xã Ngân Bồng, huyện Tiên Minh (nay là huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng), xã Thanh Đại, huyện Thanh Hà<sup>2</sup>.

Làng Đông Giao nay thuộc xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương nổi tiếng với nghề mộc xuất hiện từ khoảng cuối thời Lê. Thợ Đông Giao chuyên sản xuất các loại đồ thờ như: ngai, y, bài vị, long đình, kiệu, hương án, bát bửu, bát tiên, cuốn thư, cửa võng, hoành phi, câu đối, đồ gia dụng như sập gụ, tủ chè, tràng kỷ,...

Đình Đông Giao được dựng năm Kỷ Mùi (1739). Ở vị trí trước của ngôi đình xưa có một ngôi miếu nhỏ thờ ông tổ nghề chạm, nay miếu đã mất, thần tích cũng không còn lưu giữ được. Cuối làng có ngôi nghề lưu trữ nhiều đồ chạm của thợ làng như ngai, khám, hương án, bát bửu, hòm sắc,... đặc biệt có đôi long mã được điêu khắc công phu, kích thước gần bằng ngựa thật<sup>3</sup>. Bảng mục lục viết bằng chữ Nôm từ thế kỷ XVIII ca ngợi nghề nông và nghề chạm của làng ghi:

*Bản nông phu ngày tháng nội chu,  
Kho phong nguyệt của đây muôn ức*

1, 2. Xem Trần Công Hiến - Trần Huy Phác: *Hải Dương phong vật chí* (Nguyễn Thị Lâm giới thiệu và dịch), Nxb. Lao động - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2009, tr.251-252, 252.

3. Hội đồng Nghiên cứu biên soạn lịch sử tỉnh Hải Hưng: *Nghề cổ truyền, Sđd*, t.I, tr.77-90.



*Công khéo léo khoét rỗng, trở phượng,  
Máy nhiệm chuẩn thẳng, hương thừa lư gánh ngọc.*

Đến đầu thế kỷ XIX, Trần Đạm Trai cũng phản ánh qua tập *Hải Dương phong vật khúc khảo thích*:

*Vẩy mũi chàng nên hình long phượng  
Thợ Đông Giao mẫu dạng đầu hơn.*

Thôn Cúc Bồ, xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương có truyền thống làm nghề mộc lâu đời. Tương truyền Cúc Bồ từ xa xưa có đình làng nhưng sông Luộc đổi dòng đã gây xói lở đổ đình. Đầu thời Lê trung hưng, quan Trấn thủ trấn Sơn Nam Hạ là Bùi Đình Chiến cho đón thợ Nam Xang (huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam) về tu sửa lại đình làng. Trong số những người thợ Nam Xang, có hai anh em trẻ tuổi họ Trần ở lại làm rể Cúc Bồ và truyền nghề cho dân địa phương, tính đến nay có hơn 16 đời. Thợ Cúc Bồ dựng đình là công trình kiến trúc lớn của mỗi làng, ngoài ra còn có những kiến trúc khác như chùa, đền, nghè, miếu, nhà thờ họ, dinh thự,... cần có thiết kế bộ khung gỗ chắc chắn, bề thế, được chạm khắc trang trí phủ kín bề mặt. Đề tài chạm tùy thời mà có những hoạt cảnh của người đan xen với rồng, mây, chim, thú, tứ linh, tứ quý,... do đó đòi hỏi người thợ dựng đình phải giỏi cả kiến trúc và điêu khắc. Trong quá trình thực hiện công việc, thợ Cúc Bồ có sự phân công lao động rất chặt chẽ: thợ mới thì cửa cắt, bào vỡ, đục phá, thợ lành nghề đục mộng meo, chạm khắc<sup>1</sup>.

Nghề mộc còn có ở làng Phúc Cố, huyện Đường Hào (nay thuộc thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên) và làng Đặng Xá, làng Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Thợ xẻ ở làng Hạ Khu, làng Mạc Đông, huyện Đường An (nay thuộc huyện Bình Giang); xã Hậu Bồng, Hội Xuyên (nay thuộc huyện Gia Lộc) và các xã Bình Cách, Hàm Hy, Báo Đáp, Tử Các (huyện Tứ Kỳ).

- *Nghề nhuộm*:

Nghề nhuộm ở các xã: Sài Trang, Đường Trang, Đoan Trang, Nghĩa Trang, Liêu Xuyên, Xuân Dục, huyện Đường Hào (nay thuộc huyện Yên Mỹ,

---

1. Xem Chu Quang Trứ: *Tìm hiểu làng nghề thủ công điêu khắc cổ truyền*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr.65-66; Hội đồng Nghiên cứu biên soạn lịch sử tỉnh Hải Hưng: *Nghề cổ truyền*, Sdd, t.II, tr.103-122.



tỉnh Hưng Yên); xã Ngọc Cục, Đan Loan huyện Đường An (nay thuộc huyện Bình Giang); xã Đoàn Xá, xã Phúc Lâm (nay là xã Minh Đức), huyện Tứ Kỳ<sup>1</sup>.

Nhuộm là công đoạn quan trọng và hết sức cần thiết đối với việc sản xuất vải, nhất là với vải lụa. Ở Đàng Ngoài, thế kỷ XVII - XVIII có nhiều làng chuyên nghề nhuộm như: Xuân Cầu (thuộc xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên ngày nay), Báo Đáp (thuộc xã Hồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định ngày nay), Đan Loan (thuộc xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương ngày nay), các phường chuyên nhuộm như Hàng Đào, Hàng Lam, Đông Mỹ, Bích Lưu, Kim Hoa, ở Thăng Long và các chợ nổi tiếng về nhuộm như chợ Bưởi (Thăng Long), chợ Dầu (Xứ Bắc)..., trong đó Xuân Cầu nổi tiếng với nhuộm thâm, Đan Loan độc quyền về nhuộm đào (hay nhuộm điều) với những nguyên liệu hoàn toàn từ tự nhiên và cách làm thủ công nhưng do có những bí quyết đặc biệt mà đem lại màu sắc tự nhiên cho tấm vải, lại bền màu, không phai, lâu bạc.

Nhuộm điều Hàng Đào là một nét đặc sắc, tiêu biểu cho nghề nhuộm ở Việt Nam. Hàng Đào ở Thăng Long có nguồn gốc từ thế kỷ XV, dân làng Đan Loan từ Hải Dương di cư lên, đông nhất ở phường Yên Hoa (tức Yên Phụ sau này) và phường Phúc Lâm (khu vực gần bến Nứa, Hà Nội ngày nay)<sup>2</sup>.

Sản phẩm nhuộm Hàng Đào phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân từ tầng lớp bình dân đến quan lại, quý tộc và phục vụ cho các lễ hội, các nghi lễ tôn giáo, các sinh hoạt cung đình.

Thời kỳ đầu, thợ nhuộm Hàng Đào chủ yếu là nhuộm điều. Về sau, khi dân cư tập trung đông ở phố Hàng Đào mở mang thêm hoạt động buôn bán các mặt hàng dệt bằng tơ tằm qua hệ thống chợ Hàng Tơ và các cửa hiệu, trở thành trung tâm kết nối các phường dệt (Mỗ, La Khê, La Cả) với các cơ sở nhuộm thâm (chợ Dầu Phù Lưu, làng Tây Hồ, Hàng Thợ Nhuộm) hoặc chuội trắng Cầu Gối<sup>3</sup>.

1. Xem Trần Công Hiến - Trần Huy Phác: *Hải Dương phong vật chí*, *Sđđ*, tr.253.

2. Xem Nguyễn Quang Ngọc: *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1993, tr.145.

3. Xem Nguyễn Vinh Phúc: *Phố và đường Hà Nội*, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 2004, tr.201-203.



- Một số nghề thủ công khác:

Ngoài một số nghề thủ công truyền thống kể trên, ở Hải Dương vẫn tiếp tục phát triển những nghề thủ công khác như: Nghề chạm khắc đá được nhắc đến từ thế kỷ XV, trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, các địa danh như núi Hoa Triều, thuộc Đông Triều (nay thuộc thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh); Kính Chủ thuộc huyện Giáp Sơn (nay thuộc thị xã Kinh Môn); nghề thiếc ở làng Cao Xá (nay thuộc xã Cao An, huyện Cẩm Giàng); nghề dệt chiếu ở làng Nga Hoàng; nghề làm cân ở Bái Dương (nay thuộc xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng); nghề đan võng ở làng Dị Sử, làng Ngọc Lập; nghề bưng trống ở Liêu Thượng, Liêu Xá (nay thuộc thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên); nghề làm đôi mồi và quạt trúc ở Đào Xá (nay thuộc huyện Ân Thi), làng Đỗ Xá (nay thuộc thị xã Mỹ Hào), tỉnh Hưng Yên; nghề làm lược bí ở Hoạch Trạch (nay thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang); nghề nặn đồ đất ở làng Đạo Khê, huyện Đường Hào (nay thuộc thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên) làm ra các thứ nổi đất; làng Hương Giản, huyện Đường An (nay thuộc huyện Bình Giang) sản xuất các loại bát, đĩa, chén,...<sup>1</sup>.

b) *Thương nghiệp*

Chính sách mở cửa, khuyến khích thương nghiệp của nhà Mạc và chính quyền Lê - Trịnh ở thế kỷ XVI - XVIII đã tạo điều kiện cho kinh tế thương nghiệp nói chung có bước phát triển mạnh mẽ, trong đó mạng lưới chợ ở các địa phương cũng được gia tăng về số lượng và mở rộng về quy mô.

- *Mạng lưới chợ:*

Mạng lưới chợ ở Hải Dương thời kỳ này là sự duy trì hoạt động của những chợ được hình thành trước đó và việc xây dựng mới nhiều chợ nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi của nhân dân.

Hiện nay, chưa có số liệu cụ thể, chính xác về số lượng chợ ở Hải Dương. Tuy nhiên, qua một số nguồn tư liệu địa phương như các văn bia, thần tích, gia phả cũng cho biết từ thế kỷ XVI, số chợ ở Hải Dương có sự gia tăng mạnh mẽ. Thống kê các bia chợ trên địa bàn tỉnh Hải Dương tồn tại đến ngày nay cho biết, trong khoảng thế kỷ XVI - XVIII có 16 chợ lớn được xây mới ở Hải Dương được nhân dân khắc lên bia đá để lưu dấu cho các thế hệ sau.

1. Xem Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Sdd, tr.195.



Các loại hình chợ ở Hải Dương cũng khá phong phú và đa dạng: phần lớn các chợ họp theo phiên lịch nhau với chu kỳ khoảng 6 - 9 phiên mỗi tháng. Căn cứ theo đặc điểm họp phiên mà các chợ này được gọi là chợ phiên. Bên cạnh đó cũng có những chợ họp vào thời điểm nhất định trong ngày như chợ họp buổi chiều thường được gọi là chợ hôm, chợ họp sáng là chợ sớm. Ở những vùng thưa thớt dân cư có các chợ họp chớp nhoáng trong một khoảng thời gian ngắn ngủi với địa điểm không cố định, thường được gọi là các chợ xép. Có chợ chỉ họp vào buổi trưa như ở Bối Giang, gọi nôm là làng Bối (Ninh Giang), chợ chỉ bán một mặt hàng như bán lược tre ở chợ Vạc làng Hoạch Trạch (Bình Giang). Đặc biệt, ở thế kỷ XVII, XVIII xuất hiện phổ biến một loại hình chợ độc đáo là chợ chùa hay chợ tam bảo. Chợ chùa thường được họp trên phần đất của chùa hay nhà chùa bỏ tiền ra lập chợ ở gần chùa cho nhân dân buôn bán, và phổ biến nhất là những chợ làng đang hoạt động nhưng gặp phải sự nhiễu nhiễu của cường hào địa phương nên nhân dân đem chợ cúng vào chùa để tìm sự bình an cho việc làm ăn buôn bán. Thời kỳ này, Hải Dương có một số chợ tam bảo như: chợ tam bảo ở thôn Đông Đường, xã Tống Xá, huyện Giáp Sơn (nay thuộc xã Quang Thành, thị xã Kinh Môn); chợ tam bảo ở xã Cao Duệ, huyện Gia Phúc (nay là huyện Gia Lộc); chợ Mao Điền (nay thuộc xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng).

Về không gian phân bố, chợ có mặt ở hầu khắp các phủ, huyện. Thông thường các chợ hay xuất hiện ở những nơi có mật độ dân số cao, gần các đầu mối giao thông thủy, bộ để thuận tiện cho việc đi lại, trao đổi của nhân dân. *Văn bia Văn Lộng* ở Chí Linh còn ghi lại địa thế của ngôi chợ như sau: “Phía đông là dòng Bình Giang, tiện đón đưa người qua lại. Phía tây giáp với Hoàng Kinh, Trường Giang tiện việc thông xe, thông ngựa. Phía nam là các xã huyện Quế Lâm, Cẩm Giang rất tiện buôn bán. Phía bắc là Phụng Sơn, Quế Dương, tập trung nhiều thương nhân lớn nhỏ”<sup>1</sup>.

Quy mô chợ thường tùy vào địa phương hoặc địa thế mà xây chợ lớn hay chợ nhỏ. Thông thường các chợ phủ, chợ huyện có quy mô lớn hơn những

1. Trịnh Khắc Mạnh: *Chợ truyền thống Việt Nam qua tư liệu văn bia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015, tr.93-94.



chợ làng. Chợ huyện Thanh Lâm xây dựng ở thôn Vạn Niên, xã Mạn Nhuế vào năm Đinh Tỵ (1677): phần đất được nhân dân công đức xây chợ lên đến 1 mẫu 8 sào 6 thước<sup>1</sup>. Đối với các chợ làng thường chỉ có diện tích vài sào, hoặc đôi khi chợ chỉ là những mảnh đất trống ở đầu làng, nhân dân kéo nhau ra đó mua bán, trao đổi mà không cần xây dựng lầu quán.

Về nguồn gốc xây chợ, bên cạnh những chợ cũ được sửa sang lại thì những chợ mới xây có thể do nhà chùa bỏ tiền ra (chợ chùa), cũng có thể do một cá nhân giàu có hoặc có địa vị bỏ tiền hoặc đất ra giúp dân mở chợ buôn bán; chính quyền địa phương cũng có thể bỏ tiền ra xây chợ cho dân sử dụng và thu về một khoản thuế để bù lại. Trên thực tế, đa số các chợ do nhân dân tự phát góp tiền xây dựng để phục vụ cho chính họ. Mạng lưới chợ ở Hải Dương thế kỷ XVI - XVIII được hình thành ở hầu khắp các địa phương. Nó trở thành những trung tâm kinh tế, nơi trao đổi hàng hóa của nhân dân trong một làng, một xã hay cả một vùng rộng lớn. Người đi chợ có thể mang những thứ dư thừa đến chợ để bán và mua về những thứ cần thiết cho bản thân và gia đình.

*- Hoạt động buôn bán:*

Sự phát triển của hệ thống giao thông và mạng lưới chợ là những điều kiện quan trọng thúc đẩy hoạt động thương nghiệp phát triển. Thế kỷ XVI - XVIII, ở khắp các vùng từ miền xuôi đến miền ngược đều hình thành những luồng buôn bán tạo ra mối liên kết giữa các vùng, miền hoặc trong nội bộ từng vùng.

Ở Hải Dương, những luồng buôn bán lớn nhất được khai thác chính là tuyến đường thủy qua các con sông trên địa bàn. Những tuyến sông này vừa là con đường đi lại, đồng thời cũng là những tuyến vận chuyển hàng hóa liên vùng quan trọng. Khu vực sông Lục Đầu chính là nơi giao thoa của những tuyến đường sông quan trọng. Ở nơi này đón nhận hàng hóa từ vùng núi Việt Bắc, Đông Bắc chở xuống theo đường sông Thương, sông Cầu, sông Đuống, sông Lục Nam; hàng hóa từ các vùng đồng bằng lân cận chuyển sang theo đường sông Luộc; luồng hàng hóa ngoại quốc đi từ biển vào theo sông Bạch Đằng đến Hải Dương rồi ngược lên Thăng Long. Mô tả về cảnh mua bán tấp nập trên các tuyến đường sông, thư tịch cổ viết: “Về chợ búa có chợ Văn Thai huyện Cẩm Giàng: trên sông có cầu, tàu thuyền theo đường sông lên đến Kinh Bắc đỗ lại,

1. Xem Trịnh Khắc Mạnh: *Chợ truyền thống Việt Nam qua tư liệu văn bia*, Sdd, tr.219-220.





còn thì phần nhiều thuyền buôn cập bến ở châu Vạn Ninh. Chợ Hội Xuyên ở huyện Gia Lộc, chợ Vạn Tái ở huyện Thanh Lâm (nay là huyện Nam Sách), chợ An Lâm ở huyện Đông Triều (nay thuộc Quảng Ninh) đều có người buôn bán tấp nập, thật là chốn đại đô hội”<sup>1</sup>.

Ngoài những hoạt động buôn bán lớn của các thương đoàn di chuyển theo đường thủy thì các hoạt động buôn bán nhỏ tại các chợ vẫn diễn ra sôi động. Đối tượng mua bán vẫn là những người nông dân và thợ thủ công quen thuộc trong làng, ngoài xã. Các mặt hàng buôn bán tại chợ cũng chủ yếu là những nông, lâm thổ sản cùng các sản phẩm thủ công nghiệp của địa phương.

Từ thế kỷ XVIII, ở Hải Dương cũng như một số địa phương vùng đồng bằng Bắc Bộ xuất hiện hiện tượng làng buôn. Trong số những làng buôn tiêu biểu ở đồng bằng Bắc Bộ có làng Đan Loan ở huyện Bình Giang. Ở thế kỷ XVIII, dân Đan Loan phần lớn sinh sống bằng nghề buôn bán. Một bộ phận dân làng này còn di cư lên kinh thành Thăng Long để lập nghiệp từ trước đó.

Buôn bán phát triển đem lại thu nhập cao cho một bộ phận dân cư làm nghề này. Ở các thế kỷ XVI - XVIII đã có những người trở nên giàu có nhờ buôn bán. Hiện tượng bà Bồi Lạng ở huyện Tứ Kỳ là một ví dụ điển hình cho nghề buôn ở Hải Dương. Bà Bồi sinh sống ở cuối thế kỷ XVII tại xã Bình Lãng, huyện Tứ Kỳ. Bà họ Nguyễn, thuở nhỏ tên là Thuyết, khi trưởng thành đổi tên là Trị. Bà là người thông minh, mẫn tiệp và giàu tình cảm, làm việc cần mẫn, thận trọng, sinh hoạt kiệm ước nhưng không bủn xỉn. Thân mẫu bà là Nguyễn Thị Xướng. Nhà nghèo, hai mẹ con sống nương tựa vào nhau. Năm ngoài 20 tuổi, bà kết duyên với ông Sái Đắc Lộc (quê ở Hà Tĩnh). Ông bà chọn nghề buôn gạo để lập nghiệp. Công việc buôn bán thuận lợi, phát đạt, bà nhanh chóng trở thành một trong những người giàu nhất thời bấy giờ. Tiếng tăm về sự giàu có của bà làm cho chúa Trịnh phải về tận quê để xem thực hư<sup>2</sup>.

Tóm lại, mạng lưới chợ và những hoạt động buôn bán ở Hải Dương thế kỷ XVI - XVIII có bước phát triển mạnh so với thời kỳ trước. Sự phát triển này cũng tạo đà cho việc mở rộng mạng lưới buôn bán trong giai đoạn tiếp theo.

1. *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd, tr.187.

2. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.I, tr.538.



- *Ngoại thương:*

Thế kỷ XVI - XVIII chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của nền ngoại thương Đại Việt nói chung, trong đó hoạt động ngoại thương ở vùng đất Hải Dương cũng có những chuyển biến mạnh mẽ so với giai đoạn trước.

Trong giao thương đường biển thế kỷ XVII, đồ gốm được sản xuất ở các trung tâm gốm sứ Hải Dương đóng vai trò là một trong những thương phẩm quan trọng trong việc xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Về nguyên nhân chủ quan, trước hết phải nói đến chính sách ngoại thương cởi mở của nhà nước phong kiến Việt Nam dưới thời Trịnh - Nguyễn phân tranh. Các chúa Trịnh (Đàng Ngoài) và các chúa Nguyễn (Đàng Trong) ngoài việc cho các thương lái Hoa kiều và Nhật Bản ngụ cư còn cho phép các nhà buôn phương Tây đến lập thương điểm tại đó. Nguyên nhân khách quan là sự tham dự vào mạng lưới buôn bán gốm sứ tại châu Á từ đầu thế kỷ XVII của các công ty Đông Ấn Anh (EIC) và Hà Lan (VOC). Thuyền buôn của các công ty này đã tiến hành những cuộc viễn du sang phương Đông tìm kiếm thị trường, đặt thương điểm và mở rộng mạng lưới buôn bán tại các nước trong khu vực châu Á. Trong bối cảnh đó, dọc ven biển Việt Nam thời kỳ này đã hình thành nhiều thương cảng với kết cấu kinh tế như các thị trấn, thương cảng Thanh Hà (Huế), Hội An (Quảng Nam), Nước Mặn (Bình Định), Phố Hiến (Hưng Yên), Kinh Kỳ - Kẻ Chợ (Thăng Long). Đây là những cửa ngõ thông thương với nước ngoài của Đại Việt. Tại các thương cảng này, nhiều mặt hàng đã được buôn bán trao đổi, bao gồm các sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp, trong đó có đồ gốm sứ. Thời kỳ này, giao thương giữa Đại Việt và Nhật Bản phát triển khá mạnh mẽ, nhất là ba thập niên đầu thế kỷ XVII, thời kỳ mà lịch sử Nhật Bản gọi là Shuisen (Châu ấn thuyền). Số thuyền Nhật Bản được cấp giấy phép chính thức đến buôn bán ở Đại Việt từ năm Giáp Thìn (1604) đến năm Ất Ty (1605) là 124 thuyền, trong đó 37 thuyền đến Đàng Ngoài (Bắc Việt Nam) và 87 thuyền đến Đàng Trong (Trung - Nam Việt Nam). Mặt hàng người Nhật Bản thường chở đến Đại Việt là bạc, đồng, khí giới. Họ mang về chủ yếu là tơ tằm, hương liệu, đường và đồ gốm sứ. Cho dù sau khi Mạc phủ (Shogun) ban hành lệnh tỏa quốc (Sakoku) hạn chế ngoại thương năm Bính Tý (1636), Nhật Bản vẫn tiếp tục buôn bán với Đại Việt thông qua các tàu buôn Trung Quốc và



Hà Lan. Một điểm đáng chú ý là, ngoài việc cho phép các lái buôn người Trung Quốc và Nhật Bản ngụ cư tại các thương cảng, các chúa Trịnh và chúa Nguyễn còn cho phép các thương lái phương Tây đến lập thương điểm tại đó. Cụ thể, năm 1636, chúa Nguyễn đã cho phép Hà Lan lập thương điểm ở Hội An (Quảng Nam). Sau đó một năm, chính quyền chúa Trịnh cũng cho phép Hà Lan lập thương điểm ở Phố Hiến (Hưng Yên) năm Đinh Sửu (1637), sau đó lập thương điểm thứ hai ở Thăng Long vào năm Ất Dậu (1645). Sự kiện này đã tạo cơ hội cho việc giao thương buôn bán ở các khu vực phát triển. Từ giữa thế kỷ XVII, đồ gốm xuất khẩu của Trung Quốc lại đình trệ do nội chiến “phản Thanh, phục Minh” ngày càng gay gắt. Thực tế này dẫn đến những biến chuyển lớn. Theo ghi chép của Công ty Đông Ấn Hà Lan, từ năm Quý Mão (1663) đến năm Mậu Thân (1668) đã có khoảng 260.000 tiêu bản gốm sứ Đàng Ngoài được Hoa thương chuyển đến Batavia (Jakarta, Indônêxia ngày nay). Từ thời điểm này, gốm sứ Đàng Ngoài đã thay thế đồ gốm Trung Quốc xuất khẩu rộng rãi ra thị trường Đông Nam Á đến tận đầu thập niên 80 thế kỷ XVII. Những chuyến hàng gốm sứ Đàng Ngoài quy mô do Hoa thương đưa đến Java trong các năm đó gây ấn tượng mạnh, đồng thời thôi thúc Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn của VOC (Công ty Đông Ấn Hà Lan) tại Batavia tham gia vào mạng lưới buôn bán gốm sứ nói trên. Chỉ trong hai năm Kỷ Dậu (1669) và Canh Tuất (1670), thương điểm Hà Lan tại Kẻ Chợ thu mua và gửi về Batavia tổng cộng 937.600 tiêu bản gốm sứ Đàng Ngoài. Từ năm Quý Mão (1663) đến năm Tân Dậu (1681), nếu tính tổng số lượng đồ gốm Đàng Ngoài được xuất khẩu sang Batavia và sang các địa điểm khác ở Đông Nam Á thì số hàng xuất khẩu đã lên đến gần 1,7 triệu sản phẩm. Hồi ký của Dampier viết về đồ gốm Đàng Ngoài cho biết: “Đồ gốm sứ Đàng Ngoài thô và có màu xám”.

Tuy nhiên, họ làm ra một số lượng lớn các loại chén có dung tích độ nửa pint (1 pint tương đương 0,58 lít) hoặc nhỉnh hơn... Những người châu Âu đã từng bán những chiếc chén này ở nhiều nơi trên đất Mã Lai (Malaysia). Vì thế, thuyền trưởng Pool đã cho mua tới gần 100.000 chiếc trong chuyến đi đầu tiên của ông đến Đàng Ngoài với hy vọng sẽ bán lại tại Batavia khi ông quay lại đây. Nhưng do không tiêu thụ được nên ông đã chở sang Bencouli



thuộc đảo Sumatra, tại đó ông bán chúng với một giá rất hời cho toàn quyền Bloom. Ông này lại đem phần lớn số hàng trên bán cho dân Mã Lai và được lãi rất to. Đồ gốm Việt Nam cũng được phát hiện tại di tích Pukissutosanion ở Malaixia và một số di tích ở Indônêxia như Trowulan (Đông Java), Banten Girang và Banten Lama (Tây Java), Selayar (Nam Sulawesi), Warloka (Flores) và Bengkulu (Sumatra). Đáng chú ý là, đồ gốm Việt Nam được phát hiện ở Banten Girang và Banten Lama. Đây là thương cảng nổi tiếng của Vương quốc Hồi giáo Banten, hoạt động phồn thịnh trong các thế kỷ XVI - XVII. Gốm Việt Nam ở Banten có cùng niên đại với gốm Hizen (Nhật Bản), khoảng cuối thế kỷ XVII. Cuối thế kỷ XVII, việc xuất khẩu và buôn bán đồ gốm Việt Nam ở Đông Nam Á bị giảm sút do Nhật Bản nổi lên như một thế lực gốm sứ lớn vào năm Quý Sửu (1673), ước tính hơn 560.000 tiêu bản gốm sứ Nhật Bản được chuyên chở sang Batavia. Sau khi nhà Thanh bình định được thế lực họ Trịnh tại Đài Loan và bãi bỏ chính sách đóng cửa nền ngoại thương Trung Quốc (1683 - 1684), đồ gốm các loại đã theo thuyền buôn Hoa thương tràn ngập thị trường Đông Nam Á, đánh dấu sự trở lại của gốm Trung Quốc sau hơn một thập niên bị gốm sứ Đàng Ngoài và Nhật Bản soán ngôi.

### **III- VĂN HÓA, GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC KỸ THUẬT**

#### **1. Tín ngưỡng, tôn giáo**

##### *a) Tín ngưỡng dân gian*

Nhân dân Hải Dương cũng như nhân dân cả nước có các tín ngưỡng: thờ các vị thần thiên nhiên, thờ cúng tổ tiên, thờ cúng các vị anh hùng, thờ thần thành hoàng làng, thờ Mẫu,...

Tín ngưỡng thờ các vị thần tự nhiên là một trong những tín ngưỡng lâu đời của người Việt. Ở Hải Dương, tín ngưỡng này thể hiện việc thờ Sơn thần ở Ngũ nhạc linh từ (xã Lê Lợi), miếu Sơn thần (phường Thái Học) thuộc thành phố Chí Linh; đình Chỗ (thị trấn Thanh Hà)...; thờ Thổ thần ở miếu An (xã Tiên Phong, huyện Thanh Miện), miếu Đô Lương (thành phố Hải Dương)...

Thiên thần được thờ ở nhiều nơi trong tỉnh, như: Ngọc Hoàng được thờ ở các đình: Ngọc Uyên (phường Ngọc Châu, thành phố Hải Dương); Tam phủ



(xã Đức Chính, huyện Cẩm Giàng); Phù Đổng Thiên Vương thờ ở nghề Hương Phúc (xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng)... và nhiều đền, nghề khác ở các huyện Nam Sách, Gia Lộc, Tứ Kỳ.

Thủy thần là một trong các vị thần được thờ nhiều tại Hải Dương, dọc theo các bờ sông, như: đền Mẫu Thoải (thôn Hóp, xã Nam Hồng, huyện Nam Sách), đền thờ Quan lớn Tuần Tranh ở Tranh Xuyên (xã Đông Tâm, huyện Ninh Giang); đình thôn An Nhân (xã Đông Kỳ, huyện Tứ Kỳ) thờ Long Vương thủy thần; đình Mã (xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ) thờ thần Nam Hải; đền Mẫu (thành phố Hải Dương) thờ Đông Giang Thủy cung; đền Lạc Dục, gọi nôm là Dọc xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ thờ Ông Cộc, Ông Dài,...

Tín ngưỡng thờ Mẫu là một tín ngưỡng dân gian thuần Việt có lịch sử lâu đời và có sự biến chuyển thích ứng với sự thay đổi của xã hội. Xuất phát từ tín ngưỡng thờ nữ thần Mẹ, trải qua thời gian, phát triển hình thành tín ngưỡng Tam phủ (Thiên phủ, Địa phủ, Thoải phủ) và Tứ phủ (gồm Tam phủ và Mẫu Thượng Ngàn - còn gọi là Nhạc phủ). Đến khoảng cuối thế kỷ XVI, trên cơ sở tín ngưỡng Tam phủ, cùng sự ra đời của Thánh Mẫu Liễu Hạnh, một tín ngưỡng bản địa sơ khai được hình thành là đạo Mẫu. Tín ngưỡng thờ Mẫu gắn liền với nghệ thuật châu văn hay còn gọi là hát văn - một loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống của người Việt đã được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia. Tín ngưỡng thờ Mẫu được thực hành thông qua các thanh đồng hầu Thánh.

Trên địa bàn tỉnh Hải Dương hiện nay, từ những thanh đồng và cung văn kết hợp việc sử dụng âm nhạc mang tính tâm linh với các lời văn trau chuốt nghiêm trang, hát văn được coi là hình thức ca hát mang ý nghĩa diễn xướng hầu Thánh. Nghi thức này diễn ra ở hầu khắp các địa phương trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung nhiều nhất trên địa bàn thành phố Chí Linh (đền Kiếp Bạc, đền Sinh, đền Hóa, đền Khê Khẩu, miếu Phạm Nhan, nghề Dím, đền Gốm...), huyện Ninh Giang (đền Tranh, đền Thiện, đình Xuân Trì, đền Trông...), huyện Nam Sách (đình Lang Khê, đình Trần Xá...), thị xã Kinh Môn (đền Cao An Phụ, miếu An Thủy, chùa An Thủy...) và huyện Gia Lộc (đình Phú Triều, đền Cuối, đền Cối Xuyên...).



*b) Nho giáo*

Nho giáo ở Hải Dương thời kỳ này tương đối phát triển, biểu hiện trước nhất ở việc các công trình kiến trúc thờ Khổng Tử và những vị đỗ đạt được xây dựng tại Hải Dương (Văn Miếu Mao Điền, các nghề, văn chỉ, từ chỉ...); biểu hiện thứ hai là ở việc giáo dục Nho học phát triển (các trường học được lập, gồm cả trường phủ, huyện, trường tư thực...); biểu hiện thứ ba ở việc khoa cử Nho học, Hải Dương là một trong những địa phương có nhiều người đỗ đạt cao trong cả nước... Trong mục này, chỉ đề cập văn hóa tư tưởng Nho giáo, hay nói cách khác, trình bày về các công trình kiến trúc thờ tự và các biểu hiện tư tưởng văn hóa Nho giáo được thể hiện qua đó.

Văn miếu, văn chỉ, từ chỉ là nơi thờ Khổng Tử và các bậc tiên hiền, cũng là nơi tôn vinh những người đỗ đạt cao, có công trạng với quê hương, đất nước. Văn chỉ, từ chỉ còn là nơi hoạt động của Hội Tư văn - hội của những người học và tôn sùng đạo Nho.

Giáo dục - khoa cử ở Hải Dương giai đoạn này rất phát triển và đạt được thành tựu cao. Chẳng hạn, khoa thi Giáp Thìn, niên hiệu Hoàng Định thứ 5 (1604), trên 5.000 sĩ tử dự thi, chỉ trúng tuyển được 6 người, trong đó có tới 4 người là của trấn Hải Dương. Khoa thi năm Thịnh Đức thứ 4 (1656), cả nước có gần 3.000 sĩ tử dự thi, cũng chỉ lấy trúng tuyển được 6 người, trong đó có 3 anh em họ Vũ làng Mộ Trạch, Hải Dương.

*Văn Miếu Mao Điền* tọa lạc trên địa bàn Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, (nay là cánh đồng Tràng, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương) phía bắc quốc lộ 5, cách thành phố Hải Dương 16km về phía tây, cách Hà Nội 42km về phía đông. Văn Miếu Mao Điền đã có lịch sử lâu đời và được biết đến là văn miếu lớn thứ hai của cả nước (chỉ sau Văn Miếu Thăng Long - Hà Nội).

Văn Miếu Mao Điền - nguyên là Văn Miếu trấn Hải Dương xưa, được khởi dựng vào thời Lê sơ (1428 - 1527), tại xã Vĩnh Lại, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng (nay là xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương) để thờ Khổng Tử. Công trình gồm 5 gian bái đường và 3 gian chính tẩm đặt trên một gò đất cao. Cùng thời điểm này, do muốn đẩy mạnh việc phát triển Nho giáo, triều đình đã cho xây dựng thêm một số trường học, trường thi, trong đó



có trường thi Hương tại xã Mao Điền, tổng Mao Điền, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng (nay là xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương).

Đầu triều Mạc, do Thăng Long có những biến động về chính trị - xã hội, nhà Mạc đã chọn trường thi Hương trấn Hải Dương để tổ chức 4 kỳ thi Hội, tại kỳ thi năm Ất Mùi, niên hiệu Đại Chính thứ 6 (1535), Nguyễn Bình Khiêm đã đỗ đầu, sau trở thành nhân vật lịch sử xuất sắc của thời nhà Mạc.

Đến thời Tây Sơn, năm Cảnh Thịnh thứ 9 (1801), để thuận tiện cho việc quản lý của bản trấn, triều đình đã chuyển văn miếu từ xã Vĩnh Lại về sáp nhập với trường thi Hương ở xã Mao Điền, tạo nên một trung tâm văn hóa lớn. Công trình này có diện tích khoảng 3,6ha, được quy hoạch cân đối và đẹp mắt, bao gồm nhiều hạng mục, như: bái đường, hậu cung mỗi tòa 7 gian, xây theo kiểu chữ Nhị; 2 dãy nhà đông vu, tây vu; gác khuê văn; gác khánh; lầu chuông, lầu trống; đài nghiên; tháp bút; nghi môn; Thiên Quang tỉnh và nhà khải thánh thờ cha, mẹ Khổng Tử.

Từ đó, việc tế lễ và học tập tại đây diễn ra rất đông vui, nhộn nhịp. Hằng năm, vào ngày “Đinh” đầu tháng trọng xuân (18 tháng Hai) và tháng trọng thu (20 tháng Tám), trấn Hải Dương tổ chức lễ tế Khổng Tử và tôn vinh các bậc đại khoa. Các quan đứng đầu trấn, phủ cùng các tiến sĩ, hương cống đều tụ họp về đây tham gia lễ tế trọng thể, nêu cao truyền thống “Hiếu học và tôn sư, trọng đạo” của người Xứ Đông.

Ở Hải Dương, phủ, huyện, tổng, xã nào cũng có văn chỉ với quy mô khác nhau và hầu hết được ra đời thời Lê trung hưng<sup>1</sup>.

*Văn Miếu Kinh Môn* là văn miếu hàng phủ đặt ở thôn Trần Xá, xã Hà Trường. Theo bia *Trùng tu Thánh miếu bi ký* tạo năm Cảnh Hưng thứ 12 (1751). Văn Miếu được dựng từ thời Lê sơ, nhưng đến năm Canh Thân và Tân Dậu (1740 - 1741), Văn Miếu bị tàn phá bởi cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, đến năm Tân Mùi (1751) thì khôi phục lại, chi phí đến 1.000 quan tiền.

*Văn Miếu Giáp Sơn* là văn miếu hàng huyện. Huyện Giáp Sơn tuy nhỏ nhưng có truyền thống học hành đỗ đạt nổi danh từ đời Trần với những danh sĩ

1. Xem Tăng Bá Hoành: “Văn miếu, văn chỉ ở Hải Dương và một số ý kiến về di sản Hán Nôm”, in trong *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và hệ thống di tích Nho học ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Hà Nội, 2009, tr.298.



như Phạm Tông Ngô, Phạm Tông Mại, Phạm Sư Mạnh, Trần Thì Kiến... Theo bia *Hiền từ bi ký* tạo năm Tự Đức thứ 33 (1880) do Nguyễn Đức Học, người làng Hà Trường cùng huyện - đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ đời Thiệu Trị (1846), nguyên Đốc học tỉnh Hải Dương soạn, Văn Miếu được xây dựng từ niên hiệu Hoàng Định (1601 - 1619) đời Lê tại khu vực xã Dương Nham - do các vị Quốc Tử Giám trung xá sinh Nguyễn Thịnh Bô, Nguyễn Oánh đứng hưng công, trải qua loạn lạc bị hư nát, đến năm Kỷ Mão đời Tự Đức (1879), tú tài Nguyễn Đức Siêu người xã La Xá cùng thân hào trong huyện bàn việc xây lại Văn Miếu ở thôn Trần Xá, xã Hà Trường. Ông Nguyễn Đức Siêu xuất của nhà 1.300 quan tiền xây dựng đền chính, 5 gian nhà tế đường, 3 gian nhà bếp, lại mua sắm khám thờ, bài vị và 7 chiếc phản đều bằng gỗ lim, chuông trống. Công việc đến 4, 5 tháng mới xong. Mặt sau bia, trán đề bốn chữ “Cao Sơn ngưỡng chỉ”. Bia ghi danh sách những vị đỗ đại khoa, trung khoa của toàn huyện với họ, tên quê quán, học vị, quan chức theo lịch đại. Ngoài ra còn có phần bổ di (bổ sung những vị bị sót tên). Kế đó bia ghi mấy điều lệ về vị chủ tế, phải chọn hiệu sinh, phủ sinh (túc học trò trường huyện, trường phủ), thứ đến viên tử, viên tôn, thứ nữa mới đến cai tổng. Lễ phẩm cốt sự tinh khiết, tùy thời giá để chi. Các vị phối hưởng nếu có tội với triều đình thì sẽ phải rút bài vị. Cuối cùng, ghi chép ruộng của văn miếu huyện<sup>1</sup>.

*Văn chỉ huyện Đường An* dựng ở làng Hoạch Trạch, nay thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang. Văn chỉ nay chỉ còn nền cũ, một số bia văn chỉ đã được chuyển về chùa làng. Theo văn bia *Đường An Văn chỉ bi - Lịch đại tiên hiền bi ký*, Văn chỉ huyện Đường An nguyên ở làng Lôi Dương, bên trái cầu làng Sen, do Tiến sĩ Nhữ Đình Toàn (1703 - 1774), người làng Hoạch Trạch dựng. Qua năm tháng, văn chỉ bị đổ nát, việc tế lễ gặp khó khăn, đến năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), quan phủ Nguyễn Hữu Nhân là người trọng Nho học, bàn với văn thân bản huyện dựng lại văn chỉ tại nền cũ, gần phủ lý. Bia ghi rõ, mục đích dựng bia là để tôn sùng đạo Khổng, chấn hưng văn hiến và ghi tên những người đã góp công, góp của vào việc xây dựng văn bia. Bia là tư liệu quý để nghiên cứu về các vị đỗ đại khoa của huyện Bình Giang và tỉnh

1. Theo Ngô Đăng Lợi: “Văn Miếu huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, đạo Hải Dương xưa”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr.536-537.





Hải Dương. Văn bia cho biết, huyện có 108 vị tiên hiền, trong đó có 100 tiến sĩ, 2 người đỗ tam giáo, 6 người không có học vị nhưng có công truyền giáo (có công trong việc giáo dục Nho học) và Tể tướng Quốc lão<sup>1</sup>. Bài văn bia do Vũ Như Phiên, đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1826) soạn.

*Văn chỉ huyện Cẩm Giàng*, hiện nay thuộc thị trấn Cẩm Giàng, chỉ còn nền cũ. Theo văn bia *Cẩm Giàng tư văn bi* dựng năm Vĩnh Thọ thứ 4 (1661), Văn chỉ huyện Cẩm Giàng vốn thuộc làng Lai Cách, do các vị quan triều đình bàn với Hội Tư văn xây dựng, ghi tên các vị đỗ đại khoa, nho sinh trúng thức, giám sinh, sinh đồ. Bia *Từ vũ bi* ký dựng năm Thịnh Đức thứ 3 (1655) cho biết, văn chỉ được dời về xã Kim Lan (nay là thị trấn Cẩm Giàng, huyện Cẩm Giàng).

Hàng tổng, xã ở Hải Dương hầu như đều có Hội Tư văn và văn chỉ<sup>2</sup>.

*Văn chỉ tổng Cổ Tân* ở xã La Xá (nay thuộc phường An Phụ, thị xã Kinh Môn), dựng năm Hoàng Định thứ 12 (1611), ghi tên họ 48 vị tiên hiền của bản tổng.

*Văn chỉ tổng Bao Trung* (huyện Gia Lộc). Theo bia *Từ vũ bi* ký tại di tích, văn chỉ do Hội Tư văn và thân hào xây dựng năm Long Đức thứ 2 (1733).

*Văn chỉ xã Dương Nham* (nay thuộc phường Phạm Thái, thị xã Kinh Môn). Năm Hoàng Định thứ 7 (1606), Hội trưởng Hội Tư văn của xã là Thượng thư Phạm Tông Mại cùng Văn hội dựng bia tiên hiền hàng tổng. Đây là một trong những xã có Hội Tư văn sớm của trấn Hải Dương.

*Từ chỉ xã Tiên Tảo*, huyện Thanh Hà, theo văn bia dựng năm Hoàng Định thứ 16 (1615), xã Tiên Tảo tuy có Hội Tư văn nhưng đến đầu thế kỷ XVII vẫn chưa có văn chỉ, nay xây dựng văn chỉ ghi tên các vị đỗ đại khoa và giám sinh của xã.

*Văn chỉ xã Cập Nhất*, huyện Thanh Hà (nay thuộc thôn Cập Nhất, xã Tiên Tiến, thành phố Hải Dương) theo văn bia *Thủy lập Thánh hiền miếu bi* ký dựng năm Vĩnh Trị thứ 4 (1679), thế kỷ XVII xã đã có văn chỉ, bà Nguyễn Thị Ngọc bỏ ra 120 quan tiền mua ruộng công đúc cho Hội Tư văn làm ruộng tế. Bia ghi tên những người đỗ đạt và có chức vụ cao của xã.

---

1, 2. Xem Tăng Bá Hoành: *Văn miếu, văn chỉ ở Hải Dương và một số ý kiến về di sản Hán Nôm*, Tlđđ, tr.299, 300-302.



*Văn chỉ xã Lang Can* (nay thuộc xã Thanh Lang, huyện Thanh Hà) dựng năm Cảnh Trị thứ 8 (1670), bia ghi danh sách 27 người của Hội Tư văn.

*Văn chỉ xã Nhân Lưu*, huyện Thanh Hà, vốn là văn từ hàng huyện, nhưng rất chật hẹp, đến năm Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707), xây dựng lại to đẹp hơn. Đến cuối triều Lê thì văn từ chuyển về huyện lỵ Thanh Hà, ở đây chỉ còn văn chỉ cấp xã.

*Văn chỉ xã An Dật*, huyện Thanh Lâm (nay thuộc huyện Nam Sách). Theo bia *Trùng tu văn khoa mục*, năm Phúc Thái thứ 6 (1648), có việc cung tiến ruộng cho Hội Tư văn của bản xã. Như vậy, văn chỉ có trước năm này.

*Văn chỉ xã An Lý*, huyện Thanh Lâm, có bia dựng năm Bảo Thái thứ 3 (1722), ghi các khoa thi và người đỗ đại khoa triều Trần, Lê, Mạc và những người thờ ở văn chỉ.

*Văn chỉ xã Dục Kỳ*, huyện Thanh Lâm. Đầu thế kỷ XVII, xã Dục Kỳ đã có Hội Tư văn, nhưng đến năm Dương Hòa nguyên niên (1635) các vị thân hào và Hội chủ mới quyên góp được tiền để xây dựng văn chỉ.

*Văn chỉ xã Đại Phương*, huyện Thanh Lâm (nay thuộc phường Nam Đồng, thành phố Hải Dương) được dựng lần đầu vào năm Cảnh Thịnh thứ 7 (1799).

*Từ chỉ xã Đôn Bối*, huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã Nam Hồng, huyện Nam Sách), tuy đã có nhưng rất chật hẹp, nên năm Vĩnh Hựu thứ 3 (1737), sắc mục, hương lão của làng đã hưng công xây dựng lại to đẹp hơn để tế lễ. Hội còn lập bia ghi tên những người đỗ đạt cao của bản xã.

*Từ vũ xã Thượng Đáp*, huyện Thanh Lâm, còn một số bia dựng vào thế kỷ XVII - XVIII, ghi tên các vị đại khoa và các vị trúng tú trường của xã. Có một bia ghi về Hội Tư văn của bản xã năm Chính Hòa thứ 4 (1683).

*Văn chỉ xã Hàm Cách*, huyện Tứ Kỳ, do Hội Tư văn chọn đất năm Canh Dần (1710) và khởi công, xây dựng năm Tân Mão (1711), xây nhà hai chái, đến năm Nhâm Thìn (1712) xây thêm ngôi nhà ba gian, năm Tân Sửu (1721) dựng bia ghi lại sự kiện này.

Ngoài văn miếu, văn chỉ, từ chỉ, ở Hải Dương còn hàng trăm di tích đình, đền thờ các vị khoa bảng, các vị chân nho. Nhiều tiến sĩ được tôn vinh làm thành hoàng làng như đình Kim Trang (Thanh Miện) thờ Tiến sĩ Trương Phu Duyệt (đỗ năm 1475); đình An Liệt (Thanh Hà) thờ 3 đại khoa thời Lê sơ là Nguyễn Thiện Tích (đỗ năm 1442), Đào Bạt (đỗ năm 1463) và Lê Văn Biểu (đỗ năm 1508)...



*c) Phật giáo*

Phật giáo ở Hải Dương thế kỷ XVI - XVIII phát triển trong dòng chung của Phật giáo cả nước, đó là chấn hưng Phật giáo, nhiều ngôi chùa đã được dựng mới hoặc được trùng tu to đẹp, khang trang hơn trước. Nhiều công trình lớn có giá trị kiến trúc nghệ thuật còn lại đến nay trở thành di sản văn hóa quý báu của dân tộc, như chùa Thanh Mai, chùa Động Ngọ, chùa Côn Sơn, chùa Giám, chùa Ngũ Đài, v.v.. Phật giáo phát triển và tồn tại trong mối tương quan cân bằng giữa Nho, Phật, Lão. Sang thế kỷ XVII - XVIII, Phật giáo tiếp tục được phục hồi và phát triển. Ở Đàng Ngoài, nhất là vùng đồng bằng sông Hồng, không có làng nào là không có chùa, làng lớn có đến hai, ba chùa. Chùa nào cũng có nguồn kinh tế riêng: ruộng, vườn, ao. Sự quan tâm của chính quyền cũng là một nguyên nhân khiến cho Phật giáo phát triển.

Thế kỷ XVII, Hải Dương trở thành chốn Tổ của Thiên phái Tào Động do Thủy Nguyệt Hồng Giác thiền sư trao truyền. Thiền sư sinh năm Đinh Sửu (1637), quê ở Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Thái Bình), là con nhà họ Đặng. Vừa lớn lên, sư theo học Nho giáo, đến năm 18 tuổi thi đậu Hương cống. Đến năm 20 tuổi, sư chán cảnh đời bọt bèo dâu bể, thích đi tu theo các thiền sư. Sư bỏ nghiệp Nho, tìm đến chùa xã Hồ Đội, huyện Thụy Anh xin xuất gia học đạo. Ở đây sáu năm học các kinh sách, sư chưa thỏa chí, xin phép thầy đi du phương tham vấn. Năm 28 tuổi, sư quyết chí sang Trung Quốc tầm học. Tháng Ba năm Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị thứ 2 (1664), sư cùng hai đệ tử lên đường sang Trung Quốc. Thủy Nguyệt Hồng Giác thiền sư trở thành vị tổ thứ 36 của thiên phái, và là Thủy tổ của Thiên phái Tào Động tại Đại Việt. Nhà sư tu tại chùa Thánh Quang, thôn Nhảm Dương (nay thuộc phường Duy Tân, thị xã Kinh Môn). Phái Tào Động phát triển ở Hải Dương rồi lan tỏa vào Đàng Trong.

Thế kỷ XVII cũng là thời kỳ chứng kiến sự hồi sinh của Thiên phái Trúc Lâm do một người Hải Dương khôi phục, chấn hưng, đó là Thiền sư Chân Nguyên. Sư là người họ Nguyễn, tên Nghiêm, tên chữ là Đình Lân, sinh ngày 11 tháng Chín năm Đinh Hợi (1647) ở tại làng Tiên Liệt, huyện Thanh Hà, trấn Hải Dương, mất năm Bính Ngọ (1726), pháp danh là Tuệ Đăng; là thiền sư thuộc phái Lâm Tế đời thứ 36. Thiền sư được ví như cây đuốc sáng và là nhà tư tưởng lớn của Phật giáo ở thế kỷ XVII.



“Chân Nguyên là nơi hội tụ tông Trúc Lâm với tông Lâm Tế”<sup>1</sup>. Nhưng “nhìn khái quát lại tư tưởng Phật giáo Chân Nguyên cơ bản vẫn là tư tưởng Trúc Lâm, tuy nhận truyền thừa Lâm Tế, song trong thực tế không thể hiện các đặc trưng Lâm Tế của Nghĩa Huyền hay Dương Kỳ Phương Hội. Tư tưởng *Tự Tính Không Giả Danh* đều được đề cập, nhưng không nhấn mạnh *Tâm* như tông Trúc Lâm, mà nhấn mạnh bản lai vô nhất vật (chân nguyên). Nói tóm lại, dù rằng tiếp truyền thừa Lâm Tế Trung Quốc với tư cách là đời thứ 36 Chân Nguyên, nên gọi là Tuệ Đăng - Chân Nguyên”<sup>2</sup>.

Thiền sư Chân Nguyên đã truyền thừa được rất nhiều đệ tử, có thể kể như: Như Trừng Lâm Giác (1696 - 1733), là dòng dõi quý tộc họ Trịnh, tên là Trịnh Thập; Tính Tuyên (1674 - 1774), học Trịnh Thập; Hải Quỳnh (1728 - 1811), học Tính Tuyên... Năm Nhâm Thân (1692), Chân Nguyên được vua Lê Hy Tông mời vào Thăng Long để hỏi về Thiền học. Chân Nguyên được nhà vua ban cho là Vô Thượng Công. Về sau, thiền sư được vua Lê ban là Tăng thống, ban hiệu là Chính giáo Hòa thượng.

Thiền sư Chân Nguyên còn để lại 11 tác phẩm Phật pháp như: *Tôn sư pháp sách dâng đàn thọ giới*, *Nghênh sư duyệt định khoa*, *Long thư tịnh độ văn*, *Long thư tịnh độ luận bạt hậu tự*, *Tịnh độ yếu nghĩa*, *Ngộ đạo nhân duyên*, *Thiền tông bản hạnh*, *Nam Hải Quan Âm bản hạnh*, *Thiền tịch phú*, *Đạt Na thái tử hạnh*, *Hồng môn hạnh*. Ngoài ra, ông còn hiệu chỉnh và trùng khắc *Thánh đăng lục*.

Chùa Nghiêm Quang, tên Nôm là chùa Giám, ở thôn Tân Sơn, xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng. Chùa vốn trước ở bãi ngoài đê sông Thái Bình, thuộc xã Yên Trang, huyện Lương Tài, phủ Thuận An, đạo Kinh Bắc. Chùa được xây dựng từ thời Lý, danh y Tuệ Tĩnh trùng tu, tôn tạo vào thế kỷ XIV và được trùng tu lớn vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII với quy mô lớn, kiến trúc theo kiểu nội Công ngoại Quốc, gồm: tòa tiền đường, thượng điện, tòa cửu phẩm liên hoa, nhà tổ, hành lang... Chùa được xếp hạng di tích quốc gia năm 1974.

1, 2. Nguyễn Duy Hinh: *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr.658, 679-680.



Hệ thống bia ký còn lại trong chùa có niên đại khá sớm, như bia có niên đại Chính Hòa thứ 22 (1701), Chính Hòa thứ 24 (1703). Ngoài ra còn có các bia dựng những năm Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712), Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718), Vĩnh Thịnh thứ 16 (1720)...

Người xưa quan niệm rằng, cứu phẩm liên hoa là một cái cối kinh dùng để xay ra lúa, gạo, xoay càng nhiều thì càng mang lại điều tốt lành và của cải. Cho nên, sự xuất hiện của các tháp cứu phẩm liên hoa giúp an ủi tinh thần con người trong xã hội trải qua mấy thế kỷ nội chiến liên miên. Trước đây, Xứ Đông có 9 tòa cứu phẩm liên hoa ở chùa Hoa Yên (Yên Tử), chùa Quỳnh Lâm (nay thuộc thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh), chùa Côn Sơn (thành phố Chí Linh)<sup>1</sup>, chùa Quang Minh (huyện Gia Lộc), chùa Nghiêm Quang (tên Nôm là chùa Giám) (huyện Cẩm Giàng), chùa Động Ngọ (huyện Thanh Hà), chùa Khánh Quang (tên Nôm là chùa Gạo) và chùa Linh Quang (huyện Kim Thành).

Hiện nay, cả nước chỉ còn 3 tòa cứu phẩm liên hoa có niên đại thế kỷ XVII - XVIII thì ở Hải Dương có 2 tòa ở chùa Động Ngọ và chùa Giám, trong đó tòa cứu phẩm liên hoa chùa Giám đã được công nhận là Bảo vật quốc gia năm 2015 và tòa cứu phẩm liên hoa chùa Động Ngọ được công nhận là Bảo vật quốc gia năm 2017.

Tòa cứu phẩm liên hoa chùa Côn Sơn (tên chữ là Tư Phúc tự hay Côn Sơn tự) được Quốc sư Huyền Quang xây dựng vào đầu thế kỷ XIV, là công trình kiến trúc Phật giáo có giá trị văn hóa đặc sắc, nhưng sau bị mất. Đến thế kỷ XVII, chùa Côn Sơn được Thiền sư Mai Trí Bản trụ trì trực tiếp trùng tu lớn. Văn bia năm Hoàng Định thứ 15 (1614) tại chùa cho biết: Việc hưng công sửa chữa chùa do nhà sư họ Mai được tổng kết gồm có tòa cứu phẩm liên hoa, nhà thiêu hương, tiền đường, hành lang trái, phải đằng trước, hành lang trái, phải đằng sau, tam quan, trùng tu thượng điện, cộng đến 83 gian<sup>2</sup>...

1. Được tôn tạo lại trong 4 năm 2014 - 2017.

2. Tòa cứu phẩm liên hoa này lại bị mất trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Năm 2014, Ban Quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc đã phục dựng lại tòa cứu phẩm liên hoa trong 2 năm 2015 - 2016, tháp cao 7,6m, với 9 tầng chạm sen, chân tháp gồm ba cấp cao 0,78m. Mỗi mặt cạnh là 1,7m, mặt thân tháp là 0,87m. Ở các cạnh mặt tháp có hệ thống cột chạm đốt trúc, từ chân tháp lên đến đỉnh tháp làm tay vịn để quay cây phẩm. Riêng hệ thống cột nổi từ bộ tháp lên đài sen tầng một chạm rồng. Công trình sử dụng gỗ lim, gạch Bát Tràng, ngói mũi hài, đá xanh Thanh Hóa.



Theo bia *Khôi tạo trùng tu Phật tổ Côn Sơn Tư Phúc tự* lập vào tháng Một năm Quý Ty, niên hiệu Thịnh Đức nguyên niên (1653) nhắc tới việc Lại Quận công Ngô Hữu Dụng cùng các phi tần Nguyễn Thị Ngọc Liễu, Nguyễn Thị Ngọc Hân, các nữ mẫu trong phủ chúa Phạm Thị Ngọc Xu, Phạm Thị Ngọc Nền và Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Phượng đã góp tiền bạc vào chùa. Sư trụ trì lúc đó là Đỗ Công Triều, tự là Huyền Hạ đã cho tu sửa thượng điện, tháp cửu phẩm liên hoa, thiêu hương, tiền đường, tả hữu hành lang, gác chuông, gác trống, tam quan...

Đến năm Bảo Thái thứ 2 (1721), chùa Côn Sơn lại trải qua một đợt đại trùng tu nữa. Bia *Khôi tạo trùng tu Phật tổ Côn Sơn Tư Phúc tự* cho biết các công việc tu sửa bao gồm: tu sửa Cửu phẩm dao đài, tô lại tượng Phật, sửa tháp Đăng Minh, in khắc kinh “Giác hoa địa tạng Mục Liên Dược sư Như Lai pháp tường”. Trong đó riêng cây cửu phẩm liên hoa đã cho tô vẽ lại hình ảnh hơn 300 vị Phật, cùng với đó là việc trang kim sơn thếp nhiều pho tượng khác, đặc biệt có ba pho Trúc Lâm Thánh tổ... Công việc được tiến hành dưới sự chăm nom của vị sư trụ trì lúc đó là Bùi Thị Hảo.

Chỉ trong vòng hơn 100 năm mà chùa Côn Sơn được đại tu ba lần, cho thấy sự phát triển của Phật giáo trong thế kỷ XVII - XVIII. Cùng với chùa Bút Tháp (xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh), chùa Động Ngộ (xã Tiên Tiến, huyện Thanh Hà) và chùa Giám (xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng) của tỉnh Hải Dương là ba ngôi chùa còn giữ được ngôi tháp “quay” có giá trị mang niên đại của thế kỷ XVII.

#### *d) Đạo giáo và tư tưởng “Tam giáo đồng nguyên”*

Nơi thờ Lão Trang, người sáng lập ra Lão giáo, hay còn gọi là Đạo giáo, thường được gọi là đạo quán và đạo quán cũng chính là nơi hành đạo tôn giáo này. Lão giáo được du nhập vào Việt Nam từ sớm, với cả hai phái: Đạo giáo phù thủy (dùng các pháp thuật trừ tà trị bệnh, chủ yếu giúp cho dân thường mạnh khỏe) và Đạo giáo thần tiên (dạy tu luyện, luyện đan, dành cho giới quý tộc cầu mong trường sinh bất tử).

Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo tồn tại ở Đại Việt cũng như ở Hải Dương khá sớm, không mâu thuẫn nhau đến mức cực đoan mà tìm cách hòa nhập trong lịch sử văn hóa tư tưởng và tôn giáo ở Đại Việt mà các nhà nghiên cứu



gọi là Tam giáo đồng nguyên. Vì vậy, trong một số đình, chùa, đền, miếu cho thấy những yếu tố đan xen của các tôn giáo này.

Tín ngưỡng thờ Mẫu, Tứ phủ là sự tiếp thu, giao thoa của tín ngưỡng dân gian, Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo.

**MỘT SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA TIÊU BIỂU  
THỜI LÊ, MẠC, LÊ TRUNG HƯNG VÀ THỜI NGUYỄN<sup>1</sup>**



*Đền thờ Đặng Huyền Thông, thôn Hùng Thắng, xã Minh Tân, huyện Nam Sách*



*Đền Thanh Cường (đền Sượng), phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, thờ Đại vương Vũ Hữu*

1. Các hình ảnh do Bảo tàng tỉnh Hải Dương cung cấp.



*Đình Quý Khê, xã Cẩm Hoàng, huyện Cẩm Giàng thờ hai vị thành hoàng là Từ Quang hướng thiện cư sĩ Đại vương và Thần Hưu hoàng sùý cư sĩ Đại vương*



*Đền thờ nữ Tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ, phường Văn An, thành phố Chí Linh*





*Đình Lôị Động, xã Tân An, huyện Thanh Hà,  
thờ Tiến sĩ Nguyễn Như Ngu và Nguyễn Hữu Cầu*

*e) Công giáo (Kitô giáo)*

Tương truyền tại làng Kẽ Sắt<sup>1</sup> (tên chữ là Tráng Liệt), cha cố người Bồ Đào Nha đầu tiên đến Hải Dương vào năm Quý Ty (1533) và hai ông bà Phạm Ngọc Minh và Lê Thị Thông<sup>2</sup> là những người đã theo phép rửa tội đầu tiên ở Hải Dương. Sau đó, đạo Kitô nhanh chóng phát triển ở Kẽ Sắt. Đến năm Canh Ngọ (1630), xứ đạo Kẽ Sắt được thành lập, nhận đức mẹ Mân Côi làm bổn mạng. Giáo xứ Kẽ Sắt thuộc địa phận Hải Phòng. Từ đây, các xứ và họ đạo dần hình thành ở các phủ, huyện trong tỉnh<sup>3</sup>.

1. Kẽ Sắt là tên Nôm của làng Tráng Liệt, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương, nay là thị trấn Kẽ Sắt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

2. Hai ông bà người gốc Thanh Hóa, di cư ra Kẽ Sắt, huyện Bình Giang.

3. Phần viết này tham khảo mục “Thiên chúa giáo” trong sách Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.III, tr.85. Về việc năm 1533 đã có cha cố người Bồ Đào Nha đến vùng Kẽ Sắt truyền giáo, cần được nghiên cứu thêm. Có hai giả thuyết: Một là, người dân Kẽ Sắt đón nhận Tin Mừng từ các thừa sai Dòng Tên ở Kẽ Chợ (Thăng Long) bởi một số người trong làng tới đó buôn bán, tông giáo rồi truyền cho dân làng. Hai là, dân Kẽ Sắt đón nhận Tin Mừng từ các thừa sai ở Phố Hiến vì nửa đầu thế kỷ XVII ở nơi đây xuất hiện các thừa sai đến truyền đạo.



Ngày 09/9/1659, với Sắc chỉ Super Cathedram Principis, Giáo hoàng Alexander VII (1655 - 1667) thiết lập ở Việt Nam hai giáo phận: Đàng Ngoài và Đàng Trong. Vùng đất Hải Phòng, Hải Dương lúc này đã có những “cư sở”, giáo xứ quan trọng trong Giáo phận tiên khởi Đàng Ngoài như Xứ Đoài, Xứ Bắc, Kẻ Sặt<sup>1</sup>.

Năm Kỷ Mùi (1679), Giáo hoàng Innocens XI (1676 - 1689) chia Giáo phận Đàng Ngoài làm hai: Đông Đàng Ngoài và Tây Đàng Ngoài, lấy sông Hồng và sông Lô làm ranh giới. Linh mục François Deydier Phan, thuộc Hội Thừa sai Paris, được đặt làm Giám mục tiên khởi của Giáo phận Đông Đàng Ngoài, lúc đó Tòa Giám mục thường ở Phố Hiến (tên một cảng nằm trên tả ngạn sông Hồng, do nhà Lê mở vào cuối thế kỷ XVII); sau đời Đức cha Deydier, Tòa Giám mục thường đặt ở vùng Bùi Chu, đôi khi ở Kẻ Sặt, Hải Dương<sup>2</sup>.

Theo cuốn *Sử ký địa phận Trung*<sup>3</sup> thì cư dân Kẻ Sặt đón nhận Tin Mừng từ các thừa sai Dòng Tên: “Vậy khi các đấng Prôvicariô biết thì tìm chúng tôi về, mà dạy, phải đi coi Xứ Đông. Trong xứ ấy có nhiều bôn đạo thuộc về các đấng Dòng Tên. Song từ khi các đấng ấy bỏ nước này đã 6 năm nay thì người ta không chịu xưng tội với ai sót. Vì vậy, chúng tôi vâng nhờ các Prôvicariô mà giở về ngay, tôi để cho cha Cao [Léozoli Cao] một nửa xứ tỉnh Đông, còn một nửa nữa và giót với xứ Bắc thì tôi coi sóc. Trong 3 năm, chúng tôi đã coi hai xứ này, thì đã dựng lên nhiều nhà thờ, nhà ở, nhất là làng Kẻ Sặt. Người trong làng này rước tôi cách vui vẻ và lòng cung kính lắm, mà bây giờ vốn còn giữ lòng kính như trước. Tôi đã lập được họ Rôsarîô trong làng Kẻ Sặt và nhiều làng khác, cùng tập cho bôn đạo đọc kinh lần hạt, chia bè nữa... Đến năm 1690, chúng tôi lại giở về coi sóc xứ Nam như trước đây”. Theo Nguyễn Hồng Dương và Nguyễn Thế Nam, thời điểm năm 1676 - 1677, tại Kẻ Sặt đã hình thành làng Công giáo và có thể tuyệt đại cư dân của làng đã gia nhập Công giáo. Và năm Ất Hợi (1695), Kẻ Sặt được nâng lên hàng giáo xứ.

1, 2. Xem “Giới thiệu sơ lược về Giáo phận Hải Phòng”, <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/giao-phan-hai-phong-31380>.

3. Sách *Sử ký địa phận Trung* in tại Phú Nhai đường năm 1916, tr.38. Dẫn theo Nguyễn Hồng Dương, Nguyễn Thế Nam: “Về một bản hương ước cổ của làng Công giáo Kẻ Sặt (Hải Dương)”, tạp chí *Nghiên cứu tôn giáo*, số 1-2015.



Qua nghiên cứu bản hương ước làng Công giáo Kẻ Sặt, soạn năm Đình Hội (1887), Nguyễn Hồng Dương và Nguyễn Thế Nam nhận định: “Làng Công giáo Kẻ Sặt đã góp một phần dù cho nhỏ bé vào văn hóa làng Việt, vừa làm phong phú làng Việt truyền thống, vừa làm phong phú văn hóa làng Công giáo, một loại hình làng hình thành không phải để ly khai, để trở thành một “lãnh địa riêng” mà đó là sự thêm hoa trái mới trên con đường “Phúc âm hóa” của Công giáo ở Việt Nam”<sup>1</sup>.

## 2. Giáo dục, khoa cử

### a) Giáo dục

#### - Giáo dục dưới triều Mạc:

Ngay từ khi mới ra đời, vương triều Mạc (1527 - 1592) đã đặc biệt quan tâm và coi trọng giáo dục khoa cử để tuyển lựa trí thức Nho học đáp ứng nhu cầu xây dựng và củng cố chính quyền. Giáo dục khoa cử đã tạo ra cho nhà Mạc một đội ngũ quan lại tài giỏi, trung thành, có nhiều đóng góp cho lịch sử vương triều cũng như lịch sử dân tộc. Hệ thống giáo dục nhà Mạc tiếp thu mô hình giáo dục nhà Lê sơ từ hệ thống trường lớp, nội dung học tập và thể lệ tổ chức thi cử. Giáo dục triều Mạc gồm hai hình thức trường học: trường công do nhà nước tổ chức và trường tư ở làng xã.

Dưới triều Mạc, Quốc Tử Giám vẫn là trường công lớn nhất của cả nước. Đứng đầu Quốc Tử Giám là hai chức quan Tế tửu và Tư nghiệp, thường do những danh nho, đại thần đảm nhiệm. Một số tiến sĩ người Hải Dương vào thời Mạc đã giữ chức vụ Tế tửu Quốc Tử Giám, như Tiến sĩ Nguyễn Lễ (1543 - 1619), quê ở xã Kiệt Đặc, nay ở thôn Kiệt Đoài, phường Văn An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa thi năm Mậu Thìn (1568), triều vua Mạc Mậu Hợp, làm quan đến chức Thượng thư kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám<sup>2</sup>.

Sự nghiệp văn hóa - giáo dục của nhà Mạc không chỉ được chú trọng ở kinh đô Thăng Long mà còn được quan tâm phát triển tại Dương Kinh, kinh đô

1. Nguyễn Hồng Dương, Nguyễn Thế Nam: “Về một bản hương ước cổ của làng Công giáo Kẻ Sặt (Hải Dương)”, *Tlđđ*.

2. Xem *Các vị tư nghiệp và tế tửu Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2010, tr.124.



thứ hai của vương triều. Tại làng Cổ Trai, Dương Kinh, quê gốc của Mạc Đăng Dung (nay thuộc xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng), nhà Mạc cho xây dựng hành cung, điện thờ, lăng tẩm. Về địa giới hành chính, qua tư liệu văn bia thời Mạc thì có thể thấy Dương Kinh trước hết bao gồm địa dư huyện Nghi Dương, nơi có làng Cổ Trai và các vùng phụ cận<sup>1</sup>. Các vùng phụ cận từ huyện Thủy Đường, An Lão, An Dương (thuộc phủ Kinh Môn), Tân Minh (phủ Nam Sách) và Vĩnh Lại (phủ Hạ Hồng), đều thuộc vào Dương Kinh tạo thành vùng cư dân đông đúc, là hậu cứ vững vàng của nhà Mạc.

Tại Dương Kinh, nhà Mạc cũng lập trường học quốc gia như ở kinh đô Thăng Long, trước hết dành cho con em gia đình hoàng tộc<sup>2</sup>. Trên nhiều tư liệu văn bia có ghi tên một số người là Hiệu sinh Dương Kinh, như bia chùa Linh Sơn, xã Áng Sơn (nay thuộc huyện An Lão, thành phố Hải Phòng) năm Quý Mùi (1583)... bia chùa Trúc Am, xã Du Lễ (huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng) năm Kỷ Sửu (1589) do Phạm Tá Khắc, Hiệu sinh Dương Kinh viết chữ<sup>3</sup>. Hiệu sinh Dương Kinh là cách gọi những học trò học tập tại Dương Kinh. Việc tham gia soạn văn bia cũng là một cách để họ thể hiện năng lực của mình. Điều này cho thấy, vào thời Mạc, giáo dục ở Dương Kinh rất phát triển. Những tư liệu văn bia như trên có thể gợi cho ta hình dung về một số trường học quy mô ở Dương Kinh thời Mạc.

Thời Mạc, ngoài trường ở Quốc Tử Giám còn có các trường công lập ở các phủ, huyện, được tổ chức theo cách thức như ở Quốc Tử Giám về mặt giảng dạy kinh sách, làm văn, bình văn<sup>4</sup>. Các trường này thường được đặt ở văn chỉ của phủ, huyện hoặc ở ngay công đường, do Huấn đạo - viên quan phụ trách về việc giáo dục ở phủ/huyện phụ trách.

Tại Dương Kinh - Hải Dương, nhà Mạc đã cho xây dựng nhiều trường học, cũng là nơi tổ chức các kỳ thi Nho học. Ở Kiến Thụy ngày nay vẫn còn nhiều dấu vết của các văn từ, văn chỉ xây dựng dưới thời Mạc, như Văn chỉ Hòa Liễu (xã Thuận Thiên), từ chỉ ở Xuân La, xã Thụy Hương... Xung quanh các văn từ,

---

1, 2. Xem Đinh Khắc Thuân: *Góp phần nghiên cứu lịch sử triều Mạc ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012, tr.127, 129.

3. Xem Đinh Khắc Thuân: *Văn bia thời Mạc*, *Sđd*, tr.235, 289.

4. Xem Đinh Khắc Thuân: *Giáo dục và khoa cử Nho học thời Lê ở Việt Nam qua tài liệu Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, tr.49.



văn chỉ có nhiều địa danh mang tên Tràng Trong, Tràng Ngoài, Cánh đồng Tràng, tương truyền là nơi nhà Mạc tổ chức các kỳ thi Hương, sĩ tử từ các phủ, huyện về đây dựng lều chõng đua tài<sup>1</sup>.

Ở Hải Dương có Hội Tư văn hàng huyện. Đây là tổ chức của các trí thức Nho học ở làng xã. Hội Tư văn đề cao các nhà nho và khuyến khích việc học hành ở các địa phương. Hội Tư văn vừa có trách nhiệm thấp hương ở đền thờ Khổng Tử và các tiên hiền (văn chỉ) vừa có nhiệm vụ bình thơ, giảng kinh sách. Hội Tư văn huyện Tân Minh, phủ Nam Sách, Hải Dương (nay thuộc thành phố Hải Phòng) tính đến năm Giáp Tuất (1574) có gần 200 thành viên của 11 tổng tham gia<sup>2</sup>. Hoạt động của Hội Tư văn cho thấy phần nào không khí học tập ở Hải Dương thời Mạc.

Ngoài các trường công, vùng Hải Dương dưới triều Mạc còn có những trường, lớp học tư của các nhà khoa bảng về trí sĩ mở tại địa phương. Những trường lớp này là nơi nuôi dưỡng nhiều giấc mơ khoa cử của các nho sinh Xứ Đông. Có thể kể một số trường học tư tiêu biểu ở Hải Dương thời Mạc do các nhà khoa bảng thành lập, như:

*Trường học của Trạng nguyên Nguyễn Bình Khiêm.* Ông người xã Trung Am, huyện Vĩnh Lại (nay là thôn Trung Am, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng). Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585) đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Mùi, niên hiệu Đại Chính thứ 6 (1535), đời Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan đến chức Thượng thư, Thái phó, tước Trình Quốc công. Sau khi về trí sĩ, năm Nhâm Dần (1542), ông mở trường dạy học tại quê nhà. Học trò của ông có nhiều người đỗ đạt cao như: Trạng nguyên Giáp Hải, Hoàng giáp Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Dữ, Lương Hữu Khánh,...

*Trường học của Tiến sĩ Trần Bảo* (1512 - ?), quê ở Quan Sơn, Thanh Lâm (nay là thôn Quan Sơn, xã An Sơn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Ông mồ côi cha từ nhỏ, được một trạng nguyên là bạn của cha đem về nuôi.

---

1. Xem Tô Ngọc Hằng: *Giáo dục, khoa cử thời Mạc từ năm 1527 đến năm 1592*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Vinh, 2011, tr.37.

2. Theo *Tiên hiền từ bi*, bìa ở xã Ninh Duy, huyện Tiên Lãng (nay thuộc thành phố Hải Phòng), dựng năm Sùng Khang thứ 9 (1574). Dẫn theo Tạ Ngọc Liễn (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, Tập 3: Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*, Sđd, tr.480.



Sau này, Thường Quốc công Nguyễn Quyện, người xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai (nay thuộc Hà Nội) nhận Trần Bảo làm con nuôi<sup>1</sup>, cho ông ăn học thành tài. Lớn lên, Trần Bảo nổi tiếng học hành giỏi giang, đặc biệt có sở trường về văn học, địa lý. Ông đỗ Tiến sĩ khoa thi năm Tân Sửu, niên hiệu Quang Hòa thứ nhất (1541), đời Mạc Phúc Hải. Sau ông lại đỗ khoa Đông các, làm quan đến chức Tham chính, tước Văn Phạm bá.

Tiến sĩ Trần Bảo mở trường dạy học, học trò theo học rất đông. Trong số học trò của thầy có những người đỗ đạt cao, làm quan to trong triều, như Bảng nhãn Nguyễn Miễn, người xã Lại Thượng, huyện Thanh Lâm, trấn Hải Dương (nay là thôn Lại Nguyễn, xã Trung Khê, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh), đỗ khoa thi Tân Mùi (1571). Là nhà giáo danh tiếng, làm quan nhiều năm nhưng Trần Bảo vẫn giữ lối sống thanh bạch, liêm khiết nên gia cảnh của ông rất khó khăn. Ông là người rất giỏi về thơ chữ Nôm. Ông có hai bài thơ là *Vay thóc học trò* và *Xin áo thụ nghiệp* bằng quốc âm, nay còn truyền tụng. Ông cũng là tác giả của sách *Chí Linh phong thổ ký*, truyện *Vương Thăng* và bài phú *Ngư tiêu canh mục*, đều được truyền tụng trong dân gian.

Trong các làng xã Việt xưa tồn tại khá phổ biến lớp học tư của các thầy đồ. Đây là trường/lớp của các bậc hàn nho, không đỗ đạt qua thi cử, hoặc chỉ đỗ ba kỳ thi Hương (tức là Sinh đồ), dân gian thường gọi họ là thầy đồ. Có một số nho sĩ Hải Dương đã đỗ đạt, trưởng thành từ lớp học của các thầy đồ, như trường hợp Trạng nguyên Phạm Duy Quyết (còn gọi là Phạm Duy Trĩ). Ông quê ở xã Xác Khê, huyện Chí Linh (nay là thôn Kim Khê, xã Phú Điền, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Phạm Duy Quyết mồ côi cha từ nhỏ, gia cảnh rất khó khăn. Mẹ ông đã xin cho theo học thầy đồ Nguyễn Khắc Kính, người xã Thanh Hoài, huyện Siêu Loại, Kinh Bắc (nay là thôn Thanh Hoài, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Thầy Nguyễn Khắc Kính khi ấy chưa đỗ đạt, mở trường dạy học ở làng, vừa dạy học trò, vừa ôn luyện chờ đến kỳ thi đại khoa. Sau nhiều ngày tháng miệt mài đèn sách cùng thầy Nguyễn Khắc Kính, tại khoa thi năm Nhâm Tuất, niên hiệu Quang Bảo thứ 9 (1562), đời Mạc Phúc Nguyên, hai thầy trò cùng dự thi.

---

1. Xem Vũ Phương Đề: “Công dư tiệp ký”, in trong *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, Sdd, t.1, tr.585.



Trò (Phạm Duy Quyết) đỗ Trạng nguyên, thầy (Nguyễn Khắc Kính) cũng đỗ Hoàng giáp<sup>1</sup>. Dân gian còn lưu truyền câu chuyện thi cử của hai thầy trò: “Trò Trạng nguyên, thầy Tiến sĩ”.

- *Giáo dục thời Lê trung hưng:*

Năm Quý Tỵ (1533), tại Sầm Châu (Ai Lao), An Thanh hầu Nguyễn Kim và cựu thân nhà Lê lập Lê Duy Ninh làm vua, lấy hiệu là Lê Trang Tông, đặt niên hiệu là Nguyên Hòa, bắt đầu sự nghiệp trung hưng nhà Lê.

Nội chiến Nam - Bắc triều diễn ra từ năm Quý Tỵ (1533) đến năm Nhâm Thìn (1592) thì nhà Mạc bị đánh bại, vua Lê trở về Thăng Long, dư đảng nhà Mạc chạy lên Cao Bằng. Nhà Lê chính thức quản lý đất nước từ năm Nhâm Thìn (1592).

Về mặt giáo dục, triều đình Lê - Trịnh vẫn cho duy trì và củng cố hệ thống trường học các cấp từ kinh đô tới địa phương, gồm trường công ở kinh đô, trường công ở các cấp phủ, lộ và trường tư. Hệ thống trường này đặt dưới sự quản lý của Bộ Lễ - cơ quan đảm trách nhiệm vụ học hành, thi cử.

Tại kinh thành Thăng Long, Quốc Tử Giám vẫn được triều đình chọn làm trung tâm để phát triển giáo dục, đào tạo nho sĩ. Đứng đầu Quốc Tử Giám là một viên tể tửu, hàm tứ phẩm, phụ trách chung và kiêm chủ tế Văn Miếu, thứ đến là quan tư nghiệp, hàm ngũ phẩm, đặc trách việc giảng dạy và học tập.

Có một số nho sĩ Hải Dương sau khi đỗ đạt đã đảm nhiệm chức tể tửu hay tư nghiệp Quốc Tử Giám<sup>2</sup>. Họ đã góp một phần quan trọng vào việc phát triển nền giáo dục của Đại Việt thời Lê trung hưng. Có thể kể như:

*Trần Cảnh* (1684 - 1758), người xã Diên Trì, huyện Chí Linh (nay là thôn Trục Trì, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1718), từng giữ chức Hình Bộ Thượng thư, Tham tụng, Lễ Bộ Thượng thư, Tế tửu Quốc Tử Giám.

*Trần Xuân Yén* (1689 - ?), người xã An Lạc, huyện Thanh Lâm, Hải Dương (nay là xã An Thượng, thành phố Hải Dương), đỗ khoa Tân Sửu, niên hiệu Bảo Thái thứ 2 (1721), đời vua Lê Dụ Tông, từng giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám.

1. Xem Trần Công Hiến - Trần Huy Phác: *Hải Dương phong vật chí*, Sđd, tr.198.

2. Tổng hợp từ các nguồn tài liệu: Tăng Bá Hoành (Chủ biên): *Tiến sĩ Nho học Hải Dương (1075 - 1919)*, Sđd; *Các vị tể tửu và tư nghiệp Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội*, Sđd; Ngô Đức Thọ (Chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Sđd.



*Nhữ Đình Toàn* (1703 - 1774), quê xã Hoạch Trạch, huyện Đường An (nay thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa thi năm Bính Thìn (1736). Ông được bổ chức Tham tụng, Binh Bộ Thượng thư, Tế tửu Quốc Tử Giám. Sau ông đổi sang chức quan võ Hiệu kiểm điểm, Tả đô đốc. Ông tham gia viết sách *Bách ty chức chưởng* (còn gọi là *Tấn thân thực lục*).

*Trần Văn Trứ* (1716 - ?), người xã Từ Ô, huyện Thanh Miện (nay là thôn Từ Ô, xã Tân Trào, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương), đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa thi năm Quý Hợi (1743). Ông làm quan tới chức Hàn lâm viện Đãi chế, thự Thiêm đô Ngự sử, Tế tửu Quốc Tử Giám. Khi trí sĩ, ông về quê dạy học, học trò rất đông, có nhiều người thành đạt.

*Vũ Huy Đĩnh* (1730 - 1789), người xã Mộ Trạch, huyện Đường An (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), Giám sinh Quốc Tử Giám, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm Giáp Thìn (1754). Ông làm quan tới chức Thừa chính sứ, Binh Bộ Hữu Thị lang, Lễ Bộ Hữu Thị lang, Tế tửu Quốc Tử Giám. Ông là người có kiến thức uyên bác, giỏi văn thơ. Năm Tân Mão (1771), khi đi sứ nhà Thanh, ông sáng tác tập thơ *Hoa Trình thi tập*. Ông còn là nhà biên khảo các công trình: *Tùng vịnh tập*, *Tuyên Quang tập*, *Nam trung tập*, *Bách dài tập*, *Thanh Hóa hậu tập*.

*Nhữ Công Chân* (1751 - ?), người xã Hoạch Trạch, huyện Đường An (nay thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Năm Nhâm Thìn (1772), ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp). Ông làm quan tới chức Hàn lâm Thị chế, tri Công phiên, thự Lễ Bộ Hữu Thị lang. Ông là con *Nhữ Đình Toàn*, cháu nội *Nhữ Đình Hiền*, đều là những bậc khoa bảng.

Những nho sinh được nhập học ở trường Quốc Tử Giám gọi là Giám sinh. Trường Quốc Tử Giám có nhiều thầy giỏi, đạo đức, tâm huyết với học trò nên được học tập ở đây luôn là niềm tự hào của họ. Thời Lê - Trịnh có một số tiến sĩ Nho học ở Hải Dương đã từng là Giám sinh. Trên bia hậu hiền xã Đông Phan, huyện Thanh Hà soạn năm Cảnh Hưng thứ 4 (1743) có ghi tên hơn 20 học trò Hải Dương là Giám sinh<sup>1</sup>. Sau những năm tháng học tập tại

1. Xem Tăng Bá Hoành: “Dạy, học và thi Nho học của Xứ Đông”, in trong *Trường Quốc Tử Giám Thăng Long và các trung tâm giáo dục Nho học Việt Nam*, Trung tâm Hoạt động văn hóa, khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội, 2012, tr.103.





trường Quốc Tử Giám, nhiều Giám sinh Xứ Đông đã ghi tên trên bảng vàng của khoa cử Nho học.

*Vũ Nhân Chiêu* (1688 - ?), người xã Minh Lễ, huyện Tứ Kỳ (nay là làng Tri Lễ, huyện Tứ Kỳ). Ông từng là Giám sinh, sau đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm Tân Sửu (1721). Làm quan đến chức Thừa chỉ.

*Lương Nguyễn Huyền* (1693 - ?), Giám sinh, đỗ khoa thi năm Giáp Thìn (1724), Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), làm Đông các Hiệu thư, Tham tụng.

*Vũ Khâm Lân* (1703 - ?), người xã Ngọc Lạc, huyện Tứ Kỳ (nay là thôn Ngọc Lạc, xã Ngọc Sơn, huyện Tứ Kỳ). Ông là Giám sinh, sau đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm Đinh Mùi (1727).

*Vũ Huy Diễm* (1737 - ?), người xã Hoa Đường, huyện Đường An (nay là thôn Lương Ngọc, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang). Ông là Giám sinh, sau đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm Nhâm Thìn (1772).

Thời Lê trung hưng, để phát triển nền giáo dục Nho học, nhà nước đã xây dựng và mở rộng hệ thống trường công ở cấp phủ, huyện gọi là trường Hương học. Trấn Hải Dương thời Lê trung hưng có 4 phủ, 18 huyện đều được xây dựng trường học công, được triều đình bổ nhiệm các chức học quan (giáo thụ, huấn đạo) để dạy học trò.

Hệ thống trường/lớp tư nhân cũng rất phát triển, được mở từ kinh đô xuống đến các làng xã. Loại trường/lớp này do tư nhân đứng ra thành lập, tự tổ chức hoạt động mà không có sự hỗ trợ của nhà nước. Trong hai thế kỷ XVII - XVIII, các địa phương thuộc tứ trấn Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam có nhiều trường học của các danh sĩ - quan lại nổi tiếng. Những trường này thu hút nhiều học trò theo học, có những người đỗ đại khoa, bước vào quan trường, góp ích cho xã hội đương thời. Có một số nho sĩ Hải Dương đã mở trường tư tại kinh đô, một số khác sau khi về trí sĩ thì mở trường tại quê nhà.

*Trường của Tiến sĩ Vũ Công Đạo*, người xã Mộ Trạch, huyện Đường An, nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2 (1659). Ông làm quan tới chức Đô ngự sử, Nhập thị Kinh diên. Sau ông bị bãi quan, đã về mở trường dạy học ở phường Báo Thiên, thành Thăng Long. Ông đào tạo được nhiều nhân tài, như Bảng nhãn Phạm Quang Trạch, người xã Đông Ngạc (nay thuộc



huyện Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội); Thám hoa Vũ Thạnh Liên, người Đan Loan; Hội nguyên Nguyễn Danh Dự, người xã Dương Liễu. Các ông này đều là khôi khoa vọng tộc, đương thế suy tôn<sup>1</sup>.

*Trường Hào Nam của Thám hoa Vũ Thạnh*, thành lập trong khoảng thời gian từ năm 1680 đến năm 1705, là thời gian ông bị bãi chức và về chịu tang cha<sup>2</sup>. Ông mở trường dạy học tại làng Hào Nam (Thăng Long). Trường có hàng nghìn người theo học, trong đó có 70 người đỗ đại khoa, tiêu biểu như Nguyễn Tông Khuê (Nguyễn Tông Quai), Ngô Sách Hân, Trần Hiền,... Sách *Việt sử cương mục tiết yếu* của Đặng Xuân Bảng ghi chép về trường của Thám hoa Vũ Thạnh ở Hào Nam như sau: “Học trò từ hơn nghìn dặm cấp sách theo học. Trước nhà, gần hồ Bảy Mẫu, mỗi khi giảng bài, nhà học không chứa hết người, học trò phải mượn mủng tre, ghé sát bờ hồ nghe giảng bài. Thạch tính khoan hòa, khéo dạy dỗ, lớp hậu tiến, ra sức sửa lại thói cũ hủ lậu, văn chương tao nhã, là khuôn mẫu thời đó. Học trò ông có nhiều người đỗ giáp khoa, làm danh thần, là tôn sư của người học, cùng với Nguyễn Đình Trụ ở Nguyệt Áng đều nổi tiếng ở đời”<sup>3</sup>.

Làng Mộ Trạch (xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương) là vùng quê vốn có truyền thống học hành khoa bảng nổi tiếng ở châu thổ Bắc Bộ. Ở đây cũng có một số trường học do các quan lại người làng, sau khi về trí sĩ lập ra.

*Trường học của Vũ Đăng Khu* (1677 - ?), người làng Mộ Trạch, Bình Giang, Hải Dương. Ông thi đỗ Giải nguyên kỳ thi Hương năm Nhâm Ngọ (1702). Ở kỳ thi Hội năm Quý Mùi (1703), năm Ất Dậu (1705), ông chỉ đỗ Tam trường. Sau Vũ Đăng Khu được bổ làm Huấn đạo huyện Trùng Khánh (Cao Bằng), Tri huyện Nghi Dương. Khi về hưu, ông mở trường dạy học ở làng Mộ Trạch. Có nhiều học trò theo học ở trường ông và đều thành đạt.

1. Xem Vũ Phương Đề: “Công dư tiệp ký”, in trong *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam, Sđd*, t.1, tr.485.

2. Xem Quách Thu Hiền: “Tư học Việt Nam cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII: Trường hợp Vũ Thạnh và học đường Hào Nam”, in trong *Thám hoa Vũ Thạnh con người và sự nghiệp, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Trung tâm Hoạt động văn hóa khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội, 2018*, tr.226-227.

3. Đặng Xuân Bảng: *Việt sử cương mục tiết yếu, Sđd*, tr.492.



*Trường học của Nhữ Đình Toán* (1703 - 1774), quê ở xã Hoạch Trạch, huyện Đường An. Năm Bính Thìn (1736), ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, làm quan đến Tham tụng, Thượng thư bộ Binh, sau đổi sang ngạch võ. Sau khi về trí sĩ (không rõ năm), ông mở trường dạy học ở làng Hoạch Trạch, huyện Đường An (nay là thôn Hoạch Trạch, xã Thái Học, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương).

Việc phát triển giáo dục, như mở trường học tư hay các hình thức khuyến học là hoạt động khá phổ biến ở Hải Dương. Điều này được phản ánh trên một số văn bia học điền ở địa phương. Việc đặt học điền là để có ruộng đất, hoặc là mở trường học, hoặc để lấy ruộng cấy trồng thu hoa lợi trả lương cho thầy dạy. Việc đặt học điền thông qua hai hình thức: trích ruộng công của làng xã và huy động ruộng tư trong dân.

Ở xã Trạch Lộ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương có đặt học điền để khuyến khích việc học bằng hình thức trích ruộng công của làng. Việc này được ghi lại trên bia *Học điền bi ký* tạo năm Cảnh Hưng thứ 46 (1785). Nội dung bia cho biết, các quan viên hương lão cùng toàn thể mọi người quyết định đặt 5 mẫu ruộng làm học điền<sup>1</sup>. Làng xã cũng có những quy định thiết thực để giúp đỡ các học sinh có chí học hành. Theo đó, một số xã như Phù Chính (huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc), Trạch Lộ (huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương)... đã miễn giảm nhiều việc công để động viên các nho sinh tập trung học: “Người nào có chí chuyên cần ở việc học, các việc canh điền, canh thuế vụ, trông nom lúa màu, đắp đường sá, khơi hào rãnh sẽ nhất loạt cho miễn trừ, khiến họ không phải gián đoạn việc học”<sup>2</sup>.

Có thể thấy, việc tự nguyện đóng góp về ruộng đất, tài sản của mỗi gia đình, mỗi làng xóm đã tạo điều kiện không nhỏ để phát triển giáo dục ở địa phương. Điều này đã giúp cho nhiều học trò ở các làng quê Xứ Đông có cơ hội thành danh bằng con đường khoa cử.

#### *b) Khoa cử*

##### *- Khoa cử dưới thời Mạc:*

Nhà Mạc đặc biệt coi trọng việc tuyển chọn quan lại qua khoa cử Nho học.

---

1, 2. Dẫn theo Nguyễn Hữu Mùi: “Vài nét về tình hình giáo dục Nho học ở cấp làng xã qua tư liệu văn bia”, tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 4/2005, tr.27, 31-32.



Nội dung giáo dục - thi cử triều Mạc đều theo thể lệ của triều Lê sơ, từ việc lựa chọn sĩ tử, ra đề thi, chấm thi, coi thi, lệ ban thưởng khắc bia đá... Thi tiến sĩ thời Mạc kế thừa các quy định thi cử thời Lê sơ với các cấp thi Hương, thi Hội, thi Đình.

Thời Mạc, các khoa thi tiến sĩ lấy số lượng đỗ khá nhiều. Triều Mạc Thái Tông (1530 - 1540), thời kỳ thịnh trị nhất của vương triều, tổ chức 3 khoa thi đã lấy đỗ 95 tiến sĩ: khoa thi vào năm Nhâm Thìn (1532), lấy đỗ được 27 tiến sĩ; khoa thi năm Ất Mùi (1535) lấy đỗ được 32 tiến sĩ, người đỗ đầu là Trạng nguyên Nguyễn Bình Khiêm; và khoa thi năm Mậu Tuất (1538) lấy đỗ 36 tiến sĩ, trong đó có 8 nho sinh quê Hải Dương.

Thời Mạc có tổ chức khoa thi Đông các. Khoa thi này nhà Lê đặt ra từ buổi đầu, không có lệ nhất định. Theo đó, cứ quan từ tứ phẩm trở xuống, đỗ đầu thi Hương, thi Hội, Đình nguyên hay đỗ đầu Chế khoa thì mới được thi. Chỉ lấy đỗ dăm ba người, ân điển có phần trọng hậu hơn khoa Tiến sĩ<sup>1</sup>. Có một số tiến sĩ nhà Mạc người Hải Dương đã trải qua kỳ thi này. Trong sách *Công dư tiệp ký*, tác giả Vũ Phương Đề viết về Đông các Nguyễn Xuân Quang, người xã Đột Lĩnh, huyện Chí Linh, khoa Kỷ Mùi (1559), niên hiệu Quang Bảo thứ 5, đời Mạc Phúc Nguyên, ông đỗ Tiến sĩ, lại đỗ khoa Đông các; Thượng thư Nguyễn Lễ, người xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1568), niên hiệu Thuần Phúc thứ 4, đời Mạc Mậu Hợp, lại đỗ khoa Đông các hạng ưu<sup>2</sup>; Đào Tông (1549 - ?), người xã Hoàng Xá, huyện Bình Hà (nay là thôn Hoàng Xá, xã Quyết Thắng, thành phố Hải Dương), đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi (1583), niên hiệu Diên Thành thứ 6, đời Mạc Mậu Hợp, lại đỗ thứ hai khoa Đông các, làm quan đến chức Đông các Hiệu thư, sau này, ông quy thuận nhà Lê.

Trong lịch sử thi cử Nho học ở Đại Việt, lần đầu tiên và cũng là duy nhất Hải Dương có nữ Tiến sĩ, đó là bà Nguyễn Thị Duệ. Bà là người xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh (nay thuộc phường Văn An, thành phố Chí Linh). Khi nhà Mạc thất thủ ở vùng Hải Dương, bà cùng gia đình theo nhà Mạc lên Cao Bằng. Vốn là người

1. Xem Nguyễn Thị Chân Quỳnh: *Khoa cử Việt Nam, Quyển Thượng, thi Hương*, Nxb. Văn học - Trung tâm Nghiên cứu quốc học, 2003, tr.30.

2. Xem Vũ Phương Đề: “Công dư tiệp ký”, in trong *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam, Sđd*, t.1, tr.590, 594.



ham học, khi nhà Mạc mở khoa thi Hội ở Cao Bằng vào năm Đinh Mùi (1607)<sup>1</sup>, bà đã giả trai đi thi và đỗ đầu. Khi nhà Mạc mất, bà ở ẩn trong dân gian. Sau, vua Lê triệu bà vào cung để dạy các cung nữ và giúp việc học trong cung. Về cuối đời, bà đã rời kinh sư về sống tại quê nhà, xã Kiệt Đặc. Chúa Trịnh cấp thêm lộc điền cho làng Kiệt Đặc và người dân ở đây được miễn sưu thuế, phu dịch. Trong tâm thức dân gian Xứ Đông, bà Tiến sĩ triều Mạc Nguyễn Thị Duệ đã trở thành Bà chúa Sao Sa, được nhân dân thờ trong chùa làng<sup>2</sup>.

Ở Hải Dương thời Mạc có những gia đình có truyền thống hiếu học, cha con, anh em đều đỗ đạt và đảm nhiệm những chức vụ quan trọng ở triều đình, như gia đình *Tiến sĩ Đặng Vô Cảnh* (1527 - ?), người xã Hoàng Thù (nay là thôn Hoàng Tường, xã Tân Trào, huyện Thanh Miện). Năm 30 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn, niên hiệu Quang Bảo thứ 2 (1556),

---

1. Theo sách *Hợp triều thế phả họ Mạc*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2007, tr.119: khoa thi này diễn ra năm Giáp Ngọ (1594). Dẫn theo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng - Viện Sử học: *Lịch sử Cao Bằng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.285.

2. Xem Đỗ Thị Hảo: “Bà Tiến sĩ triều Mạc - Nguyễn Thị Duệ”, in trong *Vương triều Mạc với sự nghiệp canh tân đất nước*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015, tr.379-384.

Tương truyền, đêm trước buổi tiệc mừng các vị tân khoa, vua Mạc được báo mộng có một ông nghè là gái. Chính ở bữa tiệc này, Nguyễn Thị Duệ đã phải lộ rõ thân phận của mình. Rất may, vua đã không xử bà tội “khi quân” mà còn đưa vào cung để dạy học cho phi tần và cung nữ.

Sau tình hình đất nước xảy ra nhiều biến động rối ren, Nguyễn Thị Duệ đã tìm chỗ nương thân nơi cửa Phật để tránh mọi tục lụy của đời. Song một cuộc gặp gỡ tình cờ với Nguyễn Quý Nha, một vị trọng thần dưới triều Lê - Trịnh, là đồng hương của bà, đã khiến cuộc đời bà rẽ sang một ngã khác. Nguyễn Quý Nha làm tờ sớ tâu lên chúa Trịnh, và thế là ít lâu sau bà lại được mời vào cung, dạy dỗ cung tần ở cung vua, phủ chúa.

Với học vấn uyên bác, tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ đã dạy cho mọi người biết giữ gìn lễ nghĩa, hướng dẫn họ làm văn, đọc sách. Bà vừa dạy học, vừa giúp chúa Trịnh phát triển giáo dục. Không chỉ chúa Trịnh, cả vua Lê cũng rất kính phục bà. Nhà vua phong cho bà là Nghi ái quan, cho phép được bình duyệt những bài thi Hội, thi Đình của các sĩ tử. Nguyễn Thị Duệ mong muốn đào tạo được đông đảo các sĩ tử ở chốn hương thôn rộng lớn. Bà đã giúp cho các nho sĩ Hội Tư văn huyện Chí Linh quê bà bằng cách cứ mỗi tháng hai lần gửi văn bài của các sĩ tử về Thăng Long để bà chấm điểm. Cách dạy này của bà đã đem lại kết quả rất đáng trân trọng.



làm quan tới chức Thượng thư, tước Miện Quận công; con trai ông là Đặng Tư Tề (1560 - ?), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất, niên hiệu Đoan Thái thứ nhất (1586), làm quan tới chức Thượng thư, tước Quận công.

Gia đình *Hoàng giáp Đồng Hăng* (1530 - ?), người xã Triền Dương, huyện Chí Linh (nay thuộc phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh). Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Quang Bảo thứ 5 (1559), làm quan nhà Mạc tới chức Tả Thị lang. Sau ông quy thuận nhà Lê trung hưng, làm quan tới chức Thừa chính sứ. Ông mở đầu cho một dòng họ nổi đời khoa bảng, anh em đồng triều, làm rạng danh cho quê hương. Em trai ông là *Đồng Đắc*, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Mậu Thìn, niên hiệu Sùng Khang thứ 3 (1568), làm quan tới chức Công khoa Cấp sự trung. Dưới triều Lê trung hưng, cháu nội *Đồng Đắc* là *Đồng Tôn Trạch* cũng là một nhà khoa bảng nổi tiếng. Sau này, con trai *Đồng Tôn Trạch* là *Đồng Bình Do* cũng đỗ Tiến sĩ thời vua Lê Hy Tông (1691), làm quan đến chức Tham chính.

Trong 63 năm tồn tại, nhà Mạc tổ chức được 22 khoa thi (khoa thi đầu tiên năm Kỷ Sửu (1529), khoa thi cuối cùng năm Nhâm Thìn (1592), lấy đỗ 485 tiến sĩ, trong đó có 13 trạng nguyên<sup>1</sup>. Ngoài Thăng Long thì các vùng tứ trấn như Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc là những địa phương có số người đỗ đạt cao. Đặc biệt, trong tứ trấn thì Hải Dương vốn được coi như kinh đô thứ hai của nhà Mạc, nơi tập trung phát triển kinh tế - văn hóa, vì thế số người được học hành, đỗ đạt ở đây là khá nhiều. Hơn nữa, Hải Dương là vùng quê có truyền thống học hành khoa bảng, lại gần kinh đô nên quá trình tiếp nhận các yếu tố văn hóa kinh kỳ, trong đó có việc học tập và thi cử đều thuận lợi. Theo thống kê, số tiến sĩ Hải Dương đỗ trong các khoa thi dưới triều Mạc là 122 vị<sup>2</sup>.

*Các vị tiến sĩ Hải Dương đỗ Tam khôi dưới triều Mạc:*

*Trạng nguyên Nguyễn Bình Khiêm* (1491 - 1585), hiệu là Bạch Vân cư sĩ, người xã Trung Am, huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương (nay là thôn Trung Am,

---

1. Về số liệu khoa thi và số người đỗ đạt dưới triều Mạc trong một số công trình nghiên cứu dẫn ra không giống nhau. Ở đây, chúng tôi dẫn theo số liệu từ sách Tạ Ngọc Liên (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, Tập 3: Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI, Sđd*, tr.478.

2. Số lượng người Hải Dương đỗ đạt trong các khoa thi dưới triều Mạc được thống kê chưa thống nhất. Ở đây, chúng tôi dẫn theo sách Tăng Bá Hoành (Chủ biên): *Tiến sĩ Nho học Hải Dương (1075 - 1919), Sđd*, tr.53.



xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng). Ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Mùi, niên hiệu Đại Chính thứ 6 (1535), đời Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan đến chức Thượng thư, Thái phó, tước Trình Quốc công.

*Trạng nguyên Phạm Duy Quyết* (1521 - ?), còn có tên là Phạm Duy Trí, người xã Xác Khê, huyện Chí Linh (nay là thôn Kim Khê, xã Phú Điền, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Quang Bảo thứ 9 (1562) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ, Tả Thị lang, tước Xác Khê hầu.

*Trạng nguyên Phạm Trấn* (1523 - ?), người xã Lam Cầu, huyện Gia Phúc (nay là thôn Lam Cầu, xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Bính Thìn, niên hiệu Quang Bảo thứ 2 (1556), đời Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan nhà Mạc đến chức Thừa chính sứ. Hiện nay, tại huyện Gia Lộc còn đền thờ ông, di tích được xếp hạng cấp tỉnh năm 2018.

*Bảng nhãn Phạm Công Sâm* (1504 - ?), người xã Nhân Lý, huyện Thanh Lâm (nay là thôn Nhân Lý, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Khoa Tân Sửu, niên hiệu Quảng Hòa thứ nhất (1541), đời Mạc Phúc Hải, ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn). Sau ông lại thi đỗ khoa Đông các, làm quan đến chức Thừa chính sứ.

*Bảng nhãn Đỗ Ưông* (1523 - 1600), người xã Đoàn Lâm, huyện Gia Phúc (nay thuộc xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương). Năm 34 tuổi, ông thi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn), khoa Bính Thìn, niên hiệu Quang Bảo thứ 2 (1556), đời Mạc Phúc Nguyên. Sau khi thi đỗ, ông ra làm quan nhà Mạc, đến chức Đông các Đại học sĩ, Thượng thư Bộ Lại, Thượng thư Bộ Binh. Ông được nhà Mạc phong tước Phúc Quận công. Khi nhà Mạc mất, Đỗ Ưông tiếp tục làm quan cho nhà Lê.

*Bảng nhãn Trương Lỗ* (1532 - ?), người xã Bối Trì, huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Quang Bảo thứ 9 (1562), đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ, Tả Thị lang.



*Thám hoa Đặng Thì Thố* (1530 - ?), người xã An Lạc, huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã An Thương, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương). Ông là cha Tiến sĩ Đặng Thì Mẫn, đỗ khoa thi Quý Sửu (1613). Đặng Thì Thố thi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Quang Bảo thứ 5 (1559), đời Mạc Phúc Nguyên.

*Những đóng góp của nho sĩ Hải Dương thời Mạc:*

Thông qua khoa cử, nhiều nho sĩ thời Mạc đã đỗ đạt, tham chính và phục vụ đắc lực cho vương triều. Trạng nguyên Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585) là một nho sĩ Hải Dương tiêu biểu như vậy. Nguyễn Bình Khiêm từng theo học Bảng nhãn Lương Đắc Bằng, được thầy truyền thụ môn học Dịch lý và sách *Thái Ất thần kinh*. Là một người uyên bác, tài giỏi nhưng vào lúc xã hội loạn lạc, Nguyễn Bình Khiêm ẩn chí, chờ thời, không chịu đi thi. Mãi tám năm sau khi nhà Mạc thay nhà Lê, tình hình xã hội ổn định, ông mới ra ứng thí và đỗ Trạng nguyên khoa thi năm Ất Mùi (1535). Ông ra làm quan nhà Mạc khi đã 45 tuổi, với chức đầu tiên là Tả Thị lang, Đông các Hiệu thư, rồi trải thăng chức Đông các Đại học sĩ, rồi Lại Bộ Thượng thư, Thái phó, tước Trình Quốc công, nên đời thường gọi ông là Trạng Trình. Làm quan ở triều đình được 8 năm, thấy gian thần hoành hành, nội bộ bè phái, ông lấy cớ có bệnh, xin về trí sĩ. Về sau, ông trở lại tham gia triều chính với cương vị như một cố vấn. Đến năm ngoài 70 tuổi, ông mới treo mũ, từ quan. Thời gian sống ở quê nhà, ông dựng am Bạch Vân, lấy đạo hiệu là Bạch Vân cư sĩ và mở trường dạy học. Ông còn giúp dân làng lập quán, xây cầu, mở chợ, dựng chùa thờ Phật. Nguyễn Bình Khiêm được người đương thời tôn kính như bậc thầy. Ngoài triều Mạc, họ Trịnh, họ Nguyễn mỗi khi hữu sự đều sai sứ đến hỏi ý kiến ông về những việc hệ trọng. Nguyễn Bình Khiêm còn là một tác gia lớn của văn học thế kỷ XVI. Thơ ông đã nói tiếng nói chung của trí thức dân tộc trong giai đoạn loạn lạc, suy thoái của chế độ phong kiến thời Lê - Mạc. Nguyễn Bình Khiêm có 2 tập thơ: *Bạch Vân am thi tập* (chữ Hán) và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* (chữ Nôm). Ông mất năm Ất Dậu (1585), thọ 94 tuổi, học trò truy tôn ông là Tuyết Giang Phu tử<sup>1</sup>.

1. Xem Bùi Duy Tân (Chủ biên): *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, t.5, tr.383.





Trong mối quan hệ bang giao Việt - Trung dưới thời quân chủ, nhiệm vụ của sứ thần là rất quan trọng. Họ phải là người có lòng trung thành, bản lĩnh, thông minh, ứng đối linh hoạt. Lê Quang Bí là một trong những sứ thần như vậy. Ông đã góp phần vào những thành công trong quan hệ bang giao giữa nước ta với Trung Hoa thời Mạc.

Lê Quang Bí (1504 - 1566), là một nho sĩ thi đỗ dưới triều Lê, sau ra làm quan nhà Mạc. Ông hiệu là Hối Trai, tước Tô Xuyên hầu, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang). Ông là con Trạng nguyên Lê Nại, đỗ khoa Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh thứ nhất (1505) đời vua Lê Uy Mục. Sinh ra trong gia đình có truyền thống khoa bảng, Lê Quang Bí là người thông minh, học giỏi. Khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên thứ 5 (1526), đời vua Lê Cung Hoàng, ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp). Ông thi đỗ được một năm thì nhà Lê mất, nhà Mạc lên. Ông không ở ẩn mà ra giúp việc cho nhà Mạc và được trọng dụng ngay từ buổi đầu. Lê Quang Bí có tên trong 56 bề tôi cũ của nhà Lê sơ được nhà Mạc bổ dụng và ban tước vào tháng Hai năm Mậu Tý (1528)<sup>1</sup>. Làm quan dưới triều nhà Mạc, Lê Quang Bí hết lòng phục vụ vương triều. Ông từng giữ chức Hàn lâm viện Hiệu lý, Hiến sát sứ Sơn Tây, Thừa ty Tham chính đạo Tuyên Quang, Ngự sử đài Thiêm đô Ngự sử, Tả Thị lang Bộ Lại, tước Đoan Trực tử. Trải qua nhiều chức vụ trong triều đình nhà Mạc, đến năm Mậu Thân (1548) đời Mạc Phúc Nguyên, Lê Quang Bí được cử đi sứ sang nhà Minh làm nhiệm vụ nộp cống thường niên. Khi ông đến Nam Ninh, quan nhà Minh nghi ông là quan sứ giả mạo nên giữ lại để chờ tra xét. Khi đó ở Đại Việt chiến tranh liên miên, Mạc Phúc Nguyên bỏ cống sứ nhiều năm nên không hồi âm. Đến năm Quý Dậu (1563), Lê Quang Bí được đưa lên Bắc Kinh và tiếp tục bị lưu lại tại đó. Chuyến đi sứ của ông kéo dài 18 năm. Vào tháng Giêng năm Bính Dần (1566), Lê Quang Bí được trả về nước sau nhiều năm bị giữ lại trên đất Trung Hoa. Vua Mạc Mậu Hợp đã sai Lại Bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ Giáp Hải và Đông các Hiệu thư Phạm Duy Quyết lên tận biên giới Lạng Sơn để đón sứ thần về nước. Lúc ra đi tóc ông còn xanh mà khi trở về mái đầu đã bạc.

1. Xem Ngô Sĩ Liên và các sứ thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.III, tr.111.



Trong suốt 18 năm đi sứ, bị giam giữ nơi đất khách quê người nhưng ông vẫn luôn giữ vững được khí tiết, thanh danh, không làm hổ thẹn quốc gia Đại Việt. Lê Quang Bí cùng với những nhà nho trung thành khác đã góp phần làm nên thành công của nhà Mạc trong 65 năm trị vì.

Sự kiện Lê Quang Bí đi sứ sang nhà Minh chẳng khác gì Tô Vũ nhà Hán trước kia, vì vậy người đương thời khi ấy gọi ông là Tô công. Khi ông về nước, vua Mạc Mậu Hợp đã thăng ông lên chức Thượng thư Bộ Lại và ban cho tước Tô Quận công, ví ông như vị trung thần Tô Vũ nhà Hán. Lê Quang Bí là một vị quan trung thần tiết nghĩa của triều Mạc. Tương truyền, truyện *Nôm Tô công phụng sứ* là do người đương thời viết ra để ca ngợi tiết tháo của ông<sup>1</sup>.

Trong thời gian đi sứ, Lê Quang Bí đã viết một tập thơ đặt tên là *Tư hương vận lục*, gồm những bài thơ vịnh sử, bày tỏ niềm thương nhớ quê hương và ca ngợi các danh nhân, chủ yếu là người làng Mộ Trạch quê hương ông. Theo lời dẫn của tác phẩm thì Lê Quang Bí “phụng mệnh vua đi sứ phương Bắc, bị giữ lại ở Nam Ninh 19 năm, nhân đó có soạn ra tập thơ vịnh các vị tiên sinh đã được liệt vào điển chương thờ cúng của xã mình, gồm 66 bài gửi về làng, đặt tên cho thi tập là *Tư hương vận lục*”<sup>2</sup>.

Tương truyền, khi bị giam giữ ở Nam Ninh, Lê Quang Bí có tham gia dạy học. Trong số các môn đệ của ông ở Trung Hoa có Đặng Hồng Chấn đỗ Tiến sĩ. Sau này, chính người học trò này đã tấu trình lên vua nhà Minh về hoàn cảnh và đức độ của Lê Quang Bí, xin vua Minh cho thầy trở về quê hương<sup>3</sup>.

Hiện tại, nhà thờ họ Lê ở làng Mộ Trạch có bia ghi công của Lê Quang Bí do Bảng nhãn Đỗ Uông soạn năm Mậu Dần (1578). Trên văn bia có bài minh ca ngợi công đức của Lê Quang Bí:

*Sao Đẩu sáng trời Nam*

*To lớn thay Tô công*

*Trời đất rõ thủy chung<sup>4</sup>.*

1. Xem Nguyễn Hữu Sơn: “Vương triều Mạc và văn chương thế kỷ XVI”, in trong *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, Hà Nội, 1996, tr.193, 195.

2. *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, t.5, tr.23, 24.

3, 4. Xem Vũ Ngọc Khánh: *Thầy giáo Việt Nam mười thế kỷ*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2000, tr.174, 175.



- *Khoa cử thời Lê trung hưng:*

Buổi đầu trung hưng, nhà Lê chưa có điều kiện tổ chức ngay các kỳ thi tiến sĩ. Đến năm Giáp Dần (1554), triều Lê mới tổ chức khoa thi Chế khoa<sup>1</sup> đầu tiên ở hành cung Yên Trường (Thanh Hóa), lấy đỗ Chế khoa xuất thân và Đồng chế khoa xuất thân, gồm 13 người. Thi Chế khoa còn được tổ chức vào các năm Ất Sửu (1565) và Đinh Sửu (1577). Khoa cử thời Lê trung hưng vẫn kế thừa các quy định thi cử từ thời Lê sơ với các cấp thi Hương, thi Hội, thi Đình.

Năm Ất Mùi (1595) sau khi đánh thắng nhà Mạc, vua Lê trở về Thăng Long, đã tổ chức thi Đình, lấy đỗ Tiến sĩ xuất thân và Đồng tiến sĩ xuất thân. Cũng từ đây, các khoa thi Hội của triều Lê trung hưng tiếp tục được tổ chức tại kinh đô Thăng Long và trở lại định lệ thi Đình như trước. Các vị tân khoa được yết tên trên bảng vàng, treo ở cửa Đông Hoa, đình Quảng Văn, nhà Thái học, tên tuổi các tiến sĩ được khắc vào bia đá Quốc Tử Giám, lưu danh muôn thuở.

Sự nghiệp giáo dục khoa cử của triều Lê trung hưng tính từ khoa thi chính thức đầu tiên năm Canh Thìn (1580) đến khoa thi cuối cùng năm Đinh Mùi (1787) đã tổ chức được 68 khoa thi, lấy đỗ 717 tiến sĩ<sup>2</sup>. Có 137 tiến sĩ người Hải Dương đã đỗ trong các kỳ thi Nho học dưới thời Lê trung hưng<sup>3</sup>.

Thông qua khoa cử, có một đội ngũ trí thức Nho học người Hải Dương được bổ sung vào bộ máy chính quyền. Phần lớn số trí thức này đều được triều đình Lê - Trịnh trọng vọng và trao cho các chức quan xứng đáng với tài năng và phẩm hạnh, như Thám hoa Nguyễn Minh Triết, làm quan đến Thượng thư Bộ Binh, Tiến sĩ Vũ Công Đạo làm quan đến Đô ngự sử, từng được cử đi sứ Trung Hoa, Tiến sĩ Vũ Duy Đoán làm quan đến Thượng thư Bộ Công, Thám hoa Vũ Thạnh, làm quan đến Thiêm đô Ngự sử...

---

1. Xem Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, t.2, tr.26. Chế khoa là khoa thi đặc biệt, mở để chọn lấy người tài.

2. Số lượng khoa thi và số tiến sĩ đỗ trong thời kỳ này vẫn chưa có sự thống nhất. Ở đây, chúng tôi sử dụng số liệu thống kê trong sách Trần Thị Vinh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, Tập 4: Thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013, tr.570-571.

3. Số lượng tiến sĩ người Hải Dương đỗ trong thời kỳ này vẫn chưa có sự thống nhất. Ở đây, chúng tôi sử dụng số liệu thống kê trong sách Tăng Bá Hoành (Chủ biên): *Tiến sĩ Nho học Hải Dương (1075 - 1919)*, Sđd, tr.73.



*Những tiến sĩ người Hải Dương đỗ Tam khôi dưới thời Lê trung hưng:*

*Bảng nhãn Nguyễn Nghi* (1577 - 1664), nguyên quán xã Tòng Hóa, huyện Thanh Miện (nay là thôn Tòng Hóa, xã Đoàn Kết, huyện Thanh Miện), sau rời đến xã Kim Thanh, huyện Vũ Tiên (nay là phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình). Năm 61 tuổi, ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Đinh Sửu, niên hiệu Dương Hòa thứ 3 (1637), đời Lê Thần Tông. Ông làm quan đến chức Thừa chính sứ, thăng chức Tả Thị lang. Sau ông về trí sĩ. Ông hưởng thọ 88 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư.

*Thám hoa Nguyễn Minh Triết* (1578 - 1672), sau đổi tên là Nguyễn Hậu Quyến, người xã Lạc Sơn, huyện Chí Linh (nay là khu dân cư Lạc Sơn, phường An Lạc, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Năm 54 tuổi, ông thi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Mùi, niên hiệu Đức Long thứ 3 (1631), đời Lê Thần Tông. Ngự bút của vua cho đổi tên là Thọ Xuân, tước Cẩm Quận công, được về trí sĩ. Tác phẩm của ông hiện còn một bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*. Ông hưởng thọ 95 tuổi.

*Thám hoa Khương Thế Hiền* (1608 - ?), người xã Bình Lãng (nay thuộc huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương). Năm 43 tuổi, ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Dần, niên hiệu Khánh Đức thứ 2 (1650), đời Lê Chân Tông. Ông làm quan đến chức Lại Bộ Hữu Thị lang, tước Tử. Sau khi mất ông được truy tặng chức Lại Bộ Tả Thị lang.

*Thám hoa Vũ Thạnh* (1664 - 1727), người làng Đan Loan, huyện Đường An (nay là xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), sau gia đình chuyển cư đến phường Báo Thiên, thành Thăng Long. Năm Ất Sửu (1685), Vũ Thạnh đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khi mới 22 tuổi. Ông làm quan tới Hàn lâm Thị chế, Đốc đồng Kinh Bắc, Đô cấp sự trung, Hồng lô Tự khanh. Năm Đinh Sửu (1697), ông giữ chức Bồi tụng, Nội tán, quyền Thiêm đô Ngự sử. Năm Mậu Dần (1698), Vũ Thạnh bị bãi chức vì bị triều thần vu cho tội nói xấu đồng liêu. Năm Nhâm Thìn (1712), chúa Trịnh cho ông khởi phục, giữ chức Binh khoa Cấp sự trung, sau lại thăng Đốc đồng Thanh Hóa, Tư nghiệp Quốc Tử Giám.

*Bảng nhãn Nhữ Trọng Đài* (1696 - ?), người xã Hoạch Trạch, huyện Đường An (nay là thôn Hoạch Trạch, xã Thái Học, huyện Bình Giang, tỉnh



Hải Dương). Ông là cháu Nhữ Tiến Dụng. Năm 38 tuổi, ông đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Quý Sửu, niên hiệu Đức Long thứ 2 (1733), đời vua Lê Thuần Tông. Ông làm quan đến chức Hiến sát sứ.

*Những đóng góp của trí thức Hải Dương dưới triều Lê trung hưng:*

Thông qua những kỳ thi Nho học, nhà nước quân chủ đã tuyển chọn được một đội ngũ quan lại tài giỏi, giúp cho việc xây dựng bộ máy chính quyền vững mạnh. Trong số 137 tiến sĩ người Hải Dương thời Lê trung hưng, nhiều người được thăng bổ những chức vụ cao trong triều đình vua Lê và phủ chúa Trịnh. Với tài năng và phẩm hạnh của mình, họ đã có nhiều đóng góp trên các lĩnh vực chính trị, xã hội, giáo dục, ngoại giao đương thời. Có thể kể ra một số nhân vật người Hải Dương tiêu biểu như Đồng Tôn Trạch, Vũ Duy Đoán, Nhữ Đình Toàn... Những nhân vật này trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục “Nhân vật chí”, đã được sử gia Phan Huy Chú xếp vào mục *Những người phò tá có công lao tài đức*<sup>1</sup>.

*Đồng Tôn Trạch* (1617 - 1692), là người làng Triền Dương, huyện Chí Linh (nay thuộc phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Gia đình Đồng Tôn Trạch có truyền thống nổi đời khoa bảng. Ông bác của ông là Hoàng giáp Đồng Hăng (1530 - ?) đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Quang Bảo thứ 5 (1559), làm quan nhà Mạc tới chức Tả Thị lang, làm quan nhà Lê trung hưng tới chức Thừa chính sứ. Em trai Hoàng giáp Đồng Hăng là Tiến sĩ Đồng Đắc, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Mậu Thìn, niên hiệu Sùng Khang thứ 3 (1568), làm quan tới chức Công khoa Cấp sự trung. Đồng Tôn Trạch là cháu nội Tiến sĩ Đồng Đắc cũng nổi nghiệp đăng khoa.

Năm 30 tuổi, Đồng Tôn Trạch đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1646), niên hiệu Phúc Thái thứ 4, đời Lê Chân Tông. Sau khi thi đỗ, ông được bổ giữ chức Đô cấp sự trung. Tháng Sáu năm Quý Mão (1663), ông được cử đi sứ nhà Minh, cùng Chánh sứ Lê Hiệt, Phó sứ Dương Hạo. Năm Giáp Thìn (1664), xét thưởng việc đi sứ, ông được thăng chức Hộ Bộ Hữu Thị lang, tước Tử. Năm Ất Ty (1665), ông lại được đổi sang chức Công Bộ Tả Thị lang.

1. Xem Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sdd, t.1, tr.308.



Năm Kỷ Dậu (1669) lại thăng chức Đô ngự sử. Đến năm Tân Hợi (1671), trong thời gian giữ chức Đô ngự sử, quá trình “khám xét kiện tụng có nhiều án để quá kỳ hạn” nên ông bị bãi chức. Năm Quý Sửu (1673), niên hiệu Dương Đức, ông được dùng lại, giữ chức Binh Bộ Hữu Thị lang. Năm Ất Mão (1675), ông được giữ chức Công Bộ Tả Thị lang. Năm Quý Hợi (1683), niên hiệu Chính Hòa, ông giữ chức Thượng thư Bộ Hộ, làm Tham tụng phủ chúa, tước Nghĩa Trạch hầu.

Nhận xét về hoạn lộ của Đồng Tôn Trạch, nhà sử học Phan Huy Chú cho rằng “sau khi bị bãi chức rồi lại được khôi phục, phẩm giá của ông càng cao hơn trước”<sup>1</sup>. Sau nhiều năm làm quan, ông vẫn giữ nếp sống thanh bản, người đời ai cũng khen là thanh liêm, trong sạch. Năm Tân Mùi (1691), khi 75 tuổi, ông xin về trí sĩ, chúa ưng thuận và gia thăng hàm Thiếu bảo. Hơn một năm sau thì ông mất (1692), triều đình truy tặng ông là Lại Bộ Thượng thư, tước Nghĩa Quận công. Sau này, con trai Đồng Tôn Trạch là Đồng Bình Do cũng đỗ Tiến sĩ thời vua Lê Hy Tông (1691), làm quan đến chức Tham chính.

Vũ Duy Đoán, là người xã Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), là con Tiến sĩ Vũ Bạt Tụy, cháu họ Tiến sĩ Vũ Cầu Hối, em Tiến sĩ Vũ Bạt Hải, cha Tiến sĩ Vũ Duy Khuông.

Tương truyền, lúc trẻ Vũ Duy Đoán học rất tối dạ, đọc sách cả ngày không nhớ nổi một dòng chữ. Năm 17 tuổi, ông toan đổi nghề. Sau nhiều lần kiên trì, nhẫn nại, ông học hành ngày một tiến bộ, văn chương nổi tiếng trên đời. Năm 21 tuổi, Vũ Duy Đoán đi thi Hương đỗ Giải nguyên. Đến khoa thi Hội đỗ Hội nguyên, rồi đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1664). Ông làm quan đến chức Công Bộ Thượng thư, tước Bá.

Trước kia, Trịnh Tạc còn làm Thế tử, Vũ Duy Đoán được hầu cận dưới trướng, tham gia bàn định mọi việc. Đến khi Trịnh Tạc lên làm chúa, ông thi đỗ, được đãi vượt bậc đến chức Thượng thư Bộ Công. Tính ông cứng cỏi, trung trực, khảng khái, gặp việc dám nói thẳng. Vũ Duy Đoán dâng quyển *Kim giám lục*, lời lẽ rất tha thiết, khuyên chúa nên chính lòng mình để làm tốt

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, t.1, tr.333.



công việc, nên biết dùng người, không nghe lời gièm pha. Chúa đọc khen hay và nghe theo, cho Duy Đoán là bề tôi ngay thẳng.

Khoảng thời gian dưới thời vua Lê Gia Tông, niên hiệu Dương Đức (1672 - 1673), Vũ Duy Đoán đi đón tiếp sứ Trung Hoa, dọc đường từ sông Nhị về đến cửa điện, họa thơ với sứ hơn 20 bài. Ông ứng đối rất nhanh, được sứ kính trọng. Ông được sai lên Cao Bằng để giải quyết công việc với Trung Hoa. Sau, vì bệnh vực Vũ Công Đạo, ông làm trái ý chúa nên bị bãi chức. Kể từ khi rời chốn quan trường, ông không để ý việc đời. Ông có làm bài phú *Phạm Lãi đi chơi Ngũ Hồ* và các quyển *Phong cảnh làng Mộ Trạch*, *Nông gia khảo tích*, *Dị văn ký*... đều bằng văn Nôm, được người đời truyền tụng. Đời bấy giờ khen là “từ Lê trung hưng trở về trước thì có Vịnh Kiều hầu; trung hưng về sau thì có Đường Xuyên tử” (tức tên hiệu của Vũ Duy Đoán), là nói văn thể của ông có tính chất thanh cao. Ông thọ 64 tuổi. Sau khi mất, ông được truy tặng Hộ Bộ Hữu Thị lang.

*Nhữ Đình Toàn*, người xã Hoạch Trạch, huyện Đường An (nay là thôn Hoạch Trạch, xã Thái Học, huyện Bình Giang). Ông nội là Nhữ Tiến Dụng đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Trị (1664), làm quan đến chức Cấp sự trung. Cha là Nhữ Tiến Hiền, đỗ Tiến sĩ năm Canh Thân, niên hiệu Vĩnh Trị (1680), làm quan đến chức Thượng thư Bộ Hình và Bồi tụng. Nhữ Đình Toàn từ nhỏ đã thông minh, ham học lại được hưởng nền nếp học tập từ ông, cha. Năm 26 tuổi ông thi Hương đỗ thứ hai, do tập ấm nên được bổ làm Tụ thừa. Năm 33 tuổi, ông đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn (1736) niên hiệu Vĩnh Hựu, đời vua Lê Ý Tông.

Năm Nhâm Tuất (1742), chúa Trịnh sai ông làm Thái phó sứ ở Sơn Nam Hạ. Được ít lâu, chúa triệu ông vào giao cho việc quân quốc trọng yếu. Ông cùng Hà Tông Mục điều trần những việc nên làm bấy giờ, rất xứng ý chúa. Ông được thăng Thượng thư Bộ Binh và Tham tụng, tước Bá Trạch hầu, được giúp việc bên cạnh chúa, ngày càng được tin cậy. Năm Tân Mùi (1751) khi được giao hiệu chỉnh quyền *Bách ty chức chưởng*, ông đã tham khảo điển lệ của các triều đại trước, đem 9 điều dạy bảo cho tướng phủ. Thời bấy giờ khen đó là điển chương tốt. Ông lại cho văn chương đời ấy thường rườm rà, vụn vặt, dần mất cả thuần hậu, liền xin với chúa ra chỉ dụ khôi phục lại theo như thể văn đời Hồng Đức (1470 - 1497). Từ đấy, lối văn thi cử được thay đổi.



Thi Hương, thi Hội đều dùng lối văn bình dị, bỏ lối viết vụn vặt. Những người học thức ai cũng khen ngợi.

Nhữ Đình Toản làm tướng hơn 10 năm, giữ yên thể chế, ứng xử khoan hòa, rộng rãi. Thời bấy giờ ai cũng khen ông là danh thần. Sau, vì muốn xa lánh nơi quyền thế, ông mới xin đổi sang chức quan võ, được làm Hiệu kiểm, tạm coi việc võ, rồi thăng đến chức Tả Đô đốc, tước Trung Phái hầu. Khi về trí sĩ, được đặc ân cho dự vào bậc Quốc lão. Năm Quý Tỵ (1773), ông mất, thọ 72 tuổi. Con thứ tư của ông là Nhữ Công Chân năm 22 tuổi đỗ Hoàng giáp khoa Nhâm Thìn (1772), thi Hội, thi Đình đều đỗ thứ hai, là người ít tuổi và giỏi nhất khoa ấy, làm đến Hữu Thị lang Bộ Lễ.

Giáo dục Đại Việt thời Lê trung hưng đã hình thành nên một đội ngũ các nhà giáo vừa có đức, vừa có tài. Họ lại tiếp tục đào tạo nhiều thế hệ học trò tài năng, hữu ích cho xã hội. Trong lĩnh vực giáo dục thời kỳ Lê - Trịnh có thể kể đến một số nho sĩ tiêu biểu người Hải Dương như Tiến sĩ Vũ Công Đạo, Thám hoa Vũ Thạnh.

*Vũ Công Đạo* (1629 - 1714), biệt hiệu là Thời Tấu tiên sinh, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Năm 31 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2 (1659), đời vua Lê Thần Tông. Khoa thi này lấy đỗ 18 người, Vũ Công Đạo xếp thứ 13, làm quan đến chức Đô ngự sử, Nhập thị Kinh diên.

Sau khi đỗ đạt, Vũ Công Đạo đã trải qua nhiều chức vụ như Đô ngự sử, Nhập thị Kinh diên, Hữu Thị lang Bộ Hình, Hữu Thị lang Bộ Lại. Ông từng được cử đi sứ nhà Thanh vào tháng Ba năm Quý Sửu (1673). Năm Ất Mão (1675), xét thưởng công đi sứ, Vũ Công Đạo được thăng Công Bộ Hữu Thị lang, tước Nam. Năm Quý Hợi (1683), khi đang giữ chức Thượng thư Bộ Công, vì trái ý chúa, ông bị bãi chức<sup>1</sup>. Đương thời cho ông là một vị ngự sử chân chính.

---

1. Xem *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, *Sđd*, tr.24: Trước kia Vũ Duy Đoán với tư cách là Phó đô ngự sử cùng Trấn thủ Lạng Sơn là Hán Quận công Thân Công Tài đều được lệnh đến Nam Quan nhận tù binh Mạc. Lúc đó trong công văn đi, tên của Duy Đoán ở dưới tên của Công Tài. Đến khi đi, thì Duy Đoán đã lên chức Thượng thư, nhưng chúa Trịnh Căn muốn để tên theo thứ tự cũ. Duy Đoán không chịu ký tên. Công Đạo cũng bênh vực Duy Đoán, tranh luận với chúa. Cả hai làm trái ý chúa, đều bị bãi chức.





Sau Trịnh Căn thấy ông là người cương trực, lại khởi dụng là Hữu Thị lang Bộ Hình vào năm Tân Mùi (1691). Tính ông thuần hậu, thật thà nhưng cứng cỏi và đứng đắn, thường dám can ngăn chúa những việc trái lẽ phải. Các chức vụ mà Vũ Công Đạo đảm nhận đương thời không phải là chức vụ có tính chất quyết định, hoặc có ảnh hưởng lớn đến chúa Trịnh, nhưng rõ ràng ông thuộc lớp các nho sĩ cương trực hết lòng vì triều đình, vì dân, vì nước<sup>1</sup>.

Khi làm quan, ông vẫn được kiêm việc giảng sách ở trong điện. Sau này, khi bị bãi quan, ông về mở trường dạy học ở phường Báo Thiên, thành Thăng Long. Trường học của ông là một trong những trường tư gia nổi tiếng đương thời. Học trò ông dạy dỗ có nhiều anh tài. Bàng nhĩn Phạm Quang Trạch ở Đông Ngạc, Thám hoa Vũ Thạnh ở Đan Loan, Hội nguyên Nguyễn Danh Dự ở Dương Liễu, đều là học trò ông cả. Sau khi mất, ông được truy tặng chức Lễ bộ Thượng thư, tước Bá. Ông mất năm 86 tuổi.

*Vũ Thạnh*, sinh năm Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Trị thứ 3 (1664). Sớm được theo cha đèn sách từ nhỏ, đến năm 17 tuổi, Vũ Thạnh theo học Tiến sĩ Ngô Sách Tuân (1648 - 1697) ở làng Tam Sơn, huyện Đông Ngàn (nay là thôn Tam Sơn, phường Tam Sơn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Sau này, ông ra Thăng Long, theo học những danh sư nổi tiếng như Tiến sĩ Vũ Công Đạo (1629 - 1714), Tiến sĩ Nguyễn Đình Trạ. Sách *Vũ trung tùy bút* viết về tư chất thông minh, ham học của Vũ Thạnh: “Hơn 10 tuổi đã đỗ Hương nguyên phủ Phụng Thiên, 20 tuổi đỗ Thám hoa”<sup>2</sup>. Năm Ất Sửu, niên hiệu Chính Hòa thứ 6 (1685) đời vua Lê Hy Tông, Vũ Thạnh tham gia kỳ thi Hội, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khi mới 22 tuổi.

Từ khi đăng khoa, hoạn lộ của Vũ Thạnh khá hanh thông. Ông đảm nhiệm chức vụ là Hàn lâm Thị chế, sau đó thăng trải các chức Đốc đồng Kinh Bắc, Đô cấp sự trung, Hồng lô Tự khanh. Năm Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hòa thứ 18 (1697), khi mới ngoài 30 tuổi, ông giữ chức Bồi tụng, Nội tán, quyền Thiêm đô Ngự sử. Ông tận tụy, thẳng thắn nên rất được chúa Trịnh nể trọng. Năm Mậu Dần, niên hiệu Chính Hòa thứ 19 (1698), Vũ Thạnh bị bãi chức vì bị

1. Xem Nguyễn Kim Sơn: *Nho học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX (Mấy khuynh hướng và vấn đề)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018, tr.177.

2. Phạm Đình Hổ: *Vũ trung tùy bút*, *Sđd*, tr.188.



triều thần vu cho ông tội nói xấu đồng liêu. Sau đó, vào năm Nhâm Thìn, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712), chúa Trịnh xét thấy “tấm lòng ngay thẳng” của Vũ Thạnh, cho ông khôi phục giữ chức Binh khoa Cấp sự trung, sau lại thăng Đốc đồng Thanh Hóa, Tư nghiệp Quốc Tử Giám, thăng chức Thái bộc Tự khanh, thụ Tham chính An Quảng. Do am hiểu các sách binh thư nên ông còn được giao cho trọng trách làm Giáo thụ trường võ<sup>1</sup>. Chưa có tài liệu chính sử nào cho biết rõ việc Vũ Thạnh từng giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám, nhưng qua các văn bia mà ông soạn khắc còn lưu giữ được, chúng ta có thể biết ông từng giữ chức Tư nghiệp trong khoảng thời gian năm 1716 - 1717. Văn bia *Lê tướng công sự nghiệp huân danh bi ký* do ông biên soạn năm Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716), văn bia *Hậu phát bi ký* do ông soạn năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) ghi chức vị của ông là Tư nghiệp Quốc Tử Giám<sup>2</sup>. Trong thời gian được giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám, ông đã tham gia vào công việc của một giảng quan. Vũ Thạnh là người chuộng thực nghiệp, ghét lối hư văn, ra sức tu chỉnh văn phong sĩ khí. Sử gia Đặng Xuân Bảng có những đánh giá về phương pháp giảng dạy của Vũ Thạnh như sau: “Thạnh tính khoan hòa, khéo dạy dỗ lớp hậu tiến, ra sức sửa đổi lại thói cũ hủ lậu, văn chương tao nhã, là khuôn mẫu thời đó”<sup>3</sup>. Sử gia Phan Huy Chú viết: “Từ Trung hưng trở về sau, các học giả theo lối học tầm chương trích cú, văn chương ngày càng hèn kém, thô鄙. Văn ông (Vũ Thạnh) làm ra thì chuyên về thay đổi lối cũ, đổi lối quê kệch vụng về thành trôi chảy, đổi lối cũ rích thành ra thanh nhã mới mẻ. Thời bấy giờ xô nhau hướng theo, thể văn từ đấy thay đổi”<sup>4</sup>. Thông qua giáo dục, Vũ Thạnh đã truyền bá được tinh thần cải cách văn thể, cải cách học thuật của mình đến các nho sĩ đương thời. Có thể thấy đây là một đóng góp đáng kể của ông cho nền giáo dục thời Lê - Trịnh.

1. Xem Nguyễn Hữu Mùi: “Hành trạng của Thám hoa Vũ Thạnh qua ghi chép của Vũ Khâm Lân”, in trong *Thám hoa Vũ Thạnh con người và sự nghiệp*, Tlđđ, tr.298.

2. Về thời gian Vũ Thạnh giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám có nhiều thông tin khác nhau. Ở đây, chúng tôi sử dụng theo Nguyễn Văn Tú: “Thám hoa Vũ Thạnh với giáo dục đương thời và ngày nay”, in trong *Thám hoa Vũ Thạnh con người và sự nghiệp*, Tlđđ, tr.111.

3. Đặng Xuân Bảng: *Việt sử cương mục tiết yếu*, Sđđ, tr.492.

4. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđđ, t.1, tr.462.



Sau này, khi bị biếm chức, Vũ Thạnh trở về quê mở trường dạy học, rất đông học trò đến theo học. Theo một số nghiên cứu mới đây, trường học của Vũ Thạnh hình thành trong khoảng thời gian 1698 - 1705, là thời gian ông bị bãi chức và chịu tang cha<sup>1</sup>. Vũ Thạnh dạy học trò cả văn lẫn võ, học *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, thi phú, các thể văn chương cử tử lẫn binh pháp, võ kinh<sup>2</sup>. Trong hơn 30 năm gắn bó với sự nghiệp giáo dục, ông đã đào tạo nên nhiều thế hệ học trò thành đạt. Học trò của ông có nhiều người đỗ tiến sĩ và đỗ tạo sĩ (tiến sĩ võ). Theo Vũ Khâm Lân, học trò của ông thì có “hơn 60 người đỗ tiến sĩ ngạch văn, hơn 20 người đỗ tiến sĩ ngạch võ”<sup>3</sup>.

Gia đình Vũ Thạnh có em trai Vũ Huyền (1670 - ?) và con trai trưởng là Vũ Huy (1686 - ?), dưới sự rèn cặp của ông đều đỗ Giải nguyên, rồi cùng đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712). Vũ Huyền sau làm quan đến chức Hiệu thư; Vũ Huy làm quan tới chức Hữu Thị lang.

Vũ Thạnh còn có một người học trò rất đặc biệt, sau trở thành con rể ông, đó là Tiến sĩ Ngô Sách Hân, là con trai Tiến sĩ Ngô Sách Tuân<sup>4</sup>. Sau khi Ngô Sách Tuân mất, Vũ Thạnh đã đem con trai ông là Ngô Sách Hân về nuôi dạy và gả con gái cho. Sau này, Ngô Sách Hân đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa), khoa thi năm Tân Sửu, niên hiệu Bảo Thái thứ 2 (1721), làm quan đến Binh Bộ Thượng thư, Nhập thị Tham tụng, tước Huy Quận công.

Học trò Vũ Thạnh có nhiều người đỗ giáp khoa, làm danh thần, tiêu biểu như danh sĩ Nguyễn Tông Quai (1693 - 1763), đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Tân Sửu (1721), làm quan đến chức Thị lang Bộ Hộ.

---

1. Xem Quách Thu Hiền: “Tư học Việt Nam cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII: Trường hợp Vũ Thạnh và học đường Hào Nam”, in trong *Thám hoa Vũ Thạnh con người và sự nghiệp*, Tlđđ, tr.226-227.

2. Xem Nguyễn Kim Sơn: *Nho học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX (Mấy khuynh hướng và vấn đề)*, Sđđ, tr.146-147.

3. Nguyễn Hữu Mùi: “Hành trạng của Thám hoa Vũ Thạnh qua ghi chép của Vũ Khâm Lân”, in trong *Thám hoa Vũ Thạnh con người và sự nghiệp*, Tlđđ, tr.298.

4. Tiến sĩ Ngô Sách Tuân làm Lại Bộ Hữu Thị lang. Trong một lần làm Giám thí trường thi Thanh Hoa, ông mắc lỗi đưa bài thi cho con trai Lê Hy. Sự việc bị phát giác, ông bị khép tội chết.



Vũ Thạnh mất vào năm Đinh Mùi (1727). Triều đình truy tặng ông chức Tham chính sứ Hưng Hóa. Mộ ông được an táng tại xã Quang Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội hiện nay.

Trong thành công của ngoại giao Đại Việt thế kỷ XVII - XVIII, có một phần đóng góp của những viên quan đi sứ sang nhà Thanh. Nho sĩ Hải Dương cũng có những tên tuổi nổi tiếng trên lĩnh vực ngoại giao, tiêu biểu như Vũ Đình Ân, Vũ Duy Khuông.

*Vũ Đình Ân*, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Ông thi đỗ Tiến sĩ khoa thi năm Nhâm Thìn (1712), làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ, sau bị giáng chức xuống Học sĩ. Năm Bính Ngọ (1726), chúa Trịnh sai Đông các Hiệu thư Vũ Đình Ân đi tiếp chỉ dụ của vua Thanh ở Tuyên Quang<sup>1</sup>, trao đổi với nhà Thanh về việc lập giới mốc ở dưới chân núi Duyên Xưởng/Xưởng Chì. Nguyên do là bởi trước đây biên giới hai châu Vị Xuyên và Thủy Vĩ bị Thổ ty phủ Khai Hóa nhà Thanh xâm chiếm gồm 120 dặm, đến năm Ung Chính thứ 3 (1725) Tổng đốc Vân Nam nhà Thanh tâu với vua Thanh là cương giới có chỗ xâm lấn vào biên cảnh cũ của nội địa, xin thi hành việc tra xét rõ ràng. Triều đình nhà Lê đã hạ lệnh cho Hồ Phi Tích và Vũ Công Tể đi khám xét, đàm phán với quan nhà Thanh là Phan Doãn Mẫn. Hai bên giằng co nhau, không giải quyết được tranh chấp. Sau triều đình lại cử Vũ Đình Ân đi sứ. Chuyến đi này, ông có công đấu tranh với nhà Thanh để lập được giới mốc ở dưới chân núi Duyên Xưởng/Xưởng Chì, được nhà Thanh trả lại nước ta 80 dặm, còn 40 dặm là chỗ có xưởng đồng, vẫn còn bị phủ Khai Hóa nắm giữ.

Có một hoạt động ngoại giao đặc biệt là việc xướng - họa thơ với sứ thần trong các cuộc tiếp xúc. Thông qua việc tiếp sứ, họa thơ với sứ thần, nho sĩ Đại Việt đã thể hiện trí tuệ và tài năng của mình khiến các sứ thần nể phục. *Vũ Duy Khuông* (1664 - ?) là một trong những sứ thần đã có nhiều bài thơ xướng - họa với sứ nhà Thanh. Ông là người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang), đỗ tiến sĩ năm Canh Tuất (1670). Năm Quý Hợi (1683) nhân có sứ nhà Thanh sang nước ta, chúa Trịnh sai Hoàng Công Trí, Vũ Duy Khuông làm thơ xướng họa, tiếp sứ thần.

1. Xem *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, Sđd, tr.101.



Những bài thơ các ông viết khi tiếp sứ, tiễn biệt sứ thần nhà Thanh Chu Sán như *Tặng Đại Thanh sứ Chu Sán, Họa vắn hai bài thơ khuyên cố gắng học tập của Chu Sán, Họa vắn lưu biệt Chu Sán...* làm thành tập thơ *Nam giao hảo âm tập*<sup>1</sup>. Khi trở về, bọn sứ thần đem tập thơ dâng lên vua Thanh, vua rất khen ngợi và nể phục sứ thần Đại Việt.

*Làng khoa bảng và những dòng họ khoa bảng ở Hải Dương thời Lê trung hưng:*

+ *Làng khoa bảng Mộ Trạch:*

Hải Dương là vùng đất có truyền thống hiếu học, nơi sinh ra và đào luyện nên nhiều bậc hiền tài cho đất nước. Nếu chỉ tính những người đỗ đại khoa trong 183 khoa thi (từ năm 1075 đến năm 1919), cả nước có 2.898 vị tiến sĩ, thì trấn Hải Dương có 637 vị<sup>2</sup>. Đặc biệt, Hải Dương có nhiều làng khoa bảng nổi tiếng với những gia đình, dòng họ nối đời đỗ đạt. Tiêu biểu nhất của khoa bảng Xứ Đông là làng Mộ Trạch, làng quê dưới thời phong kiến được mệnh danh là “Tiến sĩ sào” - Tổ Tiến sĩ. Nhiều người trong làng đã làm nên nghiệp lớn, trở thành những danh nhân văn hóa của cả nước như Vũ Hữu, Vũ Quỳnh, Vũ Huyên, Vũ Phương Đề, Vũ Công Đạo... Vua Tự Đức từng khen ngợi về sự học hành giỏi giang của làng Mộ Trạch: “người tài của một làng Mộ Trạch bằng nửa thiên hạ”.

Làng Mộ Trạch, tên Nôm là làng Chăm, trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thuộc tổng Tuyển Cử, huyện Bình Giang, nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Dưới thời phong kiến, làng Mộ Trạch có số người đỗ đại khoa (tiến sĩ) đứng đầu cả nước là 37 tiến sĩ, đứng thứ hai là làng Kim Đôi (Kim Chân, Bắc Ninh) là 25 tiến sĩ; làng Tam Sơn (Từ Sơn, Bắc Ninh) là 17 tiến sĩ... Người đỗ trung khoa (cử nhân, hương cống) ở làng Mộ Trạch cũng rất nhiều. Một thống kê người đỗ hương cống dưới triều Lê cho biết có khoảng 160 nho sinh làng Mộ Trạch<sup>3</sup>. Tuy dừng bước tại kỳ thi Hội, song các hương cống làng Mộ Trạch đã đảm nhiệm nhiều chức quan khác nhau ở các địa phương, như tri huyện, tri phủ, huấn đạo, giáo thụ... Họ đã góp

1. Xem *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, Sđd, tr.26-27.

2. Xem Tăng Bá Hoành (Chủ biên): *Tiến sĩ Nho học Hải Dương (1075 - 1919)*, Sđd, tr.10.

3. Xem Nguyễn Thúy Nga (Chủ biên): *Khoa cử Việt Nam - Hương cống triều Lê*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2019.



phần không nhỏ vào sự phát triển của quê hương và rộng hơn nữa, của quốc gia Đại Việt. Bên cạnh đó, các tiến sĩ, hương cống làng Mộ Trạch cũng góp phần làm rạng danh cho quê hương, cho truyền thống hiếu học - khoa bảng của làng quê này.

Để động viên con em trong làng phát triển việc học, làng Mộ Trạch có chế độ khuyến học rất đặc biệt, được ghi rõ trong khoán ước của làng. Khoán ước của làng Mộ Trạch soạn lần đầu vào năm Ất Tỵ (1665), được bổ sung và hoàn thiện vào năm Nhâm Tý (1792) có nhiều điều khoản tôn sùng Nho học và khuyến khích khoa cử. Làng có những hình thức khuyến khích bằng vật chất như miễn giảm lao dịch cho người đi học, người đỗ sinh đồ thì được miễn tiền thuế để chuyên chú vào việc học nhằm đạt học vị cao hơn ở các kỳ thi tiếp theo. Làng Mộ Trạch không có lệ thưởng tiền cho người đỗ đại khoa nhưng lại thưởng tiền cho người làm quan nhằm khuyến khích sự thanh liêm của họ. Những người đỗ đại khoa, ngày vinh quy bái tổ cũng được làng tổ chức rước với nghi thức trang trọng, như một ngày hội của dân làng<sup>1</sup>.

Trong làng Mộ Trạch, nổi tiếng khoa bảng là dòng họ Vũ. Ông tổ của họ Vũ làng Mộ Trạch là Vũ Hồn, “sinh năm Giáp Thân (804), mẹ là người Việt, cha là người Hoa. 37 tuổi [Vũ Hồn] đỗ Đình thí, khoa Canh Tý (840)”<sup>2</sup>. Ông được dân làng thờ làm thành hoàng. Thành hoàng làng Vũ Hồn mang một niềm tin linh thiêng, luôn phù trợ để con cháu dòng họ Vũ cũng như người dân trong làng phấn đấu học tập thành tài.

Dòng họ Vũ có nhiều người đỗ đại khoa nhất so với các họ khác ở Mộ Trạch. Trong số 37 tiến sĩ của làng Mộ Trạch, họ Vũ có 28 vị. Tiến sĩ khai khoa của họ Vũ làng Mộ Trạch là Vũ Vị Phủ, đỗ Ất khoa, khoa thi Tam giáo năm Đinh Mùi (1247), đời vua Trần Thái Tông. Đời Lê trung hưng, số người họ Vũ đỗ đạt chiếm tỷ lệ rất cao, là 18 người<sup>3</sup>. Có những khoa thi có hai, ba người họ Vũ làng Mộ Trạch cùng đỗ, như khoa thi năm Bính Thân (1656) có 3 người đỗ

1. Xem Nguyễn Hữu Mùi: “Hoạt động khuyến học ở làng Mộ Trạch nhìn từ truyền thống đến đương đại”, tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 1 (140), 2017, tr.9-19.

2. Tăng Bá Hoành: “Mộ Trạch - Làng Tiến sĩ”, in trong *Cơ sở và giải pháp nghiên cứu quản lý các di tích Nho học Việt Nam*, 1998, tr.156.

3. Xem Phạm Thị Thoa: “Họ Vũ làng Mộ Trạch”, tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 4/1993, tr.44-47.



là Vũ Trác Lạc, Vũ Đăng Long, Vũ Công Lượng. Khoa thi năm Kỷ Hợi (1659) có 3 người cùng đỗ là Vũ Bật Hải, Vũ Công Đạo, Vũ Cầu Hối. Có những gia đình hai anh em cùng đỗ như Vũ Công Đạo và Vũ Công Lượng; Vũ Đăng Long và Vũ Trác Lạc; Vũ Cầu Hối và Vũ Bật Tuy...

Sách *Đăng khoa lục sưu giảng* ghi: “Họ Vũ làng Mộ Trạch huyện Đường An khoa giáp rất thịnh. Có khoa hai ba người đỗ cùng, anh em, chú cháu làm quan đầy triều. Thời bấy giờ, quan trong triều nói đùa rằng: các ông họ Vũ bàn việc họ, việc làng ở triều à?”<sup>1</sup>.

Họ Vũ làng Mộ Trạch rất chú trọng răn dạy con cháu việc học hành. Nhiều lời khuyên răn được khắc dựng lên bia tại nhà thờ họ để truyền lại cho đời sau, như bài *Tu châm* và *Giảng châm* khuyên con cháu phải lo tu dưỡng đạo đức, gắng sức học hành, mới mong thành đạt<sup>2</sup>. Văn bia ở Từ đường dòng họ còn khắc bài *Hỷ đăng khoa* (mừng thi đỗ), *Khuyến học* (khuyến gắng học) được viết bằng quốc âm. Coi trọng học hành, luôn răn dạy con cháu rèn luyện học tập, tu dưỡng đạo đức là phương châm mà các thế hệ dòng họ Vũ truyền dạy cho nhau, làm cho dòng họ Vũ làng Mộ Trạch ngày càng phát triển, thành đạt.

+ *Một số gia đình họ Vũ tiêu biểu về khoa bảng ở Mộ Trạch:*

*Gia đình Hoàng giáp Vũ Bật Tuy:*

Hoàng giáp Vũ Bật Tuy (1602 - ?) có mẹ là bà Vũ Thị Thứ - người phụ nữ Xứ Đông tảo tần đã sinh thành và dưỡng dục một thế hệ con cháu ăn học thành tài. Vũ Bật Tuy đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, khoa Giáp Tuất, niên hiệu Đức Long thứ 6 (1634), đời vua Lê Thần Tông. Ông là người mở đầu cho một dòng họ có ba thế hệ (anh - em, chú/bác - cháu, cha - con), với năm người cùng “kế thế đăng khoa”.

Em trai là Vũ Cầu Hối (1618 - ?) đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2 (1659), đời vua Lê Thần Tông. Con trai là Vũ Duy Đoán (1621 - ?) đỗ Hội nguyên Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Trị thứ 2 (1664), đời vua Lê Huyền Tông. Cháu ruột

1. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán - Nôm, ký hiệu VHv. 2029, tờ 47; Phạm Thị Thoa: “Họ Vũ làng Mộ Trạch”, *Tlđđ*, tr.44.

2. Hiện nay, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán - Nôm lưu giữ bốn thác bản văn bia dựng năm Dương Đức thứ 6 (1672) do Vũ Cầu Hối soạn, Vũ Đăng Long nhuận sắc.



là Vũ Bật Hải (1629 - ?) đỗ khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2 (1659), đời vua Lê Thần Tông.

Cháu nội là Vũ Duy Khuông (1644 - ?), con Vũ Duy Đoán, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa thi Canh Tuất (1670), niên hiệu Cảnh Trị thứ 8, đời vua Lê Huyền Tông.

*Gia đình Tiến sĩ Vũ Lương:*

Tiến sĩ Vũ Lương (1606 - 1676) đỗ khoa Quý Mùi, niên hiệu Phúc Thái thứ nhất (1643), đời vua Lê Chân Tông. Gia đình ông bốn thế hệ nối đời đỗ đạt.

Con trai là Vũ Đình Lâm (1640 - 1707) đỗ Hoàng giáp khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 (1670), đời vua Lê Huyền Tông, làm quan đến chức Lễ khoa Cấp sự trung.

Cháu nội là Vũ Đình Thiệu (1658 - 1727), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân, niên hiệu Vĩnh Trị thứ 5 (1680), đời vua Lê Hy Tông, làm quan đến chức Công khoa Cấp sự trung.

Cháu nội là Vũ Đình Ân (1678 - ?), con của Vũ Đình Thiệu, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712), đời vua Lê Dụ Tông, làm Đông các Hiệu thư.

*Một số dòng họ khoa bảng khác ở Hải Dương:*

Ngoài làng Mộ Trạch, một số làng xã khác ở Hải Dương cũng có truyền thống học hành, với nhiều thế hệ trong gia đình cùng đỗ đạt.

*Gia đình Tiến sĩ Nhữ Tiến Dụng* (1623 - ?), xã Hoạch Trạch, huyện Đường An (nay là thôn Hoạch Trạch, xã Thái Học, huyện Bình Giang). Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa thi năm Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Trị thứ 2 (1664), khi ông 42 tuổi, làm quan tới chức Lễ khoa Cấp sự trung. Gia đình họ Nhữ có bốn thế hệ, năm người liên tiếp đỗ đạt.

Con trai là Nhữ Đình Hiền/Nhữ Tiến Hiền (1659 - ?), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân, niên hiệu Vĩnh Trị thứ 5 (1680). Ông làm quan tới chức Bồi tụng, Hình Bộ Thượng thư, tước Tử.

Cháu nội là Nhữ Trọng Đài (1696 - ?), đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Quý Sửu, niên hiệu Long Đức thứ 2 (1733), làm quan tới chức Hiến sát sứ.

Cháu nội là Nhữ Đình Toản (1703 - 1774), đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 (1736), làm quan tới chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Binh.





Chất nội là Nhữ Công Chân (1751 - ?), là con trai Nhữ Đình Toàn, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 33 (1772). Ông làm quan tới chức Hàn lâm Thị chế, Tri công phiên, Thự Lễ Bộ Hữu Thị lang.

*Gia đình Tiến sĩ Nguyễn Quang Trạch* (1624 - ?), xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh (nay là khu dân cư Kiệt Thượng, phường Văn An, thành phố Chí Linh). Năm 44 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa thi Đinh Mùi, niên hiệu Cảnh Trị thứ 5 (1667), làm quan tới chức Hình khoa Đô cấp sự trung, sau ông về trí sĩ. Ông có hai con trai đỗ Tiến sĩ là Nguyễn Quang Hạo và Nguyễn Quang Dương.

Nguyễn Quang Hạo (1661 - ?), năm 31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi, niên hiệu Chính Hòa thứ 12 (1691). Ông làm quan tới chức Tham chính. Sau này, ông đổi tên là Công Hạo.

Nguyễn Quang Dương (1672 - ?), năm 39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần, đời vua Lê Dụ Tông, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710). Làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ. Sau này, ông đổi tên là Công Dương.

*Họ Trần ở làng Điền Trì* (nay là thôn Trục Trì, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách) là một dòng họ “kế thế đặng khoa” với cha - con, ông - cháu trong cùng một nhà là Tiến sĩ Trần Thọ (ông), Tiến sĩ Trần Cảnh (cha) và Tiến sĩ Trần Tiến (con).

Tiến sĩ Trần Thọ (1639 - 1700) đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 (1670), đời vua Lê Huyền Tông. Ông làm quan trải qua các chức Cấp sự trung, Giám sát Ngự sử đạo Sơn Tây, Đốc đồng đạo Sơn Tây, Phó Đô ngự sử, Hữu Thị lang Bộ Công, Bồi tụng, khi mất được truy tặng chức Tả Thị lang Bộ Hộ, tước Phương Trì hầu.

Trưởng nam của Tiến sĩ Trần Thọ là Trần Cảnh (1684 - 1758) đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718), đời vua Lê Dụ Tông. Ông từng làm các chức Giám sát Ngự sử đạo An Quảng, Giám sát Ngự sử đạo Sơn Nam, Hàn lâm viện Thị chế, Đông các Học sĩ, Phủ doãn phủ Phụng Thiên... Tuy xuất thân là văn quan thông qua



khoa cử nhưng ông có nhiều thành tựu trong việc binh nghiệp, nhiều lần được triều đình ban khen, tặng tước Diêu Quận công. Khi tuổi cao, ông về trí sĩ nhưng lại được triều đình mời về phục dụng, thăng đến chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Lễ. Ông thọ 74 tuổi, khi mất được truy tặng hàm Thái bảo.

Trần Tiến (1709 - 1770), trưởng nam của Tiến sĩ Trần Cảnh, cháu nội Trần Thọ, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 9 (1748), đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan đến chức Hàn lâm thị giảng. Sau khi mất được truy tặng chức Công Bộ Hữu Thị lang, tước Bá. Ông để lại cho đời sau hai tác phẩm có nhiều ảnh hưởng là *Đặng khoa lục sưu giảng* ghi lại tiểu sử của 122 vị đỗ đại khoa và *Niên phả lục*, gia phả của dòng họ Trần Điền Trì tính từ thời Trần Thọ (tằng tổ), cung cấp nhiều thông tin giá trị liên quan đến dòng họ và một số sự kiện lịch sử của đất nước.

- *Võ cử:*

Ở nước ta, thi tiến sĩ võ được tổ chức khá muộn so với tiến sĩ văn khoa. Thời Lê trung hưng, năm Bảo Thái thứ 2 (1721) có sự kiện chúa Trịnh Cương cho mở trường võ học và đặt chức giáo thụ (viên quan dạy con cháu các quan học võ nghệ) đã mở đầu cho việc học và thi võ cử ở nước ta.

Tháng Mười năm Quý Mão (1723) bắt đầu mở khoa thi võ cử, cứ ba năm một lần như lệ bên văn khoa. Lấy các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu tổ chức thi ở trấn, gọi là Sở cử; các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thi cấp nhà nước, gọi là Bác cử. Người đỗ Sở cử mới được dự kỳ thi Bác cử.

Nội dung thi Bác cử gồm các kiến thức về: võ kinh, võ nghệ và văn sách. Các thí sinh phải thông hiểu kinh sử, binh pháp, đọc các sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Bắc sử*, *Nam sử*, thông hiểu các sách về binh pháp mới viết được bài văn sát hạch về võ lược, quân sự. Thí sinh phải trải qua 3 trường thi. Người nào trúng cả 3 trường gọi là trúng cách, được vào thi Đình ở sân phủ chúa. Có thể coi đây là kỳ thi Đình hoặc thi Điện. Những người đỗ 2 trường, dân binh gọi là Sinh viên, quan viên tôn tử gọi là Biên sinh hợp thức. Người đỗ chia làm hai hạng: Tào sĩ xuất thân và đồng tào sĩ xuất thân. Đồng tào sĩ còn gọi là tào toát/toát thủ tào sĩ, là những người đỗ tam trường hạng ưu, võ nghệ tinh thông nhưng không đỗ kỳ sách vấn. Người đậu kỳ Bác cử cũng được ban mũ áo,



ban tiên, ân yển cùng vinh quy<sup>1</sup>. Sau khi thi đỗ, phần lớn các tạo sĩ giữ chức vụ quan trọng ngoài biên ải, các trấn, các doanh hoặc võ quan cao cấp trong triều đình. Họ đều phát huy được sở học của mình, đem tài năng giúp ích cho triều chính đương thời.

Người đỗ tạo sĩ cũng được đón rước vinh quy bái tổ long trọng không kém gì tiến sĩ ngạch văn. Ở làng Mộ Trạch (xã Mộ Trạch, huyện Đường An, nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), năm Cảnh Hưng thứ 32 (1771) có đề ra lệ đón rước người đỗ tạo sĩ - tiến sĩ ngạch võ “lễ mừng và lễ đáp lại giống với người đỗ tiến sĩ”<sup>2</sup>. Quy định này đã cho thấy dân làng Mộ Trạch không chỉ coi trọng các tiến sĩ ngạch văn mà cũng rất trân trọng với tiến sĩ ngạch võ. Triều Lê trung hưng, trong vòng 69 năm đã mở được 19 khoa thi võ cử, lấy đỗ 199 tạo sĩ, trong đó có 59 tạo sĩ xuất thân, 140 đồng tạo sĩ xuất thân. Theo thống kê trong *Lê triều tạo sĩ đăng khoa lục*, Hải Dương thời Lê trung hưng có một số người đỗ tạo sĩ, ở các huyện cụ thể như sau<sup>3</sup>:

*Huyện Cẩm Giàng:*

*Vũ Khúc Lâm*, người xã Vương Xá, huyện Cẩm Giàng, đỗ Đồng tạo sĩ thứ thủ hạng khoa Đinh Mùi, niên hiệu Bảo Thái thứ 8 (1727), đời vua Lê Dụ Tông.

*Vũ Đăng Khoa* (1725 - ?), người xã Kim Lan (nay thuộc thị trấn Cẩm Giàng, huyện Cẩm Giàng), năm 28 tuổi đỗ Tạo sĩ thứ thủ hạng khoa Giáp Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 15 (1754), đời vua Lê Hiển Tông. Trường thi thứ ba, ông đỗ hạng ưu.

*Trương Đình Vệ*, người xã Vương Xá, huyện Cẩm Giàng, đỗ Đồng tạo sĩ ưu trúng hạng khoa Ất Tỵ, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 46 (1785), đời vua Lê Hiển Tông.

*Huyện Đường An, nay thuộc huyện Bình Giang:*

*Vũ Tất Nhậm* (1735 - ?), người xã My Thự, huyện Đường An (nay thuộc xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang), 29 tuổi đỗ Đồng tạo sĩ ưu trúng hạng khoa

1. Xem Viện Sử học: *Nhà sử học Trần Văn Giáp*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.193-194.

2. Dẫn theo “Danh hương khoán lệ”, in trong Đinh Khắc Thuân (Chủ biên): *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, tr.452.

3. Xem Nguyễn Thúy Nga: *Võ cử và các võ tiến sĩ ở nước ta*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr.43, 255-272.



Quý Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 24 (1763), đời vua Lê Hiển Tông. Sau này, ông làm quan đến chức Cai cơ.

*Vũ Tá Ngạnh*, người xã Hoa Đường, huyện Đường An (nay thuộc xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang) đỗ Đồng tào sĩ khoa thi năm Cảnh Hưng thứ 40 (1779), đời vua Lê Hiển Tông.

*Ngô Trọng Thọ*, người xã My Thụ, huyện Đường An (nay thuộc xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang) đỗ Đồng tào sĩ năm Cảnh Hưng thứ 46 (1785), đời vua Lê Hiển Tông.

*Huyện Gia Lộc:*

*Phạm Trọng Trạc*, người xã An Luật (nay thuộc huyện Gia Lộc) đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Ất Ty, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 46 (1785), đời vua Lê Hiển Tông.

*Huyện Tứ Kỳ:*

*Nguyễn Thế Dao*, người xã Nghi Khê, huyện Tứ Kỳ (nay thuộc xã Tân Kỳ, huyện Tứ Kỳ) đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Bính Thân, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 37 (1776), đời vua Lê Hiển Tông.

*Huyện Vĩnh Lại*, nay thuộc huyện Ninh Giang:

*Nguyễn Gia Bàn* (1754 - ?), người xã Hà Dương, huyện Vĩnh Lại (nay thuộc xã Thúc Kháng, huyện Ninh Giang), 25 tuổi đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 30 (1769), đời vua Lê Hiển Tông.

*Nguyễn Mậu Phác*, người xã Hà Dương, huyện Vĩnh Lại (nay thuộc huyện Ninh Giang), đỗ Đồng tào sĩ khoa thi năm Cảnh Hưng thứ 30 (1769), đời vua Lê Hiển Tông.

*Nguyễn Gia Huyền*, người xã Hà Dương, huyện Vĩnh Lại (nay thuộc huyện Ninh Giang), đỗ Biên sinh hợp thức, đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Tân Sửu, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 42 (1781), đời vua Lê Hiển Tông.

### **3. Văn học, nghệ thuật và khoa học kỹ thuật**

#### *a) Văn học*

Văn học Việt Nam thời kỳ này trải qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau, mỗi giai đoạn lịch sử lại có một tính chất riêng, do đó văn học cũng có những đặc điểm riêng.



Thời kỳ này đã có nhiều nho sĩ bình dân tham gia vào thành phần tác giả. Công chúng văn học được mở rộng xuống các tầng lớp dưới của xã hội. Trong sáng tác văn học, cảm hứng thế tục có ưu thế hơn cảm hứng đạo đức, văn học trở thành lĩnh vực chứng kiến sự ra đời một trào lưu nhân đạo chủ nghĩa, khẳng định đời sống thế tục của con người với quyền sống và nhu cầu thụ hưởng hạnh phúc.

- Văn học chữ Hán:

Văn học chữ Hán thế kỷ XVI - XVIII chiếm ưu thế. Các tác gia trong thời kỳ này hầu hết là những thi nhân, quan lại trong triều đình, cho nên thơ phú của họ phần nhiều là ca tụng công đức vua chúa, ca tụng trời đất và chế độ phong kiến. Do đó, hình thức chuyển tải ưa dùng của các tác giả là thơ ca. Thơ thường được dùng theo lối thơ Đường, phú, tứ lục...

Ở Hải Dương, văn xuôi chữ Hán giai đoạn trước thế kỷ XVI - XVIII có những tác phẩm nói lên tiếng nói của quốc gia, dân tộc, như *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi (thế kỷ XV)...; có những tác phẩm nói lên tiếng nói của xã hội như *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ (thế kỷ XVI)...

*Truyện kỳ mạn lục* là một trong hai tác phẩm (cùng với *Thánh Tông di thảo*)<sup>1</sup> mở đầu cho lối văn tiểu thuyết trong văn học Việt Nam nói chung và văn học chữ Hán nói riêng. “Văn chương của hai tác phẩm nói trên là thứ văn chương vừa súc tích vừa dễ hiểu. Nếu bảo hai tác phẩm ấy mở đầu cho lối văn tiểu thuyết thì cũng nên nói thêm là nó đã đưa vào văn học chữ Hán một lối văn, một cách viết phóng túng, nhẹ nhàng khác với lối văn thi cử. Mặc dầu trong đó, tác giả vẫn dùng ít nhiều biện ngẫu và ít nhiều điển tích, nhưng họ đã giải phóng một phần nào cho làng văn thoát khỏi những khuôn sáo gò bó, chật hẹp”<sup>2</sup>. *Truyện kỳ mạn lục* xứng danh là “thiên cổ kỳ bút” (Vũ Khâm Lân). “Người xưa còn cho văn chương ấy có những chỗ biện luận hùng hồn, có những chỗ điêu khắc tỉ mỉ, có chỗ tươi đẹp như bức tranh màu lộng lẫy, chỗ vang dội như dòng suối chảy lô xô; các chuyện phần nhiều có thơ hay đoạn văn tứ lục chen vào mà những thơ văn đó đều là mỹ diệu tinh tế lắm”<sup>3</sup>.

1. *Thánh Tông di thảo* là tên do người đời sau đặt cho một bộ truyện gồm có hai quyển, tương truyền của Lê Thánh Tông.

2, 3. Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đồng Chi: *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam, quyển II (từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII)*, Nxb. Sử Địa, Hà Nội, 1958, tr.165, 165-166.



Cùng với *Thánh Tông di thảo*, *Truyện kỳ mạn lục* là tác phẩm mở đầu cho nghệ thuật trữ tình trong văn học phong kiến, đề cao tình cảm cá nhân, đòi hỏi hạnh phúc con người. Đây là một xu hướng tiến bộ, mở đầu cho *Chinh phụ ngâm khúc*, *Truyện kỳ tân phả* và các tác phẩm trữ tình lãng mạn khác ở thế kỷ XVIII.

Văn học Hải Dương thế kỷ XVIII mang đậm tính đấu tranh, có những tác phẩm có giá trị lớn về tư tưởng và nghệ thuật của những nhân vật lãnh đạo phong trào đấu tranh của nông dân. Đó là trường hợp bài *Chim trong lồng* của Nguyễn Hữu Cầu, phục vụ cuộc đấu tranh của quần chúng, đánh thẳng vào dinh lũy của chế độ phong kiến.

Nguyễn Hữu Cầu là một lãnh tụ phong trào nông dân ở Hải Dương. Phong trào khá sôi nổi, rầm rộ trong khoảng 10 năm, sau đó Nguyễn Hữu Cầu bị triều đình bắt và giải về Thăng Long xử tử. Bài thơ *Chim trong lồng* có lẽ được làm sau khi ông bị bắt giam. Bài thơ làm theo thể hát nói, gồm 13 câu, rất hàm súc. Nó toát lên khí phách hiên ngang tự do, tự tại. Cái khí phách hào hùng, lạc quan tin tưởng của tác giả trong tác phẩm tiêu biểu cho cái khí phách hào hùng, niềm lạc quan tin tưởng của phong trào nhân dân nói chung. “Cái lồng” của nhà tù hiện đang giam giữ tác giả cũng như “cái lồng” chế độ hà khắc đang giam giữ hàng triệu nông dân.

... *Chim oanh nọ vẫy vùng giậu bắc,*  
*Đàn loan kia túc tắc cảnh nam.*

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, sử gia Phan Huy Chú cho biết: “*Việt điện u linh* chép những đế vương và bề tôi các đời, những người có tiếng anh linh, gồm 28 truyện”. Năm Giáp Ngọ (1774), Chư Cát thị đã để tâm tìm.

Bộ *Việt điện u linh tập*<sup>1</sup> ban đầu chỉ gồm 20 truyện, vào các thế kỷ sau, người ta lần lượt bổ sung và phê bình. Đến cuối thế kỷ XVIII, Chư Cát thị đã tìm thêm các bậc ản dật, lược bỏ rườm rà, sao cho ý tứ lưu loát, đầu cuối khớp nhau, biên soạn lại *Việt điện u linh* với 41 truyện chia thành bốn quyển. Chư Cát thị người ở Hồng Đô (Hải Dương), đã phát triển các truyện theo hướng cận đại hóa và có chỗ sử hóa. Chẳng hạn, ông đã tìm ra nguồn gốc xa xôi của

1. Theo Lê Quý Đôn, sách gồm có 20 truyện, người ta lần lượt bổ sung và phê bình vào các thời sau (*Đại Việt thông sử*). Phan Huy Chú cho rằng, sách gồm 28 truyện.



Phùng Hưng, đã xây dựng nên truyện một con voi có nghĩa của Phùng Hưng; mỹ hóa hình dạng thần thánh như Cao Lỗ, v.v..

Trần Tiến được vinh danh là một trong năm nhà viết ký xuất sắc nhất của nền văn học trung đại Việt Nam gồm: Vũ Phương Đề, Trần Tiến, Lê Hữu Trác (ba nhà văn thời Lê) và Phạm Đình Hổ, Lý Văn Phức (hai nhà văn thời Nguyễn). Các tác phẩm tiêu biểu của năm nhà văn trên đều viết bằng chữ Hán.

*Công dư tiếp ký* là tập truyện ký xuất sắc thời Trung đại. Tác giả là Vũ Phương Đề (1697 - ?), tự là Thuần Phủ, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Trong lời tựa của sách, ông viết: “Phủ tôi bình nhật thích nói chuyện nên khi việc quan rảnh rỗi thường ghi chép lại những điều bấy lâu mình nghe được cũng như chuyện biết được từ các nhà bác học đương thời. Tất cả đều căn cứ vào sự thực mà viết thành bài, đặt tên sách là *Công dư tiếp ký*”.

Sách *Công dư tiếp ký* in đậm dấu ấn “văn - sử - triết bất phân”. Tính văn học thể hiện ở bút pháp ghi chép, nhấn mạnh vai trò chủ thể sáng tạo hiện thực theo hình thức thể loại truyện ký. Tư duy chép sử thể hiện ở lối ghi chép biên niên theo thời gian tuyến tính, trình bày các sự kiện gắn bó với con người, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh và biến cố cụ thể. Chất triết học và minh triết phương Đông được bộc lộ gián tiếp thông qua điểm tựa tư tưởng Nho - Phật - Đạo, quan niệm về cõi đời, kiếp người, số mệnh, thuyết nhân quả, thuật phong thủy...

Vũ Phương Đề hoàn thành *Công dư tiếp ký* năm Ất Mão (1755), sau đó được nhiều người bổ sung, thêm bớt hoặc viết lại, nên theo Phan Huy Chú, văn chương *Công dư tiếp ký* “vô cùng hỗn loạn”, đến nay vẫn chưa biết thật đích xác Vũ Phương Đề viết những bài nào, phần nào. Người cuối cùng biên soạn lại sách này là Vũ Xuân Tiến, người phủ Bình Giang. Sách chia làm 12 loại, bao gồm cả danh thần, danh nho, những người tiết nghĩa và các chuyện dân gian thần quái, ác báo... Riêng phần *Tục biên Công dư tiếp ký* của Trần Trợ, tức Trần Quý Nha, phần của Vũ Phương Đề in trước, ghi là Tiền biên, phần của Trần Quý Nha in sau, ghi là Tục biên, nhưng vẫn là hai tác phẩm độc lập. Năm 2008, *Tục biên Công dư tiếp ký* của Trần Trợ tức Trần Quý Nha, con trai



của Trần Tiến, mới được Nguyễn Đăng Na và Nguyễn Thanh Chung dịch lại, in thành một tập riêng, do Nhà xuất bản Văn học ấn hành.

*Niên phả lục* của Trần Tiến hoàn thành năm Giáp Thìn (1764). *Niên phả lục* được đánh giá là tác phẩm lớn nhất của thể loại truyện ký thời Trung đại Việt Nam. Về văn chương, tập này được viết rất thâm hậu, “rất hay, bút pháp của đại gia”, “sâu kín, nhưng rõ ràng, ý tại ngôn ngoại”, cảm giác rất rõ là tác giả đã học tập và kế thừa bút pháp sử ký của Tư Mã Thiên. Trong tập còn bộc lộ nhiều quan điểm về chính trị - xã hội, đến nay “vẫn còn nguyên giá trị” và có ý nghĩa thời sự. Về nghệ thuật, thì đây là: “Lần đầu tiên trong văn học Việt Nam, có một người dám đứng ra bộc lộ cái tôi của mình”. “Đây là một tập nhật ký, dùng nhiều thể văn đan xen: ký sự, tùy bút, trữ tình, tự sự, bình luận”. Vì thế, “nó không giống bất cứ một ai trước đó, đồng thời đặt nền móng cho những người đi sau noi theo như Lê Hữu Trác, Phạm Đình Hổ”.

Một trong những hình mẫu được khai thác nhiều trong các truyện ngắn thế kỷ XVIII - XIX là thi cử. Chuyện trường thi với tất cả sự thật trần trụi của nó được nhìn từ các góc độ khác nhau đã góp phần “phàm tục hóa” chân dung các nhân vật đỗ đạt cao. Thi văn và cả thi võ, mô típ thi cử được kể có dáng dấp của giai thoại. Vũ Phương Đề kể lại trong *Công dư tiệp ký* về chuyện thi võ của Trạng vật họ Vũ đầy chất hài hước. Thi văn chương và sự đỗ đạt của nhiều người ở thế kỷ XVIII qua cách kể của Vũ Phương Đề thành chuyện cười ra nước mắt. Mặc dù mô típ thi cử thường được đi kèm với thuật phong thủy để giải thích sự thành công của nhân vật, nhưng các nhân vật này không thể được coi là thánh nhân, quân tử.

- *Văn học dân gian*:

Văn học dân gian thế kỷ XVI - XVIII, trong hệ thống truyền thuyết có hai chủ đề nổi bật, đó là:

*Thứ nhất*, những truyền thuyết phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp qua việc ca ngợi những người anh hùng nông dân khởi nghĩa chống lại triều đình phong kiến, đặc biệt là vào những thế kỷ cuối thời Lê đầu thời Nguyễn, khi mà chế độ phong kiến đã suy thoái sau các cuộc nội chiến Lê - Mạc giằng co, loạn Nam - Bắc triều và Trịnh - Nguyễn phân tranh.

Hệ thống truyền thuyết ở Hải Dương giai đoạn này tiếp tục tập trung vào chủ đề thứ nhất, bởi lẽ, địa bàn Hải Dương là trung tâm của một số cuộc





nổi dậy của một số thủ lĩnh nông dân như Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Cầu (Quận He),...

Đặc biệt từ giai đoạn cuối thời Lê đầu thời Nguyễn, khi giai cấp phong kiến đã dần để mất vai trò lịch sử tiến bộ của nó thì cũng là lúc các phong trào nông dân khởi nghĩa từ đồng bằng đến miền núi, từ Bắc đến Nam liên tục xảy ra.

Bước sang thế kỷ XVIII, tình hình triều chính đã hết sức rối ren u ám: Thâm cung bê bối, xã hội loạn lạc, kỷ cương đạo lý suy đồi, quan lại tham nhũng mặc sức hoành hành, dân tình như sống trong vạc nước sôi. Nông dân thức tỉnh, tư tưởng dân chủ như luồng gió mới đã được thổi lên ngày một mạnh, tinh thần nhân văn đã hiện hình dần lên và sáng mãi ra. Khởi nghĩa nông dân đã đến lúc rộng khắp như nước triều dâng: Nguyễn Dương Hưng ở vùng Sơn Tây (1737); Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ và Vũ Trác Oánh ở vùng Hải Dương (1738); Hoàng Công Chất và Võ Đình Dung dấy nghĩa ở Sơn Nam rồi tiến dần lên kiểm soát những địa bàn rộng lớn trong suốt hơn ba thập niên ở vùng Tây Bắc (1739 - 1769); Nguyễn Danh Phương, còn được gọi là Quận Hẻo ở vùng Tam Đảo, Thái Nguyên, Tuyên Quang (1740 - 1751); Lê Duy Mật vốn là một vị hoàng thân nhà Lê ở vùng Thanh - Nghệ (1738 - 1770) và Nguyễn Hữu Cầu, tức Quận He (Hải Dương) đã từng huy động được tới hàng chục vạn dân binh là nông dân trên khắp các địa phương đồng bằng Bắc Bộ...

Trong khoảng 10 năm từ năm Tân Dậu (1741) đến năm Tân Mùi (1751), nghĩa quân của Quận He Nguyễn Hữu Cầu đã tung hoành từ Đồ Sơn, Hải Dương sang Kinh Bắc, Xương Giang, xuống Sơn Nam, vào Thanh - Nghệ, có lúc uy hiếp cả kinh thành Thăng Long...

Thực tế lịch sử cho thấy, trong những thập niên cuối thế kỷ XVIII, phong trào nông dân nổ ra rầm rộ và đỉnh cao chính là cuộc khởi nghĩa của người anh hùng áo vải cờ đào Nguyễn Huệ ở ấp Tây Sơn. Chính vì vậy, không phải ngẫu nhiên trong những truyền thuyết về Quận He, Quận Hẻo, về Vua Lía, Cố Bu, Hầu Tạo, Nam Cường, Ba Vành, Cai Vàng, Keo Chất,... không chỉ thấy có sự phản ánh tinh thần hưởng ứng nhiệt thành của nhân dân khắp các vùng mà còn biểu hiện rất nổi đậm cảm hứng ngợi ca tài năng kiệt xuất và phẩm chất kiêu hùng của những con người này thông qua những chi tiết hư cấu kỳ ảo có chủ tâm.



Ví dụ trường hợp Nguyễn Hữu Cầu sau khi dấy binh khởi nghĩa đã đáp lại câu đối của Phạm Đình Trọng, tướng tâm phúc của chúa Trịnh rằng “*Ngọc tàng nhất điểm xuất vi chúa nhập vi vương*”, ý muốn nói rằng người anh hùng đó chỉ có thể là làm chúa hoặc làm vương chứ không chịu đầu hàng. “Chi tiết này một mặt nói lên ý chí chiến đấu đến cùng nhưng mặt khác cũng thể hiện nhân quan chính trị còn hạn chế của các vị anh hùng nông dân” (Lê Chí Quế). Tuy nhiên, khi tìm hiểu giá trị nhiều mặt về nội dung tư tưởng thẩm mỹ của toàn bộ hệ thống truyền thuyết lịch sử của dân tộc, các nhà nghiên cứu đều nhất trí đánh giá đây là bộ phận có giá trị đặc biệt. Nó là bộ phận cơ bản thể hiện trực tiếp và mạnh mẽ nhất thái độ phản kháng, tinh thần dân chủ và khát khao giải phóng của nhân dân lao động trong mọi thời đại.

Đặc biệt, cuộc nổi dậy của ba ông hoàng (Duy Mật, Duy Quy, Duy Chúc) ở Thanh Hóa trong các năm Mậu Ngọ (1738), Kỷ Mùi (1739) và những cuộc nổi dậy tiếp theo của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh rồi Nguyễn Hữu Cầu đã đi thẳng vào các vấn đề chính trị nóng bỏng và gay gắt nhất của đất nước ở thời đó. Có thể nói đây là ký sự chính trị. Nó lấy con người hoạt động chính trị làm trung tâm, và đặc biệt, con người này lại ở phía bên kia - tạm gọi như thế - nghĩa là bên đi đánh dẹp nông dân khởi nghĩa, với “những cảm xúc”, “những băn khoăn, trăn trở, ưu thời mẫn thế”, khắc họa nhiều tâm trạng, các tình huống và cả số phận - điều chưa từng có trong truyện ký trung đại Việt Nam.

*Thứ hai*, quan điểm đương thời từ góc độ quan phương trong văn học chính thống và công luận trong dòng ý thức dân gian.

Đó là trường hợp từ cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu đến truyền thuyết Quận He. Từ góc độ văn hóa dân gian có thể xem truyền thuyết này như là một “thông điệp không có người phát” phản ánh công luận về một sự kiện khởi nghĩa nông dân thời bấy giờ trong dòng ý thức dân gian đương thời. Tuy nhiên để luận giải về vấn đề này, cần phải đối chiếu tư tưởng thẩm mỹ của nhân dân trong thông điệp nghệ thuật ấy với quan điểm chính thống của nhà nước phong kiến.

Tính chất giáo điều cứng nhắc của học thuyết là ở chỗ, nó đã khiến cho nhiều nhà nho của ta, ngay cả trong thời kỳ chế độ phong kiến suy tàn nhất cũng không dám bước ra khỏi quỹ đạo của giai cấp thống trị. Từ đấy, họ đi tới



chỗ cô trung, ngu trung, trung với vua một cách hết sức mù quáng. Lịch sử không thiếu gì ví dụ. Phổ biến hơn cả là trường hợp các nhà nho sống vào cuối triều Lê đầu triều Nguyễn, mà Nguyễn Du có thể xem là một thí dụ điển hình. Ông có thể nín áo đi theo Gia Long một cách nhục nhã, nhưng không thể nào chấp nhận được nhà Tây Sơn chỉ vì một lý do đơn giản: anh em Tây Sơn là dân áo vải, không phải thuộc tầng lớp chính thống: “Con vua rồi lại làm vua/ Con nhà sãi chùa lại quét lá đa”. Câu ấy dường như đã là một chân lý bất di bất dịch trong nhận thức của các nhà nho. Bị chi phối nặng nề bởi quan điểm phong kiến chính thống như vậy, các nhà nho đã không thể phản ánh trung thành nếu không phải là xuyên tạc tư tưởng của nhân dân trong khi ghi chép truyền thuyết anh hùng. Qua tay họ, nhân vật anh hùng bao giờ cũng in đậm dấu ấn của giai cấp thống trị. Thánh Gióng là con một bà mẹ nghèo khổ lại trở thành con một phú ông. Đối với các anh hùng nông dân khởi nghĩa thì họ hoặc gạt bỏ, không ghi chép, hoặc có ghi chép ít nhiều thì cũng không vượt khỏi cái nhìn của giai cấp thống trị, coi các nhân vật ấy là “đạo tặc”, là “phản nghịch”, là “giặc cỏ”... Điều này có thể thấy rất rõ.

Thế kỷ XVIII là thế kỷ của khởi nghĩa nông dân long trời lở đất, ai cũng biết. Vậy mà nhiều nhà nho không chép truyền thuyết về các phong trào này. Một số nhỏ có ghi được chút ít nhưng phần thì xuyên tạc, phần thì rào đón, nên đã làm giảm đi tính chân thực và ý nghĩa tư tưởng của truyền thuyết.

Phạm Đình Dục đáng biểu dương khi ông ghi được truyền thuyết Quận He trong *Vân nang tiểu sử*. Phần kết thúc của thiên truyện khá hay: “... Ngày nay, Hữu Cầu được nhân dân thờ làm phúc thần ở Đồ Sơn. Hằng năm, đến tháng Tám, nhân dân mở hội đua tài, thế nào cũng có cuộc chọi trâu, trâu hăng say chọi nhau cho đến chết. Điều đó đủ khiến ta tưởng tượng được phong cách dũng mãnh của Cầu”. Nhưng đáng tiếc, ngay sau đó tác giả lại tiếp thêm một câu, thể hiện rõ tư tưởng phong kiến chính thống của mình: “Nếu Cầu hành động vì chính nghĩa thì lo gì không làm nên sự nghiệp lớn...”.

Trong văn học dân gian, cùng với truyền thuyết dân gian thì các bài về về lịch sử, sử ca dân gian đã từng đồng loạt nô nê lần lượt kể về các thủ lĩnh anh hùng nông dân khởi nghĩa mà đứng đầu danh sách bao giờ cũng là Quận He. Cùng với những câu tục ngữ như “Được làm vua thua làm giặc” hay “Rồng nằm bể cạn phơi râu” còn có những câu hát dân gian: “Đắc thời



đắc thế thì khôn/Sa cơ rồng cũng như giun khác gì!” hoặc “... Bao giờ dân nổi can qua/Con vua thất thế lại ra quét chùa”... được nhiều nhà nghiên cứu cho là có thể đã ra đời vào thời kỳ bão táp của phong trào khởi nghĩa nông dân thế kỷ XVIII.

Trong truyền thuyết, Nguyễn Hữu Cầu, tục gọi là Quận He, được các tác giả vô danh sáng tạo như một thủ lĩnh vốn có dòng dõi là “Thần cá biển, tiếng nói vang như sấm, hai tay cầm hai cố đá ném xa hàng trăm thước...”. Trong chính sử phong kiến thì lại chép “Nguyễn Hữu Cầu tục gọi là Quận He, người Hải Dương, trước đi ăn cướp, sau theo Nguyễn Cừ làm giặc. Đến khi Nguyễn Cừ bị bắt rồi thì Nguyễn Hữu Cầu đem đồ đảng về giữ núi Đồ Sơn và đất Vân Đồn. Năm Quý Hợi (1743), Hữu Cầu giết được quan Thủy đạo đốc binh là Trịnh Bảng, rồi tự xưng là Đông đạo Thống quốc Bảo dân Đại tướng quân, thanh thế lẫy lừng ở mạn ấy”.

Rất có thể ý thức dân gian không trực tiếp mục đích đối thoại với các sử gia phong kiến nhưng ở truyền thuyết Quận He, hình tượng người anh hùng Nguyễn Hữu Cầu lại nằm trong cùng một kiểu nhân vật, theo đó: Các anh hùng đều xuất thân từ giai cấp nông dân, sớm bị mồ côi để rồi sau đó phải đi ở cho nhà giàu và bị áp bức, bóc lột đến cùng cực. Họ đều có một tình cảm nồng nàn thấm thiết đối với mẹ. Đây cũng là một đặc điểm có tính chất truyền thống từ trong thần thoại và truyền thuyết cổ, trong đó nhân vật chính đã chuyển hóa thành con người của thời đại cổ tích. Kiểu nhân vật này được xây dựng theo nguyên tắc cấu trúc hóa loại hình, trong đó cứ có sự khác biệt về tài sản và địa vị xã hội tất sẽ có sự khác biệt về tính cách, và từ sự khác biệt về tính cách tất sẽ kéo theo sự khác biệt về số phận. Họ thường mồ côi cha từ tấm bé, sớm phải đi ở hay sống lang thang vô vọng.

- *Tác giả và tác phẩm:*

Nguyễn Dữ, quê ở làng Đỗ Tùng, huyện Gia Phúc (nay thuộc xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương). Ông đỗ Giải nguyên, làm Tri huyện Thanh Tuyên (nay là huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc), rồi cáo quan về ở ẩn.

Trước thuật của Nguyễn Dữ có bộ *Truyện kỳ mạn lục*, là sách ghi chép về những truyện lạ lưu truyền, gồm 4 quyển, trong đó có 20 truyện ngắn viết bằng văn xuôi và xen vào những bài thơ, bài từ. Xét tính chất của các truyện



đó không hoàn toàn là những truyện lưu truyền trong dân gian. Còn có những truyện ảnh hưởng của ngoại lai và cũng có những truyện hoàn toàn do tác giả sáng tạo<sup>1</sup>.

*Truyện kỳ mạn lục* truyền tải phần nào sự thực trong xã hội, phản ánh mâu thuẫn đẳng cấp trong xã hội. Qua một số truyện cho thấy, trong xã hội lúc bấy giờ, lớp người buôn bán giàu có thường dựa vào thế lực đồng tiền để mưu cầu danh tiếng, mua quan bán tước, thậm chí mưu cầu khoái lạc. Tuy nhiên, bên cạnh đó, Nguyễn Dữ cũng muốn thông qua những câu truyện để cổ vũ thuần phong mỹ tục, như đề cao tính thanh liêm, đức chí công, vô tư, khí tiết cao quý của kẻ sĩ; đề cao trình tiết của người phụ nữ, tình bạn bè, tinh thần tôn sư trọng đạo...

Tác phẩm bao gồm các truyện:

- Chuyện ở đền Hạng Vương
- Người nghĩa phụ ở Khoái Châu
- Chuyện cây gạo
- Chuyện gã trà đồng giáng sinh
- Chuyện kỳ ngộ ở Trại Tây
- Chuyện đối tụng ở Long Cung
- Chuyện nghiệp oan của Đào Thị
- Chuyện chức phán sự đền Tản Viên
- Chuyện Từ Thúc lấy vợ tiên
- Chuyện yêu quái ở Xương Giang
- Chuyện đối đáp của người tiều phu ở núi Na
- Ngôi chùa hoang ở Đông Triều
- Người thiếu phụ Nam Xương
- Chuyện Lệ Nương
- Tướng Dạ Xoa...

Nội dung các tác phẩm thể hiện cái nhìn của tác giả đối với chính sự và thế tục đương thời, đôi khi biện hộ cho cách sống ảm đạm của ông. *Tướng Dạ Xoa*

---

1. Xem Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đồng Chi: *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam, quyển II (từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII)*, Sđd, tr.159.



được coi là tác phẩm xuất sắc nhất của thể loại truyền kỳ ở Việt Nam, thúc đẩy sự phát triển phong phú của thể loại này về sau.

*Lê Quang Bí*, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang), nguyên quán lại ở xã Lão Loạt, huyện Thuận Hưng (nay thuộc huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa). Ông thi đỗ Hoàng giáp khoa thi Bính Tuất, niên hiệu Thống Nguyên thứ 5 (1526), đời vua Lê Cung Hoàng. Nhà Mạc lên ngôi, ông làm quan với nhà Mạc.

Thời Mạc Tuyên Tông, năm Mậu Thân, niên hiệu Cảnh Lịch thứ nhất (1548), Mạc Tuyên Tông cử Lê Tiến Quy làm Chánh sứ và Lê Quang Bí làm Phó sứ, sang nhà Minh cầu phong. Khi đoàn sứ Đại Việt đến Nam Ninh, triều Minh nghi là quan giả mạo, bắt phải chờ để tra xét minh bạch mới cho dâng lễ phẩm. Sau đó phía nhà Minh gửi văn thư đi tra xét, nhưng chẳng có hồi âm. Chỉ có Lê Tiến Quy được về nước, còn Lê Quang Bí bị đưa lên Bắc Kinh và tiếp tục bị lưu tại đó. Ông đã phải chờ suốt 18 năm ở Trung Quốc. Trong thời gian này, ông đã soạn thuật những thi tập của các bậc tiền bối ở làng mình và cuốn *Tư hương vận lục*. Cũng trong thời gian này, ông có tập thơ *Tô công phụng sứ* gồm 24 bài thơ Đường luật, thuật lại chuyện Tô Vũ<sup>1</sup> đời nhà Hán đi sứ sang Hung Nô, để gửi gắm tâm sự của mình.

*Đặng Đề*, tự là Hối Khanh, hiệu là Tùng Pha, người làng Uông Thượng, huyện Thanh Miện. Đương thời, ông nổi tiếng học rộng, thơ hay, lời thơ thanh thoát, tao nhã, hàm súc. Tác phẩm của ông có *Tùng Pha thi tập* (thơ), gồm 4 quyển, hiện nay chưa tìm thấy, chỉ còn 44 bài chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*Nguyễn Phong* (1560 - 1643), người làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh (nay thuộc phường Văn An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương), đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1586), làm đến Tả Thị lang Bộ Lại. Ông vốn thiên tư thông minh, 7 tuổi đã biết làm thơ, thường làm thơ ngâm vịnh cảnh vật xung quanh mình. Tác phẩm của ông chỉ còn 2 bài thơ chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí*.

---

1. Tô Vũ phụng mệnh nhà Hán đi sứ Hung Nô, cũng bị Hung Nô giữ lại 19 năm, bắt đi chăn dê. Mãi sau khi nhà Hán cho Vương Chiêu Quân sang làm vợ vua Hung Nô, Tô Vũ mới được trở về đất Hán. Tám gương trung thành với nhà Hán của Tô Vũ rất nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc.



*Nguyễn Minh Triết* (1578 - 1672), người làng Lạc Sơn, huyện Chí Linh (nay thuộc phường An Lạc, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương), là cháu nội của Tiến sĩ Nguyễn Minh Thiện. Ông nổi tiếng thông minh, thuở nhỏ được coi là thần đồng, làm quan đến chức Công Bộ Thượng thư. Tác phẩm còn lại là một số câu đối chép trong *Câu đối Việt Nam* và bài thơ *Tiết kiệm* chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*Vũ Duy Đoán* (1621 - 1684), hiệu là Quế Am, quê ở làng Mộ Trạch, huyện Đường An, trấn Hải Dương (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), là con của Tiến sĩ Vũ Bạt Tụy. Ông đỗ Hội nguyên năm 1664. Làm quan triều Lê - Trịnh đến chức Thượng thư Bộ Công. Tính ông ngay thẳng, khảng khái, từng dâng sớ *Kim giúp lục*, lời lẽ thiết tha khuyên chúa nên làm việc phải, được chúa yêu. Tác phẩm (đều đã thất truyền) gồm: *Phạm Lãi đi chơi Ngũ Hồ* (phú), *Phong cảnh làng Mộ Trạch* (văn Nôm), *Nông gia khảo tích* (biên khảo), *Dị văn ký* (văn Nôm) và một số bài thơ khác.

*Nguyễn Khoa Chiêm* (1659 - 1736), quê gốc Hải Dương, theo ông nội vào trấn thủ Thuận Hóa. Ông được chúa Nguyễn Phúc Chu tin dùng, thăng đến chức Tham chính Đoán sự, tước Bạng Trung hầu. Tác phẩm của Nguyễn Khoa Chiêm có *Nam triều công nghiệp diễn chí* (1719) là truyện ký lịch sử theo lối chương hồi, kể về lịch sử “khai quốc” của họ Nguyễn, từ thời chúa Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa đến hết thời Nghĩa vương Nguyễn Phúc Thái (1687 - 1691).

*Vũ Phương Đề* (1698 - ?), tự là Thuần Phủ, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Ông đỗ Tiến sĩ năm 1736, làm quan đến Đông các Đại học sĩ, quyền Tham chính xứ Sơn Nam. Trước tác của Vũ Phương Đề hiện còn biết duy nhất có tập *Công dư tiếp ký* (đề tựa năm 1755), là truyện ký chữ Hán, gồm 43 truyện xếp theo các loại (Thế gia, Danh thần, Danh nho, Tiết nghĩa, Chí khí, Ác báo, Tiết phụ, Ca nữ, Thần quái, Âm phần, Dương trạch, Danh thắng, Thú loại). Sách được sao chép, san nhuận khá nhiều lần, đặc biệt Trần Trọng viết thêm phần tục biên gồm 61 truyện.

*Công dư tiếp ký* cũng được các tác giả đời sau tách ra, viết lại, bổ sung thành sách khác, được dịch ra văn xuôi nôm. Tác phẩm trở thành điểm tựa, hạt nhân cho một loạt sách có nội dung tư liệu dã sử.



Theo khảo cứu của các nhà văn bản học, *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề chia thành 12 môn loại với 43 thiên truyện tương ứng với các hệ thống chủ đề, chủ điểm và kiểu loại nhân vật khác nhau. Dung lượng các truyện không đồng đều, có khi chỉ gồm mấy dòng ghi chép vắn tắt, có khi đã mang dáng dấp một truyện thuyết, truyện truyền kỳ tương đối hoàn chỉnh.

1. Thế gia
2. Danh thần
3. Danh nho
4. Tiết nghĩa
5. Chí khí
6. Ác báo
7. Tiết phụ
8. Ca nữ
9. Thần quái
10. Âm phần dương trạch
11. Danh thắng
12. Thú loại.

Được xếp vào dòng truyện ký nhưng *Công dư tiệp ký* thể hiện rõ tính chất hỗn dung thể loại, đan xen cả lời đối thoại, miêu tả, kể sự và tàng trữ nhiều tác phẩm thi ca, câu đối, văn tế, nhiều thiên truyện đã có dáng dấp truyện truyền kỳ và cả những sưu tầm văn học dân gian. Về cơ bản, *Công dư tiệp ký* tôn trọng sự thật, ghi chép lại những điều tai nghe mắt thấy hoặc dựa vào gia phả, sự cố, truyện cổ rồi biên tập lại (chuyện Tể tướng xã Mộ Trạch, chuyện ông Quế Am Vũ Đoán...). Một số truyện thu nạp nhiều chi tiết, yếu tố kỳ ảo, gắn với loại truyện truyền kỳ, chích quái (chuyện Thủy thần sông Kim Tung, chuyện ngôi đền thiêng ở Thanh Hoa, chuyện Cường Bạo Đại Vương, chuyện suốt rấn...). Nhiều truyện khác ghi lại được những bài thơ thực sự giá trị, có thể khôi phục và gắn với tên tuổi từng tác gia cụ thể (chuyện họ Vũ ở Mộ Trạch, chuyện Thượng thư Vũ Quỳnh, chuyện Bảng nhãn Nguyễn Toàn An...).

*Vũ Huy Tấn* (1749 - 1800), còn có tên là Liễn, hiệu là Nhất Thủy, quê ở làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Ông đỗ đầu khoa thi Hương (1768), làm Thị nội văn chức triều Lê, sau làm quan dưới thời Tây Sơn, thăng đến chức Thượng thư Bộ Công,





hai lần đi sứ nhà Thanh. Tác phẩm của ông gồm: *Hoa trình tùng bộ* (văn); *Văn tế tướng sĩ phương Bắc chết tại gò Đống Đa mừng 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1789)*.

*Nhữ Đình (Công) Toản* (1703 - 1774), người làng Hoạch Trạch, huyện Đường An (nay thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Ông đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 (1736), làm quan đến chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Binh, được vua yêu quý. Ông cũng là người giỏi văn chương, thơ phú có phong cách rõ ràng, có công cuộc cải cách lối văn thi cử cho tốt hơn. Ông còn được giao soạn sách *Bách ty chức chưởng*, chép đủ những quy tắc, chức việc, nhiệm vụ của các quan, các tổ chức của triều đình thời đó. Tác phẩm của ông có: *Bách ty chức chưởng* (văn), *Hoạch Trạch Nhữ tộc phả* (văn), *Trung quân Thiên vịnh tập* (thơ).

*Trần Tiến* (1709 - 1770), người làng Điền Trì, huyện Chí Linh (nay thuộc xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm Cảnh Hưng thứ 9 (1748), làm quan đến chức Hàn lâm thị giảng. Sau khi mất được truy tặng Công Bộ Hữu thị lang, tước Bá. Ông viết nhiều sách, nay còn lưu lại ba cuốn: *Niên phả lục*, *Đăng khoa lục sưu giảng* (văn sử), *Cát Xuyên tiệp bút* (văn).

*Trần Văn Trứ* (1716 - ?), tự là Thanh Khê, người làng Từ Ô, huyện Thanh Miện, (nay thuộc xã Tân Trào, huyện Thanh Miện). Ông đỗ Hoàng giáp năm 1743. Đời vua Lê Hiển Tông, Trần Văn Trứ làm quan đến Thiêm đô Ngự sử kiêm Quốc Tử Giám Trực giảng, người đương thời quen gọi ông là Tiến sĩ Từ Ô. Như vậy, cha con ông cùng làm quan một triều.

Trần Văn Trứ làm quan chấp pháp nghiêm minh, danh tiếng vang xa, nhưng vốn là người thẳng thắn, thấy gì nói vậy nên không đứng được lâu trong chốn quan trường. Lúc này, chính sự triều đình vua Lê, chúa Trịnh cũng quá đổ vỡ nát nên ông cáo lão về trí sĩ. Ai nấy đều tiếc, bởi lẽ ông là vị quan thanh liêm, chính trực, có tài lại có lòng thương dân.

Khi giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám, Trần Văn Trứ chuyên tâm vào việc dạy học, dùng nhiều biện pháp khuyến khích học trò, hoặc khen thưởng, hoặc la mắng, cho nên học trò ông không ai không thành đạt. Tác phẩm của ông có: *Hoa thiếu hậu mệnh* (văn), *Vịnh sử tập* (văn, sử), *Từ Ô Hoàng giáp Trần tướng công thi tập* (thơ), *Dị nghi nghĩa* (văn) và một số bài thơ khác.



*Vũ Huy Đĩnh* (1730 - 1789), người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), tên cũ là Trọng Cung, sau đổi là Huy Đĩnh, lại đổi là Huy Túc, tự là Ôn Kỳ, hiệu là Di Hiên, thụy là Văn Trung. Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1754, làm quan đến Binh bộ Thị lang, kiêm quản Tế tửu Quốc Tử Giám, tước Hồng Trạch bá, từng đi sứ nhà Thanh. Ông thích thơ văn, sinh thời ông đi nhiều nơi trong nước, đến đâu cũng ngâm vịnh, thưởng họa. Vì thế, ông để lại khá nhiều tác phẩm thơ, văn, sử, địa: *Hoa trình tạp thi* (thơ), *Tùng vịnh tập* (thơ), *Tuyên Quang tập* (địa, văn), *Sơn Tây tập* (sử và địa), *Nam Trung tập* (văn), *Bách Đại tập*, *Tình Tuyệt tập*, *Thanh Hóa tiên hậu tập* (văn),...

*b) Nghệ thuật và khoa học kỹ thuật*

*- Nghệ thuật:*

Nghệ thuật tạo hình thời Mạc ở Hải Dương để lại dấu ấn đậm nét, nhất là biểu đạt trên chất liệu gốm ở Chu Đậu. Ở Hải Dương, thế kỷ XVI xuất hiện nghệ nhân Đặng Mậu Nghiệp, tự là Huyền Thông, đã để lại dấu ấn đậm nét trên các đồ gốm do ông tạo tác bằng các thông tin người tạo tác, địa điểm tạo tác, thời gian tạo tác.

Nghệ thuật điêu khắc ở Hải Dương trong ba thế kỷ XVI, XVII và XVIII rất phát triển. Điêu khắc thể hiện trên nhiều chất liệu, nổi bật nhất là chất liệu đá và gỗ. Các tác phẩm điêu khắc thường gắn liền với kiến trúc Phật giáo, Thiên phái Trúc Lâm hay triết lý vũ trụ.

Điêu khắc có nhiều tạo hình như cửu phẩm liên hoa, tượng phật, tượng thờ, bia đá, khánh đá... Nghệ thuật điêu khắc gỗ ở Hải Dương phát triển tới mức thịnh hành và đạt trình độ kỹ thuật cao. Tiêu biểu nhất cho nghệ thuật điêu khắc gỗ là công trình cửu phẩm liên hoa.

Tòa cửu phẩm liên hoa ở chùa Động Ngộ và chùa Giám là hai công trình kiến trúc đặc sắc, được chạm khắc trên chất liệu gỗ, khá tinh xảo và công phu, họa tiết chủ yếu là rồng, hoa lá, biểu đạt thế giới phật pháp vô biên, huyền diệu, tầng tầng lớp lớp. Đây là hai trong số ba tòa cửu phẩm liên hoa độc đáo, có giá



trị đặc biệt về nghệ thuật và trang trí có niên đại thế kỷ XVII còn lưu giữ được nguyên bản cho đến ngày nay<sup>1</sup>.

Chùa Động Ngọ còn gọi là chùa Cặp Nhất, tọa lạc ở xã Tiên Tiến, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Tòa cửa phẩm liên hoa do hòa thượng Chân Nguyên tạo dựng từ năm 1688 đến năm 1692 mới hoàn thành. Hòa thượng tên thật là Nguyễn Nghiêm (tự là Đình Lân), sinh năm 1647 tại thôn Cặp Nhất. Để xây dựng được tòa cửa phẩm, hòa thượng đã đi khắp nơi tìm thợ, trong đó có cả những nghệ nhân tên tuổi từ kinh đô Thăng Long đến. Tòa cửa phẩm nằm giữa Tam bảo và nhà Tổ, cao 5,7m, mặt cắt sáu cạnh đều, 9 tầng tượng trưng cho 9 bông hoa sen xếp chồng lên nhau, mỗi mặt gắn 3 pho tượng phật, ở giữa là Phật A Di Đà, hai bên là Văn Thù Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát, tổng cộng có 163 pho tượng cổ (theo bia *Kiến khai Cửa phẩm liên hoa bi ký*), hiện nay chỉ còn 90 pho<sup>2</sup>.

Chùa Giám, còn gọi là chùa Nghiêm Quang, tọa lạc ở xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Tòa cửa phẩm liên hoa chùa Giám có hình lục giác, mỗi cạnh 1,2m, toàn bộ tòa tháp cao hơn 6m, gồm 9 tầng tòa sen, giữa các tầng sen là tượng phật, mỗi mặt có 3 pho tượng, mỗi tầng có 18 pho tượng, riêng tầng trên có 1 pho tượng Phật A Di Đà, tổng cộng là 145 pho tượng. Tòa tháp gắn kết cấu trụ ở giữa và quay tròn 360 độ. Trong các tầng cánh sen có tới bốn hàng cánh, hai hàng ở giữa lớn, lòng cánh ba nằm giữa, bám theo hai rìa cánh sen là các tua hoa văn nở lớn ở góc và thon nhỏ ở đầu. Đây là những đao mác đặc trưng, thường thấy xuất hiện nhiều trên các họa tiết trang trí vào thế kỷ XVII. Toàn bộ các cánh sen được tạc liền khối với thân tháp. Để làm được như vậy, nghệ nhân đã phải dùng tới những phiến gỗ rất lớn, bản rộng, và trong quá trình tạc khắc không được phép sai sót để cho ra một sản phẩm đồng nhất ở trình độ cao.

Tượng gỗ là sản phẩm điêu khắc phổ biến trong giai đoạn này. Tại Hải Dương, hiện nay còn lưu giữ được khá nhiều tượng gỗ thế kỷ XVII - XVIII.

---

1. Tòa cửa phẩm liên hoa chùa Giám đã được công nhận là Bảo vật quốc gia năm 2015 và tòa cửa phẩm liên hoa chùa Động Ngọ được công nhận là Bảo vật quốc gia năm 2017.

2. 73 pho tượng đã bị mất trộm. Sau này trùng tu, chùa đã làm lại những pho tượng bị thiếu.



Hệ thống tượng phật tại chùa Đông Dương, thôn Phúc Lâm, xã Minh Đức, huyện Tứ Kỳ là một minh chứng tiêu biểu. Hệ thống tượng phật tại chùa đều được tạo tác vào thế kỷ XVII - XVIII với mô thức sơn ta (sơn đen) và thếp vàng. Các pho tượng đều toát lên vẻ thanh tao, mỗi pho một dáng vẻ khác nhau, được thể hiện bằng trình độ tạc tượng đạt tới đỉnh cao.

Hệ thống tượng gỗ ở chùa Côn Sơn khá đặc sắc. Theo bia có niên đại Hoàng Định thứ 15 (1614), trong đợt trùng tu này, chùa đã làm mới 385 pho tượng trên tòa cửa phẩm liên hoa, tạc mới tượng Quan Âm Bồ Tát thiên thủ thiên nhãn, 2 pho tượng hộ pháp Thiện - Ác, 1 pho tượng chủ núi, 3 tượng cô hồn, trùng tu 18 tượng phật trên thượng điện, sơn son thếp vàng lại 3 vị Tam thế...

Ngoài ra, nhiều bức chạm ở đình, chùa cũng là những tác phẩm điêu khắc có giá trị thẩm mỹ cao, như các bức chạm ở đình Nhân Lý (thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách); đình Bồ Dương (xã Hồng Phong, huyện Ninh Giang); đình Cúc Bồ (xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang); chùa Côn Sơn (phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh).

Điêu khắc trên đá, tạo hình cửa phẩm liên hoa tại chùa Hoàng Gia, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng. Tháp cao 2,15m, được tạo tác vào thế kỷ XVII, chạm khắc khá đơn giản, chủ yếu chạm khắc hình đài sen ở chân tháp, tháp có hình tượng phật.

Tượng đá ở chùa Minh Khánh là những hiện vật độc đáo.

Bia đá ở Hải Dương giai đoạn này là những hiện vật minh chứng cho kỹ thuật chế tác tinh xảo của nghệ nhân Hải Dương, như: tám bia khắc vào niên đại Đại Chính (Mạc Đăng Doanh) trên vách động Kính Chủ; tám bia chùa Đông Dương (xã Minh Đức, huyện Tứ Kỳ), bia Tạo lệ chùa Côn Sơn (phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh)...

Bia chùa Đông Dương được tạo tác tháng Hai năm Đức Long thứ 4 (1632), cao 2,25m, rộng 1,33m, được chạm khắc tinh xảo. Đây là một tấm bia đẹp, có giá trị cao về mặt mỹ thuật. Nhờ bàn tay tài hoa của những người thợ đã tạo nên một tác phẩm sống động, không còn cảm giác nặng nề của khối đá mà chỉ còn lại màu thời gian trên đường nét và con chữ. Bia chia làm hai phần: thân và chân bia. Mặt trước bia, trên trán bia có chạm khắc đôi rồng châu mặt nguyệt,



ghi rõ tên chùa với nét chữ đẹp được khắc sâu tới 1cm, khoảng cách giữa các chữ đều có hoa văn trang trí. Mặt sau, trên trán bia cũng khắc đôi rồng châu mặt nguyệt, nhưng chỉ chạm phần đầu rồng, còn toàn bộ phần thân rồng ẩn vào trong đá. Phần đuôi ở cạnh bia với đường nét khỏe khoắn, diềm bia vân hoa dây liên hoàn mềm mại, phía dưới bia có một loạt cánh hoa sen. Chân bia là một phiến đá liền dài 1,62m, rộng 1,23m, cao 32cm được trang trí bằng 6 lớp cánh sen, với 64 cánh, mỗi cánh sen lại có những cánh hoa nhỏ ở trong, cánh sen dài 15cm, rộng 17cm, đỡ lấy thân bia, tạo cho bia một thế vững chắc và bề thế.

Bia *Phụng lệnh dụ cung cấp tam bảo tạo lệ bi ký*, khắc dựng năm Thịnh Đức nguyên niên (1653) ở chùa Côn Sơn là một trong số những tấm bia lớn, đẹp, có giá trị nghệ thuật cao. Bia có sáu mặt, mỗi mặt rộng 0,32m, cao 1,12m. Xung quanh mỗi mặt bia có chạm hình rồng và mây. Chân bia là một tấm đá lớn có chạm hình hoa sen cách điệu, kiểu chân bia thời Lý - Trần.

- Các công trình khoa học:

+ Sách ký sự có *Công dư tiếp ký* của Tiến sĩ Vũ Phương Đề (1698 - ?), người làng Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang. Đây là một loại sách ký sự lịch sử và văn hóa dân gian quý hiếm của dân tộc, gồm 43 truyện tai nghe mắt thấy, chia làm các loại: Thế gia, Danh thần, Danh nho, Tiết nghĩa, Chí khí, Ác báo, Tiết phụ, Ca nữ, Thần quái, Âm phần, Dương trạch, Danh thán, Thú loại. Về sau, Trần Trọng (1745 - ?), người làng Điền Trì (nay thuộc xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách) tiếp tục bổ sung cho sách *Công dư tiếp ký* và lấy tên sách là *Công dư tiếp ký tục biên*, gồm 59 truyện.

*Hoạch Trạch Nhữ tộc phả* của Tiến sĩ Nhữ Đình Toàn (1703 - 1774), người làng Hoạch Trạch, xã Thái Học, huyện Bình Giang. Sách ghi lại khá đầy đủ và khoa học về lịch sử một dòng họ nổi tiếng về học vấn, có thể nói là một mẫu mực về loại sách gia phả.

*Đăng khoa lục sưu giảng* của Tiến sĩ Trần Tiến (1709 - 1770), người Điền Trì, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách. Đây là cuốn sách về lịch sử giáo dục. Cuốn *Niên phả lục* của ông là sách viết về lịch sử dòng họ Trần ở làng Điền Trì (xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách).



+ Sách về nông học, có các công trình như: *Nông gia khảo tích* của Tiến sĩ Vũ Duy Đoán (1621 - 1684), người làng Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, ghi lại những kinh nghiệm làm nông nghiệp.

+ Cuốn sách *Minh nông chiêm phá* của Tiến sĩ Trần Cảnh (1684 - 1758), người làng Điền Trì, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách. Đây là cuốn sách về kỹ thuật cấy lúa nước ở vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, trong đó có đoạn viết: “Trên từ cái lớn lao của thiên thời, nhật nguyệt và tinh tú, dưới từ cái nhỏ bé của chim muông, côn trùng, thảo mộc... tất cả đều được ghi chép đầy đủ, gọt giũa”<sup>1</sup>.

#### **IV- CÁC CUỘC NỔI DẬY CỦA NHÂN DÂN HẢI DƯƠNG**

Từ khoảng nửa sau thế kỷ XVII trở đi, ở Đàng Ngoài đã xuất hiện lẻ tẻ một số cuộc nổi dậy của các tầng lớp nhân dân miền đồng bằng (Tứ trấn) hay ở miền núi do các thổ tù địa phương cầm đầu. Ở Hải Dương, năm 1681, “suốt từ mùa xuân đến mùa hạ trời không mưa, lúa khô cháy”, nhân dân đói lớn, một người ở huyện Thanh Lâm thuộc trấn Hải Dương, nhóm họp dân chúng nổi dậy, tự xưng là Bắc vương, đặt hiệu là Đinh Trị. Tuy nhiên, cuộc nổi dậy vừa khởi phát thì bị viên Trấn thủ Hải Dương là Đào Quang Thì đàn áp. Thủ lĩnh Bắc vương bị giết chết<sup>2</sup>. Từ cuối thập niên 30 thế kỷ XVIII trở đi, ở Hải Dương nói riêng và Đàng Ngoài nói chung, xuất hiện nhiều cuộc nổi dậy, trở thành phong trào sâu rộng lôi cuốn hầu hết các tầng lớp nhân dân tham gia. Xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau như nạn kiêm tính ruộng đất của tầng lớp địa chủ, quan lại; từ sự huy động vô hạn độ của nhà nước qua chế độ tô thuế nặng nề hay phu dịch, binh dịch... mà nhân dân nhiều địa phương đã nổi lên chống lại chính quyền.

Kể từ khi Trịnh Giang lên cầm quyền (1730), tình hình chính trị - xã hội Đàng Ngoài bắt đầu lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc. Sử cũ cho biết,

---

1. Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.III, tr.304.

2. Xem *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, Sđd, tr.21; Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ*, Sđd, t.1, tr.83 ghi viên thủ lĩnh tên là Trắc và viên Trấn thủ Hải Dương tên là Đào Quang Tích.



Trịnh Giang là người u tối, dâm ô, càn rỡ, lười việc chính sự, chỉ “thích đi chơi xem, làm nhiều cung quán ở tứ trấn, các nơi danh sơn chùa cổ chỗ nào cũng có vết xe, dấu chân ngựa... (bọn) Hoàng Công Phụ cùng thân đảng lộng hành, trộm quyền”. Thời Trịnh Giang cầm quyền, việc xây dựng ngày càng nhiều, quy mô ngày càng lớn. Dân phu phục dịch rất vất vả, tốn kém.

Tháng Một năm Canh Tuất (1730), Trịnh Giang cho xây dựng hai chùa Sùng Nghiêm, Quỳnh Lâm, lấy đình phu ba huyện Đông Triều, Thủy Đường và Chí Linh<sup>1</sup> sung vào công việc, miễn tiền đắp đê, đắp đường, tiền bưu đình một năm cho ba huyện ấy. Chúa Trịnh Giang sai dỡ gỗ ở hành cung Cổ Bi, đóng bè thả sông chở xuôi xuống để cung cấp vào việc xây dựng<sup>2</sup>. Tháng 3 năm Long Đức thứ 3 (1734), Trịnh Giang lại cho xây dựng chùa Quỳnh Lâm. Lấy dân phu ba huyện thuộc Hải Dương phục dịch khơi bốn đoạn sông để thông đường chuyển vận kéo gỗ chở đá, thường đến vạn người, cả ngày cả đêm không được nghỉ ngơi<sup>3</sup>, đến năm Đinh Tỵ (1737), lại cho đúc tượng phật lớn ở chùa Quỳnh Lâm, hạ lệnh cho các quan trong kinh, ngoài trấn tính theo phẩm trật nộp đồng đúc tượng<sup>4</sup>.

Chính sử nhiều lần ghi chép về việc Trịnh Giang tuần du, chơi bồi, cung quán chùa chiền xây dựng liên tiếp. Năm Bính Tý (1736), Trịnh Giang lại cho xây dựng chùa Hồ Thiên (nay thuộc thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh) và chùa Hương Hải (nay thuộc thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương), “bắt dân các huyện Giáp Sơn, Thủy Đường, Đông Triều, Kim Thành và dân xứ Thanh làm công việc này. Từ đường, phủ đệ ở các làng ngoại thích (quê mẹ) như Tử Dương (nay thuộc thôn Tử Dương, xã Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) và My Thự (Mỹ Thứ) thuộc tổng Tông Tranh, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng (nay thuộc xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang) xây dựng

---

1. Thủy Đường nay là huyện Thủy Nguyên (thành phố Hải Phòng), Đông Triều nay là thị xã Đông Triều (tỉnh Quảng Ninh), Chí Linh nay là thành phố Chí Linh (tỉnh Hải Dương).

2. Xem *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, *Sđđ*, tr.119; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.2, tr.477-478.

3. Xem *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, *Sđđ*, tr.143.

4. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.2, tr.500.



cực kỳ nguy nga mỹ lệ. Những người xưng là nội sú (người hầu hạ trong cung cấm) tỏa ra bốn phương bắt lấy vật liệu, vì bọn này ức hiếp hà khắc, nên người làm ruộng, người đi buôn mất hết nghề nghiệp. Nhân dân đi dần đến chỗ không thể chịu nổi”<sup>1</sup>. Sau đó không lâu, vào mùa thu năm Đinh Tỵ (1737), chúa Trịnh Giang sai làm hành cung Nam Giản ở đất Chí Linh...

Trước tình hình đất nước loạn lạc, người cầm quyền chính lúc bấy giờ là Trịnh Giang lại không đủ khả năng điều hành đất nước, quyền bính tập trung trong tay bọn hoạn quan, đứng đầu là Hoàng Công Phụ. Chúng gây bè đảng thao túng hoành hành làm cho triều chính rối loạn, trật tự, kỷ cương xã hội bị lung lay đến tận gốc rễ. Phong trào nổi dậy của các tầng lớp nhân dân chống lại chính quyền Lê - Trịnh bùng phát dữ dội và rộng khắp bắt đầu từ cuối những năm 30 thế kỷ XVIII, diễn ra trong khoảng 30 năm trên một địa bàn rộng lớn, từ Tứ trấn đến vùng thượng du phía Bắc và miền tây Thanh - Nghệ. Trên địa bàn trấn Hải Dương thế kỷ XVIII diễn ra nhiều cuộc nổi dậy, nhưng tiêu biểu nhất là cuộc nổi dậy do Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ lãnh đạo và cuộc nổi dậy do Nguyễn Hữu Cầu lãnh đạo.

### **1. Cuộc nổi dậy của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ (1740 - 1741)**

Từ giữa năm Kỷ Mùi (1739) “trộm cướp nổi lên ngày một nhiều, dân gian náo động” từ “miền rừng núi nơi biên ải, đảng trộm tụ họp” cho đến “tứ trấn ở nội địa cũng nhiều nơi phát sinh trộm cướp”<sup>2</sup>. Tháng Chạp năm Kỷ Mùi (đầu năm 1740), Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ (người xã Ninh Xá, huyện Chí Linh, trấn Hải Dương, là con Nguyễn Mại)<sup>3</sup> cùng chú là Nguyễn Diên (em Nguyễn Mại) khởi sự. Nguyễn Tuyển xưng là Minh chủ. Ở Mộ Trạch, huyện Đường An (nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), Vũ Trác Oách xưng là Minh công

---

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.2, tr.494, 505.

3. Nguyễn Mại, người xã Ninh Xá, huyện Chí Linh (trấn Hải Dương), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Tân Mùi, niên hiệu Chính Hòa, triều vua Lê Hy Tông. Nguyễn Mại từng giữ chức Trấn thủ Sơn Tây, khi ở trấn “hiệu lệnh gì đã ban bố là bắt phải tuân hành, điều cấm gì đã ấn định là bắt phải thôi hẳn, vì thế mà bọn trộm cướp phải ẩn nấp một nơi không dám hành động. Mại nổi tiếng là người có tài về chính trị” (Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.2, tr.407). Xã Ninh Xá sau đổi là làng Ngô Đồng (nay thuộc thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương).





cũng vận động dân nghèo đứng lên. Vũ Trác Oánh cùng Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ mượn tiếng “phò Lê” hội quân với nhau ở xã Nhi Xá. Dân các xứ đông, nam, bắc rủ nhau vác bừa, cầm gậy đi theo, đám nhiều đến hơn vạn, đám ít cũng số trăm, số ngàn. Người chỗ nào cũng nổi lên hàng bầy, không thể cấm ngăn được<sup>1</sup>. Hai lực lượng này có lúc đã liên kết với nhau, thanh thế rất mạnh, làm chấn động cả một phương.

Chính sử chép về lực lượng của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ như sau: “Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Nguyễn Diên (dòng dõi Tiến sĩ Nguyễn Mại) tự cho mình là con cháu thế gia mà tung hoành, mượn tiếng nhân nghĩa, xúi giục dân các phủ Từ Sơn, Thuận Thành, Hạ Hồng, Nam Sách nổi dậy. Các nơi ấy hưởng ứng, kẻ sĩ thất chí về khoa hoạn, phần nhiều bị chúng cám dỗ... Nguyễn Cừ chiếm giữ Chí Linh; Nguyễn Tuyển giữ Pháo Sơn, nhóm họp liên lạc, có số người đều tới vài vạn...”<sup>2</sup>.

Quân của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ hoạt động mạnh mẽ ở vùng đông nam, tin nguy cấp hằng ngày đưa về kinh. Thuộc đảng của Hoàng Công Phụ là Thực Quận công nhiều lần đưa quân đến đóng ở Thanh Lâm (huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương) để trấn áp quân của Nguyễn Tuyển nhưng không thắng được. Lúc bấy giờ, Trịnh Giang đã tự giam mình xuống sống trong mật thất, cung Thượng Trì (ở xã Hoàng Mai), tất cả quyền bính đều ở trong tay hoạn quan Hoàng Công Phụ. Nguyên trước, Hoàng Công Phụ và Nguyễn Tuyển có mối quan hệ quen biết, nên Hoàng Công Phụ muốn nhân cơ hội này thân chinh đi phủ dụ để lập công, gây thêm thanh thế hiệp chế triều đình. Hoàng Công Phụ đem binh lính bản bộ sang dò qua sông, để lại khoảng trống quyền lực trong hoàng thành. Đây chính là thời cơ thuận lợi nhất để một số quan lại thân tín của Trịnh Doanh đã mật bàn với Trương Thái phi, tổ chức cuộc đảo chính đưa Trịnh Doanh lên ngôi chúa, từng bước ổn định tình hình. Hoàng Công Phụ mới tiến quân đến huyện Văn Giang (huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên) thì nghe tin kinh thành có biến, vội vàng bỏ trốn cùng với hơn 10 thủ hạ thân tín. Thực Quận công ở Thanh Lâm cũng hoảng sợ, trốn biệt, cuộc ra

1. Xem *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, *Sđd*, tr.159-160; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.2, tr.509.

2. *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, *Sđd*, tr.171; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.2, tr.527-528.



quân trấn áp quân nổi dậy của triều đình Lê - Trịnh bị bỏ dở, tạo điều kiện cho cuộc nổi dậy của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ phát triển mạnh mẽ hơn ở giai đoạn tiếp theo.

Tháng Hai năm Canh Thân (1740), Nguyễn Tuyển chống nhau với quân Lê - Trịnh ở Bình Ngô (thuộc huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh) đánh bại Thống lĩnh đạo Đông Bắc là Nguyễn Trọng Uông (người xã Quế Ổ, nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh). Nguyễn Trọng Uông dũng cảm, đánh giỏi, thường một mình một ngựa xông pha trận mạc. Đến nay gặp quân của Nguyễn Tuyển, Uông đem hết sức mình xông đánh dữ dội. Thuộc tướng của Uông là Nhã Lộc hầu Nguyễn Hữu Nhuận chạy trước, cả đám quân kinh sợ, tan vỡ. Tùy hiệu của bọn Đặng Đình Sắt, Thiều Vũ hầu Phạm Hữu Tá cũng chạy. Quân nổi dậy tập trung vây đánh. Nguyễn Trọng Uông đánh đến kiệt sức, bị giết. Các viên tướng thua trận Nguyễn Hữu Nhuận, Đặng Đình Sắt bị tội chết, Phạm Hữu Tá bị đày đi viễn châu, Tán lý Hữu Thị lang Nguyễn Bá Lâm bị giáng làm Tế tửu<sup>1</sup>.

Sau khi giành thắng lợi ở trận Bình Ngô, Nguyễn Tuyển đưa quân sang Sơn Nam. Giữa năm 1740, quân của Nguyễn Tuyển vượt sông Hồng đánh vào các huyện Thượng Phúc, Phú Xuyên thuộc trấn Sơn Nam phía nam kinh thành Thăng Long (nay thuộc hai huyện Thường Tín và Phú Xuyên, thành phố Hà Nội). Tướng hà đạo là Nguyễn Đăng Hiến đón đánh lui được quân nổi dậy dạt sang bờ bắc sông Hồng. Khi ấy, quân của Đốc lĩnh Cồn Quận công Trương Khuông và Hiệp đồng Lê Sĩ Triêm đến ứng cứu nhưng quân nổi dậy đã sang sông, bèn kéo quân về<sup>2</sup>.

Khởi sự chưa được bao lâu nhưng được các tầng lớp nhân dân tham gia mạnh mẽ nên địa bàn hoạt động của Nguyễn Tuyển nhanh chóng mở rộng, gồm một vùng rộng lớn phủ Từ Sơn, phủ Thuận Thành, trấn Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), phủ Thượng Hồng, phủ Hạ Hồng, phủ Nam Sách thuộc trấn Hải Dương (nay thuộc các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên). Lực lượng của

1. Xem *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, *Sđd*, tr.165; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.2, tr.527-528.

2. Xem *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, *Sđd*, tr.167; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.2, tr.525.



quân nổi dậy tăng lên đến hàng vạn người “đan tre làm nón để làm dấu hiệu riêng”, án ngữ cả miền Đông Bắc Bắc Bộ rộng lớn.

Tháng Sáu năm Canh Thân (1740), Nguyễn Tuyển đem quân đánh chiếm huyện Đường An (phủ Thượng Hồng). Trịnh Doanh sai Bính Quận công Vũ Tất Thận phối hợp với Trình Quận công Hoàng Công Kỳ đem quân đến xã Yên Nhân (nay thuộc huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên) nhưng chần chừ không dám tiến quân. Nguyễn Tuyển cho quân lính đốt trại phủ đệ và từ đường My Thự (quê ngoại của Trịnh Giang)<sup>1</sup>. Khoảng hai tháng sau, quân Lê - Trịnh bắt đầu phản công. Trịnh Doanh sai Thống lĩnh đạo Hải Dương Hoàng Nghĩa Bá đưa quân tấn công Phao Sơn - là căn cứ của Nguyễn Tuyển ở Chí Linh (Hải Dương). Trong trận này, quân Lê - Trịnh thắng lớn. Hoàng Nghĩa Bá được Trịnh Doanh thưởng cho một chiếc bài vàng để nêu công<sup>2</sup>.

Mặc dù bị thua trong trận Phao Sơn (tháng 9/1740) nhưng thanh thế của quân Nguyễn Tuyển vẫn còn rất vang dội. Chính vì vậy, Trịnh Doanh cho rằng trong ngày một, ngày hai chưa thể trấn áp được nên tập trung lực lượng để đàn áp cuộc nổi dậy của Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn ở Sơn Nam.

Cuối năm 1740, Trịnh Doanh huy động một lực lượng lớn quân tấn công Vũ Đình Dung ở Sơn Nam. Lợi dụng cơ hội Trịnh Doanh thân chinh đem quân đi, lực lượng bảo vệ kinh thành yếu ớt nên Nguyễn Tuyển sai thuộc tướng là Trần Thiểm đem quân áp đến sát sông Hồng. Tin ở kinh sư cấp báo, Trịnh Doanh vội điều quân gấp về bảo vệ kinh sư. Lúc bấy giờ, kinh thành không có quân, Thái phi Vũ thị ở trong điều hành Trịnh Đạc và các tướng đóng giữ bốn cửa thành; sai các văn quan là Phạm Kinh Vĩ, Nguyễn Bá Quỳnh đem hết dân binh trong phố phường ra bờ sông bố trí hàng ngũ nổi lửa đánh trống để làm nghi binh. Đề lãnh Đặng Đình Mật đem quân trong cơ của mình qua sông, đánh Nguyễn Tuyển nhưng không

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.2, tr.530.

2. Xem *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, *Sđđ*, tr.172; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.2, tr.531.



thắng được. Quân của Nguyễn Tuyển không rõ thực hư, cũng không dám qua sông, bèn kéo đi...<sup>1</sup>.

Sử thần Lê - Trịnh đã phải thừa nhận “thanh thế Nguyễn Tuyển rất lấy lòng”. Trong năm Canh Thân (1740), chúa Trịnh Doanh cũng phán đoán “giặc Ninh Xá chưa thể phá ngay được” nên quay ra đàn áp cuộc nổi dậy của Vũ Đình Dung ở Ngân Già. Đây chính là thời cơ thuận lợi cho quân nổi dậy bổ sung lực lượng, củng cố hậu phương. Phong trào vẫn tiếp tục phát triển hòa vào cao trào nổi dậy đang lan rộng ở Đàng Ngoài. Cuối năm Canh Thân (1740), Nguyễn Tuyển đem quân đến tận vùng Bồ Đề (huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội ngày nay) uy hiếp kinh thành Thăng Long. Các viên tướng đóng ở vùng Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam được tin cấp báo vội vã dồn quân về bảo vệ Thăng Long. Cả triều đình và phủ chúa hoang mang lo sợ. Quân Lê - Trịnh ở Sơn Tây được điều đến để tập kích quân nổi dậy từ phía sau. Nguyễn Tuyển rút quân khỏi Gia Lâm, kéo quân xuống phía nam hoạt động ở phủ Khoái Châu (bao gồm các huyện Kim Động, Khoái Châu, Ân Thi, Phù Cừ, Tiên Lữ ngày nay). Quân Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ hợp với quân Vũ Trác Oánh ở Hải Dương hoạt động mạnh mẽ ở hầu khắp trấn Hải Dương. Để đối phó với phong trào đang sục sôi ở vùng Sơn Nam, chúa Trịnh đã lệnh chia Sơn Nam làm Thượng lộ và Hạ lộ, điều các quan Trịnh Trạc, Ngô Đình Oánh, Trương Nhiêu, Nguyễn Đức Huy chia nhau làm Chưởng đốc, giữ công việc quân dân trong hạt. Sau đó, chính quyền họ Trịnh còn chia vùng Hải Dương thành 4 đạo như 4 khu vực quân sự là Thượng Hồng, Hạ Hồng, An Lão, Đông Triều, mỗi đạo đặt một chức Tuần thủ<sup>2</sup>. Lực lượng quân sự ở mỗi đạo sẽ có vai trò như quân đồn trú ở mỗi địa phương. Tháng Giêng năm Tân Dậu (1741), Trịnh Doanh phái Đốc lãnh trấn Hải Dương là Đặng Đình Luận, Hiệp đồng là Trần Trọng Liêu và Nhữ Trọng Thai đem quân đi Đông Triều đánh quân Nguyễn Tuyển. “Nguyễn Tuyển sai người xin hàng, Đình Luận tin lời,

1. Xem *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, *Sđd*, tr.174-175; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.2, tr.530 (chép tướng của Nguyễn Tuyển là Trần Diệu).

2. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.2, tr.545.



không phòng bị. Đêm đến, Tuyển đánh úp doanh trại, Đình Luận, Trọng Liêu, Trọng Thai đều bị bắt”<sup>1</sup>.

Sau thất bại này, Trịnh Doanh quyết tập trung lực lượng để tiêu diệt quân nổi dậy. Tháng Hai năm Tân Sửu (1741), Trịnh Doanh cử Hoàng Nghĩa Bá làm Thống lĩnh trấn Hải Dương đem quân tấn công căn cứ Pháo Sơn và Ninh Xá. Nguyễn Tuyển thua chạy và bị chết trên đường rút chạy. Hoàng Nghĩa Bá tiếp tục tiến công vào đồn sở của Nguyễn Cừ và Vũ Trác Oánh ở Gia Phúc. Quân của Nguyễn Cừ và Vũ Trác Oánh thua chạy bị quân Lê - Trịnh dùng thủy quân truy đuổi, càn quét trên sông Bạch Đằng. Thủ lĩnh Vũ Trác Oánh không rõ đi đâu, Nguyễn Cừ chạy lên vùng Lạng Sơn. Một viên tướng của Nguyễn Tuyển tên là Kinh chỉ huy lực lượng còn lại tiếp tục hoạt động ở vùng Cẩm Giàng, Chí Linh (trấn Hải Dương). Quân Lê - Trịnh do Đốc trấn Trương Khuông cùng Hiệp mưu Nhữ Đình Toàn chỉ huy tiếp tục truy đuổi, đánh nhau với quân của Kinh ở xã La Mạt (Mát) thuộc tổng Chiêu Lai, huyện Đường Hào (nay thuộc xã Phù Ủng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên) bị thua. Hiệp mưu Nhữ Đình Toàn bị Kinh bắt được. Kinh vốn nghe thanh danh của Nhữ Đình Toàn, trong lòng quý trọng, dùng lễ tân khách đối đãi. Nhữ Đình Toàn đem điều họa phúc ra khuyên bảo, Kinh thuận theo, đến cửa quân xin hàng<sup>2</sup>.

Nguyễn Diên, vừa là chú, vừa là bộ tướng thân tín và trung thành của Nguyễn Tuyển tiếp tục hoạt động ở vùng Sơn Tây. Tháng Năm năm Tân Dậu (1741), Nguyễn Diên đem quân tấn công Yên Lạc, trấn Sơn Tây (nay là huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc). Trịnh Doanh sai Đốc lãnh Sơn Tây là Lê Thì Lệ và Hiệp đồng Tuyên Quang là Nguyễn Tông Quai đem quân đi đánh. Nguyễn Lệ đánh tan quân của Nguyễn Diên ở Yên Lạc. Nguyễn Diên sai tướng đem thủy quân thuận dòng đi xuống, hẹn nhau đến 13 tháng Sáu sang Bến Cốc. Hiệp đồng đạo Tuyên Quang là Nguyễn Tông Quai xét hỏi tù binh, biết được mưu kế của Nguyễn Diên, mới chọn khinh binh cho cầm cờ đen, đội nón tre giống như quân nổi dậy, cho xuống thuyền đi trước. Quả nhiên, Nguyễn Diên dẫn quân đến, trông thấy tưởng là quân của mình,

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.2, tr.541-542, 543.



không phòng bị. Nguyễn Tông Quai thành lĩnh đem quân đến đánh. Quân nổi dậy hoảng sợ chạy, vứt bỏ hầu hết đồ quân dụng khí giới, thuyền bị chìm hết<sup>1</sup>. Nguyễn Diên chạy vào Nghệ An, sau liên kết với Nguyễn Hữu Cầu duy trì hoạt động chống chính quyền Lê - Trịnh đến tận năm Tân Mùi (1751).

Sau khi thua trận ở Vu Lai, Bạch Đằng, Nguyễn Cừ chạy lên Đoàn Thành (Lạng Sơn), phối hợp với quân của thổ tù Toàn Cơ tiếp tục hoạt động. Tháng Tám năm Tân Sửu (1741), Nguyễn Cừ quyết định trở về Hải Dương. Đến Đông Triều, quân đói và thiếu thốn, Nguyễn Cừ bèn giải tán quân chúng, cùng với con và thủ hạ vài mươi người ẩn náu ở nhà dân. Phạm Đình Trọng và Tuần thủ là Nguyễn Thụ do thám bắt được...<sup>2</sup>. Cuộc nổi dậy của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ đến đây chấm dứt.

## **2. Cuộc nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu (1741 - 1751)**

Nguyễn Hữu Cầu là con rể và cũng là bộ tướng xuất sắc của Nguyễn Cừ - thủ lĩnh quân nổi dậy Ninh Xá. Tháng Tám năm Tân Sửu (1741), Nguyễn Cừ cùng gia quyến và hơn 10 thủ hạ bị Phạm Đình Trọng bắt ở núi Ngọa Vân (Đông Triều), Nguyễn Hữu Cầu nhóm họp số quân còn lại, kéo về chiếm lấy Đồ Sơn (Hải Phòng ngày nay) làm căn cứ. Từ Đồ Sơn, Nguyễn Hữu Cầu thường sử dụng chiến thuyền đem quân đi đánh phá các vùng xung quanh. Tháng Tư năm Nhâm Tuất (1742), Nguyễn Hữu Cầu đem chiến thuyền tiến binh sang đánh phá xã Lão Phong, huyện Nghi Dương, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng). Viên Đốc lãnh thủy quân là Trịnh Bảng đem binh thuyền tiến đánh. Nguyễn Hữu Cầu cho 10 chiến thuyền ra đánh, rồi giả thua chạy lừa quân Lê - Trịnh vào chỗ hiểm yếu để tiêu diệt. Trịnh Bảng chỉ huy chiến thuyền đuổi theo vào cửa biển Giai Môn, quân của Cầu lui vào bến Cát Bạc. Lúc ấy, thủy triều lên cao, sóng cuộn cuộn, gió thổi mạnh làm cho chiến thuyền của Trịnh Bảng nghiêng ngả phải tấp vào bờ biển phía đông. Nguyễn Hữu Cầu chỉ huy hơn 100 chiếc thuyền nhẹ tiến ra

---

1. Xem *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, Sđd, tr.178-179; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.2, tr.545-546.

2. Xem *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, Sđd, tr.181.



đánh phá, quân triều đình tan vỡ. Trịnh Bảng trúng hơn 10 vết thương và bị Nguyễn Hữu Cầu bắt sống<sup>1</sup>.

Thanh thế của Nguyễn Hữu Cầu vang dội cả Xứ Đông. Ông tự xưng là Đông đạo Tổng quốc bảo dân Đại tướng quân, chiếm cứ ven biển Đồ Sơn (Hải Phòng ngày nay) và Vân Đồn (Quảng Ninh ngày nay) làm căn cứ. Tháng Bảy năm Nhâm Tuất (1742), Trịnh Doanh treo thưởng cho ai bắt được giặc Nguyễn Hữu Cầu thì thưởng chức hàm Tam phẩm, tước Quận công. Ai bắt được kẻ giúp cho giặc thì chước lượng giảm bớt<sup>2</sup>.

Địa bàn hoạt động của quân Nguyễn Hữu Cầu gây rất nhiều bất lợi cho quân triều đình. Trịnh Doanh sai Hoàng Công Kỳ thống lĩnh đạo bộ binh ở Hải Dương, Trần Cảnh thống lĩnh đạo thủy binh đi trấn áp Nguyễn Hữu Cầu. Trước khi xuất binh, Trịnh Doanh thân hành trao cho mưu kế và phương pháp rồi lại sai Hoàng Công Kỳ thống lĩnh toàn bộ quân thủy, quân bộ và các đạo quân của Đốc lãnh Vũ Tá Liễu, binh thuyền gồm 29 cơ. Hoàng Công Kỳ dâng tờ khai nói: “Giặc nương vào núi, dựa vào biển làm nơi kiên cố; vả lại nước biển khi lên khi xuống không nhất định. Muốn phá Đồ Sơn, không tranh chiếm địa lợi trước là không được, mà muốn tranh chiếm địa lợi, cần phải dùng thủy binh. Vậy, xin giữ quân thủy của đội Tứ Trạch để phòng bị việc điều khiển”<sup>3</sup>. Lực lượng thủy, bộ của Hoàng Công Kỳ phối hợp với đạo thủy binh của Nguyễn Đăng Hiển mở cuộc tấn công lớn, đánh bại Nguyễn Hữu Cầu, buộc ông phải rút ra biển. Hoàng Công Kỳ và Nguyễn Đăng Hiển không tiếp tục truy kích, rút quân về.

Nhận thấy Yên Quảng sơ hở, yếu ớt nên Nguyễn Hữu Cầu trở về Đồ Sơn, lại ra đánh phá vùng đông nam “thế lực mạnh dần, không ai có thể chống cự được”. Tháng Bảy năm Quý Hợi (1743), Nguyễn Hữu Cầu đem quân vây đánh Hoàng Công Kỳ ở cảng Hoa Nữ, huyện Thanh Hà. Công Kỳ bị

---

1. Xem *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, *Sđd*, tr.185; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.2, tr.566.

2. Xem *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, *Sđd*, tr.186.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.2, tr.567. Về nội dung này, bản dịch *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, *Sđd*, tr.187 có khác, cụ thể: “Nguyễn Hữu Cầu chiếm Đồ Sơn dựa vào núi và biển, mà biển thì nước thủy triều lên xuống vô thường. Muốn đánh Đồ Sơn không tranh lấy đất là không được. Muốn tranh đất tất phải dùng bộ binh. Xin cho lưu đội Tứ Trạch để sẵn sàng điều khiển”.



Nguyễn Hữu Cầu bao vây đến hàng tuần, tình thế rất nguy cấp, phải phái người lọt qua vòng vây về kinh xin cứu viện. Khi ấy, Đốc lãnh Hoàng Ngũ Phúc đang đóng quân ở Sơn Nam kéo quân lên ứng viện nhưng bị quân nổi dậy đón đánh, chặn đứng lại ở huyện Vĩnh Lại (Vĩnh Bảo). Lúc ấy, Tán lý Vũ Khâm Lân bàn với Hoàng Công Kỳ: Quân ở kinh sư chưa thể đến ngay được... Nay giặc đánh nhau với quân kỳ đạo tất dồn quân về mặt trước, nếu ta tranh cướp lấy mặt sau mà đem quân ra, hai đạo quân hợp sức lại để đánh thế nào cũng phá được. Hoàng Công Kỳ theo kế ấy, đang đêm bất ngờ phá vòng vây ở xã Ngư Đại (huyện Thanh Hà) theo sông Ngư Đại kéo về đóng ở sông Tranh hội quân với Hoàng Ngũ Phúc phản công Nguyễn Hữu Cầu. Sau một thời gian chiến đấu bất lợi, Nguyễn Hữu Cầu rút quân về căn cứ cố thủ.

Hoàng Ngũ Phúc nhiều lần tiến quân đánh vào căn cứ Đồ Sơn nhưng không giành thắng lợi, trái lại có trận bị thất bại, một bộ tướng là Trịnh Bá Khâm bị giết chết. Tháng Năm năm Giáp Tý (1744), Hoàng Ngũ Phúc lại mở đợt tấn công lớn bao vây căn cứ Đồ Sơn. Nguyễn Hữu Cầu phá vòng vây chạy sang Kinh Bắc, chiếm cứ sông Thọ Xương, đắp chiến lũy dọc theo hai bờ sông, chồng tre gỗ từ xã Quế Nham (huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang) đến Khê Kiều, bày trên 100 chiến thuyền giữa dòng sông và lập nhiều đồn lũy liên tiếp làm thành một căn cứ phòng ngự kiên cố. Trấn thủ Kinh Bắc Trần Đình Cẩm vừa tiến quân từ Thiết Sơn đến Trai Thị thì bị chặn đánh, quân lính đều tan vỡ, phải lui về giữ Thị Cầu (tỉnh Bắc Ninh ngày nay). Quân của Nguyễn Hữu Cầu thừa thắng đuổi theo vây hãm trấn thành Kinh Bắc và phóng hỏa đốt phá dinh trại quân Trịnh. Trấn thủ Trần Đình Cẩm và Đốc đồng Vũ Phương Đề phải vớt cả ấn tín chạy thoát thân về kinh sư<sup>1</sup>. Tin báo về, kinh thành nhốn nháo, hoảng loạn. Trịnh Doanh lo sợ, một mặt phân chia vệ binh ra đóng giữ các đồn ở Xạ Đồi (trường bắn), ở Vân Canh (Hà Nội ngày nay), ở Nhân Mục (quận Thanh Xuân, Hà Nội ngày nay) và ở cầu Yên Quyết (quận Cầu Giấy, Hà Nội ngày nay) để bảo vệ kinh thành, và mặt khác triệu Hoàng Ngũ Phúc kéo quân về đàn áp.

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.2, tr.574.





Hoàng Ngũ Phúc từ Hải Dương kéo quân thẳng về Vũ Giang (huyện Vũ Giàng, nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh) uy hiếp mặt sau trấn thành để quân của Nguyễn Hữu Cầu không dám tiến về đánh kinh thành. Tháng Tám năm Giáp Tý (1744), Trịnh Doanh phái Cỗ Quận công Trương Khuông cùng với Hoàng Ngũ Phúc hợp binh tấn công, lấy lại được thành Kinh Bắc. Quân Lê - Trịnh thừa thắng chia làm 5 đạo đuổi theo. Trương Khuông theo đường Yên Dũng đánh mặt trước; Nguyễn Trọng Thân đánh phía tả mặt trước; Vũ Tá Liễn đánh phía hữu mặt sau; Lê Thì Lê đánh phía tả mặt sau; Hoàng Ngũ Phúc chặn ngang dòng sông để phòng bị quân nổi dậy chạy trốn. Trong trận tấn công và truy kích này, Trịnh Doanh cho huy động một lực lượng rất lớn gồm 10 viên đại tướng, 64 tướng hiệu với trên 12.700 quân. Bọn địa chủ, phú hào ở Kinh Bắc cũng nổi lên hưởng ứng, cung cấp lúa gạo, lương thực cho quân Lê - Trịnh<sup>1</sup>.

Tháng Một năm Giáp Tý (1744), Trương Khuông ước hẹn với Hoàng Ngũ Phúc và Vũ Tá Liễn hợp sức tấn công Nguyễn Hữu Cầu. Trương Khuông tự đem quân bản bộ đánh mặt trước, dùng tướng bộ thuộc là Trịnh Phương làm tiên phong. Nguyễn Hữu Cầu giữ nơi hiểm trở, dùng kế mai phục đánh bại quân của Trương Khuông ở xã Ngọc Lâm (nay thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang). Quan quân bốn đạo không đánh mà tan vỡ. Sau chiến thắng này, thanh thế của Nguyễn Hữu Cầu vang dội; các nhóm nổi dậy do các thủ lĩnh Hòa Dương, Đàn Kiệt, Đoàn Nhật hội binh ở xã Bình Ngô (nay thuộc huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh) để nghênh đón Nguyễn Hữu Cầu.

Kiên quyết tiêu diệt bằng được quân nổi dậy, sau thất bại ở Ngọc Lâm, Trịnh Doanh cử Đinh Văn Giai làm Thống lãnh, Ngô Đình Oánh làm Tán lý tiếp tục tiến đánh Nguyễn Hữu Cầu. Trong trận này, Nguyễn Hữu Cầu lại dùng mưu kế đánh bại quân của Đinh Văn Giai ở Xương Giang và tiến quân bao vây thành Thị Cầu<sup>2</sup>. Để giải vây, Hoàng Ngũ Phúc chia ra ba cánh quân để tiến công. Hoàng Ngũ Phúc tự đem quân bản bộ tấn công mặt trước; Đàm Xuân Vực đánh mặt tả; Nguyễn Danh Lệ đánh mặt hữu. Nguyễn Hữu Cầu

1, 2. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.2, tr.576, 579.



không chống nổi bèn đưa quân qua sông, thành Thị Cầu được giải vây. Sau trận này, Trịnh Doanh cử Hoàng Ngũ Phúc làm Thống lĩnh đạo Kinh Bắc kiêm Trấn thủ Hải Dương, Phạm Đình Trọng làm Hiệp trấn Hải Dương và tăng cường lực lượng để đàn áp lực lượng của Nguyễn Hữu Cầu.

Tháng Tám năm Ất Sửu (1745), Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng đánh bại Nguyễn Hữu Cầu ở thành Xương Giang, Nguyễn Hữu Cầu thoát chạy. Một bộ tướng của Nguyễn Hữu Cầu tên là Thông đem thuyền nhẹ chở các đồ quý, thuận theo dòng để về phía đông thì bị quân Lê - Trịnh đón đánh, bắt được rất nhiều. Tướng Thông bỏ thuyền chạy. Nguyễn Hữu Cầu chạy ra Yên Quảng, chiếm cứ Hạc Động, để thủ hiểm. Tướng Thông - trợ thủ đắc lực của Nguyễn Hữu Cầu và hơn 10 người bị Phạm Đình Trọng bắt được đem chém. Quân nhu, khí giới cũng bị quân triều đình thu giữ.

Sau nhiều trận giao tranh với quân triều đình, lực lượng của Nguyễn Hữu Cầu cũng suy giảm. Giữa năm Bính Dần (1746), Nguyễn Hữu Cầu muốn giả xin hàng để làm kế hoãn binh tranh thủ thời cơ củng cố lại lực lượng. Nguyễn Hữu Cầu cho một bộ tướng tên là Hựu đem nhiều vàng bạc đút lót cho quyền thần Đỗ Thế Giai, nội giám Nguyễn Phương Đĩnh để vận động chúa Trịnh xin hàng. Trịnh Doanh y cho, phong làm Ninh Đông tướng quân, tước Hưởng Nghĩa hầu, lại thăng quan cho các tướng hiệu của Cầu và triệu về châu. Lúc ấy, Phạm Đình Trọng cầm quân ở Hải Dương nhất định không chịu ngừng chiến, thề quyết tiêu diệt cho kỳ được Nguyễn Hữu Cầu. Trịnh Doanh phái Nguyễn Phi Sảng đến Hải Dương dụ Trọng ngừng chiến nhưng Trọng không tuân lệnh và lợi dụng lúc Nguyễn Hữu Cầu sơ hở, ập tới đánh. Nguyễn Hữu Cầu phải bỏ trốn.

Việc trá hàng không có kết quả, Nguyễn Hữu Cầu trở lại Yên Quảng. Từ căn cứ vùng ven biển, Nguyễn Hữu Cầu thường tiến sâu vào nội địa trấn Hải Dương đánh phá hay vượt biển vào Sơn Nam tập kích. Tháng Chín (nhuận) năm Mậu Thìn (1748), Nguyễn Hữu Cầu liên kết với một thủ lĩnh nông dân địa phương tên là Lân tiến quân đến huyện Duyên Hà (tỉnh Thái Bình ngày nay) đánh úp Sơn Nam, giao tranh với Trấn tướng Vũ Tá Sát. Vũ Tá Sát chống cự không nổi, nên Trịnh Doanh phải lập tức điều động Phạm Đình Trọng, Hoàng Ngũ Phúc kéo quân đến cứu viện.



Cuối năm Mậu Thìn (1748), Phạm Đình Trọng đánh bại Nguyễn Hữu Cầu ở Cẩm Giàng (Hải Dương). Nguyễn Hữu Cầu cho rằng, quân Lê - Trịnh vừa thắng lợi tất chủ quan không đề phòng nên hành quân cấp tốc trong đêm tối, hẹn canh năm sẽ đến Bồ Đề rồi sang sông đánh thẳng vào kinh thành. Trịnh Doanh phải đem hết quân ra chống cự ở phía nam. Phạm Đình Trọng hay tin cũng gấp rút kéo quân về đánh vào mặt sau, mới phá được đợt tấn công bất ngờ này của Nguyễn Hữu Cầu.

Sau thất bại ở Bồ Đề, lực lượng bị tổn thất nhiều, Nguyễn Hữu Cầu rút lui về Sơn Nam phối hợp với nghĩa binh của Hoàng Công Chất hoạt động trên địa bàn các huyện Thần Khê, Thanh Lan (nay đều thuộc tỉnh Thái Bình). Tháng Mười năm Kỷ Tỵ (1749), Trịnh Doanh hội quân 3 đạo ở Bồ Đề, cử Hoàng Ngũ Phúc làm Thống lĩnh, Phạm Đình Trọng làm Hiệp thống lĩnh, huy động một lực lượng rất lớn quyết đàn áp, tiêu diệt cho kỳ được Nguyễn Hữu Cầu.

Trong năm Canh Ngọ (1750), Nguyễn Hữu Cầu liên tiếp bị thất bại, lực lượng hao tổn nhiều. Tháng Hai năm Tân Mùi (1751), quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng chỉ huy mở cuộc tấn công quyết liệt vào căn cứ quân nổi dậy. Quân Lê - Trịnh theo sông Hoàng Giang (sông Hồng ở huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định), tiến qua huyện Nam Xang (nay thuộc huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam) đánh bại nghĩa binh một trận lớn ở xã Mã Nào, Hương Nhi (nay thuộc huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam), rồi thừa thắng đuổi theo đánh bại luôn Nguyễn Hữu Cầu mấy trận ở xã Quang Dực, huyện Vĩnh Lại (nay là thôn Quang Rực, xã Hồng Phong, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương) và Lộng Khê, huyện Phụ Dực (nay thuộc huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình). Sau mấy lần thất bại liên tiếp ấy, lực lượng bị tan vỡ, Nguyễn Hữu Cầu chạy vào Nghệ An. Tại Nghệ An, Nguyễn Hữu Cầu được một thủ lĩnh nông dân là Nguyễn Diên - bạn chiến đấu cũ trong cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ đã xây dựng căn cứ ở đây từ năm 1741 - giúp đỡ, cung cấp lương thực nuôi nghĩa binh. Chúa Trịnh sai Bùi Thế Đạt, Đốc trấn Nghệ An đem quân đến đánh. Nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu đã giao tranh với quân của Bùi Thế Đạt một trận ác liệt ở Nho Lâm (Diễn Châu).



Biết là không thể địch nổi Bùi Thế Đạt và cũng không thể đóng mãi nghĩa quân ở vùng Nho Lâm (Diễn Châu) được, Nguyễn Hữu Cầu phải kéo nghĩa quân sang Nghi Lộc để rồi qua Nam Đàn phối hợp với nghĩa quân của Nguyễn Diên đang hoạt động ở Nam Đàn, Thanh Chương. Nguyễn Hữu Cầu đóng quân ở núi Đụn (Hùng Sơn) xã Hương Lâm, huyện Nam Đường (nay là huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Từ Nghệ An, Nguyễn Hữu Cầu liên kết với Hoàng Công Chất định tiến quân ra Thanh Hóa, nhưng bị quân triều đình do Phạm Đình Trọng chỉ huy tiến đánh dữ dội. Nguyễn Hữu Cầu cùng với vài chục tướng lĩnh và nghĩa binh vượt biển định quay ra Hải Dương nhưng gặp bão phải bỏ thuyền lên bộ tạm lánh ở xã Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu. Tháng Một năm Canh Ngọ (1750), thuộc tướng của Phạm Đình Trọng, Thống lĩnh đạo Nghệ An là Viêm Thọ hầu Phạm Đình Sĩ bắt được Nguyễn Hữu Cầu đóng cũi giải về kinh. Trong những ngày bị gông cùm ở Thăng Long, Nguyễn Hữu Cầu định vượt ngục nhưng không thành công. Một ngày vào tháng Ba năm Tân Mùi (1751), Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương - hai lãnh tụ kiệt xuất của phong trào nông dân bị xử tử, chấm dứt những ngày chinh chiến tranh đấu hào hùng.

Trong các thế kỷ XVII - XVIII, phong trào nổi dậy của các tầng lớp nhân dân nổ ra mạnh mẽ trên địa bàn trấn Hải Dương đã tác động sâu sắc đến chính trị, kinh tế, xã hội địa phương. Các cuộc nổi dậy đã thể hiện tinh thần đấu tranh kiên cường của người dân Xứ Đông trước cường quyền bạo lực, trước sự áp bức, bóc lột của chính quyền quân chủ, của nạn hào cường làng xã lúc bấy giờ. Cùng với cả nước, phong trào đã góp phần đẩy nhanh chế độ phong kiến vào thời kỳ khủng hoảng trầm trọng, ẩn chứa nhiều mối mâu thuẫn, xung đột không giải quyết được, dẫn đến sụp đổ trước sức mạnh của phong trào nông dân Tây Sơn cuối thế kỷ XVIII.

Tóm lại, sau thời gian phát triển thịnh trị của thời Lê sơ, cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, đất nước Đại Việt bước vào giai đoạn khủng hoảng, tạo điều kiện thuận lợi để Mạc Đăng Dung lập ra nhà Mạc, cai quản đất nước, sau đó trải qua thời kỳ trị vì của chính quyền Lê - Trịnh và nhà Tây Sơn. Trong bối



cảnh lịch sử gần 300 năm đó (1527 - 1801), tình hình đất nước nói chung, diện mạo của Hải Dương nói riêng, đã có nhiều thay đổi.

Diện cách hành chính của Hải Dương (thừa tuyên, trấn, xứ, đạo) về cơ bản vẫn giữ nguyên như thời Lê sơ và có một số điều chỉnh khi nhà Mạc cho đặt Dương Kinh và nâng cấp, mở rộng nó như một trọng trấn trung tâm, hay chúa Trịnh Doanh chia đặt Hải Dương ra làm bốn đạo để kiểm soát tình hình bất ổn nơi đây... Nếu so với năm 1490 thì đến cuối triều Lê, đầu triều Nguyễn, tên gọi Hải Dương và các phủ, huyện hầu như không thay đổi so với bản đồ Hồng Đức, còn số xã thôn vùng này có sự dao động ít nhiều.

Tình hình chính trị - xã hội của Hải Dương trong giai đoạn này có nhiều biến động. Cuộc chiến Nam - Bắc triều bùng nổ khiến cho vùng đất Hải Dương xao động, tan hoang trong khoảng thời gian từ năm 1533 đến năm 1560. Khi nhà Mạc bị đánh bại ở Thăng Long (1592), Hải Dương trở thành địa bàn “trú chân” của Mạc Kính Chỉ, Mạc Kính Chương... khiến nơi đây trở nên “hỗn loạn nhất”. Khi nhà Lê trung hưng ổn định được tình hình, Hải Dương trở thành trọng trấn phía Đông, xuất hiện nhiều văn thân võ tướng tài năng, lỗi lạc phụng sự triều đình. Những chính sách quan tâm đến đời sống nhân dân của triều đình đã góp phần ổn định xã hội, nhưng từ nửa sau thế kỷ XVIII trở đi, vì phải huy động quá sức nhân tài, vật lực để xây dựng chùa chiền, dinh thự, cộng với sự hà khắc trong phu dịch, thiên tai, binh hỏa... đã dẫn đến sự rối loạn trật tự trị an, làm bùng phát một loạt các cuộc nổi dậy của nhân dân, trong đó tiêu biểu là các cuộc nổi dậy của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Cầu.

Trong giai đoạn này, sản xuất nông nghiệp vẫn được duy trì thông qua những chính sách hạn chế nạn kiêm tính ruộng đất, nạn dân xiêu tán, đặt chức khuyến nông sứ... Các ngành nghề thủ công nghiệp được khuyến khích phát triển, nổi bật nhất là nghề gốm, sau đó là nghề giày da, mộc, nhuộm, chạm khắc đá... Thương nghiệp cũng có những khởi sắc, bên cạnh sự gia tăng và mở rộng hệ thống chợ thì hoạt động buôn bán, nhất là ngoại thương, đã phát triển mạnh mẽ hơn so với giai đoạn trước (với sự xuất hiện của nhiều thương nhân nước ngoài).



Văn hóa, giáo dục và khoa học kỹ thuật của Hải Dương giai đoạn này rất đa dạng, phong phú và đạt được nhiều thành tựu, mà điểm nhấn rất đáng chú ý là sự xuất hiện của Văn Miếu Mao Điền và hệ thống văn miếu, văn chỉ, văn từ hàng phủ, huyện, tổng; của chốn Tổ thiên phái Tào Động ở chùa Thánh Quang; của Thiên chúa giáo ở Kẻ Sặt, hay sự nở rộ của giáo dục, khoa cử Nho học với số lượng người đỗ đại khoa đứng đầu trong cả nước cùng nhiều danh sư nổi tiếng, hoặc sự ra đời của một số tác phẩm văn học chữ Hán truyền đời như *Truyền kỳ mạn lục*, *Công dư tiếp ký*, *Niên phả lục*...

Chương V

**HẢI DƯƠNG**  
**THỜI NGUYỄN**  
**(1802 - 1883)**





Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, ngày 5 tháng Năm năm Nhâm Tuất (tháng 6/1802), Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi hoàng đế ở Phú Xuân, đặt niên hiệu là Gia Long. Đất nước kết thúc nhiều thế kỷ nội chiến. Năm Giáp Tý (1804), vua Gia Long đổi tên nước là Việt Nam. Triều Nguyễn tồn tại 143 năm kể từ khi vua Gia Long đăng quang năm Nhâm Tuất (1802) đến vị vua cuối cùng là Bảo Đại, thoái vị năm Ất Dậu (1945), gồm 13 đời vua. Lịch sử Việt Nam cũng như lịch sử Hải Dương trải qua hai giai đoạn: giai đoạn đầu (1802 - 1883), là thời kỳ triều Nguyễn xây dựng đất nước, củng cố chế độ phong kiến trung ương tập quyền độc lập và giai đoạn thứ hai (1884 - 1945), là thời kỳ đất nước dưới sự đô hộ của thực dân Pháp.

## I- TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

### 1. Diên cách hành chính

Đầu triều Nguyễn, Hải Dương là một nội trấn của Bắc Thành, tuy nhiên trong suốt triều Nguyễn về tên gọi, số lượng các đơn vị hành chính từ phủ, huyện, tổng đến xã, thôn của Hải Dương có sự thay đổi, tăng, giảm nhất định qua các thời kỳ.

Năm Nhâm Tuất (1802), vua Gia Long đem phủ Kinh Môn lệ thuộc vào trấn Hải Dương như cũ, Hải Dương thời kỳ này gồm 4 phủ, 18 huyện:

*Phủ Thượng Hồng* gồm 3 huyện: Cẩm Giàng, Đường Hào, Đường An.

*Phủ Hạ Hồng* gồm 4 huyện: Tứ Kỳ, Vĩnh Lại, Thanh Miện, Gia Lộc.

*Phủ Kinh Môn* gồm 7 huyện: An Lão, An Dương, Thủy Đường, Nghi Dương, Đông Triều, Kim Thành, Giáp Sơn.

*Phủ Nam Sách* gồm 4 huyện: Chí Linh, Thanh Lâm, Thanh Hà, Tiên Minh<sup>1</sup>.

Năm Nhâm Ngọ (1822), vua Minh Mạng cho đổi phủ Thượng Hồng thành phủ Bình Giang, phủ Hạ Hồng thành phủ Ninh Giang.

Dưới thời vua Gia Long trị vì (1802 - 1819) và 10 năm đầu thời vua Minh Mạng vẫn duy trì bộ máy quản lý các khu vực hành chính từ thời các chúa Nguyễn ở Nam Hà và của vua Lê, chúa Trịnh ở Bắc Hà. Bộ máy hành chính

---

1. Xem Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2004, t.III, tr.35.





dinh - trấn - thành (Bắc Thành - Gia Định thành) chủ yếu dựa vào đội ngũ quan võ (người đứng đầu các cơ quan này) để cai trị, quan văn ít được chú trọng. Chế độ bổ dụng quan lại chủ yếu dựa vào tuyển cử, bảo cử. Chế độ thi cử chưa được áp dụng rộng rãi. Chế độ kiểm tra, kiểm soát quan lại hành chính dựa vào việc khảo khóa 3 năm một kỳ và khóa 6 năm một kỳ để khảo xét, phân loại quan lại. Loại ưu thì được triều đình thăng thưởng, loại liệt thì bị cách chức, đuổi việc ngay.

Chế độ quản lý ở Bắc Thành - Gia Định thành, gồm các dinh - trấn - đạo mang tính tạm thời, thiếu sự thống nhất đồng bộ, thể hiện tính chất phân quyền, thiếu tập trung. Để quản lý lãnh thổ đất nước thống nhất trong thời bình, đòi hỏi triều Nguyễn phải tổ chức lại, cải cách bộ máy nhà nước, trong đó có hệ thống quản lý hành chính các cấp. Trước bối cảnh đó, tháng Mười năm Tân Mão (1831), vua Minh Mạng dụ bầy tôi rằng: "... Ta nay kính nối phúc xưa, mong theo chí trước, nghĩ rằng: Các địa phương, các việc quân, dân, kiện tụng, tiền lương, thuế khóa, thực là bề bộn. Cần phải chiếu theo địa hạt chia người coi giữ cho có chuyên trách, cho chí các hạt Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hóa, Ninh Bình về phía bắc Kinh Kỳ cùng nên sửa một thể và chia đặt ra các quy tắc. Như thế thì quan chức không đến nỗi quá bộn công việc cũng được thỏa thuận, tiện nghi, mới có thể không để tệ về sau, giữ được phúc tốt muôn năm vô cùng. Lũ người nên hết lòng bàn kỹ để tâu lên"<sup>1</sup>.

Chỉ dụ trên đã được các triều thần đưa ra nghị bàn, phân tích 15 điểm lợi và ủng hộ chủ trương, do vậy vua Minh Mạng đã quyết định chia địa hạt các tỉnh từ Quảng Trị trở ra Bắc thành 18 tỉnh gồm: Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoa, Ninh Bình, Nam Định, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hà Nội, Hải Dương, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hưng Yên, Quảng Yên.

Năm Tân Mão (1831), trấn Hải Dương đổi là tỉnh Hải Dương (hay còn gọi là tỉnh Đông). Ở mỗi liên tỉnh (gồm 2 hoặc 3 tỉnh), nhà Nguyễn đặt một viên tổng đốc, như Tổng đốc Hải - Yên thống lãnh hai tỉnh Hải Dương và Quảng Yên, mỗi tỉnh có một viên bố chánh sứ, một viên án sát.

Năm Nhâm Thìn (1832), Minh Mạng đặt thêm phân phủ Ninh Giang và Nam Sách, đến năm 1833 đặt phân phủ Kinh Môn. Năm Đinh Dậu (1837),

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, t.3, tr.226.



nhà Nguyễn bỏ phân phủ Kinh Môn, đặt thêm phủ Kiến Thụy và phân phủ Kiến Thụy. Năm Mậu Tuất (1838) đặt thêm phân phủ Bình Giang.

Dưới thời Tự Đức, năm Nhâm Tý (1852), nhà Nguyễn cho giảm hết các phân phủ, lấy phủ Bình Giang kiêm nhiếp huyện Thanh Miện; phủ Ninh Giang kiêm nhiếp huyện Vĩnh Bảo; phủ Nam Sách kiêm nhiếp huyện Thanh Lâm; huyện Thanh Hà kiêm nhiếp huyện Tiên Minh; phủ Kinh Môn kiêm nhiếp huyện Đông Triều; phủ Kiến Thụy kiêm nhiếp huyện An Dương; huyện Kim Thành kiêm nhiếp huyện An Lão. Năm Canh Thân (1860) lại đặt hai huyện Tiên Minh và Đông Triều. Năm Quý Hợi (1863) lại đặt huyện An Dương, huyện An Lão được đổi giao phủ Kiến Thụy kiêm nhiếp. Tỉnh Hải Dương lãnh 5 phủ, 19 huyện<sup>1</sup>.

*Phủ Bình Giang* gồm 2 huyện: Cẩm Giàng, Thanh Miện; phân phủ Bình Giang lĩnh 2 huyện là: Đường An, Đường Hà.

*Phủ Ninh Giang* gồm 2 huyện: Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo; phân phủ Ninh Giang lĩnh 2 huyện: Gia Lộc, Tứ Kỳ.

*Phủ Nam Sách* gồm 2 huyện: Chí Linh, Thanh Lâm; phân phủ Nam Sách lĩnh 2 huyện: Thanh Hà, Tiên Minh.

*Phủ Kinh Môn* gồm 3 huyện: Giáp Sơn, Đông Triều, Thủy Đường.

*Phủ Kiến Thụy* gồm 2 huyện: Nghi Dương, An Dương; phân phủ Kiến Thụy lĩnh 2 huyện: Kim Thành, An Lão<sup>2</sup>.

Năm Đinh Hợi (1887), vua Đồng Khánh cho lập thêm tỉnh Hải Phòng, cắt 3 huyện An Dương, Nghi Dương, An Lão, 2 tổng Đâu Kiên và Du Viên của huyện Kim Thành, 4 xã: Tả Quan, Lai Lương, Lâm Đông, Bích Động của huyện Thủy Nguyên cho thuộc về tỉnh Hải Phòng quản trị.

Năm Tân Mão (1891), vua Thành Thái cho cắt huyện Thủy Nguyên và tổng Quan Trang, huyện Kim Thành; tổng Quỳnh Hoàng, huyện Giáp Sơn cho thuộc về Hải Phòng. Năm Quý Tỵ (1893), lại cắt huyện Tiên Lãng và tổng Nông Vụ cùng 2 tổng Ngõ Dương và Hà Nhuận, huyện Kim Thành cho thuộc về tỉnh Hải Phòng quản trị<sup>3</sup>.

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Lao động - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2012, t.2, tr.1219.

2. Xem Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Sđd, t.III, tr.35.

3. Tập sách *Đại Nam nhất thống chí* viết dưới thời Tự Đức, đến thời Thành Thái vì có nhiều thay đổi nên người sau có bổ sung nhiều chỗ.



## BẢN ĐỒ TỈNH HẢI DƯƠNG VÀ CÁC PHỦ, HUYỆN DƯỚI THỜI NGUYỄN<sup>1</sup>



*Bản đồ tỉnh Hải Dương*

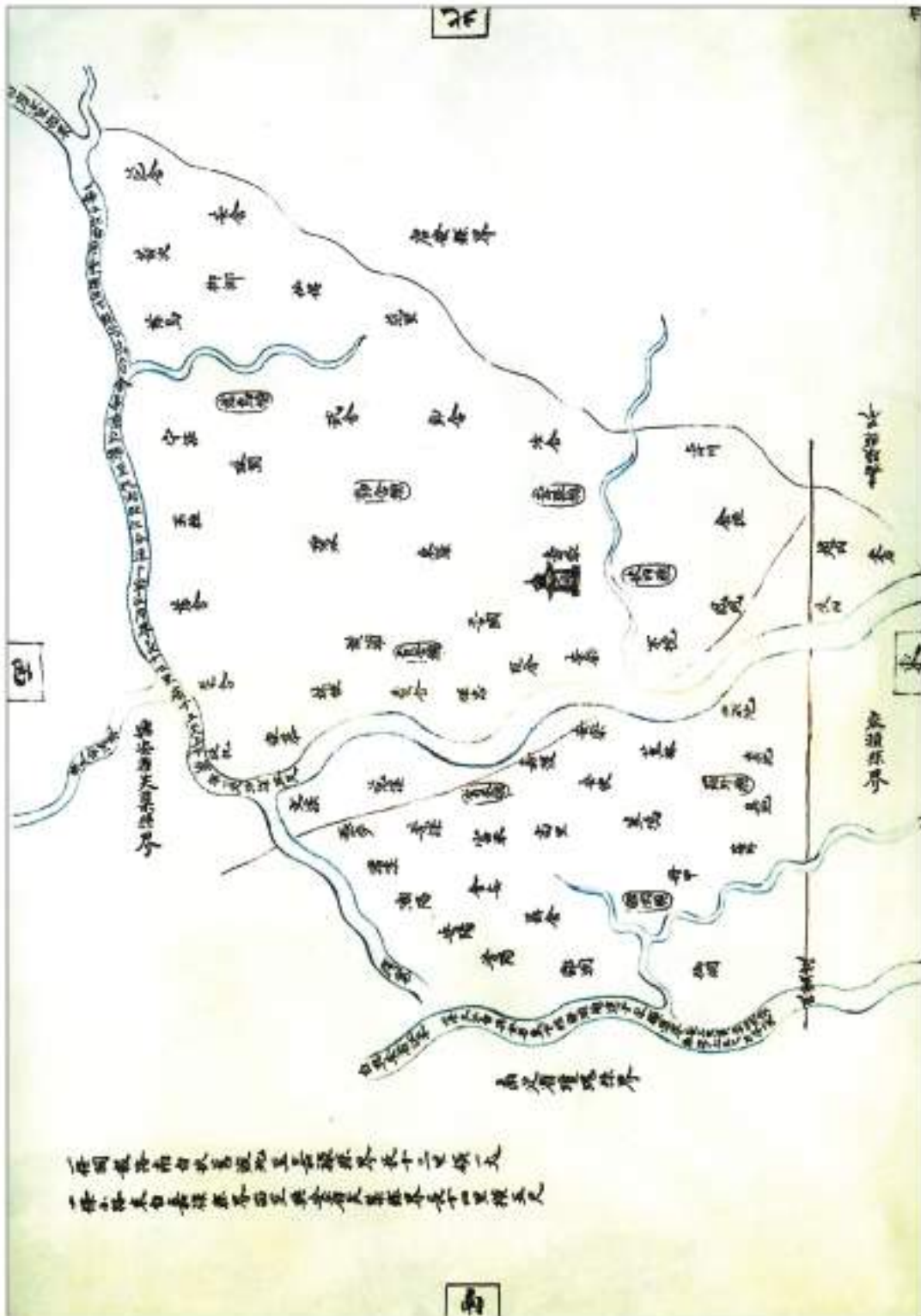
1. Nguồn ảnh lấy từ sách Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Đồng Khánh địa dư chí, Sdd.*



Bản đồ phủ Bình Giang



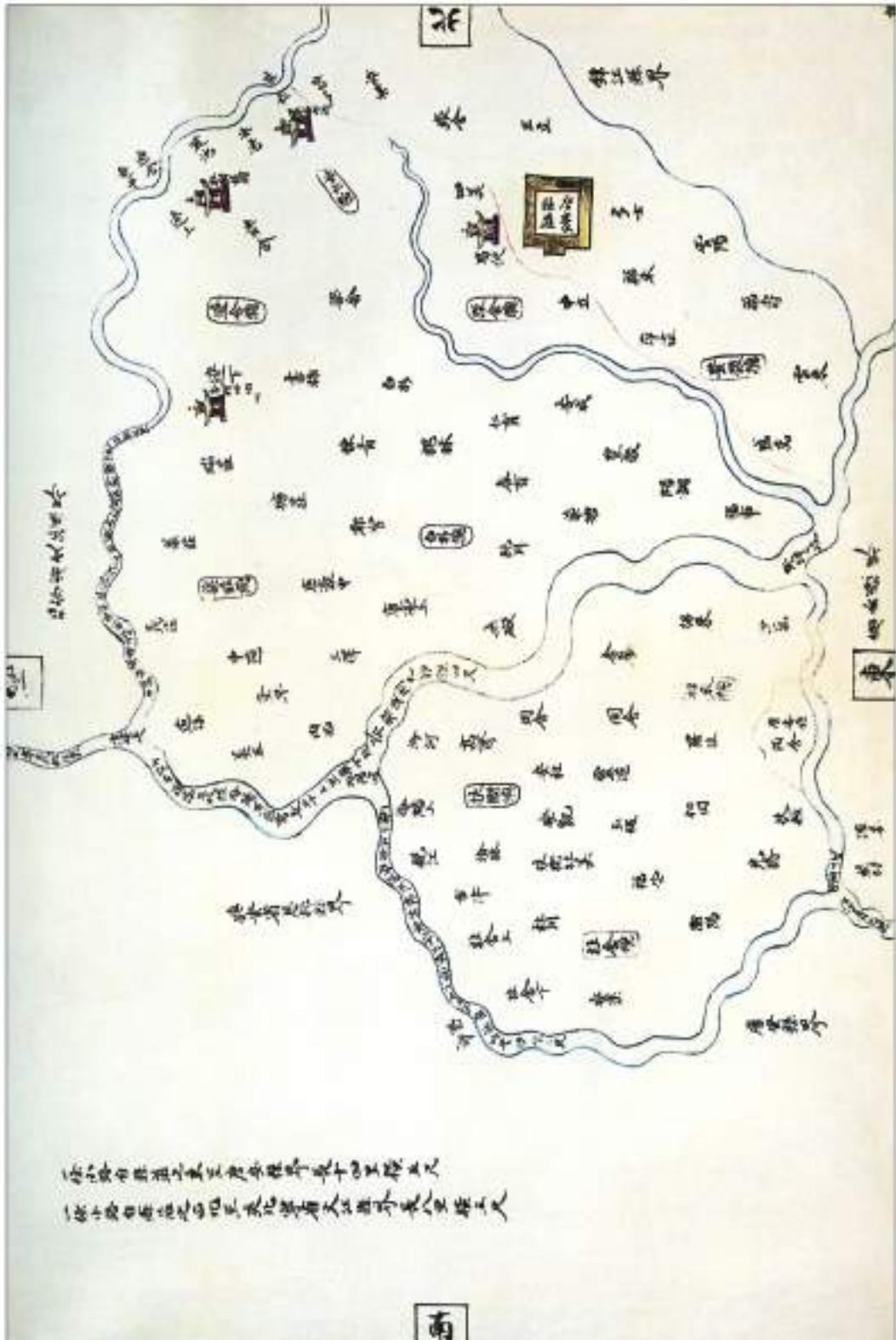
Bản đồ huyện Đường An



Bản đồ huyện Thanh Miện

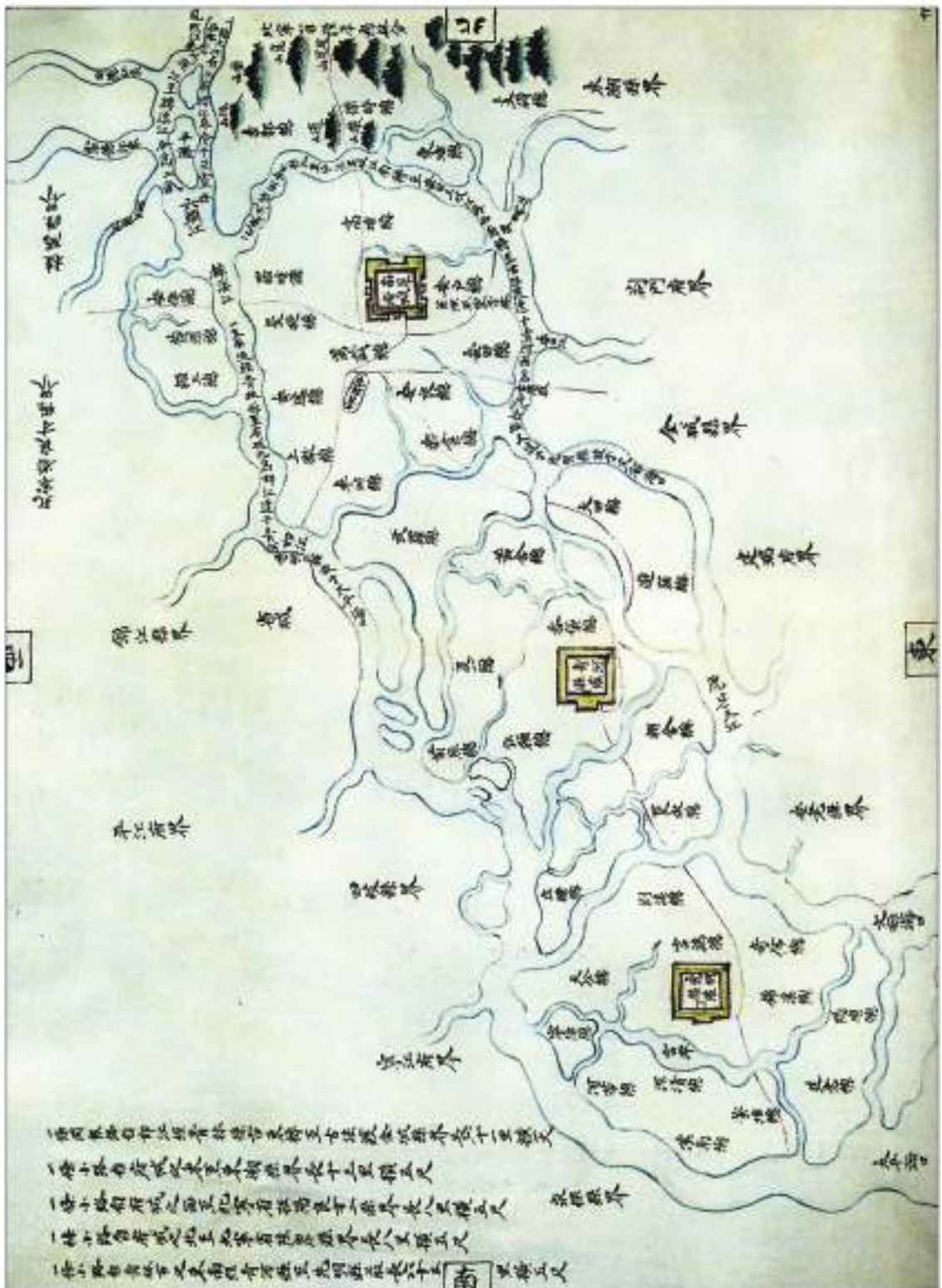


Bản đồ huyện Cẩm Giàng



Bản đồ huyện Đường Hào

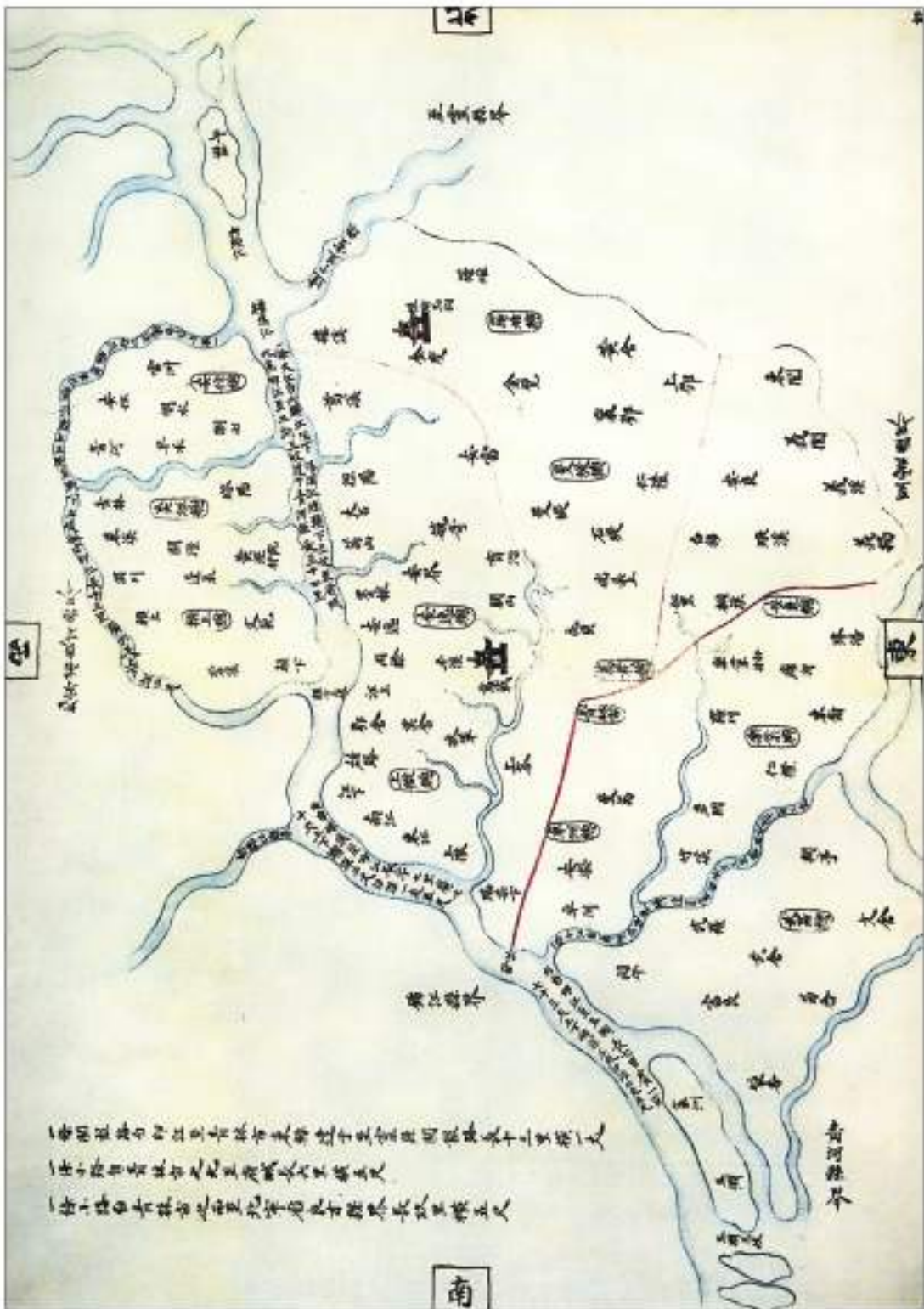




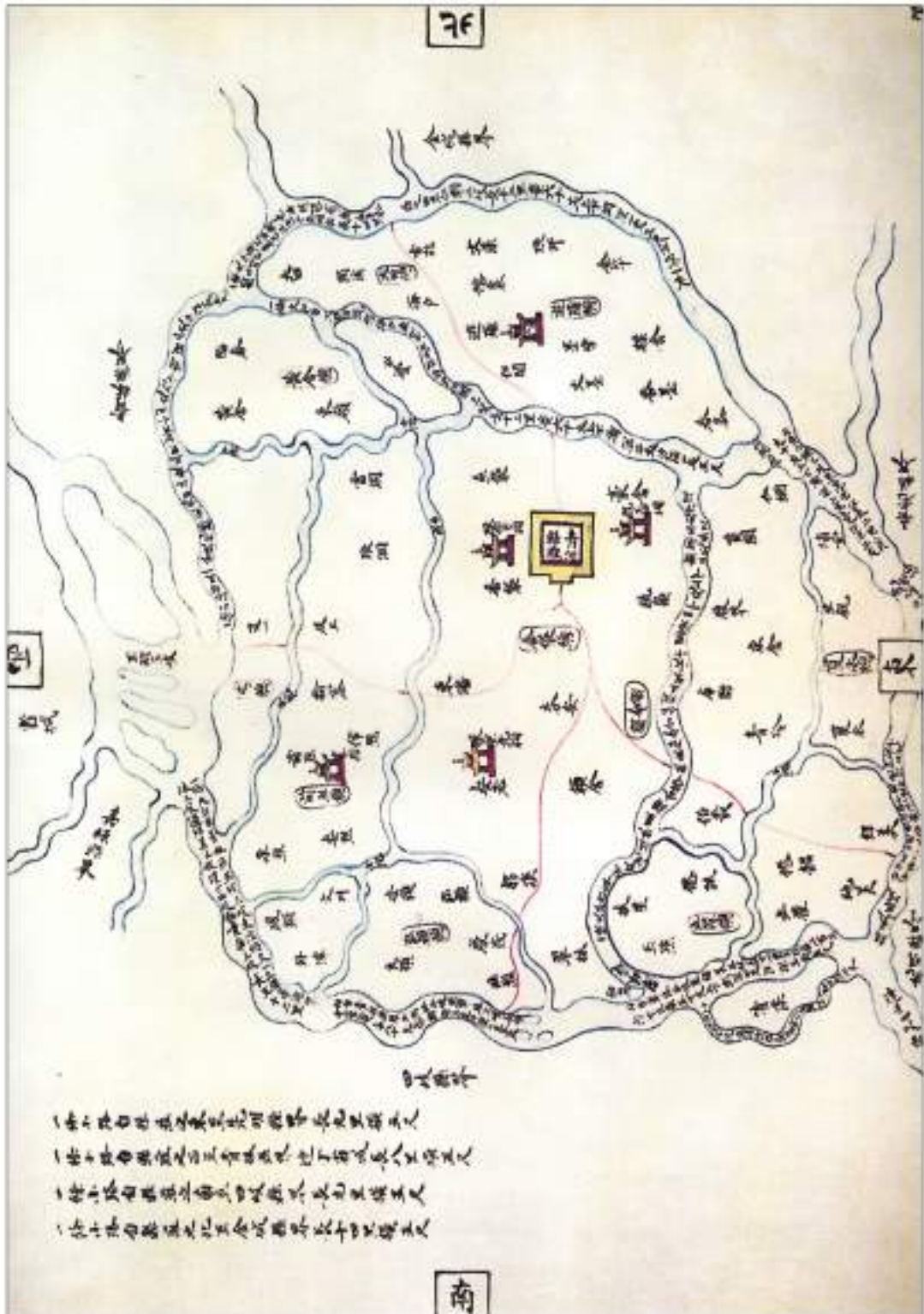
Bản đồ phủ Nam Sách



Bản đồ huyện Chí Linh



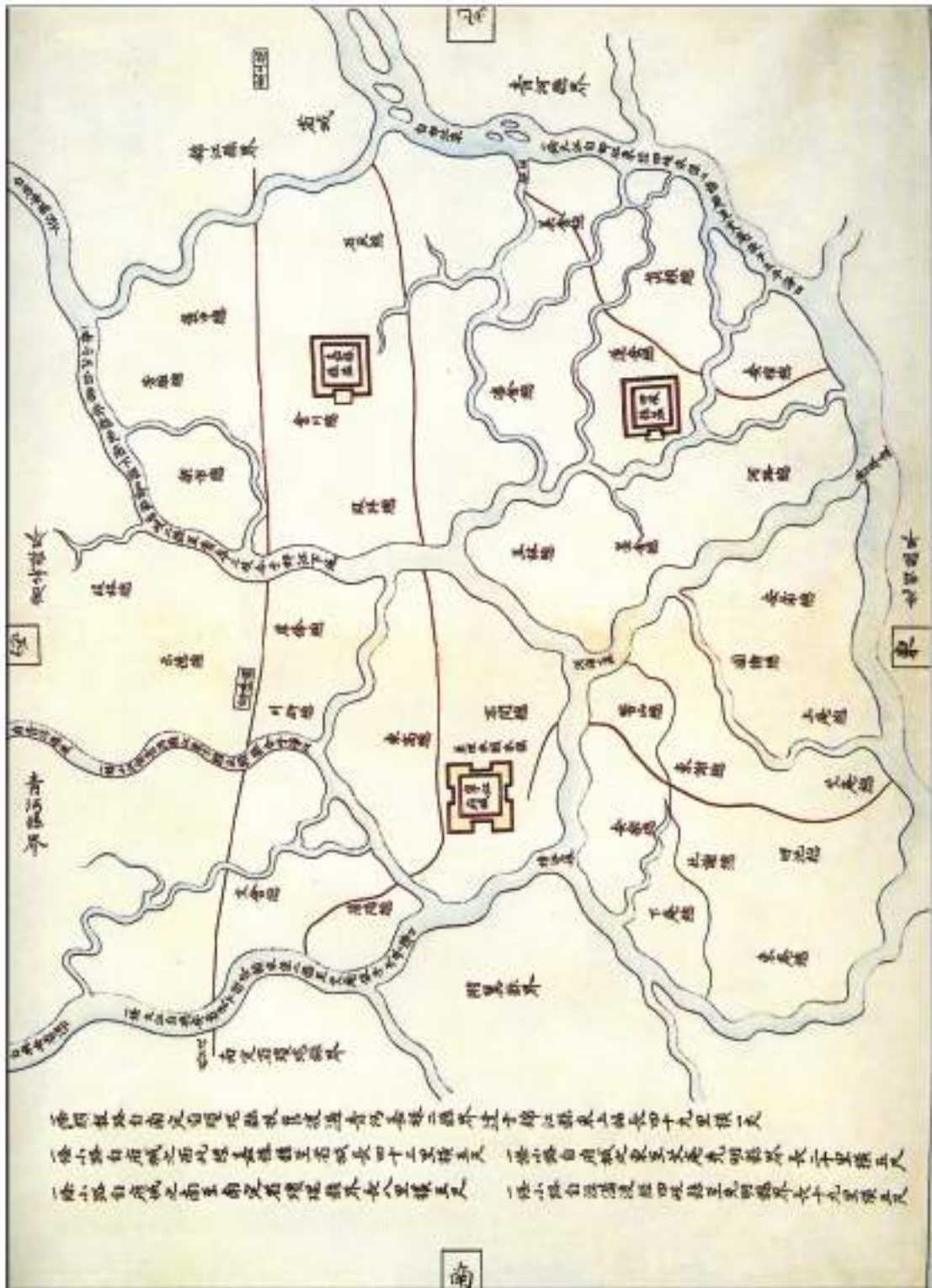
Bản đồ huyện Thanh Lâm



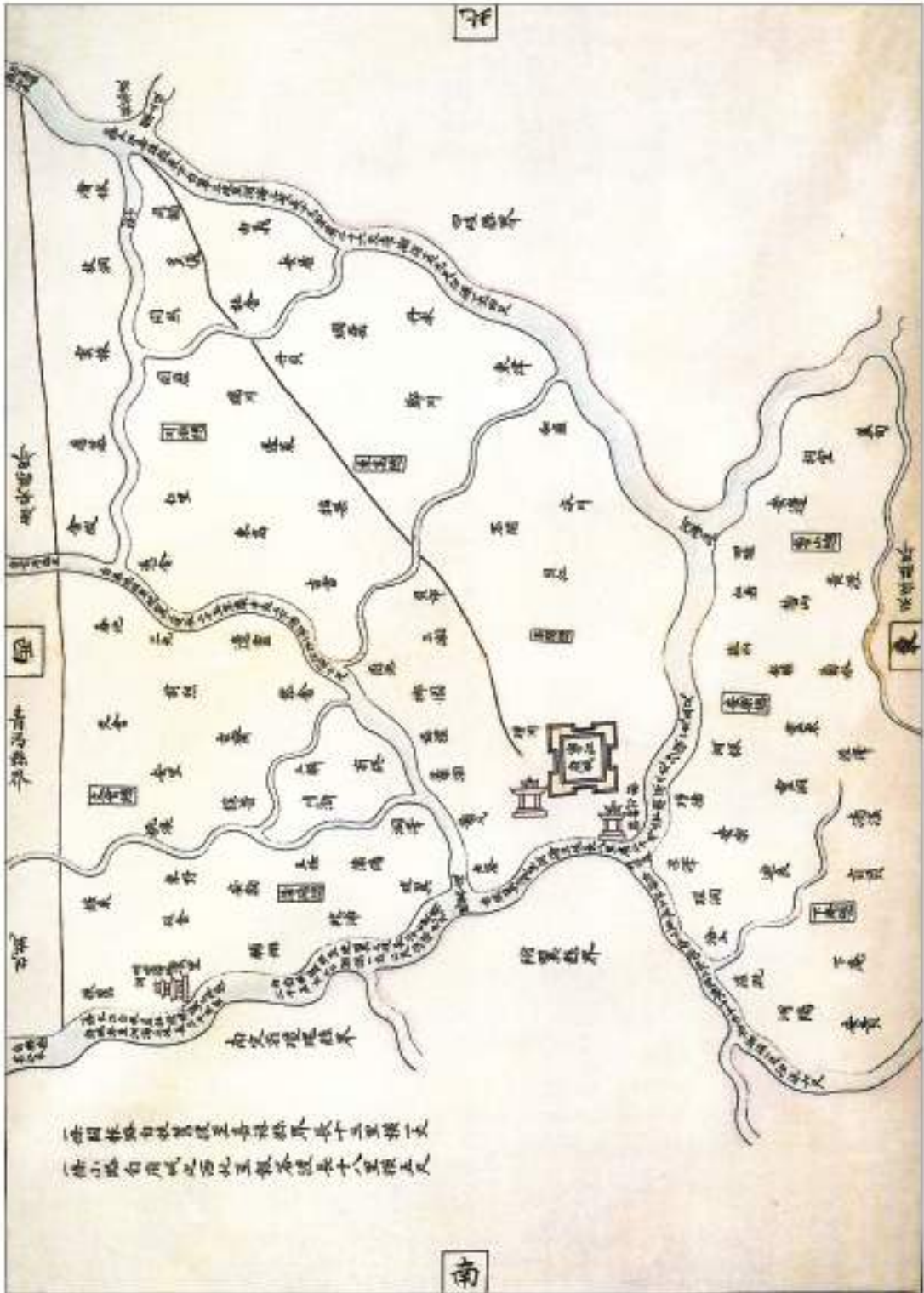
Bản đồ huyện Thanh Hà



Bản đồ huyện Tiên Minh



Bản đồ phủ Ninh Giang



Bản đồ huyện Vĩnh Lại

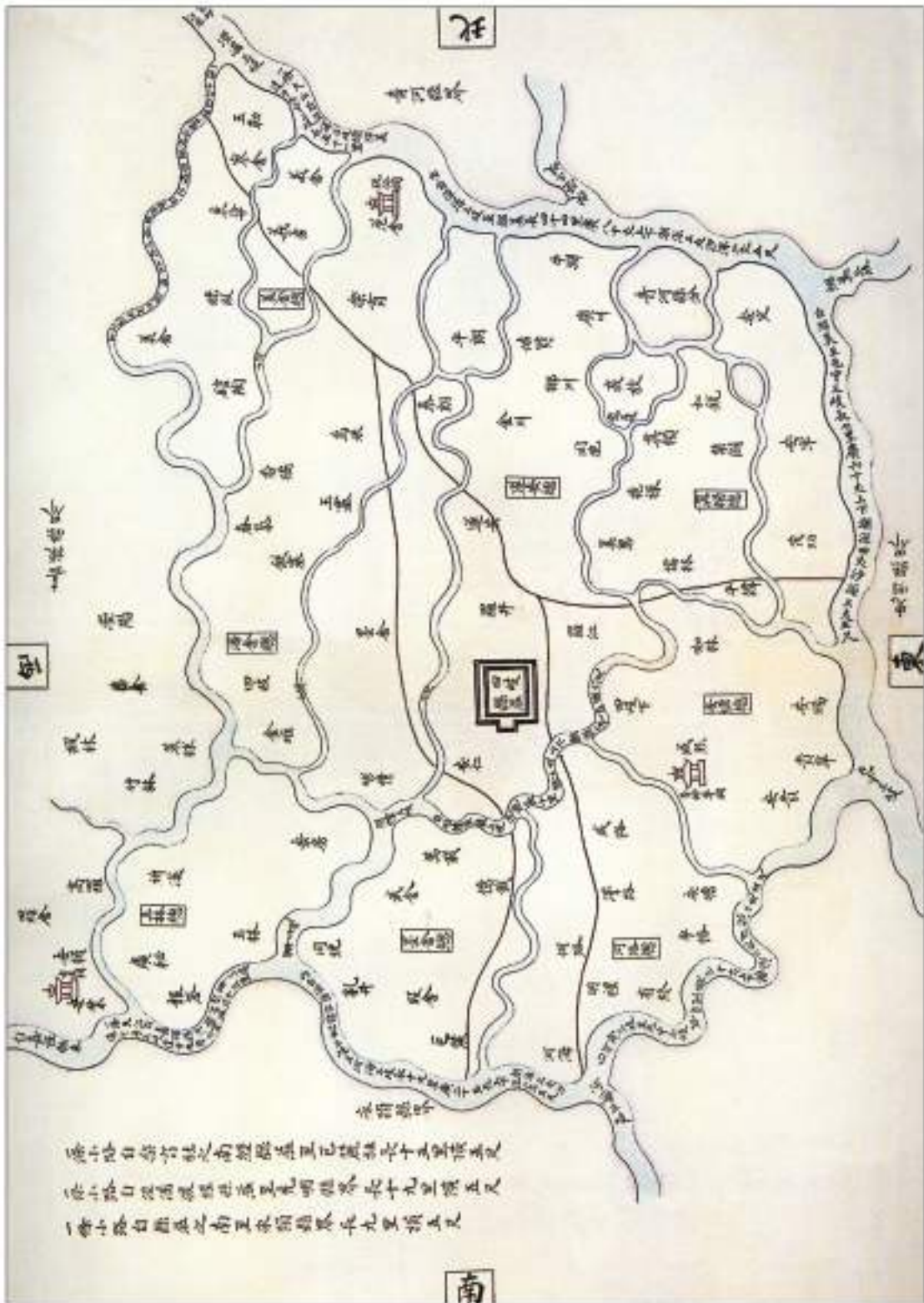


Bản đồ huyện Vĩnh Bảo





Bản đồ huyện Gia Lộc



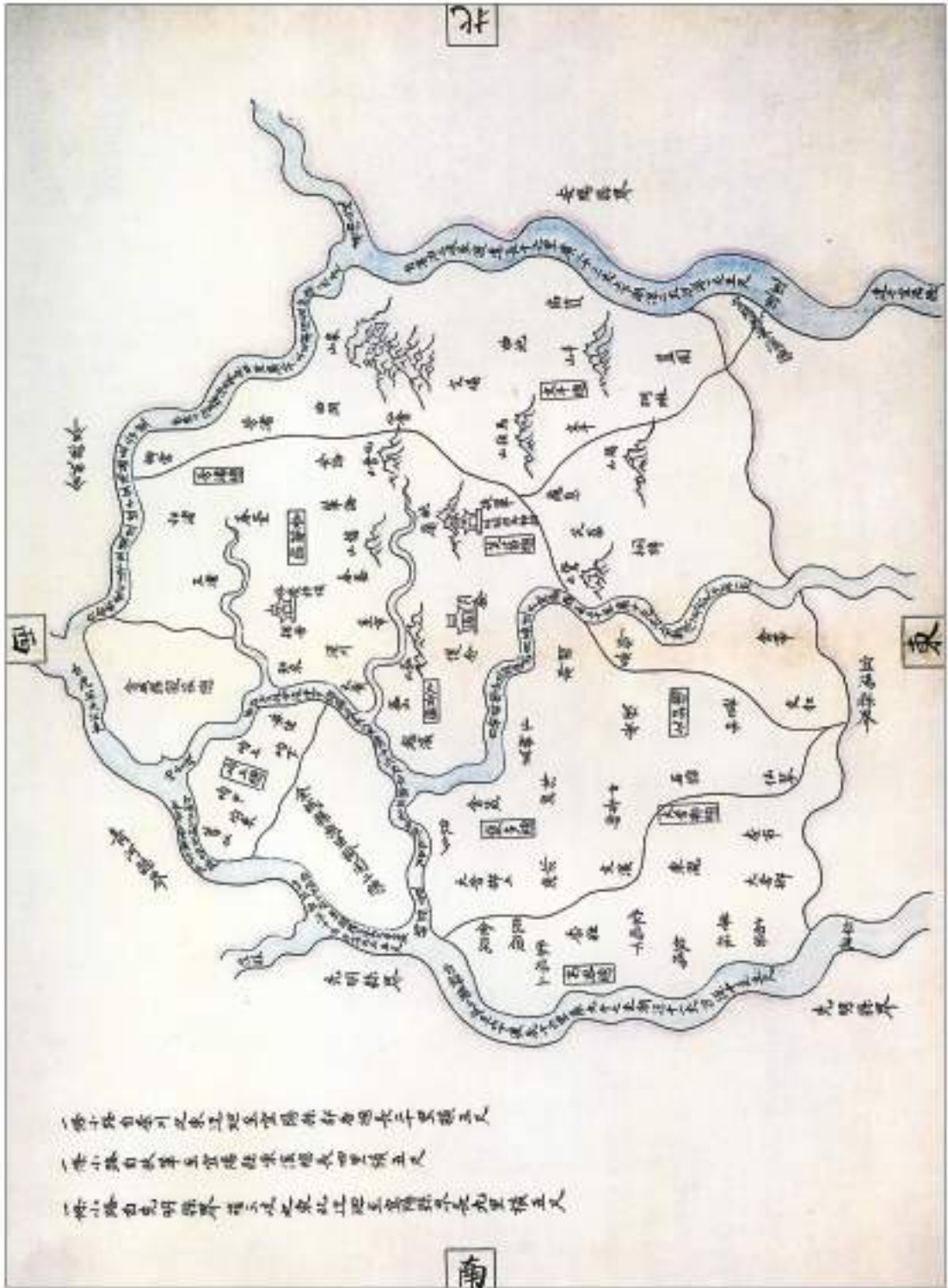
*Bản đồ huyện Tứ Kỳ*



Bản đồ phủ Kiến Thụy



Bản đồ huyện Nghi Dương



Bản đồ huyện An Lão



Bản đồ huyện Kim Thành





Bản đồ phủ Kinh Môn





Bản đồ huyện Giáp Sơn





Bản đồ huyện Đông Triều



Số đình Hải Dương vào năm Kỷ Mão (1819), thời vua Gia Long là 23.900 người<sup>1</sup>. Đến năm Đinh Mùi (1847), số đình của tỉnh Hải Dương là 49.475 người.

Địa giới hành chính Hải Dương thời Nguyễn, từ phía đông đến phía tây cách nhau 132 dặm, từ phía nam đến phía bắc cách nhau 100 dặm<sup>2</sup>. Phía đông của tỉnh đến địa giới huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Yên là 74 dặm; phía tây đến địa giới huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh là 58 dặm; phía nam đến địa giới huyện Quỳnh Côi, tỉnh Nam Định là 53 dặm; phía bắc đến địa giới hai huyện Quế Dương và Phượng Nhãn, tỉnh Bắc Ninh là 47 dặm; phía đông nam đến cửa Úc, huyện Tiên Minh là 81 dặm; phía đông bắc đến địa giới huyện Hoàn Bồ, tỉnh Quảng Yên là 113 dặm; phía tây nam đến địa giới huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên là 42 dặm; phía tây bắc đến địa giới huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh là 22 dặm. Từ tỉnh lỵ đi theo hướng nam, đến kinh đô là 1.097 dặm<sup>3</sup>.

## 2. Bộ máy chính quyền các cấp

### a) Cấp trấn

Năm Nhâm Tuất (1802), vua Gia Long cho đặt Bắc Thành gồm 11 trấn<sup>4</sup>, trong đó Hải Dương được xếp vào nội trấn, nằm ở vị trí phen giậu của đất nước, cửa ngõ phía đông của miền Bắc Việt Nam (bao gồm cả địa bàn thành phố Hải Phòng ngày nay). Năm Giáp Tý (1804), trấn lỵ Hải Dương được dời từ xã Mao Điền (tục gọi là Dinh Dậu) đến địa phận xã Hàm Thượng và xã Bình Lao cùng huyện Cẩm Giàng, đặt ở ngã ba sông Thái Bình và sông Kẻ Sặt. Mỗi trấn nhà Nguyễn đặt một trấn thủ, dùng chức thống chế, chưởng cơ, cai cơ cho làm và một hiệp trấn, một tham hiệp, một tham trấn, dùng chức thêm sự, tham quân, hàn lâm, thị thư cho làm. Chức trấn thủ Hải Dương đầu tiên dưới triều Nguyễn được triều đình giao cho Trần Công Hiến<sup>5</sup>. Bộ máy hành chính

1, 3. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđđ*, t.2, tr.1233, 1217.

2. 1 dặm = 444,44 mét.

4. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, *Sđđ*, t.III, tr.33. 11 trấn là: Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, An Quảng.

5. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, *Sđđ*, t.1, tr.504.



ở Hải Dương lúc này gồm một trấn thủ hay đốc trấn đứng đầu, có hàm nhất hoặc nhị phẩm. Dưới trấn thủ là hiệp trấn và tham hiệp có hàm tam phẩm, hoặc tứ phẩm, giúp việc cho trấn thủ.

Cơ quan giúp việc ở các trấn dưới thời Gia Long gồm hai ty Tả thừa và Hữu thừa với số chức dịch ở các trấn, phủ, huyện được quy định như sau: 5 nội trấn Bắc Thành<sup>1</sup> mỗi trấn 2 ty Tả thừa và Hữu thừa, mỗi ty đặt 1 câu kê, 1 cai hợp, 1 thủ hợp và 22 người thuộc ty<sup>2</sup>.

Năm Mậu Thìn (1808), vua Gia Long chia lại địa hạt quản lý trên cả nước và định số nhân viên làm việc ở Tả thừa ty và Hữu thừa ty, Chiêm hậu ty, Lương y ty của các thành dinh trấn cùng thuộc lại ty các đạo. Tả thừa ty có ba phòng Lại, Hộ, Lễ; Hữu thừa ty có ba phòng Binh, Hình, Công, tổng cộng có 6 phòng. Lại phòng coi việc văn từ thư trát. Hộ phòng giữ việc sổ sách, tiền lương, thuế lệ, thu phát, vận tải. Lễ phòng giữ việc tết lễ, giáo dục, tán xướng, nghi chế, tân khách, xem thời tiết, ghi chép mưa gió hằng ngày. Riêng ở Bắc Thành, việc theo dõi thời tiết, ghi chép mưa gió được giao cho ty Chiêm hậu. Binh phòng giữ việc sổ sách, kiểm điểm binh số, đốc thúc công việc, kén chọn cấp phát binh lính, kiểm xét bến đò, cửa ải, chạy trạm dịch. Hình phòng giữ việc kiện tụng tra khám. Công phòng giữ việc gỗ lạt, thợ thuyền, xây dựng cầu cống, đường sá, sông ngòi, đê điều<sup>3</sup>. Số nhân viên làm việc ở các phòng được quy định như sau:

- *Tả thừa ty*: câu kê, cai hợp đều 5 người, thủ hợp 10 người.
- *Hữu thừa ty*: câu kê, cai hợp đều 4 người, thủ hợp 8 người.
- *Chiêm hậu ty*: câu kê, cai hợp 1 người, thủ hợp 2 người, ty lại 40 người.
- *Lương y ty*: thì huấn khoa 2 người, y sinh 30 người.

Như vậy, toàn trấn Hải Dương, số lượng quan lại từ đốc trấn trở xuống khoảng 200 người.

### b) Cấp tỉnh

Tháng Mười năm Tân Mão (1831), vua Minh Mạng cho thực hiện cuộc cải cách, phân định lại địa giới hành chính, đổi trấn thành tỉnh, được tiến hành từ phía bắc kinh đô Huế trở ra toàn đất Bắc Kỳ. Trấn Hải Dương được đổi là

1. 5 nội trấn là: Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây.

2, 3. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, *Sđđ*, t.1, tr.524, 720.



tỉnh Hải Dương, do nằm ở phía đông kinh thành Thăng Long nên còn được gọi là tỉnh Đông. Đến tháng Mười năm Nhâm Thìn (1832), vua Minh Mạng lại chia tỉnh, đặt chức quan từ trấn Quảng Nam vào phía nam gồm 12 tỉnh. Như vậy, đến năm 1832, cả nước được chia thành 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên (kinh đô Huế đặt ở phủ Thừa Thiên). Vua Minh Mạng từng bước cải tổ bộ máy chính quyền, quan lại đứng đầu ở các địa phương, do vậy một số chức danh ở Hải Dương cũng có sự thay đổi. Người đứng đầu liên tỉnh là tổng đốc theo quy định: “Các hạt Bình - Trị (Quảng Bình, Quảng Trị), An - Tĩnh (Nghệ An, Hà Tĩnh), Thanh Hóa, Hà - Ninh (Hà Nội, Ninh Bình), Định Yên, Hải - Yên (Hải Dương, Quảng Yên), Ninh - Thái (Bắc Ninh, Thái Nguyên), Sơn - Hưng - Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang), đều đặt Tổng đốc, lĩnh công việc Tuần phủ, lấy các chức Đô thống, Thượng thư, Thống chế sung bổ,... Tổng đốc chuyên hạt một tỉnh và kiêm hạt một tỉnh, như Tổng đốc Bình - Trị thì chuyên hạt Quảng Bình và kiêm hạt Quảng Trị”<sup>1</sup>. Theo quy định thì tổng đốc ở các tỉnh được giao phụ trách toàn bộ công việc, cai trị quân dân, đứng đầu các quan văn, võ trong toàn tỉnh, có quyền khảo hạch các quan.

Ty Hữu thừa đổi thành ty Bố chính (còn gọi là Phiên ty) đứng đầu là quan bố chính, phụ trách công việc thuế khóa, tài chính của toàn tỉnh và chịu trách nhiệm ban bố chính lệnh của triều đình đến các viên chức địa phương. Giúp việc cho ty Bố chính có bát phẩm thư lại 1 viên; cửu phẩm thư lại 6 viên; và nhập lưu thư lại 40 viên.

Ty Tả thừa được đổi là ty Án sát (còn gọi là Niết ty), phụ trách công việc kiện tụng hình án trong toàn tỉnh, chấn hưng phong hóa, kỷ cương, thanh tra, kiểm tra công việc, đồng thời kiêm coi việc trạm trong hạt, hàm chánh tam phẩm. Thư lại ty Án sát gồm 2 bát phẩm, 4 cửu phẩm, 40 vị nhập lưu thư lại<sup>2</sup>.

Bộ máy hành chính cấp tỉnh dưới thời vua Minh Mạng còn có lãnh binh chuyên coi quản việc binh và đốc học chuyên phụ trách việc học hành, thi cử. Lãnh binh và đốc học thì dùng quan có hàm nhị, tam phẩm.

Một trong những cải cách quan trọng dưới thời Minh Mạng đó là khôi phục chế độ giám sát quan lại cấp tỉnh với chức giám sát ngự sử đã có từ thời

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, *Sđd*, t.3, tr.231, 232.



vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497), có nhiệm vụ giám sát hoạt động của quan lại các địa phương.

Bộ máy quản lý hành chính tỉnh Hải Dương về số lượng nhân viên ở các ty như sau: “Ty Bốc chính sứ gồm: 1 Thông phán, 1 Kinh lịch, 3 Chánh Bát phẩm thư lại, 7 Chánh Cửu phẩm thư lại, Vị nhập lưu thư lại 35 người. Ty Án sát sứ gồm: 1 Thông phán, 1 Kinh lịch, 2 Chánh Bát phẩm thư lại, 3 Chánh Cửu phẩm thư lại, Vị nhập lưu thư lại 15 người”<sup>1</sup>.

Dưới thời vua Minh Mạng trị vì (1820 - 1841), ở một số tỉnh ven biển có vị trí quan trọng như tỉnh Hải Dương còn có chức thủy sư lãnh binh theo quy định. Người được giao giữ chức lãnh binh được lấy từ quan có hàm tam phẩm, tứ phẩm.

Như vậy, với cuộc cải cách dưới thời vua Minh Mạng, tổ chức bộ máy hành chính, số quan lại, nhân viên phục vụ cấp tỉnh, trong đó có Hải Dương, khá gọn nhẹ, tạo được hiệu quả cao trong công việc, xây dựng nhà nước quân chủ trung ương tập quyền dưới thời Nguyễn.

### c) Cấp phủ, huyện

Đây là cấp hành chính trung gian giữa trấn, tỉnh với tổng, xã. Dưới thời Gia Long trị vì (1802 - 1819), trấn Hải Dương có 4 phủ, 18 huyện, là địa phương có diện tích và dân số thuộc loại lớn của cả nước thời bấy giờ.

Về cơ cấu tổ chức hành chính, huyện là cấp dưới phủ, mỗi phủ thường bao gồm từ hai đến nhiều huyện. Quan đứng đầu phủ là tri phủ, cấp phó là đồng tri phủ. Quan đứng đầu huyện là tri huyện, cấp phó là huyện thừa.

Năm Nhâm Tuất (1802), vua Gia Long quy định về số chức dịch làm việc ở các phủ, huyện tại 5 nội trấn ở Bắc Thành như sau: “Mỗi phủ đặt 2 đề lại, 10 thông lại; mỗi huyện đặt 2 đề lại, 8 thông lại; mỗi phủ huyện đều 50 lính lệ”<sup>2</sup>.

Đến năm Canh Thìn (1820), vua Minh Mạng cho phép mỗi phủ đều đặt 2 đề lại, 10 thông lại, mỗi huyện đều đặt 2 đề lại, 8 thông lại, chia làm 2 ban, mỗi ban 2 tháng, phủ nha thì 1 đề lại, 4 thông lại<sup>3</sup>.

Năm Tân Mão (1831), vua Minh Mạng nghị chuẩn cho các địa phương những phủ huyện nào là hạng rất nhiều việc thì đặt một viên tri sự, còn 2 viên đề lại trước đều đổi là lại mục.

1, 3. Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, *Sđd*, t.2, tr.101, 146.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, *Sđd*, t.1, tr.524.



Năm Bính Thân (1836), vua Minh Mạng lại điều chỉnh số lượng và sắp xếp số viên chức làm việc ở cấp phủ, huyện: Phủ nào hạng rất nhiều việc mà cai quản hai huyện trở lên, nha ấy trước đặt 1 tri sự, 2 lại mục thì nên theo như cũ; còn hạng nhiều việc thì không cứ số huyện cai quản nhiều hay ít và hạng rất nhiều việc mà cai quản 1 huyện, vẫn đặt 1 tri sự, 1 lại mục bỏ bớt 1 lại mục; còn các hạng cần người vừa hay ít, thì đặt 1 tri sự, 1 lại mục bỏ bớt 1 lại mục; tất cả các huyện là hạng rất nhiều việc, chỉ đặt 2 lại mục. Nếu là hạng nhiều việc mà công việc vừa phải và vừa hay ít chỉ đặt 1 lại mục, ngoài ra tri sự, lại mục đều cho bỏ bớt; còn thông lại đều theo như cũ<sup>1</sup>.

Đến năm Kỷ Hợi (1839), vua Minh Mạng cho điều chỉnh số viên chức ở các phủ, phân phủ nguyên trước đặt chức tri sự thì bỏ đi hết; còn huyện nào là hạng nhiều việc, nguyên trước đặt 2 lại mục, chỉ để lại 1 lại mục. Cùng năm này, vua Minh Mạng đặt quy định riêng đối với các tỉnh phía Bắc (trong đó có Hải Dương) về số lượng viên chức làm việc ở các phủ, huyện như sau: Phàm phủ nha rất nhiều việc thì vẫn để lại 1 lại mục, 7 thông lại; hạng việc vừa vẫn để lại 1 lại mục, 6 thông lại. Huyện nha hạng nhiều việc vẫn để lại 1 lại mục, 6 thông lại; hạng việc vừa để lại 1 lại mục, 5 thông lại, hạng ít việc vẫn để lại 1 lại mục và 4 thông lại<sup>2</sup>. Quy định dưới thời vua Minh Mạng về sau được vua Tự Đức kế tục và không có thay đổi gì nhiều trong những năm sau dưới triều Nguyễn.

#### d) Cấp tổng

Tổng là một đơn vị trung gian giữa cấp huyện, châu với xã, trang, động, sách,... Một số xã hợp lại thành một tổng. Một số tổng hợp lại thành một huyện, châu. Dưới triều Nguyễn, tổng là đơn vị hành chính cấp trung gian do đó tổ chức bộ máy không quy củ như cấp huyện và xã. Về số lượng cai tổng và phó cai tổng thì căn cứ theo số đinh và số điền để đặt: tổng nào số đinh từ 5.000 người trở lên, số điền từ 1.000 mẫu trở lên mà công việc bận nhiều và tổng nào đường đi 2 - 3 ngày hoặc 4 - 5 ngày (đến huyện lỵ) thì mỗi tổng đặt 1 cai tổng, 1 phó tổng, còn lại chỉ đặt 1 cai tổng<sup>3</sup>.

1, 2, 3. Xem Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, *Sđd*, t.2, tr.147, 148.





Đến đầu thế kỷ XIX, Hải Dương có 4 phủ, 18 huyện<sup>1</sup>, 186 tổng<sup>2</sup> được phân bố như sau: phủ Thượng Hồng có 3 huyện 33 tổng; phủ Hạ Hồng<sup>3</sup> có 4 huyện 41 tổng; phủ Nam Sách có 4 huyện 41 tổng; phủ Kinh Môn có 7 huyện 71 tổng. Theo thống kê, số tổng được phân bố ở các phủ, huyện cụ thể như sau:

*Phủ Thượng Hồng* có 3 huyện, 33 tổng:

- *Huyện Đường Hào* có 9 tổng<sup>4</sup> gồm: Yên Nhân, Liêu Xá, Sài Trang, Thượng Xá, Bạch Sam, Phong Cốc, Chiêu Lai, Phù Vệ, Đỗ Xá.

- *Huyện Đường An* có 10 tổng gồm: Vĩnh Lại, Tông Tranh, Ngọc Cục, Thì Cử, Đường An, Minh Loan, Lôi Khê, Triều Đổ, Bình Dã, Phúc Cầu.

- *Huyện Cẩm Giàng* có 14 tổng gồm: Vương Xá, Hòa Đàm, Ngọc Trục, Mao Điền, Kim Quan, Tràng Kỹ, Bằng Quân, Thạch Lỗi, Vĩnh Lại, Lai Cách, Tứ Minh, Hàn Giang, Đan Tràng, Văn Thai.

*Phủ Hạ Hồng* có 4 huyện, 41 tổng:

- *Huyện Gia Lộc* có 9 tổng gồm: Hội Xuyên, Hồng Thị, Đoàn Bái, Phương Duy, Đoàn Lâm, Thạch Khôi, Bao Trung, Tông Đức, Hậu Bông (Bồng).

- *Huyện Tứ Kỳ* có 13 tổng gồm: Nguyễn Xá, Phan Xá, Ngọc Lâm, Mặc Xá, Toại Yên, Chân Lại, Hà Lộ, An Đường, Yên Bó, Bắc Tạ, Đông Tạ, Viên Lang, Can Tri.

- *Huyện Vĩnh Lại* có 11 tổng gồm: Văn Hội, Bồ Dương, Xuyên Hử, Bất Bế, Đông Cao, Kê Sơn, An Lạc, Hạ Am, Đông Am, Thượng Am, Ngải Am.

- *Huyện Thanh Miện* có 8 tổng gồm: Từ Ô, Đặng Xá, Thọ Trương, Phí Xá, Phủ Nội, Phú Mỹ, La Ngoại, Mi Động.

---

1. Theo Dương Thị The - Phạm Thị Thoa (dịch và biên soạn): *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (Thuộc các tỉnh từ Nghệ An trở ra)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr.25 chép tỉnh Hải Dương 16 huyện, nhưng nội dung thống kê gồm 18 huyện, trùng với sự ghi chép trong *Đại Nam hội điển sự lệ*, nên ở đây có lẽ tác giả nhầm, nay sửa lại.

2. Xem Dương Thị The - Phạm Thị Thoa (dịch và biên soạn): *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (Thuộc các tỉnh từ Nghệ An trở ra)*, *Sđđ*, tr.25.

3. Năm Minh Mạng thứ 3 (1822) đổi là phủ Ninh Giang.

4. Theo Dương Thị The - Phạm Thị Thoa (dịch và biên soạn): *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (Thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)*, *Sđđ*, tr.25 ghi là 10 tổng nhưng thực kê chỉ có 9 tổng.



*Phủ Nam Sách* có 4 huyện, 41 tổng:

- *Huyện Thanh Lâm* có 12 tổng gồm: An Trú, Hoàng Kinh, Lại Thượng, La Đồi, Mạn Đê, Thượng Triệt, Vạn Tải, Trác Châu, Lạc Thực, An Dật, An Lương, Vũ La.

- *Huyện Thanh Hà* có 10 tổng gồm: Hương Đại, Cập Nhất, Tiền Liệt, Hoàng Lại, Du La, Đại Điền, Hoàng Xá, Lại Xá, Hạ Vĩnh, Lập Lễ.

- *Huyện Tiên Minh* có 12 tổng gồm: Cẩm Khê, Kỳ Vĩ, Phú Khê, Kinh Khê, Hà Đồi, Đại Công, Ninh Duy, Kinh Thanh, Duyên Lão, Hán Nam, Dương Úc, Tử Đồi.

- *Huyện Chí Linh* có 7 tổng gồm: An Hộ, Cao Đồi, Chi Ngại, Cổ Châu, An Điền, Đông Đồi, Kiệt Đặc.

*Phủ Kinh Môn* có 7 huyện, 71 tổng:

- *Huyện Kim Thành* có 11 tổng gồm: Lai Vu, Cam Đường, Bất Náo, Phù Tải, Phí Gia, Nại Xuyên, Hà Nội, Ngọ Dương, Quan Trang, Đâu Kiên, Du Viên.

- *Huyện Giáp Sơn* có 7 tổng gồm: Hà Trường, Đích Sơn, Cổ Biện, Kính Chủ, Yên Lưu, Vụ Nông, Quỳnh Hoàng.

- *Huyện Đông Triều* có 10 tổng gồm: Kim Lôi, Mễ Sơn, Yên Lãng, Thượng Chiếu, Hạ Chiếu, Vĩnh Đại, Đạm Thủy, Nội Hoàng, Bí Giang, Yên Khánh.

- *Huyện An Dương* có 9 tổng gồm: Đông Khê, Hạ Đoàn, Văn Cú, Lang Thâm, Trung Hành, An Dương, Điều Yêu, Trực Cát, Da Viên.

- *Huyện An Lão* có 10 tổng gồm: Phương Chủ, Cầu Chủ, An Luận, Đại Hoàng, Phù Lưu, Văn Đẩu, Văn Hòa, Đại Phương Lang, Biều Đa, Cao Mật.

- *Huyện Nghi Dương* có 12 tổng gồm: Nghi Dương, Trà Dương, Cổ Trai, Sâm Linh, Đại Trà, Đống Khê, Tiểu Trà, Lão Phong, Phúc Hải, Thiên Lộc, Nãi Sơn, Đồ Sơn.

- *Huyện Thủy Đường* có 12 tổng gồm: Thủy Đường, Phù Lưu, Phục Lễ, Trúc Động, Thái Lai, Dưỡng Động, Lâm Động, Song Mai, Kênh Triều, Thượng Côi, Dưỡng Chân, Trịnh Xá.

Năm Đinh Dậu (1837), vua Minh Mạng bỏ phân phủ Kinh Môn, đặt thêm phủ Kiến Thụy và phân phủ Kiến Thụy. Như vậy, Hải Dương từ cuối thời vua Minh Mạng lãnh 5 phủ, 19 huyện với 187 tổng. Số phủ và huyện có thay đổi, do vậy các tổng cũng có sự điều chỉnh.

Đến thời Đồng Khánh (1886 - 1888), sách *Đồng Khánh dư địa chí* cho biết về các tổng ở các huyện thời kỳ này như sau:



*Phủ Bình Giang* có 2 huyện Cẩm Giàng và Đường Hào, kiêm lý 2 huyện Đường An, Thanh Miện, gồm 41 tổng:

- *Huyện Đường An* có 10 tổng gồm: Đường An, Ngọc Cục, Thị Tranh<sup>1</sup>, Tuyền Cử<sup>2</sup>, Vĩnh Lại, Phúc Cầu, Minh Loan, Lôi Khê, Lý Đổ<sup>3</sup>, Bằng Dã<sup>4</sup>.

- *Huyện Thanh Miện* có 8 tổng gồm: Thọ Trương, Phù Nội, Phí Xá, Từ Ô, Đặng Xá, La Ngoại, Phú Mỹ, My Động.

- *Huyện Cẩm Giàng* có 14 tổng gồm: Kim Quan, An Xá, Hòa Đàm, Ngọc Trục, Mao Điền, Trường Kỳ, Vĩnh Lại, Thạch Lỗi, Bằng Quân, Văn Thai, Đan Trường, Hàn Giang, Tứ Minh, Lai Cách.

- *Huyện Đường Hào* có 9 tổng gồm: Yên Nhân, Liêu Xá, Sài Trang, Trương Xá, Bạch Sam, Phong Cốc, Chiêu Lai, Phù Vệ, Đỗ Xá.

*Phủ Nam Sách* có 2 huyện Thanh Hà, Tiên Minh, kiêm lý 2 huyện Chí Linh, Thanh Lâm, gồm 41 tổng:

- *Huyện Chí Linh* có 7 tổng gồm: Chi Ngại, Cổ Châu, Kiệt Đặc, Đông Đồi, Cao Đồi, An Hộ, An Điền.

- *Huyện Thanh Lâm* có 12 tổng gồm: An Trú, Hoàng Kênh, Lại Thượng, La Đồi, Mạn Đê, An Lương, An Dật, Thượng Triệt, Vạn Tải, Vũ La, Lạc Nghiệp<sup>5</sup>, Trác Châu.

- *Huyện Thanh Hà* có 10 tổng gồm: Hương Đại, Cập Nhất, Tiên Liệt, Hoàng Lại, Du La, Hoàng Xá, Đại Điền, Lập Lễ, Hạ Vĩnh, Lại Xá.

- *Huyện Tiên Minh* có 12 tổng gồm: Đại Công, Kinh Khê, Phú Khê, Kỳ Vĩ, Cẩm Khê, Dương Áo, Ninh Duy, Hà Đồi, Kênh Thanh, Hán Nam, Tử Đồi, Diên Lão.

---

1. Tổng và xã Thị Tranh: Đầu triều Nguyễn về trước là Tông Tranh. Đầu năm 1841, kiêng húy chữ Tông (tiểu tự của vua Thiệu Trị), đổi là Thị Tranh.

2. Tổng và thôn Tuyền Cử: Đầu triều Nguyễn về trước là Thì Cử. Từ năm 1848, kiêng chữ Thì (tên húy của vua Tự Đức), đổi là Tuyền Cử.

3. Tổng và xã Lý Đổ: Đầu triều Nguyễn về trước là Triều Đổ. Từ năm 1843, kiêng chữ Triều (cận âm với chữ Tuyền, tên húy của vua Thiệu Trị), đổi gọi là Lý Đổ.

4. Tổng và xã Bằng Dã: Đầu triều Nguyễn về trước là Bình Dã; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bằng Dã.

5. Tổng và xã Lạc Nghiệp: đầu triều Nguyễn về trước là Lạc Thực, đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ “Thực” (tên gọi khác của bà Hồ Thị Hoa, mẹ vua Thiệu Trị) nên đã đổi là Lạc nghiệp.



*Phủ Ninh Giang* có 2 huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, kiêm lý 2 huyện Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo, gồm 33 tổng:

- *Huyện Vĩnh Lại* có 8 tổng gồm: Bất Bế, Đông Cao, Xuyên Hử, Văn Hội, Bồ Dương, Kê Sơn, Hạ Am, An Lạc.

- *Huyện Vĩnh Bảo* có 8 tổng gồm: Bắc Tạ, Viên Lang, An Bồ, Đông Tạ, Hu Trì, Thượng Am, Đông Am, Ngãi Am.

- *Huyện Gia Lộc* có 9 tổng gồm: Hội Xuyên, Thạch Khôi, Bao Trung, Phương Duy, Lạc Thị, Đoàn Bái, Đoàn Lâm, Thị Đức, Hậu Bồng.

- *Huyện Tứ Kỳ* có 8 tổng gồm: Mỹ Xá, Phan Xá, Ngọc Lâm, Mặc Xá, Toại An, Chân Lại, Hà Lộ, An Đường.

*Phủ Kiến Thụy* có 2 huyện Kim Thành, An Dương, kiêm lý 2 huyện Nghi Dương, An Lão, gồm 42 tổng:

- *Huyện Nghi Dương* có 12 tổng gồm: Nghi Dương, Trà Hương, Cổ Trai, Đại Lộc, Nãi Sơn, Đồ Sơn, Sâm Linh, Đại Trà, Tiểu Trà, Phúc Hải, Đống Khê, Lão Phong.

- *Huyện An Lão* có 10 tổng gồm: Phương Chủ, An Luận, Đại Hoàng, Văn Đẩu, Phù Lưu, Văn Hòa, Đại Phương Lang, Cao Mật, Biều Đa, Câu Thượng.

- *Huyện Kim Thành* có 11 tổng gồm: Lai Vu, Cam Đường, Bất Náo, Phù Tải, Phí Gia, Nại Xuyên, Ngộ Dương, Hà Nhuận<sup>1</sup>, Quan Trang, Đâu Kiên, Du Viên.

- *Huyện An Dương* có 9 tổng gồm: Văn Cú, Điều Yêu, An Dương, Đông Khê, Trung Hành, Da Viên, Trục Cát, Lương Xâm, Hạ Đoàn.

*Phủ Kinh Môn* có 2 huyện Thủy Đường, Đông Triều, kiêm lý huyện Giáp Sơn, gồm 30 tổng:

- *Huyện Giáp Sơn* có 7 tổng gồm: Hà Trường, Đích Sơn, Cổ Biện, Yên Lưu, Dương Nham, Vụ Nông, Quỳnh Hoàng.

- *Huyện Thủy Đường* có 12 tổng gồm: Song Mai, Trịnh Xá, Lâm Động, Thủy Đường, Kênh Triều, Phục Lễ, Dưỡng Động, Trúc Động, Dưỡng Chân, Phù Lưu, Thái Lai, Thượng Côi.

- *Huyện Đông Triều* có 11 tổng gồm: Vĩnh Đại, Đạm Thủy, Kim Lôi, Mễ Sơn, Thượng Chiếu, Hạ Chiếu, Yên Lãng, Yên Khánh, Nội Hoàng, Bí Giang, Tứ Trang.

1. Tổng và xã Hà Nhuận: Đầu đời Nguyễn gọi là (tổng và xã) Hà Nội, sau khi lập tỉnh Hà Nội (1832) nên đổi Hà Nội thành Hà Nhuận.



e) Cấp xã

Xã là đơn vị hành chính cấp thấp nhất trong bộ máy hành chính dưới thời Nguyễn, ngoài ra, ở vùng miền núi còn có động, sách của các dân tộc thiểu số. Đến đầu thời Nguyễn theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế XIX (Thuộc các tỉnh từ Nghệ An trở ra)*, Hải Dương có 4 phủ, 18 huyện<sup>1</sup>, 186 tổng và 1.372 xã, thôn, phường, giáp, trang<sup>2</sup>. Đến khoảng giữa thế kỷ XIX, theo thống kê của sách *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hải Dương có 1.351 xã, thôn, phường, giáp. Đến cuối thế kỷ XIX theo thống kê từ sách *Đồng Khánh địa dư chí*, tỉnh Hải Dương có 1.409<sup>3</sup> xã, thôn, phường, giáp. Như vậy, có thể thấy dưới triều Nguyễn, ngoài việc sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp phủ, huyện, tổng thì số xã cũng có sự thay đổi và có chiều hướng tăng lên qua các thời kỳ lịch sử.

**Bảng 5.1: Thống kê số huyện, tổng, xã dưới triều Nguyễn**

STT	Tên huyện	Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (Thuộc các tỉnh từ Nghệ An trở ra)		Đồng Khánh địa dư chí	
		Số tổng	Số xã	Số tổng	Số xã
1	Huyện Đường An	9 tổng	79 xã, thôn	10 tổng	66 xã, thôn
2	Huyện Thanh Miện	8 tổng	55 xã, thôn	8 tổng	58 xã, thôn
3	Huyện Cẩm Giàng	14 tổng	84 xã thôn	14 tổng	85 xã, thôn
4	Huyện Đường Hào	10 tổng	66 xã, thôn	9 tổng	78 xã, thôn
5	Huyện Chí Linh	7 tổng	64 xã thôn	7 tổng	65 xã, thôn
6	Huyện Thanh Lâm	12 tổng	82 xã, thôn	11 tổng	83 xã thôn
7	Huyện Thanh Hà	10 tổng	62 xã, thôn	10 tổng	64 xã, thôn
8	Huyện Tiên Minh	12 tổng	80 xã, thôn	12 tổng	93 xã, thôn
9	Huyện Vĩnh Lại	11 tổng	107 xã, thôn	8 tổng	88 xã, thôn

1. Theo sách Dương Thị The - Phạm Thị Thoa (dịch và biên soạn): *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (Thuộc các tỉnh từ Nghệ An trở ra)*, *Sđd*, tr.25 ghi số huyện là 16 nhưng thực kê là 18 huyện.

2. Theo sách Dương Thị The - Phạm Thị Thoa (dịch và biên soạn): *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (Thuộc các tỉnh từ Nghệ An trở ra)*, *Sđd*, tr.25 thống kê có 1.832 xã, thôn, phường, giáp, trang, tuy nhiên khi thực kê có 1.372 xã, thôn, phường, giáp, trang.

3. Sách Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đồng Khánh dư địa chí*, *Sđd*, t.1, chép số xã, thôn là 1.321, tuy nhiên khi chúng tôi thực kê lại tổng cộng là 1.409 xã, thôn.



STT	Tên huyện	Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (Thuộc các tỉnh từ Nghệ An trở ra)		Đồng Khánh địa dư chí	
		Số tổng	Số xã	Số tổng	Số xã
10	Huyện Vĩnh Bảo			8 tổng	65 xã, thôn
11	Huyện Gia Lộc	9 tổng	85 xã, thôn	9 tổng	85 xã, thôn
12	Huyện Tứ Kỳ	13 tổng	124 xã, thôn	7 tổng	77 xã, thôn
13	Huyện Nghi Dương	12 tổng	56 xã, thôn	12 tổng	58 xã, thôn
14	Huyện An Lão	10 tổng	59 xã, thôn	9 tổng	62 xã, thôn
15	Huyện Kim Thành	11 tổng	80 xã, thôn	10 tổng	79 xã, thôn
16	Huyện An Dương	9 tổng	64 xã, thôn	9 tổng	64 xã, thôn
17	Huyện Giáp Sơn	7 tổng	62 xã, thôn	6 tổng	61 xã, thôn
18	Huyện Thủy Đường	12 tổng	75 xã, thôn	12 tổng	78 xã, thôn
19	Huyện Đông Triều	10 tổng	88 xã, thôn	11 tổng	100 xã, thôn

*Nguồn: Dương Thị The - Phạm Thị Thoa (dịch và biên soạn): Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (Thuộc các tỉnh từ Nghệ An trở ra), Sđd; Quốc sử quán triều Nguyễn: Đồng Khánh địa dư chí, Sđd.*

*Về tổ chức hệ thống chức dịch:* Trước cuộc cải cách của Minh Mạng năm Tân Mão (1831), xã, thôn vẫn thực hiện theo chế độ tự quản, triều đình cho phép các làng xã tự đứng ra xem xét các hoạt động trong địa hạt của mình, điều hành nội bộ và thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước như: thu thuế, quân dịch, tạp dịch,... Bộ máy quản lý làng xã, là nơi tiếp nhận mọi vấn đề nảy sinh của cộng đồng làng xã và cũng là nơi thực thi mọi chủ trương, chính sách của nhà nước. Mặc dù vậy, bộ máy chính quyền làng xã luôn chịu sự quy định, giám sát trực tiếp của nhà nước.

Từ sự tự quản như vậy, nên ở các xã, thôn đã hình thành một tổ chức được gọi là “quan viên làng xã” gồm những thành viên trong làng xã được tuyển lựa là những người có phẩm hàm, bằng cấp và cao tuổi. Đứng đầu xã là xã trưởng, người trung gian liên lạc và quan hệ giữa chính quyền cấp xã với chính quyền cấp trên. Xã trưởng được dân bầu, sau đó được chính quyền cấp tỉnh công nhận và có đồng triện. Trong quản lý làng xã thì xã trưởng là nhân vật quan trọng thay mặt nhà nước đốc thúc các công việc của làng và đại diện cho làng



giao thiệp với chính quyền cấp trên. Xã trưởng là người có trách nhiệm lập sổ đinh - điền và đảm bảo việc thu thuế ruộng, thuế nhân đinh và cung cấp lính khi triều đình yêu cầu,... Trong các kỳ thi Hương, xã trưởng có nhiệm vụ xác nhận về thân thế của người dự thi.

Từ sau cuộc cải cách hành chính của vua Minh Mạng năm 1831, chức danh xã trưởng, thôn trưởng đều bãi bỏ và thay bằng lý trưởng. Số quan viên làm việc trong làng xã thì không được quy định thống nhất mà tùy thuộc vào từng địa phương khác nhau và được lập thành ba nhóm với các chức dịch: kỳ mục, kỳ dịch và kỳ lão.

Kỳ mục, do quan viên làng xã cử ra và hợp thành một tổ chức gọi là hội đồng kỳ mục, do tiên chỉ đứng đầu, có thứ chỉ giúp việc. Hội đồng kỳ mục có trách nhiệm bàn bạc và quyết định những việc liên quan đến làng xã.

Kỳ dịch, có trách nhiệm thi hành mọi quyết định của kỳ mục, đứng đầu là lý trưởng, phó lý và trương tuần. Về nguyên tắc, họ là những người do dân làng xã cử ra, nhưng thực tế là do hội đồng kỳ mục đưa vào.

Kỳ lão, là những người cao tuổi nhất trong xã và có địa vị nhất định, có trách nhiệm tư vấn cho kỳ mục, không tham gia vào công việc của kỳ mục và kỳ dịch.

Nhìn chung, mô hình tổ chức chính quyền làng xã từ sau cải cách của vua Minh Mạng được xem như một cấu kiện đúc sẵn, do vậy được áp dụng ở tất cả các làng xã trên cả nước, trong đó có tỉnh Hải Dương thời kỳ này là một tỉnh có số lượng làng xã thuộc loại lớn so với cả nước.

### **3. Quân đội**

#### *a) Về tổ chức quân sự*

Năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế, kết thúc một giai đoạn dài trong lịch sử nội chiến liên miên giữa các thế lực Lê - Mạc rồi Trịnh - Nguyễn. Mặc dù nắm được quyền lực trong tay nhưng nhà Nguyễn luôn phải đối mặt với những khó khăn trong điều kiện đất nước bị các thế lực của nhà Lê, nhà Trịnh chống phá, đồng thời phải đối phó với nguy cơ xâm lược của thực dân Pháp. Do vậy, từ năm Nhâm Tuất (1802) đến năm Quý Mùi (1883), triều Nguyễn trải qua bốn triều vua: Gia Long (1802 - 1819), Minh Mạng (1820 - 1840), Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1848 - 1883) đã từng bước



kiện toàn tổ chức quân sự từ trung ương đến địa phương, trở thành một nhu cầu tất yếu.

Về tổ chức quân sự ở Hải Dương dưới thời Nguyễn được chia thành các cơ, vệ và tổ chức lực lượng được bố trí như sau<sup>1</sup>: 5 cơ: Trung kiên, Tiền kiên, Tả kiên, Hữu kiên, Hậu kiên; 5 cơ: Trung nhuệ, Tiền nhuệ, Tả nhuệ, Hữu nhuệ, Hậu nhuệ (lệ thuộc Tả quân); 3 thủy vệ: Trung, Tả, Hữu (đều là lính tuyển); 1 vệ Hải Dương; 2 đội Hải Dương; 1 đội Hải tượng, 1 đội Pháo thủ, 1 đội Tuần thành (toàn bộ là lính mộ).

*Các cơ:*

Năm Nhâm Tuất (1802), triều đình tuyển chọn 5.000 lính dõn bổ làm 10 cơ: Trung uy, Tiền uy, Tả uy, Hữu uy, Hậu uy và Trung thắng, Tiền thắng, Tả thắng, Hữu thắng, Hậu thắng, lệ thuộc vào Hậu quân.

Năm Tân Mão (1831), Minh Mạng chuẩn tâu: nguyên 10 cơ uy - thắng, ở Bắc Thành lệ thuộc vào Hậu quân, đổi làm 10 cơ: Trung kiên, Tiền kiên, Tả kiên, Hữu kiên, Hậu kiên, Trung nhuệ, Tiền nhuệ, Tả nhuệ, Hữu nhuệ, Hậu nhuệ ở Hải Dương, đổi lệ thuộc Tả quân. Lại chọn 2.601 lính của tỉnh, gộp cùng số lính ở 3 cơ bộ binh thừa ra thuộc tỉnh Nam Định là 1.578 người, số lính ở 2 cơ bộ binh thừa ra thuộc tỉnh Bắc Ninh là 1.023 người, đem dõn bổ vào: cơ Trung kiên 515 người; cơ Trung nhuệ 513 người, cơ Tiền kiên 523 người, cơ Tiền nhuệ 528 người, cơ Tả kiên 522 người, cơ Tả nhuệ 526 người, cơ Hữu kiên 529 người; cơ Hữu nhuệ 508 người. Mỗi cơ đều 10 đội.

*Ba thủy vệ thủy sư Trung, Tả, Hữu ở Hải Dương:*

Năm Tân Mão (1831), vua Minh Mạng quy định: lấy lính nguyên ngạch ở các cơ Tứ dực Thủy quân Hải Dương và tuyển thêm lính thủy, hiện số 1.000 người, bổ thành 2 cơ Thủy sư Tả, Hữu ở hạt ấy (Tả cơ lính tuyển 550 người, Hữu cơ lính tuyển 500 người). Mỗi cơ đều 10 đội. Năm 1838, đổi 2 Thủy cơ Tả, Hữu làm 2 Thủy vệ Tả, Hữu. Đến năm Canh Tý (1840) lại tuyển thêm lính: trích số lính ở 37 xã, thôn, thuộc 4 huyện Vĩnh Bảo, Nghi Dương, An Dương và Tiên Minh, gần vùng sông, biển là 553 người đặt thêm 1 vệ Thủy sư, gọi là Thủy vệ Trung, lại lấy số lính ở 36 xã, thôn thuộc 2 huyện Thanh Hà,

1. Xem Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Sdd, t.5, tr.191-192.





Tiên Minh là 551 người, đồn làm Thủy vệ thủy sư Tả; và 3 huyện Kim Thành, An Lão, Thủy Dương số lính là 563 người, đồn làm Thủy vệ thủy sư Hữu.

*Vệ Hải Dương:*

Năm Đinh Hợi (1827), vua Minh Mạng cho phép lấy lính mộ cũ trấn Hải Dương là 461 người và lính mộ mới là 52 người, tổng cộng gồm 513 người, đồn bổ làm 10 đội ở cơ Hải Dương. Năm 1834, triều đình lại xuống dụ cho 2 cơ Hải Dương chính vũ ở trấn Hải Dương lập năm 1833, lần lượt đổi làm 2 vệ Hải Dương Trung và Hải Dương Tả. Lại mộ thêm một vệ nữa, đặt làm Hải Dương Hữu vệ.

Năm Ất Mùi (1835), vua Minh Mạng xét thấy Hải Dương là tỉnh lớn nên cho mộ thêm 2 vệ nữa để đủ 5 vệ, lấy tên tỉnh làm đầu và đặt thành các vệ như: Hải Dương Tiên, Hải Dương Hậu,... sau đó lại cho 5 vệ các cơ, các đội lính đã mộ, trừ người nào quê ở đất Bắc, đồn bổ vào lính các cơ; còn người nào quê ở đất Nam, trích lấy 500 người, đồn làm vệ Hải Dương, còn lại bổ vào Tuần thành, Pháo thủ.

*Hai đội Hải Dương:*

Năm Ất Mùi (1835), triều đình cho lấy lính mộ ở các vệ, cơ đội thuộc tỉnh, xét ai là người quê đất Bắc, lấy 1.554 người đồn làm 3 cơ ở Hải Dương Trung, Hải Dương Tiên và Hải Dương Tả, mỗi cơ đều 500 lính. Sau đó lấy dân ngoại tịch gồm 513 người, đặt làm Hải Dương Hữu cơ.

Năm Mậu Tuất (1838), nhà Nguyễn cho lính ở 4 cơ Hải Dương Trung, Tiên, Hữu, Tả, hiện số hơn 1.090 người, đem 2 cơ Trung, Tiên đồn làm Trung cơ, 2 cơ Tả, Hữu đồn làm Tả cơ. Năm 1839, lính ở 2 cơ Hải Dương Trung, Hải Dương Tả hiện còn 880 người, đồn làm 2 cơ Tả, Hữu. Năm 1840, 2 cơ Hải Dương Tả, Hải Dương Hữu hiện còn 323 người, đồn làm Hải Dương 4 đội, từ 1 đến 4, bỏ cơ đi. Sau đó, 4 đội Hải Dương còn 135 người đồn làm 2 đội: 1 và 2.

*Đội Hải tượng:*

Nguyên là lính Bắc tượng Hữu cơ. Năm Tân Mão (1831), triều đình cho trích lấy 3 đội Bắc tượng Hữu cơ ở Bắc Thành, chia bổ vào tỉnh Hải Dương đặt làm một cơ, đổi làm Hải Dương Tượng cơ. Năm Kỷ Hợi (1839), triều đình lại cho lựa lính ở 3 đội Hải Dương Tượng cơ, am hiểu việc chăn nuôi và cưỡi voi là 50 người, đồn làm một đội, gọi là đội Hải tượng.



*Đội Pháo thủ:*

Nguyên là đội Uy chấn, đến năm Canh Dân (1830) đổi làm đội Pháo thủ. Năm Bính Thân (1836) trích lấy người ở phía Nam hiện đã mộ được 20 người, ở các cơ, vệ, đội thuộc tỉnh, bổ vào đội Pháo thủ.

*Đội Tuần thành:*

Năm Giáp Ngọ (1834), triều đình cho mộ dân ngoại tịch, từ Quảng Bình trở vào lấy 50 người, đặt làm 2 đội Tuần thành 1 và 2. Sau đó lấy 2 vệ Hải Dương Trung, Tả, mỗi vệ 50 người, lập làm 2 đội: Tuần thành 1 và 2. Còn đội Tuần thành 1 và 2 mới mộ thì bổ vào chỗ thiếu của 2 vệ ấy.

Năm Ất Mùi (1835), triều đình lại cho sát hạch lính mộ, cả mới lẫn cũ, xem người quê miền Nam ở các đội Pháo thủ, Tuần thành và các vệ cơ ở tỉnh ấy trích lấy 44 người, chia bổ làm 2 đội Tuần thành 1 và 2. Đến năm Canh Tý (1840), 2 đội Tuần thành 1 và 2 còn 34 người, được dồn làm một đội.

Dưới thời Nguyễn, số lượng binh lính đóng tại Hải Dương được chia làm 3 loại: lính tuyển, lính mộ và lính lệ ở các phủ, huyện. Trong đó, lính tuyển là 4.373 người; lính mộ là 419 người gồm: lính phủ nha là 298 người (258 người cũ và 40 người mới), lính Tuần thành (đội 1, 2) là 97 người (81 người cũ, 16 người mới), đội Tượng binh là 24 người; lính lệ các phủ, huyện là 546 người. Số lính này được phân bổ về các phủ, huyện như sau:

*Phủ Bình Giang*, lính tuyển có 891 người, trong đó: Đường An có 192 người; Thanh Miện có 128 người; Cẩm Giàng có 310 người; Đường Hào có 261 người. Lính lệ có 49 người.

*Phủ Nam Sách*, lính tuyển có 1.020 người, trong đó: Chí Linh có 181 người; Thanh Lâm có 200 người; Tiên Minh có 168 người; Thanh Hà có 471 người. Lính lệ có 28 người.

*Phủ Ninh Giang*, lính tuyển có 1.323 người, trong đó: Vĩnh Lại có 439 người; Vĩnh Bảo có 227 người; Gia Lộc có 298 người; Tứ Kỳ có 359 người. Lính lệ có 40 người.

*Phủ Kiến Thụy*, lính tuyển có 645 người, trong đó: Nghi Dương có 133 người; An Lão có 110 người; An Dương có 109 người; Kim Thành có 293 người. Lính lệ có 40 người.

*Phủ Kinh Môn*, lính tuyển có 494 người, trong đó: Giáp Sơn có 185 người; Đông Triều có 146 người; Thủy Đường có 163 người. Lính lệ có 59 người.



b) Các công trình quân sự

*Thành tỉnh Hải Dương (thành Đông):* năm Giáp Thân (1804), vua Gia Long đã cho di trấn Hải Dương từ xã Mao Điền (tục gọi là Dinh Dậu), huyện Cẩm Giàng đến đặt ở địa phận xã Hàm Thượng và xã Bình Lao cùng huyện Cẩm Giàng. Vị trí lý sở nằm ở ngã ba sông Thái Bình và sông Kẻ Sặt. Phạm Đình Hổ và Trần Công Hiến là hai nhân vật có vai trò quan trọng trong việc lựa chọn vùng đất và xin vua Gia Long cho định lại lý sở. Thành tỉnh được thiết kế theo kiến trúc Vauban, hình lục giác, chu vi thành là 551 trượng 6 thước (2.204m), cao 1 trượng 1 thước 2 tấc. Thành được thiết kế bốn cửa mở ra các hướng: đông, tây, nam, bắc. Cửa đông nay thuộc đường Hoàng Hoa Thám nhìn ra phố Đông Môn, nay là phố Phạm Hồng Thái. Xung quanh hào rộng 11 trượng, sâu 6 thước. Cửa nam là cửa chính, trong có Cột cờ, dinh Tổng đốc, ty Bố chính và có Hành cung. Bên phải Hành cung là sở Lãnh binh coi việc quân sự. Bên trái là ty Án sát coi việc hình sự. Năm Tân Mão (1831), trấn Hải Dương được đổi là tỉnh Hải Dương. Vì tỉnh Hải Dương nằm ở phía đông của kinh thành Thăng Long nên còn gọi là tỉnh Đông. Thành của tỉnh Đông (tỉnh Hải Dương) nên được gọi là thành Đông. Dưới triều Nguyễn, thành tỉnh là một trung tâm hành chính, quân sự quan trọng của tỉnh.

Ngoài thành tỉnh còn có thành ở các phủ, huyện được phân bố như sau:

*Thành phủ Bình Giang:* nguyên trước ở xã Lê Xá, tổng Phúc Cầu, năm Tân Mão (1831) dời đến xã Hoạch Trạch và Mỹ Trạch, huyện Đường An. Thành đất, chu vi 208 trượng, cao 7 thước 1 tấc, bốn mặt có hào, mở ba cửa<sup>1</sup>.

*Thành huyện Cẩm Giàng:* huyện lý trước ở xã Trữ La, năm Mậu Tuất (1838) dời đến xã Kim Quan<sup>2</sup>. Xung quanh huyện lý đắp thành đất hình vuông, chu vi 66 trượng (đông, tây mỗi chiều 16 trượng; nam bắc mỗi chiều 17 trượng). Cao 5 thước, bốn phía không có hào. Có một cửa mặt tiền<sup>3</sup>.

*Thành huyện Đường Hào:* nguyên trước ở xã Phù Vệ, đến năm Mậu Thìn (1808) dời đến xã Dị Sử<sup>4</sup>. Xung quanh huyện lý đắp thành đất hình vuông,

1, 2, 4. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí, Sđd*, t.2, tr.1231.

3. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đông Khánh địa dư chí, Sđd*, t.1, tr.98.



chu vi dài 64 trượng (mỗi chiều dài 16 trượng), cao 5 thước. Hai phía đông và nam có hào, rộng 1 trượng, sâu 4 thước. Có một cửa mặt tiền<sup>1</sup>.

*Thành phủ Ninh Giang*: nguyên trước ở huyện Gia Lộc (có thuyết nói là ở xã Kính Triều), năm Mậu Thìn (1808) dời đến xã Quý Cao, huyện Tứ Kỳ, năm Tân Mùi (1811) dời đến xã Phù Cự, huyện Vĩnh Lại. Dưới thời vua Minh Mạng, năm Canh Dần (1830) dời đến xã Tranh Xuyên, huyện Vĩnh Lại. Thành có chu vi 171 trượng 6 thước, cao 7 thước 2 tấc, bốn mặt có hào, mở ba cửa<sup>2</sup>. Dưới thời Đồng Khánh (1886 - 1888), thành phủ được đắp theo hình vuông, chu vi 252 trượng 8 thước, cao 6 thước 1 tấc. Bốn phía đều có hào, rộng 6 trượng, sâu 2 thước 5 tấc, có ba cửa tiền, tả, hữu<sup>3</sup>.

*Thành huyện lỵ Tứ Kỳ*: Ở xã La Tĩnh, nguyên xưa ở xã Tứ Kỳ, đến khoảng niên hiệu Cảnh Hưng đời vua Lê (1740 - 1786), dời đến xã Mặc Xá. Dưới thời Nguyễn, năm Mậu Thìn (1808) đổi làm phủ trị, dời đến xã Quý Quyển<sup>4</sup> năm Tân Mùi (1811) lại đặt làm huyện lỵ, xây thành đất, chu vi dài 208 trượng, cao 7 thước 2 tấc, bốn mặt có hào, sau dời đến xã An Phòng<sup>5</sup>. Đến thời Đồng Khánh (1886 - 1888), thành huyện được đắp đất, chu vi 68 trượng (đông, tây mỗi chiều dài 19 trượng; nam bắc mỗi chiều dài 15 trượng), cao 6 thước. Bốn mặt có hào, rộng 1 trượng, sâu 4 thước. Có một cửa mặt tiền<sup>6</sup>.

*Thành huyện Gia Lộc*: đắp thành đất hình vuông, chu vi dài 84 trượng (các mặt phía đông, tây dài 23 trượng; mặt phía nam, bắc dài 19 trượng). Thành cao 6 thước. Hai phía đông và nam có hào, rộng 1 trượng, sâu 4 thước. Có cửa mặt tiền<sup>7</sup>.

*Thành phủ Nam Sách*: có ba cửa thành, nguyên trước ở xã Vạn Tải, huyện Thanh Lâm. Năm Gia Long thứ 7 (1808), sách *Đại Nam nhất thống chí* chép là “thành dời đi nơi khác” nhưng không nói rõ ở đâu. Nhưng ở phần khảo dị, lại cho biết phủ lỵ phủ Nam Sách ở xã Vạn Niên và Nhân Lý. Vậy, có lẽ dưới thời

1, 3, 6, 7. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đồng Khánh địa dư chí*, *Sđd*, t.1, tr.101, 120, 134, 131.

2, 5. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđd*, t.II, tr.1231.

4. Huyện Tứ Kỳ không có xã Quý Quyển, chỉ có xã Quý Cao, có lẽ sách *Đại Nam nhất thống chí* chép nhầm.



vua Gia Long, năm Mậu Thìn (1808), phủ lỵ dời đến xã Vạn Niên và Nhân Lý<sup>1</sup>. Đến đời Đồng Khánh (1886 - 1888), thành phủ đắp bằng đất, hình vuông, chu vi 208 trượng (mỗi chiều 52 trượng), cao 7 thước 2 tấc, dài 2 trượng. Bốn phía đều có hào, rộng 2 trượng, sâu 3 thước. Thành có ba cửa, mặt trước cửa thành hai bên tả, hữu mỗi bên đều có đắp một pháo đài<sup>2</sup>. Vị trí ở vào địa phận ba xã: Tống Xá, Linh Khê, Lương Nhân, huyện Chí Linh.

*Thành huyện Thanh Hà:* ở xã Hương Đại<sup>3</sup>, đắp đất, hình vuông, chu vi 64 trượng (mỗi chiều 16 trượng), có 1 cửa ở mặt trước. Mặt trước và mặt bên phải có hào rộng 1 trượng, sâu 3 thước<sup>4</sup>.

*Thành huyện Tiên Minh:* Không rõ thuộc xã nào, chỉ biết thành đắp đất, hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước 2 tấc, dày 1 trượng. Có một cửa mặt tiền, bốn phía xung quanh đều có hào, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước, 5 phân<sup>5</sup>.

*Thành phủ Kinh Môn:* Thành đất, chu vi 271 trượng 6 thước, cao 7 thước 2 tấc, bốn mặt có hào, mở ba cửa, ở xã Huê Trì, huyện Giáp Sơn. Nguyên trước ở xã Cổ Dũng, huyện Kim Thành, năm 1808, dời đến xã Xuyên Đông, huyện Giáp Sơn, năm 1812 dời đến xã Hà Trường, đến năm 1830 lại dời đến xã Huê Trì<sup>6</sup>. Đến thời Đồng Khánh (1886 - 1888) thì thành được đắp đất hình vuông, chu vi 270 trượng (mỗi chiều 65 trượng), cao 7 thước 2 tấc, có ba cửa: tiền, hữu, tả. Xung quanh thành có hào, rộng 2 trượng, sâu 3 thước<sup>7</sup>. Năm Thành Thái thứ 10 (1898), dời đến xã An Lưu Thượng<sup>8</sup>.

*Thành huyện Đông Triều:* thành huyện đắp đất, hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước, có một cửa trước, bốn phía có hào rộng 2 trượng, sâu 3 thước<sup>9</sup>.

*Thành phủ Kiến Thụy:* nguyên là huyện lỵ cũ ở xã Tú Đồi. Dưới thời Nguyễn, năm Đinh Dậu (1837), đổi làm phủ lỵ. Thành đất, chu vi 133 trượng, cao 7 thước, bốn mặt có hào, hai cửa, ở xã Minh Liễn, huyện Nghi Dương<sup>10</sup>. Đến đời Đồng Khánh (1886 - 1888), tư liệu cho biết về quy mô của thành như sau:

1, 3, 6, 10. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđđ*, t.II, tr.1232.

2, 4, 5, 7, 9. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đồng Khánh địa dư chí*, *Sđđ*, t.1, tr.103, 113, 117, 154, 166, 137.

8. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đồng Khánh địa dư chí*, *Sđđ*, t.2, tr.1231.



Thành phủ dựa lưng vào núi Đồi, phía trước và hai bên tả, hữu đắp tường đất, chu vi 156 trượng. Bên tả, bên hữu mỗi bên dài 48 trượng. Phía trước, phía sau mỗi phía dài 30 trượng. Trên núi ở phía sau có đắp tường phụ. Thành cao 7 thước 2 tấc, dày 1 trượng 6 thước. Có 3 cửa: Cửa tiền cao 1 trượng 1 thước, rộng 8 thước. Cửa tả, hữu đều cao 9 thước, rộng 8 thước, dày 1 trượng. Với ba mặt thành phía tả, phía hữu, phía sau đều có núi, mỗi phía thành đều có đặt pháo đài<sup>1</sup>.

*Thành huyện Kim Thành:* thành nguyên ở xã Hoàng Xá. Năm Gia Long thứ nhất (1802), dời đến xã Phù Tải<sup>2</sup>. Đến thời Đồng Khánh (1886 - 1888), thành đắp đất, hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước, dày 1 trượng, có một cửa ở mặt tiền, bốn phía có hào, rộng 1 trượng, sâu 3 thước<sup>3</sup>.

*Thành huyện An Dương:* thành huyện đắp đất, hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước 2 tấc. Có 2 cửa: cửa tiền và cửa hữu, xung quanh có hào, rộng 2 trượng, 5 thước, sâu 3 thước<sup>4</sup>.

Ngoài các thành, phủ được xây dựng để phục vụ mục đích chính trị, quân sự như đã trình bày, thì vào thời Nguyễn trên đất Hải Dương còn có 27 đồn bảo, pháo đài được bố trí lực lượng binh lính tương đối mạnh, nhằm đối phó với những vấn đề bất thường xảy ra gồm: Nha thương chính, đồn Hải Phòng, đồn Ninh Hải 1, đồn Ninh Hải 2, đồn Đông Tân, đồn Lâu Khê, đồn Ngã Ba, đồn Tiên Am, đồn Ngãi Am, Tả đồn Văn Úc, đồn An Khê, đồn Đoan Lễ, đồn Ninh Hải 3, đồn Phi Liệt, đồn Kiến Bái, đồn Phấn Đường, đồn Xạ Sơn, đồn Cặp, đồn Phù Kinh, đồn Ngọc Lạc, đồn Phạm Xá, đồn Liêu Xá, đồn Ngọc, đồn Đồng Bình, đồn Mặc Ngạn, đồn Ba Soi, Tả đồn Ngãi Am<sup>5</sup>.

Các vị trí quan trọng như cửa sông, cửa biển, cửa ải,... ở Hải Dương, triều đình đều cho đóng đồn và cất lính để canh giữ như: cửa ải Thuận Mỹ ở huyện Thanh Miện; cửa biển Ngãi Am ở huyện Vĩnh Bảo; cửa Úc ở huyện Tiên Minh; cửa Hống ở huyện Nghi Dương; cửa Dao ở huyện Nghi Dương; cửa Đồ Sơn ở

1, 3, 4, 5. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đồng Khánh địa dư chí, Sđd*, t.1, tr.137, 148, 152, 48.

2. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí, Sđd*, t.II, tr.1232.



huyện Nghi Dương; cửa Trục Cát ở huyện An Dương; cửa Nam Triệu ở huyện An Dương; Bảo An Xá ở huyện Cẩm Giàng<sup>1</sup>.

Ngoài ra, trên các tuyến giao thông quan trọng còn được bố trí các nhà trạm để tiện cho giao thông liên lạc và tổ chức chiến đấu khi cần thiết gồm: trạm Đông Mai, huyện Thủy Đường; trạm Đông Thượng, huyện Cẩm Giàng; trạm Đông Bồng, huyện Gia Lộc.

Như vậy, dưới thời Nguyễn, trên đất Hải Dương từ các phủ, huyện đến các cửa sông, cửa biển, quan ải đều được triều đình cho bố trí các thành lũy, đồn trạm, có quân lính có đủ khả năng phòng thủ cho trấn, tỉnh.

#### **4. Tình hình xã hội và phong trào đấu tranh của nhân dân**

Thế kỷ XIX, bên cạnh những chính sách về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục,... triều đình nhà Nguyễn còn quan tâm và có nhiều biện pháp để phát triển sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên đời sống nhân dân ở Hải Dương còn gặp nhiều khó khăn khiến cho tình hình xã hội luôn luôn biến động, không ổn định. Đặc biệt, những tác động khắc nghiệt và tiêu cực của thiên tai, dịch bệnh khiến cho nơi đây thường xuyên bị mất mùa, đồng ruộng bị hoang hóa nhiều, nhân dân đói kém, dân xiêu tán ngày càng tăng lên. Từ năm Nhâm Tuất (1802) đến tháng Một năm Bính Dần (1806), các hạt Hải Dương, Sơn Tây, Kinh Bắc, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Hoài Đức, Thái Nguyên, Hưng Hóa, nhân dân xiêu tán đến hơn 370 xã, thôn, tô thuế bỏ thiếu chồng chất đến hơn 11 vạn quan tiền, hơn 7 vạn hộ thóc, xin lượng cho khoan giảm để đỡ khổ cho dân. Vua Gia Long đã hạ lệnh tha hết cho và sai quan sở tại vỗ về gọi họ trở về. Riêng năm Bính Tuất (1826), nhân dân 13 huyện trong tỉnh (Đường An, Đường Hào, Cẩm Giàng, Vĩnh Lại, Tứ Kỳ, Tiên Minh, Thanh Lâm, Kim Thành, Giáp Sơn, Nghi Dương, An Dương, Đông Triều, An Lão) vì đói kém mà xiêu tán đến 108 xã thôn, ruộng bỏ hoang hơn 12.700 mẫu, thóc thuế vụ đông năm ngoài không lấy gì nộp được. Cũng trong năm này, 9 huyện trong hạt gồm: Vĩnh Lại, Giáp Sơn, Đường Hào, An Lão, Cẩm Giàng, Đông Triều, Kim Thành, Tiên Minh, Tứ Kỳ liền năm mất mùa đói kém, trộm cướp quấy rối, nhân dân xiêu tán ngày càng nhiều,

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđd*, t.II, tr.1248-1249.



quan địa phương không có cách nào để ngăn chặn. Năm Quý Tỵ (1833), Thụ Tổng đốc Hải - Yên là Nguyễn Công Trứ tâu bày, từ tháng Chạp năm Nhâm Thìn (1832) đến nay, dân đói ở các tỉnh Hà Nội, Hưng Yên và Nam Định, đến kiếm ăn ở tỉnh Hải Dương có đến hơn 3.000 người, nên giá gạo ngày càng cao. Cũng trong năm này, vì giá gạo xuống nhanh chóng mà dân đói đến kiếm ăn ngày càng nhiều, có đến hơn 27.000 người...

Trước những thiệt hại to lớn đó, triều đình cũng như những viên quan trấn tỉnh Hải Dương đã thực thi nhiều biện pháp cứu trợ xã hội để hỗ trợ nhân dân, góp phần ổn định trật tự trị an trên địa bàn, trong đó có các biện pháp sau:

*Chẩn cấp cho dân nghèo:* năm 1810, do bị nạn đói nên đã phát 30.000 hộ gạo để cứu đói cả Bắc Thành, sau đó lại phát thêm 3.000 phương gạo; năm 1824, do nạn đói, đã phát 50.000 hộ thóc cho nhân dân trong tỉnh; năm 1833, do dân đói, tỉnh thần lấy 1.000 quan, 2.000 phương gạo để chẩn cấp nhưng vẫn chưa đủ, tiếp tục phát chẩn thêm 1.000 quan, 2.000 phương gạo cho người gầy yếu, rồi cấp thêm cho người lớn 5 tiền, 15 yến gạo; người nhỏ 2 tiền, 10 yến gạo; năm 1857 do bão lụt, dân bị đói, đã chẩn cấp 20.000 hộ, sau lấy thêm 60.000 - 70.000 hộ bán ra cho dân, cho lấy 419 phương gạo để phát chẩn và 20.000 hộ thóc cho vay, sau đó tiếp tục lấy 10.000 phương gạo chia đi để phát chẩn (đàn ông, đàn bà một bát, trẻ con nửa bát); năm 1859, dân trong tỉnh bị đói, lấy 10.000 phương gạo để phát chẩn; năm 1865, dân bị đói to, xuất 30.000 phương gạo để phát chẩn và cho vay, sau lại trích 3.000 phương gạo nữa để phát chẩn tiếp; năm 1868, vì dân đói, bèn cấp nuôi đàn ông, đàn bà mỗi tháng 1 quan tiền, 15 bát gạo; trẻ em 5 tiền, 10 bát gạo, lại hoãn cho thuế vụ hạ năm đó; năm 1880, trích tiền kho, thóc nghĩa thương cấp cho nhân dân miền thượng du Hải Dương vay...

*Tha miễn và giảm thuế:* năm 1824, nhân dịp mừng tiết Vạn Thọ, vua Minh Mạng sai tha thuế ruộng và thuế thân là 5/10, trốn thuế được hoãn; năm 1825, do hạn hán, nước mặn tràn vào nên địa phương nào 10 phần tổn hại 4 phần thì giảm 2, tổn hại 5 phần thì giảm 3, tổn hại 6 phần thì giảm 4, tổn hại 7 phần thì giảm 5, tổn hại 8 phần trở lên đều miễn cả, số thóc vay năm 1823 cho miễn; năm 1826 do mất mùa nên 13 huyện trong tỉnh được tha thuế vụ đông; năm 1834, do mất mùa, gạo kém cho nên hoãn tô thuế từ vụ đông của năm trước; năm 1837, do hạn thủy tai, 6 huyện trong tỉnh được hoãn tô ruộng





và tiền thóc nước trước bị thiếu, 3 huyện Đường Hào, Đường An và Thanh Miện do mất mùa, ruộng đất xấu nên được hoãn tiền thóc thiếu; năm 1840, do mưa lụt nên thuế vụ đông 1837 và thóc gạo thiếu trước cho nộp thay bằng tiền; năm 1842, do mưa to nước lụt nên chiếu lệ tha giảm thuế ruộng có thứ bậc; năm 1844, do thời tiết xấu nên 9 huyện trong tỉnh được khám xét phân số để liệu lượng tha giảm các loại thuế; năm 1854 do sâu cắn lúa và bão lụt nên cho xóa sổ và tha thuế; năm 1864, do các địa phương bị “giặc” tàn phá nên tha và triển hoãn các lệ thuế; năm 1865, do binh đao, đói kém nên tha giảm thuế tô còn thiếu cùng một nửa thuế tô ruộng của năm này; năm 1868, vì nạn đói nên hoãn thu thuế thóc vụ hạ năm ấy; năm 1875, do bị lụt nên tha miễn thuế của vụ hạ 3 thành, còn 7 thành cho hoãn; năm 1877, vì có có giặc nên 6 huyện thượng du của tỉnh được tha thóc thuế và tiền vay của năm trước; năm 1881, vì có có giặc và ngập lụt nên Nam Định cùng Hưng Yên và Hải Dương được miễn tiền thuê phu tải còn thiếu tổng cộng 79.600 quan...

Tuy nhiên, tình hình xã hội ở Hải Dương thế kỷ XIX luôn ở trong tình trạng bất ổn. Nhân dân đói kém, xiêu dạt nhiều cũng đồng nghĩa với trộm cướp, giặc dã ngày càng tăng. Tháng Năm năm Giáp Thân (1824), Phó Tổng trấn Bắc Thành là Lê Văn Phong cũng phải thốt lên rằng, trong hạt thành có nhiều trộm cướp, Hải Dương nhiều nhất, cũng bởi năm hạn dân đói mà sinh cướp bóc, nếu một mực tra bắt e lại kinh động thường dân. Xin sai các trấn thần hết sức đàn áp để dân yên ở. Khi số dâng lên, vua thấy chạnh thương bèn hạ lệnh xét những kẻ phạm tội bắt được có những dân cùng theo giặc thì tha ra, không nên xét kỹ. Vua Minh Mạng cũng từng dụ bảo cho Tham tri Lễ bộ là Phan Huy Thực rằng, các trấn ở Bắc Thành dân đói trộm nhiều mà Hải Dương lại quá lắm, trầm nghĩ mà thương. Phàm ở dải bờ biển thường khổ về trộm cướp, có của cải thì bị lẩn, ngày tháng hao mòn dần, thành ra cùng túng, vì thế mà có nhiều người xiêu tán. Nay án khám chưa xong mà thuế tô dung trầm tha giảm hết là ý muốn cho người còn ở lại khỏi phải chịu lây, kẻ xiêu tán lại quay trở về. Hiện nay việc cần kíp là bắt trộm cướp, đợi sau khi yên việc thì cách nuôi dân dạy dân mới có thể theo thứ tự mà làm. Trầm nghĩ đạo trị dân chẳng ngoài điều ấy. Phan Huy Thực thưa rằng: Thánh thượng nghĩ đến thế thực là phúc cho sinh linh Hải Dương. Năm Bính Tuất (1826), Tả Tham tri Hình bộ lĩnh Hình tào Bắc Thành là Vũ Đức Thông vào yết kiến tại



kinh đô Huế. Vua Minh Mạng hỏi, quan võ đi bắt giặc trong hạt thành nhiều người không có công trạng là sao? Hình tào Bắc Thành là Vũ Đức Thông thưa rằng, quan quan cùng binh lính không bằng lòng nhau, thường thường kiện cáo, như thế thì ra trận làm sao khiến họ hết sức được, cho nên không có công. Vua lại hỏi: Địa phương có được yên không? Vũ Đức Thông thưa rằng: Các trấn hơi yên, duy có Nam Định, Hải Dương chưa yên thôi.

Quả thực, Hải Dương là một trong số các trấn tỉnh ở Bắc Thành luôn bất ổn nhất, phần do đói kém, dân xiêu tán, nảy sinh trộm cướp, phần khác nhân dân nơi đây khốn khổ vì nạn cướp bóc của hải tặc từ phía biển Đông Bắc. Riêng đối với giặc biển Tề Ngôi, chúng thường xuyên cho tàu thuyền vào cướp bóc vùng biển cũng như các làng mạc trong đất liền thuộc vùng Yên Quảng, Hải Dương. Năm Nhâm Tuất (1802), giặc biển Tề Ngôi là Trương Á Lộctụ đảng ở ngoài khơi, cướp bóc thuyền buôn, vua Gia Long phải điều Phước Lương và Văn Văn đem thủy quân đón đánh. Năm Quý Hợi (1803), hơn trăm chiếc thuyền ra vào cửa Tiên Yên, Vân Đồn, vào cướp bóc huyện Kinh Môn. Tổng trấn Bắc Thành là Nguyễn Văn Thành phải điều quân đánh giữ cùng với thổ hào huyện Kim Thành, Thủy Đường và Giáp Sơn đánh đuổi chúng chạy ra biển trốn thoát. Năm Mậu Thìn (1808), hơn 80 chiếc thuyền bị người Thanh đánh đuổi, trốn chạy vào cửa biển Yên Quảng, sau chia đậu thuyền bè ở các hải phận Hải Dương, Thanh Hoa và Nghệ An... Khi Nguyễn Công Trứ được cử trấn trị trấn tỉnh Hải Dương, ông đã từng tâu về triều đình rằng, từ trước đến nay, từ tháng Tám, Chín đến tháng Ba, Tư người nhà Thanh có 500, 600 chiếc, tụ họp thành đoàn ở ngoài hải phận biển Quảng Yên đánh cá, phái thuyền quân ra... Xét ra một dải Chàng Sơn, vòng quanh suốt vài dặm, có đất cấy trồng được, có suối uống được, có vụng đậu thuyền được, người nước Thanh, nhiều người làm nhà ở trên núi, cấy trồng lấy hoa lợi, phàm các thuyền về đều đỗ ở đây, nếu một phen bắt bố đốt phá, chúng tất tan đi. Vua Minh Mạng đã dụ bảo cho ông và tỉnh thần Quảng Yên rằng, nếu thuyền nhà Thanh dám vượt qua địa phận chạy sang, thì không cứ trong thuyền có đồ đánh cá hay đồ ăn cướp hay không, lập tức đem người và thuyền bắt giải, giết hết không tha, không được nương náu tạm dụng, lại để bị mua chuộc được. Trong suốt năm Kỷ Hợi (1839), Nguyễn Công Trứ nhiều lần tuần tiễu và tấn công vào



Chàng Sơn, khiến cho sào huyệt của hải tặc Tề Ngôi nhà Thanh bị tan vỡ, từ đó nạn hải tặc đã giảm đi đáng kể.

Không chỉ phải chống chọi với hải tặc từ bên ngoài, ngay trong nội bộ địa phương, đã có nhiều cuộc nổi dậy, cướp bóc nhân dân diễn ra. Năm 1805, ở Sơn Tây và Hải Dương có loạn đảng họp ở Tiên Phong, Thanh Hà, quân triều đình đã bắt được đầu đảng là Cao Văn Dụng, Nguyễn Tình. Năm Kỷ Ty (1809), thổ phỉ cướp bóc ở tổng Yên Lãng, thuộc huyện Đông Triều, bị thổ hào và dân đinh đón đánh, bắt được tên đầu sỏ là Sĩ. Cũng trong năm này, Nguyễn Đình Thanh tự xưng là Trung quân nhưng sau do quan quân vây bắt gặt gạo, buộc chúng phải ra đầu thú. Năm Quý Dậu (1813), 300 người ngầm họp và nổi dậy ở xã Bình Dã, huyện Đường An, một nhóm khác nhóm họp ở Nam Sách, quan quân tuần tiền, vây bắt được. Năm Quý Mùi (1823), người ở Bắc Thành là Nguyễn Đức Khoa họp đảng xưng tên là mục Khoa, tự xưng Chánh tướng Trung quân, đồ đảng là Hoàng Đình Thạnh xưng Chánh tướng Tiên quân, Vũ Tiêm xưng Chánh tướng Hậu quân, cướp phá miền Hải Dương, Bắc Ninh. Trấn thành đem quân đi đánh, bắt sống được tên Khoa, Tiêm và đồ đảng hơn 60 người, chém được hơn 120 đầu, bắt được cờ trống khí giới rất nhiều. Năm Giáp Thân (1824), Nguyễn Điều ở Bắc Thành xưng là Tiên quân Chánh tướng (đồ đảng của Nguyễn Đình Cúc) lẩn trốn ở Hải Dương, chiêu dụ bọn hào mục mưu nổi loạn, thành thân đem quân ập đánh, bắt được tên Điều và 6 người đồ đảng giết đi. Cũng năm 1824, tướng giặc là Phan Duy Cán tụ đảng ở xã Dưỡng Mông (huyện Kim Thành). Trấn thủ Lê Văn Tiến đem quân đi đánh, bắt sống và chém được hơn 60 tên.

Năm Đinh Hợi (1827), có hơn 20 thuyền giặc cướp xã Gia Viên, Tri huyện An Dương là Nguyễn Quang Mưu nghe tin báo, đem dân phu, thủ hạ đến đánh, cướp được 1 chiếc thuyền, chém được 4 tên, giặc bị chết đuối ở sông rất nhiều, bèn chạy về phía đông. Cũng trong năm này, Dương Văn Thái ban ngày họp đảng đi cướp. Tri huyện Tiên Minh là Lê Đình Khả đem lại và dân đi bắt được. Năm 1832, Trần Hữu Thường ở tỉnh Hưng Yên, năm trước, cùng với Nguyễn Bảo họp nhau ở Đồ Sơn (thuộc tỉnh Hải Dương) đem đồ đảng đến chùa Bi (thuộc tỉnh Quảng Yên) cùng nhau suy tôn Lê Duy Độ làm minh chủ, cho đúc ấn ngự, đặt quan chức ngự, Lê Duy Độ tự xưng là Lê Hoàng, Trần Hữu Thường xưng là Trung quân, Nguyễn Bảo xưng là Hậu quân, mưu toan làm



việc trái phép. Đến bảy giờ, Trần Hữu Thường bị bộ biên Hưng Yên bắt được giết chết. Việc đó tâu lên, vua truyền chỉ cho Thụ Tổng đốc Hải - Yên Nguyễn Công Trứ tìm cách dò bắt cho kỳ được Lê Duy Độ. Năm Quý Tỵ (1833), Trương Nghiêm xưng là Thống lĩnh, Trịnh Bá Dao xưng là Tiên quân kết bè đảng hơn 1.000 người, cướp bóc quấy nhiễu huyện lỵ Tú Kỳ. Thụ Tổng đốc Nguyễn Công Trứ đem quân đi tiêu, đánh nhau với quân nổi dậy ở xã Thiết Tranh, chúng thua chạy. Quan quân đuổi đến xã Nho Lâm, chém được Trương Nghiêm, Trịnh Bá Dao và 4 đồng đảng, bắt sống mười mấy tên. Năm Tân Sửu (1841), Nguyễn Văn Thao tự xưng là Hữu quân Chánh tướng, đi cướp bóc bờ bãi, chống cự lại quan quân, đến đây lại tụ họp đồ đảng đi cướp đoạt. Viên bộ biên bị cách chức là Vũ Đình Thanh dò bắt được cùng với 7 đồ đảng nữa, đều sai đem giết cả.

Năm Ất Mão (1855), những tên đầu mục là Nguyễn Văn Địch, Trần Xuân Như, Nguyễn Tiến Khuê, Nguyễn Văn Khôi, Nguyễn Văn Liệu, Đặng Di, Phạm Đình Thặng, Nguyễn Đình Phương, Nguyễn Tiến Đẩu, Dương Đình Phối, vì nổi loạn nên đều bị xử tội giết chết (Địch là Chánh điều bát, Như là Phó điều bát, Khuê là Chánh điều bát, Khôi là Phó điều bát, Liệu là Quản vệ, Di là Tư bạ, Thặng là Chiêu phủ thủy sứ,...). Năm Đinh Tỵ (1857), bọn cướp ở sông Kinh Nứa vây đánh thuyền công đi tuần tiêu, khiến nhiều biên binh và dân thường bị chết, bị thương. Năm Mậu Ngọ (1858), Nguyễn Đình Đường (ngụy xưng là Tham tán, theo đạo Gia tô), Hoàng Văn Điển (ngụy xưng là Đại sứ) đều nổi lên nhưng bị bắt và chịu tội giết chết.

Năm Giáp Thân (1874), giặc biển ở tỉnh Hải Dương đột nhập trong sông cướp lấy 2 chiếc thuyền Trường Long rồi trốn đi. Vua Tự Đức sắc cho quan Tuần phủ Hồ Trọng Đĩnh do thám đánh giết cho hết giặc biển. Giặc biển tên là Khách Công cố kết bè lũ vào sông quấy nhiễu tràn, thế rất hung hăng (thuyền đến hơn 40 chiếc), các phủ huyện Ninh Giang, Kinh Môn, Nam Sách, Thủy Đường, Đông Triều kế tiếp nhau thất thủ, sau tiến đến bức tỉnh thành Hải Dương và các tỉnh Hà Nội, Nam Định đưa giấy cho nhau cáo cấp; khi ấy tỉnh thần Hải Dương đã thương thuyết với phái viên nước Pháp là Ladang đánh giúp, nhưng đùn đẩy không chịu làm thực (chỉ phái thuyền đến phận biển Quảng Yên, gọi là đi tuần bắt giặc, nhưng thực thì đi xem xét mỏ than, không chịu vào sông đánh giúp), liền tư cho 2 tỉnh Nam Định, Ninh Bình cùng giúp,



số quân còn ít (1.500 người), xin phái thêm quân thủy, quân bộ để đánh. Cũng trong năm này, đầu mục giặc (ngụy Tiên quân) là Hồ Văn Vạn bị giết. Trước đây, giặc biển kéo đến quấy nhiễu hạt ấy, đã bị quan quân đánh tan; còn đầu mục là tên Vạn lẩn trốn, đến nay quân nước Thanh là Hoàng Tài Thắng đem bè lũ nã bắt được, đến tỉnh giải nộp rồi xin sắp xếp cho làm ăn ở phủ Hải Ninh, quan tỉnh ấy đem việc ấy tâu lên. Vua chuẩn cho đem tên Vạn chém ngay, còn bè lũ Hoàng Tài Thắng đều thưởng cấp cho (1.500 lạng bạc), rồi phê bảo quan tỉnh ấy rằng: Quân nước Thanh ấy tuy biết quy thuận lập công, nhưng nguyên là kẻ côn đồ bất đắc chí, tỉnh người đã từng phủ dụ, nên tự xử lấy, nếu chia giao cho các tỉnh, không khỏi phiền ngại, nên chọn chỗ thuận tiện ở hạt tỉnh ấy sắp xếp cho ở, chọn người đầu mục bảo lãnh, cho có thống thuộc, ngõ hầu không để lo về sau.

## II- KINH TẾ

### 1. Kinh tế nông nghiệp

#### a) Ruộng đất

Số lượng dân đinh, ruộng đất công, tư của Hải Dương dưới triều Nguyễn chưa có sự thống nhất. Sách *Đại Nam thực lục* cho biết, vào tháng Chạp năm Kỷ Mão (1819), Bộ Hộ dâng tổng danh sách đinh điền của các thành dinh trấn lên vua, trong đó trấn Hải Dương có số đinh hơn 23.900 người, công, tư điền thổ hơn 535.500 mẫu<sup>1</sup>. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép số dân đinh năm 1819 là 23.900 người (đến thời điểm biên soạn sách đã tăng lên 43.900 người) và số ruộng đất là 425.547 mẫu, ngạch thuế thu bằng thóc là 260.319斛, thu bằng tiền là 15.417 quan, thu bằng bạc là 2.840 lượng<sup>2</sup>. Trong khi đó, sách *Đồng Khánh địa dư chí* có ghi chép rất cụ thể, chi tiết về số đinh điền và thuế phải nộp của các trấn tỉnh, cụ thể tỉnh Hải Dương có tổng số dân đinh là

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục, Sđd*, tập Một. Trong Tứ trấn trước đây, số đinh điền của Hải Dương chỉ kém so với trấn Kinh Bắc (số đinh là 23.900 người so với 43.900 người, số điền là 535.500 mẫu so với 595.500 mẫu) nhưng lại có số điền nhiều hơn so với trấn Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ (đều là 515.300 mẫu) và Sơn Tây (475.800 mẫu).

2. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí, Sđd*, t.II, tr.1233.



46.519 người, ruộng có 424.439 mẫu 5 sào 8 thước 6 tấc 8 phân 6 ly, thuế nộp hằng năm bằng tiền là 153.208 quan 7 tiền 9 đồng, nộp bằng thóc là 259.039 hộc 16 bát 1 vốc 9 nắm. Số liệu cụ thể tại các phủ, huyện trong tỉnh như sau:

**Bảng 5.2: Kê số dân đinh, ruộng đất và thuế**

STT	Phủ/huyện	Dân đinh (người)	Ruộng đất	Thuế	
				Bằng tiền	Bằng thóc
Phủ Bình Giang		9.684	110.053 mẫu 6 sào 8 thước 6 tấc 1 phân	34.710 quan 44 đồng	69.391 hộc 9 bát 6 vốc 5 nắm
1	Đường An	1.948	26.263 mẫu 9 sào 9 thước 2 tấc 6 phân 9 ly	7.688 quan 3 tiền 20 đồng	15.414 hộc 12 bát 6 vốc 8 nắm
2	Thanh Miện	1.416	20.407 mẫu 3 sào 3 thước 2 tấc 2 phân	6.322 quan 6 tiền 44 đồng	12.697 hộc 2 bát 4 vốc
3	Cẩm Giàng	3.329	33.272 mẫu 2 sào 4 thước 6 tấc 8 phân	10.994 quan 9 tiền 43 đồng	22.665 hộc 15 bát 3 vốc 7 nắm
4	Đường Hào	2.991	29.810 mẫu 1 sào 6 thước 4 tấc 4 phân 1 ly	9.704 quan 0 tiền 57 đồng	18.614 hộc 19 bát 2 vốc
Phủ Nam Sách		10.433	80.053 mẫu 4 sào 14 thước 8 tấc 5 phân 3 ly	31.637 quan 9 tiền 17 đồng	51.271 hộc 28 bát 9 vốc 2 nắm
1	Chí Linh	1.908	23.273 mẫu 8 sào 0 thước 1 tấc 2 phân 6 ly	7.417 quan 6 tiền 11 đồng	14.729 hộc 4 bát 4 vốc 2 nắm
2	Thanh Lâm	2.236	21.595 mẫu 7 sào 14 thước 8 tấc 1 phân	7.569 đồng 4 tiền 47 đồng	14.771 hộc 18 bát 8 vốc 7 nắm
3	Tiên Minh	1.597	11.925 mẫu 6 sào 6 thước	5.125 quan 9 tiền 45 đồng	6.725 hộc 32 bát 4 vốc 8 nắm
4	Thanh Hà	4.692	23.258 mẫu 2 sào 3 thước 9 tấc 1 phân 7 ly	11.524 quan 8 tiền 34 đồng	15.045 hộc 13 bát 1 vốc 5 nắm
Phủ Ninh Giang		13.701	123.999 mẫu 1 sào 8 thước 6 tấc 5 phân 6 ly	44.982 quan 3 tiền 1 đồng	80.454 hộc 31 bát 6 vốc 7 nắm
1	Vĩnh Lại	4.369	38.750 mẫu 4 sào 10 thước 2 tấc 5 phân 8 ly	14.015 quan 6 tiền 25 đồng	28.566 hộc 11 bát 9 vốc 2 nắm
2	Vĩnh Bảo	2.287	21.314 mẫu 3 sào 14 thước 1 tấc 1 phân 2 ly	8.415 quan 9 tiền 59 đồng	11.896 hộc 7 bát 7 vốc 7 nắm
3	Gia Lộc	3.205	28.550 mẫu 6 sào 11 thước 1 tấc 1 phân	10.154 quan 3 tiền 42 đồng	18.292 hộc 1 bát 5 vốc



STT	Phủ/huyện	Dân đình (người)	Ruộng đất	Thuế	
				Bảng tiền	Bảng thóc
4	Tứ Kỳ	3.840	35.383 mẫu 6 sào 3 thước 1 tấc 7 phân 6 ly	12.396 quan 7 tiền 55 đồng	21.700 hộ 10 bát 4 vốc 8 nắm
Phủ Kiến Thụy		7.282	60.183 mẫu 3 sào 1 tấc 8 phân 1 ly	23.982 quan 1 tiền 53 đồng	31.474 hộ 6 bát 1 nắm
1	Nghi Dương	1.377	9.112 mẫu 2 sào 2 thước 2 tấc 5 phân 1 ly	3.989 quan 5 tiền 13 đồng	4.700 hộ 34 bát 4 vốc 4 nắm
2	An Lão	1.315	13.924 mẫu 9 sào 10 thước 6 tấc 2 phân	5.248 quan 1 tiền 48 đồng	6.701 hộ 26 bát 1 vốc 1 nắm
3	Kim Thành	3.125	23.697 mẫu 8 sào 14 thước 5 tấc 1 phân	9.513 quan 9 tiền 4 đồng	11.645 hộ 9 bát 8 vốc
4	An Dương	1.465	13.448 mẫu 2 sào 2 thước 8 tấc	5.230 quan 5 tiền 47 đồng	8.426 hộ 13 bát 6 vốc 6 nắm
Phủ Kinh Môn		5.419	50.149 mẫu 9 sào 6 thước 3 tấc 8 phân 6 ly	17.893 quan 7 tiền 14 đồng	26.447 hộ 17 bát 9 vốc 4 nắm
1	Giáp Sơn	2.418	19.227 mẫu 3 sào 12 thước 1 tấc 7 phân	6.767 quan 2 tiền 21 đồng	10.360 hộ 3 bát 2 vốc 8 nắm
2	Đông Triều	1.571	16.693 mẫu 6 sào 6 thước 4 tấc 7 phân	5.701 quan 3 tiền 25 đồng	8.358 hộ 10 bát 2 vốc 6 nắm
3	Thủy Đường	1.800	14.228 mẫu 9 sào 2 thước 7 tấc 4 phân 6 ly	5.427 quan 1 tiền 28 đồng	7.729 hộ 4 bát 4 vốc

Nguồn: Thống kê từ sách Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đồng Khánh địa dư chí, Sđđ.*

Về số ruộng đất công, tư ở Hải Dương do chưa tổng hợp từ các tài liệu địa bạ nên chưa có con số chính thức, tuy nhiên, qua những số liệu của huyện An Dương (nay thuộc Hải Phòng) và xã Mộ Trạch (tổng Thời Cử, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng), chúng ta có thể hình dung về tình trạng ruộng đất công, tư ở đây trong thế kỷ XIX.

Thống kê, tổng hợp từ các địa bạ được lập năm Ất Sửu (1805) ở huyện An Dương (nay phần lớn thuộc nội thành thành phố Hải Phòng), tổng số ruộng đất khi đó là 7662.0.3.9.0 (mẫu, sào, thước, tấc, ly), trong đó công điền là



2655.6.3.6.0, (chiếm 34,66%), công thổ là 65.8.1.0.0 (chiếm 0,85%), công pha là 27.2.11.0.0 (chiếm 0,37%), tư điền là 3480.5.7.5.0 (chiếm 45,46%), thần từ, phật tự là 137.2.14.0.0 (chiếm 1,79%) và thổ trạch viên trì là 1295.4.11.2.0 (chiếm 16,90%). Nếu xét riêng hai loại đất cơ bản để canh tác lúa nước là công điền và tư điền của huyện An Dương là 34,66% và 45,66%<sup>1</sup>. Điều đó chứng tỏ quá trình tư hữu hóa ruộng đất ở An Dương (rộng ra là cả vùng duyên hải Bắc Bộ) diễn ra chậm hơn so với các địa phương ở Bắc Bộ và cả nước. Có những địa phương có số công điền lớn như Lạc Viên (147.4.6.1.0 công điền trong tổng số 298.5.1.7.0, chiếm khoảng 49,4%), Hàng Kênh (249.10.4.0.0 công điền so với 585.6.7.5.0, chiếm khoảng 42,5%), Phương Lưu (152.5.8.5.0 công điền so với 306.2.11.4.0, chiếm 49,8%), Lang Thâm (243.7.2.5.0 công điền so với 518.6.12.3.0, chiếm 47%), Lương Khê (101.6.4.0.0 công điền so với 188.4.6.4.0, chiếm 53,9%), Cát Bi (320.7.11.4.0 công điền so với 382.5.14.0.0, chiếm 83,84%)... Trong sở hữu tư nhân, có 68 người sở hữu dưới 1 mẫu (chiếm 11,33%), 200 người có từ 1 đến 2 mẫu (chiếm 3,33%), 218 người có từ 2 đến 5 mẫu (chiếm 36,33%), 85 người có từ 5 đến 10 mẫu (chiếm 14,17%) và 29 người sở hữu trên 10 mẫu (chiếm 4,84%).

Ở xã Mộ Trạch có tổng số 957.7.3.9 (mẫu, sào, thước, tấc), trong đó công điền là 9.9.9.5 (chiếm 0,93%), tư điền là 796.2.9.4 (chiếm 83%), thần từ điền là 26.9.14.7 (chiếm 2,8%), thổ trạch viên trì là 124.5.0.3 (chiếm 12,9%), tha ma là 16.5.0.0 (chiếm 1,6%), thổ phụ là 0.7.10.0 (chiếm 0,007%). Tỷ lệ ruộng đất công ở đây rất ít, ruộng tư rất nhiều (0,93% - 83%)<sup>2</sup> và như thế, quá trình phân hóa ruộng đất ở Mộ Trạch rất mạnh mẽ và triệt để. Về số ruộng tư (chủ yếu là loại ruộng tam đẳng điền, chiếm 97,9%): 2 người có từ 3 - 5 mẫu (chiếm 5,12%), 1 người có 5 - 10 mẫu (chiếm 2,56%), 20 người có từ 10 - 20 mẫu (chiếm 51,28%), 13 người có từ 20 - 30 mẫu (chiếm 33,33%), 2 người có từ 30 - 50 mẫu (chiếm 5,12%) và 1 người là Vũ Duy Vĩnh có 60,7 mẫu (chiếm 2,56%). Tình hình này chứng tỏ mức độ tập trung ruộng đất ở Mộ Trạch đầu thế kỷ XIX đã

1. Cùng thời điểm đó, tỷ lệ công điền - tư điền ở Hà Đông là 22,12 - 77,85%, ở Thái Bình là 33,55 - 66,45%.

2. Ở Đan Loan (Hải Dương) là 0 - 87,3%, ở Đa Ngưu (Hưng Yên) là 0,94 - 98,47%, ở Dục Tú (Bắc Ninh) là 16,2 - 67,6%, ở Thụy Anh (Thái Bình) là 17,08 - 75,21%, ở Hà Đông là 14,59 - 75,21%.





vượt trội hơn hẳn so với các khu vực khác ở Bắc Bộ, cao gấp 3,5 lần so với vùng có quy mô sở hữu trung bình như ở huyện Thượng Phúc (Hà Đông)<sup>1</sup>.

Theo sách *Tứ Kỳ huyện học nha phụng ký*<sup>2</sup>, tổng số dân đinh của huyện Tứ Kỳ là 3.835 người (hạng nội tráng là 3.424 người, hạng miễn sai dịch là 481 người), ruộng đất 3.003 mẫu (nội điền là 1.654 mẫu, đất màu là 2.862 mẫu), đặc biệt số liệu ruộng và đất của các tổng, xã trong huyện như sau:

**Bảng 5.3: Thống kê số ruộng đất của huyện Tứ Kỳ**

STT	Xã	Dân đinh (người)	Ruộng (mẫu)	Đất (mẫu)	STT	Xã	Dân đinh (người)	Ruộng (mẫu)	Đất (mẫu)
Tổng Phan Xá		695			Tổng Mặc Xá		415		
1	Phan Xá		572	45	1	Mặc Xá		616	79
2	Bình Lãng		682	57	2	Úc Tái		310	150
3	Trúc Lâm		842	33	3	Cự Lệ		305	38
4	Lai Cầu		368	26	4	Khổng Tĩnh		496	56
5	Thái Lãng		396	50	5	Đoàn Xá		724	53
6	Ngọc Trại		638	49	6	Đồng Quang		194	34
7	Thiết Trại		213	32	7	Vũ Xá		418	43
8	Phong Lâm		671	34	8	Vạn Tái		610	130
9	Kim Đồi		307	21	9	Đồng Tràng		144	25
10	Tứ Kỳ		495	47	10	Yên Phòng		120	31
11	Chiến Dương								
Tổng Tất Lại		533			Tổng Yên Thổ		346		
1	Tất Lại		446	36	1	Yên Thổ		286	51
2	Hòa Duệ		182	29	2	Yên Định		587	57
3	Nho Lâm		366	16	3	Yên Lao		455	49
4	Cấm Quan		283	25	4	Yên Tĩnh		436	33

1. Xem Nguyễn Văn Khánh: “Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 1 (297)/1998, tr.36.

2. Sách này chưa rõ do ai soạn, vào thời điểm nào, tuy nhiên căn cứ những quy định về lệ kỳ hús (theo đó đổi tên các làng, xã cho đúng quy định) thì có thể đoán định, sách này được biên soạn trong đời vua Thành Thái (1889 - 1907).



STT	Xã	Dân đình (người)	Ruộng (mẫu)	Đất (mẫu)	STT	Xã	Dân đình (người)	Ruộng (mẫu)	Đất (mẫu)
5	Đồng Bào		285	15	5	Hàm Hy		182	34
6	Bảo Lộc		195	13	6	Bình Hàn		132	11
7	Tứ Kỳ Hạ		916	51	7	Mậu Công		428	72
8	Như Lâm		432	48	8	Yên Quý		749	83
9	Đông Lâm		140	10	9	Quý Cao		174	51
Tổng Ngọc Lâm		397			Tổng Toại An		523		
1	Ngọc Lâm		685	58	1	Toại An		721	105
2	Báo Đáp		450	44	2	Đôn Giáo		144	35
3	Yên Nghiệp		666	68	3	Kim Xuyên		388	40
4	Yên Lại		438	27	4	La Giang		405	37
5	Cao La		274	21	5	Ngưu Uyên		552	56
6	Quảng Bí		410	13	6	Gia Uyên		222	46
7	La Xá		468	40	7	La Tĩnh		408	51
8	Nghi Khê		469	33	8	Quảng Xuyên		221	21
Tổng Hà Lộ		356							
1	Hà Lộ		446	21					
2	Bình Lộ		368	36					
3	Tri Lễ		229	32					
4	Hà Hải		607	43					
5	Hàm Cách		349	25					
6	Trạch Lộ		430	23					
7	Hữu Chung		256	37					

*Nguồn: Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm, Sđd, tr.408-410.*

Bên cạnh các loại ruộng công, tư, ở Hải Dương thế kỷ XIX còn tồn tại loại ruộng trại đồn điền. Tháng Hai năm Quý Hợi (1803), khi vua Gia Long cho định phép thuế tô dung có cho biết về việc thu thuế ở Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ và phủ Phụng Thiên, trong đó trại đồn điền công, ruộng tế công lập làm quan trại, mỗi mẫu nộp 100 bát, ruộng bãi phù sa công trồng lúa mỗi mẫu 120 bát, phù sa công thành điền mỗi mẫu



84 bát, ruộng phù sa mỗi mẫu 60 bát, ruộng phù sa cứng giá mỗi mẫu 50 bát, đất bãi công trồng lúa mỗi mẫu 120 bát. Khi làm Thụ Tổng đốc Hải - Yên (Hải Dương và Quảng Yên), năm Nhâm Thìn (1832), Nguyễn Công Trứ đã tâu xin theo cách làm đồn điền xưa để liệu phái lính thú ở tỉnh Quảng Yên, do nhà nước cấp cho lương ăn đồ dùng, sai đi khai khẩn cày cấy, chỗ nào nên phải đắp đê thì cho đắp lên. Đến lúc thu hoạch cứ số thóc làm được chia làm 3 phần, lấy 2 phần để vào kho, còn 1 phần cấp cho người vỡ ruộng. Sau khi thành ruộng, mộ dân lĩnh cấy, đánh thuế theo lệ công điền. Năm Mậu Dần (1878), khi Phạm Phú Thứ được cử làm Tổng đốc Hải - Yên, ông đã cho đặt trường mua gạo ở chợ An Biên (thuộc huyện An Dương) và Đồ Sơn, mở Nha Thương chính và trường học chữ Pháp ở Hải Dương, lập đồn điền ở Nam Sách... Cũng trong năm này, triều đình cho lập Nha Sơn phòng ở Hải Dương để khẩn hoang, lập đồn điền và ban bố điều lệ thi hành ở đồn điền Hải Dương về quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất của lính mộ, mỗi người được phép khai khẩn từ 5 đến 10 mẫu để cày cấy lập nghiệp và nộp thuế theo lệ tư điền<sup>1</sup>.

Ngoài ra, số ruộng đất, làng xã được thành lập, mở rộng và tăng lên do khai khẩn ruộng đất hoang hóa cũng như lấn biển ở Hải Dương cũng được thực hiện. Thống kê năm Canh Ngọ (1810) cho thấy, các huyện Thủy Đường, Nghi Dương, Tiên Minh, An Dương và An Lão có 345 xã, thôn, nhưng đến năm Ất Hợi (1875) đã tăng lên 373 xã, thôn (thêm 28 xã, thôn), cụ thể: Thủy Đường năm Canh Ngọ (1810) có 75 xã, thôn đến năm Tân Tỵ (1821) đã giảm xuống 73 và năm Ất Hợi (1875) tăng lên 78, ở Nghi Dương là 56 - 52 - 78, ở Tiên Minh là 86 - 89 - 92, ở An Dương là 69 - 60 - 63 và ở An Lão là 59 - 58 - 62<sup>2</sup>. Năm Tân Hợi (1851), số ruộng bỏ hoang của Hải Dương là 962 mẫu, năm 1871 đã tăng lên hơn 13.000 mẫu. Do số ruộng đất hoang quá nhiều, nên ngay trong năm này, vua Tự Đức phải cho phép bán ruộng đất công bỏ hoang làm ruộng đất tư. Năm Mậu Tuất (1878), ở Hải Dương có 27.850 mẫu ruộng đất bỏ hoang. Sách *Đông Triều huyện phong thổ ký* cho biết, tổng Vị Sơn có

1. Xem Nguyễn Am: “Vài nét về tình hình khẩn hoang ở đồng bằng Bắc Bộ vào nửa cuối thế kỷ XIX”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 3 (274)/1994, tr.10.

2. Xem Lê Thanh Thịnh: “Hải Phòng và một số huyện thời xưa ở Hải Phòng” in trong *Quá trình hình thành, phát triển thành phố và đặc tính người Hải Phòng*, Nxb. Hải Phòng, 1985.



ba xã Hồng Doanh, Phú Ninh, Quang Mãn, dân phiêu bạt, tan tác, mất dấu vết; ba xã của tổng Yên Khánh là Yên Khánh, Đôn Sơn, Chí Sơn, thôn Mộ Công, xã Điền Công, tổng Bí Giang năm trước đều bị họa nước biển và nước mặn; tổng Tứ Trang là vùng đất rừng rậm thường có họa về khí độc, quý quái, hổ báo; ba xã Thanh Biên, Bồng An, Tuấn Mậu từng bị phiêu bạt khổ sở, chỉ có xã Thanh Biên là có một số ít người trở về; tổng Yên Thái có ba xã Vĩnh Tuy, Đông Sơn, Linh Trường thường bị phiêu dạt, chỉ có hai xã Vĩnh Tuy và Đông Sơn mới có một ít người trở về... Dân huyện sau khi từng bị đói khát, phiêu bạt nhiều nơi<sup>1</sup>.

Về các loại thuế phải nộp, theo *Thuế lệ Gia Long* cho biết, trấn Hải Dương “đất bãi công trồng dâu, đất bãi công trồng khoai đậu, đất ống cỏ công, đất ở, vườn, ao; đất phù sa vào công, lệ đều giống như Sơn Nam Thượng”<sup>2</sup>, cụ thể bao gồm:

- Đất bãi công trồng lúa, mỗi mẫu thóc 120 bát, tiền thập vật 2 tiền, tiền cỏ tranh 10 đồng, không có lệ tiền khoán khố.

- Đồn điền quan trại công, mỗi mẫu thóc 100 bát, tiền thập vật 1 tiền, tiền khoán khố 15 đồng, tiền cỏ tranh 10 đồng.

- Đất bãi công thành bãi dâu, mỗi mẫu thuế 2 quan 2 tiền, tiền gạo cánh 1 tiền.

- Đất bãi công, thuế tiền mỗi mẫu 1 quan 5 tiền, tiền gạo cánh 1 tiền.

- Đất dâu tư (thì thuế lệ) giống đất bãi công.

- Đất do tự cát biến thành, trồng được khoai, đậu, mía ngọt và đất phù sa mới bắt đầu thuận dưỡng để trồng lúa, mỗi mẫu thuế 1 quan 2 tiền, tiền gạo cánh 1 tiền.

- Đất công pha ao, phù sa chưa thành đất, cát trắng mới bắt đầu thuận để thành đất trồng lạc (có lẽ là cỏ lác), đất sống trâu ngoài đê, mỗi mẫu thuế 6 tiền, tiền gạo cánh 1 tiền.

1. Dẫn theo Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, tr.452. Sách *Đông Triều huyện chí*, tr.452 cũng chép: Bí Giang có 9 xã nhưng từng lưu lạc tan tác chưa về, hiện còn 5 tổng là Mễ Sơn, Đạm Thủy, Nội Hoàng, Yên Lăng, Yên Quảng tổng cộng có 52 xã, thôn, trong đó phần nhiều tiêu tán... Đất hiện nay đang hoang phế, dân đình phiêu bạt bỏ ruộng đồng hoang phế, chưa biết dựa vào đâu được.

2. *Thuế lệ Gia Long*, tài liệu dịch, lưu tại Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, tr.42.



- Rừng trồng chè mỗi mẫu 1 quan 5 tiền, không có tiền gạo cánh.

- Đất ở vườn ao, đất thờ thần, đất trại tự, mỗi mẫu thuế 2 tiền, tiền gạo cánh 1 tiền.

Các loại thuế biệt nạp phải nộp của Hải Dương là:

- Vải Nam đại, mỗi người 2 tấm, số người là 122.

- Diêm tiêu, mỗi người 1 yến 2 cân (dân đình nộp 1/2), số người phải nộp là 19.

- Nghề buôn bán sơn sống, không tính số người, đồng niên phải nộp 33 bát quan đồng 3 phân 3 ly mỗi phường.

Các loại phú thuế lật vật ở đây có:

- Tiền thủy sản 568 quan 5 tiền 27 đồng.

- Mỏ chì trắng Yên Lãng, 2 lò nộp thuế chì trắng là 14 gánh 4 yến<sup>1</sup>.

- Tiền đình môn là 1.663 quan 2 tiền, gồm 1.383 xã.

Tất cả các loại thuế trên được thu và nộp tại hai nơi:

- Một nơi nộp tại trường thuế của trấn gồm có 11 huyện: Cẩm Giàng, Thanh Hà, Thanh Lâm, Tiên Minh, Chí Linh, Đông Triều, Giáp Sơn, An Dương, Nghi Dương, Kim Thành và An Lão<sup>2</sup>.

- Một nơi nộp tại Xích Đằng gồm 6 huyện: Đường Hào, Đường An, Tứ Kỳ, Vĩnh Lại, Thanh Miện và Gia Lộc<sup>3</sup>.

---

1. Mỏ kẽm ở xã Yên Lãng (tổng Yên Lãng, huyện Đông Triều) được Hiệp trấn Hải Dương là Nguyễn Trí Hòa tự xin mộ hóa phu để khai mỏ vào tháng Chạp năm Canh Ngọ (1810), hằng năm nộp thuế kẽm mỗi lò 720 cân. Đến năm 1823, vì chủ mỏ và phu thợ đều xiêu tán, xin miễn thuế. Vua Minh Mạng đã đồng ý.

2. Trước tháng Tư năm Giáp Tý (1804), tô thuế của 7 huyện ở phủ Kinh Môn, nộp về Yên Quảng, nay xin cho 5 huyện Giáp Sơn, Kim Thành, An Dương, Nghi Dương và An Lão nộp về Hải Dương. Tháng Chín năm Đinh Mão (1807), 3 huyện Thanh Miện, Vĩnh Lại và Tứ Kỳ, trước tiền thóc tô thuế nộp ở Sơn Nam Hạ, nay đường sá xa cách, bất tiện cho việc chuyên chở, xin thu nộp ở kho trấn sở tại.

Tháng Một năm Kỷ Tỵ (1809), đặt kho chứa ở bảo Nông Giang (giáp ranh 3 trấn Hải Dương, Sơn Nam Thượng và Sơn Nam Hạ) để thu thóc tô của 9 huyện Đường An, Đường Hào, Cẩm Giàng, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Vĩnh Lại, Thanh Miện, Tiên Minh và Thanh Hà. Đến tháng Chín năm Tân Mùi (1811), kho chứa này bị bãi bỏ dòng sông cạn, vận tải không tiện, các huyện trên lại nộp về trấn Hải Dương.

3. Kho Xích Đằng được dựng đặt vào tháng Bảy năm Ất Hợi (1815) vì “sáu huyện Đường An, Đường Hào, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Vĩnh Lại, Thanh Miện trấn Hải Dương gần với Xích Đằng trấn Sơn Nam Thượng, thành thần xin dựng kho tạm ở đấy khiến sáu huyện ấy đem nộp thuế má ở đấy cho tiện thuyền chở. Vua y lời tâu”.



Các loại thuế trên có sự thay đổi. Sang đời vua Minh Mạng, thuế ruộng tư của khu vực II (từ Nghệ An trở ra Bắc) đối với hạng nhất là 26 thăng, hạng nhì là 20 thăng và hạng ba là 13 thăng/mẫu. Từ năm Tân Hợi (1851) trở đi, vua Tự Đức đã quy định thuế ruộng đất công điền công thổ cho Hải Dương (cùng Hưng Yên, Nam Định, Bắc Ninh...) ruộng hạng nhất là 120 bát, hạng nhì là 80 bát và hạng ba là 50 bát/mẫu<sup>1</sup>; còn thuế ruộng tư có điều chỉnh: ruộng hạng nhất là 26,6 thăng, hạng nhì là 20 thăng và hạng ba là 13,3 thăng/mẫu, các thứ thuế khác là 1 tiền 30 đồng/mẫu.

### b) Sản xuất nông nghiệp

Triều Nguyễn luôn coi trọng sản xuất nông nghiệp lúa nước, trong đó đặc trưng nổi bật của Hải Dương với phần nhiều là chân ruộng thấp, ướt cho nên “nhiều lúa thu, ít lúa hè”. Vùng này có những loại gạo thơm (sắc trắng, mùi thơm), gạo trắng, gạo đỏ (màu đỏ, ưa trồng ở ruộng nước), gạo hiên (trắng, ưa trồng ở ruộng cao), gạo nếp, gạo mả từ, gạo hoa vàng.

Việc trồng lúa nước cần căn cứ vào địa hình, thổ nhưỡng và khí hậu từng nơi<sup>2</sup>, tức là việc nhà nông thì tùy thuộc vào ưu thế của từng loại ruộng mà cấy trồng. Sách *Đông Triều huyện chí* cho biết cụ thể về điều này:

- 3 xã của tổng An Kỳ là Xuân Quang, Kim Liên, Gia Mô và 12 xã của tổng Kim Lũy là Kim Lôi, Vũ Xá, Lê Xá, Ninh Xá, Đặng Xá, Đại Uyên, Phượng Hoàng, Pháp Bảo, Nghĩa Châu, Vĩnh Lâm, Quang Trí, Xuân Hương đều thích hợp với cả hai vụ lúa chiêm và mùa.

- Tổng Vĩnh Đại có 10 xã là Trạm Lộ, Vân Động, Đông Mai, Đông Xá, Cổ Kinh, An Biên, Khê Khẩu, An Bài, Bích Nham, Vĩnh Đại cùng 13 xã của tổng Mỹ Sơn là Trường Bảng, Hồ Lao, Phúc Đa, Thủ Dương, La Dương, Vân Quế, Mỹ Câu, Nguyễn Xá, An Sinh, Hà Lôi, An Lâm, Xuân Viên, Mỹ Sơn cùng các xã của tổng Thượng Chiếu là Nghĩa Lộ, Kệ Sơn, Diên Linh, Phạm Xá, Vạn Chân,

1. 120 bát quan đồng tương đương với 80 thăng, 84 bát tương đương với 56 thăng và 50 bát tương đương với 33 thăng.

2. Sách *Hải Dương phong vật chí* cho biết, các xã Trương Xá, An Dương, Hoàng Lũ của huyện Đường Hào hằng năm cứ lấy xương lợn xem đen hay trắng để chiêm nghiệm thời tiết sớm hay muộn, được mùa hay mất mùa, rồi lấy đó làm cữ để gieo trồng, thường không sai lệch. Dẫn theo Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd, tr.181.



Kim Lân, Thượng Lân, cùng 4 xã của tổng Nội Hoàng là An Dưỡng, Long Mô, Thượng Chính, Vũ Xuân đều chỉ thích nghi với lúa vụ thu. Trong đó chỉ có hai xã Tiên An và Bí Giang của tổng Bí Giang là có lúa vụ mùa tốt nhất, thu hoạch vượt trội hẳn so với các nơi khác.

- 3 xã còn lại là Thanh Luân, Bồng Am, Tuấn Mậu của tổng Tú Tráng thì bị đất xấu, cằn cỗi rất khó canh tác. Tổng Nội Hoàng có các xã như Hương Lạt, Trung Lang là đất cát, phần nhiều là ruộng muối nên để hoang cả. Tổng Đạm Thủy có các xã như Hoàng Xá, Bình Lục, Bình Sơn, Vị Thủy thế ruộng ở cao, khô cằn rất vất vả trong canh tác, thu hoạch cũng rất hạn chế.

- Tổng Bí Giang có 4 xã là Mộ Công, Lạc Thanh, Như Ý Thượng và Như Ý Trung thì ruộng chỉ hợp với khoai nước và củ hoài sơn (củ mài).

Đại khái, đất đai của huyện Đông Triều chỉ có ưu thế về trồng lúa, trồng đay (gai). Dân ở gần núi phần nhiều lấy đốn củi, đốt than làm kế sinh nhai, dân cư ở gần biển thì phần nhiều thả lưới buông câu làm nghề chài lưới. Nghề nông ở đây rất ít... Thóc lúa có các loại: lúa nếp, lúa tẻ. Ruộng hè, ruộng thu đều chỉ có một loại lúa, phần nhiều ở ven núi. Tháng Hai gieo hạt, tháng Sáu thu hoạch, bông to, quả nhỏ, hạt màu đỏ. Lại có một loại tên là ngô, ngô có hai màu vàng - trắng pha lẫn, khoảng trong lòng có màu đỏ, có hai loại cứng - mềm, nấu lên làm thức ăn độn thêm<sup>1</sup>.

Bên cạnh trồng lúa là chính, người dân nơi đây còn trồng nhiều loại hoa màu khác nhau. Người nông dân ở Đông Triều “cứ theo mùa mà cấy trồng, chiếm tới một nửa so với thóc lúa” bao gồm khoai lang (có hai loại trắng và đỏ), khoai nước (cũng có hai loại dưới nước và trên ruộng), củ từ; các loại đậu (xanh, vàng, trắng, đen); các loại cây thuộc họ dưa (bí đỏ, bí đao, mướp, mướp đắng, bầu); rau củ (gừng, hành, tỏi, kinh giới, rau dền, rau cần nước, chè tươi); các loại quả (chuối tiêu, chanh, cam, dứa, thạch lựu, dâu da, dưa, mít, lê, sấu,

1. Xem Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd, tr.461-462. Sách *Đông Triều huyện phong thổ ký*, Sđd, tr.469-470 cũng cho biết: *Phàm tiếp thông tân thị, tiêu tô tạt diếu canh* và có chú: Trong huyện dân cư có các vùng: đồng ruộng, núi rừng, sông suối nhưng nói chung là pha tạp. Cho nên dân của huyện có nhiều nghề. Vào núi thường lấy việc chặt cây đốt than làm nghề, gần sông nước lại lấy việc buông lưới thả câu làm nghề, còn như nghề nông chỉ dựa vào lợi thế đất đai hai vụ hè thu mà cấy cấy.



sung, khế, đào, mận, mơ); các loại hoa (hải đường màu đỏ, vàng, trắng; hoa mộc, cúc, lan châu, lan chi); các loại chim, thú (trong đó đặc sản là công, gà rừng)... Ở huyện Tứ Kỳ có các thổ sản như dưa ở xã Yên Thổ, dưa hấu ở xã Phan Xá, củ ấu ở xã Trạch Lộ, dâu ở xã Cự Lộc và Hà Hải, cây hành, cây rau ở xã Mỹ Xá, rau cần ở xã Bình Lãng, cây thuốc lá ở thôn Yên Lãng, cam đường ở các xã Đồng Quang, Khổng Tinh, Vũ Xá (trước đây sản vật này phải lệ cống hàng năm), quả vải thiều ở xã Hòa Nhuệ... Ngoài ra, còn rất nhiều loại cây trồng khác, như trồng cây vải ở xã Từ Nham (huyện Đông Triều), Yên Nhân (huyện Đường Hào)<sup>1</sup>; trồng nhãn và sản xuất long nhãn ở các xã Minh Quyết, Ngọc Trục, Tế Bằng, Mỹ Trạch, Bằng Lãng, Thu Lãng (huyện Cẩm Giàng); trồng cây thuốc lào ở các huyện Kim Thành, Tiên Minh và Vĩnh Bảo (ngon nhất là ở Tiên Minh); trồng cây trầu không ở các xã Đan Trường, Địch Trường (huyện Cẩm Giàng), các xã Hiệp Trúc, Xuân Cốc (huyện Vĩnh Bảo).

Ở Hải Dương thời Nguyễn, chăn nuôi có đủ các loại hình như chăn nuôi gia súc, gia cầm, trong đó đáng chú ý là nghề nuôi gà chọi ở xã An Lão (huyện An Dương)<sup>2</sup>, nghề nuôi trâu chọi ở xã Đồ Sơn (huyện Nghi Dương), nghề ấp trứng vịt ở xã Đông Phiền (huyện Thanh Hà) và các nghề săn bắt ở các xã vùng sơn cước, nghề đánh cá, làm muối tập trung ở các xã ven biển, ven sông.

Lâm thổ sản ở đây cũng rất phong phú, đa dạng. Huyện Đông Triều có các sản vật như đặc sản trúc xanh và trúc vằn ở xã Vĩnh Tuy (tổng Bí Giang), mít, xoan ở thôn Đông Sơn (xã Vĩnh Tuy, tổng Yên Kỳ), cây tùng ở xã Đông Mai; sa nhân, hồi hương, vỏ cây dó, cây củ nâu ở các xã Thanh Luân, Bồng Am, Tuấn Mậu (tổng Tứ Tráng)... và các loại khoáng sản than đá ở xã Kỳ An (tổng Kỳ An), ruộng muối ở xã Hương Biện (tổng Nội Hoàng), đất sét trắng ở xã Hồ Lao (tổng Mễ Sơn), xã Đông Khê (tổng Đạm Thủy), xã Hương Lạt (tổng Nội Hoàng), xã Mạo Khê (tổng Yên Kỳ), đất sét vàng ở xã Chí Linh (tổng Yên Khánh)...<sup>3</sup>. Huyện Chí Linh có cây bách nhãn, mít, khoai hương ở xã Hỏa Bát, dầu quả ở xã Phao Sơn, đá son ở núi Phượng Hoàng, xã Kiệt Đặc.

1. Tác giả Lê Quý Đôn từng viết: “vải ngon nước Nam có nhiều nhất, trồng nhiều ở Yên Nhân”.

2. Trong sách *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi có nhắc đến Nhị An là ở gà.

3. Vỏ cây dó ở đây được thương lái mua về phường Yên Thái (Hà Nội) để làm giấy; đất sét trắng, vàng ở đây được nhân dân Bát Tràng thu mua để làm đồ gốm sứ.





Huyện Giáp Sơn có đá xanh (để khắc bia). Huyện Nghi Dương có đồi mồi. Huyện Thanh Lâm có mắm thơm ở xã Đông Giàng. Huyện Gia Lộc có con rước ở xã Đông Tái. Huyện Đường Hào có cá trình, cá đối. Huyện Thanh Hà có cua biển, sò biển, tôm biển,...

*c) Hệ thống thủy lợi*

Việc đào sông thoát nước lũ (là chính) và phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp được triều Nguyễn rất quan tâm, trong đó kỳ công và điển hình nhất là quá trình đào sông Cửu An ở Hưng Yên và Hải Dương. Trong 3 năm 1835 - 1837, công trình này đã hoàn thành, huy động hơn 1 vạn người của ba tỉnh Hải Dương, Hưng Yên và Hà Nội trực tiếp tham gia, đào hơn 20.200m sông và đê mới đắp hoàn toàn, hơn 16.000m đê và sông cũ phải tu bổ, phí tổn là 395.440 quan tiền, 22.750 phương gạo. Đây là sự cố gắng rất lớn nhằm “để thoát nước sông Cái. Địa bàn Hải Dương, Hưng Yên, từ trước vẫn cấy hai vụ chiêm mùa, ruộng chiêm cấy phải đợi lúc mùa thu hoạch rồi, thế tất phải muộn. Khi có con sông này thì lúa mùa không cấy, ruộng chiêm có thể làm sớm. Do đó, nhà Nguyễn quyết tâm đào sông càng nhanh để khuyến khích việc nông, sao cho “đến vụ nước mùa thu rút rồi thì nên gieo mạ ngay. Đến kỳ tháng 11, 12 thì cấy, cốt sao sang năm phải thu hoạch xong trước tiết tiểu mãn”<sup>1</sup>. Vì thế, vua Minh Mạng đã quyết chí cho việc đào sông Cửu An và đê điều ở Bắc Thành năm 1837 chiếm tới 13,86% ngân khố (năm Canh Tý, 1840 ngân khố nhà nước là 2.804.744 quan)<sup>2</sup>. Mục đích và mong muốn là như vậy, ngay sau khi hoàn thành, tháng Sáu năm Đinh Dậu (1837), hai tỉnh Hưng Yên và Hải Dương chịu ảnh hưởng nặng nề bởi nước sông Cái dồn theo sông Cửu An làm vỡ đê bồi ở nhiều nơi (như Đường An, Đường Hào, Thanh Miện), khiến nơi đây (như Gia Lộc, Vĩnh Lại, Cẩm Giàng) bị chìm trong biển nước. Dù có đắp đê hai bên để gia cố nhưng không thể đảm bảo sự bình yên cho cuộc sống của nhân dân, tháng Ba năm Nhâm Dần (1842), vua Thiệu Trị

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, *Sđd*, tập Ba.

2. Xem Đỗ Đức Hùng: *Vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ dưới thời Nguyễn thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr.239. Với ý nghĩa quan trọng của công trình, năm 1836 khi đúc xong Cửu Đỉnh, hình tượng sông Cửu An được khắc lên Nghị đỉnh.



quyết định cho đắp một con đập ở cửa sông Cửu An, thực chất là “vô hiệu hóa tác dụng của sông Cửu An” và như thế “sông Cửu An trong giải pháp bỏ đê đã thất bại”<sup>1</sup>.

Một công trình lớn khác là con sông Thiên Đức (sông Đuống ngày nay) chảy qua các huyện Đông Anh, Gia Lâm đến huyện Siêu Loại, Quế Dương hợp với sông Nhật Đức và Nguyệt Đức rồi chảy vào sông Lục Đầu, cũng được triều Nguyễn cho khơi đào vào các năm Kỷ Tỵ (1809), Canh Ngọ (1810), Tân Mùi (1811) và Canh Dần (1830). Dự án cải tạo con sông này được Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đánh giá rất cao vì “thoát lũ qua sông Thiên Đức sẽ giải quyết lụt lội cho 6 tỉnh, trong khi sông Cửu An chỉ là lợi ích của 11 huyện ở Hưng Yên và Hải Dương mà thôi”<sup>2</sup>, chính vì vậy, tháng Giêng năm Kỷ Mùi (1859), vua Tự Đức cho đào sông Thiên Đức. Song vì khối lượng công việc (dự kiến khoảng hơn 50.000 thổ đầu), tiền của (dự kiến khoảng 100.000 quan), nhân công (huy động dân công của 25 huyện trong vùng) quá nhiều, vượt quá sức tải của tiềm lực kinh tế và kỹ thuật còn rất lạc hậu của Việt Nam thời đó, cho nên công trình này không thể hoàn thành theo như kế hoạch ban đầu. Năm 1892, sau khi chiếm được Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã đắp lấp cửa sông Thiên Đức, cho cải tạo lại sông và đê sông Đuống.

Bên cạnh đó, năm Mậu Dần (1878), Tổng đốc Phạm Phú Thứ cho khai rộng sông ở phủ Bình Giang; tháng Hai năm Nhâm Ngọ (1882), cho khai đào sông Văn Giang, kéo dài từ ngã ba sông Văn Chương đến sông Biện Tân và nhân dân hai tỉnh Hải Dương, Hưng Yên cùng hội lại để đào.

Đặc biệt, ở Hải Dương, hệ thống đê sông, đê bồi được quan tâm. Sách *Hải Dương địa dư* cho biết: Trong tỉnh có 5 huyện có đê sông nhỏ với tổng chiều dài là 24.850 trượng, đều đắp vào năm Minh Mạng thứ 19 (1838). Đê huyện Đường An dài 2.835 trượng, đê huyện Đường Hào dài 10.260 trượng, đê huyện Thanh Miện dài 10.665 trượng, đê huyện Vĩnh Lại dài 1.450 trượng, đê huyện Gia Lộc dài 1.620 trượng. Xét thấy, cả 5 huyện này đều ở hạ lưu sông Cửu An, cho nên đắp đê để ngăn lũ lụt, từ nay cửa sông

---

1, 2. Đỗ Đức Hùng: *Vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ dưới thời Nguyễn thế kỷ XIX*, Sdd, tr.242, 250.



Cửu An bị ngăn lấp nước sông không vào các huyện này nữa<sup>1</sup>. Sách *Thanh Miện huyện địa dư chí* chép về một con đê riêng bắt đầu từ xã Kim Miêu tổng Ninh Giang đến tận xã Kinh Khương của huyện Bình Giang, một con đê chung bắt đầu từ xã Xuân Trì, phủ Ninh Giang, suốt đến xã Phù Nội, vòng quanh huyện hạt qua 3 tổng là Phú Mỹ, La Ngoại và My Động<sup>2</sup>. Sách *Đông Triều huyện địa chí* cho biết, tổng Yên Khánh có hai đoạn đê riêng, còn tổng Yên Lãng và Bí Giang đều có một số đoạn đê riêng. Sách *Hải Dương địa dư* cho biết, phủ Ninh Giang có một con đê công gọi là đê Ngự Liêu, bắt đầu từ xã Kim Lộc đến xã Phù Nội của huyện Thanh Miện, xuống tới bến dò xã Tĩnh Xuyên, gần giáp với xã Tĩnh Chũ.

Việc đắp đê sông, đê bồi ở Hải Dương được tiến hành thường xuyên: Năm Đinh Dậu (1837) cho đắp 12 đoạn với tổng chiều dài là 41.540 trượng hết 395.440 quan, đi qua các địa phương của hai tỉnh Hưng Yên và Hải Dương (huyện Thanh Miện, Gia Lộc, Đường An, Đường Hào). Năm Kỷ Hợi (1839) cho đắp đê bồi sông nhỏ ở Hải Dương chạy qua 5 huyện Đường Yên, Đường Hào, Thanh Miện, Vĩnh Lại, Gia Lộc. Năm 1840, sửa chữa đê nối sông Cửu An dài 49.090 trượng hết 7.350 quan. Năm Đinh Sửu (1877), tu sửa đê ở 4 tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Hà Nội và Hưng Yên hết 50.900 quan. Năm Mậu Dần (1878), sửa các đê cũ ở phủ Bình Giang và các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm dài 3.000 trượng<sup>3</sup>.

Hải Dương cũng có dải ven biển chạy dài nên hệ thống đê bồi ngăn mặn ở Hải Dương chạy qua 9 huyện với tổng chiều dài 75.735 trượng, trong đó đê huyện Vĩnh Bảo dài 9.585 trượng, đê huyện Vĩnh Lại dài 3.510 trượng, đê huyện Tứ Kỳ dài 2.565 trượng, đê huyện Tiên Minh dài 13.770 trượng, đê huyện Thủy Đường dài 20.385 trượng, đê huyện Thanh Hà dài 810 trượng, đê huyện Hiệp Sơn dài 3.105 trượng, đê huyện Đông Triều dài 335 trượng,

---

1, 2. Xem Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm, Sđd*, tr.324, 427.

3. Những số liệu về đê sông và đê biển này chúng tôi trích dẫn trong sách *Vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ dưới thời Nguyễn thế kỷ XIX* của tác giả Đỗ Đức Hùng.



đê huyện An Dương dài 3.780 trượng, đê huyện An Lão dài 18.990 trượng<sup>1</sup>. Các đoạn đê trên cũng được chăm sóc, sửa chữa thường xuyên để ngăn chặn xâm nhập mặn của nước biển, ví như năm 1838, cho đắp 35.118 trượng 6 thước và 76.653 trượng 5 thước đê biển. Sách *Vĩnh Bảo huyện chí* cho biết, huyện này có một đoạn đê giáp địa phận xã Thanh Chủ thuộc huyện Vĩnh Lại, từ Lư Đông qua địa phận các xã Vĩnh Lại, Hà Dương, Yên Quý đến Tây Am thẳng ra cửa biển Dương Am (trong đó có một đoạn đê đá từ Ngải Am đến cửa biển Dương Am); một đoạn đê công từ xã Lễ Hiệp qua các xã Tranh Đồng, Trung Am, Lôi Trạch, Hàm Dương xuôi về cửa biển Dương Am<sup>2</sup>. Phủ Ninh Giang có một con đê ngăn mặn bắt đầu từ xã Tĩnh Thanh đến xã Tĩnh Xuyên và Đỗ Giang đi qua đất của tổng Bắc Tạ, huyện Vĩnh Bảo, bao quanh ba tổng Kỳ Sơn, An Lạc và Hạ Yên.

## 2. Kinh tế công, thương nghiệp

### a) Thủ công nghiệp

Kế thừa các ngành nghề và kỹ xảo từ thời kỳ trước, đến triều Nguyễn (thế kỷ XIX), vùng đất Hải Dương vẫn xứng danh là “đất trăm nghề”. Thống kê năm Nhâm Thân (1812) trong sách *Hải Dương phong vật khúc khảo thích* cho biết, nơi đây nổi tiếng với các ngành nghề như:

- Nghề kim hoàn ở xã Châu Khê (huyện Đường An), xã La Tĩnh (huyện Tứ Kỳ); làm thiếc ở xã Cao Xá; làm cân ở xã Bái Dương (đều ở huyện Cẩm Giàng).
- Nghề rèn ở xã Lỗ Xá, Cẩm Đường (huyện Cẩm Giàng), Lôi Trì (huyện Đường An), Ba Đông (huyện Gia Lộc), Võ La (huyện Thanh Lâm), Vân Dương (huyện Đường Hòa).

1. Xem Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm, Sdd*, tr.324. Theo thống kê năm 1829 trong sách *Đại Nam thực lục*, sự phân bố đê ở Hải Dương có 1 huyện với 3 đoạn dài 1.221 trượng chạy qua Trung Yên, Đông Yên và Cổ Yên. Đê tư chống nước mặn dài 75.432 trượng 5 thước 9 tấc. Trong sách *Vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ dưới thời Nguyễn thế kỷ XIX*, tác giả Đỗ Đức Hùng cung cấp số liệu khác: 9 huyện có đê ngăn nước mặn, tổng chiều dài là 78.925 trượng chạy dài qua 10 huyện: Vĩnh Bảo (9.585 trượng), Vĩnh Lại (3.510 trượng), Tứ Kỳ (2.565 trượng), Tiên Minh (13.770 trượng), Thủy Đường (23.085 trượng), Thanh Hà (810 trượng), Giáp Sơn (3.105 trượng), Đông Triều (135 trượng), An Dương (3.780 trượng) và An Lão (18.090 trượng).

2. Xem Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm, Sdd*, tr.436.



- Nghề làm cửa và cày bừa ở xã Lỗi Dương (huyện Tứ Kỳ); thợ cửa ở xã Hạ Khuông, Triền Đông (huyện Đường An), xã Lưu Lũ, Hoa Điểm (huyện Gia Lộc); thợ mộc ở xã Phúc Thị (huyện Đường Hòa), các xã Đặng Xá, Cẩm Sơn (huyện Cẩm Giàng), các xã Hậu Bồng, Hội Xuyên (huyện Gia Lộc), các xã Bình Cách, Hàm Hy, Báo Đáp, Cẩm Quan, Quán Đào (huyện Tứ Kỳ), xã Ngân Bồng (huyện Tiên Minh), xã Hương Đại (huyện Thanh Hà).

- Nghề chạm khắc đá ở xã Kính Chủ (huyện Giáp Sơn), xã Gia Đức (huyện Thủy Đường); khắc chạm ở xã Đông Giao (huyện Cẩm Giàng); nghề khắc chữ và khảm trai ở xã Hồng Lục, Liễu Chàng (huyện Gia Lộc).

- Nghề nuôi tằm, dệt vải, bán nhộng ở các xã Đoàn Lâm, Đào Lâm, Phạm Lâm (huyện Gia Lộc); các xã Phù Ứng, Bạch Sam (huyện Đường Hòa); các xã Mao Điền, An Tĩnh (huyện Cẩm Giàng); các xã Đồng Bào, An Tân, Hội Xuyên (huyện Gia Lộc), các xã Hội Am, Đồng Lại, Bất Bế, Đan Bối, Đan Cầu (huyện Vĩnh Lại); các xã Tiên Liệt, Lại Xá (huyện Thanh Hà); xã Đan Bối (huyện Thanh Lâm); xã Ngọc Tái, Thiết Trại (huyện Tứ Kỳ); xã Hữu Chung, Đông Cao (phủ Ninh Giang).

- Nghề nhuộm ở các xã Sài Trang, Đường Trang, Đoan Trang, Nghĩa Trang, Liêu Xuyên, Xuân Dục (huyện Đường Hòa); các xã Ngọc Cục, Đan Loan (huyện Đường An); các xã Đoàn Xá, Phúc Lâm (huyện Tứ Kỳ); xã Đan Cử (phủ Bình Giang).

- Nghề làm sành sứ ở xã Đạo Khê (huyện Đường Hòa); các xã Hương Giản, Kệ Giản (huyện Đường An); xã Lâm Xuyên (huyện Chí Linh).

- Nghề dệt chiếu có các xã Quảng Xuyên, Ngư Uyên, Hựu Hiền (huyện Tứ Kỳ); xã Nga Hoàng (huyện Cẩm Giàng); xã Thượng Triệt (huyện Thanh Lâm); xã Hạ Cầu, Lập Lễ (huyện Thanh Hà); xã Lật Dương, Kim Đông (huyện Tiên Minh); dệt chiếu cói ở các xã Ưông Thượng, Ưông Hạ, Châu Dư, Mạc Xá, Đặng Xá (huyện Thanh Lâm).

- Nghề sơn ở xã Liêu Hạ và Nhân Kiệt (huyện Đường Hòa); xã Hà Cầu, Lan Viên (phủ Ninh Giang); thuộc da ở xã Trúc Lâm, Văn Lâm và Phong Lâm tục gọi là ba làng Trám, thuộc tổng Phan Xá, huyện Tứ Kỳ (đến cuối thế kỷ XIX chuyển sang huyện Gia Lộc); bưng trống ở xã Liêu Thượng, Liêu Xá (huyện Đường Hòa) và Văn Xá (huyện Thanh Lâm).

- Nghề làm lưới ở các xã Dị Sử, Ngọc Lập, Trung Lập (huyện Đường Hòa); đan lưới ở các xã Cổ Châu, Nhật Cảo (huyện Cẩm Giàng), xã Đỗ Xá (huyện



Đường Hào), xã Đông Khê (huyện Chí Linh); làm nơm, đó ở xã Đoàn Bái (huyện Gia Lộc); đan thúng, mủng ở xã Hàm Thượng (huyện Cẩm Giàng).

- Nghệ làm đôi môi và quạt tre ở xã Đào Xá (huyện Đường An), xã Tiên Cầu (huyện Đường Hào); làm quạt giấy ở xã Hoạch Trạch; làm giăng hương ở xã Phong Cốc (huyện Đường Hào); làm hắc tuyến hương ở xã Quang Ánh (huyện Gia Lộc) và xã Lang Giản (huyện Chí Linh); nấu rượu ở các xã Thạch Lỗi, Phú Lộc, Chỉ Các (huyện Cẩm Giàng), xã Bá Hoàng (huyện Thanh Hà), các xã Thượng Bì, Đồng Tái, Hoa Bằng, Đoàn Lâm (huyện Gia Lộc), các xã Xuân Niêu, Mộ Đoàn (huyện Tứ Kỳ).

Sự phát triển của các làng nghề thủ công truyền thống không những đáp ứng về cơ bản nhu cầu tiêu dùng của mọi tầng lớp nhân dân mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho các thợ lành nghề tụ hợp với nhau thành các phường hội, từ đó hình thành nên các phố nghề ở đô thị trong và ngoài tỉnh, như phố Hàng Giầy, Hàng Đồng, Hàng Lọng,...

### MỘT SỐ HIỆN VẬT CỔ TIÊU BIỂU THỜI NGUYỄN<sup>1</sup>



*Đỉnh đồng*



*Đôi cây nến*

1. Các hình ảnh hiện vật do Bảo tàng tỉnh Hải Dương cung cấp.



*Chân cột, đá ong - vật liệu xây dựng Thành Đông*

*b) Thương nghiệp*

*- Mạng lưới chợ ở Hải Dương thời Nguyễn:*

Dưới triều Nguyễn, mạng lưới chợ ở tỉnh Hải Dương có bước phát triển, mở rộng hơn trước cả về số lượng và quy mô so với giai đoạn trước.

Năm Bính Dần (1806), khi biên soạn sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Lê Quang Định đã có ghi chép về các chợ được xây dựng dọc theo những trục đường giao thông chính trên cả nước. Theo ghi chép này, trấn Hải Dương có một số chợ lớn như: chợ Lai Cách, tên nôm là chợ Năm Đống (nay thuộc thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng); chợ Cầu Kỹ, tên Nôm gọi là chợ Ghẽ (nay thuộc xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng); chợ Dị (Dịch) Sử, tên Nôm là chợ Sứ (nay thuộc thị xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên); chợ Hội Xuyên, tên Nôm là chợ Cuối (nay thuộc thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc); chợ xã Hậu Bồng, tên Nôm là chợ Bồng (nay thuộc xã Quang Minh, huyện Gia Lộc); chợ Trường xã Bằng Bộ, chợ Lạ (nằm cạnh bến đò Lạ), chợ xã Nhân Lý ở huyện Thanh Lâm (tục gọi là chợ Huyện) và chợ xã An Lư<sup>1</sup>. Đến năm Bính Tuất (1826), Tổng trấn Bắc thành Lê Chất ghi chép trong sách *Bắc Thành dư địa chí* cho biết ở Hải Dương có 21 chợ lớn nhỏ<sup>2</sup>.

1. Xem Lê Quang Định: *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, Huế, 2005, tr.470-477.

2. Xem Nhiều tác giả: *Tổng tập dư địa chí Việt Nam, Tập 3 - Phương chí*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2012, tr.1189.



Giữa thế kỷ XIX, Quốc sử quán triều Nguyễn có thống kê cụ thể hơn cho biết trên địa bàn tỉnh Hải Dương giữa thế kỷ XIX có đến 31 chợ lớn nhỏ. Số chợ này có mặt ở cả 5 phủ thuộc tỉnh Hải Dương khi ấy. Tuy nhiên, chợ ở các huyện có sự phân bố không đều, cụ thể:

Huyện Cẩm Giàng có 5 chợ là: Bình Lao, Hàm Giang, Văn Thai, Thạch Lỗi và Mao Điền.

Huyện Gia Lộc có 3 chợ là: Phạm Luận, Hậu Bồng, Hội Xuyên.

Huyện Tứ Kỳ có 3 chợ là: An Toại, Hàm Hy và Trúc Lâm.

Huyện An Lão (thuộc Hải Phòng ngày nay) có 3 chợ là: Trung Thanh Long, An Luận, Quy Ân.

Huyện Đường Yên có 2 chợ là: Tráng Liệt và Đường.

Huyện Thanh Hà có 2 chợ là: Nhân Lữ, Hương Đại.

Huyện Kim Thành có 2 chợ là: Hoàng Xá và Đồng Xá.

Huyện An Dương (thuộc Hải Phòng ngày nay) có 2 chợ là: Gia Viên, Đông Khê.

Các huyện khác như: Thanh Miện, Chí Linh, Thanh Lâm, Giáp Sơn (Hải Dương), Đường Hào (nay thuộc Hưng Yên), Vĩnh Bảo (nay thuộc Hải Phòng), Đông Triều (nay thuộc Quảng Ninh), Nghi Dương, Thủy Đường (nay thuộc Hải Phòng) mỗi huyện có 1 chợ<sup>1</sup>.

Qua thống kê trên cho thấy, ở Hải Dương tập trung số lượng chợ nhiều hơn so với các địa bàn lân cận. Cụ thể, xét về vị trí của 31 chợ được nhắc đến trong *Đại Nam nhất thống chí* thì có đến 21 chợ tập trung ở Hải Dương (số chợ còn lại thuộc các tỉnh Hưng Yên, Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng ngày nay). Thống kê về số lượng chợ ở Hải Dương và các tỉnh lân cận cho biết qua bảng sau.

**Bảng 5.4: Mạng lưới chợ ở một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ giữa thế kỷ XIX**

STT	Tỉnh/thành phố (hiện nay)	Số chợ	Số huyện (giữa thế kỷ XIX)	Số chợ/huyện
1	Hải Dương	21	10	2,1
2	Hưng Yên	14	8	1,8
3	Hải Phòng	8	8	1,0
4	Thái Bình	15	9	1,7

*Nguồn:* Số liệu thống kê từ sách Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, t.III.

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, t.III, tr.414-415.





Nhìn vào bảng thống kê trên cho thấy: số lượng chợ ở tỉnh Hải Dương nhiều hơn các tỉnh giáp ranh ở đồng bằng Bắc Bộ cả về mặt số lượng lẫn tỷ lệ phân bố chợ trên mỗi đơn vị hành chính cấp huyện. Số chợ của Hải Dương nhiều gấp 1,5 lần tỉnh Hưng Yên và gấp 2,6 lần Hải Phòng. Trong khi ở Hải Dương trung bình mỗi huyện có 2,1 chợ thì tỷ lệ này ở các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên đều thấp hơn, ở Hải Phòng chỉ có 1 chợ/huyện.

Thống kê trên cho thấy, mạng lưới chợ ở Hải Dương giữa thế kỷ XIX đã tương đối hoàn chỉnh ở quy mô cấp huyện. Tuy nhiên, số liệu này của Quốc sử quán triều Nguyễn có thể chưa hoàn toàn chính xác tuyệt đối. Trên thực tế, có nhiều chợ ở vùng thôn quê với quy mô nhỏ hơn và tần suất hoạt động thưa hơn chưa được thống kê trong sách này.

Cuối thời Tự Đức (1848 - 1883), Tổng đốc Hải - Yên (Hải Dương - Quảng Yên) là Phan Tam Tỉnh trong khi biên soạn sách *Hải Dương địa dư* cho biết ở Hải Dương khi đó có 37 chợ<sup>1</sup>. Những năm tiếp theo, số lượng chợ ở Hải Dương liên tục gia tăng. Đầu thời vua Thành Thái (1889 - 1906), sách *Hải Dương tỉnh địa dư* thống kê: ở phủ lý Bình Giang có 3 chợ; phủ Ninh Giang có 16 chợ; huyện Tứ Kỳ có 20 chợ; huyện Vĩnh Bảo (nay thuộc thành phố Hải Phòng) có 17 chợ, huyện Thanh Miện có 5 chợ<sup>2</sup>.

Về quy mô chợ ở Hải Dương cũng ngày càng được mở rộng đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi sản phẩm của nhân dân trong vùng. Bên cạnh những chợ mới mở thì các chợ cũ hoạt động từ trước đó cũng được đầu tư sửa sang, nâng cấp, mở rộng. Bia chợ Phạm Lâm ở huyện Gia Lộc cho biết: chợ đã được xây dựng từ năm Chính Hòa thứ 4 (1683) có đình chợ và đường đi lại rộng rãi. Năm Tân Mùi (1871), nước to tràn đê Văn Giang đã làm chợ bị ngập, dân buôn bán phải rời đi nơi khác. Thấy thế, nhân dân xã Phạm Lâm đã góp tiền dựng lại chợ mở rộng hơn trước làm chỗ cho nhân dân buôn bán<sup>3</sup>.

#### - Hoạt động buôn bán

Dưới triều Nguyễn, nhà nước có chính sách hạn chế các hoạt động ngoại thương, vì vậy các luồng hàng buôn bán ra nước ngoài ít được phát triển như

1, 2. Xem Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd, tr.319-321, 368, 392, 402, 427.

3. Xem Trịnh Khắc Mạnh: *Chợ truyền thống Việt Nam qua tư liệu văn bia*, Sđd, tr.523-524.



giai đoạn trước. Tuy nhiên, thị trường trong nước vẫn có những hoạt động buôn bán nhộn nhịp tại các địa phương. Hoạt động buôn bán bao gồm cả những thương đoàn lớn đi buôn liên tỉnh, liên vùng và việc buôn bán nhỏ lẻ diễn ra hằng ngày tại các chợ và những tụ điểm đông người như bến đò, các ngã ba, ngã tư đường giao thông.

Thương mại trên địa bàn tỉnh Hải Dương cũng có những tiến bộ so với trước. Những người theo nghề buôn ngày càng đông, như ở phủ Bình Giang “số người buôn bán cũng xấp xỉ bằng số người làm ruộng”<sup>1</sup>. Trong thương mại, bước đầu đã hình thành một số trung tâm buôn bán và phường hội của các tiểu thương.

Ở gần Thành Đông đã hình thành một trung tâm sản xuất thủ công nghiệp và thương mại. Quan lại, thợ thủ công, thương nhân... tụ tập sinh sống, làm ăn, buôn bán ven sông Kẻ Sặt, dần hình thành Đông Kiều phố. Trong quá trình hình thành khu phố này, các thợ thủ công cùng nghề nghiệp tập trung lại gần nhau để hỗ trợ nhau trong sản xuất, buôn bán và sinh hoạt. Từ đó hình thành các phường hội, phố chuyên buôn bán một mặt hàng như Hàng Giấy, Hàng Đồng, Hàng Bạc, Hàng Lọng... Thương nhân các tỉnh lân cận có mặt tại Hải Dương cũng về đây mua bán đông đúc.

Hình thức buôn bán thành phường hội: phường là hình thức hợp tác của những người sản xuất nhỏ, là đơn vị kinh tế, xã hội dựa trên lợi ích nghề nghiệp có tính chất tự nguyện và bình đẳng. Các phường buôn bán có những quy định cụ thể gọi là phường lệ để ràng buộc những người cùng nghề. Sự xuất hiện của phường buôn bán ghi chép trên văn bia đã góp phần ghi nhận sự phát triển nền kinh tế hàng hóa. Bia chợ Phạm Lâm có ghi những quy định về các phường buôn bán như phường Nón, phường Thợ Nhuộm, phường Nan, phường Nhuộm Củ Nâu, phường Thủy Du, phường Bạch Bốt<sup>2</sup>...

Về hoạt động của các chợ: Hầu hết các chợ ở Hải Dương đều được tổ chức dưới hình thức chợ phiên. Mỗi chợ thường có những ngày họp phiên nhất định. Thông thường, trong một tháng thì chợ lớn có thể họp 9 - 10 phiên, chợ nhỏ họp

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đông Khánh địa dư chí, Sđd*, t.1, tr.91.

2. Xem Trịnh Khắc Mạnh: *Chợ truyền thống Việt Nam qua tư liệu văn bia, Sđd*, tr.527.



6 phiên. Các chợ lân cận nhau đều tuân thủ nguyên tắc họp phiên không trùng nhau để tránh việc tranh giành mồi lái giữa các tiểu thương cũng như giúp cho nhân dân trong vùng đảm bảo có thể đi được nhiều chợ, mua sắm những thứ cần thiết phục vụ cho cuộc sống gia đình ở mỗi chợ khác nhau.

Thành phần buôn bán tại các chợ làng chủ yếu là những người nông dân, thợ thủ công kiêm vai trò của tiểu thương mang những sản phẩm sẵn có trong nhà ra để buôn bán, trao đổi. Họ đi chợ với mục đích chủ yếu là bán những thứ mình có và mua những thứ gia đình cần chú việc đánh giá nhu cầu thị trường ít được tính đến. Vì vậy, mỗi khi mùa màng thu hoạch được sản phẩm nào thì ngoài chợ buôn bán nhiều sản phẩm ấy và ngược lại.

Việc chuyên chở sản phẩm từ nơi sản xuất đến chợ và các điểm tiêu thụ khác diễn ra khá đơn giản và lạc hậu. Người buôn bán ở chợ làng thường gồng gánh hàng hóa đến chợ, nhà nào có điều kiện hơn có thể sử dụng xe trâu, bò kéo. Ở những vùng ven sông, ven dò thì các chuyến dò dọc, dò ngang làm phương tiện vận chuyển chính. Hàng hóa mang ra chợ cũng chủ yếu đựng trong thúng, mủng, nong nia, quang gánh để bày bán khá đơn sơ. Thỉnh thoảng trong chợ xuất hiện một vài sạp hàng có quầy, đình kiên cố bán các sản phẩm như vải vóc, thuốc bắc,...

Tại một số chợ lớn ở khu vực trung tâm tỉnh lỵ, phủ lỵ, huyện lỵ, việc mua bán diễn ra sôi nổi hơn, các chợ có thể họp liên tục hàng ngày để đảm bảo đáp ứng nhu cầu mua bán của nhân dân và bộ phận quan lại địa phương. Tại những chợ này còn xuất hiện một số thương nhân nước ngoài mang sản phẩm đến trao đổi, buôn bán với nhân dân địa phương. Đặc biệt là tại chợ Hội Xuyên, thế lực của các thương nhân người Hoa phát triển khá mạnh<sup>1</sup>.

Các sản phẩm buôn bán chủ yếu vẫn là nông, lâm, thủy sản và các mặt hàng thủ công nghiệp truyền thống. Bên cạnh đó là một số hàng được mang đến từ những tỉnh, thành, vùng, miền khác trong nước và một số sản phẩm nước ngoài theo chân các thương nhân có mặt tại Hải Dương. Cùng với những sản phẩm thông dụng thì ở mỗi địa phương trong tỉnh Hải Dương đều có những đặc sản riêng như: Cam đường là đặc sản của các xã thuộc huyện Tứ Kỳ được

1. Xem Lê Quang Định: *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.472.



bán nhiều ở Tứ Kỳ. Dưới triều Nguyễn, sản phẩm này có lệ tiến vua. Long nhãn là một đặc sản của các xã Minh Quyết, Tế Bằng, Thu Lãng, Nghĩa Trạch thuộc huyện Cẩm Giàng, được bán ở chợ Văn Thai, chợ Hàm Giang. Quả vải, dưa là đặc sản của huyện Tứ Kỳ; mật mía ở huyện Cẩm Giàng, rươi ở Tứ Kỳ, trứng tằm ở huyện Gia Lộc.

Các sản phẩm thủ công nghiệp độc đáo được sản xuất và buôn bán ở Hải Dương có: vải ở xã Mao Điền, huyện Cẩm Giàng; quạt đồi mồi, quạt tre ở xã Đào Xá, lược mau (lược bí) ở xã Hoạch Trạch, huyện Đường An; chiếu dệt và chiếu cói ở các huyện Tứ Kỳ, Thanh Hà, Thanh Lâm... Nhiều đặc sản buôn bán ở các địa phương đã đi vào ca dao, dân ca như:

Nói về nghề nhuộm vải và sản phẩm:

*“Ai về Đông Tỉnh, Huê Cầu  
Đông Tỉnh bán thuốc, Huê Cầu nhuộm thâm  
Nào ai đi chợ Thanh Lâm  
Mua anh một áo vải thâm hạt dền”<sup>1</sup>.*

Về việc đi mua lợn giống:

*“Làng Hóp có bán lợn con  
Làng Quao có đất sơn son nặn nổi”<sup>2</sup>.*

Ca dao huyện Ninh Giang có câu:

*“Muốn ăn cơm trắng, cá ngân  
Lấy chồng làng Bói cho gần chợ Hôm”<sup>3</sup>.*

Đặc biệt, ở Hải Dương có những nghề độc đáo tạo ra những sản phẩm nổi tiếng được khách buôn nhiều nơi tìm đến mua bán như nghề ấp trứng vịt hay nghề nuôi cá giống sản phẩm:

Nghề ấp trứng vịt ở thế kỷ XIX được miêu tả như sau: “Dân chăn vịt có nghề ấp trứng vịt. Cách ấp trứng như sau: làm một cái buồng rất kín, bên vách đục một lỗ nhỏ để thông hơi, lấy phân bò khô hoặc rơm cỏ mục lót một lớp ở trên nền, tùy thời tiết nóng hay lạnh mà lót dày hay mỏng. Lót nền xong

1. Đông Tỉnh, Huê Cầu nay thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên; Thanh Lâm nay là huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

2. Làng Hóp, làng Quao thuộc huyện Nam Sách.

3. Làng Bói, chợ Hôm thuộc huyện Ninh Giang.



xếp trứng lên trên, phía trên lớp trứng có một chiếc giường cho người trực lò nằm. Cứ 3 ngày đảo trứng một lần. Đảo trứng hết 7 lần (tức là 21 ngày) thì vớt vỏ trứng chui ra. Người các nơi đến mua mang về nuôi”<sup>1</sup>.

Nghề bắt cá giống về nuôi bán cho khách hàng: “Dân chài có nghề nuôi cá. Có loại cá gọi là cá phường (cá mè đỏ đuôi), thân dẹt, vẩy nhỏ, khi bơi thì vây đuôi giương lên có màu đỏ. Hằng năm cứ vào khoảng tháng Tư, tháng Năm, cá mè ở đầu nguồn đẻ trứng như trứng cua đồng vào các đám bọt nước. Những tảng bọt lớn có trứng cá bám vào lá cỏ, người địa phương vớt lấy đổ vào thùng gánh về. Đến kỳ, cá con nở ra, người ta đem đổ xuống ao cát nhỏ để nuôi. Lại thả lá xoan xuống ao ngâm, mỗi ngày khuấy đục nước ao một lần để cho cá ăn. Từ khi cá sinh cứ nuôi như thế cho lớn dần. Khi bán, người ta đựng nước vào hai chiếc thúng bả sơn rồi vớt cá vào gánh đi bán. Gánh cá đi đường thì phải vừa đi vừa lắc đều hai thúng. Khi ngồi cũng phải hai tay khuấy cho nước sủi bọt lên như thế”<sup>2</sup>.

Tóm lại, dưới triều Nguyễn, mạng lưới chợ ở tỉnh Hải Dương đã phát triển khá mạnh. Ở hầu hết các tổng, xã trong tỉnh đều có chợ với quy mô và tần suất hoạt động khác nhau. Có những chợ quy mô lớn, thu hút được đông đảo thương nhân trong nước và nước ngoài mang sản phẩm đến trao đổi, buôn bán. Các chợ quê ở vùng nông thôn vẫn hoạt động theo truyền thống, là nơi giải quyết nhu cầu về các sản phẩm sinh hoạt thường nhật của nhân dân. Sự phát triển của mạng lưới chợ cũng làm gia tăng việc buôn bán, trao đổi các sản phẩm địa phương, góp phần tạo nên những luồng lưu thông hàng hóa các sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp trong các làng xã.

### 3. Giao thông

Sang triều Nguyễn, do hệ thống giao thông thủy, bộ đã tương đối hoàn thiện nên việc đi lại, vận chuyển và giao thương đã trở nên thuận lợi hơn. Nếu tính tổng cộng quãng đường từ tỉnh lỵ Hải Dương đến kinh đô Huế là 1.097 dặm, nhưng quy định năm Bính Thân (1836) về việc chuyển đệ công văn theo ngựa phi chỉ mất 2 ngày 10 giờ 1 chuyển 4 phân, còn tối khẩn là 4 ngày 7 giờ, khẩn vừa là 5 ngày 5 giờ và đi thường mất 6 ngày 10 giờ.

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đông Khánh địa dư chí*, *Sđđ*, t.1, tr.86, 86-87.



Về hệ thống đường bộ, có các đường chính như sau:

- Một đường quan báo từ trạm Yên Xá, tỉnh Hưng Yên ở phía nam, qua các trạm Đông Bồng (xã Hậu Bồng, huyện Gia Lộc), Đông Thượng (xã Hàm Giang, huyện Cẩm Giàng), Đông Khê, Đông Mai (xã Song Mai, huyện Thủy Đường) đến sông Bạch Đằng giáp giới với tỉnh Quảng Yên, dài 159 dặm, rộng 1 trượng.

- Một đường quan báo từ trạm Đông Thượng ở phía đông, đi về phía tây đến địa giới huyện Lang Tài, tỉnh Bắc Ninh dài 40 dặm, rộng 1 trượng.

- Một đường nhỏ từ tỉnh thành đi về phía bắc đến địa giới huyện Quế Dương, Lục Ngạn, tỉnh Bắc Ninh dài 37 dặm, rộng 5 thước.

- Một đường nhỏ từ trạm Đông Mai đến Hải Phòng dài 7 dặm, rộng 35 thước.

- Một đường nhỏ từ trạm Đông Bồng đi về phía nam đến địa giới huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên dài 14 dặm, rộng 5 thước.

Ở các phủ, huyện cũng có nhiều con đường chạy dọc ngang, nối liền giữa các phủ, huyện và tỉnh với nhau.

Về hệ thống đường sông, Hải Dương có “tám sông lớn là 1. Lục Đầu, 2. Hàm Giang, 3. Lâu Khê, 4. Thủ Chân, 5. An Điền, 6. Cầu Thượng, 7. Đạo Khê, 8. Mã Giang”<sup>1</sup>.

Kết nối giao thông giữa các địa phương qua các con sông đó là một loạt các bến đò ngang, đò dọc. Cụ thể như: bến đò sông Phao ở huyện Chí Linh có 21 bến, bến đò sông Thủ Chân ở huyện Chí Linh có 10 bến, bến đò sông An Điền ở huyện Chí Linh có 8 bến, bến đò sông Ninh Quan ở huyện Chí Linh có 4 bến, bến đò sông Lâu Khê ở huyện Thanh Lâm có 12 bến, bến đò sông Đông Triều ở huyện Đông Triều có 5 bến, bến đò sông Phù Tải ở huyện Kim Thành có 4 bến, bến đò sông Đồng Xá ở huyện Kim Thành có 3 bến, bến đò sông Thương Cầu ở huyện Kim Thành có 5 bến, ở huyện An Dương có 4 bến và ở huyện Nghi Dương có 2 bến, bến đò sông Thị Tranh ở huyện Đường An có 9 bến, bến đò sông Bá Thủy ở huyện Gia Lộc có 2 bến, bến đò sông Phù Cừ ở huyện Vĩnh Lại có 7 bến, bến đò sông Văn Khê ở huyện Thanh Miện có 5 bến, bến đò sông Cấm ở huyện Vĩnh Bảo có 16 bến, huyện Tứ Kỳ có 20 bến đò ngang... Nhiều cầu cống

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, t.II, tr.1295.



cũng được xây dựng để nối liền các cung đường với nhau như: cầu Trường Kỳ, An Xá, Bình Lãng, Văn Thai (huyện Cẩm Giàng); cầu Kim Lũ, An Nhân, cầu Bần, Mái Ngói (huyện Đường Hào); cầu Tú Kỳ, Toại An, Hàm Hy (huyện Tứ Kỳ); cầu Cúc Hương, Vạn Tải (huyện Thanh Lâm); cầu Lang Can, Nghĩa Lộ (huyện Thanh Hà); cầu Mộ Công, Như Ý (huyện Đông Triều); cầu An Lư, Trịnh Xá (huyện Thủy Đường); cầu Quách Đông, Hà Đỗ (huyện Kim Thành),...

Phương tiện đi lại chủ yếu là đi bộ (dùng cả voi, ngựa để vận chuyển) và đi thuyền (có cả thuyền đi trên sông và thuyền đi biển theo các cửa ải từ biển vào đất liền).

### III- VĂN HÓA, GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC KỸ THUẬT

#### 1. Tình hình Phật giáo, Nho giáo

##### a) Phật giáo

Đến triều Nguyễn, Phật giáo không còn được triều đình xem trọng như các triều đại trước, mà hệ tư tưởng Nho giáo được đề cao. Dưới thời vua Gia Long (trị vì 1802 - 1819), một loạt các chính sách có tính chất hà khắc được triều đình ban hành nhằm củng cố chính quyền, do vậy Phật giáo có phần bị hạn chế, việc xây chùa, đúc chuông hầu như bị nhà nước kiểm soát rất chặt chẽ. Đến thời vua Thiệu Trị thì Phật giáo có phần khởi sắc, biểu hiện là việc triều đình cho xây chùa, cho khắc in các bộ kinh Phật. Hải Dương vốn là một trong những trung tâm của Phật giáo, do vậy dưới thời Nguyễn, chính sử ghi chép có những ngôi chùa đã được hình thành ở các thế kỷ trước và đến thế kỷ XIX vẫn tồn tại và khá nổi tiếng như<sup>1</sup>:

*Chùa Bảo Sơn*: thuộc xã Phù Ủng, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương (nay thuộc làng Phù Ủng, xã Phù Ủng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên).

*Chùa Minh Khánh*: thuộc xã Hương Đại, huyện Thanh Hà (nay thuộc làng Hà Bình, thị trấn Thanh Hà).

*Chùa Hương Hải*: thuộc xã Phù Vệ, tổng An Điền, huyện Chí Linh (nay thuộc xã Hoàng Hoa Thám, thành phố Chí Linh).

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, t.II, tr.1261-1263.



*Dương Nham*: ở động núi Dương Nham, huyện Giáp Sơn (nay thuộc dãy núi Dương Nham, phường Phạm Thái, thị xã Kinh Môn).

*Chùa Quang Khánh*: còn gọi là chùa Muống (nay thuộc xã Dưỡng Mông, huyện Kim Thành).

*Chùa Quang Minh*: thuộc xã Hậu Bồng, huyện Gia Lộc (nay là xã Quang Minh, huyện Gia Lộc).

*Chùa Quỳnh Lâm*: ở núi Quỳnh Lâm, thuộc địa phận xã Hà Lôi, huyện Đông Triều (nay thuộc phường Tràng An, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh).

*Chùa Trung Tiết*: ở xã Yên Sinh, huyện Đông Triều (nay là thôn Nghĩa Hưng, xã An Sinh, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh).

*Chùa Hồ Thiên*: Ở xã Phú Ninh, huyện Đông Triều (thôn Phú Ninh, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh).

Ngoài ra, sách *Đại Nam nhất thống chí* còn ghi chép về những ngôi chùa nổi tiếng ở Hải Dương dưới thời Nguyễn như: chùa Hưng Long, chùa Tường, chùa Lệ Kỳ, chùa Tư Phúc, chùa Phao Sơn, chùa Giải Oan, chùa Vân Tiêu, chùa Đồng, chùa Long Động, chùa Vân Khánh,...

#### b) *Nho giáo*

Dưới triều Nguyễn, tư tưởng Nho giáo vẫn là hệ tư tưởng chính thống chi phối mọi hoạt động đời sống văn hóa - xã hội. Ngay sau khi Gia Long lên nắm quyền ban hành hàng loạt các chính sách nhằm củng cố chính quyền và địa vị của mình, trong đó chủ trương đề cao Nho giáo. Nguyên lý giáo dục Nho giáo được thể hiện trong quan điểm về triết học, chính trị, đạo đức. Đây được coi là nền tảng tư tưởng của nội dung giáo dục dưới triều Nguyễn. Dấu tích của Nho giáo ở Hải Dương dưới triều Nguyễn được thể hiện sâu sắc qua hệ thống các di tích văn miếu ở hàng tỉnh, phủ, huyện được chính sử ghi chép như:

#### - *Văn miếu hàng tỉnh*:

*Văn Miếu Mao Điền*: Nguyên trước thuộc xã Vĩnh Lại, huyện Đường An, đến thời vua Quang Trung (trị vì 1788 - 1792) đã cho di chuyển Văn Miếu về xã Mao Điền, huyện Cẩm Giàng (nay là xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng) bởi lẽ, xã Mao Điền là nơi đặt lỵ sở của trấn Hải Dương thời Lê Trung hưng (thế kỷ XVI - XVIII). Hiện tại, Văn Miếu Mao Điền vẫn còn giữ được tấm bia *Cảnh Thịnh, Tân Dậu, trọng thu, cốc nhật tạo*, nghĩa là: Tu tạo vào ngày lành





tháng Tám năm Tân Dậu (1801) đời vua Cảnh Thịnh. Nội dung văn bia còn cho biết nơi đây có trường thi Hương, tuyển chọn Hương cống (Cử nhân) Nho học. Dấu tích hiện còn là cánh đồng Tràng (Trường) - nơi các sĩ tử, một thời từ các phủ, huyện nô nức về dựng lều chõng đua tài<sup>1</sup>.

Căn cứ vào nội dung văn bia *Cảnh Thịnh, Tân Dậu, trọng thu, cốc nhật tạo* khắc năm Cảnh Thịnh thứ 9 (1801) và *Trùng tu Văn Miếu bi ký*, khắc năm Gia Long thứ 9 (1810) cho biết: Quy mô Văn Miếu Mao Điền xưa khá rộng, diện tích lên đến 10 mẫu Bắc Bộ (khoảng 36.000m<sup>2</sup>). Văn Miếu được xây dựng theo hướng bắc - nam, quay mặt về hướng nam, gồm các hạng mục: bái đường, hậu cung mỗi tòa bảy gian xây theo kiểu chữ Nhị, nhà Khải Thánh (thờ cha mẹ Khổng Tử); đông vu, tây vu, đài nghiên, tháp bút, gác chuông, gác khánh, gác khuê văn, tam quan và lầu canh,... Tính từ năm Canh Thân (1800) đến năm Quý Mùi (1823), Văn Miếu đã có ba lần trùng tu tôn tạo. Dưới triều Nguyễn, năm Đinh Mão (1807), Văn Miếu Mao Điền còn là nơi diễn ra kỳ thi Hương ở xã Mao Điền, huyện Cẩm Giàng (nay là cánh đồng Tràng thuộc thôn Mậu Tải, xã Cẩm Điền bên cạnh Văn Miếu), kỳ thi này lấy đỗ 5 người. Sau kỳ thi năm Đinh Mão (1807) thì trường thi Hải Dương được dời về trường thi Sơn Nam và sau là trường Nam Định.

- *Hệ thống văn miếu ở các phủ, huyện:*

*Phủ Bình Giang:* Văn miếu phủ ở xã Hoạch Trạch, tổng Đường An, ngoài ra còn có văn miếu ở hàng huyện như: Văn miếu huyện Thanh Miện ở xã Thọ Trương, tổng Thọ Trương; Văn miếu huyện Cẩm Giàng ở xã Nghĩa Trương, tổng Ngọc Trục; Văn miếu huyện Đường Hào ở xã Dị Sử, tổng Trương Xá.

*Phủ Nam Sách:* Văn miếu chung của hai huyện Thanh Lâm và Chí Linh ở xã Vạn Tải; Văn miếu huyện Tiên Minh ở xã Ninh Duy, tổng Duy Ninh; Văn miếu huyện Thanh Hà ở xã La Du, tổng La Du.

*Phủ Ninh Giang:* Văn miếu phủ ở xã Kênh Triều, huyện Gia Lộc, ngoài ra còn có văn miếu hàng huyện gồm: Văn miếu huyện Vĩnh Lại ở xã Tranh Xuyên, tổng Bất Bế; Văn miếu huyện Gia Lộc ở xã Hội Xuyên.

1. Xem Nguyễn Minh Tường (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam phổ thông, Tập 4: Từ năm 1593 đến năm 1858*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr.175.



*Phủ Kiến Thụy:* Văn miếu phủ và huyện Nghi Dương ở xã Xuân La, tổng Trà Hương, trong miếu có 5 pho tượng đá. Ngoài ra còn có văn miếu hàng huyện như: Văn miếu huyện An Lão ở xã Nguyệt Áng, tổng Phù Lưu; Văn miếu huyện Kim Thành ở xã Hoàng Xá, tổng Phí Gia; Văn miếu huyện An Dương ở xã Hàng Kênh, tổng Đông Khê.

*Phủ Kinh Môn:* Văn miếu phủ ở xã Hà Trường, tổng Hà Trường, huyện Giáp Sơn. Ngoài ra, còn có Văn miếu huyện Thủy Đường ở xã Yên Lư và Văn miếu huyện Đông Triều ở xã Yên Lâm, tổng Mễ Sơn.

## 2. Giáo dục, khoa cử

### a) Giáo dục

Dưới triều Nguyễn, tư tưởng Nho giáo vẫn là hệ tư tưởng chính thống chi phối mọi hoạt động của xã hội, do đó việc giáo dục và thi cử theo mô hình của chế độ phong kiến tập quyền vẫn được duy trì. Năm Nhâm Tuất (1802), triều Nguyễn được thành lập, Gia Long lên ngôi hoàng đế trong bối cảnh đất nước sau chiến tranh, loạn lạc. Do vậy, việc củng cố bộ máy chính quyền nhà nước từ trung ương đến địa phương được quan tâm hàng đầu. Giáo dục khoa cử thời kỳ này mặc dù đã có nhiều cố gắng củng cố, tuy nhiên phải đến năm Đinh Mão (1807) triều đình mới tổ chức kỳ thi Hương đầu tiên. Trong suốt triều Gia Long chỉ tổ chức được 3 kỳ thi Hương và chưa tổ chức thi Hội. Trong khoảng thời gian từ năm 1802 đến năm 1883, giáo dục Nho học ở các địa phương được Nhà nước chú trọng. Ở trấn, tỉnh, nhà Nguyễn cho đặt chức đốc học, ở phủ đặt chức giáo thụ, huyện đặt chức huấn đạo và tổng đặt chức tổng giáo để chăm lo việc giáo dục của địa phương.

Năm Nhâm Tuất (1802), Gia Long đã cho đặt chức đốc học ở các trấn thuộc Bắc Thành; năm Quý Hợi (1803), cho dựng nhà Quốc học gồm một chính đường, tả hữu đường<sup>1</sup>. Năm Ất Sửu (1805), vua Gia Long lại định lệ mỗi trấn đặt một đốc học, riêng Thanh Hóa và Nghệ An thì mỗi trấn được đặt hai đốc học.

Đốc học có trách nhiệm trông coi việc học hành ở trấn, tỉnh, tổ chức các kỳ thi Hương (khi có trường thi). Công đường của Đốc học gọi là dinh đốc, có

1. Xem Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Sđd, t.VIII, tr.106.



khoảng 10 thư lại giúp việc. Quan đốc học phải là người xuất thân từ khoa bảng, là người đậu tiến sĩ hoặc phó bảng. Buổi đầu triều Nguyễn thì đốc học phần lớn là những người đậu Hương cống thời Lê, có học hạnh, thuần cần. Mỗi năm trước kỳ thi Hương, quan đốc học trực tiếp ra đề thi, niêm yết trước dinh đốc học để sĩ tử đến biên chép về làm bài. Hết thời gian quy định, các thí sinh đem nộp quyển để quan đốc học và những vị đỗ cao trong tỉnh khảo khóa. Ai đậu mới được đưa vào danh sách đem nộp cho triều đình nhằm hạn chế một số thí sinh học hành còn yếu kém tham dự kỳ thi Hương.

Về thời gian tổ chức các kỳ thi Hương, từ năm Tân Mão (1831), vua Minh Mạng quy định là một tháng và thường được tổ chức vào mùa thu khoảng tháng Chín, tháng Mười hằng năm.

Ở các phủ của Hải Dương dưới thời Nguyễn đều có một giáo thụ trông coi việc. Ngoài trường học ở tỉnh, còn có trường phủ, huyện theo sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết về thời gian xây dựng như sau<sup>1</sup>:

*Trường tỉnh*: ở phía hữu tỉnh thành, thuộc địa phận xã Hàm Giang và Bình Lao, dựng năm Bính Tuất (1826).

*Trường phủ Bình Giang*: ở phía đông phủ lỵ, dựng năm Bính Tuất (1826), ngoài ra còn có trường huyện Đường Hào ở phía tả huyện lỵ, cũng dựng năm Bính Tuất (1826); trường huyện Cẩm Giàng ở phía tả huyện lỵ.

*Trường phủ Ninh Giang*: ở phía tả thành phủ, dựng năm Bính Tuất (1826), ngoài ra còn có trường huyện Gia Lộc ở trong thành huyện, dựng năm Giáp Thân (1824); trường huyện Tứ Kỳ ở phía đông huyện lỵ.

*Trường phủ Nam Sách*: ở phía hữu thành phủ, dựng năm Tân Mão (1831).

*Trường phủ Thanh Hà*: ở trước phủ lỵ.

*Trường phủ Kinh Môn*: ở phía hữu thành phủ, dựng năm Mậu Tuất (1838); trường huyện Thủy Đường ở phía tả huyện lỵ.

*Trường phủ Kiến Thụy*: ở phía hữu thành phủ, dựng năm Mậu Tuất (1838); trường huyện Kim Thành, ở phía đông huyện lỵ, dựng năm Kỷ Hợi (1839).

Ngoài giáo dục thì nhiệm vụ của học quan ở các trường học thuộc cấp phủ, huyện là khảo hạch các học trò đủ trình độ, học vấn gửi lên trường tỉnh để

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđd*, t.II, tr.1248-1249.



dự thi. Những học trò không qua được vòng khảo hạch phải tiếp tục học và 3 năm sau mới được dự thi.

*b) Khoa cử*

Nội dung giáo dục thi cử dưới triều Nguyễn về cơ bản không có gì khác các triều đại trước. Kỳ thi Hương đầu tiên được tổ chức năm Đinh Mão (1807). Từ năm Nhâm Dần (1822), triều Nguyễn mới tổ chức khoa thi Hội đầu tiên, kỳ thi Đình không lấy trạng nguyên. Tính từ kỳ thi Hương đầu tiên năm Đinh Mão (1807) đến kỳ thi cuối cùng năm Kỷ Mùi (1919), triều Nguyễn tổ chức được 47 khoa thi, cả nước có 5.232 người đỗ hương cống, cử nhân<sup>1</sup>. Từ năm khoa Nhâm Dần (1822) đến khoa Kỷ Mùi (1919), triều Nguyễn tổ chức được 39 khoa thi Hội, lấy đỗ 558 tiến sĩ và phó bảng, số người đỗ bảng nhãn, thám hoa, hoàng giáp chỉ hơn 10 người<sup>2</sup>.

*- Kỳ thi Hương:*

Kỳ thi Hương từ năm Đinh Mão (1807) đến năm Quý Mùi (1883), số người Hải Dương thi đỗ là 173 người<sup>3</sup> tại các trường thi Hải Dương, Sơn Nam, Nam Định. Thống kê số người ở Hải Dương tham dự các khoa thi từ triều vua Gia Long đến triều vua Kiến Phúc có số người đỗ đạt như sau:

Thời Gia Long: có 3 kỳ thi vào các năm Đinh Mão (1807), Quý Dậu (1813), Kỷ Mùi (1819), Hải Dương có 24 người thi đỗ.

Thời Minh Mạng: có 8 kỳ thi vào các năm Tân Sửu (1821), Ất Dậu (1825), Mậu Tý (1828), Tân Mão (1831), Giáp Ngọ (1834), Ất Mùi (1835), Đinh Dậu (1837), Canh Tý (1840), Hải Dương có 38 người thi đỗ.

Thời Thiệu Trị: có 5 kỳ thi vào các năm Tân Sửu (1841), Nhâm Dần (1842), Quý Mão (1843), Bính Ngọ (1846), Đinh Mùi (1847), Hải Dương có 29 người thi đỗ.

Thời Tự Đức và Kiến Phúc: có 16 kỳ thi vào các năm Mậu Thân (1848), Kỷ Dậu - Canh Tuất (1849 - 1850), Nhâm Tý (1852), Ất Mão (1855), Mậu Ngọ

1. Xem Cao Xuân Dục: *Quốc triều Hương khoa lục* (Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh hiệu đính và giới thiệu), Nxb. Lao động, Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2011.

2. Xem Lương Ninh: *Lịch sử Việt Nam giản yếu*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

3. Xem Thống kê từ sách Cao Xuân Dục: *Quốc triều Hương khoa lục*, *Sđd*.



(1858), Tân Dậu (1861), Giáp Tý (1864), Đinh Mão (1867), Mậu Thìn (1868), Canh Ngọ (1870), Quý Dậu - Giáp Tuất (1873 - 1874), Bính Tý (1876), Mậu Dần (1878), Kỷ Mão (1879), Nhâm Dần (1882), Giáp Thìn (1884), Hải Dương có 82 người thi đỗ.

Trong số 32 khoa thi trên thì 29 khoa thi có người Hải Dương đỗ đạt, trong đó có nhiều khoa có từ 8 đến 10 người đỗ như: khoa Quý Dậu, năm Gia Long thứ 12 (1813), ở trường thi Sơn Nam lấy đậu 30 người, trong đó Hải Dương có 11 người. Khoa thi Bính Tý, năm Tự Đức thứ 29 (1876), trường thi Nam Định lấy đỗ 21 người thì Hải Dương có 9 người đỗ. Các khoa thi Kỷ Mão, năm Gia Long thứ 18 (1819); khoa thi Tân Ty, năm Minh Mạng thứ 2 (1821); khoa thi Tân Mão, năm Minh Mạng thứ 12 (1831); ân khoa Mậu Thân, năm Tự Đức thứ nhất (1848); khoa thi Canh Tuất, năm Tự Đức thứ 3 (1850); khoa thi Canh Ngọ, năm Tự Đức thứ 23 (1870); khoa thi Giáp Tuất, năm Tự Đức thứ 27 (1874), đều có 8 người đỗ. Kết quả qua các kỳ thi cho thấy thành tích khoa cử của trấn, tỉnh Hải Dương dưới thời Nguyễn so với các địa phương khác là khá cao.

Thống kê trên cả nước có 31 tỉnh thành, có 27 tỉnh thành có người dự các kỳ thi Hương, tổng số lấy đỗ 5.232 hương cống, cử nhân, trong đó tỉnh Hải Dương từ khoa thi năm Đinh Mão (1807) đến khoa thi năm Giáp Thìn (1884) có 171 người thi đỗ, đứng sau Hà Nội (390 người), Nghệ An (359 người), Nam Định (348 người), Thanh Hóa (310 người). Số người đỗ ở các kỳ thi Hương ở các huyện được xếp theo thứ tự huyện có số người đỗ từ cao đến thấp như sau:

**Bảng 5.5: Thống kê những người đỗ ở các kỳ thi Hương theo các huyện**

STT	Tên huyện	Số người thi đỗ
1	Đường Hào	46
2	Đường An	30
3	Gia Lộc	17
4	Cẩm Giàng	15
5	Thanh Hà	15
6	Tứ Kỳ	11



STT	Tên huyện	Số người thi đỗ
7	An Dương	9
8	Thanh Miện	6
9	Thủy Đường	4
10	Chí Linh	4
11	Kim Thành	2
12	Thanh Lâm	2
13	Vĩnh Bảo	2
14	An Lão	2
15	Vĩnh Lại	2
16	Giáp Sơn	2
17	Nghi Dương	1
18	Tiên Minh	1

Nguồn: Cao Xuân Dục: *Quốc triều Hương khoa lục, Sdd.*

**- Kỳ thi Hội:**

Dưới triều Nguyễn, thời vua Gia Long tổ chức được 3 kỳ thi Hương và chưa tổ chức được thi Hội. Đến thời vua Minh Mạng, năm Tân Tỵ (1821) mới cho lập Quốc Tử Giám ở Huế, và cho đặt chức tế tửu, tư nghiệp. Năm Nhâm Ngọ (1822), triều đình cho mở kỳ thi Hội đầu tiên, lấy đỗ 8 người, trong đó Hải Dương đỗ 1 người là Vũ Đức Khuê, người làng Ngọc Đường, huyện Đường An, phủ Bình Giang, trấn Hải Dương. Từ năm Nhâm Ngọ (1822) đến năm Giáp Thìn (1884), nhà Nguyễn đã tổ chức được 27 khoa thi Hội lấy từ phó bảng đến bảng nhãn gồm 368 người, trong đó sĩ tử Hải Dương có 16 người thi đỗ, so với cả nước xếp hàng thứ 9 trong số 19 trấn, tỉnh có người thi đỗ tiến sĩ ở các kỳ thi. Số người thi đỗ của Hải Dương được phân theo các huyện Đường An 3 người, Gia Lộc 3 người, Đường Hào 3 người, Thanh Hà 2 người, Tứ Kỳ 1 người, Chí Linh 1 người, Vĩnh Bảo 1 người, Giáp Sơn 1 người, An Lão 1 người.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ năm Nhâm Tuất (1802) đến năm Giáp Thìn (1884), khoa cử ở Hải Dương đạt được nhiều kết quả và nằm trong số những địa phương có số người đỗ đạt chiếm số lượng cao trên cả nước.



Nhiều người đỗ đạt được triều đình bổ dụng vào các vị trí trong bộ máy chính quyền ở trung ương, địa phương hoặc tham gia vào các cơ quan chuyên môn. Một bộ phận không theo con đường hoạn lộ thì về quê mở trường dạy học, mở mang dân trí, đào tạo thế hệ hậu sinh. Trong những người Hải Dương đỗ đại khoa thời Nguyễn xuất hiện một số danh nho, danh thần tiêu biểu có những cống hiến xuất sắc đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc thế kỷ XIX.

### 3. Văn học, nghệ thuật

#### a) Văn học viết

Nhìn chung, chỉ có một bộ phận nhân dân được học hành, thi cử nhưng văn học viết kết hợp với văn học dân gian thời kỳ này vẫn phát triển vững chắc. Các giá trị văn hóa trong làng xã vẫn phát triển tạo nên sắc thái văn hóa Hải Dương trong nền văn hóa thống nhất, đa dạng của dân tộc.

*Trên lĩnh vực văn học, sử học:* Giai đoạn 1802 - 1883, đất nước có bước phát triển, nhưng xã hội có nhiều biến động. Trước sự biến động sâu sắc của xã hội, đặc biệt từ khi Pháp xâm lược Việt Nam, nhiều nhà nho vốn xuất thân khoa bảng đã tập trung phản ánh về tình yêu quê hương, đất nước, trở về với cội nguồn dân tộc, bài xích những thói hư tật xấu của đám quan lại những nhiều dân. Nhiều tác phẩm ra đời có ý nghĩa sâu sắc trong nền văn học nước nhà. Cùng với các tác phẩm văn học, sử học thì một khối lượng đồ sộ về bi ký, thân phả, thân tích cũng phản ánh nhiều mặt đời sống của nhân dân Hải Dương trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và xã hội. Tiêu biểu cho các tác gia văn học thời kỳ này có thể kể đến như:

*Phạm Quý Thích (1759 - 1825):* Người làng Hoa Đường, huyện Đường An (nay là thôn Lương Ngọc, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), sau di cư sang thôn Tự Tháp, huyện Thọ Xương, thành Thăng Long (nay là phường Hàng Vải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội). Ông đỗ Tiến sĩ năm Cảnh Hưng (1740 - 1788), làm Thiêm sai, tri Công phiên. Sau loạn lạc, ông ẩn cư không ra làm quan. Năm 1802, ông được triều đình triệu yết kiến, vì có khí tiết thanh cao, được khen thưởng, ban chức Thị trung Học sĩ, vẫn lưu làm Đốc học ở phủ Phụng Thiên, Bắc Thành. Sau có bệnh xin từ chức về hưu.



Ông nổi tiếng thi văn, được các học giả đương thời suy tôn<sup>1</sup>. Ông để lại nhiều tác phẩm là những công trình có giá trị như: *Thảo Đường thi nguyên tập* (thơ); *Nam hành thi tập* (thơ); *Tân truyền kỳ* (văn); *Thiên Nam Long thư liệt truyện* (văn, sử); *Lập Trai văn tập* (văn). Ngoài những công trình trên thì Phạm Quý Thích còn là người duyệt in *Truyện Kiều* đầu tiên, in ở phố Hàng Gai, với bài thơ đề từ của ông.

*Nguyễn Huy Lý* (1758 - ?), người làng Đoạn Mỗ, huyện Tứ Kỳ (nay thuộc xã Kim Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương). Ông thi đỗ Tiến sĩ năm Đinh Mùi, niên hiệu Chiêu Thống thứ nhất (1787) khi 30 tuổi, làm quan đến chức Tả Thị lang bộ Lại, Đốc học trấn Kinh Bắc, tước Hầu. Dưới thời vua Gia Long, ông được vời ra làm Đốc học Bắc Ninh, hàm Hàn lâm Học sĩ. Tác phẩm của ông để lại: *Thời tập sách văn tập* (văn).

*Phạm Đình Hồ* (1768 - 1839), tự là Tùng Niên và Bình Trực, hiệu là Đông Dã Tiêu, người làng Đan Loan, huyện Đường An (nay thuộc xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Ông sinh ra trong một gia đình danh gia vọng tộc, cha là Phạm Đình Dư đỗ Hương cống, làm Hiến sát sứ Sơn Nam Hạ, rồi thăng Tuần phủ Sơn Tây.

Phạm Đình Hồ chỉ đỗ Sinh đồ nhưng ông là người thông minh, có kiến thức uyên thâm, nhờ ý chí tự học mà ông đã trở thành một học giả nổi tiếng cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Mặc dù đường khoa cử không hanh thông nhưng nhờ vào tài năng của mình, Phạm Đình Hồ vẫn được triều đình trọng dụng. Năm 1821, vua Minh Mạng ra Bắc, lúc này Phạm Đình Hồ đã 53 tuổi, được vời đến hỏi về học vấn, thi cử và tình hình nhân tài đất Bắc. Phạm Đình Hồ đã dâng lên vua những sách do mình biên soạn, sau đó ông được triệu vào Huế và giao cho chức Hành tẩu Viện Hàn lâm, nhưng được ít lâu ông xin từ chức. Năm 1826, triều đình lại cho triệu ông và giao cho chức Thừa chỉ Viện Hàn lâm, tiếp đến là Tế tửu Quốc Tử Giám, được một năm sau đó ông xin nghỉ bệnh rồi từ chức. Phạm Đình Hồ là người nghiên cứu và viết nhiều sách trên các lĩnh vực: sử học, điển lệ, phong tục tập quán, thơ, văn,... với một khối lượng đồ sộ các công trình có giá trị cho đến ngày nay, tiêu biểu như: *Nhật dụng thường đàm*;

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, t.II, tr.1278.





*Vũ trung tùy bút; Tang thương ngẫu lục<sup>1</sup>; Quốc triều hội điển; Đông dã học ngôn thi tập; Châu phong thi tập; Bang giao điển lệ; Ai Lao sứ trình,...*

Vũ Tông Phan (1804 - 1851), tự là Hoán Phủ, hiệu Lỗ Am. Ông đỗ Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất, năm Minh Mạng thứ 7 (1826), làm quan đến chức Tham hiệp, Đốc học Bắc Ninh. Sau đó, ông cáo bệnh về nhà dạy học, là người có tài làm thơ. Tác phẩm của ông để lại có: *Cổ văn hợp tuyển, Vũ Hoán Phủ thi tập<sup>2</sup>, Thăng Long cổ tích vịnh* (văn); *Hoa Đường chi tác* (văn); *Đường An văn chỉ bi* (văn).

Phạm Chi Hương (? - 1871), tự là Sĩ Nam, hiệu là My Xuyên, người làng My Thự, huyện Đường An (nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Ông thi đỗ Cử nhân năm Minh Mạng thứ 9 (1828), ra làm quan được bổ dụng đến chức Tổng đốc, hai lần được cử sang nhà Thanh. Ông là người học rộng, biết nhiều, có tài văn thơ, để lại nhiều tác phẩm như: *Tinh thiều sơ tập, nhị thập* (văn); *Lê công bi minh* (sử, chép gia phả Lê Quý Đôn); *Sứ trình thi tập* (văn).

Đỗ Tông Quang (1804 - 1866), còn gọi là Đỗ Quang, ông đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1832), được bổ làm quan, thăng trải qua các chức vụ như: Tri phủ Diễn Châu, Án sát Quảng Trị, Công bộ Thị lang. Có thời gian, ông còn được triều đình giao làm Toản tu Quốc sử quán, giảng quan, giám khảo trường thi Hương,... Năm 1859, khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, thời kỳ này ông được giao giữ chức Tuần phủ Gia Định. Khi thành Gia Định bị thất thủ, ông dời công sở và cùng với Trương Định tổ chức đánh Pháp. Sau khi triều đình Huế ký Hòa ước Nhâm Tuất (1862) với Pháp, Đỗ Quang được triệu về kinh và giao cho chức Tuần phủ Gia Định, ông dâng sớ, xin cáo quan về nghỉ tại quê nhà. Năm Giáp Tý (1864), khi giặc quấy nhiễu vùng Hải Dương, Quảng Yên, dân tình hết sức khổ cực, Đỗ Quang lại được triều đình mời ra nhậm chức Tham tán Quảng Yên, được ít lâu ông lại xin về nghỉ. Năm Bính Dần (1866), triều đình lại triệu ông ra làm Tuần phủ Bắc Ninh, được ít lâu ông bị ốm nặng và xin về

1. Tác phẩm này ông soạn chung với Nguyễn Án.

2. Xem Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi (nhóm biên soạn): *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919, Sđd*, tr.654.



ngủ và chết cùng năm này, thọ 59 tuổi. Tác phẩm của ông để lại là: *Bài ngoại liệt truyện* (văn); *Sổ không nhận chức Tuần phủ Gia Định* (sổ).

*Nguyễn Quý Tân* (1814 - 1856)<sup>1</sup>, hiệu là Đình Trai, biệt hiệu là Tản Tiên đình cư sĩ. Năm 29 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhân Dân, niên hiệu Thiệu Trị thứ 2 (1842), làm quan tới chức Tri phủ. Ông là người có tài làm thơ và để lại nhiều tác phẩm như: *Túy biên thi tập* (thơ); *Mã Kiều bi ký* (ở Minh Đức, Tứ Kỳ); *Hậu thân bi ký* (ở miếu Ba Chạ, xã Thượng Cốc, huyện Gia Lộc) và một số bài thơ Nôm, ca trù, câu đối.

*Vũ Quốc Trân* (thế kỷ XIX), người làng Đan Loan, huyện Đường An (nay thuộc xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), trú quán tại phường Đại Lợi, Thăng Long (nay là phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội). Ông thi đỗ Tú tài ba lần (Tú Mên) nhưng không đỗ Tiến sĩ, dân gian thường gọi ông là Mên Đại Lợi. Mặc dù con đường khoa cử không hanh thông nhưng ông say mê với thơ phú, là người dịch truyện *Bích Câu kỳ ngộ* ra chữ Quốc ngữ. Nguyên bản chữ Hán là *Bích Câu kỳ ngộ ký*, trong truyện *Truyện kỳ tân phá* của Đoàn Thị Điểm, ông dựa vào đó mà dịch thành *Bích Câu kỳ ngộ*. Tác giả Trần Văn Giáp đã ví tác phẩm *Bích câu kỳ ngộ* của Vũ Quốc Trân với *Bích câu kỳ ngộ* của Đoàn Thị Điểm giống như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du với *Đoạn trường tân thanh* của Thanh Tâm Tài Nhân vậy<sup>2</sup>.

*Vũ Nhự* (1840 - 1886), hiệu là Đông Phần, ông thi đỗ Tiến sĩ năm Tự Đức thứ 18 (1865), thi lần hai đỗ Hoàng giáp khoa Mậu Thìn, niên hiệu Tự Đức thứ 21 (1868)<sup>3</sup>. Ông làm quan thăng trải qua nhiều chức vụ như: Tri phủ Từ Sơn, Đốc học Hà Nội, Tuần phủ Hà Nội. Mặc dù vậy, ông vẫn say mê và có tài viết sử, văn; để lại nhiều tác phẩm có giá trị như: *Quốc sử lãm yếu* (sử); *Bảo huấn tập yếu* (triết); *Lâm lang thi cao tập* (văn); *Yêm bác khoa văn* (văn),...

1. Xem Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi (nhóm biên soạn): *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919, Sđd*, tr.686. Có tài liệu cho biết ông mất vào năm 1858.

2. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.III, tr.258.

3. Xem Tăng Bá Hoành (Chủ biên): *Tiến sĩ nho học Hải Dương (1075 - 1919), Sđd*, tr.93.



*Phạm Hội* (thế kỷ XIX), người làng Hoa Đường, huyện Đường An (nay thuộc xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Ông đỗ Hương cống năm Gia Long thứ 18 (1819), làm quan đến chức Giáo thụ. Tác phẩm của ông là: *Dưỡng An tạp tác* (văn).

b) *Văn học dân gian*

Văn học dân gian là những sáng tác nghệ thuật truyền miệng của các tầng lớp quần chúng nhân dân, phát sinh từ trước khi có chữ viết và cùng song song tồn tại với văn học viết. Đây là dòng văn học do nhân dân lao động sáng tạo ra trong suốt quá trình hình thành và phát triển của cộng đồng, được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Văn học dân gian ở Hải Dương thời Nguyễn là sự kết tinh những giá trị văn hóa đặc sắc của một vùng quê có truyền thống văn hiến, có bề dày lịch sử, các câu chuyện được lưu truyền từ đời này qua đời khác và có nhiều dị bản khác nhau. Văn học dân gian gồm hai bộ phận chính là thơ ca dân gian (tục ngữ, ca dao, hò, vè, câu đối,...) và văn xuôi dân gian.

*Tục ngữ, ca dao* còn được gọi là phương dao, là một phần quan trọng của thơ ca dân gian. Trong kho tàng văn hóa/văn học dân gian Hải Dương, ca dao, tục ngữ rất phong phú, thể hiện một cách đa dạng các sắc thái của đời sống văn hóa xã hội. Ca dao, tục ngữ thường rất dễ nhớ, dễ thuộc và được lưu truyền mãi trong dân gian. Tục ngữ phần nhiều phản ánh về kinh nghiệm sản xuất, đời sống văn hóa ở các làng quê. Các bài ca dao lại thường ca ngợi tình yêu quê hương, đất nước, tình yêu lứa đôi hay nhắc đến địa danh hay các làng quê và nghề truyền thống địa phương.

Nói về truyền thống hiếu học của địa phương này với địa phương khác có câu như: “*Văn chương Chăm Vạc, cờ bạc Văn Thai*” (Ca ngợi làng Mộ Trạch, Hoạch Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang có nhiều người đỗ đạt; còn làng Văn Thai, xã Cẩm Văn, huyện Cẩm Giàng có nhiều người đánh bạc); hay “*Quan làng Cốc, ốc làng Cờ*” (làng Thượng Cốc, xã Gia Khánh, huyện Gia Lộc có nhiều người làm quan; làng Cờ, xã Ngọc Kỳ, huyện Tứ Kỳ, ruộng trũng có nhiều ốc).

Ca dao còn phản ánh về đặc trưng của các địa phương, trong đó nói về các địa phương ở Hải Dương có những câu tiêu biểu như: “*Tiền Đọc, thóc Nhữ, chữ Chăm*” (ở huyện Bình Giang có làng Đọc, tức làng Đan Loan, xã Đan Loan có



nghề nhuộm vải nhiều tiền, làng Nhữ Thị, xã Thái Hòa có nhiều ruộng, làng Mộ Trạch có nhiều người đỗ đạt). Hay câu “*Phú Thọ quạt nước hỏa lò/Hải Dương rọc lá giã giò gói nem*”, để nói về nghề làm giò, nem truyền thống của Hải Dương. Hay, nói về các làng nghề truyền thống ở các huyện Bình Giang, Cẩm Giàng, Chí Linh, Tứ Kỳ thì được đúc kết lại như sau:

*Làng Châu Khê tay vàng tay bạc  
Cân Bái Dương giữ mực trung bình  
Làng Cao thợ thiếc lọc tinh  
Kim hoàn La Tỉnh nghề lành càng ghê.*

Ca dao ở Hải Dương phản ánh tình yêu quê hương, đất nước và tình cảm lúa đôi với những câu ca trữ tình, sâu lắng, mà ở đó, mỗi tên làng, tên xóm đều gợi lên hình ảnh của quê hương. Làng Vạn Tải, huyện Nam Sách có câu:

*Hỡi cô thắt cái bao xanh  
Có về Vạn Tải với anh thì về  
Vạn Tải có lịch, có lễ,  
Có giếng tắm mát, có nghề ăn chơi.*

Hay làng mộ Trạch, huyện Bình Giang có bài:

*Em đi gánh nước giếng chùa  
Vì say cảnh đẹp nên chưa muốn về,  
Giếng tròn tròn giữa làng quê  
Tình em với giếng chẳng hề phai,  
Mạch từ lòng đất phun ra  
Như nguồn sữa mẹ nuôi ta tháng ngày,  
Truyền rằng ở mạch giếng này  
Có lò khoa bảng chỉ đây không với.*

Ca ngợi vẻ đẹp quê hương ở làng An Phụ, huyện Kinh Môn có bài:

*An Phụ có bàn cờ  
Trông xuống hạ giới mờ mờ xa xa,  
Bây giờ mới kể núi quanh ta  
Núi Mông, núi Sấu, núi Ngà, núi Trâu,  
Núi Than, núi Đước một màu  
Trông về núi Đá củi đâu rậm rừng,*



*Bồ Bản núi Đất, núi Thông*

*Kìa trông Phương Luật, Cổ Tân, Đông Hà,...*

Văn xuôi dân gian ở Hải Dương rất phong phú, đó là các câu chuyện thần thoại về các vị thần, về các nhân vật lịch sử hay sự tích về ông tổ nghề,... được truyền tụng trong dân gian từ đời này qua đời khác. Văn xuôi dân gian thường gắn với những nhân vật, sự việc, địa danh của mỗi địa phương trong vùng. Các câu chuyện tiêu biểu trên đất Hải Dương được lưu truyền như: chuyện *Sự tích sông Kinh Thầy* kể về chàng trai tên là Kinh Thầy có sức khỏe phi thường được giao nhiệm vụ trừ yêu quái, là một con rồng đen đến từ phương Bắc. Cuộc chiến giữa rồng đen và Kinh Thầy kéo dài suốt mấy năm, cuối cùng quái vật bị chém chết, xác nằm ngang huyện Kinh Môn ngày nay, đầu rồng là núi Yên Phụ. Do quái vật lấp hết sông ngòi làm cạn kiệt nguồn nước nên tự Kinh Thầy đào đất, mở sông và gọi là sông Kinh Thầy<sup>1</sup>.

Chuyện *Thầy đồ Đất làng Diên Trì* (huyện Nam Sách): Thầy có học trò là Trời, Cây, Trăng, Nước. Lúc đầu, học trò Trời, Trăng ngồi một chiếu. Hai học trò này học ít chơi nhiều, thầy liền tách hai học trò ra, Trời học ban ngày, Trăng học ban đêm. Trời tìm bạn là Cây, hai bạn hợp nhau, có bão thì Trời mưa dền Cây. Cây có ánh nắng của Trời thì đâm chồi nảy lộc. Còn Trăng chơi với Nước, Trăng lên thì Nước sáng lung linh, còn khi Trăng lặn thì Nước buồn tối tăm. Giữa Trời và Trăng mặc dù bị thầy tách, nhưng thỉnh thoảng vẫn cho gặp nhau, đó là những giây phút nhật thực, nguyệt thực.

*Truyện thuyết* là sáng tác dân gian, các cốt truyện thường được dựa trên cơ sở một nhân vật, sự kiện lịch sử. *Truyện thuyết* ở Hải Dương chủ yếu là các câu chuyện kể về các anh hùng chống xâm lược, những người có công lao đối với làng xã. Các câu chuyện *truyện thuyết* đó được lưu truyền từ đời này qua đời khác, dựa trên một cốt truyện nhưng đôi khi còn có nhiều dị bản khác nhau. Thần tích nhiều làng xã ở Hải Dương đã ghi chép lại được những câu chuyện như: *Truyện thuyết Thiện Nhân - Thiện Khánh* là hai vị thành hoàng được thờ ở làng Huê Trì, huyện Kinh Môn (nay thuộc thị xã Kinh Môn),

1. Về phần văn học dân gian, chúng tôi lựa chọn những bài tiêu biểu trích từ *Địa chí Hải Dương*.



là tướng dưới thời Hai Bà Trưng, tham gia đánh đuổi Tô Định, khi mất được nhân dân thờ phụng. *Truyện thuyết về Đền Bia*, huyện Cẩm Giàng kể về Tuệ Tĩnh, tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh quê ở Nghĩa Phú, lớn lên trụ trì ở chùa Giám, có tài dùng thuốc nam chữa bệnh cứu người. Ông được đưa sang Trung Quốc chữa bệnh cho hoàng hậu nhà Minh, rồi qua đời ở đó, không được đưa về quê. Tiến sĩ Nguyễn Danh Nho trong một lần đi sứ đã dập bia mộ và đem về thờ ở chùa Giám.

Ngoài ra, còn nhiều câu chuyện truyền thuyết khác như: *Sự tích hai anh em sinh đôi Nguyễn Cam, Nguyễn Ứng* thời Hùng Vương tham gia đánh giặc ở Hoan Châu, sau khi mất được nhân dân làng Vĩnh Lại, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương thờ phụng. Thần tích làng Đan Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương thì kể về Vũ Uy Đại Vương, tham gia đánh giặc Thục khi chết được nhân dân thờ phụng. *Sự tích năm anh em cùng một bọc* thời vua Thục, *Sự tích Đức thánh Hưng Phúc* thời Hai Bà Trưng, làng Ngọc Cục, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương; *Sự tích Trình An Tế* thời Đinh, làng Bằng Trai, tổng Thị Tranh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương; *Sự tích ba vị tướng tài làng Chi Ngãi*<sup>1</sup>,... kể về những người có công đánh giặc, có công lập làng được nhân dân thờ phụng.

Ngoài ra, ở Hải Dương còn lưu truyền được nhiều truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, giai thoại,... được đúc kết trong quá trình lao động, sản xuất, kể về những người có công với đất nước, làng xã, đã phản ánh đời sống văn hóa tinh thần phong phú của nhân dân.

*Lễ hội*: Hải Dương còn là địa phương có nhiều lễ hội dân gian truyền thống, có những hội làng thường niên ở các làng xã và lễ hội có tính chất quy mô của cả một vùng rộng lớn và đã trở thành một sản phẩm văn hóa tinh thần trong đời sống nhân dân. Qua thống kê, ở Hải Dương có 47 lễ hội lớn<sup>2</sup>, tiêu biểu ở địa phương được diễn ra chủ yếu vào mùa xuân và mùa thu. Nội dung các lễ hội ở Hải Dương là nhằm tôn vinh các bậc tiền nhân có công mở nước,

1. Xem Viện Khoa học xã hội Việt Nam: *Tổng tập Văn học dân gian người Việt, tập 4, Truyện thuyết dân gian người Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.

2. Xem Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương: *Lễ hội dân gian tỉnh Hải Dương*, Hải Dương, 2010.



chống giặc ngoại xâm, lập làng, chống lại thiên tai, các ông tổ của làng nghề, tiêu biểu như:

Lễ hội tôn vinh các anh hùng dân tộc, các tướng lĩnh tham gia vào các cuộc kháng chiến của dân tộc như: lễ hội Đền Cao, xã An Sinh (nay thuộc thị xã Kinh Môn) diễn ra vào ngày 29, 30 tháng Ba và mồng 1 tháng Tư; đình An Phụ là nơi thờ An Sinh vương Trần Liễu (thân phụ của Trần Hưng Đạo); lễ hội đền thờ Chu Văn An (Chu An)<sup>1</sup>, nay thuộc phường Văn An, thành phố Chí Linh, nhân vật sống ở thế kỷ XIV, được dân gian ca tụng là người thầy mẫu mực; lễ hội đền Quát, xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc, thờ nhân vật Yết Kiêu, người có công lao lớn trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên vào thế kỷ XIII,...

Ngoài ra, còn có hàng trăm lễ hội truyền thống ở các làng xã diễn ra trong năm như: lễ hội đình - đền Lạc Dục, xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ là nơi thờ 4 vị thiên thần: Chính Đạo Thượng Sĩ húy Quang Nhạc; Minh Thánh Thịnh An húy Chính Đức; Lý Đông Khương húy Khương Đăng; Đổng Cao húy Đổng Cao. Đây là bốn vị thiên thần được thiên đình cử xuống cai quản làng Lạc Dục, bảo vệ cuộc sống bình yên của nhân dân; lễ hội làng Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, diễn ra vào ngày 8 tháng Giêng, thờ Vũ Hồn đỗ Tiến sĩ khoa Canh Tý (820), được vua Đường sai làm quan ở An Nam, người có công lập làng Mộ Trạch và thờ các tiến sĩ Nho học trong làng; lễ hội Đền Cao (nay thuộc thành phố Chí Linh) từ ngày 22 đến ngày 24 tháng Giêng; lễ hội đền Yết Kiêu vào mồng 8 tháng Hai, huyện Gia Lộc; hội chùa Thanh Mai từ mồng 1 đến mồng 3 tháng Ba, thành phố Chí Linh; lễ hội Thượng Cốc ngày 12 tháng Giêng, huyện Gia Lộc; hội đền Bia và chùa Giám, xã Cẩm Văn, hội Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng được tổ chức vào ngày 14 tháng Hai là nơi ba vùng quê tưởng niệm đại danh y Tuệ Tĩnh,...

Ngoài các lễ hội trên còn có các lễ hội mang tính chất tâm linh như thờ đạo Nho, đạo Phật, đạo giáo,... đã có từ trước và đến thế kỷ XIX vẫn được nhân dân duy trì. Thờ Mẫu là một hình thức sinh hoạt văn hóa tâm linh đặc sắc với các

1. Người xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội ngày nay.



phủ thờ Mẫu Liễu Hạnh, thờ “Tứ bất tử” có ở nhiều nơi như: Côn Sơn - Kiếp Bạc (Chí Linh); Đền Sinh - Đền Hóa (Chí Linh),...

Các lễ hội trên nhằm mục đích tưởng nhớ những người có công với nước, với nhân dân ở các làng xã và giáo dục truyền thống đạo lý “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc cho các thế hệ sau. Lễ hội còn là sinh hoạt chung của cộng đồng làng xã, từ đó góp phần làm cho đời sống văn hóa của nhân dân ngày càng trở nên phong phú và đa dạng.

Tóm lại, nghiên cứu về Hải Dương dưới triều Nguyễn từ năm Nhâm Tuất (1802) đến năm Quý Mùi (1883) gắn liền với sự trị vì đất nước của các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Để đánh giá được nét nổi bật, vai trò, vị trí của Hải Dương trong dòng chảy lịch sử dân tộc gần 100 năm dưới triều Nguyễn cần phải có một cái nhìn bao quát hơn trong một không gian văn hóa lịch sử. Từ năm Nhâm Tuất (1802) đến trước năm Tân Mão (1831), Hải Dương thuộc trấn Hải Dương và từ tháng Mười năm Tân Mão (1831), thực hiện cuộc cải cách của vua Minh Mạng, cho sắp đặt lại các đơn vị hành chính, đổi trấn thành tỉnh, trấn Hải Dương đổi thành tỉnh Hải Dương. Trên cơ sở một địa vực hành chính trấn - tỉnh, nhân dân Hải Dương đã xây dựng những nét đặc trưng kinh tế, xã hội và văn hóa riêng. Kinh tế Hải Dương dưới triều Nguyễn vẫn chủ yếu là nông nghiệp, kết hợp với thủ công nghiệp, thương nghiệp, phần lớn là nội thương, hoạt động giao lưu buôn bán với nước ngoài có phần hạn chế. Thiên tai lũ lụt, hạn hán, võ đê là vấn đề quan ngại dưới triều Nguyễn, trong đó nhân dân Hải Dương cũng bị tác động mạnh mẽ, đời sống nhân dân, nạn đói và các cuộc đấu tranh của nhân dân diễn ra mạnh mẽ ở nhiều vùng. Tuy nhiên, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống văn hiến, dưới thời Nguyễn, Hải Dương vẫn là vùng đất khoa bảng, nhiều người đỗ đạt ra làm quan có nhiều đóng góp cho đất nước. Văn học viết cùng với văn học dân gian không ngừng phát triển với nhiều tác gia, tác phẩm đã phản ánh một cách đa dạng đời sống văn hóa vật chất, tinh thần của nhân dân. Tỉnh Hải Dương nằm ở vị trí phen giậu phía đông kinh đô Thăng Long, nhiều lần phải đương đầu với giặc ngoại xâm, đã tôi luyện nên truyền thống bất khuất và anh hùng. Đó sẽ là cơ sở, tiền đề quan trọng để nhân dân Hải Dương cùng nhân dân cả nước bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp và giành thắng lợi.





Những thập niên cuối thế kỷ XIX, tình hình chính trị - xã hội ở Hải Dương có nhiều diễn biến phức tạp. Toàn bộ Bắc Kỳ nói chung và Hải Dương nói riêng đứng trước nguy cơ xâm lược của thực dân Pháp. Sau khi tiến đánh thành Hà Nội và một số tỉnh ở Bắc Kỳ, thực dân Pháp bắt đầu đưa quân tiến đánh Hải Dương. Ngày 14 tháng Chín năm Quý Dậu (1873), Pháp đưa quân xuống Hải Dương, mời quan tỉnh ra thương thuyết nhưng bị từ chối. Ngày 14, quân Pháp tấn công, quan quân không giữ được thành, bị quân Pháp chiếm đóng<sup>1</sup> một thời gian ngắn rồi trao trả lại cho triều đình Huế. Hơn 10 năm sau, ngày 10 tháng Bảy năm Quý Mùi (1883), mượn cớ tỉnh thành Hải Dương dời chuyển đến vị trí mới, phái viên của Pháp nghe tin, đưa 4 tàu chiến đến đồn Đông Tân, chia lính lên bộ và thành cũ, lên cột cờ kéo cờ tam tài rồi chia quân chiếm giữ cửa thành. Thủy sư Phó lãnh binh Vũ Viết Vinh rút khỏi thành cũ đến đóng ở thành mới. Quân Pháp lại tấn công thành mới. Tổng đốc Hải Dương là Lê Điều ủy cho Đề đốc Tôn Thất Hòe, Lãnh binh là Văn Phú Lương đem quân ra đánh, nối nhau tiếp ứng<sup>2</sup>. Quân Pháp có hỏa lực mạnh, quân đông, quan quân nhà Nguyễn không chống nổi phải rút chạy về đóng ở huyện hạt Cẩm Giàng, Đường An. Từ đây, lịch sử Hải Dương bước vào thời kỳ đấu tranh hào hùng chống lại ách đô hộ của ngoại bang, mở đầu bằng phong trào Cần Vương kháng Pháp.

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục, Sđd*, tập Bảy, tr.1416.  
2. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục, Sđd*, tập Tám, tr.595.



## KẾT LUẬN



**G**ần một thiên niên kỷ (905 - 1883), lịch sử vùng đất và con người Hải Dương đã gắn bó mật thiết với lịch sử quốc gia - dân tộc. Trong suốt tiến trình lịch sử ấy, nhân dân Hải Dương đã đồng hành cùng nhân dân cả nước ra sức xây dựng và bảo vệ nền độc lập, tự chủ do hào trưởng đất Hồng Châu Khúc Thừa Dụ giành lại từ chính quyền đô hộ phương Bắc năm 905, khẳng định sự phát triển liên tục bền vững của các triều đại phong kiến tự chủ từ chính quyền họ Khúc, họ Dương đến các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, Hậu Lê, Mạc đến triều Nguyễn (giai đoạn phong kiến độc lập).

Trong hơn 9 thế kỷ với biết bao thăng trầm của lịch sử, sự hưng vong, thịnh suy của các triều đại quân chủ, nhưng quốc gia Đại Cồ Việt, Đại Việt, Việt Nam đến Đại Nam vẫn trường tồn và ngày càng phát triển, cương vực ngày càng mở rộng, khẳng định vị thế của một cường quốc trong khu vực. Trong tiến trình phát triển ấy, nhân dân Hải Dương đã có những cống hiến xuất sắc trên nhiều lĩnh vực, góp phần quan trọng trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập, tự chủ.

*Một là*, mốc son đầu tiên người dân xứ Đông để lại trong trang sử hào hùng của dân tộc chính là sự quật khởi vùng lên của hào trưởng Hồng Châu Khúc Thừa Dụ. Ông là người đặt nền móng độc lập đầu tiên cho nước ta sau đêm trường Bắc thuộc trải hơn một ngàn năm.

Trong sự nghiệp kháng chiến chống ngoại xâm, ngay từ buổi đầu độc lập, tự chủ, người dân Hải Dương đã tích cực tham gia vào cuộc tấn công phủ Tống Bình (thời họ Khúc, họ Dương); đóng góp sức người, sức của làm nên chiến



thắng Bạch Đằng năm 938 do Ngô Quyền lãnh đạo. Miền đất Hải Dương từng là đại bản doanh, là cơ sở hậu cần quan trọng của Lê Hoàn trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (981). Trong cuộc kháng chiến này, nhiều con em Xứ Đông đã trực tiếp tham gia chiến trận Bạch Đằng và các trận đánh lớn khác. Nhiều vị tướng sau này được nhân dân địa phương phụng thờ làm thành hoàng. Hệ thống di tích và việc thờ phụng các tướng lĩnh thời Lê Hoàn đánh Tống trên địa bàn tỉnh Hải Dương hiện nay đã khẳng định vai trò của nhân dân Xứ Đông trong cuộc kháng chiến chống Tống cách ngày nay hơn 1.000 năm. Thời Lý - Trần, Hải Dương là phen giậu, là bức bình phong che chở cho kinh đô Thăng Long. Vai trò của Hải Dương trong các cuộc kháng chiến chống Tống (1075 - 1077), trong ba cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên thế kỷ XIII đã được sử sách đậm ghi. Đặc biệt, thế kỷ XIII, Hải Dương vừa là chiến tuyến, vừa là hậu phương của cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên. Những địa danh Vạn Kiếp, Bình Than..., những tên người như Trần Quốc Tuấn, Trần Khánh Dư, Yết Kiêu... và các viên dũng tướng khác còn lưu lại trên đất Hải Dương ngày nay là minh chứng sống động về những cống hiến xuất sắc của người dân Hải Dương trong sự nghiệp bảo vệ đất nước, bảo vệ giang sơn.

Đầu thế kỷ XV, quốc gia Đại Việt chuyển sang một giai đoạn bi thương. Trang sử bi hùng ấy chính là sự xâm lược và đặt ách đô hộ của nhà Minh lên đất nước ta. Tuy nhiên, ngay từ ngày đầu, người dân Hải Dương đã vùng lên tranh đấu, biểu hiện bằng hàng loạt cuộc khởi nghĩa nổ ra trên địa bàn Xứ Đông. Đặc biệt, trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV, nhân dân Hải Dương đã tham gia rất tích cực. Bùi Quốc Hưng xây dựng cơ sở kháng chiến ở trang Quang Ảnh (cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV), ông còn trực tiếp tham gia Hội thề Lũng Nhai (1416), lăn lộn cùng phong trào trong suốt 10 năm đến ngày toàn thắng. Con trai ông là Bùi Đình Khởi tham gia tấn công thành Đông Quan và hy sinh năm 1426. Ngoài ra còn biết bao tướng lĩnh, binh lính người Xứ Đông đã đóng góp công sức, xương máu để giành lại nền độc lập từ tay chính quyền đô hộ phương Bắc...

*Hai là*, sau khi đất nước yên bình, các triều đại thay nhau trị vì đất nước với niềm mong ước đem lại cuộc sống thái bình, thịnh trị cho muôn dân, người dân Hải Dương lại cùng nhau chung lưng đấu cật khẩn hoang lập làng, xây dựng thôn ấp trù mật, tổ chức sản xuất nông nghiệp truyền thống, phát triển ngành nghề thủ công, mở rộng giao lưu buôn bán. Thành tựu to lớn nhất mà người dân Hải Dương giành được qua tiến trình lịch sử gần một thiên niên kỷ chính là quá trình khẩn hoang những bãi bồi ven biển Xứ Đông lập nên những xóm làng trù mật, dân cư đông đúc. Qua thư tịch, gia phả của nhiều dòng họ lớn ở các làng xã cho thấy bức tranh thiên cư tương đối rõ nét của nhiều nhóm cộng đồng từ các địa phương khác về Hải Dương cũng như từ Hải Dương đi muôn nơi, tạo nên mối liên hệ khá chặt chẽ giữa các vùng, miền dưới góc độ địa lý dân cư. Trên những miền đất hoang hóa, sinh lầy, bằng ý chí và nỗ lực lớn, cùng sự hy sinh hết mình, người dân Hải Dương đã vẽ nên bức tranh muôn màu của sự sống sung túc, ấm no. Nguồn lợi từ đất, từ sông biển đã nuôi sống nhiều thế hệ người Hải Dương, tiếp cho họ sinh lực từ truyền thống oai hùng để vững vàng bước tiếp trong tương lai. Giai đoạn lịch sử nào cũng có những biến cố, những thuận lợi nhưng người Hải Dương luôn biết tìm cách thích ứng với điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh lịch sử để tự hoàn thiện mình, để xây dựng biểu tượng của con người Xứ Đông hào hoa, phóng khoáng, cởi mở, bất khuất, kiên trung.

*Ba là*, làng quê Hải Dương tràn trề sức sống hiện lên với cuộc sinh kế đầy gian nan nhưng rất đáng tự hào. Bên cạnh nghề nông, nghề gốc của muôn dân thì nghề thủ công nghiệp ra đời như là một tất yếu cho nhu cầu cuộc sống trong cơ chế “tự cung, tự cấp” thời quân chủ. Những lò gốm dân dụng, gốm thương phẩm ngày đêm cho ra lò những sản phẩm tinh xảo, là nguồn hàng xuất khẩu ra bên ngoài cũng như phục vụ nhu cầu trong dân gian, trong cung đình. Gốm Chu Đậu, Hợp Lễ, Cậy trở thành những thương phẩm nổi tiếng trên thị trường quốc tế qua nhiều thế kỷ. Không chỉ vậy, hàng loạt sản phẩm của các nghề thủ công khác không chỉ cung ứng nhu cầu tiêu dùng trong đời sống thường ngày của người dân địa phương mà còn là sản phẩm trao đổi buôn bán ở các chợ quê, các thị tứ, trấn lỵ, phủ lỵ... truyền bá văn hóa ngành



nghề của người thợ thủ công Xứ Đông vượt ra khỏi địa phương mình, đến những vùng, miền khác nhau của đất nước.

Như phần lớn làng quê miền châu thổ sông Hồng, làng xã Hải Dương được nhận diện dưới nhiều góc độ khác nhau nhưng tựu trung vẫn bình dị, mộc mạc, yên bình. Sự yên bình đó thể hiện trong đời sống của người dân: không hối hả, vội vã, nhịp độ phải chăng. Tuy thế vẫn toát lên những nét duyên dáng đáng yêu và tình tứ qua các sinh hoạt biểu hiện ở nét chợ quê. Kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp làng quê phát triển được phản ánh khá rõ nét qua hoạt động ở chợ làng. Mạng lưới chợ làng, chợ tổng... ở Hải Dương mật độ ngày càng dày qua năm tháng. Chợ không chỉ là nơi trao đổi buôn bán của cộng đồng cư dân mà còn là nơi hò hẹn của nam thanh nữ tú, là nơi trao gửi yêu thương, trao gửi hy vọng của đôi lứa đang chuẩn bị cho tương lai phía trước.

Bốn là, nền chính trị ổn định, văn hóa, giáo dục phát triển, hệ tư tưởng lúc thịnh đạo Nho, lúc thịnh đạo Phật nhưng chủ đạo vẫn là tam giáo đồng nguyên. Từ giữa thế kỷ XVI, trên địa bàn Hải Dương đã xuất hiện Thiên chúa giáo nhưng độ ảnh hưởng, độ thấm, độ sâu và sức lan tỏa của tôn giáo này không đáng kể so với nhiều địa phương khác.

Trong quá trình phát triển của Phật giáo ở Xứ Đông, nhiều ngôi chùa được xây dựng từ thời Lý - Trần tiếp tục được trùng tu, tôn tạo mở rộng ở các triều đại sau đã khẳng định đời sống tư tưởng (đặc biệt là tư tưởng Phật giáo) của người Xứ Đông rất phong phú. Với Hải Dương, trong nhiều thế kỷ được đánh giá là trung tâm của văn hoá Phật giáo Xứ Đông. Thiên phái Trúc Lâm ra đời từ thời Trần với người sáng lập là Phật hoàng Trần Nhân Tông đã chọn non thiêng Yên Tử (Đông Triều, Hải Dương) làm chốn Tổ. Đệ Nhị tổ Pháp Loa, đệ Tam tổ Huyền Quang đã có thời gian dài gắn bó với Xứ Đông. Bản thân địa danh Chí Linh cũng đã nói lên sự linh thiêng bậc nhất bởi sự tồn tại của hệ thống chùa cổ. Các sư tổ của Thiên phái Trúc Lâm cũng như các thế hệ truyền thừa đã hoàng dương Phật pháp Xứ Đông trở thành một trung tâm lớn của Phật giáo trong nhiều thế kỷ. Nhiều danh lam cổ tự trên đất Chí Linh, Đông Triều cùng với di sản hiện còn đã trở thành bảo vật quốc gia.

Đặc biệt, hai toà cửa phả liên hoa có niên đại hàng mấy trăm năm ở chùa Động Ngọ (huyện Thanh Hà) và chùa Giám (huyện Cẩm Giàng) đã trở thành tài sản vô giá của đất nước. Người xưa có câu “đất vua, chùa làng, phong cảnh bụt”. Ở Hải Dương hầu như làng nào cũng có chùa, là nơi thực hành tôn giáo của người dân. “Trẻ vui nhà, già vui chùa”, ở đâu và thời nào cũng thế. Sự tồn tại bền vững của hệ thống chùa chiền trên đất Hải Dương cho thấy đầy đủ tính hướng thiện, hướng đến chân - thiện - mỹ của người dân Xứ Đông trong trường kỳ lịch sử thật rõ nét.

Năm là, hệ tư tưởng Nho giáo ưu trội từ thế kỷ XV (từ thời Lê sơ) đã tạo điều kiện cho hàng loạt cơ sở tôn giáo thờ đức Khổng Tử ra đời ở các địa phương Hải Dương, đó là hệ thống văn miếu, văn chỉ, văn từ. Cùng với hệ thống này là giáo dục Nho học ở các làng xã cũng được thổi vào một luồng gió mới. Từ thời Lý, trải qua Trần, Hồ đến Lê sơ và về sau, giáo dục Nho học ở Hải Dương đặc biệt phát triển và đã tạo nên một đội ngũ quan lại Nho học rất đông đảo bổ sung cho bộ máy quan lại ở trung ương và địa phương. Những gương mặt tiêu biểu thời Lý như Mạc Hiến Tích, Đỗ Thế Diên, Bùi Quốc Khái, Phạm Tử Hư; thời Trần như Mạc Đĩnh Chi, Phạm Sư Mạnh, Phạm Tông Mại... và rất nhiều danh nho thời Lê sơ, thời Mạc... đã trở thành trụ cột, lương đống của triều đình. Họ không chỉ là những chính trị gia xuất sắc, những sứ thần lỗi lạc, nhà giáo dục đạo cao đức trọng mà còn là những tác gia lớn, là tinh hoa văn hóa dân tộc, trong đó có thể kể đến là Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, hay “thiên cổ kỳ bút” Nguyễn Dữ với *Truyện kỳ mạn lục* và nhiều danh nhân văn hóa khác.

So với nhiều địa phương, đặc biệt là các địa phương vùng châu thổ sông Hồng (Tứ trấn), Hải Dương là vùng đất có số lượng các bậc đại khoa đứng đầu cả nước. Đây là niềm tự hào của miền quê hiếu học. Ở Hải Dương đã xuất hiện nhiều làng khoa bảng, ví như làng Mộ Trạch (huyện Bình Giang) được coi là “tổ Tiến sĩ”. Trong các làng xã cũng đã xuất hiện nhiều dòng họ khoa bảng, cha con, ông cháu “kế thế đăng khoa” như dòng họ Vũ ở Mộ Trạch, dòng họ Nhữ ở Hoạch Trạch, dòng họ Đồng ở Chí Linh... Hải Dương cũng tự hào là địa phương duy nhất có nữ Tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ - Bà chúa Sao Sa thời Mạc.



Thành tựu khoa cử ở Hải Dương qua nhiều thế kỷ đã tạo nên một đội ngũ trí thức Nho học đông đảo qua nhiều thế hệ và chính đội ngũ này đã có ảnh hưởng rất lớn đến sinh hoạt làng xã, từ việc tạo dựng nền nếp thuần phong mỹ tục truyền thống của làng xã (phong tục tập quán, tín ngưỡng, lễ hội...); chấn hưng nền giáo dục (khuyến học, khuyến tài); hưng công xây dựng các công trình công cộng phục vụ sinh hoạt của cộng đồng làng xã. Về phía làng xã cũng đã có nhiều chính sách tích cực khuyến khích các sĩ tử trên con đường cử nghiệp (miễn phu phen, tạp dịch; tổ chức đón rước, tiệc mừng...); các dòng họ lập học điền để thưởng cho những người thành danh... Sự tác động hai chiều một cách tích cực lâu dài đã tạo nên truyền thống hiếu học của các làng xã ở Hải Dương qua nhiều thế kỷ.

*Sáu là*, không chỉ là nơi sinh thành, nuôi dưỡng các chính trị gia, các tướng lĩnh, các nhà văn hoá lỗi lạc... ở Hải Dương cũng không hiếm những bậc “chí khí ngất trời”, những thủ lĩnh nông dân từng một thời “đọc ngang trời đất” để “bảo quốc an dân” như Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh, và kiệt liệt nhất là Quận He - Nguyễn Hữu Cầu, hiện thân cho tinh thần bất khuất, kiên trung trước cường quyền bạo lực. Sự bùng nổ của phong trào nông dân thế kỷ XVIII, trong đó Hải Dương là một trung tâm lớn của phong trào càng nói lên tính cách mạnh mẽ, quyết liệt, bất khuất của người dân Hải Dương - Xứ Đông.

*Bảy là*, bước sang thế kỷ XIX, trấn/tỉnh Hải Dương vẫn tiếp tục thể hiện được vị trí phen giậu phía đông, che chở cho miền châu thổ Bắc Bộ. Kế thừa di sản và truyền thống từ những thế kỷ trước, người dân Xứ Đông vẫn cần mẫn, chăm chỉ trên những thửa ruộng của mình tạo dựng cuộc sống, xây dựng quê hương. Những bàn tay tài hoa vẫn hằng ngày cho ra đời những sản phẩm thủ công tinh xảo, những thương phẩm hàng hóa quý giá chất đầy lòng thuyền viễn xứ. Nơi thôn quê vẫn nhộn nhịp chợ buổi, chợ phiên. Đời sống văn hóa chợ đã làm nảy nở bao mối duyên quê đậm thắm. Ở mỗi miền quê yên ả, hình ảnh “chùa làng, phong cảnh bụi” vẫn còn đó, thân thương. Đời sống văn hóa, tín ngưỡng phong phú, đa dạng càng thể hiện vẻ đẹp trong tâm hồn người

Xứ Đông, trong đó nổi bật lên là sự tri ân tổ tiên, nguồn cội, tri ân những bậc tiên liệt qua tín ngưỡng thờ tổ tiên, thờ thành hoàng làng.

Đạo học của người xứ Đông được tiếp nối truyền thống qua thành quả đạt được rất đáng khích lệ của đội ngũ nho sĩ. Họ đã thành danh trên con đường học vấn, lập danh, lập công và lập đức, cống hiến cho sự phát triển của quê hương, đất nước trong nhiều lĩnh vực.





## TÀI LIỆU THAM KHẢO



1. Nguyễn Am: “Vài nét về tình hình khẩn hoang ở đồng bằng Bắc Bộ vào nửa cuối thế kỷ XIX”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 3, 1994.
2. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005.
3. Đặng Xuân Bảng: *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
4. Ban Quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc: *Sự tích, truyền thuyết đền Kiếp Bạc*, Xí nghiệp in Hải Dương, 2002.
5. *Các vị tư nghiệp và tế tửu Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2010.
6. Hà Văn Cẩn: *Các trung tâm sản xuất gốm sứ cổ ở Hải Dương*, Luận án Tiến sĩ Khảo cổ học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, tài liệu lưu tại Thư viện Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 2000.
7. Nguyễn Thị Phương Chi: *Kinh tế, xã hội thời Trần (thế kỷ XIII - XIV)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2009.
8. Nguyễn Thị Phương Chi: “Chiến lược phòng thủ đất nước qua hệ thống thái ấp thời Trần (thế kỷ XIII, XIV)”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 2 (422), 2013.
9. Phí Văn Chiến (Chủ biên): *Họ Phí trong lịch sử dân tộc*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2018.
10. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008, t.1.



11. Nguyễn Tiến Cường: *Sự phát triển giáo dục và chế độ thi cử ở Việt Nam thời phong kiến*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
12. Cao Xuân Dục: *Quốc triều Hương khoa lục*, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
13. Trần Anh Dũng: *Báo cáo khai quật di chỉ xóm Hống (xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương)*, tài liệu lưu tại Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 1996.
14. Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc: *Những bàn tay tài hoa của cha ông*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
15. Trần Trọng Dương: “Nghiên cứu về Tuệ Tĩnh”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 8, 2010.
16. *Đại Việt sử lược*, tác giả khuyết danh, bản dịch Viện Sử học, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960.
17. Khúc Thừa Đại - Khúc Lễ: “Một số di sản văn hoá họ Khúc ở Việt Nam”, in trong *Khúc Thừa Dụ và họ Khúc trong lịch sử dân tộc*, Bảo tàng Hải Dương, 1999.
18. *Đất Hội Xuyên và đức thành hoàng Nguyễn Chế Nghĩa*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006.
19. Vũ Phương Đề: *Công dư tiếp ký*, in trong *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997, t.1.
20. Lê Quang Định: *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb. Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, Huế, 2005.
21. Nguyễn Văn Đoàn, Nguyễn Quốc Hữu, Nguyễn Tuấn Lâm: *Báo cáo thám sát khảo cổ học tại khu di tích Kiếp Bạc năm 2000*, tài liệu lưu tại Bảo tàng Lịch sử, 2000.
22. Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969.
23. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962.
24. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
25. Nguyễn Đại Đồng và Thích Quảng Pháp: *Phật giáo Hải Dương - Những chặng đường*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2015.



26. Ninh Viết Giao: *Nguyễn Hữu Cầu và Phạm Đình Trọng trên đất Nghệ An*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Tiến sĩ Phạm Đình Trọng*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2011.
27. Hoàng Giáp: “Cửu Thiên Vũ đế - Trần Hưng Đạo”, in trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hóa Thông tin Nam Hà, 1996.
28. Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt lịch sử ngoại giao và tôn giáo thời Lý*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014.
29. Lưu Đức Hạnh: “Một số ý kiến về tư tưởng Hồ Quý Ly”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6 (253), 1990.
30. Tô Ngọc Hằng: *Giáo dục, khoa cử thời Mạc từ năm 1527 đến năm 1592*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Vinh, 2011.
31. Trương Minh Hằng (Chủ biên): *Tổng tập nghề và làng nghề truyền thống Việt Nam, tập 4: Nghề gốm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011.
32. Đỗ Thị Hảo: “Bà Tiến sĩ triều Mạc - Nguyễn Thị Duệ”, in trong *Vương triều Mạc với sự nghiệp canh tân đất nước*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015.
33. Đinh Thị Thùy Hiền - Đinh Thị Hải Đường: “Vài nét về Phạm Hạp và Phạm Cự Lượng”, in trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Vai trò của Nhà nước Đại Cồ Việt trong tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2018.
34. Quách Thu Hiền: “Tư học Việt Nam cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII: Trường hợp Vũ Thạnh và học đường Hào Nam”, in trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Thám hoa Vũ Thạnh con người và sự nghiệp*, Trung tâm hoạt động văn hóa khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội, 2018.
35. Trần Công Hiến - Trần Huy Phác: *Hải Dương phong vật chí*, Nxb. Lao động - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2009.
36. Nguyễn Duy Hình: *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.



37. Nguyễn Duy Hinh: *Văn minh Đại Việt*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2007.
38. Kiều Thu Hoạch (Chủ biên): *Truyền thuyết dân gian người Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014.
39. Tăng Bá Hoành: “Di tích lò gốm thời Lê trên đất Hải Hưng”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1984*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.
40. Tăng Bá Hoành: *Gốm Chu Đậu*, Bảo tàng tỉnh Hải Hưng, 1993.
41. Tăng Bá Hoành: “Mộ Trạch - Làng tiến sĩ”, in trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Cơ sở và giải pháp nghiên cứu quản lý các di tích Nho học Việt Nam*, 1998.
42. Tăng Bá Hoành (Chủ biên): *Tiến sĩ Nho học Hải Dương (1075 - 1919)*, Hội đồng Chỉ đạo biên soạn Địa chí Hải Dương, 1999.
43. Tăng Bá Hoành: “Kết quả khai quật tại khu di tích Khúc Thừa Dụ, thôn Cúc Bồ, xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương”, in trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2000*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.
44. Tăng Bá Hoành: “Văn miếu, văn chỉ ở Hải Dương và một số ý kiến về di sản Hán Nôm”, in trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và hệ thống di tích Nho học ở Việt Nam*, Hà Nội, 2009.
45. Tăng Bá Hoành: “Dạy học và thi Nho học của Xứ Đông”, in trong *Trường Quốc Tử Giám Thăng Long và các trung tâm giáo dục Nho học Việt Nam*, Trung tâm Hoạt động văn hóa khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội, 2012.
46. Tăng Bá Hoành, Nguyễn Ngọc Lan (sưu tầm, biên dịch): *Di sản Hán Nôm Hải Dương (chùa Thanh Mai, Đền Cao An Phụ, di tích Đình Văn Tả, Đình Huê Trì, di tích An Lạc)*, Hải Dương, 2014.
47. Phạm Đình Hổ: *Vũ trung tùy bút*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
48. Mai Hồng: *Các trạng nguyên nước ta*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1989.



49. *Hợp triều thế phả họ Mạc*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2007.
50. Đỗ Đức Hùng: *Vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ dưới thời Nguyễn thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
51. Nguyễn Quốc Hữu, Nguyễn Tuấn Lâm, Nguyễn Hồng Quang, Nguyễn Văn Mục: *Báo cáo khảo sát di tích Hồ Thóc*, tài liệu lưu tại Bảo tàng Lịch sử, 2000.
52. Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Khương: *Văn học Việt Nam thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1978.
53. Nguyễn Văn Khánh: “Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 1 (297), 1998.
54. Vũ Ngọc Khánh: *Thầy giáo Việt Nam mười thế kỷ*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2000.
55. Hán Văn Khẩn, Hà Văn Cẩn: “Vài nhận xét về gốm sứ Chu Đậu”, tạp chí *Khảo cổ học*, số 1, 2001.
56. Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn: *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
57. Phan Huy Lê (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2012, t.1.
58. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.I-III.
59. Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Lương Ninh, Nguyễn Quang Ngọc, Trần Quốc Vượng: *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2012, t.1.
60. Tạ Ngọc Liên (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, tập 3: Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013.
61. Ngô Đăng Lợi: “Văn miếu huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, đạo Hải Dương xưa”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.



62. *Minh thực lục - Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV - XVII*, Nxb. Hà Nội, 2010, t.1.

63. Nguyễn Hữu Mùi: “Học xá điền thổ bi ký, tám bia đề cập đến việc dựng trường dân lập và đặt học điền sớm nhất ở nước ta”, in trong *Thông báo Hán Nôm học 2008*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.

64. Nguyễn Hữu Mùi: “Hoạt động khuyến học ở làng Mộ Trạch nhìn từ truyền thống đến đương đại”, tạp chí *Hán Nôm*, số 1, 2017.

65. Nguyễn Thúy Nga: *Võ cử và các võ tiến sĩ ở nước ta*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003.

66. Nguyễn Thúy Nga (Chủ biên): *Khoa cử Việt Nam, Hương cống triều Lê*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009.

67. Nguyễn Quang Ngọc: *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1993.

68. Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2004, t.III.

69. Nhiều tác giả: *Tổng tập dư địa chí Việt Nam, tập 3: Phương chí*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2012.

70. Lương Ninh: *Lịch sử Việt Nam giản yếu*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

71. Nguyễn Hữu Phách, Nguyễn Văn Đức: *Truyện cổ dân gian Nam Sách*, Nxb. Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 2000.

72. Nguyễn Hữu Phách: *Thành hoàng và đình làng ở Bình Giang*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2011.

73. Nguyễn Danh Phiệt: “Vùng đất Bình Kiều và ngôi thành của xứ quân Ngô Xương Xí”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 4, 1981.

74. Nguyễn Danh Phiệt (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XV*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.



75. Nguyễn Danh Phiệt: *Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước*, Nxb. Hà Nội, 1990.
76. Nguyễn Vinh Phúc: *Phố và đường Hà Nội*, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 2004.
77. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1997, t.III.
78. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, t.1.
79. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, t.1-9.
80. Nguyễn Thị Chân Quỳnh: *Khoa cử Việt Nam, quyển Thượng: Thi Hương*, Nxb. Văn học - Trung tâm nghiên cứu Quốc học, 2003.
81. Ngô Thì Sĩ: *Việt sử tiêu án*, Văn hoá Á châu xuất bản, Sài Gòn, 1960.
82. Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
83. Nguyễn Văn Siêu: *Phương Đình dư địa chí*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2011, t.II.
84. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: *Hải Dương di tích và danh thắng*, Hải Dương, 2010.
85. Nguyễn Hữu Sơn: “Vương triều Mạc và văn chương thế kỷ XVI”, in trong *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, Hội Sử học, Hà Nội, 1996.
86. Nguyễn Kim Sơn: *Nho học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX (Mấy khuynh hướng và vấn đề)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018.
87. Lê Tác: *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, Huế, 2002.
88. Nguyễn Hữu Tâm: “Điểm qua tình hình nghiên cứu về Đại danh y Tuệ Tĩnh”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 8 (412), 2010.
89. Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đồng Chi: *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam, quyển II (từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII)*, Nxb. Sử Địa, Hà Nội, 1958.



90. Bùi Duy Tân (Chủ biên): *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, t.5.
91. Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003.
92. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa (dịch và biên soạn): *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (Thuộc các tỉnh từ Nghệ An trở ra)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.
93. Thích Đức Thiện, Đinh Khắc Thuân (Chủ biên): *Văn bia thời Trần*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2016.
94. Lê Thanh Thịnh: “Hải Phòng và một số huyện thời xưa ở Hải Phòng”, in trong *Quá trình hình thành, phát triển thành phố và đặc tính người Hải Phòng*, Nxb. Hải Phòng, 1985.
95. *Tích cổ địa linh Quang Ánh trang*, do Cựu Lý trưởng Bùi Đức Nhuận cùng Hội đồng bản xã sao lục, bản dịch của Mai Hương, tư liệu do dòng họ Bùi thôn Quang Tiên cung cấp.
96. Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, t.I - III.
97. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng - Viện Sử học: *Lịch sử Cao Bằng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
98. Ngô Đức Thọ (Chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006.
99. Phạm Thị Thoa: “Họ Vũ làng Mộ Trạch”, tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 4 (17), 1993.
100. Đinh Khắc Thuân: *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
101. Đinh Khắc Thuân: *Giáo dục và khoa cử Nho học thời Lê ở Việt Nam qua tài liệu Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.





102. Đinh Khắc Thuân: *Góp phần nghiên cứu lịch sử triều Mạc ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012.

103. *Thuế lệ Gia Long*, tài liệu dịch, lưu tại Viện Sử học.

104. *Tộc phả họ Vũ (Võ) (thế kỷ IX - XIX)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2005.

105. Bùi Minh Trí: “Đôi điều suy nghĩ về gốm sứ thời Lê qua một số trung tâm gốm ở tỉnh Hải Dương”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

106. Bùi Minh Trí, Trần Anh Dũng: “Nhận thức về gốm Hợp Lễ qua tư liệu địa tầng”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

107. Bùi Minh Trí: “Điều tra thám sát di tích gốm sứ Ngõi huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

108. Bùi Quang Triệu: “Cúc Bồ - Quê hương - Nơi dựng nghiệp của Khúc Thừa Dụ”, in trong *Khúc Thừa Dụ và họ Khúc trong lịch sử dân tộc*, Bảo tàng Hải Dương, 1999.

109. Chu Quang Trứ: *Tìm hiểu làng nghề thủ công điêu khắc cổ truyền*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997.

110. Chu Quang Trứ: *Mỹ thuật Lý - Trần, mỹ thuật Phật giáo*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998.

111. Phan Thúc Trực: *Trần Lê ngoại truyện*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.1068, tờ 5a-5b, in trong *Phạm Sư Mạnh cuộc đời và thơ văn*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2018.

112. Cao Hùng Trưng - Khuyết danh: *An Nam chí nguyên*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2017.

113. Nguyễn Thanh Tùng khảo cứu: *Phạm Sư Mạnh cuộc đời và thơ văn*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2018.

114. *Từ điển văn học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.



115. Nguyễn Minh Tường: “Về vị trí đặt đại bản doanh của vua Lê Đại Hành trong trận Bạch Đằng năm 981”, tạp chí *Xưa & Nay*, số 76, tháng 6/2000.

116. Nguyễn Minh Tường: “Làng Cúc Bồ quê hương của Khúc Thừa Dụ”, tạp chí *Xưa & Nay*, số 143, tháng 7/2003.

117. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam: Tuyển chọn - Lược thuật*, 1992.

118. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập 2: Thời Trần, tập Thượng và Hạ*, Trường Đại học Trung Chính Đài Loan - Viện Nghiên cứu Hán - Nôm, Hà Nội, 2002.

119. Viện Hán Nôm: *Di sản Hán Nôm, Thư mục đề yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.1.

120. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *20 trận đánh trong lịch sử dân tộc*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003.

121. Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (Dương Thị The - Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

122. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đồng Khánh địa dư chí* (Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin dịch), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, t.1, 2.

123. Viện Nghiên cứu Hán - Nôm: *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.

124. Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Dư địa chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

125. Viện Sử học: *Thơ văn Lý - Trần, quyển thượng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, t.2.

126. Viện Sử học: *Nhà sử học Trần Văn Giáp*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

127. Tác giả khuyết danh đời Trần thế kỷ XIV: *Việt sử lược* (Trần Quốc Vượng dịch và chú thích), Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, 2005.



128. Vũ Văn Vinh: “Sự phát triển của Nho giáo thời Trần và cuộc đấu tranh chống Phật giáo của các Nho sĩ cuối thế kỷ XIV”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 2 (297), 1998.

129. Trần Thị Vinh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, tập 2: Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017.

130. Phạm Thị Thùy Vinh (Chủ biên): *Văn bia Lê sơ (tuyển tập)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014.

131. Trần Quốc Vượng: “Mấy vấn đề về nhà Mạc”, in trong *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, Hội Sử học, Hà Nội, 1996.

132. Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*, Nxb. Hồng Bàng, Gia Lai, 2012.



## DANH MỤC TỪ TRA CỨU TẬP II



### A

- A Lao (sông): 27, 192
- Ái Châu: 43, 46, 51, 81
- Ái Quốc (phường): 66, 74, 112, 113, 148
- An Cúc (thôn): 35
- An Bang (xã): 96
- An Bình (xã): 110, 179, 193, 222
- An Dật (làng/xã): 301
- An Hưng (xã): 96
- An Nhân (thôn): 296
- An Cư Lộc (miếu): 56
- An Dương (huyện): 48, 258, 259, 261, 264, 268, 279, 311, 379, 381, 412, 413, 415, 417, 419, 421, 425, 426, 434, 435, 438, 443, 447, 451, 457, 465
- An Dưỡng (xã): 96, 275
- An Lạc (xã/phường): 72-73, 314, 327, 354
- An Lâm (xã): 128, 246
- An Mô (làng): 90
- An Kỳ (tổng): 275, 278, 441
- An Ninh (đình): 179-180
- An Phụ (xã): 95, 96, 143
- An Tập (thôn): 38
- An Tháp (thôn): 38-39
- An Thủy (thôn): 97, 199, 205
- An Thượng (xã): 175, 179, 314, 323
- An Trì (xã): 48
- An Sinh (xã): 96, 97, 459, 474
- Ao Cháo (di chỉ khảo cổ học): 101, 164

### Â

Ân Thi (huyện): 289, 368, 458



**B**

- Bái Dương (làng/xã): 289, 447, 471
- Bác Mã (chùa): 96
- Bạch Đằng (sông): 26, 48, 62, 63, 69-72, 78, 86, 152, 163, 174, 179, 291, 368, 457
- Bàn Cung (ngọn núi): 72, 73
- Bản Tịnh (thiền sư): 111
- Bảo An Xá (cửa ải): 426
- Bảo Khánh (phố): 285
- Bắc An (xã): 98, 165
- Bàng Châu (tên gọi huyện Nam Sách thời Lý - Trần): 74, 85, 212
- Bằng Bộ (đình): 55
- Bến Cả (đền): 73, 74
- Bến Tràng (đền): 73, 74
- Bồ Dương (đình): 359
- Bia (đền): 114, 150, 473, 474
- Bình An (đình): 55
- Bình Cách (đình): 55
- Bình Dương (am): 110, 111
- Bình Lãng (làng/xã): 127, 130, 271, 277, 292, 327, 436, 443
- Bình Lao (xã): 422, 451, 462
- Bình Ngô Đại Cáo (tác phẩm văn học của Nguyễn Trãi): 207, 344
- Bích Động (am): 147
- Bồ Lạng: 272, 292
- Bùi (chợ): 108
- Bùi Bá Kỳ: 199, 249
- Bùi Đình Khởi: 225-226, 478
- Bùi Đình Nghĩa: 201
- Bùi Quốc Hưng: 198, 200-204, 225, 254, 478
- Bùi Quốc Khái: 115, 127, 130-131, 181
- Bùi Thị Hý: 218, 225-226, 236, 254
- Bùi Văn Ruẩn (Lý trưởng làng Cúc Bồ): 35, 36

**C**

- Cao (đền): 71, 73-74, 97, 296, 474
- Cao Duệ (thôn/xã): 66, 76, 290
- Cao Hiệu (ngọn núi): 72, 73
- Cao Sơn Đại vương: 155
- Cao Xá (làng): 286, 289, 447
- Cao Văn Dụng: 430
- Cam (sông): 457
- Cam Đông (di chỉ khảo cổ học): 146
- Can Trì (tổng): 35



- Cắm La (sông): 213
- Câu Thượng (sông): 457
- Cầu (sông): 63, 152-153, 155, 156, 167, 291
- Cầu Thủ (cánh đồng): 77
- Cây Khế (ngọn núi): 91, 93
- Cắm Giàng: 27, 34, 38, 84, 113, 144, 150, 208, 242, 261, 266, 285, 299, 342, 412, 414, 416, 433, 440, 451, 455, 464
- Cập Nhất (thôn/xã): 65, 300, 358
- Chanh Trong (đình): 55
- Cháy (chợ): 228, 255
- Chân Kim (đê): 213
- Chân Lại (xã): 277, 412
- Chân Nguyên (thiền sư): 303
- Chi Các (xã): 449
- Chi Lăng (trận đánh): 54, 184, 203
- Chi Ngãi (làng): 139, 206
- Chế Chí (vua Chiêm): 137
- Chí Minh (phường): 94, 122, 160
- Chí Linh (thành phố): 73, 88, 94, 99, 103, 110, 112, 113, 121, 146, 160, 165, 242, 296
- Chiêm Thành: 43, 54, 58, 89, 109, 130, 136, 137, 168, 209, 233
- Chiêu Văn: 152, 154, 155, 157
- Chu Đậu (làng): 100-108
- Chu Văn An: 115, 124-125, 126, 134, 137, 138, 139, 141
- Chân Không (thiền sư): 112
- Châu Khê (làng): 143, 217, 223-224, 447, 471
- Chưng (chợ): 115, 146
- Chương Dương: 48
- Cỏ Ngựa (cánh đồng): 169
- Cối Xuyên (đền): 179, 296
- Cổ Loa (kinh đô): 47, 48
- Cổ Miệt (xã): 111
- Cổ Dũng (làng): 180
- Cổ Phường (lò sản xuất gốm sứ): 100
- Cổ Thành (phường): 94, 99
- Cổ Trai (làng/xã): 212, 311
- Cổ Vu (ngọn núi): 72
- Côn (núi): 49
- Côn Sơn (di tích): 101, 117, 304
- Cộng Hòa (xã/phường): 98, 102, 112, 359
- Chu Diên (huyện): 25, 27, 68
- Cù lao Chàm (biển): 225, 230, 281



Cúc Bồ (thôn/làng): 34-40, 68, 287

Cúc Thôn (thôn): 35

Cụt (sông): 165

Cửu An (sông): 444-446

## D

Dị Sủ (làng/xã): 289, 422, 448,  
450, 460

Dinh (núi): 167

Dím (nghè): 98, 165, 296

Doanh Sơn (núi): 154, 155, 166

Du La (chợ): 228

Duy Hải (tiến sĩ): 269

Dục Thúy (núi): 141

Dược Đậu (trang): 74

Dược Sơn (vườn thuốc): 92, 155, 164,  
167, 172

Dương Am (cửa biển): 447

Dương Cát Lợi: 47, 70

Dương Đình Nghệ: 31, 44-46, 51, 69

Dương Nham (núi đá): 102, 182, 459

Dương Tam Kha: 47-49, 70

Dư địa chí (sách): 61, 208-209, 210,  
212, 215, 216, 217, 223, 277, 279,  
280, 289, 443

## D

Đa Cẩm (tên huyện Cẩm Giàng thời  
Lý): 84, 149, 189, 190, 192, 231

Đá Bạc (sông): 108

Đại Phương (xã): 301

Đại Than (còn gọi Nguyệt Bàn - bãi  
sông): 155, 168, 170, 177-178

Đạm Thủy (sông): 123, 192

Đại Ác (cửa biển): 54

Đại Bi (tượng Phật): 141

Đại Cô Việt: 56

Đại Đồng (xã): 285

Đại La (thành): 29, 43, 45, 46, 52, 63,  
67, 78, 81, 85, 89

Đại Ngu (tên nước ta thời Hồ): 187

Đào Gia (làng): 111

Đạo Khê (sông): 457

Đan Hội (xã): 98

Đan Loan (làng): 217, 288, 292,  
327, 448

Đan Trường (làng): 473

Đặng Minh (tháp): 148, 149, 305

Đặng Dung: 198

Đặng Đình Luận: 367

Đặng Huyền Thông: 218, 254



- Đặng Thiện Sỹ: 218, 254  
 Đạm Thủy (núi): 97  
 Đằng Châu: 50-52, 60  
 Đế Thích: 118, 238  
 Điền Trì (làng/xã): 314, 340, 356, 360, 361, 472  
 Diêu Diêu (thành): 203  
 Đinh Liễn: 57  
 Đinh Bộ Lĩnh: 27, 52-56, 60, 76  
 Đinh Công Trứ: 45  
 Đinh Điền: 53, 54, 55, 56  
 Đinh Tiên Hoàng: 27, 28, 33, 52-57, 63, 68, 246  
 Đinh Toàn: 53, 54, 57  
 Đinh Văn Tả: 268, 269  
 Đoàn Lộ: 199  
 Đoàn Lâm (xã): 244, 278, 280, 322, 448, 449  
 Đạo Lâm (xã): 278, 280, 448  
 Đoàn Nhữ Hài: 87, 135-138  
 Đò Đáy (sông): 219  
 Đỗ Uông (bảng nhãn): 322, 325  
 Đồn Bối (xã): 301  
 Đông Ba (thôn): 175  
 Đông Bồng (trạm): 426, 457  
 Đông Cao (thôn): 148  
 Đông Quan (thành): 201, 203, 206  
 Đông Kiều phố: 453  
 Đông Giao (làng): 286  
 Đông Giàng (làng): 171, 175, 444  
 Đông Xuyên (xã): 110, 148  
 Đông Tải (xã): 279, 443, 449  
 Đồng Bào (xã): 227, 437, 448  
 Đồng Dinh (núi): 71, 73,  
 Đồng Đò (ngọn núi): 72  
 Đồng Hãng (hoàng giáp): 321, 328  
 Đồng Hòa (thôn): 113  
 Đồng Lợi (huyện): 189, 190, 192, 199, 202, 231  
 Đồng Ra (ngọn núi): 72  
 Đoàn Thượng (tướng thời Lý): 81, 82, 86, 116, 137, 144  
 Đồng Tranh: 165  
 Đồng Tôn Trạch: 321, 328, 329  
 Động Ngộ (chùa): 65, 148, 302, 304, 305, 357, 358, 481  
 Độc Cô Tôn (Tiết độ sứ nhà Đường): 29, 42, 67  
 Đỗ Hạ (đình): 55  
 Đỗ Thế Diên: 115, 127, 131, 132, 146, 481  
 Đỗ Thích: 53





Đỗ Thượng (đình): 55

Dụn (bến sông): 108

Đuống (sông): 63, 78, 152, 153, 155,  
167, 170, 177, 178, 291, 445

Đường An (tên huyện Bình Giang  
xưa): 66, 84, 118, 129, 189, 190,  
191, 192, 199, 208, 217, 220, 223,  
231, 232, 234, 237, 246, 247, 248,  
249, 250, 253, 259, 260, 261, 268,  
269, 285, 287, 288, 289, 297, 299,  
308, 315, 316, 318, 324, 327, 329,  
330, 331, 335, 338, 339, 342, 343,  
346, 353-356, 338, 339, 342, 343,  
353, 354, 355, 356, 357, 362, 363,  
366, 379, 381, 384, 412, 414, 416,  
421, 422, 426, 428, 430, 433, 434,  
440, 444, 445-449, 455, 459, 460,  
464, 465, 466, 467, 468, 469,  
470, 476

Đường Bảo Trinh (tướng giặc Minh):  
203

## G

Gạo (làng): 90, 97, 98, 165

Giám (chùa): 113, 121, 144, 148, 149,  
150, 151, 302, 303, 304, 305, 473,  
474, 481

Giải Oan (chùa): 459

Gốm (đền): 88, 99

Giao Châu: 25, 26, 29, 30-33, 40,  
42-46, 67, 69, 71, 123, 188, 189,  
195, 197

Giao Chỉ: 31, 44, 57, 71, 188, 189,  
190, 192, 193, 197

Giáp Sơn (xã): 85, 182, 189, 191, 192,  
199, 205, 208, 209, 210, 212, 213,  
223, 231, 237, 260, 261, 262, 264,  
270, 289, 290, 298, 299, 362, 379,  
381, 404, 413, 415, 417, 421, 424,  
426, 429, 434, 440, 444, 447, 448,  
451, 459

Giống (đình): 180

Ghì (đình): 95

Gọc (chợ): 108

## H

Hà Đỗ (câu): 458

Hài Tượng (ngõ): 284, 285

Hào Xá (chùa): 103, 112, 146, 148, 174

Hành Cung (thái ấp của Trần Hưng  
Đạo): 91, 92, 93, 161, 163

Hang Tiên (thái ấp của Trần Hưng  
Đạo): 93, 162

Hàn Giang: 205, 412, 414

Hàng Da (phố): 284



- Hàng Đào (phố): 288, 469
- Hàng Giấy (phố): 284, 449, 453
- Hàng Giang (sông): 63, 179, 269, 457
- Hạ Hồng: 23, 27, 35, 65, 68, 82, 84, 189, 190, 192, 195, 197, 199, 202, 203, 205, 207, 208, 213, 232, 259, 260, 261, 266, 311, 364, 265, 367, 379, 412
- Hạ Khu (làng): 287
- Hạ Phi (xã): 65
- Hải Đông (tên gọi Hải Dương thời Lý): 34, 47, 51, 52, 60, 81, 82, 83, 85, 86, 88, 117, 159, 169, 183, 188, 198, 204, 206
- Hải Môn (tên gọi Hải Dương thời thuộc Đường): 26, 27
- Hiến Thành (xã): 97, 182, 199, 205
- Hiệp (bến sông): 108
- Hiệp An (di chỉ khảo cổ học): 146, 448
- Hoa Điểm (xã): 137, 448
- Hòa Liễu (văn chỉ): 311
- Hoạch Trạch (làng): 269, 289, 290, 299, 315, 318, 327, 330, 339, 356, 360, 481
- Hoàng Công Kỳ: 366, 370, 371
- Hoàng Trung (tướng giặc Tống): 157
- Hóa (đền): 123, 296
- Hoan Châu: 43, 81, 473
- Hoành Sơn (xã): 77, 112, 183, 193, 204
- Hoàng Công Phụ: 362, 363, 364
- Hoàng Diệu (xã): 75, 213, 284
- Hoàng Hoa Thám: 18, 98, 103, 112, 113, 145, 148, 422, 458
- Hoàng Tân (xã): 90
- Hoàng Chân: 152, 154, 155, 157
- Hoàng Tháo (tướng giặc Nam Hán): 27, 48, 68, 69
- Hội thê Lũng Nhai: 202, 206, 478
- Hội Tư văn (những người học và tôn sùng đạo Nho): 130, 297, 300, 301, 312, 320
- Hồ Thiên (chùa): 96, 270, 362, 459
- Hồ Liễu (đình): 55
- Hồ Quý Ly: 83, 187, 188, 195, 221, 231, 486
- Hồ Thiên (chùa): 96, 270, 362, 459
- Hố Chân Bia (di chỉ khảo cổ học): 92, 101
- Hốc Voi (cánh đồng): 169
- Hội Xuyên (xã): 84, 137, 228, 255, 286, 287, 292, 412, 415, 448, 460, 485
- Hồng Châu (tên gọi Hải Dương triều Đinh - Lý - Trần): 13, 21, 26-29, 32, 33, 34, 37, 39, 40, 49, 51, 60,



- 67, 68, 78, 79, 82, 84, 86, 116, 144,  
197, 206, 260, 264, 477
- Hồng Khê (xã): 76, 88
- Hống (cửa ải): 425
- Hố Thóc (thái ấp của Trần Hưng  
Đạo): 93, 98, 161, 162, 165, 488
- Hợp Lễ: 217-221, 230, 231, 255, 281,  
479, 492
- Hun (núi): 49, 70
- Hùng Thắng (làng): 281, 306
- Huyền Quang (Quốc sử): 103, 137,  
139, 141, 146, 147, 148, 304, 480
- Hương (chợ): 108
- Hương Phúc (nghè): 296
- K**
- Kẻ Chợ: 222, 293, 294, 308
- Kẻ Gián (làng): 220
- Khai Bình (vua nhà Lương): 30, 41
- Kháo Túc: 154, 156, 157, 158
- Khâm Châu: 36, 86, 152
- Khe Giun (ngọn núi): 91
- Khê Khẩu: 174, 275, 296, 441
- Khuê Liễu (làng): 213
- Kiên Lao (đình): 75
- Kim Điền (núi): 155, 165
- Kim Quan (xã): 412, 414, 422
- Kim Trang (làng): 301
- Kiều Công Tiễn: 45, 46, 47, 69
- Kiệt Đoài (thôn): 94, 146, 310
- Kiệt Đặc (thôn): 94, 99, 111, 123,  
124, 125, 138, 160, 310, 319, 320,  
353, 413, 414
- Kinh Thầy (sông): 12, 63, 72, 73, 78,  
94, 95, 97, 99, 102, 108, 153, 163,  
167, 169, 170, 179, 180, 182, 192,  
217, 274, 472
- Kính Chủ: 102, 103, 110, 141, 185,  
217, 222, 223, 262, 272, 289, 359,  
413, 448
- Khái Lai (chùa): 113
- Khoai Lợ (đồng): 168
- Khúc Hạo: 21, 25, 26, 29, 30, 31, 32,  
33, 34, 36, 40, 41, 44, 67, 68
- Khúc Thừa Dụ: 9, 13, 21, 25, 27,  
29-43, 60, 62, 67, 68, 79, 477
- Khúc Thừa Đại: 36
- Khúc Thừa Mỹ: 29-34, 36, 42, 43
- Khúc Tiên chúa: 32, 33, 39, 43, 67
- Khúc Văn Đường: 37
- Khương Thế Hiền: 327



**L**

- Lạ (chợ): 450
- La Thành: 41, 42, 43, 82
- La Tỉnh (làng): 143, 213
- Lam Sơn: 51, 193, 195, 196, 198-206, 225, 254, 478
- Lâm Xuyên (làng Quao): 282, 448
- Lạc Long (xã): 95
- Lâu Khê: 63, 169, 425, 457
- Lý Đạo Tái (Huyền Quang tôn giả): 115, 137, 139, 141, 146
- Lý Huệ Tông: 30, 131, 144
- Lý Khắc Chính (giặc Hán): 30, 33, 43, 44, 45
- Lý Nhân Tông: 38, 39, 85, 115, 124, 126
- Lý Thường Kiệt: 35, 38, 39, 86, 111, 151, 152, 153, 154, 157, 158, 326
- Lý Tiến (tướng giặc Nam Hán): 43, 45, 68
- Lịch triều hiến chương loại chí (sách): 26, 85, 87, 90, 127, 128, 130, 135, 138, 208, 209, 210, 216, 251, 252, 326, 328, 329, 353, 345, 353
- Liễu Hạnh: 296, 475
- Liễu Chàng (làng): 213, 217, 221, 222, 244, 448
- Linh Quang (chùa): 111, 114, 304
- Linh Sơn (núi): 139, 166, 167, 311
- Lê Cảnh Tuân: 129, 199, 249, 250
- Lê Hoàn: 14, 28, 53, 54, 56-58, 60, 62, 71, 76, 478
- Lê Ích Mộc: 232, 240, 243
- Lê Lợi: 58, 90, 98, 123, 162, 163, 165, 200-207, 238, 254, 295
- Lê Nại: 243, 247, 248, 324
- Lê Nghĩa: 245, 255
- Lê Quang Bí: 240, 247, 248, 252, 259, 324, 325, 353
- Lê Quát: 126, 134, 231
- Lê Quý Đôn: 31, 32, 34, 90, 135, 201, 244, 250, 262, 264, 277, 345, 443, 468
- Lê Tắc: 29, 31, 82
- Lê Tung (sử thần): 43, 246
- Lê Văn Hưu: 231
- Lê Văn Thịnh: 200
- Lệ Chi Viên: 211
- Lò Văn: 73
- Lôi Trì (làng): 88, 285, 447
- Lỗ Xá (làng): 32, 33, 34, 35, 38, 39, 285
- Lỗi Dương (xã): 286, 448



- Lộ Cương (thôn): 175  
Lục Đầu (sông): 457  
Lục Nam (sông): 63, 152, 153, 155, 291  
Luộc (sông): 35, 37, 63, 68, 287, 291  
Lũng Động: 83, 125, 126, 129, 130, 133, 134, 201  
Lực Đáp (xã): 277  
Lưu Ân: 31  
Lưu Cung (vua Nam Hán): 68, 69  
Lưu Nghiễm: 30, 31  
Lưu Trường (tướng nhà Tống): 71, 72, 78  
Lưu Uyên (tướng giặc Mông Nguyên): 166  
Lưu Xuân Tín: 223  
Lương Khắc Trinh (tướng giặc Nam Hán): 43  
Lương Như Hộc: 213, 221, 234, 243, 244, 250, 255  
Lương Xâm (đền): 48, 415  
Lý Thủ Dung (tướng giặc Nam Hán): 43
- M**
- Mã (đình): 296  
Ma Ha (thiền sư): 111  
Mã Giang (sông): 457  
Mạc Đăng Dung: 129, 212, 238, 246, 247, 257, 258, 260, 263, 311, 375  
Mạc Đĩnh Chi: 83, 115, 123, 124, 125, 126, 129, 130, 133, 134, 137, 138, 141, 144, 145, 201, 212, 481  
Mạc Hiến Tích: 115, 123, 126, 127, 129, 130, 481  
Mai Ngô: 181, 182  
Mai Độ: 181, 182  
Mai Trí Bản (thiền sư): 102, 147, 304  
Mạc Đông (làng): 287  
Mẫu (đền): 296  
Mật truyền (bài thơ trong gia phả họ Khúc): 37  
Minh Khánh (chùa): 110, 236, 359, 458  
Minh Không (Thiền sư): 111, 119  
Minh Quyết (xã): 277, 443, 455  
Minh Tân (xã): 100, 112, 128, 132, 199, 237, 281, 306  
Mô (ngòi): 93, 163, 165  
Mộ Trạch (làng): 128, 129, 199, 237, 239, 243, 246, 247, 249, 250, 297, 317, 324, 325, 330, 331, 335, 336, 337, 338, 339, 342, 346, 353, 354, 355, 357, 360, 361, 436, 470, 471, 474, 481



Mộc Thạnh (tướng quân nhà Minh):  
196, 197, 204

Mộc Xanh (gò đống): 236

Muống (chùa): 113, 149, 459

Mục lăng (lăng mộ vua Trần Minh  
Tông): 96

Mỹ Thụ (xã): 66, 342, 343, 362, 468

Mỹ Trạch (xã): 277, 422, 443

Mỹ Xá: 100, 101, 108, 185, 219, 230,  
281, 415, 443

## N

Nam Hưng (xã): 99, 168, 169, 178, 269

Nam Sách (huyện): 47, 49, 53, 56,  
66, 69, 70, 74, 82, 83, 99, 100, 108,  
110, 111, 112, 123, 125, 126, 128,  
129, 130, 132, 133, 142, 143, 145,  
168, 169, 178, 179, 181, 199, 218,  
219, 222, 237, 243, 246, 251, 258,  
269, 281, 282, 292, 296, 301, 306,  
312, 314, 322, 340, 356, 360, 361,  
365, 379, 455, 471, 472

Nam Sách Hạ: 113, 208, 210

Nam Sách Thượng: 113, 207, 210,  
215, 234

Nam Trung (xã): 49, 53, 69, 70, 110

Nam Tào (thôn): 90

Nam Triệu (cửa ải): 426

Nền bà Chúa: 73

Ninh Giang (huyện): 21, 27, 34, 35,  
38, 39, 56, 68, 108, 110, 111,  
120, 143, 147, 148, 195, 199, 205,  
247, 277, 287, 296, 343, 359, 374,  
431, 455

Nham Biên (núi): 155, 157, 158

Nhạn (ngã ba sông): 99, 155

Nhạn Loan (bến sông): 108

Nhật Tân (xã): 56, 66, 76, 103, 110,  
113, 115, 146, 322

Nhân Lý (làng): 151, 251

Nhân Kiệt (đình): 55

Nhân Khởi (tướng giặc Tống): 152

Nhân Lưu (làng): 301

Nhị Châu: 181

Nhũ Tĩnh (xã): 277

Như Nguyệt (sông): 82, 86, 153, 154,  
156, 157

Nhũ Đình Hiền: 268, 269, 315, 339

Nhũ Đình Toản (tiến sĩ): 261, 299,  
315, 318, 328, 330, 331, 339, 340,  
360, 368

Nhũ Tiến Dụng (tiến sĩ): 328,  
330, 339



- Nhũ Trọng Đài (thám hoa): 327, 339  
Ngái (chợ): 107  
Ngọa Vân (chùa): 96  
Ngải Am (cửa biển): 425, 447  
Ngải Sơn lăng (lăng mộ vua Trần Hiến Tông): 96  
Nghiêm Quang: 106, 110, 121, 122, 150, 303, 304, 358  
Nghĩa Lộ (thôn): 77, 275, 277, 441  
Nghĩa Phú (làng): 114, 149, 473  
Nghiêm Viện: 240, 241  
Non Đông (chùa): 114  
Ngọc (núi): 155, 167  
Ngọc Liên (xã): 277  
Ngọc Trục (xã): 277, 443  
Ngọc Thanh Đạo (quán): 96  
Ngọc Uyên (đình): 295  
Ngô Đồng (đình): 95  
Ngô Chân Lưu (nhà sư): 65  
Ngô Hoán: 243, 248, 251  
Ngô Quyên: 14, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 60, 62, 68, 69, 70, 478  
Nội Xưởng: 73  
Ngô Sĩ Liên (sử thần): 193  
Ngô Thì Sĩ: 32, 42, 66, 69  
Ngô Xương Ngập: 2, 47, 48, 49, 53, 60, 70  
Ngô Xương Xí: 49  
Ngô Xương Văn: 47, 48, 50, 70  
Ngô Tần: 128  
Nguyệt Giang (sông): 72, 73, 82  
Nguyễn Bảo: 430  
Nguyễn Bạch: 53, 54  
Nguyễn Biểu: 198  
Nguyễn Bình Khiêm: 22, 298, 312, 319, 321, 323, 481  
Nguyễn Căn: 152, 155, 157  
Nguyễn Chế Nghĩa: 86, 179  
Nguyễn Chích: 203  
Nguyễn Diên: 363, 364, 368, 369, 374, 375  
Nguyễn Du: 350, 369  
Nguyễn Dữ: 312, 344, 351, 352, 481  
Nguyễn Đại Năng: 237  
Nguyễn Đăng Hiển: 365, 370  
Nguyễn Điều: 430  
Nguyễn Đình Húc (danh tướng thời Lê): 204, 254  
Nguyễn Khắc Kính (hoàng giáp): 313, 314  
Nguyễn Huy Lý: 467



Nguyễn Hữu Cầu: 345, 348, 349, 351, 363, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 482

Nguyễn Nghi: 327

Nguyễn Mại: 268, 269

Nguyễn Minh Triết: 326, 327, 354

Nguyễn Lễ (tiến sĩ): 310, 319

Nguyễn Phi Khanh: 137, 139, 147

Nguyễn Quý Đức: 272

Nguyễn Quý Tân: 469

Nguyễn Thị Duệ: 319, 320, 481

Nguyễn Thị Lộ: 211

Nguyễn Trãi: 7, 59, 201, 203, 206, 207, 211, 250, 279, 280

Nguyễn Tuyển: 261, 273, 298, 348, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 374, 376, 482

Nguyễn Cừ: 261, 273, 298, 348, 351, 363, 364, 365, 367, 368, 369, 374, 376, 482

Nguyễn Xá (thôn): 38, 39

Nguyễn Xuân Quang: 319

Ngự Liêu (đê): 446

Nứa (làng): 76

## Ô

Ô Mã Nhi (tướng giặc Mông Nguyên): 170, 171, 179, 181, 182

Ông Đích (xã): 115

Ông Sư (núi): 154

## P

Phan Huy Chú (sử gia): 28, 66, 127, 135, 138, 139, 216, 246, 251, 252, 328, 329, 333, 345, 346

Phan Tam Tỉnh (tổng đốc): 452

Phả Lại (phường): 99, 167, 172, 276, 278

Phả Trúc Lâm (đền thờ tổ nghề đóng giấy): 285

Phao Sơn: 364, 366, 368

Phạm Bạch Hổ (sứ quân): 51, 52, 57, 60

Phạm Chi Hương: 468

Phạm Công Sâm: 322

Phạm Công Trứ: 132, 246

Phạm Duy Quyết (trạng nguyên): 243, 313, 314, 322

Phạm Đình Hổ: 272, 346, 347, 422, 467

Phạm Đức Chính (tổ nghề đóng giấy): 284, 285

Phạm Hạp (hào trưởng): 53, 54, 57

Phạm Hội: 470





Phạm Lệnh Công (Phạm Chiêm):  
47, 49, 51, 53, 63, 69, 70

Phạm Quý Thích: 466, 467

Phạm Phú Thứ (tổng đốc): 438, 445

Phạm Ngũ Lão: 171, 172, 179

Phạm Thái (xã): 182

Phạm Thị Uy Duyên (con gái Phạm  
Lệnh Công): 49

Phạm Thuần Chính (tổ nghề đóng  
giấy): 285

Phạm Tông Mại: 100, 126, 130, 134,  
138, 139, 300, 481

Phạm Tông Ngộ: 100, 126, 134, 138,  
139, 299

Phạm Trấn (trạng nguyên): 322

Phạm Tử Hư: 127, 481

Pháp Loa: 103, 113, 137, 139, 145,  
147, 149, 185, 480

Phi Bồng tướng quân: 123

Phí (chợ): 108

Phong Châu: 44

Phong Lâm (làng): 213, 284, 285

Phù Tài: 143, 413, 415, 425

Phủ Bình (chợ): 108

Phú Lộc: 449

Phú Nội (miếu): 56

Phú Triều (xã): 137

Phụ Sơn lăng (lăng mộ vua Trần Dụ  
Tông): 96

Phượng Hoàng (núi): 91, 93, 116, 117,  
125, 138, 154, 280, 443

## Q

Quách Quý (tướng giặc Tống): 151,  
152, 157

Quan Hàm (đền): 48

Quan lớn Tuân Tranh: 296

Quang Ánh (trang): 200, 201, 225,  
236, 238, 478

Quang Khải (xã): 277

Quang Khánh (chùa): 114, 149,  
235, 459

Quang Tiên (xã): 200, 281

Quảng Hàn (câu): 115

Quận He: 348, 349, 350, 351, 482

Quách Đông (câu): 458

Quốc Tử Giám (văn miếu): 465

Quy (ngọn núi): 91

Quy Ân (chợ): 451



Quỳnh Lâm (chùa): 238, 270, 308,  
362, 459

Quýt (đình): 95

## R

Ràng (làng): 44, 45

Rồng (miếu): 56, 76

Rồng (làng): 66, 76

## S

Sách Giang (chùa): 28, 66

Sinh Từ (đền): 92, 101

Sơn Cương (núi): 278

Suối Mỡ: 165

Sùng Thiên (chùa): 115, 145, 146

## T

Tam Bạc (sông): 182

Tam Đảo (dãy núi): 154

Tam Thế (tượng Phật): 141, 359

Tạo lệ (bia ở chùa Côn Sơn): 359

Tăng Thượng (xã): 137

Tân (bến sông): 184

Tân An (xã): 228

Tế Bình (xã): 277

Tiên Kiều (bến): 108

Tiên Lệ (làng): 175

Tiêm (rừng): 276

Tiểu Hoàng (sông): 25

Thái Tân (xã): 100, 218, 219, 281

Thanh Hà (huyện): 65, 75, 103, 111,  
142, 143, 148, 174, 175, 178, 180,  
208, 212, 214, 228, 236, 245, 259,  
266, 268, 270, 279, 286, 300, 301,  
302, 304, 305, 315, 358, 370, 371,  
381, 413, 414, 419, 424, 440, 443,  
444, 446, 448, 449, 458, 460, 481

Thanh Hư Động (văn bia): 102, 146,  
147

Thanh Mai (chùa): 103, 113, 145,  
148, 149, 302, 474

Thanh Quang (xã): 125

Tháp Phan (làng): 181

Thân Cảnh Phúc (phò mã): 155, 156

Thị Đức (thôn): 115, 146

Thiệu Mỹ (đình): 55

Thiên Long (chùa): 116

Thiên Đức (sông): 211, 445

Thiên Sùng (chùa): 116

Thiên Kỳ (đền): 204



- Thiện Nhân - Thiện Khánh: 472
- Thoát Hoan (tướng giặc Mông - Nguyên): 166, 171, 172, 173, 175, 177, 178, 179
- Thu Lãng (làng): 277, 443, 455
- Tống Bình (phủ): 477
- Tống Xá (xã): 125, 290, 424
- Thổ Cốc (làng): 118
- Trác Châu (làng): 179
- Thoát Hồ (xã): 278
- Thông (chợ): 228, 255
- Thuần Lương (làng): 220
- Thuần Mỹ (cửa ải): 425
- Thung Độ (làng): 116
- Thung Thóc (làng): 97, 162, 183
- Thung Trong: 161
- Thúy Lâm (làng): 143
- Thủy Đường (huyện): 112, 189, 190, 192, 199, 208, 210, 211, 231, 238, 259, 261, 267, 268, 270, 278, 311, 362, 379, 381, 426, 429, 438, 446, 448, 457, 458, 461, 462
- Thụy Trà (đình): 56, 70
- Thượng Đổ (thôn): 95
- Thượng Hồng (châu): 27, 189, 190, 191, 192, 231, 232
- Thượng Hồng (phủ): 38, 66, 68, 203, 208, 213, 259, 261, 266, 297, 298, 362, 365, 366, 379, 412, 434
- Thượng Nành (vị quan trong giai thoại): 145
- Thượng Đáp (làng): 151
- Thượng Vũ (xã): 95
- Tranh Xuyên (thôn): 296, 423, 460
- Trà Hương (vùng đất): 28, 47, 48, 60, 69, 70
- Tràng (cánh đồng): 297, 460
- Trán Rồng (ngọn núi): 91, 92, 101, 161, 162, 164
- Trạm (núi): 155, 156, 167
- Trạch Lộ (xã): 318, 443
- Trầm (làng): 213, 284, 285, 448
- Trại Bến: 165
- Trần Bảo (tướng giặc Nam Hán): 45, 68
- Trần Bảo (tiến sĩ): 45, 68, 312, 313
- Trần Cảo: 203, 238
- Trần Cảnh: 274, 314, 340, 341, 361, 370
- Trần Cố: 115, 128, 133
- Trần Công Hiến (trấn thủ Hải Dương thời Nguyễn): 407, 422



- Trần Đạm Trai: 287
- Trần Hưng Đạo: 86, 94, 98, 99, 102, 115, 144, 153, 160, 161, 162, 163, 164, 166, 167, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 180, 183, 184, 474
- Trần Ích Phát: 240, 241
- Trần Ích Tắc: 31, 126, 133
- Trần Liễu: 160, 182, 474
- Trần Nguyên Đán: 102, 115, 117, 118, 138, 140, 147
- Trần Khánh Dư: 87, 88, 94, 99, 100, 115, 140, 184, 487
- Trần Khắc Chung: 88, 94, 95, 96
- Trần Quang Khải: 138, 168
- Trần Quốc Chấn: 88, 94, 115, 160
- Trần Quốc Tảng: 88, 97, 178, 179, 182
- Trần Quốc Lạc: 115, 128, 132
- Trần Quý Khoáng: 195, 196, 197, 198
- Trần Quý Tảm: 197
- Trần Phu (sứ giả nhà Nguyên): 107
- Trần Phó Duyệt: 88, 94, 160
- Trần Thọ (tiến sĩ): 340, 341
- Trần Tiến (tiến sĩ): 340, 341, 346, 347, 356, 360
- Trần Thủ Độ: 134, 144
- Trần Văn Giáp: 469
- Trần Xá (làng/thôn): 95, 99, 168, 169, 178, 298, 299
- Trần Xuân Yển: 314
- Trinh Nữ (đình): 76
- Trịnh Giang: 361, 362, 363, 364, 366
- Trông (đền): 296
- Trung Quê (đình): 98
- Trung Quê (vùng đất): 98, 163, 165
- Trữ La (xã): 422
- Trương Ba: 118
- Trương Hán Siêu: 231
- Trương Hanh: 115, 127, 132
- Trương Lỗ: 322
- Trương Phụ (tướng quân Minh): 190, 194, 195, 196, 197, 199, 204
- Trương Phu Duyệt (tiến sĩ): 301
- Truyền kỳ mạn lục (tác phẩm văn học của Nguyễn Dữ): 344, 345, 351, 352, 377, 481
- Tây Kết (trận đánh): 54, 71
- Tuệ Tĩnh: 106, 114, 144, 149, 150, 151, 185, 303, 473, 474
- Tư Phúc (lăng mộ vua Trần): 96, 102, 112, 136, 304, 305, 459



Từ Ô (thôn/làng): 315, 356, 412, 414

Tự Đức: 33, 35, 210, 299, 336, 381,  
411, 414, 418, 431, 438, 441, 445,  
452, 463, 464, 469, 475

Tử Nham (xã): 277

Tường (chùa): 96, 459

Tường Thôn (thôn): 94

## U

Úc (cửa ải): 407, 425

Ung Châu: 86, 152

## Ư

Ức trai thi tập (sách): 139

Ứng Hòa (xã): 199, 205

## V

Vang (sông): 91, 92, 93, 161, 162,  
163, 165

Vàng Gián (làng): 90

Vạn An (núi): 155

Vạn Kiếp (vùng đất): 28, 86, 87, 88,  
90, 91, 92, 93, 98, 99, 101, 102,  
107, 108, 120, 155, 156, 159, 160,  
161, 162, 163, 164, 165, 166, 167,

169, 170, 171, 172, 173, 174, 175,  
176, 177, 178, 179, 180, 182, 183,  
184, 478

Vạn Niên (thôn): 291, 423, 424

Vạn Tải (làng): 181, 413, 414, 423,  
458, 460, 471

Vạn Xuân (phòng tuyến): 86, 152,  
153, 154, 155, 156, 157

Vạn Yên (thôn/làng): 91, 92, 99, 146,  
156, 161, 162, 163, 176, 177

Văn miếu trấn Hải Dương: 233,  
255, 297

Văn Lâm (làng): 213, 284, 285,  
366, 448

Văn Xá (xã): 74, 113

Vân Dương (làng/xã): 285, 447

Vân Đồn: 64, 87, 107, 184, 185, 189,  
192, 230, 255, 351, 370, 429

Vân Lỗi (núi): 141

Vé (chợ): 108

Viên Quang (chùa): 236

Vĩnh Khánh (chùa): 110, 112, 148, 193

Vĩnh Tuy (xã): 278, 279, 439, 443

Võ La (xã): 447

Vương Đức Minh (tướng quân thời  
Tiền Lê): 74



- Vương Đức Xuân (tướng quân thời Tiên Lê): 74
- Vương Đức Hồng (tướng quân thời Tiên Lê): 74
- Vương Thị Đào (tướng quân thời Tiên Lê): 74
- Vương Thông (tướng giặc Minh): 202, 206
- Vũ Bá Khiêm: 253
- Vũ Bạt Tụy (hoàng giáp): 329, 338, 354
- Vũ Cầu Hối (tiến sĩ): 329, 338
- Vũ Cán: 232, 252
- Vũ Công Đạo (tiến sĩ): 316, 326, 330, 331, 332, 336, 338
- Vũ Cự Luyện: 199
- Vũ Duệ (thừa tuyên xứ Hải Dương thời Lê Sơ): 211
- Vũ Duy Đoán: 326, 328, 329, 330, 331, 338, 339, 354, 361
- Vũ Duy Chí (võ tướng): 268
- Vũ Duy Khuông (tiến sĩ): 329, 335, 339
- Vũ Dương (trạng nguyên): 243, 247, 248, 252
- Vũ Đình Ân (Tiến sĩ): 246, 335, 339
- Vũ Kiệt: 240
- Vũ Hôn: 337, 474
- Vũ Hữu: 246, 251, 253, 254, 255, 306, 336
- Vũ Lương (tiến sĩ): 246, 339
- Vũ Nhự: 469
- Vũ Quốc Trân: 469
- Vũ Quỳnh: 246, 247, 249, 250, 251, 252, 255
- Vũ Phương Đề: 261, 319, 336, 346, 347, 354, 355, 360, 371
- Vũ Thạnh: 317, 326, 327, 331, 332, 333, 334, 335
- Vũ Thượng (thôn): 66
- Vũ Xá (thôn): 74, 97, 275, 277, 441, 443

**X**

- Xóm Bển (thái ấp của Trần Hưng Đạo): 93, 99
- Xóm Năm (thái ấp của Trần Hưng Đạo): 93, 99
- Xóm Hống (thái ấp của Trần Hưng Đạo): 91, 92, 99, 162, 163, 164
- Xuân Dục (làng): 287, 448



Xuân La (từ chỉ): 311

Xưởng Thuyền (thái ấp của Trần  
Hưng Đạo): 91, 92, 162, 163

Xưa (đền): 150

Yên Nhân (xã): 144, 277, 366, 412,  
414, 443

Yết Kiêu: 144, 184, 474, 478

Yên Xá (trạm): 457

## Y

Ỗ Lan (nguyên phi): 38, 39, 86,  
110, 119



# MỤC LỤC



	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	7
<i>Lời giới thiệu</i>	11
<i>Lời nói đầu tập II</i>	21
<i>CHƯƠNG I</i>	
HẢI DƯƠNG THỜI HỌ KHÚC, NGÔ, ĐÌNH, TIỀN LÊ (905 - 1009)	24
I- TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI	25
1. Diên cách hành chính	25
2. Hải Dương thời họ Khúc, họ Dương và triều Ngô xây dựng nền tự chủ (905 - 965)	29
3. Hải Dương thời kỳ 12 sứ quân (965 - 967)	50
4. Hải Dương thời Đinh (968 - 980) và Tiền Lê (981 - 1009)	56
II- KINH TẾ	59
1. Kinh tế nông nghiệp	59
2. Kinh tế công - thương nghiệp	62
III- DẤU ẤN VĂN HÓA Ở HẢI DƯƠNG TRONG THẾ KỶ X	64
IV- KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM	67
1. Khúc Thừa Dụ chiếm phủ thành Đại La - Tống Bình, tự xưng Tiết độ sứ làm chủ Giao Châu	67
2. Nhân dân Hải Dương với trận Bạch Đằng năm Mậu Tuất (938) do Ngô Quyền lãnh đạo	69
3. Nhân dân Hải Dương với cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất năm Tân Ty (981)	71





<i>CHƯƠNG II</i>	
HẢI DƯƠNG THỜI LÝ - TRẦN (1009 - 1400)	80
I- TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI	81
1. Diên cách hành chính	81
2. Hải Dương thời Lý (1009 - 1225) và thời Trần (1226 - 1400)	85
II- KINH TẾ	89
1. Tình hình sản xuất nông nghiệp thời Lý - Trần trên đất Hải Dương	89
2. Thủ công nghiệp	98
3. Thương nghiệp	107
III- VĂN HÓA, GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC KỸ THUẬT	109
1. Tình hình Nho, Phật, Đạo	109
2. Giáo dục, khoa cử	124
3. Văn học, nghệ thuật và khoa học kỹ thuật	137
IV- KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM	151
1. Nhân dân Hải Dương với cuộc kháng chiến chống Tống của nhà Lý (1075 - 1077)	151
2. Nhân dân Hải Dương với ba cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên (1258 - 1285 - 1288) của nhà Trần	159
<i>CHƯƠNG III</i>	
HẢI DƯƠNG TỪ THỜI HỒ ĐẾN THỜI LÊ SỞ (1400 - 1527)	186
I- HẢI DƯƠNG THỜI HỒ (1400 - 1407)	187
II- HẢI DƯƠNG DƯỚI ÁCH ĐÔ HỘ CỦA NHÀ MINH (1407 - 1427)	188
1. Diên cách hành chính	188
2. Sự nô dịch của nhà Minh trên các lĩnh vực chính trị, xã hội, kinh tế	190
III- HẢI DƯƠNG TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MINH ĐẦU THẾ KỶ XV	194
1. Hải Dương với cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhà Hồ và nhà Hậu Trần	194
2. Hải Dương với khởi nghĩa Lam Sơn	200

IV- HẢI DƯƠNG THỜI LÊ SƠ (1428 - 1527)	207
1. Diên cách hành chính	207
2. Chính trị - xã hội	209
3. Kinh tế	214
V- VĂN HÓA, GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC KỸ THUẬT	231
1. Tình hình Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo	231
2. Giáo dục, khoa cử	238
3. Văn học, nghệ thuật và khoa học kỹ thuật	248

*CHƯƠNG IV*

HẢI DƯƠNG TỪ THỜI LÊ - MẠC ĐẾN THỜI TÂY SƠN  
(1527 - 1802)

256

I- TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI	257
1. Diên cách hành chính	258
2. Tình hình chính trị - xã hội	262
II- KINH TẾ	271
1. Nông nghiệp	271
2. Thủ công nghiệp và thương nghiệp	280
III- VĂN HÓA, GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC KỸ THUẬT	295
1. Tín ngưỡng, tôn giáo	295
2. Giáo dục, khoa cử	310
3. Văn học, nghệ thuật và khoa học kỹ thuật	343
IV- CÁC CUỘC NỔI DẬY CỦA NHÂN DÂN HẢI DƯƠNG	361
1. Cuộc nổi dậy của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ (1740 - 1741)	363
2. Cuộc nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu (1741 - 1751)	369

*CHƯƠNG V*

HẢI DƯƠNG THỜI NGUYỄN (1802 - 1883)

378

I- TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI	379
1. Diên cách hành chính	379
2. Bộ máy chính quyền các cấp	407
3. Quân đội	418
4. Tình hình xã hội và phong trào đấu tranh của nhân dân	426



II- KINH TẾ	432
1. Kinh tế nông nghiệp	432
2. Kinh tế công, thương nghiệp	447
3. Giao thông	456
III- VĂN HÓA, GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC KỸ THUẬT	458
1. Tình hình Phật giáo, Nho giáo	458
2. Giáo dục, khoa cử	461
3. Văn học, nghệ thuật	466
<i>KẾT LUẬN</i>	477
<i>TÀI LIỆU THAM KHẢO</i>	484
<i>DANH MỤC TỪ TRA CỨU TẬP II</i>	495

Chịu trách nhiệm xuất bản  
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP  
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung  
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP  
ThS. PHẠM THỊ THINH

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ NGỌC BÍCH  
ThS. NGUYỄN THỊ THÚY  
ThS. VŨ QUANG HUY

Trình bày bìa: LÊ THU TRANG  
Chế bản vi tính: TRẦN NAM ANH  
Sửa bản in: TẠ THU THỦY  
Đọc sách mẫu: NGUYỄN THÚY

---

In 1.000 cuốn, khổ 19 x 27cm, tại Công ty cổ phần In Thương mại Truyền thông Việt Nam.  
Địa chỉ: số 7, ngách 28, ngõ 29 phố Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.  
Giấy đăng ký xuất bản số: 3626-2021/CXBIPH/13-45/CTQG  
Quyết định xuất bản số: 926C-QĐ/NXBCTQG, ngày 13/12/2021.  
Mã số ISBN: 978-604-57-7180-8  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2021.